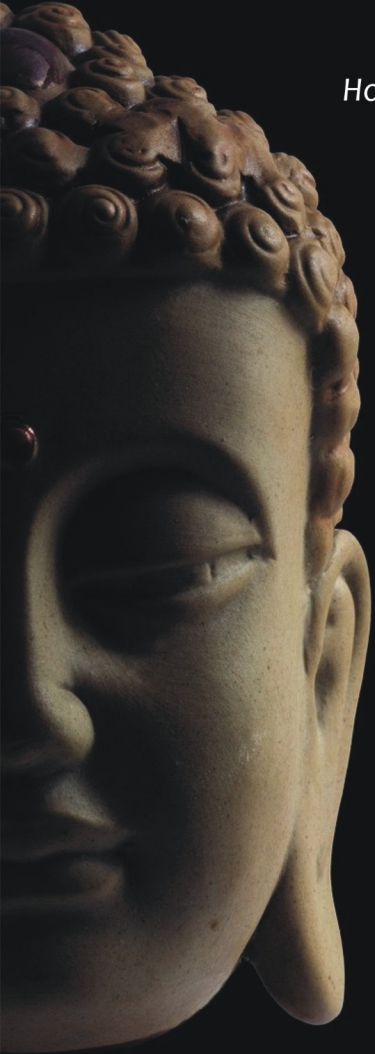
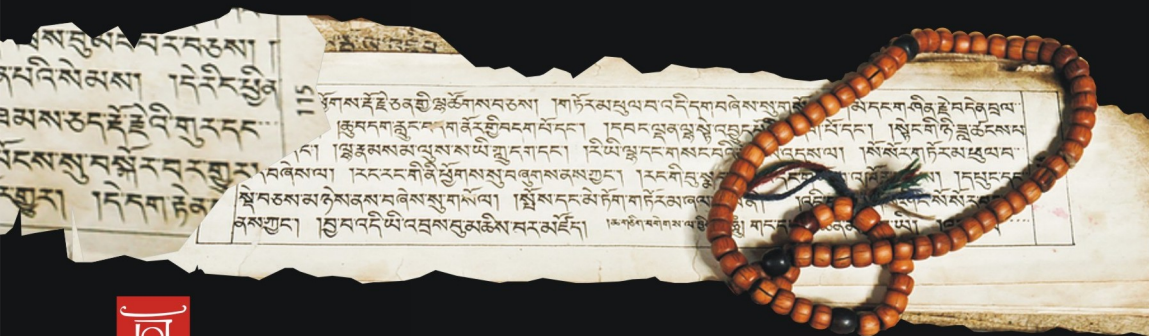


Hoảng Hữu NGUYỄN VĂN PHÚ



BƯỚC VÀO CỬA PHẬT



NHÀ XUẤT BẢN TIÊN LÊ

Tiên Lê

2015 - PHẬT LỊCH 2559

Hoảng Hữu
NGUYỄN VĂN PHÚ

BƯỚC VÀO
CỬA PHẬT



Tiên Lê

Trình bày: Du Yên

Bìa trước và bìa sau: Minh Chí Lê Anh Dũng

ISBN 978-0-9807224-3-7

Nhà Xuất Bản/Publisher: TIỀN LÊ
In tại Hoa Kỳ
Printed in the United States of America
2015

Sách biếu, không bán.

This book is for free distribution, it is not for sale.

Mục Lục

	Trang
Lời Nói Đầu.....	7
Ghi Chú.....	11
1. Kinh A Di Đà.....	13
2. Ngài Trí Húc Giải Thích Về Danh Hiệu Phật A Di Đà.....	19
3. Vãng Sinh Tịnh Độ.....	22
4. Kinh Phật Di Giáo.....	27
5. Kinh Na Tiên Tỳ Kheo.....	31
6. Tứ Thập Nhị Chương Kinh.....	35
7. Kinh Di Lạc Thượng Sinh Đâu Suất Thiên.....	39
8. Kinh Di Lạc Hạ Sinh Thành Phật.....	43
9. Kinh Đại Thừa Vô Lượng Nghĩa.....	49
10. Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.....	52
11. Tổng Kết Về Kinh Pháp Hoa.....	56
12. Tụng Kinh Pháp Hoa.....	61
13. Bát Nhã Tâm Kinh.....	66
14. Yết Đế, Yết Đế.....	71
15. Thần Chú.....	75
16. Đức Phật Dược Sư.....	82
17. Bồ Tát Quán Thế Âm.....	88
18. Bồ Tát Địa Tạng.....	92
19. Đường Tam Tạng.....	97
20. Tây Du Ký.....	100
21. Tô Bồ Đề Đạt Ma.....	103
22. Huệ Viễn Đại Sư.....	107
23. Lục Tổ Huệ Năng.....	110
24. Lục Tổ Và Đàn Kinh.....	115
25. Ông Vua Thiền Sư.....	121
26. Hương Vân Đại Đầu Đà.....	128
27. Tuệ Trung Thượng Sĩ.....	135
28. Thiền Sư Pháp Loa.....	146
29. Trưởng Lão Ma Ha Ca Diếp.....	153
30. Tôn Giả Xá Ly Phật.....	159

31. Tôn Giả Mục Kiền Liên.....	167
32. Tôn Giả A Nan	173
33. Tôn Giả La Hầu La	179
34. Ni Trưởng Kiều Đàm Di.....	186
35. Công Chúa Da Du Đà La.....	195
36. Vua A Dục	200
37. Trưởng Giả Cấp Cô Độc.....	209
38. Chùa Dầu	215
39. Chùa Đậu	220
40. Chùa Một Cột	225
41. Hội Chùa Côn Sơn.....	230
42. Cửu Hoa Sơn	239
43. Phổ Đà Sơn.....	244
44. Câu Chuyện Trong Rừng.....	248
45. Anh Em Vua A Dục.....	251
46. Bà Lão Rửa Bát	254
47. Chuyện Con Ong	256
48. Chuyện Người Cầm.....	258
49. Chuyện Con Két	260
50. Con Chim Ngộ Đạo	263
51. Mùa Xuân	265
52. Cảm Nghĩ Ngày Tết.....	270
53. Bám Nú.....	273
54. Nghiệp Quả.....	279
55. Thiểu Dục Tri Túc	288
56. Hoài Nghi	295
57. Làm Lành Lánh Dữ	303
58. Tam Tạng Kinh Điển.....	309
59. Tâm Và Tu Tâm	315
60. Bàn Về Chữ “Tâm”	322
61. Lễ Vu Lan.....	331
62. Nói Về Địa Ngục	334
63. Nam Tông Và Bắc Tông.....	339
64. Suy Tư	344
Lời Giới Thiệu (Ấn bản 2013).....	357
Lời Giới Thiệu (Ấn bản 2015).....	361
Sửa Và Bổ túc (Ấn bản 2015).....	363
Phương danh quý Phật tử cúng dường ấn tống.....	365

Lời Nói Đầu

Từ năm 1984 đến nay, tôi có nhiều dịp trình bày một số đề tài về Phật Giáo tại vài chùa. Các bài nói đó, khi thì được thu vào băng nhựa, khi thì không. Còn lại mấy chục bài. Khi phải chữa mắt vào đầu năm 1999, vì phải giữ gìn, không đọc sách, nên tôi nghe băng, xem mình đã nói những gì, ưu khuyết điểm ra sao. Tôi quyết định viết lại những bài nói đó với một hình thức cô đọng hơn, vì khi nói tôi thường dựa vào hoàn cảnh lúc nói để thêm thắt vài câu chuyện cho người nghe đỡ chán. Hơn nữa, văn viết có vẻ chỉnh hơn văn nói, đối với tôi. Nghe một bài, rút ưu khuyết điểm, sau đó nghe từng đoạn và coi sách để kiểm chứng lại vài chi tiết, rồi đánh máy... công việc khá vất vả, nhưng lại là một thú vị vì tôi được tự kiểm điểm, được học hỏi thêm và làm xong một số bài mà nhà tôi và các con tôi chờ đợi và thúc giục từ lâu.

Nếu đủ duyên, tôi sẽ biếu tài liệu này cho các bạn bè thích xem tài liệu nói về Phật giáo một cách đơn giản. Chắc chắn là tôi không tránh khỏi thiếu sót, nhưng tôi không lo vì tài liệu này không bán, chỉ biếu thôi, do đó “độc giả” hãy ráng chịu như bao lâu nay vẫn chấp nhận tôi với đủ mọi thứ xấu và tốt. Xin nói rõ là chẳng có gì là “sáng tạo” ở đây, vì tôi nhặt nhạnh ở mỗi sách một chút, xếp đặt và tóm tắt lại, có vậy thôi. So với các bài nói thì các bài viết ngắn gọn hơn, và sau khi được sửa đi sửa lại, nhiều bài trở nên khác hẳn bài nói. Một số bài được bỏ đi. Vài bài không thu băng, nhưng tôi còn giữ lại dàn bài chi tiết, được đưa thêm vào. Thứ tự các bài viết ở đây không theo thứ tự thời gian.

Tôi cảm ơn đạo hữu Chung Hữu Thế đã ghi âm và gửi cho tôi những bài nói tại chùa Quan Âm Montréal, đạo hữu Phạm Hữu

Vĩnh đã kiên nhẫn ghi âm các bài nói của tôi tại chùa Liên Hoa Brossard trong nhiều năm liền và đạo hữu Nguyễn Hữu Thịnh đã giữ đầy đủ số băng ghi âm để cho chúng tôi mượn. Tôi cảm ơn nhà tôi đã cặm cụi thu lại và cẩn thận xếp thứ tự các băng đó, các con tôi đã thúc giục tôi sớm viết lại bài vở và mua sắm đủ thứ máy móc cho tôi có đủ phương tiện làm việc.

Montréal, mùa Xuân năm Kỷ Mão, 1999.

Hoàng Hữu Nguyễn Văn Phú

Lời Nói Đầu, Ấn Bản Mới

Từ năm 1999 tới nay, chúng tôi có nhiều dịp nói chuyện về đạo Phật, hoặc viết bài về đạo Phật cho mấy đặc san của một số chùa xa gần, cho nên có thêm một số bài mới. Chúng tôi lấy một số bài trong cuốn GÓP NHẬT và cuốn NÓI CHUYỆN VỀ ĐẠO PHẬT, coi lại và sửa chữa, bỏ đi một phần lớn những phần mở ngoặc ghi chữ Phạn, chữ Anh hay chữ Pháp vì các chi tiết đó làm chia trí người đọc.

Cuốn mới này lấy tên là BƯỚC VÀO CỬA PHẬT. Chỉ mới bước vào cửa thôi, nên chỉ mới nhìn khái quát, đơn giản. Tuy vậy, chúng tôi biết chắc thế nào cũng có thiếu sót, sai lầm và xin sám hối trước. Bài vở có nhiều chỗ trùng hợp vì chúng tôi nói chuyện vào những thời điểm và địa điểm khác nhau. Để tiện cho độc giả, nhất là độc giả lớn tuổi, sách sẽ được chia ra làm ba phần, in riêng rẽ; khi cầm đọc sẽ thấy cuốn sách nhẹ hơn. Phần thứ ba, có một số bài hơi dài vì đó là mấy bài tham luận trong một số kỳ an cư kiết hạ.

Tôi cảm ơn nhà tôi đã chịu khó đọc bản thảo, góp ý thêm bớt chi tiết, cảm ơn các con tôi tạo cho tôi nhiều điều kiện để làm việc.

Montréal, mùa Xuân năm Canh Dần, 2010.

Hoàng Hữu Nguyễn Văn Phú

Ghi Chú

Nhà Xuất Bản Tiền Lê in lại cuốn *Bước Vào Cửa Phật* này sau khi tác giả Hoằng Hữu Nguyễn Văn Phú đã qua đời. Chúng tôi mạn phép sắp đặt lại phần hình thức như: đồng nhất cách viết các tên riêng (như tên nhân vật và địa danh, tên các kinh Phật hay tác phẩm), cách viết năm và thế kỷ, cùng các dấu chấm câu theo các quy tắc như sau:

1. Tên riêng của nhân vật, địa danh, và tác phẩm được viết với mẫu tự đầu của mỗi chữ viết Hoa, không có dấu gạch nối giữa các chữ, thí dụ như: (Phật) A Di Đà, (Vua) Trần Nhân Tông, (nước) Xá Vệ, (Kinh) Diệu Pháp Liên Hoa.

2. Các triều đại và năm sinh, năm mất được viết trong ngoặc đơn với dấu gạch nối, thí dụ như: ... nhà Lý (1010-1225), Trí Húc Đại sư (1599-1655). Thế kỷ được viết theo số thứ bậc, thí dụ như: thế kỷ thứ nhất, thứ nhì, thứ 3, thứ tư, thứ 6, thứ 17.

3. Các dấu chấm câu được viết theo quy tắc: *không* có một khoảng trống trước các dấu này, kể cả các dấu chấm câu có hai nét như: hai chấm (:), chấm phẩy (;), chấm hỏi (?), và chấm than (!).

4. Dấu phẩy (,) được dùng để viết số hàng ngàn, thí dụ như: 3,268,000 km² (ba triệu hai trăm sáu mươi tám ngàn cây số vuông), 2,622 năm (hai ngàn sáu trăm hai mươi hai năm). Dấu chấm (.) được dùng để viết số thập phân (số lẻ), thí dụ như: 17.5 m, 4.6 m.

Tuy chúng tôi đã duyệt lại sách nhiều lần nhưng không tránh khỏi sơ suất, chúng tôi xin cáo lỗi cùng quý độc giả.

Nhà Xuất Bản Tiền Lê

1. Kinh A Di Đà

Trong chùa chúng ta đây luôn luôn tụng Kinh A Di Đà, thế mà nay nói chuyện về kinh đó, e rằng quý đạo hữu sẽ chán. Nhưng ban Hoàng pháp bàn rằng nên nói bởi vì tụng luôn đến độ thuộc kinh, không có nghĩa là đã nắm chắc được ý nghĩa và hiểu được cái lý ở bên cạnh hay đằng sau các sự. Vì thế tôi phải cố gắng soạn bài!

Trước hết, xin nói về Phật A Di Đà. Tiếng Sanskrit dùng hai chữ *Amita* và *Amitābha*, nghĩa là Vô Lượng Quang. A Di Đà do *Amita* phiên âm ra; đã có người đề nghị dùng chữ A Mi Đà, nhưng riêng tôi, tôi nghĩ rằng chữ A Di Đà quen thuộc lắm rồi nên cũng không cần đổi làm gì. Còn chữ Sanskrit *Amitāyus* thì có nghĩa là Vô Lượng Thọ. Trong Kinh Pháp Hoa, đức Phật Thích Ca cho biết rằng thuở xưa ngài cùng đức A Di Đà và 14 vị nữa là 16 người con của một vị thái tử, sau khi thái tử này tu thành Phật tên là Đại Thông Trí Thắng, 16 vương tử xuất gia cả và đều thành Phật. Có 4 phương chính và 4 phương bàng, tất cả là 8 phương, mỗi phương có hai vị Phật, cộng là 16. Đức Phật A Di Đà trụ ở phương Tây, đức Phật Thích Ca Mâu Ni trụ ở phương Đông Bắc.

Theo *A Di Đà Đại Kinh* (khác với *A Di Đà Kinh* mà chúng ta vẫn tụng), vào thời đức Phật Thế Tự Tại Vương, có một vị quốc vương tên là Kiều Thi Ca đến nghe pháp, bỏ ngôi, xuất gia làm tỳ kheo với hiệu là Pháp Tạng. Một hôm, tỳ kheo đánh lễ Phật xin chứng minh cho ngài phát 48 lời nguyện. Phật chứng minh và thọ ký quả Phật cho tỳ kheo. Sau tỳ kheo tu thành Phật, hiệu là A Di Đà, cõi Tịnh Độ (hay Tịnh Thổ) của ngài là Cực Lạc thế giới ở phương Tây. Ngài có hai vị phụ tá là Bồ Tát Quán Thế Âm ở bên trái của ngài và Bồ Tát Đại Thế Chí ở bên phải của ngài. Ngài đứng (hoặc là ngồi) trên tòa sen, hoa sen tượng trưng cho sự thanh tịnh.

Ngài có tất cả 13 danh hiệu:

1. Vô Lượng Quang Phật (hào quang trí huệ nhiều không thể lường được)
2. Vô Lượng Thọ Phật (sống lâu vô cùng)
3. Vô Biên Quang Phật (hào quang chiếu sáng không biết tới đâu là cùng)
4. Vô Ngại Quang Phật (hào quang chiếu sáng mọi cảnh giới, không gì ngăn che được)
5. Vô Đối Quang Phật (hào quang mà không cái gì có thể sánh)
6. Diệm Vương Quang Phật (hào quang sáng chói lọi)
7. Thanh Tịnh Quang Phật (hào quang hoàn toàn thanh tịnh)
8. Hoan Hỉ Quang Phật (hào quang làm cho thân tâm an lạc, vui vẻ)
9. Trí Huệ Quang Phật (hào quang phá tối tăm, làm cho sáng suốt minh mẫn)
10. Bất Đoạn Quang Phật (hào quang chiếu sáng liên tục không dứt)
11. Nan Tư Quang Phật (hào quang mà không ai suy xét cho cùng được, trừ chư Phật)
12. Vô Xung Quang Phật (hào quang mà không có thể mô tả ra được, rời hết các tướng)
13. Siêu Nhật Nguyệt Quang Phật (vượt qua cả mặt trời mặt trăng, vì ánh sáng mặt trời và mặt trăng có thể bị ngăn che, hào quang của ngài thì không).

Kinh A Di Đà là một kinh tương đối ngắn. Đầu đề chữ Sanskrit là *Amitābha-sūtra*. Chữ Nho là *Phật Thuyết A Di Đà Kinh* do ngài Cưu Ma La Thập dịch ra chữ Hán, ta dịch là *Phật Nói Kinh A Di Đà*, gọi tắt là *Kinh A Di Đà* hay ngắn nữa là *Kinh Di Đà*. (Phật tử chào nhau, thường nói “A Di Đà Phật”, “Mô Phật” là do “Nam mô A Di Đà Phật” nói gọn). Bố cục của kinh ấy như sau này:

1/ *Phần mở đầu*, gồm có: người kể là ngài A Nan, thị giả của đức Phật Thích Ca; người nói là đức Phật Thích Ca; nơi nói là nước Xá Vệ tại vườn ông Cấp Cô Độc với các cây của Thái tử Kỳ Đà, người nghe là các vị thanh văn, bồ tát, thiên và nhân (1). Phần mở đầu này ghi lại lời đức Phật giới thiệu Cực Lạc Quốc (tên khác là An Dưỡng

Quốc) mà không cần phải có ai thừa thính cả (đó là một điều rất đặc biệt so với các kinh khác.)

2/ *Phần chính*, gồm có: quả y báo và quả chánh báo (chánh báo là thân tâm của mình do những duyên nghiệp từ các kiếp trước giúp tạo nên, y báo là những quả báo đi theo với chánh báo như nhà cửa, đất nước, làng xóm...) tả cảnh và sinh vật trên cõi Cực Lạc, giải thích danh hiệu A Di Đà là Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ, tiếp đến lời khuyên tín, nguyện, hành.

3/ *Phần kết*: Phật dạy rằng kinh này khó tin “Ta đã nói phép khó tin ấy (tức là phép niệm Phật cầu vãng sinh về Tịnh Độ) để cho hết thảy thế gian nghe, như thế thực là việc rất khó.”

Tại sao phép ấy khó tin? Vì chỉ làm công việc đơn giản là niệm hồng danh đức Phật A Di Đà và dựa vào lời nguyện tiếp dẫn của Phật A Di Đà mà được vãng sinh về Cực Lạc Quốc. Ngẫu Ích Đại sư [ở núi Linh Phong nên người ta kêu là Linh Phong Đại sư, hiệu là Trí Húc (1599-1655), đời Minh bên Tàu] viết: “Kinh Phật nói rằng, ‘Đời mạt pháp, ỨC VẠN người tu hành, ÍT CÓ một người tu đắc đạo.’ Than ôi! Nay chính là đời mạt pháp rồi, mà bỏ pháp môn niệm Phật này, thì còn có pháp môn nào tu học được nữa?”

Chúng ta hàng ngày niệm Phật, nghe được câu này của Đại sư Trí Húc: “... hết lòng chấp trì danh hiệu Phật với một sức mạnh bằng vạn con trâu kéo không lại...” càng thêm tin tưởng và hăng hái. Bây giờ, chúng ta hãy xét về *sự* và *lý* ở trong Kinh Di Đà.

Có thể xác nhận rằng Kinh Di Đà toàn *nói về sự việc*; sau đây là một số thí dụ:

1. “... nước Cực Lạc có bảy trùng lan can, bảy trùng màn lưới, bảy trùng hàng cây, bằng bốn ngọc báu...”
2. “... nước đức Phật ấy thường trỗi âm nhạc của các cõi trời...”
3. “... có đủ giống chim màu sắc lạ đẹp, như chim bạch hạc, hồng tước, anh vũ, xá lý, ca lăng tần già, và chim cọng

mệnh ngày đêm sáu thời, hót tiếng hòa nhã diễn tả diệu pháp...”

4. “... chúng sinh các nơi sinh sang Cực Lạc đều là các vị chúng ngôi bất thoái... trong số đó có nhiều vị nhất sinh bổ xứ.”
5. “... cần nên phát nguyện, nguyện sinh Cực Lạc... (đề)... cùng với các bậc thượng thiện nhân hội họp một chốn...”
6. “... nếu có thiện nam và thiện nữ nào, nghe và thụ trì kinh giáo này đây, cũng như nghe được danh hiệu chư Phật... đều được hết thảy chư Phật hộ niệm, được ngôi bất thoái trong đạo vô thượng chính đẳng chính giác...”

Chư Phật sáu phương (thượng, hạ, Đông, Tây, Nam, Bắc) đều “nói lời thành thực khuyên các chúng sinh ‘Chúng sinh cần nên tin tưởng về sự xưng tán công đức không thể nghĩ bàn của Kinh Di Đà mà hết thảy Phật đã thường hộ niệm.’” Đức Phật dạy thêm: “Nếu có tín tâm, cần nên phát nguyện sinh sang nước kia (Cực Lạc).”

Lý của Kinh Di Đà ở chỗ nào? Thoạt tiên, chúng tôi nghĩ đến danh hiệu của ngài. Hai danh hiệu dùng nhiều nhất là Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ. Chiều sáng khắp mọi nơi, điều này nói lên ý niệm về không gian. Sống lâu vô cùng, điều này nói lên ý niệm về thời gian. Khắp không gian, suốt thời gian, đó là cái gì? Xin thưa đó chính là Pháp thân vậy.

Chư Phật có ba thân: *pháp thân*, *báo thân* và *hóa thân* (còn gọi là *ứng thân* hay *ứng hóa thân*). Pháp thân là một tên để chỉ cái *Tuyệt đối* thường trụ và phổ hiện. Vậy nói đến Phật A Di Đà là có ý nhắc đến Pháp tánh bao trùm và thấm nhuần khắp vũ trụ, nói hẹp hơn, đó là Chân như tức là Phật tánh chung cho hết thảy chúng sinh, đây là một tư tưởng Đại thừa. Đưa ra quan niệm về Chân như quá trừu tượng thì khó hiểu, cho nên phải tạm nhân cách hóa, cụ thể hóa bằng hình tượng một đức Phật, đức A Di Đà. (2)

Bây giờ xin sang một điểm khác. Tôi muốn nói đến đoạn này: “Này Xá Ly Phất, không thể chỉ có một chút nhân duyên phúc đức thiện

căn mà được sinh sang cõi nước Phật kia. Nếu có thiện nam thiện nữ nào, nghe được danh hiệu Phật A Di Đà, trì danh hiệu ấy một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu ngày, cho đến bảy ngày, nhất tâm không loạn, thì khi thọ mệnh hết, người ấy sẽ được Phật A Di Đà cùng các thánh chúng hóa hiện ngay trước, khiến cho khi mất, tâm không điên đảo, liền được đưa sang cõi nước Cực Lạc của Phật A Di Đà.”

Thiện căn là cái gốc lành (*Thiện căn ở tại lòng ta, Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài* – Nguyễn Du, *Truyện Kiều*). Ấy là nói về ba nghiệp thân, khẩu, ý đều lành, như là gốc rễ để sinh ra quả lành. Trong ba nghiệp thì ý nghiệp quan trọng hơn cả, nên mới bảo là “do cái tâm tức là do lòng mình”. Phúc đức gồm hai nghĩa: các việc lành và các quả lành do các việc ấy mang lại. Như vậy là niệm Phật phải đi song song với thiện căn và phúc đức (bồ thí chẳng hạn) để làm nhân duyên cho sự vãng sinh.

Một ngày, hai ngày... bảy ngày, nhất tâm không loạn. Đó là tùy căn cơ mỗi người, niệm Phật đến độ nhất tâm cần thời gian nhiều ít khác nhau. Trí Húc Đại sư nói rằng có khi phải nhiều lần 7 ngày. Người niệm Phật có khi thắc mắc rằng “niệm Phật thì được chứ nhất tâm bất loạn quả là khó”. Chúng tôi cũng thắc mắc giống như vậy nên chưa biết bàn thế nào. Chúng tôi chỉ nghĩ rằng cõi Cực Lạc có tới chín phẩm, vậy tùy theo trình độ của sự nhất tâm mà “xếp hạng”. Dù sao, cứ niệm Phật là có công đức.

Về phương diện duy thức (tâm lý), *niệm Phật* tức là những *nhớ nghĩ về Phật* được huân thành những chủng tử tốt ở trong a-lại-da-thức, càng ngày càng nhiều chủng tử tốt, nghĩ đơn giản thì chủng tử tốt mạnh lên, át chủng tử xấu, cho nên cái nghiệp vô hình chứa trong cái a-lại-da vô hình sẽ là cái nghiệp lành lúc lâm chung. Trong tâm toàn là niệm về Phật, không có niệm tham dục, nuối tiếc, hận thù... lẫn vào, chỉ có niệm về Phật mà thôi, thế thì nhất tâm rồi, không điên đảo rồi, hẳn là thấy Phật! Phật nào? Phật A Di Đà, chính là Phật tánh, mà Phật tánh ở ngay trong ta chứ ở đâu. Thế là thành Phật rồi hay sao? Thiên tông nói “kiến tánh thành Phật” mà!

Đó là nói ngắn thôi, *kiến tánh rồi thì phải khởi tu* mới mong thành Phật. Có người hiểu lầm Lục tổ Huệ Năng, cho rằng ngài chế giễu Tịnh Độ tông, thật ra là ngài muốn nhấn mạnh đến Phật tánh mà không muốn nhắc đến cõi này cõi khác, và ý ngài muốn bảo rằng: Phật ở ngay trong tâm ta.

Chúng ta đang sống trong đời nhiều ô trược, tìm được pháp môn tu rất khó. Đức Phật Thích Ca dạy cho chúng ta pháp môn niệm Phật xây dựng trên ba điều: tín, nguyện, và hành, thích hợp cho mọi căn cơ. Phật tử chúng ta cần tinh tấn thực hành.

GHI CHÚ

(1) Sách vở gọi đó là các chúng tín, tất cả có 6 thứ gọi là *sáu môn thành tựu*: Tín thành tựu (như thị = như thể), Văn thành tựu (ngã văn = tôi nghe), Xứ thành tựu (nơi chốn), Thời thành tựu (vào một thời kia), Chủ thành tựu (đức Phật nói), Chúng thành tựu (những người nghe).

(2) Ba thân hay *tam thân*: the Three Bodies, les Trois Corps, Trikāya (in Sanskrit). *Pháp thân*: Dharma-body, Body of the great order, Corps d'essence, Corps de Dharma, Dharmakāya (in Sanskrit).

2. Ngài Trí Húc Giải Thích Về Danh Hiệu Phật A Di Đà

Trong số Phật tử chúng ta, nhiều người thuộc Kinh A Di Đà vì ngày nào cũng tụng kinh đó. Một đoạn trong kinh đó nói như sau: “Này ông Xá Ly Phát! Ý ông thế nào? Vì sao đức Phật kia có danh hiệu là A Di Đà? Phật kia sáng lạn vô cùng, vô lượng, soi khắp các nước, suốt cả mười phương không đâu chướng ngại, vì thế nên gọi là A Di Đà (Vô Lượng Quang). Lại còn đây nữa, Phật kia cùng với nhân dân của ngài sống lâu vô cùng đến bao nhiêu kiếp không thể kể xiết, và thế nên gọi là A Di Đà (Vô Lượng Thọ).”

Ngài Trí Húc (còn có tên là Ngẫu Ích hoặc Linh Phong Đại sư) là Tổ thứ 9 của Liên tông, tức Tịnh Độ tông, có viết một cuốn sách ngắn nhan đề *Kinh Phật Thuyết A Di Đà Yếu Giải*, do cư sĩ Tuệ Nhuận dịch ra tiếng Việt.

Ngài Trí Húc giảng đoạn trên như sau: Mục đích của bộ Kinh A Di Đà là chỉ bày cho thấy rõ cái hạnh tu mẫu nhiệm của việc Trì Danh, cho nên Đức Phật Thích Ca phải đặc biệt nêu ra câu hỏi, rồi ngài lại thích nghĩa rất rõ ràng cái danh hiệu A Di Đà, ý ngài muốn khiến người nghe phải tin rất sâu vào cái danh hiệu lớn lao ấy trong có muôn vàn công đức chẳng khá nghĩ bàn, để mình phải nhất tâm trì niệm danh hiệu ấy luôn luôn, đừng có nghi ngờ gì nữa.

Danh hiệu A Di Đà có hai nghĩa: 1. Trí sáng suốt (quang minh), 2. Sống lâu (thọ mệnh). Nguyên chữ Phạn Amita dịch ra chữ Hán là vô lượng, chỉ dùng nghĩa QUANG và nghĩa THỌ mà thu hút hết thấy vô lượng nghĩa vào trong. Quang, ánh sáng, sáng khắp cả mười phương. Thọ, sống lâu mãi mãi suốt ba đời. Hai thể chất Thọ và Quang giao chấp với nhau khắp mười phương (VŨ), suốt ba đời (TRỤ), tức là toàn thể pháp giới. Đem thể chất tạo ra thân của Phật A Di Đà và quốc độ của ngài cũng tức là đem thể chất mà tạo ra

danh hiệu ngài. Thế nên cái danh hiệu A Di Đà ấy tức là cái lý tính bản giác (bản giác: tâm tính giác ngộ sẵn có từ vô thủy) của chúng sinh. Chấp trì danh hiệu ấy tức là đem cái thủy giác (thủy giác tức là tâm tinh thức) hợp với bản giác. Thủy giác và bản giác chẳng khác nhau. Cho nên một niệm cũng ứng hợp với nhau, thì một niệm ấy là Phật; niệm nào, niệm nào cũng ứng hợp với nhau thì niệm nào, niệm nào cũng là Phật... Tâm vốn yên lặng (tịch) mà thường soi sáng (chiếu) nên tạo ra thể chất QUANG MINH triệt để cái thể chất vô lượng của Tâm, nên Quang Minh của Phật cũng vô lượng.

Chư Phật, quang minh của vị nào cũng soi khắp mười phương, vị nào cũng có thể gọi là Vô Lượng Quang. Nhưng trong khi còn tu cái nhân thì nguyện lực của mỗi vị mỗi khác cho nên phải từng theo cái nhân duyên ấy mà lập ra danh hiệu. Pháp Tạng Tỳ kheo đã phát 48 nguyện trong đó có một nguyện là Quang Minh soi sáng khắp mười phương. Ngài đã thành Phật, nên ngài có danh hiệu Vô Lượng Quang. Quang minh của Pháp Thân và Báo Thân thì vị Phật nào cũng ngang nhau. Nhưng quang minh của Ứng Thân thì chỉ có Phật A Di Đà mới soi được khắp vô lượng thế giới... Đừng hiểu lầm rằng Phật quang đã soi khắp thì chẳng cần tụng niệm, ai cũng thấy. Kẻ nào có duyên với Phật thì khi Phật quang soi đến mới thấy rõ mà không chướng ngại, còn kẻ vô duyên thì vẫn chướng ngại chẳng thấy gì...

Tâm là tịch, nên tạo thọ mệnh (sống lâu). Phật đã chứng triệt để cái thể chất vô lượng của Tâm nên thọ mệnh của Phật cũng vô lượng. Thọ mệnh của Pháp Thân không có lúc bắt đầu (vô thủy), không có lúc cùng tận (vô chung). Thọ mệnh của Báo Thân thì có khởi thủy mà không có chung cùng. Hai thọ mệnh ấy chư Phật nào cũng giống nhau. Nhưng thọ mệnh của Ứng thân thì phải tùy nguyện, tùy cơ của mỗi vị. Ngài Pháp Tạng đã có nguyện rằng thọ mệnh của ngài và của nhân dân ngài phải vô lượng nên nay thành Phật ngài được như nguyện và có danh hiệu Vô Lượng Thọ. Nhân dân có duyên với Phật thì sống lâu vô lượng như Phật, còn như kẻ vô duyên thì vẫn già, ốm, chết như thường!

GHI CHÚ

Hòa thượng Thích Thiện Hoa đã viết: “Các vị Bồ tát như ngài Phổ Hiền, Quán Âm, Đại Thế Chí cũng đều nguyện sinh về cõi Tịnh Độ. Các vị Tổ ở các tông khác, mặc dù hoằng truyền tông mình, nhưng cũng vẫn tu về Tịnh Độ. Như ngài Thế Thân, tổ của Duy Thức tông; ngài Trí Giả Đại sư, tổ của Thiên Thai tông; ngài Hiền Thủ, tổ của Hoa Nghiêm tông; ngài Nguyên Chiếu Luật sư, tổ của Luật tông; ngài Mã Minh, Long Thọ, tổ của Thiền tông, v.v... cũng đều thực hành pháp môn Tịnh Độ.

Sau nữa, các vị đại sư danh tiếng ở Trung Hoa, như ngài Đàm Loan, ngài Đạo Xúc, ngài Thiện Đạo, ngài Thừa Viễn, ngài Pháp Chiếu, ngài Thiều Khương, ngài Tĩnh Am... đều dùng pháp môn này để tự độ và độ tha và mãi mãi lưu truyền đến ngày nay.”

3. Vãng Sinh Tịnh Độ

Mỗi khi cùng Ban Hộ Niệm của chùa đến tụng kinh cho một đạo hữu vừa quá vãng, hoặc là chứng kiến sự ra đi của một người bạn, chúng ta thường nảy ra các suy nghĩ, suy nghĩ về ý nghĩa và mục đích của cuộc đời, đặc biệt là suy nghĩ về ý nghĩa của cái chết.

Một số người nghĩ rằng cuộc đời chẳng có ý nghĩa gì hết, con người sở dĩ có mặt ở cõi này chẳng qua là một “tai nạn” do cha mẹ làm ra, bản thân mỗi người đâu có trách nhiệm gì. Bất ngờ sống tại thế giới này, chịu đựng đủ mọi thứ trói buộc: trói buộc của xã hội, của cộng đồng, của gia đình và ngay của cả chính mình nữa, có lúc nào là được tự do thật sự đâu!

Một số người khác cho rằng cuộc đời chỉ có ý nghĩa khi con người cố gắng làm cho đời mình càng ngày càng tươi đẹp về mọi phương diện, cả vật chất lẫn tâm linh. Nhưng phái khác bảo rằng chỉ nghĩ đến mình thôi là ích kỷ, phải tận tâm tận lực tạo hạnh phúc cho chính mình đồng thời cho tha nhân nữa.

Lại có nhóm chủ trương rằng cuộc đời ngắn ngủi như kiếp phù du, tội gì mà vất vả cực nhọc, cần phải tìm cách hưởng thụ về mọi mặt cho thỏa chí, v.v...

Phật tử chúng ta nghĩ thế nào?

Đối với Phật tử, cuộc đời này chỉ có ý nghĩa khi được mở trí huệ, trí huệ nói đây là trí huệ bát nhã; không phải là sự hiểu biết, trí thông minh thông thường mà chúng ta vẫn đề cập đến hàng ngày, mà là sự hiểu biết cùng tốt do tu hành, để đưa đến giác ngộ và giải thoát, giải thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi. Sự tu hành ấy đặt trên căn bản *tam học* là giới, định, huệ, và *tam tuệ* là văn, tư, tu để diệt tam độc là tham, sân, si và đạt được tình trạng vô ngã, giác ngộ và giải thoát. Đứng trước cái chết, nhiều người chép miệng “quả là vô thường!”.

Thật ra, khi nói đến vô thường thì phải bước thêm một bước nữa, đó là tự hỏi ta cần nghĩ gì, cần làm gì. Vô thường là một định luật thiên nhiên, không ai cưỡng lại được. Có vô thường mới có biến đổi. Mà đã biến đổi thì có thể theo chiều hướng này hay chiều hướng kia, có thể trở thành tốt hay thành xấu. Phật tử chúng ta cương quyết nhắm về hướng thiện, hướng tốt và luôn luôn tự nhủ rằng “con quý vô thường đang rình rập chúng ta”, chúng ta phải can đảm và tỉnh táo nhìn vào sự thật và chuẩn bị.

Phái duy vật chủ trương rằng chết là hết. Khi vật chất đã tan rã rồi, khi thân xác đã chết thì chẳng có linh hồn nào để tồn tại, chẳng có gì lên thiên đường, chẳng có gì xuống địa ngục, nghĩa là chẳng có thưởng phạt chi cả, chết là hết! Lành dữ, hay dở, tốt xấu... đến lúc chết là xong.

Ngược lại, một số đông cho rằng ngoài thân xác, con người có linh hồn, một linh hồn trường cửu bất biến. Khi chết, hình hài trở về cát bụi, linh hồn hoặc là lên thiên đường, hoặc là xuống địa ngục. Lại có một số khác nghĩ rằng sau khi cái hồn rời khỏi thân xác thì nó sẽ hiện hữu tại một cảnh nào đó gọi là âm cảnh, mãi mãi sinh hoạt ở đó. Người ta lại tưởng tượng thêm ra rằng sinh hoạt ở cõi âm cũng tương tự như ở nơi trần thế này, “đương sao, âm vậy!”

Lười biếng nhất có lẽ là những ai có lập trường rằng chẳng thể nào biết được sau khi chết, có những việc gì xảy ra, có tái sinh hay không, có đầu thai hay không, hay là chỉ còn “hư vô”. Đã không biết thì chẳng cần nói, chẳng cần bàn làm chi cho mệt, sống cái đã!

Phật tử chúng ta nghĩ sao? Nghĩ như sau này:

Thứ nhất là con người gồm có thân và tâm tức là sắc và danh. Con người có thần thức, nhưng đó không phải là một linh hồn trường cửu, bất biến. Gọi là hồn, là vong linh, hương linh, thức... không quan trọng, cái quan trọng là “không trường cửu, bất biến”.

Thứ hai là sau kiếp sống này, sẽ còn một kiếp khác, nghĩa là Phật giáo chấp nhận có sự tái sinh. Sống chết, chết sống... nối tiếp nhau như những đợt sóng nhô lên, thụt xuống, liên miên như vậy. Tuy thế, cái quá trình liên miên ấy có thể được chấm dứt khi đã đạt được quả vị thánh, vượt ra khỏi sinh tử luân hồi.

Thứ ba là nói về “cái gì đi đầu thai, đi tái sinh?” Thần thức vô hình của mỗi người sẽ mang cái nghiệp của người đó để đi vào một kiếp mới. Cái nghiệp này quyết định kiếp mới này sẽ sung sướng hay khổ sở, yên vui hay sóng gió, v.v... Kiếp mới này sẽ diễn ra ở một trong sáu cảnh giới: địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, a-tu-la, nhân, và thiên. Đối với những vị tu hành đắc đạo thì sẽ “lên” một trong bốn thánh đạo gồm: thanh văn, duyên giác, bồ tát, và Phật, hết sinh tử luân hồi.

Thứ tư, đối với Đại thừa, trừ hai trường hợp (những kẻ bị dày địa ngục hoặc các vị được lên hàng thánh) đi ngay sau khi tắt thở, còn đa số thì sau khi bỏ cái thân tiền ấm (thân cũ) sẽ mang thân trung ấm (vô hình) tối đa 49 ngày, sau đó sẽ có thân hậu ấm (kiếp mới). Trong vòng 49 ngày đó thì sẽ tùy nghiệp mà tái sinh vào cảnh giới mới. Thiệt đạo là a-tu-la, nhân, và thiên. Ác đạo là địa ngục, ngạ quỷ, và súc sinh.

Lẽ dĩ nhiên không ai muốn sa vào nẻo ác.

Trong số các đường thiện thì cõi thiên sung sướng hơn cả; tuy vậy vì sung sướng quá nên khó tu hoặc là quên tu, đến lúc hết phước báo lại phải chịu luân hồi. Vào cõi a-tu-la cũng khó tu vì a-tu-la hay sân hận. Vào cõi người, nếu gặp Phật, gặp Pháp thì dễ tu, đã tu thì có hy vọng giải thoát. Nhưng chúng ta cần nhớ rằng được làm người rất là khó. Trong kinh có kể thí dụ sau này: “Có một con rùa mù sống ở đại dương, hàng trăm năm mới nổi lên mặt nước một lần. Trên mặt nước, có một cái bọng nổi bồng bênh. Con rùa nổi lên trúng vào cái bọng, thử hỏi việc này dễ hay khó. Khó vô cùng! Được tái sinh vào làm kiếp người cũng khó như là con rùa mù trôi lên mặt nước biển mà đâm trúng vào cái bọng vậy!”

Trong việc tái sinh, động cơ chính là cái nghiệp vô hình. Con người tuy chết đi, nhưng cái nghiệp vô hình còn đó. Người ta hay nói đến *thường nghiệp* tức là cái nghiệp từ thân, khẩu, và ý hằng ngày, do thói quen tích lũy, thí dụ y sĩ thì quen chữa bệnh, đồ tể thì quen mổ heo, mổ bò... *Trọng nghiệp* là cái nghiệp nặng như giết người, phá tăng đoàn... *Cận tử nghiệp* là cái nghiệp gây ra vào lúc gần chết, cận tử nghiệp đáng sợ ở chỗ nó quyết định nơi tái sinh. Phải nói thêm là thường nghiệp và trọng nghiệp ảnh hưởng lớn tới cận tử nghiệp.

Vì muốn cho con người có toàn những niệm lành vào lúc hấp hối để cận tử nghiệp được lành, nên Tịnh Độ tông dạy chúng ta pháp môn niệm Phật cầu vãng sinh Tây phương Cực Lạc của đức Phật A Di Đà. Mục đích của pháp môn “niệm Phật cầu vãng sinh” là dồn các chủng tử lành vào trong tâm thức. Vào lúc lâm chung, đầu óc không còn bị vướng vào của cải, danh vọng, gia đình, bạn bè..., không bị mắc vào sân hận, thù hận..., trong tâm chỉ toàn là những *niệm* (nhớ nghĩ) về Phật mà thôi, đó là những niệm lành trấn áp tất cả các niệm ác, niệm tạp. Nhờ nguyện lực của đức Phật A Di Đà, người quá vãng được đón về Tây phương Tịnh Độ. Tới đó được gặp chư Phật, chư Bồ Tát, chư thượng thiện nhân nên dễ tu hành tinh tiến để lên cõi trên, không bị thoái chuyển. Đó là bước đầu của giải thoát.

Nghe vậy thì có vẻ dễ nhưng trên thực tế công việc không đơn giản. Tu theo pháp môn Tịnh Độ, phải chú ý đến ba yếu tố: *tín*, *nguyện*, và *hành*; đó là ba cái chân của một cái đỉnh, thiếu một là hỏng. Tín là tin: tin Phật, tin Pháp, tin Tăng, tin vào nguyện của đức A Di Đà, tin có Tịnh Độ, tin lý nhân quả nghiệp báo. Nguyện là nguyện bỏ cõi ta bà đau khổ, nguyện sinh về Tây phương Cực Lạc để tu học thành Phật. Hành là niệm Phật chuyên cần, chăm chú, cương quyết cho đến mức nhất tâm bất loạn. Ngoài ra phải trồng thiện căn, gieo nhân phước đức vì Kinh A Di Đà có nói: “Không thể vì một chút thiện căn phước đức nhân duyên mà sinh sang nước kia được”. Tin sâu, nguyện chắc, hành siêng, hằng ngày thanh tịnh thân khẩu ý, có thể mới gọi là đủ hành trang để lên đường về Quê được!

Kính chúc quý đạo hữu có đầy đủ ba điều tìn, nguyện, hành.

PH L C

Trí Húc Đại sư (1599-1655) tự là Ngẫu Ích (còn gọi là Linh Phong Đại sư, gọi theo nơi trụ trì là núi Linh Phong) đã viết hơn 40 bộ sách, trong đó có cuốn *Phật Thuyết A Di Đà Kinh Yếu Giải*. Lời kết luận của sách đó có đoạn sau này (chép theo bản dịch của Tuệ Nhuận):

“Khi Húc mới xuất gia, tự phụ là Thiên tông, khinh miệt các giáo môn khác, dám nói càn rằng: ‘phép trì danh niệm Phật chỉ để dành cho người trung căn và hạ căn’. Về sau nhân vì ốm nặng nên mới phát tâm cầu về Tây phương, mới chịu nghiên cứu các sách, mới biết phép niệm Phật tam muội thực quý giá vô ngần, mới chịu hết lòng chấp trì danh hiệu Phật với một sức mạnh bằng vạn con trâu kéo không lại... Kinh Phật nói rằng: ‘Đời mạt pháp, ức vạn người tu hành, ít có một người tu đắc đạo, chỉ còn nhờ phép niệm Phật mới được độ thoát’. Than ôi! nay chính là đời mạt pháp rồi, mà bỏ pháp môn niệm Phật này, thì còn có pháp nào tu học được nữa”.

Sách ấy có ghi mấy câu sau đây của Vĩnh Minh Thọ Thiên sư (còn gọi là Diên Thọ hay Trí Giác Thiên sư) sống vào thế kỷ thứ 10 bên Trung Quốc:

1/ Có Thiên tông, có Tịnh Độ, như thêm sừng cho mãnh hổ. Đời hiện tại làm thầy người, đời vị lai làm Phật Tổ.

2/ Có Thiên tông, không Tịnh Độ, mười người tu, chín người đổ. Âm cảnh nếu thấy hiện ra, chỉ chớp mắt là theo nó.

3/ Không Thiên tông, có Tịnh Độ, vạn người tu, vạn người đổ. Đã được thấy Phật Di Đà, còn lo gì chẳng khai ngộ.

4/ Không Thiên tông, không Tịnh Độ, địa ngục đêm ngày đau khổ. Muôn đời nghìn kiếp còn lâu, nhờ cậy ai, ai tể độ?

4. Kinh Phật Di Giáo

Vua Đường Thái Tông nước Trung Hoa sai người chép *Phật Di Giáo Kinh* (nghĩa là *Kinh Di Giáo của đức Phật*) để phát cho các quan từ ngũ phẩm trở lên và thứ sử các châu, mỗi người một cuốn. Nếu các quan đó thấy đức hạnh của tăng ni không giống như lời đức Phật dạy trong Kinh, thì có thể lấy lễ công và tư mà khuyến cáo, khiến phải thi hành.

Kinh này chép lại văn tắt lời đức Phật dạy các đệ tử khi ngài sắp nhập Niết Bàn, cho nên gọi là *Kinh Di Giáo*. [Kinh nói về thời kỳ đức Thế Tôn gần nhập diệt, là *Kinh Đại Bát Niết Bàn*, gọi tắt là *Kinh Niết Bàn*.]

Kinh này nguyên viết bằng chữ Phạn, được một nhà sư người Thiên Trúc (Ấn Độ) ở Trung Hoa, tên là Đàm Vô Sám, đời nhà Lương dịch từ chữ Phạn ra chữ Hán. Một nhà sư khác, người Trung Hoa, tên là Thích Pháp Hiền cũng dịch từ chữ Phạn ra chữ Hán, đời nhà Tấn. Bản dịch sau ngắn hơn bản dịch trước nhiều, vì chỉ có 19 phẩm thay vì 52 phẩm như bản trước. Hòa thượng Thích Tâm Châu đã dịch bản Hán văn của Sa môn Thích Pháp Hiền ra Việt văn vào năm 1958.

So với *Kinh Đại Bát Niết Bàn* thì *Kinh Di Giáo* ngắn hơn nữa vì kinh sau chỉ ghi lời dạy của đức Phật vào lúc gần nhập Niết Bàn, chứ không ghi các lời thuyết giảng về Phật tánh và dạy các bồ tát tu hành bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh để đạt Đại Niết Bàn.

Kinh Di Giáo gồm các phần sau đây:

- | | |
|-------------------|------------------|
| 1. Lời Tựa | 2. Trì giới |
| 3. Chế ngự Tâm | 4. Tiết thực |
| 5. Giới ngũ nhiễu | 6. Giới hờn giận |
| 7. Giới kiêu mạn | 8. Giới nịnh bợ |

- | | |
|------------------------|-------------------------------|
| 9. Ít ham muốn | 10. Trì túc |
| 11. Lìa xa | 12. Tinh tấn |
| 13. Không quên niệm | 14. Thiền định |
| 15. Trí huệ | 16. Không nói đùa |
| 17. Tự cố gắng | 18. Quyết nghị |
| 19. Chúng sinh được độ | 20. Pháp thân Phật thường còn |
| 21. Kết luận | |

Xem đầu đề các phần ghi trên, chúng ta nhận thấy ngay tính cách thực tế của lời dạy, ngắn gọn và dễ hiểu, cốt tóm lược cụ thể cách thức tu hành. Lời dạy thiết thực, đơn giản làm chúng ta liên tưởng đến Kinh Pháp Cú.

- Sau đây, xin trích đăng phần “TRÌ GIỚI” (lược dịch):

“Hỡi các tỳ kheo! Sau khi Ta tịch diệt, cần phải tôn trọng Giới luật. Giới luật là đại sư của các người; nếu Ta còn ở đời thì Ta và Giới luật không khác nhau.

Kẻ biết giữ Tịnh giới, không ham buôn bán, sắm sửa nhà ruộng, nuôi nô tỳ, gia súc, tránh xa vật báu và cây cối trồng tía như xa tránh lửa, không chặt cây cày ruộng, không bốc thuốc, xem tướng, coi sao, đoán vận mạng, làm bùa chú, thuốc thánh, thuốc tiên. Cần phải giữ mình, ăn uống đúng bữa, dùng đồ thanh tịnh. Chẳng nên giao hảo với người sang, khinh chê người kém. Cần phải dùng tâm niệm đoan chính để mong giải thoát khỏi vòng sinh tử. Không được chứa giấu những kẻ xấu, không được phô trương lạ để lừa gạt người. Đối với các thứ cúng dường, cần phải biết vừa đủ và chẳng nên tích lũy.

Đó là nói về các hình thức Trì giới. Giới là gốc của Giải thoát. Nhờ Giới mà sinh Thiền định và Trí huệ diệt khổ.

Vậy các tỳ kheo phải trì Tịnh giới, đừng để thiếu sót, hủy hoại. Ai biết trì giới, thì người đó có pháp lành. Không trì giới thì không thể

sinh công đức được. Vậy phải biết rằng Giới là nơi an trụ an ổn nhất của các công đức.”

- Tiếp theo là phần “CHẾ NGỰ TÂM”.

“Hỡi các tỳ kheo! Khi đã an trụ nơi Giới rồi, thì phải chế ngự ngũ căn, ngăn ngũ căn phóng dật, nhập vào ngũ dục, giống như người chăn bò, không để cho bò chạy bừa bãi làm hại lúa người ta.

Nếu buông thả ngũ căn thì ngũ dục tăng lên vô hạn, không kiểm chế nổi, sẽ giống như ngựa dữ không cương, lời người ta xuống hố. Ai bị cướp làm hại, thì chỉ khổ một đời thôi, còn ai bị ngũ căn làm hại thì bị tai ương nhiều đời. Ngũ căn làm hại rất nặng, cho nên phải chế ngự ngũ căn như chế ngự giặc vậy.

Nếu buông thả ngũ căn thì sớm muộn sẽ thấy sự tiêu diệt. Ngũ căn lại do cái tâm làm chủ, vậy các tỳ kheo phải chế ngự cái tâm, nó đáng sợ hơn rắn độc, thú dữ, giặc cướp, nó hại hơn cả lửa cháy tràn lan. Giống như người kia tay cầm bát mật, chỉ nhìn bát mật mà không thấy cái hố dưới chân, giống như con voi điên không có xiềng sắt, giống như con vượn thả, leo cây, mặc sức nhảy chuyền, khó mà kiểm chế được.

Phải khuất phục cái tâm, đừng để tâm phóng dật. Buông thả cái tâm thì việc lành tiêu ma, chế ngự cái tâm thì mọi việc xong xuôi. Vì thế các tỳ kheo phải chuyên cần tinh tấn, khuất phục cái tâm của mình!”

- Sau đây là phần “ÍT HAM MUỐN”.

“Hỡi các tỳ kheo! Nên biết rằng người nhiều ham muốn, vì mong nhiều lợi nên nhiều khổ não. Người ít ham muốn, vì không cầu, không muốn, nên không bị cái khổ ấy. Ít ham muốn là một hạnh mà mình phải tu tập; hơn nữa hạnh này làm nảy sinh ra các công đức nên lại càng phải tu tập. Người ít ham muốn chẳng cần phải nịnh bợ ai để lấy lòng người ta, và chẳng bị các căn lôi kéo. Người đó trong lòng thanh thản, không lo không sợ; đừng chạm đến việc gì cũng

thấy dư giả, không thấy mình thiếu thốn. Người ít ham muốn ắt có cảnh Niết Bàn.”

“Hỡi các tỳ kheo! Nếu muốn thoát khỏi mọi khổ não thì nên quán tưởng lẽ tri túc. Phép tri túc là chỗ giàu có, vui vẻ, yên ổn. Người tri túc dù nằm trên đất cũng thấy yên vui. Kẻ không tri túc dù có ở thiên đường cũng chưa vừa ý.”

5. Kinh Na Tiên Tỳ Kheo

Ngài Long Thọ (Nagarjuna) là tổ sư thứ 14 trong số 28 vị tổ sư tại Ấn Độ. Ngài có danh tiếng lớn, có người đã xưng tụng ngài là *Phật Thích Ca không có 32 tướng*. Ngài đã soạn nhiều quyển kinh, trong số đó có *Kinh Na Tiên Tỳ Kheo*: một vị tỳ kheo tên là Na Tiên (Nagasena) đã trả lời các thắc mắc về đạo lý của Vua Di Lan Đà (Milinda). Sự đối đáp rất là hoạt bát, khéo léo, rõ ràng, vì thế *Kinh Na Tiên Tỳ Kheo* là một cuốn kinh nổi tiếng.

Người ta cho rằng Milinda là tên dùng để chỉ Vua Menander, người Hy Lạp, trị vì tại Kaboul, xứ Afghanistan, đã xâm chiếm Ấn Độ (lưu vực sông Hằng) vào khoảng năm 150 trước công nguyên. Vua Milinda rất mộ đạo Phật, ham tìm hiểu Phật pháp và thường săn sóc tăng chúng nên được tăng chúng rất quý trọng. Có giả thuyết đã cho rằng Na Tiên (Nagasena) có thể là tên mà ngài Long Thọ (Nagarjuna) đã dùng để chỉ chính mình vì hai chữ Nagasena và Nagarjuna nghe giống nhau.

Hai bộ Luận của Long Thọ Bỏ Tát là *Trung Luận* và *Thập Nhị Môn Luận* rất nổi tiếng, đã được dùng làm căn bản cho Tam Luận tông. Ngài đặc ý nhất là Lý KHÔNG.

Khi nói đến *Long Thọ Tứ Giáo* thì chúng ta cần hiểu rằng đó là bốn điều giáo lý mà ngài Long Thọ đưa ra để theo đó tu hành, để nhập Như Lai tính: Hữu (có), Không, diệc Hữu diệc Không (cũng có cũng không), phi Hữu phi Không (chẳng phải có chẳng phải không).

Sau đây, chúng tôi xin chép ra vài đoạn trong Kinh Na Tiên Tỳ Kheo:

- A. Vua Milinda hỏi tỳ kheo Na Tiên:**
- Bạch Ngài, Ngài có thấy Phật không?
- Không!

- Máy sư phụ của Ngài có thấy Phật không?
- Không!
- Thế thì Phật không có ra đời?
- Tâu Bệ hạ, Bệ hạ có thấy sông U Hà ở trên Tuyết Sơn không?
- Không!
- Tiên vương có thấy không?
- Không!
- Thế thì không có sông U Hà!
- Không phải. Tuy tiên vương và Trẫm không thấy, nhưng sông ấy có mà!
- Thừa Phật cũng thế đó!

B. - Bạch Ngài, ai chưa đắc Niết Bàn có biết Niết Bàn là cảnh sung sướng chăng?

- Biết!
- Tại sao mà biết?
- Những người không bị chặt tay chân, có biết bị chặt tay chân là khổ không?
- Biết!
- Tại sao mà biết?
- Là do nghe những người bị chặt tay chân than khóc, kêu la!
- Ấy cũng do nghe những đấng đạt đến Niết Bàn, người ta mới biết Niết Bàn là cảnh sung sướng.

C. - Bạch Ngài, có phải nhờ nhất tâm thiền định mà người ta thoát kiếp luân hồi chăng?

- Nhờ nhất tâm thiền định mà cũng nhờ đắc trí huệ và những mối thiện tâm khác nữa.
- Vậy chứ nhất tâm không phải là một thứ với trí huệ sao?
- Không, hai thứ ấy khác nhau: những loài dê, cừ, bò, trâu, lừa, ngựa... nhất tâm định trí được, chớ không bao giờ đạt trí huệ được!
- Nhất tâm là gì? và đạt trí huệ là gì?
- Một đấng có nghĩa là thông hiểu, một đấng có nghĩa là đoạn tuyệt.
- Xin so sánh cho Trẫm biết.
- Bệ hạ có biết thợ gặt chăng?
- Biết!

- Họ gặt lúa thế nào?
- Tay trái họ nắm lấy bó lúa, tay phải họ cầm lưỡi liềm để cắt.
- Nhà đạo cũng làm như thế. Người ta nhất tâm mà gom tư tưởng lại, rồi người ta dùng trí huệ mà cắt các tình dục. Cho nên một đảng có bản tính thông hiểu, một đảng có bản tính đoạn tuyệt.
- Những mối thiện tâm khác nữa là gì?
- Ấy là hạnh đức, thành tín, nghị lực, ý niệm, và định tâm.

D. - Trẫm muốn hỏi Ngài một câu.

- Xin Bệ hạ hỏi đi.
- Trẫm đã hỏi rồi.
- Tôi cũng đáp rồi.
- Ngài đáp chi?
- Bệ hạ hỏi chi?
- Trẫm không có hỏi chi hết.
- Bần tăng không có đáp chi hết!

E. - Bạch ngài, Phật có ba mươi hai tướng trang nghiêm chứng rằng Phật là đáng toàn giác, tám mươi tướng nhỏ, nước da như vàng ròng và một vàng hào quang lớn bằng một ôm chẳng?

- Có.
- Đức cha và đức mẹ có những tướng ấy không?
- Không.
- Thế mà con giống mẹ hay bà con bên mẹ, hoặc giống cha hay bà con bên cha.
- Bệ hạ có biết hoa sen không?
- Biết.
- Hoa sen ấy sinh ở đâu?
- Ở dưới bùn và lớn lên ở dưới nước.
- Màu nó, mùi nó và vị nó có giống bùn với nước không?
- Không.
- Phật cũng như vậy đó.

F. - Bạch Ngài, vì lẽ gì mà con người không được như nhau? Kẻ sống lâu, người chết trẻ; kẻ được sức khỏe, người phải ốm đau; kẻ tốt tướng, người xấu hình; kẻ oai thế, người yếu hèn; kẻ giàu có,

người cơ bản; kẻ cao sang, người thấp hèn; kẻ thông minh, người ngu dại?

- Tâu Bệ hạ, tại sao trái cây không được như nhau? Thứ thì ngọt, thứ thì chua, thứ thì chát, có thứ đắng, có thứ ngon?

- Trẫm tưởng có lẽ tại hạt giống đã gieo.

- Con người cũng thế. Bởi cái nghiệp không giống nhau nên con người không được như nhau...

G. - Bạch Ngài, các ngài trong Phật pháp cho rằng kẻ nào làm ác trong cả đời mà lúc lâm chung tưởng Phật, niệm Phật liền được lên cõi Phật, Tiên. Trẫm tin không được. Các ngài cũng nói rằng chỉ giết một mạng sinh linh cũng đủ sa địa ngục. Trẫm cũng không tin được.

- Tâu Bệ hạ, một cục đá nhỏ không nhờ sức chiếc ghe có nổi trên nước được không?

- Không.

- Mà một trăm xe đá chất vào chiếc ghe lớn, có nổi được không?

- Được.

- Chiếc ghe ấy là việc lành, lòng tin tưởng, nguyện vọng.

(Trích trong cuốn *Triết Lý Nhà Phật*, tác giả Đoàn Trung Còn; Phật Học Tông Thơ, Saigon, 1965)

6. Tứ Thập Nhị Chương Kinh

Vào thế kỷ thứ nhất, Vua Minh Đế nhà Hậu Hán bên Trung Quốc sai người đi sứ sang Thiên Trúc (tức Ấn Độ ngày nay) để thỉnh kinh Phật. Trong số kinh mà phái đoàn đã thỉnh được, cuốn *Tứ Thập Nhị Chương Kinh* tức là *Kinh Bốn Mười Hai Chương*, chép những lời dạy của đức Thế Tôn khi ngài mới đắc đạo. Các bộ kinh do một con ngựa bạch chở về; Vua Minh Đế sai xây chùa và đặt tên là Bạch Mã Tự để chứa Kinh.

Tứ Thập Nhị Chương Kinh là cuốn kinh đầu tiên truyền sang Trung Quốc, và Bạch Mã Tự cũng là ngôi chùa chính thức đầu tiên tại Trung Quốc.

Xin trích ra đây vài chương để quý đạo hữu học tập:

CHƯƠNG THỨ 18. - Đức Phật dạy: “Pháp của ta là: Niệm mà không chấp nơi niệm, mới thật là niệm. Làm mà không chấp nơi làm, mới thật là làm. Nói mà không chấp nơi nói, mới thật là nói. Tu mà không chấp nơi tu, mới thật là tu. Tinh thì gần được, Mê thì cách xa. Ngôn ngữ dứt hết, không trói buộc vào sự vật. Nếu sai lệch một chút, sẽ mất ngay.”

Tuy chỉ có mấy dòng thôi, nhưng nếu chú ý ta sẽ thấy cả cuốn *Kinh Kim Cang* luận về cái Lý Chân Không trên đây. Thí dụ: “Bồ tát trang nghiêm Phật độ, mà không nghĩ rằng mình trang nghiêm Phật độ, mới thật là trang nghiêm Phật độ”. Thí dụ khác: “Tu Bồ Đề, phàm cái gì có hình tướng đều là hư vọng. Nếu thấy các pháp đều hư vọng, tức là thấy được Như Lai”. Và: “Tu Bồ Đề. Thật không có một pháp nào gọi là phát tâm bồ đề.”

CHƯƠNG THỨ 37. - Đức Phật dạy: “Đệ tử của ta tuy ở xa ta vài nghìn dặm mà luôn luôn nghĩ đến giới pháp của ta thì chắc chắn sẽ

chứng được đạo quả. Ở gần bên ta, tuy thường gặp, mà không thực hành theo giới pháp của ta, cuối cùng cũng không chứng được Đạo.”

CHƯƠNG THỨ 38. - Đức Phật hỏi một sa môn: “Mạng người ta được bao lâu?”

Bạch rằng: “Chừng vài ngày.”

Đức Phật nói: “Nhà ngươi chưa biết Đạo.”

Ngài lại hỏi một sa môn khác: “Mạng người được bao lâu?”

Bạch rằng: “Chừng một bữa cơm.”

Đức Phật nói: “Nhà ngươi chưa biết Đạo.”

Ngài lại hỏi một sa môn khác: “Mạng người được bao lâu?”

Bạch rằng: “Chỉ trong một hơi thở ra vào.”

Đức Phật nói: “Đúng vậy, nhà ngươi đã biết Đạo rồi đó.”

CHƯƠNG THỨ 40. - Đức Phật dạy: “Hành đạo chớ có như con bò kéo cái cối xay. Tuy rằng thân có hành đạo, mà tâm có hành đạo dẫu. Nếu như tâm thực hành được đạo thì chẳng cần đến nghi thức hành đạo.”

Cách đây 25 thế kỷ, đức Thế Tôn đã dạy như vậy rồi. Trong *Kinh Pháp Bảo Đàn*, Lục tổ Huệ Năng nói:

“Bồ đề tự lòng tìm thấy,
Nhọc chi ngoài tánh cầu huyền.
Nghe giảng tu hành theo đó,
Thiên đường mắt thấy hiện tiền.”

CHƯƠNG THỨ 22. - Đức Phật dạy: “Đối với tiền tài và sắc đẹp, người ta rất khó buông xả; tiền tài và sắc đẹp ấy giống như chút mật dính trên lưỡi dao, chẳng đủ cho một bữa ăn ngon, đưa bé liếm lấy ắt mắc cái họa đứt lưỡi.”

CHƯƠNG THỨ 24. - Đức Phật dạy: “Trong các thứ ái dục, không gì đáng ngại bằng nữ sắc. Lòng ham muốn sắc đẹp, to lớn không gì sánh bằng. May mà chỉ có một nó mà thôi, nếu có đến hai thứ như nó thì khắp thiên hạ, chẳng còn ai tu Đạo nổi nữa.”

CHƯƠNG THỨ 25. - Đức Phật dạy: “Người ham mê ái dục ví như kẻ cầm đuốc đi ngược gió, tất sẽ mắc phải nạn cháy tay.”

CHƯƠNG THỨ 26. - Thiên ma hiến ngọc nữ cho Phật, toan phá hoại ý chí của ngài. Đức Phật nói: “Những túi đồ da ô uế, các người đến đây làm gì? Đi ngay! Ta chẳng dùng đâu.”

CHƯƠNG THỨ 9. - Đức Phật dạy: “Lấy sự nghe nhiều hiểu rộng mà yêu mến Đạo, thì khó mà hiểu thấu được Đạo. Nếu bền chí mà phụng sự Đạo, thì thấu hiểu Đạo rộng lớn.”

CHƯƠNG THỨ 12. - (Nêu ra sự khó để khuyên tu) Đức Phật dạy: “Người ta có hai mươi sự khó:

1. Bần cùng mà bố thí là khó.
2. Hào quý mà học Đạo là khó.
3. Bỏ thân mạng quyết chết là khó.
4. Được thấy kinh Phật là khó.
5. Sinh mà gặp đời có Phật là khó.
6. Nhịn sắc, nhịn dục là khó.
7. Thấy tốt mà chẳng mong cầu là khó.
8. Bị sỉ nhục mà chẳng tức giận là khó.
9. Có thể lực mà không lạm dụng là khó.
10. Gặp việc mà vô tâm là khó.
11. Học rộng, nghiên cứu nhiều là khó.
12. Dẹp trừ tính ngã mạn là khó.
13. Chẳng khinh người chưa học là khó.
14. Thực hành tâm bình đẳng là khó.
15. Chẳng nói thị phi là khó.
16. Gặp được thiện tri thức là khó.
17. Học Đạo, thấy được Tánh là khó.
18. Tùy duyên, hóa độ người là khó.
19. Thấy cảnh mà không động là khó.
20. Khéo biết phương tiện là khó.”

GHI CHÚ

Khi cho lên mạng BuddhaSasana bản dịch của sư Viên Giác, ông Bình Anson đã ghi chú như sau: *Kinh Tứ Thập Nhị Chương* là bản kinh Phật giáo đầu tiên được dịch sang tiếng Hán. Bản dịch thông dụng nhất hiện nay được nhiều người cho rằng do ngài Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan dịch trong thời Vua Minh Đế nhà Hậu Hán. Đây không phải là một bản kinh thuần túy ghi lại một bài giảng của đức Phật mà chỉ là một tuyển tập, trích dịch ngắn gọn các lời dạy của đức Phật từ nhiều bản kinh Phạn ngữ khác nhau, không biết nguồn gốc. Trong *Phật Giáo Việt Nam Sử Luận*, quyển 1, chương 2, tác giả Nguyễn Lang viết rằng trải qua nhiều đời lưu truyền, nội dung và văn thể bản kinh này có nhiều thay đổi, các tư tưởng mới trong Thiền tông Đại thừa Trung Hoa đã được pha trộn thêm vào bản kinh nguyên thủy (chẳng hạn như các quan niệm về vô niệm, kiến tánh học đạo, vô tu vô chứng...)

BuddhaSasana cũng đưa lên mạng bản dịch của Ban Phiên Dịch Việt Ngữ, Tổng Hội Phật Giáo Pháp Giới, Vạn Phật Thánh Thành, California, Hoa Kỳ và bản dịch ra Anh Ngữ lấy từ một mạng tiếng Anh, nhan đề *The Sayings of the Buddha in Forty-Two Sections* by Kasyapa Matanga and Gobharana. Lời mở đầu của bản tiếng Anh này cho biết: Kinh này được viết theo kiểu Kinh Thư của Khổng Tử để thích hợp với người Trung Hoa cho nên mỗi chương đều bắt đầu bằng “Đức Phật dạy”, giống như “Khổng Tử viết”.

7. Kinh Di Lạc Thượng Sinh Đâu Suất Thiên

Ngày mồng một Tết là ngày vía đức Di Lạc. Trong khóa lễ ngày này, Phật tử chúng ta tụng *Kinh Di Lạc*. Kinh có hai phần là *Di Lạc Thượng Sinh* và *Di Lạc Hạ Sinh*, nghĩa là kinh Di Lạc sinh lên cảnh trời Đâu Suất và kinh Di Lạc hạ sinh thành Phật (xuống làm Phật ở cõi ta bà, vì thế mới có câu niệm *Nam Mô Đương Lai Hạ Sinh Di Lạc Tôn Phật*).

Ở đây, chúng tôi xin tóm tắt *Kinh Di Lạc Thượng Sinh* để tặng quý đạo hữu ở xa, tại những nơi chưa có chùa và tủ sách, và quý đạo hữu bận công việc làm ăn không có dịp tụng kinh đó trong ngày mồng một Tết.

Tên kinh: *Kinh Di Lạc Thượng Sinh*, nghĩa là kinh nói về việc đức Bồ Tát Di Lạc sinh lên cảnh trời Đâu Suất. Người thuật lại: ngài A Nan. Kinh bắt đầu bằng câu: “Chính tôi được nghe như vậy...” giống như trong các kinh mà ta đã biết. Nơi Phật nói kinh: trong vườn của ông Cấp Cô Độc, vườn do ông mua lại của Thái tử Kỳ Đà để làm tịnh xá cúng cho Giáo Hội, tại thành Xá Vệ. Người nghe kinh: ngài Kiều Trần Như, ngài Ma Ha Ca Diếp, ngài Mục Kiền Liên, ngài Xá Ly Phật, bà tỳ kheo ni Ma Ha Ba Xà Ba Đề, ông Tu Đạt Đa (tức là ông Cấp Cô Độc), bà Tỳ Xá Khư, cùng với các tăng ni, cư sĩ, ngài Văn Thù và các bồ tát xuất gia, bồ tát tại gia và thiên long bát bộ.

N i dung: Phật phóng hào quang, thuyết trăm ức môn đà-la-ni. Bồ Tát Di Lạc nghe Phật thuyết, liền được trăm ức môn đà-la-ni, đứng dậy, trước mặt Phật.

Ông Ưu Bà Ly bạch Phật: “Kính nói ông A Dật Đa (một tên của đức Di Lặc) sẽ thành Phật kế tiếp theo ngài. Nay ông A Dật Đa vẫn còn là phàm, chừng mạng chung thì ông ấy sinh về nơi nào?”

Phật trả lời: “Mười hai năm nữa, khi ông qua đời liền vãng sinh lên cảnh trời Đâu Suất, và là bậc nhất sinh bổ xứ Bồ tát được tất cả các vị thiên tử ở đó cúng dường và xin được ở trong quốc giới của ngài khi ngài tái thế làm Phật. Các bảo nữ cầm các món báu phát ra tiếng nhạc mâu nhiệm, trong đó có diễn nói các hạnh pháp luân đưa đến ngôi bất thoái chuyển. Các cây báu phát ra ánh quang minh, trong đó có diễn nói về Giáo Pháp Đại Từ Đại Bi. Cây báu có gió thổi động phát ra tiếng diễn nói về khổ, không, vô thường, vô ngã. Các món thiên nhạc nổi lên nói về mười điều lành và bốn điều nguyện lớn. Chư thiên nghe thấy đều phát tâm cầu quả Phật. Các vị thiên tử tán thán lục độ của Bồ tát. Trong tiếng nhạc lại nghe thấy diễn nói về khổ, không, vô thường, vô ngã.

Chư thiên ở mười phương đều nguyện vãng sinh về Đâu Suất thiên cung. Trong cung Đâu Suất có năm vị thần lớn là: Bảo Tràng rải châu báu biến hóa thành nhạc khí, phát vô lượng âm thanh kỳ diệu; Hoa Đức rải hoa biến thành lọng, phướn; Hương Âm rải hương thơm biến hoá thành hàng trăm sắc báu; Hỷ Lạc rải những hạt châu như ý, nói ra những câu quy y Tam Bảo, giảng thuyết về Ngũ giới, vô lượng pháp lành, các pháp ba-la-mật tức là các hạnh tu đưa đến Niết Bàn; Chánh Âm Thanh rải ra các thứ nước, mỗi thứ có năm trăm ức đóa hoa, hiện ra các âm thanh vi diệu.”

Phật phán với ông Ưu Bà Ly: “Đó là cảnh trời Đâu Suất, là chỗ báo ứng thắng diệu nhờ Mười điều lành vậy. Như có bậc tỷ kheo hay tất cả đại chúng chẳng chán vòng sinh tử, những ai thích lên cõi trời, những ai có lòng yêu kính quả Phật tức là quả Bồ đề cao trội hơn hết, những ai muốn làm đệ tử của Di Lặc thì nên làm phép quán tưởng ấy. Hễ làm phép quán tưởng ấy thì nên giữ Ngũ Giới, Bát Trai Giới hoặc Cụ Túc Giới, thân tâm tinh tấn, chẳng cầu đoạn trừ hết phiền não, mà hãy tu mười điều lành, luôn luôn tưởng nhớ cảnh trời Đâu Suất. Đó là chánh quán. Nên để trọn tâm mà nhớ tưởng Phật, xưng niệm danh hiệu đức Di Lặc. Dầu trong khoảnh khắc mà

thọ trì Bát Trai Giới, tu hành những tịnh nghiệp phát thệ nguyện rộng lớn thì sau khi mạng chung liền được vãng sinh lên cảnh trời Đâu Suất. Lên đó, quy y nơi đức Di Lạc, chăm chú quán ánh sáng tỏa ra từ nơi chòm lông trắng giữa cặp chân mày của Đức Di Lạc, liền được siêu thoát khỏi tội báo trong chín mươi ức kiếp sinh tử, rồi được nghe dạy Diệu Pháp theo căn nguyên. Lại được theo Đức Di Lạc xuống cõi Diêm Phù Đề, dự vào hàng nghe pháp đầu tiên...

Chùng ta tịch rồi, tứ chúng và thiên long bát bộ nếu được nghe danh hiệu đức Bồ Tát Di Lạc mà hoan hỷ cung kính lễ bái thì khi mạng chung sẽ vãng sinh như những chúng nói trên. Những ai chỉ được nghe danh hiệu thôi cũng đủ khỏi phải đọa nơi hắc ám. Những ai lỡ phạm giới cấm, tạo ác nghiệp mà nghe được danh hiệu Bồ Tát Di Lạc, thành tâm sám hối, sẽ được nghiệp thanh tịnh.”

Phật phán tiếp với ông Ưu Bà Ly: “Về đời sau, ngài Bồ Tát Di Lạc đây sẽ làm nơi quy y lớn cho chúng sinh. Ai quy y nơi ngài sẽ được ngôi bất thối chuyển và khi ngài thành Phật thì những người tu hành đó sẽ được ngài thọ ký cho.”

Phật lại phán: “Chùng ta tịch diệt trong tứ chúng và thiên long quý thân, có ai muốn lên cảnh trời Đâu Suất thì nên làm phép quán tưởng này: đem hết lòng dạ mà suy xét, tưởng nhớ cảnh trời Đâu Suất, giữ giới cấm của Phật, từ một ngày đến bảy ngày, suy xét tưởng nhớ và thi hành theo Mười điều lành, dùng công đức ấy mà hồi hướng nguyện sinh lên trước mặt đức Di Lạc.”

Khi đức Phật giảng xong, vô lượng đại chúng đến đánh lễ nơi chân Phật và nơi chân đức Di Lạc. Những ai chưa đắc đạo đều phát nguyện lớn đời sau được gặp đức Di Lạc và vãng sinh lên cảnh trời Đâu Suất.

Ph n K t: Ông A Nan hỏi Phật chỗ yếu lý của pháp môn này và tên kinh, Phật trả lời: “nên mở đường sinh lên cõi trời cho chúng sinh đời sau, nên chỉ tướng Bồ đề cho họ. Kinh này tên là Bồ Tát Di

Lặc Nhập Diệt hay là Quán Bồ Tát Di Lặc sinh lên cảnh trời Đâu Suất.”

Phật giảng xong, mười vạn vị Bồ tát được phép Tam muội Thủ Lăng Nghiêm, tám vạn ức chư Thiên phát tâm bồ đề thảy đều nguyện tùy tùng đức Di Lặc khi ngài hạ sinh.

Nghe rồi, bốn hàng đệ tử, tám bộ thiên long rất hoan hỉ, lễ Phật và lui ra.

GHI CHÚ

Quý đạo hữu tụng *Kinh Di Lặc Thượng Sinh* này nên chú ý đến:

1) Cảnh giới Đâu Suất thiên do Phật mô tả, để quán tưởng,

2) Các tiếng vi diệu nói ra:

- giáo pháp đại từ đại bi,
- giáo lý khổ, không, vô thường, vô ngã,
- mười điều lành (thập thiện),
- bốn nguyện lớn (tứ hoằng thệ nguyện),
- ngũ giới, bát quan trai,
- lục độ ba-la-mật.

Đó là căn bản giáo lý đạo Phật và căn bản các pháp môn tu.

3) Tuy nhiên, trong kinh này Phật nhấn mạnh đến Mười điều lành.

8. Kinh Di Lặc Hạ Sinh Thành Phật

Kinh Di Lặc Hạ Sinh Thành Phật nguyên bản chữ Phạn, được hai vị dịch ra chữ Hán, đó là ngài Cưu Ma La Thập và ngài Nghĩa Tịnh. Hòa thượng Thích Tâm Châu dùng bản của ngài Nghĩa Tịnh để dịch ra Việt văn. Tổ Đình Từ Quang ấn tống năm 1992 tại Montréal, (cùng chung một quyển với Kinh Di Lặc Thượng Sinh Đâu Suất Thiên). Chúng tôi xin tóm tắt như sau này:

“Ngài A Nan kể lại rằng: vào một thời kia, đức Phật an trụ trên núi Linh Thứu, thuộc thành Vương Xá, cùng một số đại tỳ kheo. Bấy giờ, ngài Xá Ly Phát thỉnh cầu đức Phật nói lại kinh về vị Phật thời sau này là ngài Từ Thị (tức là ngài Di Lặc) và phân biệt rõ uy đức thần thông của ngài Từ Thị.

Đức Phật nhận lời, bèn thuyết: Vào thời vị lai ấy, nước biển cả cạn dần, để lộ đất đai của Vua Chuyển Luân. Nam Thiệm Bộ châu là nơi đất đai sung mãn, đất nước giàu thịnh, không có hình phạt, tai ách. Chúng sinh nơi ấy, nam nữ do thiện nghiệp mà sinh. Mặt đất toàn cỏ xanh mềm. Lúa mọc tự nhiên, tạo ra đầy đủ lương thực. Cây cối hóa ra y phục còn hoa quả thì đầy dẫy.

Con người sống an vui, không phiền não, tật bệnh; đức tướng trang nghiêm, sắc lực viên mãn. Sắp mệnh chung thì tự mình ra nghĩa địa, hóa tại đó.

Thành của Vua Chuyển Luân tên là Diệu Chàng Tướng. Dân cư trong thành đều là những người đã trồng nhân tốt. Lâu đài, thành quách, hào rãnh đều làm bằng các thứ quý. Chim đẹp. Hoa thơm. Cây quý. Gió thổi vào chuông khánh treo trên cành cây, phát ra âm thanh nhiệm mầu. Ao hồ đẹp mắt, vườn rừng tốt tươi.

Vị Thánh chủ tên là Hướng Khư, đó là Kim Luân Vương, uy đức, giàu mạnh, cai trị bốn châu. Khắp nơi được hưởng thái bình. Kho

tàng chứa đầy trân bảo. Do phúc nghiệp trước mà nay quả báo thành tựu. Nhà vua có một nghìn người con. Vị đại thần tên Thiện Tịnh làm quốc sư, ngài là một bậc đa văn, giỏi giang tột bậc. Phu nhân là bà Tịnh Diệu, một phụ nữ đoan nghiêm, được mọi người quý trọng.

Đức Từ Thị từ trời Đâu Suất mượn nơi phu nhân mà mang thân sau cùng. Khi đứng vịn cành hoa, phu nhân đản sinh ra đức Từ Thị. Sinh từ nách phải của thân mẫu, đức Từ Thị phóng ra ánh sáng chiếu khắp mọi nơi. Khi ánh sáng chiếu tràn lan ba cõi, nơi nơi đều kính ngưỡng. Vua Trời Đế Thích tự tay nâng Bồ Tát, Bồ Tát đi bảy bước, mỗi bước nở hoa sen báu. Bồ Tát nhìn mười phương và tuyên cáo với chư thiên và nhân chúng rằng: ‘Đây là thân tối hậu, đạt tới vô sinh, chúng nhập Niết Bàn.’

Rồng phun nước tắm, chư thiên rải hoa, che lọng, ai nấy đều hoan hỉ. Thân Bồ Tát đủ ba mươi hai tướng tốt, đủ mọi ánh sáng. Tôn phụ Thiện Tịnh coi tướng con, biết rằng nếu ở thế gian thì thành Chuyển Luân Vương, nếu xuất gia thì thành Phật. Bồ Tát khôn lớn, thân tướng đoan nghiêm, lòng từ trái khắp. Thân ngài sắc vàng, tỏa sáng rực rỡ, mắt ngài ánh xanh, tiếng ngài như phạm âm. Ngài giỏi mọi nghề. Nhận thấy sự việc thế tục toàn là khổ đau, ngài liền nghĩ đến xuất gia, tu hành cho đến khi chúng đạo để cứu vớt chúng sinh khỏi sinh tử luân hồi. Ngày mà ngài khởi đại nguyện, có tám vạn bốn nghìn người phát tâm tu phạm hạnh. Riêng ngài thì ngay đêm phát tâm, ngài chứng được ngôi đẳng giác địa. Sau ngài thành ngôi chính giác dưới gốc cây bồ đề vĩ đại tên là Long Hoa.

Ngài thuyết pháp độ sinh, dạy dứt bỏ các phiền não, thuyết tứ diệu đế, dạy tu bát chính đạo để lên bờ Niết Bàn. Chúng hợp đông đảo trong vườn Diệu Hoa nghe pháp. Hướng Khư Luân vương được nghe pháp thâm diệu, tâm thích xuất gia. Quần chúng, kể cả trẻ nhỏ, ào ạt theo vua xuất gia tu đạo. Vị quan Chủ Tạng tên là Thiện Tài với nghìn quyến thuộc, cung nữ Tỳ Xá Khư với tùy tùng thật đông, cùng trăm nghìn thiện nam tín nữ nghe Phật nói pháp, đều cầu xuất gia.

Ngài quán sát tất cả tâm chúng sinh rồi tuyên diễn pháp yếu. Ngài dạy cho chúng sinh biết rằng sở dĩ được sinh trong pháp hội của ngài là vì đã tu theo chính đạo do Phật Thích Ca dạy, hoặc vì đã dùng hương hoa, tràng phan, lọng tán để cúng dường Phật Mẫu Ni, hoặc vì đã dùng vật liệu thơm tho sạch sẽ để xây cất cúng dường tháp của Phật Mẫu Ni, hoặc vì đã quy y Tam Bảo, tu mọi thiện hạnh, hoặc vì đã thụ trì học xứ khéo giữ không phạm, hoặc vì đã cúng dường thức ăn, áo mặc, thuốc men cho tứ phương tăng, hoặc vì thụ trì tám giới, hoặc vì đã dùng giáo đạo Thanh Văn diệt trừ phiền não.

Ngài thuyết pháp ba hội.

Hội thứ nhất, ngài thuyết pháp độ các thanh văn khỏi phiền não chướng. Số người được độ tới chín mươi sáu ức.

Hội thứ nhì, ngài thuyết pháp độ các thanh văn qua biển vô minh. Số người được độ tới chín mươi bốn ức.

Hội thứ ba, ngài thuyết pháp độ các thanh văn điều phục thiện tâm. Số người được độ tới chín mươi hai ức.

Ba lần chuyển pháp, chư thiên cúng dường hương hoa, dâng y phục đẹp, tràn ngập đường xá. Tràng phan âm nhạc la liệt bên đường. Mục đích của các vị là cung kính chiêm ngưỡng vị Đại Y Vương ra đời hóa độ.

Vua trời Đế Thích cùng chúng nhân, thiên cùng tán thán công đức của đức Đại Từ Tôn, nhất tâm kính lễ bậc Thiên Thượng Tôn có uy đức lớn làm cho chúng ma quy tâm đánh lễ, tán ngưỡng đạo sư. Thiên chúng Phạm Vương cùng các quyến thuộc dùng Phạm âm mà xiển dương diệu pháp. Nhiều vị La hán lìa hẳn được phiền não. Nhân, Thiên, Long thần, Càn thất bà, A-tu-la, La sát, Dược xoa... hoan hỉ cúng dường.

Khi ấy, đại chúng dứt được chướng, trừ được hoặc, tu hạnh thanh tịnh, siêu việt sinh tử; không ham của báu, đạt đến vô ngã, xé lưới tham ái, tinh lự hoàn toàn.

Thế Tôn Từ Thị thuyết pháp độ sinh trong sáu vạn năm, hóa độ trăm vạn ức chúng sinh qua biên phiên não. Sau khi Thế Tôn nhập Niết Bàn, chính pháp còn lại được sáu vạn năm.

Đức Phật Thích Ca thuyết tiếp: Ở trong pháp của ta, thâm tâm tín thụ thì sẽ gặp ngài Từ Thị. Người thông tuệ nghe nói đến việc này ai cũng vui mừng mong gặp ngài Từ Thị, cầu được gặp hội Long Hoa.

Đức Thế Tôn đã vì ngài Xá Ly Phát và đại chúng diễn nói sự việc vị lai về ngài Từ Thị. Ngài lại nói rằng ai nghe được pháp này mà thụ trì, đọc tụng, tu hành, cúng dường hương hoa, viết chép kinh quyển, diễn nói chính pháp cho người khác... thì về đời sau sẽ được gặp ngài Từ Thị trong hội Long Hoa, được nhờ ơn cứu độ.

Khi đức Thế Tôn thuyết xong, ngài Xá Ly Phát và tất cả đại chúng hoan hỉ tín thụ, đánh lễ vâng làm.” (1)

Nhiều người tưởng rằng Long Hoa Tam Hội sắp tới nay mai, đó là một sự sai lầm. Theo kinh sách thì phải nhiều triệu năm nữa ngài Di Lặc mới hạ sinh. Có nơi đưa ra con số 30,000 năm, có lẽ đó là con số nhỏ nhất! Chúng ta cứ coi số nhỏ nhất ấy thì thấy cũng còn lâu lắm mới đến hội Long Hoa.(2)

Trước hết, chúng ta nói về tên của ngài. Tên Pali là *Metteya*; tên Sanskrit là *Maitreya*. Tiếng Pali *metta*, tiếng Sanskrit *maitri* nghĩa là lòng từ, cho nên theo nghĩa mà dịch thì tên ấy là Từ, Từ Thị. Theo âm mà phiên thì thành ra Mai Đát Lê, Mạt Đát Lị Da, Di Đê Lê, Di Lặc. Một tên khác của ngài là *Ajita*, phiên âm thành A Dật Đa, dịch nghĩa là Vô Năng Thắng (Invincible). Theo truyền thuyết thì danh xưng Từ Thị bắt nguồn từ việc này: từ khi mới phát tâm bồ đề, ngài không ăn thịt.

Ngài sinh ra trong một gia đình bà-la-môn, sau trở thành đệ tử của đức Phật, nhập diệt trước đức Phật, làm một vị bồ tát trụ tại cõi trời Đâu Suất tức là một trong sáu cõi trời thuộc Dục giới (theo thứ tự từ thấp lên cao, đó là Tứ Thiên Vương thiên, Đao Ly thiên, Dạ Ma thiên, Đâu Suất thiên, Hóa Lạc thiên, Tha Hóa Tự Tại thiên, gọi chung là *lục dục thiên*). Nơi đó, ngài đã tu đến bậc thập địa, tức là “gần thành Phật”. Đâu Suất thiên được coi như là cõi tịnh độ của ngài.

Tụng Kinh Di Lặc, bài học cần được rút ra để học và hành là thực hành hạnh “tù” ghi rõ ngay trong tên của ngài. Tiếp đến là thực hành hạnh “xả” (điều này, chúng tôi đã trình bày trong bài *Ngày Vía Đức Di Lặc*, tức mừng một Tết).(3)

Chúng tôi cũng như nhiều đạo hữu, thắc mắc rằng hội Long Hoa còn lâu lắm mới tới, sốt ruột quá, mình có được dự hội không! Chúng tôi nghĩ rằng có lẽ chúng ta phải hiểu ẩn ý ở đằng sau lời kinh. Rõ ràng là ở trong cả hai kinh, đức Thích Ca đã dạy phương pháp tu hành: tứ đế, bát chánh đạo, lục độ, v.v... Cứ như thế mà tu thì hẳn là có kết quả, có kết quả thì chắc chắn là được hưởng những điều đã được mô tả trong kinh, lâu hay mau cũng không còn là vấn đề nữa!

CHÚ THÍCH

(1) Đại ý: Kinh này do ngài Xá Ly Phát khởi thỉnh đức Phật Thích Ca thuyết diễn. Đức Phật giảng rằng: về sau, Bồ Tát Di Lặc sẽ rời cung Đâu Suất, giáng sinh nơi cõi nhân gian, ngồi nơi cội cây Long Hoa mà thành Phật. Bấy giờ thọ mạng của người đời là 84 ngàn tuổi. Cha của Bồ Tát là Thiện Tịnh, làm đại thần quốc sư ở triều Thánh vương Hưởng Khư. Mẹ là bà Tịnh Diệu. Khi Bồ Tát thành Phật, ngài độ cho cả triều vua, cho cha mẹ và nhân dân trong cả nước đều tu hành. Ngài mở ba kỳ thuyết pháp: kỳ đầu độ cho 96 ức người, kỳ nhì độ cho 94 ức người, kỳ ba độ cho 92 ức người. Đức Phật Thích Ca có giảng rằng: ai muốn sinh về cõi của đức Phật vị lai Di Lặc thì từ nay khá tu hành ngũ giới, bát giới, thập thiện, cụ

túc giới và hạnh bồ tát (chép theo *Phật Học Từ Điển* của Đoàn Trung Còn.)

(2) - *Phật Học Từ Điển* nói trên đây, mục Di Lặc: tính theo quyển Phật tổ thống ký thì từ đức Thích Ca cho đến khi đức Di Lặc ra đời là 8,108,000 năm. Cũng theo từ điển ấy, ở mục Long Hoa hội, con số đưa ra là 56 ức 7 ngàn vạn năm; chẳng biết có phải viết như thế này không: 5,670,000,000.

- *Từ Điển Hán Việt Đào Duy Anh* cho biết: 10 vạn là một ức, tức là 10 lũy thừa 5; và một vạn vạn cũng là một ức, tức là 10 lũy thừa 8. (Một tỉ là 10 lũy thừa 9). Từ điển *Annamite Chinois Français* của E. Gouin ghi ức là cent mille tức là 100,000 hay 10 vạn.

- Từ điển *Dictionnaire Encyclopédique du Bouddhisme* của Philippe Cornu cho biết rằng: về thời mà ngài Di Lặc hạ sinh kể từ Phật Thích Ca, nơi thì đưa ra con số 30,000 năm, chỗ khác thì bảo 3 tỉ 920 triệu năm (3,920,000,000). Vào thời ngài, tuổi thọ của con người là 84,000 năm.

- *The Shambala Dictionary of Buddhism and Zen* đưa ra con số 30,000 năm.

- *The Seeker's Glossary of Buddhism* nói nhiều tỉ năm.

(3) Trong cuốn *Kinh Di Lặc* (Hòa thượng Thích Tâm Châu dịch, Tổ Đình Từ Quang ấn tống tại Montréal năm 1992) từ trang 53 đến trang 60, có ghi rõ hành trạng của ngài Di Lặc.

9. Kinh Đại Thừa Vô Lượng Nghĩa

Trước đây, tôi có một bản dịch *Kinh Pháp Hoa* sang tiếng Anh mang tên là *Saddharma-pundarika or The Lotus of the True Law*. Gần đây, tôi mua được hai cuốn, cũng tiếng Anh, dịch giả là người Nhật. Cuốn thứ nhất là *Buddhism for Today, a Modern Interpretation of the Lotus Sutra* của Nikkyo Niwano, bản tiếng Nhật in năm 1961, bản tiếng Anh năm 1980. Cuốn thứ nhì là *The Threefold Lotus Sutra*, nhiều dịch giả, Niwano viết tựa, ấn bản thứ nhất năm 1975, ấn bản thứ 12 năm 1992. Hai bản đều gộp cả ba kinh: *Kinh Vô Lượng Nghĩa, Kinh Pháp Hoa và Kinh Quán Phổ Hiền Bồ Tát*. Người ta cho rằng hai kinh thứ nhất và thứ ba là mở đầu và kết luận cho *Kinh Pháp Hoa*.

Hôm nay chúng tôi xin trình bày mấy lời tóm tắt về *Kinh Vô Lượng Nghĩa*, bản in mà chúng tôi dùng là *Kinh Đại Thừa Vô Lượng Nghĩa* do Hòa thượng Thích Tuệ Hải dịch, Hương Quang xuất bản, Phật lịch 2508, Tây lịch 1964, Saigon.

Kinh này tương đối ngắn, 74 trang nhỏ, chữ lớn và đậm. Kinh gồm có ba phần: phẩm thứ nhất là *Đức Hạnh*, 17 trang; phẩm thứ nhì là *Thuyết Pháp*, 24 trang; phẩm thứ ba là *Mười Công Đức*, 33 trang.

Trong phẩm **c H nh**, ý chính là nhắc đến các đại bồ tát và bồ tát, những vị đã hoằng dương Phật pháp, theo gương chuyển pháp luân của Phật. Thứ tự giáo pháp được trình bày rất rõ ràng. “Trước hết, vẩy giọt nước pháp để tưới tắt dục trần; mở cửa Niết Bàn, quạt gió giải thoát trừ mọi nhiệt não nơi đời, được mọi pháp mát mẻ. Thứ, lại ban cho 12 món nhân duyên rất sâu để gột rửa vô minh, cho đến già bệnh chết, những sự khổ não, hết như cơn mưa làm cho những ai nóng bức được mát mẻ. Pháp Đại thừa vô thượng làm cho chúng sinh được thấm nhuần; những nơi có thiện căn thì đều gieo hạt giống tốt ở khắp các ruộng công đức và đều khiến cho phát khởi mầm mống bồ đề. Lấy trí tuệ làm ngày tháng, lấy phương tiện làm

thời tiết mà giúp cho sự nghiệp Đại thừa thêm lớn, khiến cho ai nấy chóng thành ngôi vô thượng chính đẳng chính giác, thường trụ yên vui ở chốn vi diệu chân thật, dùng vô lượng đại bi cứu khổ chúng sinh”.

Trong *phẩm thứ nhì*, tựa là **Thuyết Pháp**, Bồ Tát Đại Trang Nghiêm bạch Phật đại ý như sau: “Thế Tôn trong 45 năm đã dạy các pháp, đặc biệt là bốn lý khổ, không, vô thường, vô ngã... Sau, Thế Tôn giảng về thực tướng của vạn pháp. Những ai nghe các pháp ấy đều được công đức tùy trình độ, nhằm tới chứng ngộ và sau cùng lên tới bậc cao nhất của Bồ Tát đạo. Nghĩa của các giáo lý trước kia và hiện nay có sự khác biệt nào không mà lại bảo rằng Kinh Vô Lượng Nghĩa này rất cao siêu, mâu nhiệm, sâu xa, bồ tát theo đó tu hành chóng được thành đạo vô thượng chính đẳng chính giác.”

Đây là đại ý câu trả lời của đức Phật:

“Từ khi thành đạo, ta dùng Phật nhãn xem thấy các pháp mà không thể nói ra được. Là vì tính ham muốn của các chúng sinh khác nhau, cho nên phải dùng phương tiện mà nói pháp, họ không hiểu lý chân thật nên đắc đạo có sai khác và chậm thành đạo vô thượng chính đẳng chính giác. Giáo pháp ví như nước, rửa sạch mọi cấu uế. Dù là nước giếng, nước ao, nước sông, nước suối hay nước biển, nước nào cũng rửa sạch mọi cấu uế; cũng thế, nước pháp rửa sạch mọi phiền não cho chúng sinh. Công dụng rửa sạch cấu uế của nước kia chỉ là một, cũng thế công dụng rửa trần lao của các pháp cũng là một. Nhưng nước giếng chẳng phải nước hồ, nước hồ chẳng phải là nước biển; các pháp nói lúc ban đầu, khoảng giữa và lúc sau cùng chẳng phải một: lời văn tuy nói ra chỉ là một nhưng ý nghĩa đều sai khác. Lúc đầu ta nói tứ đế cùng các pháp bản lai rỗng lặng, tàn tạ thay đổi không ngừng. Sau, ta nói thập nhị nhân duyên, lục ba-la-mật cùng các pháp bản lai rỗng lặng, tàn tạ thay đổi không ngừng, niệm niệm sinh diệt. Nay ở nơi đây, điển nói Kinh Đại Thừa Vô Lượng Nghĩa, và cũng nói các pháp bản lai rỗng lặng, tàn tạ thay đổi không ngừng, niệm niệm sinh diệt.

Lời nói ban đầu, lời nói chặng giữa và lời nói ngày nay vẫn tự tuy là một, nhưng ý nghĩa có khác. Vì thế sự hiểu ngộ của chúng sinh có sai khác, do hiểu sai khác mà đắc pháp, đắc đạo, đắc quả có sai khác. Ban đầu, ta nói Tứ đế cho người cầu quả Thanh Văn, sau nói Thập nhị nhân duyên cho người cầu ngôi Bích Chi Phật (Duyên Giác). Rồi nói Kinh Phương Đẳng 12 bộ, Kinh Đại Bát Nhã, Kinh Hoa Nghiêm, lịch kiếp tu hành của bồ tát. Chưa lúc nào là không nói khô, không, vô thường, vô ngã ...”

Như vậy, chúng ta hiểu rằng việc chia thành tam thừa chỉ là tạm thời và điều đáng ghi nhớ là: “Vì chúng sinh ham muốn vô lượng nên thuyết pháp cũng vô lượng, do đó nghĩa cũng vô lượng, vô lượng nghĩa từ một pháp mà sinh, đó là vô tướng vậy”.

Phẩm thứ ba tựa là **M i Công c**, nêu lên 10 công đức của những ai thọ trì kinh này: mỗi công đức có công dụng vô biên giúp hành giả tiến lên giác ngộ.

Tóm lại, kinh này mở đường vào Kinh Pháp Hoa và giải thích tính cách cao siêu của Kinh Pháp Hoa trong đó đức Phật sẽ trình bày chân lý cùng tột.

10. Kinh Diệu Pháp Liên Hoa

Chúng ta thường nghe nói *kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, nói gọn là *Kinh Pháp Hoa*, là “vua của các kinh”. Nay, chúng ta muốn tìm hiểu tại sao như vậy.

Ở Trung Quốc, có một tông phái rất có uy tín tên là tông Pháp Hoa, lý thuyết và thực hành đều căn cứ trên Kinh Pháp Hoa. Tổ thứ tư của tông ấy là Trí Khải Đại sư (538-597) đến lập tự viện và hoàng pháp tại núi Thiên Thai nên tông này được gọi là tông Thiên Thai. Ngài Trí Khải, tên khác là Trí Giả, viết nhiều sách rất có giá trị (có sách do môn đồ của ngài viết, ghi lại lời giảng của ngài) nên được tôn là giáo tổ của tông. Một trong những sách đó là *Diệu Pháp Liên Hoa Huyền Nghĩa*.

Tông Thiên Thai chia 45 năm thuyết pháp của đức Phật làm năm thời kỳ gọi là *ngũ thời giáo*; đó là cách chia của tông Thiên Thai, không chắc chắn là đúng theo lịch sử.

1. Thời Hoa Nghiêm, dài 21 ngày, Phật chỉ thuyết một Kinh Hoa Nghiêm mà thôi.
2. Thời Lộc Uyển, 12 năm, Phật thuyết các Kinh A Hàm, Tiểu thừa.
3. Thời Phương Đẳng, 8 năm, Phật thuyết các kinh Đại thừa.
4. Thời Bát Nhã, 22 năm, Phật thuyết các bộ kinh Bát Nhã.
5. Thời Pháp Hoa và Niết Bàn, 8 năm, Phật thuyết Kinh Pháp Hoa và một ngày một đêm thuyết Kinh Niết Bàn.

Kinh Pháp Hoa được coi là quan trọng bậc nhất, nên lúc đầu tên gọi của tông là tông Pháp Hoa.

Kinh Pháp Hoa được chia làm hai phần ngang nhau: phần đầu gồm 14 phẩm, phần cuối gồm 14 phẩm còn lại. Phần đầu là *tích môn*, tích là dấu vết, môn là cửa (để vào đạo), ghi lại dấu vết của các lời

dạy, lời phỏ chúc của Phật. Phần sau là *bổn môn*, bổn là gốc rễ, ghi lại căn bản tu hành. Phần đầu nói về *hiện Phật* tức Phật thời nay (tức là Phật Thích Ca), phần sau nói về *cổ Phật* (như Phật Đa Bảo).

Quan trọng nhất trong tích môn là phẩm 2 tức là *phẩm Thí Dụ* trong đó đại ý đức Phật dạy rằng tùy cơ mà thuyết pháp, tạm chia ba thừa nhưng rút lại cũng chỉ có một thừa mà thôi. Rất nhiều vị được thọ ký thành Phật, cả hàng thanh văn, duyên giác cũng được thọ ký thành Phật. Đó là nói ai cũng có thể thành Phật. Quan trọng nhất trong bổn môn là phẩm 16 tức *phẩm Như Lai Thọ Lượng*, đại ý phẩm này cho biết rằng Phật có từ vô thủy và tồn tại mãi, đức Thích Ca chỉ là một vị Phật lịch sử bằng xương bằng thịt có sinh có tử, nhưng thành Phật nên vào ngôi trong bảo tháp cùng với đức Phật Đa Bảo. Ý nói Phật tánh không sinh không diệt, trùm khắp không gian, trải suốt thời gian.

Cả hai cho chúng ta thấy tư tưởng chủ yếu của kinh: *Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh và do công đức tu hành có thể thành Phật.* Diêu pháp là ở tư tưởng đó vậy. Chúng ta còn nhớ câu này: Chư Phật ra đời vì một nhân duyên lớn, là *khai thị ngộ nhập Phật tri kiến*. Thoạt đầu, tôi tưởng rằng tri kiến là thấy biết, nhưng sau vỡ nghĩa ra rằng Phật tri kiến là Phật tánh. Mở cho chúng sinh thấy, gặp được và vào Phật tánh.

(Tôi nhớ đến cụ Chánh Trí: cụ đã xin sám hối rồi nói rằng tại sao việc đơn giản như thế mà đức Thế Tôn lại thuyết dài quá vậy, lại có bao nhiêu huyền nghĩa ở trong, nghĩ mãi chưa hiểu).

Còn *liên hoa* là hoa sen, tại sao hoa này quý? sách giảng nghĩa như sau:

1. Hoa và quả cùng kết thành một lượt.
2. Cọng hoa riêng, cọng lá riêng.
3. Ở chỗ bùn lầy mà không dính bùn.
4. Ong bướm không bu quanh.
5. Phụ nữ không dùng hoa sen mà gài lên đầu (ở Ấn Độ xưa).

[Chư Phật và Bồ tát đứng hay ngồi trên tòa sen, hàm ý rằng từ nơi thế gian mà ra khỏi thế gian. Ai về cõi Phật A Di Đà thì sinh ra từ hoa sen, “hoa sen là cha mẹ”. Áo cà sa gọi là liên hoa y.]

Từ câu: “ai ai cũng có Phật tánh” hay câu: “Phật tại tâm”, nhiều người nghĩ rằng khỏi phải đi chùa tụng kinh, nghe pháp, khỏi phải tu hành gì cả, đạo nào cũng tốt, đều dạy làm lành tránh dữ như nhau. Đành rằng ai cũng có Phật tánh, nhưng phải nhớ thêm rằng Phật tánh ấy bị vô minh che lấp, không hiển lộ ra được. Cho nên cái đang có là chúng sinh tánh chứ không phải là Phật tánh. Phải tu mới “thấy” Phật tánh được, tu là sửa mình chứ không bắt buộc phải xuống tóc mới là tu. Lên chùa tụng kinh nghe pháp để mở rộng sự hiểu biết về Phật pháp, ngõ hầu áp dụng cho mình. Thế là: “ngày ngày phải lau chùi, chớ để bụi bám vào”, như lời ngài Thần Tú. Bao giờ thấy tánh rồi thì hiểu tánh là không, như Lục tổ bảo: “Xưa nay không một vật, bụi bám vào đâu?” Phật tại tâm, nhưng tâm này là tâm thanh tịnh chứ không phải tâm đầy tham, sân, và si.

Đồng ý, đạo nào cũng dạy làm lành tránh dữ, tuy nhiên đạo Phật bảo rằng làm lành sẽ được quả lành, kiếp sau sẽ hưởng phước báo ở cõi nhân, cõi thiên, nhưng khi phước báo hết thì vẫn lại chịu luân hồi. Đạo Phật nhằm thoát khổ, thoát luân hồi, cho nên ngoài *phước*, còn phải *trí* nữa mới đủ. Trí này là trí huệ bát nhã, do tu mà được, nó cũng có sẵn trong mỗi người, nhưng phải làm cho nó hiển lộ ra.

Đó là mấy điều thô thiển mà tôi hiểu về chủ đích của Kinh Pháp Hoa, vua của các kinh: xác nhận rằng ai ai cũng có Phật tánh và có thể tu hành thành Phật.

PH CHÚ

Ở Nhật Bản, có một tông phái mang tên là Pháp Hoa tông nhưng được biết nhiều hơn dưới tên Nhật Liên tông, gọi theo tên vị sáng lập Nhật Liên (1222-1282); sư Nhật Liên trước học Chân Ngôn tông (Mật giáo), sau học Thiên Thai tông, rất phục bộ Kinh Pháp Hoa nên lập tông và biên soạn thêm. Tín đồ luôn luôn niệm “Nam

mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh”, thờ linh phù ở giữa viết chữ Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, chung quanh vẽ 10 cảnh giới, thân khẩu ý lúc nào cũng nghiêm trang. Tông này rất mạnh, lại chú ý nhiều đến việc nước, triều đình nghi ngờ, có lần định xử trảm giáo chủ Nhật Liên nhưng sau lại thôi. Tín đồ có khi đi tới độ cuồng tín, dùng võ lực sát sinh, trái với luân lý Phật giáo. Ngày nay, tông phái này vẫn còn.

11. Tổng Kết Về Kinh Pháp Hoa

Trước đây, chúng tôi đã có dịp giới thiệu cùng quý vị một cuốn sách do chùa Liên Hoa (Brossard) ấn tống năm 1984, đó là cuốn *Pháp Hoa Huyền Nghĩa* của cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền. Nhờ sách đó mà chúng ta hiểu được nghĩa ẩn trong từng phẩm một của kinh. Hôm nay, chúng tôi xin tóm tắt *bài tổng kết* của sách ấy. Chúng tôi giữ lại những chữ Pháp do cụ Chánh Trí ghi.

Kinh Diệu Pháp Liên Hoa thuộc về loại “đại phương quảng” nghĩa là “nói rộng”, nhiều việc có thể trình bày vắn tắt mà lại nói “trường thiên đại hải”, thí dụ chỉ cần xác nhận rằng “ai cũng có khả năng thành Phật” thì lại dùng cả một phẩm Thường Bất Khinh Bồ Tát [cụ Chánh Trí xin sám hối về lời này]. Phương pháp trình bày là dùng tỉ dụ (parabole) kiểu ngụ ngôn (fable) để diễn đạt những chân lý cao siêu, lấy việc đời mà giảng Đạo. Tại sao vậy? Vì Đạo “ly ngôn tuyệt tướng”, là tuyệt đối, vô tướng, không thể lấy lời mà giảng vì lời chỉ có thể diễn đạt cái tương đối, hữu hình, hữu tướng mà thôi.

Phật biết rằng những gì Phật sắp thuyết thuộc về Chân lý tuyệt đối khó hiểu nên đợi cho ngài Xá Ly Phát ba lần thỉnh Phật mới mở lời. Phật dạy: “Không phải lấy óc suy lường và phân biệt mà hiểu được Pháp, vì vậy phải dùng vô số phương tiện như nhân duyên, lời lẽ, tỷ dụ mà diễn nói”.

Mục đích của Kinh Pháp Hoa là gì? Là chỉ cái tướng thật và cái cảnh thật (= thực tướng chân cảnh) mà chúng ta không “thấy”, chúng ta đã lầm tưởng cái tướng và cái cảnh đang sống đây là thật. Chúng ta dùng trí phân biệt nên thấy muôn loài muôn vật, hình dạng khác nhau. Phật đã nhận ra rằng: “Tất cả là Một, Một là Tất cả, tinh thần và vật chất là một, sắc và tâm là một”. Thấy được cái Một ấy, sẽ thấy rằng:

1. Toàn thể pháp giới là Nhất, Chân, Bình đẳng, nghĩa là toàn thể vũ trụ vô biên với tất cả những sự vật sai biệt, hữu hình vô hình trong đó đều ngang nhau, là Một, cái Một ấy chân thật, thường hằng, bất biến.

2. Đã là Một thì chúng sinh và Phật như nhau, mê và ngộ như nhau. Tuy chúng sinh có thân tâm động loạn nhưng vẫn không tách rời khỏi cái Phổ Quang, cái Minh Trí, tức là cái Tâm, Phật tánh, Như Lai... Làm sao thấy được cái Pháp giới nhất chân bình đẳng (tức là Phật tánh, Chân Tâm, Tâm...) đó? Phải:

3. Hướng trí mình về chỗ vô lượng vô biên tức là chỗ tuyệt đối (Kinh Vô Lượng Nghĩa)

4. Đứng vững trong chỗ tuyệt đối mà nhìn, mà xét, mà thấy (nhập Vô Lượng Nghĩa Xứ)

5. Phải dùng trí huệ mà chiếu soi (tượng trưng bằng sự phóng hào quang) [phẩm 1].

Cảnh giả thì có sinh có diệt, cảnh thật thì không sinh không diệt, như thân Phật Đa Bảo ở trong tháp tuy tịch diệt từ lâu mà vẫn còn nguyên vẹn [phẩm 11]. Là Một, nên không phân biệt tịnh và uế, đó là ý nghĩa việc Phật biến Ta Bà thành Tịnh Độ [phẩm 11]. Là Một nên tất cả trong vũ trụ liên hệ mật thiết, chẳng chịt với nhau [phẩm 21: tăng hắng và khảy móng tay làm vang động mười phương].

Nói bình đẳng là bình đẳng trên nguyên thể, bản thể, ở chỗ nguồn cội, cùng thấm nhuần cái Bất sinh Bất diệt. Nhưng xét về hiện tượng, về trạng thái thì có hai. Như nước và sóng, muôn vàn ngọn sóng thì khác nhau nhưng nước là một. Chỉ có một Bản thể, nhưng nếu ứng hiện trong Tịnh, Giác ngộ, Giải thoát thì gọi là Phật, ngược lại thì gọi là chúng sinh. Phẩm 4 đưa ra thí dụ người cùng tử, không dám nhận mình là con nhà cao sang, phẩm 8 đưa ra thí dụ người say trong vật áo có hòn ngọc quý mà không biết, nghĩa là có Phật tánh mà không hay!

Tất cả cùng có tánh giác như nhau thì sẽ cùng thành Phật, cho nên Phật thọ ký cho ngài Xá Ly Phát [phẩm 3], 4 đại đệ tử [phẩm 6], cho 500 đệ tử [phẩm 8], cho hàng thanh văn [phẩm 9], cho nữ nhân [phẩm 13] và người trẻ [phẩm 12]. Nam nữ, già trẻ chỉ là cái tướng nhau bề ngoài, nhưng bản thể là một. Bản thể có nhiều tên gọi, đó là Thực tướng chân cảnh, là Như Lai, là Chân Tâm, là Tâm...

Sắc và tâm không khác nhau nhưng trong vòng tương đối, tinh thần hay tâm vẫn siêu việt mà không xa rời, nên phẩm 11 nói Bảo Tháp từ đất vọt lên và lơ lửng trên không. Tâm ngậm chứa tất cả nên trong phẩm 1, tất cả đều hiện ra trong ánh sáng từ giữa đôi lông mày phóng ra (tượng trưng cho trí huệ).

Tâm có đủ khả năng tự giải thoát, đó là ý nghĩa Phật khước từ sự giúp đỡ của bồ tát các phương khác [phẩm 15]. Trong Tâm cũng có đủ mọi công đức nên phẩm 15 nói vô số bồ tát từ đất hiện lên, bồ tát tượng trưng cho các đức.

Tâm cũng là Trí Huệ vô biên, là Tự Tại vô ngại, là Thần Thông vô cùng, là Vô Úy vô hạn (Sagesse infinie, Liberté absolue, Pouvoirs illimités, Courage sans bornes).

Tâm bất sinh bất diệt, không tới không lui, Tâm là hiện tại thường hằng (le Présent éternel).

Tâm, Phật cũng là Pháp, nên hằng sa Phật chỉ nói một Pháp, tuy nói Phật nhập Niết Bàn nhưng Phật vẫn ở thế gian [phẩm 15 và 16] vì Pháp bất ly thế gian. Chân lý ở ngay trong mọi sự, mọi vật, mọi lúc và mọi nơi.

Sự Thật là như thế nhưng căn cơ chúng sinh sai khác nên Phật tạm đặt ra ba thừa, cuối cùng cũng chỉ có một Phật thừa mà thôi, cho nên nói ba xe rút lại chỉ có một xe lớn [phẩm 2]. Niết Bàn cũng nâng lên đến mực cuối cùng khi nói về tuyệt đối [phẩm 6].

Vấn đề còn lại là: làm cách gì mà “thấy” được cái Sự Thật tuyệt đối, cái Phật Tánh, cái Chân Tâm? Phải:

1. Dẹp bỏ những chướng ngại do sáu căn lập ra che mắt “mắt Trí”, bỏ những cái thấy biết hữu hạn và sai lạc của tâm thức.
2. Có đầy đủ sự sáng suốt tức là có Trí Huệ viên mãn [phẩm 1]

Thực hành thế nào?

1. Phải đọc tụng Kinh Pháp Hoa
2. Phải sinh lòng kính tín [phẩm 10: Pháp Sư]
3. Phải chọn nơi giao thiệp [phẩm 14: Thân Cận Xứ, An Lạc Hạnh]
4. Phải vào nhà Như Lai (từ bi), mặc áo Như Lai (nhẫn nhục), ngồi chỗ Như Lai (nắm vững giáo lý Không)
5. Phải diễn đạt Pháp trong tư tưởng và việc làm [phẩm 19: Pháp Sư Công Đức]
6. Phải tin vào khả năng thành Phật của mình [phẩm 20: Bồ Tát Thường Bất Khinh]
7. Phải tin tưởng và hy vọng, coi khó khăn thù nghịch là bài học giác ngộ [phẩm 12: Đề Bà Đạt Đa]
8. Phải luôn luôn cố gắng [phẩm 13: Trì]
9. Phải hướng nội, để:
 - a. đắc thanh tịnh, vì Tịnh trị vô minh, phá ngã chấp và pháp chấp [phẩm 23: Dược Vương],
 - b. theo thâm tâm mà làm [phẩm 24: Diệu Âm],
 - c. phát tâm đại bi, cứu khổ [phẩm 25: Quán Thế Âm]

Tin và làm như thế có ích lợi gì? Sẽ được:

1. Nhẫn nại, nắm giữ chánh định, thích nói pháp, biện tài vô ngại, giải thoát, thanh tịnh, sinh lòng cầu chánh giác;
2. Trí huệ, tức là công đức lớn nhất trong sáu ba-la-mật;

3. Không thấy chúng sinh mà thấy Phật, không thấy Ta Bà mà thấy Tịnh Độ.

Được như thế đã là “minh tâm kiến tánh thành Phật”, sống trong ánh sáng thanh tịnh và từ bi của Tự tâm.

Và đến đây, chủ đích thuyết Kinh Pháp Hoa là “khai thị ngộ nhập” Phật tri kiến (tức là Phật tánh) của đức Phật cũng hoàn mãn.

12. Tụng Kinh Pháp Hoa

Kinh Diệu Pháp Liên Hoa gọi tắt là *Kinh Pháp Hoa*, là một bộ kinh Đại thừa rất quý, được gọi là “vua” các kinh. Phật tử thường ăn chay, giữ giới để tụng Kinh Pháp Hoa. Chắc chắn ai cũng nhận thấy quả là kinh rất cao, khó có thể hiểu được nếu không có người dẫn dắt, giảng giải, bình luận.

Xưa nay đã có nhiều sách nói về “huyền nghĩa” của *Kinh Pháp Hoa*, giúp người tụng hiểu được phần nào nghĩa lý của kinh. Trong bài này chúng tôi xin trích một đoạn của *Kinh Pháp Bảo Đàn*, liên quan đến việc Lục tổ Huệ Năng giảng kinh cho nhà sư Pháp Đạt, người đã tụng *Kinh Pháp Hoa* đến ba ngàn lượt mà phải thú thật rằng chưa hiểu gì cả. Xin để ý đến những lời giải thích của Lục tổ, ngài nhấn mạnh đến “Phật ở tại tâm chứ không ở đâu xa”, “trì kinh cần chú ý đến nghĩa lý, không nên nệ văn tự”, ngài không để ý nhiều đến báo thân Phật mà nhấn mạnh đến Pháp thân Phật vì Pháp thân Phật ấy ở trong mỗi người chúng ta. Quan niệm đặc biệt này của Thiền tông cho ta thấy phương pháp “trực chỉ chân tâm, kiến tính thành Phật”.

Lục tổ hỏi: “Người tụng Kinh Pháp Hoa thì kinh đó lấy chỗ nào làm tông chủ?” Pháp Đạt bạch: “Kẻ học đạo này u mê, chậm chạp, cứ theo lời văn mà tụng, đâu có biết tông chủ”. Đại sư nói: “Ta chẳng biết mặt chữ, người thử lấy kinh ra tụng một lượt cho ta nghe, ta sẽ vì người mà giải rõ”. Pháp Đạt liền tụng kinh đến phẩm Thí Dụ. Đại sư bảo ngưng và nói:

“Kinh Pháp Hoa lấy chỗ nhân duyên xuất thế làm tông chủ. Dù có nói nhiều thí dụ nữa cũng không vượt qua lẽ ấy. Kinh có câu: ‘Chư Phật vì một nhân duyên lớn lao của chúng sinh mà ra đời, nhân duyên lớn ấy là KHAI, THI, NGỘ, NHẬP Phật Tri kiến’.

Người đời, ngoài thì mê chấp tướng, trong thì mê chấp không. Nếu ở nơi tướng mà lìa tướng, ở nơi không mà lìa không, thì cả trong lẫn ngoài đều chẳng mê. Hiểu được như vậy, ấy gọi là KHAI PHẬT Tri kiến.

PHẬT đồng nghĩa với GIÁC.

Khai Phật Tri kiến là *mở* chỗ thấy biết của Giác.

Thị Phật Tri kiến là *bày* chỗ thấy biết của Giác.

Ngộ Phật Tri kiến là *gặp* chỗ thấy biết của Giác.

Nhập Phật Tri kiến là *vào* chỗ thấy biết của Giác.

Hiểu được thì chân tính sẽ xuất hiện. Phải dè dặt, chớ giải làm nghĩa của kinh. Thấy kinh nói ‘khai thị ngộ nhập Phật Tri kiến’ mà cho rằng đó là tri kiến của Phật, chỗ chúng ta không có phần vào đó, thế là giải làm nghĩa của kinh, là chế kinh, nhạo Phật. Đã là Phật thì đủ tri kiến rồi, cần gì phải KHAI nữa, người phải hiểu nói TRI KIẾN PHẬT là để chỉ TỰ TÂM người mà thôi, chứ chẳng phải Phật nào khác đâu!

Vì chúng sinh tự che chỗ sáng của mình, tham luyến cảnh trần, tư tưởng bên ngoài, rối loạn bên trong, nên bị sinh tử luân hồi. Cho nên đức Thế Tôn phải nhọc lòng ra khỏi chánh định để luôn luôn hóa độ chúng sinh phải an định, chớ cầu nơi ngoài, được như vậy thì chẳng khác gì Phật, do đó nói rằng khai Tri kiến Phật. Ta khuyên hết thầy mọi người từ trong tâm mình nên thường khai Tri kiến của Phật.

Người đời lòng tà, vì u mê mà gây ra tội, miệng lành, lòng dữ, tham giận ghét ghen, đua nịnh ngã mạn, lẩn người hại vật, làm như vậy là khai Tri kiến của chúng sinh chứ đâu phải là khai Tri kiến của Phật. Nếu luôn giữ lòng ngay thẳng hằng sinh trí tuệ, soi sáng tâm mình, bỏ dữ làm lành, ấy là tự mình khai Tri kiến của Phật. Người khác niệm niệm khai Tri kiến của Phật, chớ khai Tri kiến của chúng sinh. Khai Tri kiến của Phật là người xuất thế gian. Khai Tri kiến của chúng sinh là người thế gian.

Nếu người cứ bo bo chấp chỗ tụng niệm, cho đó là công khóa hàng ngày thì có khác gì con trâu đen hãnh diện vì có cái đuôi dài.”

Pháp Đạt bạch rằng: “Nếu như vậy thì chỉ cần giải cho được nghĩa kinh, chớ chẳng cần mệt công tụng kinh sao?” Đại sư đáp rằng: “Kinh có lỗi chi, đâu có ngăn cấm người niệm. Chỉ vì mê ngộ tại người, thêm bớt bởi mình. Hễ miệng niệm mà lòng làm theo tức là xoay chuyển được kinh. Nhược bằng miệng niệm mà lòng chẳng làm theo tức là bị kinh xoay chuyển.

Hãy nghe bài kệ của ta đây:

*Nếu mê thì mình bị Kinh Pháp Hoa chuyển.
Nếu ngộ thì mình chuyển được Kinh Pháp Hoa.
Tụng kinh mãi mà không tìm hiểu nghĩa kinh là sai lầm.
Tụng kinh mà không có tạp niệm, đó là tụng kinh đúng.
Tụng kinh mà vẫn có tạp niệm là tụng kinh sai.
Nếu bỏ cả chấp có lẫn chấp không thì đạt đến tối thượng thừa.”*

Nghe xong bài kệ, Pháp Đạt bật khóc; ngay sau lời của đại sư, bèn đại ngộ...

◆ Khi nghe xong thời giảng đoạn Kinh Pháp Bảo Đàn nói về Kinh Pháp Hoa, một sa di nêu câu hỏi như sau: “Phật định thuyết những điều gì?” Giảng sư trả lời:

“Ngay trong Kinh Pháp Hoa, chúng ta cũng đã thấy đức Thế Tôn nói rằng ‘rất khó hiểu, khó vào’, hơn nữa sức hiểu biết của chúng ta có hạn, nói ra hẳn là thiếu sót. Dù sao, tôi xin sám hối, rồi trình bày vấn đề như sau đây:

1/ Ai ai cũng có Phật tánh, ai ai cũng có thể thành Phật. Mê làm là chúng sinh, giác ngộ là Phật. Người không hiểu đi tìm Phật ở đâu đâu, không biết rằng Phật tánh ở ngay trong mình, chỉ vì mê mờ nên không thấy. Y như người có cửa báu trong vạt áo mà nào có biết! Phật Tri kiến chính là Phật tánh vậy.

2/ Người đời luôn luôn bị đù thứ dục vọng thiêu đốt, không biết rằng mình đang bị hiểm nguy để tìm phương giải thoát; khi được chỉ cho đường giải thoát thì còn nghi nào là Tiểu thừa, nào là Đại thừa..., mà thật ra chỉ có một Phật thừa mà thôi.

3/ Không phải chỉ có một đức Thích Ca đã thành Phật mà đã có rất nhiều Phật. Mỗi đức Phật trong ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai đều đạt chung một chân lý; chân lý này độc lập với thời gian chẳng khác gì Phật Đa Bảo tu bao kiếp đến nay vẫn ở trong bảo tháp không có suy suyển chút nào. Ai tu thành Phật sẽ được ngồi trong bảo tháp với đức Phật Đa Bảo, không bị coi là còn kém hay là còn ‘mới’!

4/ Đường tu thật khó khăn, lắm chông gai, nhiều cạm bẫy, kể cả những người đến phá rối, trên đời thiếu gì Đề Bà Đạt Đa. Nhưng cứ phải vững tâm mà tiến bước, đừng nản chí, ngay cả đến những người phá mình, mình cũng vẫn coi là những thiện tri thức vì họ có công vạch những lối lầm của mình để tìm sửa đổi. Tu thành Phật, ai ai cũng có thể làm, ai ai cũng có thể đạt mục đích, chẳng nệ là nam hay nữ, già hay trẻ, ngay như Long Nữ kia khi thành Phật chỉ trong nháy mắt mà thôi.

5/ Để tìm hiểu Phật Pháp, chớ căn cứ vào sự thông minh trí tuệ của thế gian. Tích lũy nhiều trí như ngài Trí Tích Bồ Tát cũng chóng chán, phải như ngài Đại Trí Văn Thù Sư Ly, bỏ phàm trí, tục trí, dùng thật trí thì mới ‘vào’ được tri kiến của Phật. Các Tri kiến của chúng sinh còn ở trong vòng thế tục, trong cảnh nhị nguyên, trong giới tương đối. Để ‘vào’ Tri kiến của Phật, rất khó, rất khó. Song, nếu luyện được trí huệ bát nhã, sẽ soi thấy được, mở cửa được, vào trong được.

6/ Kiến tính rồi, nhập Phật tánh rồi thì hết ta, hết người, hết chúng sinh, hết thọ mạng, tất cả là một, một là tất cả. Khảy một cái móng tay, rung động đến mọi phương vũ trụ trong một sát na. Điều đó đâu có phải là huyền hoặc! Thần thông biến hóa, đâu phải là dị đoan, nhưng không phải để biểu diễn, để khoe khoang mà là để độ

sinh. Chở chúng sinh qua sông mê đến bờ giác, chúng sinh chịu qua hay không, Phật không ép buộc được, không làm thay được. Phật chỉ đường cho mà đi, chỉ đò cho mà qua. Chính chúng sinh tự ‘độ’. Tự ‘độ’ tu tập, tinh tiến, kiếp này chưa xong thì kiếp sau, kiếp sau nữa... phải kiên trì cúng dường hằng hà sa số chư Phật”.

Giảng sư nói đến đây rồi tiếp “Nay đã khuya, mà mới chỉ tóm lược được mấy điều, mong quý vị để ý suy nghĩ thêm. Văn, tư, tu phải liên tục, chỉ ‘VĂN’ thôi e rằng chưa đủ”.

13. Bát Nhã Tâm Kinh

Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa Tâm Kinh, gọi ngắn là *Bát Nhã Tâm Kinh* hay *Tâm Kinh* là một kinh rất quen thuộc với chúng ta. Khi tụng kinh, trước khi “ra kinh” và lễ “tam tự quy”, chúng ta thường tụng *Tâm Kinh*. Riêng một điều ấy thôi cũng đủ tỏ rằng *Tâm Kinh* quan trọng đến mực nào. Có thể nói kinh này rất ngắn và rất cô đọng; mà thật vậy, kinh chỉ có 260 chữ Nho, dịch ra chữ Việt cũng xấp xỉ chừng ấy, mà nói lên tinh túy của *toàn bộ Bát Nhã 600 quyển* dùng để trình bày chữ KHÔNG.

Ma-ha nghĩa là lớn, *bát-nhã* (phiên âm từ chữ Sanskrit *prajñā*, chữ Pali là *paññā*) nghĩa là trí huệ, không phải là trí huệ thông thường mà là thứ trí huệ do tu hành mà được, có khả năng “chứng ngộ” được cái tướng thật sự của vạn pháp, nhiều khi người ta để hai chữ bát nhã và trí huệ đi liền với nhau: trí huệ bát nhã. *Ba-la-mật-đa* (phiên âm từ chữ Sanskrit *pāramitā*) nghĩa là đáo bỉ ngạn tức là tới bờ bên kia (bờ bên này là mê mờ, bờ bên kia là giác ngộ). Chữ *Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa* hàm cái nghĩa Tâm, cái trí huệ rộng lớn cùng tột.

“Khi Quán Tự Tại Bồ Tát thực hành sâu trí huệ bát nhã thì ngài soi thấy năm uẩn đều không, liền qua mọi khổ ách (Quán Tự Tại là ngài Quán Thế Âm). Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc; sắc tức là không, không tức là sắc; thọ, tưởng, hành, thức cũng đều như thế.”

Hai chữ khó là “năm uẩn” và “không”. Năm uẩn chỉ năm thành phần cấu tạo nên con người: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Sắc là cái thân. Thọ là các cảm giác. Tưởng là tưởng tượng. Hành là cái suy nghĩ, tác ý. Thức là khả năng phân biệt, thức của mắt là nhãn thức, của tai là nhĩ thức, v.v... đó là tri giác. (Xin coi lại bài *Ngũ uẩn*, ở đây chỉ nói gọn mà thôi). Theo lý thuyết Phật giáo, bất cứ cái gì mà do nhiều cái khác hợp thành (*duyên hợp*, nhiều duyên hợp lại) thì không có tự thể, không có bản thể riêng, gọi ngắn là “*Không*”. Chữ

Không ở đây chẳng có nghĩa là “không có gì”, “trống rỗng”, mà chỉ có nghĩa đơn giản là “bị phụ thuộc vào những cái khác, không có tự thể”. Suy xét cho kỹ thì năm thứ kể trên kia (sắc thọ tướng hành thức) đều là hợp thể cả, nên đều là “không”.

Thân chúng ta do *tứ đại* là đất, nước, gió, lửa hợp lại, Phật học nói rằng phải đủ duyên thì mới còn thân, thiếu một duyên là mất. Cảm giác vui buồn, không vui không buồn do đâu mà ra? Do tai gặp âm thanh, mắt gặp màu sắc, mũi gặp mùi, v.v... mà ra, phải có đủ duyên mới có cảm thọ. Tưởng tượng là nương vào một cái gì đó, nhớ lại một hình ảnh nào đó... tức là bên trong có ý, bên ngoài có sắc thanh hương vị... duyên với nhau nên mình mới tưởng tượng được. Nếu hiểu đơn giản hành là suy nghĩ thì cái suy nghĩ nó thay đổi nhanh như điện, “niệm niệm sinh diệt”, làm sao có tự thể được, vả lại muốn suy nghĩ thì phải căn cứ vào cái này cái kia, phải có duyên. Khi trần tiếp xúc với căn thì mới nảy ra thức, đó là phải có *điều kiện*, phải có *duyên*. Tóm lại, ngũ uẩn là không (tức là không có tự thể, phụ thuộc nhiều cái khác).

Quán Tự Tại Bồ Tát không những nhận thấy như thế, mà thực hành sâu xa phép quán bằng trí huệ bát nhã, đến mức thấy thân và tâm chẳng phải là thật, có đó mà chỉ là giả có thôi, nên đâu có sợ khổ ách, vượt qua mọi khổ ách. Chỗ này ta thấy khó tin vì quanh ta bao nhiêu là khổ! Kinh nói: phải thực hành sâu xa... Tụng *Bát Nhã Tâm Kinh* mới chỉ là tụng, chưa phải là hành, nhất là chưa sâu xa!

Chữ *Không* còn có một nghĩa nữa, cao hơn nhiều. Một đặc điểm của Phật giáo là điều này: mọi hiện tượng trên thế gian này thì khác biệt nhau, nhưng bản thể của chúng là một. Bất cứ Phật tử nào cũng phải thuộc lòng câu đó. Cái bản thể ấy là một thứ thuộc về tuyệt đối, không thể lấy ngôn ngữ của thế gian chúng ta mà “mô tả” ra được vì thế gian của chúng ta thuộc về tương đối. Không có chữ để đặt tên cho nên lúc cần đặt tên thì cũng chỉ là tên tạm thôi. Phật học có cả mấy chục tên để gọi mà chẳng tên nào đủ nghĩa cả. Mấy tên mà chúng ta quen nhất là Phật tánh, Pháp tánh, Tâm, Chân tâm, Chân như... Nhưng cái tên gọn nhất lại làm cho Phật tử Việt Nam chúng

ta cực nhất, đó là chữ *Không*! Chữ này trùng với chữ “không” dùng để phủ định, đối nghĩa với chữ “có”, lại trùng luôn với chữ hư không, không gian...! Lúc này đây, chúng ta hiểu rằng *Không* là cái bản thể vô hình, vô tướng, vô thanh, vô sắc... mà giác quan chúng ta chịu không nhận ra được. Sợ có người hiểu lầm rằng *Không* là “chẳng có gì hết”, nên phải vội đặt ngay chữ *Chân Không*. Phật học nói: hình thù, tướng trạng của muôn vàn hiện tượng chẳng cái nào giống cái nào, nhưng bản thể của chúng là một. Nếu chỉ thể thôi thì xong rồi. Khổ nỗi lại thêm: cái bản thể ấy mới là cái tướng thực sự của vạn pháp, cái tướng thực sự ấy tên là *Không*, hay *Chân Không*, bản thể đó là *thực tướng* hay *không tướng* của vạn pháp.

“*Thị chư pháp không tướng bất sinh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm...*” cái không tướng của mọi pháp không sinh không diệt, không như không sạch, không thêm không bớt... Không thể “mô tả” cái thực tướng đó ra nên chỉ có cách là nói nó chẳng phải là cái này, chẳng phải là cái kia, v.v... Bây giờ chúng ta dùng hai chữ này có lẽ hay hơn: *tướng* và *tánh*, tướng thì khác nhau, tánh thì là một; tướng thì hữu hình, tánh thì vô hình; tướng thì vô thường, tánh là thường hằng; tướng thì có sinh có diệt, tánh thì không sinh không diệt, v.v...

Người đời chấp cái ta là thật, chấp các pháp là thật, gọi là chấp ngã và chấp pháp. Học Bát Nhã rồi, quay ra chấp cái ta là không, các pháp là không, đang *chấp có* chuyển thành *chấp không*. Vì thế Kinh nói sắc tức là không nhưng lại nói ngay không tức là sắc. Nghĩa là: hai thứ ấy tuy là hai mà lại là một, đó là hai mặt của một đồng xu, có cái nọ là có cái kia, không thiếu được. Đó là *Chân không diệu hữu* vậy.

“Cho nên trong chân không, chẳng có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, chẳng có sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, chẳng có nhãn giới cho đến ý thức giới, chẳng có già chết, cũng chẳng có cái hết già chết, chẳng có vô minh, cũng chẳng có cái hết vô minh, chẳng có khổ, tập, diệt, đạo, chẳng có trí huệ, cũng chẳng có chứng đắc”.

Trong Chân không, chẳng có những thứ mắt mũi... sắc thanh... nghĩa là những thứ thuộc thế gian này, mà ngay cả những thứ xuất thế gian cũng chẳng có: tứ diệu đế, thập nhị nhân duyên, trí huệ và đắc trí huệ... Kinh phủ nhận sự hiện hữu bất cứ một cái gì, thế gian hay xuất thế gian, ở trong cái tánh đó, trong cái Chân không đó. Hòa thượng Thích Thanh Từ viết:

“Nhu như một tấm gương, vật tốt đem lại thì bóng cũng hiện trong đó, vật xấu đem đến thì bóng cũng hiện trong đó, cái gương này nó có đủ thứ bóng, nào là bóng tốt, nào là bóng xấu... đó là căn cứ trên bóng mà nói. Nhưng nếu căn cứ trên mặt gương mà nói thì mặt gương này không có bóng tất cả đồ tốt xấu... Vì nguyên mặt gương là trong suốt không có bóng, nhưng nó có thể dung chứa tất cả những cái đó... Nếu nhìn với con mắt đã đạt được chân lý tức là đạt được *lý Không* thì cái gì cũng giả, cũng vọng. Nói như vậy không phải là nói tất cả đều không có, đây là nói theo cái chiều của mặt gương là không có tất cả bóng. Nếu nói theo sự đối duyên thì trong này có đủ tất cả, không sót một mảy mún nào.”

Chân không đã là tuyệt đối thì làm gì còn những thứ đối đãi nhau như khổ và sướng, phiền não và bồ đề, Phật và chúng sinh, đắc hay chẳng đắc...; mấy người không hiểu Phật giáo chê bai rằng Phật giáo không phân biệt thiện ác! Trả lời: ngũ giới là gì? Thập thiện, thập ác là gì? Tứ chánh cần, từ bi hỉ xả ra sao? Luân lý cho thế gian không thiếu. Còn ở đây là nói chuyện bản thể, không nói chuyện hiện tượng! Trí huệ là để đối lại vô minh, nay vô minh chẳng có, nên trí huệ cũng thế. Nếu nói rằng có quả để mà đắc, thì lại xác nhận rằng “có” một cái gì rồi, mâu thuẫn với ý kiến đã đưa ra trước! Thế thì tại sao trong mấy dòng tiếp theo, lại nói “đạt tới cứu cánh Niết Bàn..., đắc vô thượng chính đẳng chính giác”? Đây là nói cho người đời, người chưa ngộ, còn sống trong thế gian này, có tu, có chứng, có đắc. Khi nào đắc rồi, chứng *lý Không* rồi, nhận ra thực tướng của vạn pháp rồi, thì sẽ “thấy” một loạt vô như ở đoạn trước!

Điểm chính của đoạn kinh tiếp theo đoạn này là “tán thán” công dụng của phép quán sâu xa nhờ trí huệ bát nhã, là khuyên tu theo bát nhã để đạt mục tiêu: “đắc lý Không”.

Tất cả những người tu hành muốn đi tới đích là “phải dùng trí bát nhã của mình thường quán chiếu thấy thể tánh các pháp là *Không*. Thấy rằng tánh của các pháp là *Không* thì trong đó không có phàm, không có thánh, không có tất cả. Nhưng mà duyên khởi huyền có trùng trùng, cái gì cũng có, phàm thánh đủ hết.

Chư pháp từng bản lai,	<i>Các pháp từ xưa nay,</i>
Thường tự tịch diệt tướng.	<i>Tướng thường tự tịch diệt.</i>
Xuân đảo bách hoa khai,	<i>Xuân đến trăm hoa cười,</i>
Hoàng oanh đề liễu thượng.	<i>Cành liễu hoàng oanh hót.</i>

Vị thiền sư tác giả bài kệ này đã thấu suốt được lẽ *chân không* (hai câu đầu) và *diệu hữu* (hai câu sau).” (theo Hòa thượng Thích Thanh Từ). Nếu giữ được trí huệ bát nhã thì nó có công dụng rất lớn, không thua gì những thần chú, dù là loại thần chú linh nghiệm nhất. Nếu trì Bát Nhã, quán chiếu ngũ uẩn đến khi thấy “ngũ uẩn giai không” thì đạt được “ngã không”, tiếp theo là “pháp không”. Trong không có ngã, ngoài không có pháp thì khổ nạn nào cũng qua.

Câu chú “*Yết đế, yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, bồ đề tát bà ha*” nghĩa là: “Qua đi, qua đi, tất cả đều qua đi, tất cả qua bờ bên kia, đạt đạo bồ đề”.

K t l u n: “Tu chỉ là việc lau bụi trên mặt mình thôi. Mặt chúng ta vẫn sạch, nhưng bị bụi bám, lau hết bụi thì sạch. Biết vọng, hãy rửa vọng đi. Vọng lặng thì chân hiện. Nhưng vọng cũng không thật là vọng, chỉ vì mình mê mà có vọng có chơn. Giác rồi thì nói vọng nói chơn làm gì. Bởi thế, Bát Nhã là cái gõ vào đạo!”

14. Yết Đế, Yết Đế

Hàng ngày tụng kinh, hầu như bất cứ kinh nào, tất cả chúng ta đều phải tụng thêm *Bát-nhã ba-la-mật-đa Tâm Kinh*, gọi ngắn là *Tâm Kinh*; kinh này kết thúc bằng lời chú: “*Yết đế. Yết đế. Ba la yết đế. Ba la tăng yết đế. Bồ đề tát bà ha*”. Các bài chú bằng tiếng Phạn thường được để y nguyên, không dịch. Bài chú trên đây có nghĩa đại khái như sau: “*Qua đi. Qua đi. Tất cả qua bờ bên kia. Tất cả tích cực qua bờ bên kia. Sự giác ngộ được viên thành nhanh chóng.*”

Bờ bên kia là gì? Ta thường nghe rằng chúng sinh và Phật chỉ khác nhau ở một điểm: một đàng là mê, một đàng là ngộ. Chúng sinh bị vô minh che lấp nên mê mờ, trôi lăn mãi trong vòng sinh tử luân hồi. Muốn được thành Phật thì phải tu tập để sang bờ bên kia tức là bờ giác ngộ vậy. Chúng ta tự hỏi: giác ngộ cái gì, và giác ngộ để làm gì?

Thứ nhất là giác ngộ rằng thế nào là khổ. Điều này chúng ta đã được nghe giảng nhiều lần. Ở đây chỉ xin nhấn mạnh rằng khi đạo Phật nói “đời là bể khổ”, thì trong đó không có tư tưởng yếm thế, bi quan gì cả, đó chỉ nói lên một sự thật mà thôi. Sự thật này ít người muốn nói đến, vì theo tâm lý thông thường ở đời, người ta thích nghe những gì vui, những gì hợp với sự ham muốn của mình. Lại có người tuyên bố: “tôi chẳng thấy đời khổ ở chỗ nào cả, mà có lúc khổ thì có lúc sướng, đâu có phải khổ hoài đâu”. Đối với những người lý luận như vậy, đạo Phật dạy cho biết rằng: niềm vui sướng nếu có cũng chỉ có nhất thời mà thôi, khi mất vui sướng thì sẽ khổ. Đó là lý vô thường. Trong tất cả các cái khổ thì cái khổ lớn nhất của chúng sinh là sinh tử luân hồi.

Đến đây chúng ta nói sang sự giác ngộ *thứ nhì*: đó là giác ngộ về lý nhân duyên quả báo, gọi tắt là lý nhân quả. Người ta thường nói vắn tắt: trồng dưa thì được dưa, trồng đậu thì được đậu. Nói vậy quá đơn giản. Hạt đậu (thí dụ cho nhân) cần phải có một số điều

kiện thuận tiện (gọi là *thuận duyên*) như đất, nước, phân bón, ánh sáng, sức người chăm nom, v.v... mới thành cây đậu và cho quả đậu được. Nếu hạt đậu gặp một số điều kiện xấu (gọi là *ngịch duyên*) thì rất có thể không có cây đậu, hoặc sẽ có cây đậu èo uột, quả đậu dẹp lép, v.v...

Luật nhân quả là một luật của vũ trụ, chúng sinh và các đức Phật không xoay chuyển được luật ấy.

Biết luật nhân quả thì hiểu được *nghiệp*. Nghiệp là tổng hợp tất cả những điều gì ta nghĩ, nói, làm trong các kiếp trước và kiếp này. Những điều ấy sẽ quyết định đời sống của chúng ta trong kiếp sau. Nói vắn tắt, ai làm lành thì kiếp sau sẽ sướng, ai làm ác thì kiếp sau sẽ khổ. Đó là đại khái như vậy thôi, thật ra chúng ta có thể ảnh hưởng đến nghiệp báo của chúng ta bằng các ý nghiệp, khẩu nghiệp, thân nghiệp của đời này. Không muốn giáng giải dài dòng, các thầy tướng số chỉ nói ngắn “đức năng thắng số”, có ý bảo rằng thiện nghiệp đời này có thể là những duyên làm thay đổi cái nghiệp báo tức là cái quả mà mình phải gánh trong kiếp này hay kiếp sau. Kiếp sau chưa hẳn là kiếp người. Theo đạo Phật có tất cả mười cảnh giới: địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh (ba *ác đạo*), a-tu-la, nhân, thiên (ba *thiện đạo*), thanh văn, duyên giác, bồ tát, Phật (bốn *thánh đạo*). Vào thánh đạo thì không còn sinh tử luân hồi nữa.

Trên đã nói, cái khổ nhất của thế gian là sinh tử luân hồi. Muốn dứt sinh tử luân hồi thì cần phải dứt ba nghiệp. Muốn dứt nghiệp thì phải tu tập để thanh tịnh ba nghiệp. Vậy sự giác ngộ *thứ ba* của người con Phật là *tu để dứt nghiệp*. Tu thế nào?

Kinh sách nói đến tám mươi tư ngàn pháp môn để tu, ý nói là rất nhiều pháp môn. Nói vậy, người nghe dễ phát sợ. Thật ra, có thể nói vắn tắt lại, cách tu thứ nhất là *giữ năm giới*: không sát sinh, không trộm cắp, không tà hạnh, không nói dối, không uống rượu. Giữ được năm giới này cũng là khó khăn lắm rồi. Kiếp sau sẽ làm người. Nhưng Phật dạy “qua đi, qua đi...”, vậy chớ dừng ở đó. Hãy *tu thập thiện*: không sát sinh, không trộm cắp, không tà hạnh (ba

giới của thân); không nói dối, không nói lưỡi đôi chiều, không nói đâm thọc, không nói lời thô ác (bốn giới của miệng); không tham lam, không sân hận, không tà kiến (ba giới của ý). Tu được như vậy thì kiếp sau sẽ lên cõi thiên. Ở cõi thiên tuy sung sướng nhưng vẫn còn sinh tử cho nên lại phải cố gắng “qua đi, qua đi...”. Tu hạnh Thanh Văn, Duyên Giác để chứng vô sinh (không sinh ắt sẽ không chết, tức là bất tử; đạo Phật không dùng chữ *bất tử* – chữ này chỉ cái quả – mà dùng chữ *vô sinh* – chữ này chỉ cái nhân).

Nhưng theo quan niệm của Đại thừa Phật giáo thì phải vượt lên nữa, *tu Bồ Tát đạo* để không những độ cho mình mà còn độ cho chúng sinh. Độ đây là chở cho mọi người qua sông mê để bước lên bờ giác ngộ của chư Phật. “Chúng sinh bao nhiêu thế nguyện độ” là như vậy. Thành bồ tát, có thể thành Phật, nhưng còn giữ nguyện độ chúng sinh nên lưu lại cõi sa bà “vén tay áo xông vào giữa chợ” để cứu muôn loài. Vậy thì câu hỏi “giác ngộ để làm gì?” đã có câu trả lời rất đơn giản như sau: *giác ngộ để biết đường tu hành ngõ hầu thoát vòng sinh tử và để độ chúng sinh.*

Các bậc bồ tát giác ngộ được thực tướng của vũ trụ, hiểu được rằng tất cả sự vật trong vũ trụ này đều thấm nhuần một thứ duy nhất không thể dùng lời nói mà tả ra được, thứ đó “bất sinh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm” tạm gọi là bản thể của sự vật. Còn nhiều tên khác để chỉ “cái đó”, thí dụ Phật tánh, Phật thân, Chân tâm, tự tánh Di Đà, v.v...

Đến được bậc ấy là hết tham sân si, hết cái ta, hết sinh tử luân hồi, như vậy gọi là chứng *Niết Bàn*; Niết Bàn gồm ba thứ “hết” vừa nói trên, Niết Bàn không phải là nơi chốn như ta vẫn hiểu thông thường, coi đó là thiên đường để hưởng phúc.

Vậy thì “qua đi, qua đi” mang ý nghĩa thúc đẩy, thúc đẩy tiến lên nữa, chớ dừng lại giữa đường, chớ lấy hóa thành làm bảo sở, phải nhằm cứu cánh Niết Bàn. “Tích cực qua đi, tất cả tích cực qua đi” nhằm mục đích khuyến khích tinh tấn cố gắng tu hành, mọi người đều cần cố gắng. Giác ngộ là giác ngộ những điều Phật đã giác ngộ.

Đối với phàm phu chúng ta, nói thì dễ, biết thì khó, làm được còn khó nữa. Vậy thì trên thực tế, trong hoàn cảnh tranh đấu để làm lại cuộc sống nơi quê hương mới này, giữa thời mạt pháp, mười người tu thì thoái chuyển đến chín, chúng ta phải nghĩ gì, làm gì?

Sau đây là một cách đơn giản để tu tập: chúng ta hãy dành thời giờ học hỏi Phật pháp để nâng cao hiểu biết, suy nghĩ kỹ lưỡng về những điều đức Phật đã dạy để nâng cao trí tuệ, thực hành niệm Phật hàng ngày để an cái tâm, tịnh cái nghiệp nhằm mục đích thanh tịnh hóa ba nghiệp, đồng thời chăm lo bố thí (tài thí, pháp thí, và vô úy thí). Còn về đời sống hàng ngày, muốn cho “đỡ khổ”, chứ chưa dám nói “hết khổ”, thì chúng ta hãy tuân theo lời đức Thế Tôn đã dạy cần phải “thiểu dục tri túc”, nghĩa là “ham muốn ít, biết cái gì mình đang có là đủ rồi”. Cũng có người dùng phép ngòi thiền thay thế cho phép niệm Phật. Cái đó tùy căn cơ của mỗi người. Chỉ cần nhớ rằng: thiền, cần phải có người dạy cho đúng phương pháp nếu không sẽ lạc; thí dụ nếu chỉ tập thở không thôi thì chưa đủ gọi là thiền được, chúng ta nên thận trọng.

Chỉ mấy điều ấy thôi cũng đã đủ để chúng ta có hành trang lên đường theo Phật.

Kính chúc quý đạo hữu lúc nào cũng “*bā la yết đế*” để “*bồ đề tát bà ha*”.

15. Thần Chú

Trung Quốc trước kia có tất cả mười tông phái Phật giáo: Luật tông, Tam Luận tông, Pháp Tướng tông, Hoa Nghiêm tông, Thiên Thai tông, Mật tông, Thiền tông, Tịnh Độ tông, Câu Xá tông và Thành Thật tông. Tại Nhật Bản, còn thêm hai tông nữa là Tịnh Độ Chân tông và Pháp Hoa tông (còn gọi là Nhật Liên tông). Tại Việt Nam ta ngày nay chỉ còn thấy Tịnh Độ tông, Thiền tông và Mật tông. Số Phật tử theo Tịnh Độ tông nhiều hơn cả.

Bài nói chuyện hôm nay có chủ đề là Thần Chú nên chúng tôi xin nói vài điều sơ lược về Mật tông: Mật tông hay Chân Ngôn tông là một tông phái Đại thừa, thờ đức Tỳ Lô Giá Na, còn gọi là Đại Nhật Như Lai, làm giáo chủ bí mật. Bồ Tát Kim Cang kế thừa pháp nhiệm của đức Đại Nhật Như Lai, truyền cho ngài Long Thọ, sau đó truyền xuống tới ngài Long Trí rồi tới ngài Thiện Vô Úy Tam Tạng, ngài Kim Cang Trí Tam Tạng. Hai ngài tam tạng vừa kể trên sang Trung Quốc truyền bá pháp bí mật của Mật tông vào đầu đời Đường (618-907).

Người ta thường phân chia ba phái Mật tông: Trung Hoa, Nhật Bản và Tây Tạng. Mật tông Nhật Bản được gọi là Đông Mật. Mật tông Tây Tạng được gọi là Tạng Mật hay Lạt Ma giáo.

Tại sao dùng chữ Mật? Có *Hiển giáo* là những pháp môn chứa đựng trong những lời dạy bảo của đức Thích Ca (Ứng thân Phật) và *Mật giáo* là những pháp môn mật nhiệm, bí mật mà các vị bồ tát với trí tuệ cao siêu thọ lãnh được trực tiếp từ đức Đại Nhật Như Lai (Pháp thân Phật).

Phương pháp tu hành trọng yếu của Mật tông là *tu Tam mật*, nghĩa là thân mật, khẩu mật (còn gọi là ngữ mật) và ý mật. Tay bắt ấn là thân mật, miệng niệm chân ngôn hay trì chú là khẩu mật, tâm chuyên vào thiền định là ý mật. Tu cho đến lúc ba nghiệp thân khẩu

ý hoàn toàn thanh tịnh thì đạt kết quả. “Tam nghiệp hằng thanh tịnh, đồng Phật vắng Tây phương” nghĩa là “Nếu ba nghiệp thường thanh tịnh thì được về Tây phương đồng với Phật” (1).

Ở đây, mỗi khi tụng kinh, Phật tử chúng ta thường tụng một hay nhiều câu *thần chú*, mà chúng ta gọi gọn là *chú*. Điều này cho thấy ảnh hưởng của Mật tông đối với Phật giáo Việt Nam. Thông thường câu chú được đặt ngay ở đầu kinh. Thí dụ như câu chú gọi là *lục tự chân ngôn*: *Án ma ni bát mê hồng*. Cũng có khi nhiều câu chú khác nhau được tụng liên tiếp, thí dụ như các câu chú tụng trước khi vào Kinh A Di Đà: *chú tịnh ba nghiệp, chú an thổ địa*... Kinh Dược Sư có chú Dược Sư: *Nam mô bạc già phật đế*... Kinh A Di Đà có chú Vãng Sinh; *Nam mô a di đà bà dạ, đa tha dà đả dạ*... Bài chú ở phần đầu của nhiều kinh là *chú Đại Bi*. Bài chú khó học nhất là *chú Thủ Lăng Nghiêm*.

Thần chú hay Chú có nhiều tên gọi: chân ngôn, tổng trì, mạn-trà-la, đà-la-ni. Chữ mạn-trà-la do chữ Phạn *mantra* phiên âm ra, còn chữ đà-la-ni là do chữ Phạn *dhāranī* phiên âm ra; hai chữ này đồng nghĩa nhưng chú mantra thì ngắn còn chú dhāranī thì dài hơn. Tiếng Pháp dịch là *formule magique*, *formule sacrée*, tiếng Anh dịch là *magical formula*, cả hai sinh ngữ đó còn dùng những chữ *invocation* và *incantation*.

Phật Học Từ Điển của Đoàn Trung Còn ghi như sau: “Chú là những câu bí mật dùng để hộ trì các nhà tu học khỏi bị sự hại của các ác thần, ác quỷ, ác thú, độc trùng và tránh khỏi tai ương. Có những chú của Phật, chú của bồ tát, chú của thần quỷ hộ trợ Phật pháp: đọc câu chú của vị nào thì được vị đó ủng hộ. Chú của nhà Phật khác với chú của bọn tà đạo, là vì chú để ngăn ngừa sự ác nghịch, để được các sự thiện lợi chứ không phải để giết người, hại vật, không phải để gia họa cho người”.

The Seeker's Glossary of Buddhism cho biết rằng: chữ Phạn *mantra* có nghĩa là “liên kết và nắm vững”, nghĩa là liên kết hết mọi pháp và nắm vững hết mọi nghĩa. Sự thực hành dựa trên sự hiểu biết

năng lực của âm thanh một cách khoa học. Chú nổi tiếng nhất là *Úm ma ni bát mê hồng* (Om Mani Padme Hum).

Trong *Dictionnaire encyclopédique du Bouddhisme*, tác giả Philippe Cornu cho biết chữ Sanskrit *mantra* gồm *man* nghĩa là tinh thần và *tra* nghĩa là che chở; *mantra* là một *formule sacrée* để che chở tinh thần của hành giả.

Khi tụng Kinh Phổ Môn, chúng ta thấy có câu: “chú trớ, chú đọc được, sở dục hại thân giả, niệm bĩ Quán Âm lực, hoàn trước ư bản nhân” nghĩa là: “những loại bùa chú, cùng là mọi thuốc độc, định làm hại người, nếu biết niệm đức Quán Âm, thì những thứ đó quay trở về hại người dùng”. *Chú* ở đây cũng nghĩa như đã nói trên, song đây là chú xấu, mục đích làm hại người, còn *trớ* (đọc khác là thư) là khẩn vái quỷ thần mong đem tai họa cho người.

Ngoài đời, chúng ta còn nghe thấy từ ngữ *bùa chú*. *Bùa* là mảnh giấy hay miếng vải ghi ký hiệu, hình vẽ... của thầy phù thủy, thầy cúng, họ nói rằng bùa đó có phép thiêng trừ ma quái hay làm cho người ta mê mẩn tâm thần. Ta thường nghe nói đến bùa mê thuốc lú. Cuốn *Tiếng Nói Nôm Na* của Lê Gia cho rằng chữ *bùa* là do chữ *bào* nghĩa là nắm chặt lấy, cầm giữ. Người khác bàn rằng có lẽ chữ *bùa* là do chữ *phù* vì phù nghĩa là bùa (phù thủy, phù phép, thư phù). *Chú* ở đây cũng dùng với nghĩa xấu.

Có người thắc mắc: “Chú gốc ở tiếng Phạn, các nhà sư Trung Quốc để ý nghe các nhà sư Tây Tạng tụng chú rất nhiều lần, rồi ghi lại bằng chữ Hán. Âm đọc lên có lẽ cũng gần như các phát âm chính vì các nhà sư ấy sống ngay ở cạnh các nhà sư Tây Tạng. Người Việt Nam mình xem kinh in bằng chữ Hán, khi đọc chữ Hán thì theo cách phát âm Việt Nam, thí dụ chữ Hán phải đọc là Tài, Xiu, Pê, Fô... thì người mình đọc là Đại, Tiểu, Bắc, Phật... Vậy thì làm sao mà linh nghiệm được? Ngày nay, chúng ta có thể tiếp xúc trực tiếp với các bản Pali, Sanskrit viết ra theo abc, và đã thấy có nhiều nhà sư Việt Nam thông thạo cách đọc chữ Pali hay Sanskrit nguyên gốc thì có lẽ nên đọc ngay theo Pali hay Sanskrit cho đúng với ý của

chư Phật, chư Bồ Tát. Lại nữa, nên tìm các giảng nghĩa các câu thần chú đó thì Phật tử mới hiểu được”.

Trong *Kinh Quán Âm Đại Bi Tâm Đà La Ni* (2), Hòa thượng Thích Thiên Tâm đã giải thích như sau này:

“... Dù đọc tụng có trại với Phạn âm đôi chút cũng không sao, miễn có lòng chí thành là được công hiệu. Từ trước đến nay, khi ta đọc chú, thật ra đều trại với chánh âm, song vẫn cảm được oai thần, công đức không thể nghĩ bàn. Lại nữa, chú ngữ không phiên dịch vì có năm duyên có:

1/ Vì tâm niệm bí mật nên không phiên dịch. Nếu chúng sinh dùng tâm yên lặng, tin tưởng, thành kính mà niệm chú, tất sẽ khế hợp với chân tâm của Phật, Bồ Tát mà được cảm ứng. Nếu biết nghĩa lý thì dễ sinh tâm phân biệt... kết cuộc vẫn ở trong vòng vọng tưởng, làm sao thông cảm với Phật tâm.

2/ Vì nghĩa lý bí mật nên không phiên dịch. Trong một chữ chân ngôn, có nhiều nghĩa, khi dịch nếu lấy nghĩa này thì mất nghĩa kia, nên không được toàn vẹn. Thí dụ: riêng một chữ ‘A’ đã hàm súc những ý nghĩa như bất sinh, bất diệt, không căn bản, chân thể và nhiều nghĩa khác nữa.

3/ Vì danh tự bí mật nên không phiên dịch. Những chữ trong chân ngôn, hoặc chỉ cho danh hiệu Phật, Bồ Tát, Thiên, Long, Quỷ, Thần, như chữ ‘Hồng’ gồm bốn chữ Hạ, A, Ô, Ma hiệp thành, chỉ cho chúng tử của chư thiên. Hoặc có thứ ở phương này không có, như danh từ ‘diêm phù thọ’ chẳng hạn.

4/ Vì âm thanh bí mật nên không phiên dịch. Các chữ chân ngôn có khi diễn tả âm thanh của tiếng gió reo, nước chảy, tiếng loài chim kêu, đọc lên có sức linh động, nên để nguyên âm thanh đó. Thí dụ ‘tô rô tô rô’ là chỉ cho tiếng lá cây ở cõi Phật rơi xuống. Hoặc như chữ ‘Án’ (Aum) đọc lên có năng lực thâm kín làm rung chuyển không gian. Hay như chữ ‘Ta bà ha’ (Swaha) có sức truyền cảm

như một sắc lệnh. Lại có nhiều danh từ đã để nguyên âm chữ Phạm sẵn từ trước đến nay, vì thuận theo xưa nên không dịch ra.

5/ Vì sự sinh thiện bí mật nên không phiên dịch. Như danh từ ‘bát nhã’, người đọc lên sinh lòng tin tưởng, phát ra niệm lành, nếu dịch là ‘trí huệ’ thì sinh ý khinh thường, không quý trọng.”

Trên đây là những nguyên nhân vì sao chú ngữ không dịch ra chớ chẳng phải là không có ý nghĩa, người học Phật chớ nên sinh lòng khinh mạn mà mang tội. (3)

Một nhà khoa học, ông Ưông Trí Biểu, đã viết như sau:

“Mọi người đối với Mật tông hay nhận lầm là có ý nghĩa thần bí, mang một màu sắc tôn giáo rất đậm đà... Lời Phật thuyết pháp rất rõ ràng minh bạch, nhưng giảng đến bản thể Chân như thì chỉ trừ kẻ nào đã chứng thực rồi mới hiểu nổi, còn ngoài ra chẳng rõ, dù cho dùng lời nói văn tự cũng không thể trình bày ra nổi. Cho nên đức Phật sáng lập ra một thứ mật giáo không dùng lời nói để giảng thuyết, chỉ dạy người ta theo đúng phương pháp mà thực hành, kết quả là tự mình cũng có thể chứng được Chân như.” (4)

Khi các học giả Tây phương nghiên cứu Phật học và nhiều người Tây phương xuất gia tu Phật thì họ tìm ý nghĩa các câu thần chú và có ghi lại những kết quả sưu tầm của họ. Nhưng chắc không thể làm cho hết được; hơn nữa các thần chú đã được dịch không chắc đã đầy đủ ý nghĩa vì có khi lấy được nghĩa này thì mất nghĩa kia như Hòa thượng Thích Thiên Tâm đã nói trên đây.

Có hai chữ mà chúng ta thường nghe khi tụng chú, đó là *Án* và *Ta bà ha*.

Chữ Sanskrit *AUM* được phiên âm thành *Án*, có khi là *Ám* hay *Úm*. Đó là một âm linh thiêng của Bà-la-môn giáo, *Án Độ* giáo và Mật tông Phật giáo. Chữ ấy có công dụng thay thế cho chư Phật, chư Thánh, chư Thần. Lại là cái biểu hiệu của Chân như, Niết Bàn,

Pháp Tánh, Hư không vô tận và cái Tuyệt Đối chẳng thể nghĩ bàn. Đó là tiếng tạo tác, sáng lập ra muôn vật, muôn cõi. Đó là gốc của mọi âm thanh trong vũ trụ.

Chữ Sanskrit *swaha* được phiên âm thành *ta bà ha*, ngoài ra còn nhiều cách phiên âm khác như *sa bà ha*, *sa ha*, *tát bà ha*, *ta ha*... Gồm nhiều nghĩa như thành tựu, kiết tường, tiêu tai tăng phước, viên tịch, vô trụ, kính giác chư Phật chứng minh công đức. (5)

Trước khi kết thúc, chúng tôi xin ghi ra đây ý nghĩa vài câu thần chú thường thấy: *Án ma ni bát mê hồng*, theo truyền thuyết đây là câu thần chú do Bồ Tát Quán Thế Âm tặng cho dân Tây Tạng. Ma ni là ngọc báu, Bát mê là hoa sen. Hồng là ở trong. Hồng còn được cho là một âm linh thiêng, quý thần nghe thấy đến hỗ trợ. Toàn câu nghĩa là: *ngọc báu trong hoa sen*. Đây là hành giả mong mình vượt lên đạt được Phật quả, ngồi trên tòa sen, hoặc là mong được vãng sinh lên Cực Lạc, trong hoa sen.

Câu chú *Yết đế, yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, bồ đề, tát bà ha* có nghĩa là : Qua đi, qua đi, tất cả qua đến bờ bên kia, tất cả tích cực qua đến bờ bên kia, sự giác ngộ được viên thành. (6)

Kính chúc quý đạo hữu kiên trì tụng chú với tâm thanh tịnh, để sớm tìm được *ma ni bát mê* như lời nguyện.

CHÚ THÍCH

(1) Xin coi chi tiết về Mật tông trong bộ *Phật Học Phổ Thông* của Hòa thượng Thích Thiện Hoa, quyển số 5, do Phật Học Viện Quốc Tế xuất bản tại California, USA, 1981.

(2) Kinh này do Đà Phạm Đạt Ma dịch ra chữ Hán và Hòa thượng Thích Thiện Tâm dịch ra chữ Việt, do một nhóm Phật tử ấn tống tại Saigon năm 1964. Trang 59.

(3) Sau đó, Hòa thượng Thích Thiên Tâm viết thêm: “Lại nữa, trong kinh có câu: ‘Nếu tụng tri đúng pháp, tự nhiên sẽ được hiệu quả’”, và Hòa thượng giảng cho biết thế nào là *đúng pháp*. Đầu tiên là phải giữ giới. Và phải giữ thân thể sạch sẽ, súc miệng trước khi tụng chú. Phải nghiêm trang, không hờn giận, tránh ham muốn dục lạc. Nếu lập đàn tụng niệm thì còn có nhiều điều khác phải thực hiện.

(4) Uông Trí Biểu, *Lời Báo Cáo Của Một Nhà Khoa Học, Nghiên Cứu Kinh Phật*, Đồ Nam dịch từ chữ Hán ra tiếng Việt, Chùa Đức Viên ấn tống, San Jose, USA, 1985, trang 50.

(5) Theo *Phật Học Từ Điển* của Đoàn Trung Còn.

(6) Chúng tôi đã ghi ý nghĩa *Chú Vãng Sinh* và *Chú Dược Sư* trong bài nói về đức Phật Dược Sư.

16. Đức Phật Dược Sư

Tôi còn nhớ: cách đây gần hai chục năm, tôi lên chùa Pháp Hoa ở phía cầu Trương Minh Giảng để tham dự buổi cúng *đàn Dược Sư* do thầy Tuệ Hải chủ lễ. Bấy giờ là lần đầu tiên tôi được biết thế nào là *đàn Dược Sư* và thế nào là *đèn 49 ngọn*. Và nhờ tụng *Kinh Dược Sư* tôi mới biết rõ nội dung của kinh.

Ở đây, tôi muốn nhắc lại một kỷ niệm về thầy Tuệ Hải. Khi đang tụng kinh thì chúng tôi bỗng thấy thầy đứng dậy và lão đảo. Mọi người hiểu là có chuyện chẳng lành xảy đến với thầy; một bác sĩ quen khẩn cấp tới ngay và cho biết huyết áp của thầy lên quá cao, cần đem thầy vào bệnh viện. Thế là thầy được mang vào bệnh viện Saint Paul và vài ngày sau thì thầy viên tịch. Đám tang của thầy rất đông, đoàn người kéo dài từ chùa Pháp Hoa cho đến tận chùa Vĩnh Nghiêm. Mấy người cán bộ ngạc nhiên không hiểu nổi tại sao dân chúng không bị ai bắt buộc mà lại tham gia lễ tiễn đưa thầy đông đảo và trật tự như vậy.

Tôi được biết thêm một chi tiết là năm 1963, vào thời pháp nạn, trong lúc đấu tranh, thầy đã bị dùi cui đập mạnh vào gáy cho nên từ đó sức khỏe của thầy không được tốt. Tuy nhiên thầy không bao giờ nhắc đến chuyện đó, thầy cũng như bao nhiêu tăng ni Phật tử đã âm thầm chịu đựng và hy sinh để bảo vệ chánh pháp. Chỉ tiếc cho những người sau này vì danh vì lợi đã quên lời nguyện của mình và vì thế đã làm hại cho đạo pháp rất nhiều!

Sau đây, xin trình bày vài hàng về đức Phật Dược Sư.

Khi chúng ta vào chính điện của các chùa tại quê nhà thì thấy nhiều tượng Phật bày thành nhiều hàng từ cao xuống thấp. Hàng cao nhất là ba vị Phật gọi là Phật Tam Thế hay Phật ba thời (quá khứ, hiện tại và vị lai): ba pho tượng giống nhau. Cũng có khi là: Phật Ca Diếp (hoặc Phật Nhiên Đăng), Phật Thích Ca và Phật Di Lặc. Có

thể người ta thấy một hàng ba vị Phật khác, không gọi là Phật Tam Thế. Nếu được nghe chỉ dẫn thì chúng ta biết rằng vị ngồi chính giữa là đức Phật Thích Ca Mâu Ni tức là vị Phật của cõi ta bà, vị ngồi bên tay mặt của đức Bổn Sư là đức Phật A Di Đà tức là vị Phật ở cõi Tịnh Độ phương Tây và vị thứ ba ngồi ở bên tay trái của đức Bổn Sư là đức Phật Dược Sư tức là vị Phật ở cõi Tịnh Độ phương Đông, chuyên chữa mọi bệnh khổ về thể chất và tâm thần cho chúng sinh, đúng như tên gọi.

Chiêm ngưỡng các tượng, muốn biết tượng nào là tượng đức Dược Sư thì chúng ta nên để ý rằng: thường thường thì bàn tay mặt của ngài bắt ấn Varada, ấn này có ý nghĩa bố thí và từ bi; bàn tay trái của ngài đặt trên đùi, cầm một bình thuốc (hoặc cầm một trái cây có tính chất vị thuốc, hoặc cầm một cái tháp). Bình thuốc được sơn màu xanh đậm tức là màu của ngọc lưu ly, nét đặc biệt này làm cho chúng ta dễ nhận ra ngài nhất nhưng tiếc là nhiều tượng không có nét đặc biệt ấy.

Chúng ta đã nói rằng đức Dược Sư ngự tại phương Đông. Nếu tụng *Kinh Pháp Hoa* thì chúng ta biết rằng có một vị tên gần giống, đó là đức Dược Vương. Và nếu tụng *Kinh A Di Đà* thì chúng ta biết rằng còn nhiều đức Phật khác nữa ở phương Đông, thí dụ như các đức Phật A Xúc Bệ, Tu Di Tướng, Đại Tu Di, Tu Di Quang, Diệu Âm, vậy cần phải chú ý nhớ kỹ để khỏi lầm lẫn.

Kinh Dược Sư gọi cho đủ là *Dược Sư Như Lai Bản Nguyện Công Đức Kinh*, nghĩa là kinh nói về Công Đức Bản Nguyện của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai. Tôn giả A Nan nói lại lời Phật dạy, về sau lời ngài được ghi lại bằng chữ Phạn. Vào đời Đường bên Trung Quốc, Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang dịch ra chữ Hán. Có nhiều bản dịch chữ Hán, tuy nhiên bản dịch của ngài Huyền Trang được coi là hay hơn cả. Kinh này đã được nhiều người dịch từ chữ Hán sang chữ Việt.

Về *nội dung* kinh, có hai phần chính: một là phần ghi lại 12 lời đại nguyện của đức Dược Sư khi ngài còn đang hành đạo bồ tát; hai là

phần ghi lại sự cứu giúp của ngài cho tất cả những ai đau khổ bệnh hoạn, về thân và về tâm.

Mười hai nguyện lớn của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai tóm tắt như sau:

1. Nguyện thân ta và mọi người đều có hào quang chiếu sáng.
2. Nguyện có uy đức thật cao để mở thông nhất thiết trí cho chúng sinh.
3. Nguyện cho chúng sinh được no đủ theo lòng mong muốn, không bị thiếu thốn.
4. Nguyện cho hết thảy chúng sinh vững vàng tu theo Đại thừa.
5. Nguyện cho hết thảy chúng sinh tu hành Phạm hạnh thanh tịnh, giữ đầy đủ Tam tụ giới (tức là ba nhóm giới cấm thu góp đầy đủ các giới của Đại thừa).
6. Nguyện cho hết thảy chúng sinh nếu thiếu các căn thì lại được đầy đủ.
7. Nguyện trừ mọi bệnh cho hết thảy chúng sinh, khiến cho thân tâm họ được yên vui, và sau chúng được đạo Vô thượng Bồ đề.
8. Nguyện chuyển nữ thành nam trong kiếp tới.
9. Nguyện cho các loài hữu tình được giải thoát khỏi hết mọi thứ trói buộc của thiên ma, ngoại đạo, các suy nghĩ sai lầm, rừng rậm ác kiến và dẫn dắt thu nhiếp họ về chính kiến.
10. Nguyện cho chúng sinh giải thoát khỏi các tai nạn bất thường, giặc cướp, hà hiếp của các ác vương.
11. Nguyện cho chúng sinh bị đói khát được ăn uống ngon lành và no đủ, rồi sau hưởng pháp vị để tạo dựng nên quả đức yên vui.
12. Nguyện hết thảy chúng sinh nghèo nàn thiếu thốn, không có quần áo, đều được các thứ quần áo tốt đẹp.

Những ai tin tưởng sâu xa vào đại nguyện của ngài, nhất tâm trì niệm danh hiệu của ngài thì sẽ thoát được bệnh tật và hoạn nạn. Ngay cả những nước bị nạn binh đao, nạn ngoại xâm, các thiên tai... nếu biết thành tâm cầu đến ngài thì sẽ thoát mọi ách nạn. Rồi những

người yếu mệnh cũng có thể kéo dài mạng sống nếu biết lập đàn tiêu tai diên thọ.

Ngài đã ban cho Phật tử chúng ta một bài chú gọi là *chú Dược Sư* như sau:

Nam mô Bạc già phật đế,	Namo bhavagate
Bệ sái xā lữ rô bệ lưu ly,	Bhaisajyaguru-voidurya
Bác lạt bà, hát ra xà đã,	Prabha-rajaya
Đát đa yết đà gia,	Tathagataya
A ra hát đế,	Arthate
Tam miệu tam bồ đà gia,	Samyak-sambuddhaya
Đát điệt tha.	Tadyatha
Úm, Bệ xái thệ, bệ xái thệ, bệ xái xā	Om, Bhaisajye-bhaisajye
Tam một yết đế; sa ha.	Bhaisajya- samudgate; swaha.

Nghĩa là: *Quy y đức Thế Tôn, Dược Sư Lưu Ly Quang, Như Lai, Ứng cúng, Chính đẳng giác. Liền nói chú rằng: Úm, chữa cho, chữa cho, độ khắp tất cả. Viên thành.*

Các Phật tử đi chùa đều đặn, chăm tụng kinh điển, lo trau dồi đạo hạnh, tin tưởng vững chắc vào Phật pháp thì không thấy vấn đề gì khi tụng *Kinh Dược Sư*. Nhưng những người hay báng bỏ thì nhạo rằng: không gian vô cùng vô tận, làm gì mà biết được phương Tây với phương Đông! Riêng các bạn trẻ thì thắc mắc tại sao trong kinh có một số điếm có vẻ mê tín dị đoan như đèn bảy tầng và chỉ ngũ sắc, kéo dài mệnh cho người hoạn tử.

Chúng ta có thể hiểu như thế này: phương Đông là phương mặt trời mọc, phương Tây là phương mặt trời lặn (đối với chúng ta sống trên trái đất này như Phật Thích Ca). Một cách tượng trưng, phương Đông gọi lên ý của sự bắt đầu, bắt đầu của sự sống, của cuộc đời. Phương Tây gọi lên ý của sự suy tàn, sự chấm dứt, sự chết. Đức Dược Sư ở phương Đông, ngài lo chữa bệnh cho người đang sống, ngài lo cứu người sống mà bị lâm than, đau khổ, hoạn nạn. Đọc lại 12 lời nguyện của ngài, chúng ta nhận ra ngay các điều ấy. Rõ ràng

là ngài làm công việc *tế sinh*. Đức A Di Đà ở phương Tây, lo cứu độ người sắp chết và người chết, lo cho họ thoát khỏi cảnh sinh tử luân hồi bằng cách đón họ vãng sinh cõi Cực Lạc của ngài. Rõ ràng là ngài làm công việc *độ tử*.

Còn việc trì niệm danh hiệu của đức Dược Sư thì cũng không khác gì trì niệm hồng danh của đức Phật A Di Đà hay Bồ Tát Quán Thế Âm. Tất cả vấn đề là phải tin sâu, nguyện chắc, và hành chuyên. Tha thiết và thành kính trì danh của ngài với tín tâm vững bền và lòng thanh tịnh thì cảm thông được với ngài vì: *Phật, chúng sinh tính thường rộng lắng; đạo cảm thông không thể nghĩ bàn*. Chưa cảm thông được chính là vì thiếu các điều vừa kể trên. Một khi đã cảm thông được thì hành giả và Phật không khác nhau. Bấy giờ công đức của đức Dược Sư được hướng sang hành giả. Chữ hướng dùng ở đây chính là chữ hướng trong danh từ hồi hướng mà ta vẫn dùng hàng ngày. Nghiệp của hành giả mà nặng thì nhờ công đức của đức Dược Sư mà vơi đi, nhẹ đi hoặc mất đi.

Như vậy là dùng tự lực của chính mình để được cảm thông với chư Phật, chư Bồ Tát rồi do tha lực của các ngài mà tìm được lối thoát ra khỏi đau khổ, hoạn nạn, và thoát ra cả cảnh luân hồi nữa. Cái tự lực ấy mạnh mẽ đến đâu thì tha lực đáp ứng mạnh mẽ đến đấy. Nếu dùng Duy thức học mà giải thích thì chính cái sự cố gắng của mình đã tạo ra nghiệp lành để làm nhẹ hoặc là xóa hẳn cái ác nghiệp của mình vậy. Tất cả rút lại là mình có chịu tu tỉnh hay không, có cương quyết hay không, có vững tin hay không, có chăm chỉ tinh tiến hay không. Nếu không thanh tịnh hóa được ba nghiệp thì kết quả sẽ ít ỏi. Niệm Phật chính là phương pháp tu của thời buổi khó khăn hiện nay.

Còn những việc như lập đàn, thắp đèn bảy tầng, treo phướn năm sắc, v.v... thì chúng tôi không dám lạm bàn, bởi vì những điều này thuộc về Mật giáo, mà Mật giáo thì chúng tôi không được rõ. Có một nhận xét từ một triết gia, bảo rằng trải qua hàng trăm, hàng ngàn năm, kinh Phật có thể đã bị thêm hay bớt tùy theo mục đích của người chép kinh. Biết đâu rằng có người nào đó khi chép kinh đã

đem những chi tiết cúng kiếng, bùa năm sắc, đèn bảy tầng vào trong kinh.

Để kết luận, chúng tôi xin thưa rằng việc trì niệm hồng danh của đức Dược Sư cũng giống như việc trì niệm hồng danh của đức A Di Đà. Nhưng mục đích khác nhau: một đặng là để lo thoát khỏi đau khổ bệnh tật ngay trong đời hiện tại, một đặng là để lo vãng sinh Tịnh Độ, thoát khỏi cảnh sinh tử luân hồi. Cả hai dùng để lo việc sinh tử cho con người, mà sinh tử là *đệ nhất đại sự* của con người. Nhìn lên đức Bổn Sư nét mặt bình thản, an lành, có lẽ chúng ta nên hiểu rằng ngài dạy rằng: sinh tử chẳng qua chỉ là từng giai đoạn của cả một chuỗi sinh tử, tử sinh, luân hồi không dứt; tất cả đều là không, cái chính là tu sao cho thoát khỏi sinh tử luân hồi, ấy mới thật là *đại sự*!

PH L C

Nhân đây, chúng tôi xin chép bài *Chú Vãng Sinh* mà chúng ta thường đọc sau khi tụng Kinh A Di Đà (gọi là *Bạt nhất thiết nghiệp chướng đắc sinh Tịnh Độ đà-la-ni*, tức là Bài chú để diệt hết thảy mọi nghiệp chướng để được sinh lên Tịnh Độ):

Namo Amitabhaya,
Tathagataya,
Tadhyatha,
Amrtabhava,
Amrtasambhava,
Amrtavikrante,
Amrtavikranta,
Gamini, Gagana,
Kirtichare, Swaha.

Nam mô A di đà bà dạ,
Đa tha dà đá dạ,
Đa địa dạ tha,
A di lị đô bà tì,
A di lị đà tát đàm bà tì,
A di lị đa tì ca lan đế,
A di lị đa tì ca lan đá,
Dà di nị, Đà dà na,
Chỉ đa ca lệt, Sa bà ha.

Nghĩa là: *Xin quy y đức Như Lai A Di Đà. Nguyện được như vậy. Rằng vô sinh đã thành tựu. Rằng vô sinh chắc chắn đã thành tựu. Rằng vô sinh đã thắng tiến. Rằng vô sinh đang thắng tiến, đang tiến lên phía trước, trên con đường vinh quang thâm diệu. Cầu được như vậy!*

17. Bồ Tát Quán Thế Âm

Phật tử chúng ta mỗi khi đến chùa, đều đến lễ trước bàn thờ Phật và bàn thờ một vị Bồ tát, đó là Bồ Tát Quán Thế Âm. Hàng năm, vào ngày Phật Đản, chúng ta được nghe lược sử của đức Phật Thích Ca, một nhân vật lịch sử, sáng lập ra Phật giáo. Còn như Bồ Tát Quán Thế Âm, thì ngài không có giáng sinh tại trái đất của chúng ta đây, nhưng kinh sách Phật giáo có chép tiền thân của ngài là một thái tử đã được dịp theo vua cha đến hầu Đức Phật Bảo Tạng và được Đức Phật Bảo Tạng thọ ký sau này thành Bồ Tát Quán Âm, phụ tá Đức Phật Di Đà và sau cùng sẽ thành Phật với danh hiệu Phổ Quang Công Đức Sơn Vương Phật.

Chúng ta vẫn nghe danh hiệu của ngài là Bồ Tát Quán Âm, Bồ Tát Quán Thế Âm, Bồ Tát Quán Tự Tại, Phật Bà Quan Âm... Ngài quán sát tiếng kêu than ở khắp nơi để đến cứu khổ, cứu nạn. Cùng với Bồ Tát Đại Thế Chí, ngài phụ tá Đức Phật Di Đà tại cõi Cực Lạc phương Tây, ba ngài chính là *Tây phương Tam Thánh* vậy.

Do hạnh nguyện của ngài, ngài tùy duyên mà ứng hiện để độ những người gặp khổ đau, tai ách. Ngài có thể hoá thân dưới 32 *hình tướng khác nhau* để cứu chúng sinh và ban cho chúng sinh *đức tính vô úy*, nghĩa là không sợ hãi.

Người Việt Nam chúng ta thờ ngài Quán Thế Âm với nhiều hình tượng khác nhau, một là Quán Âm Đồng Tử (hình Phật Bà bế đứa trẻ nhỏ), hai là Quán Âm Nam Hải (hình Phật Bà xuất hiện đứng trên bông sen ở biển Nam Hải), ba là Quán Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn tức hình Bồ Tát Quán Âm với một ngàn tay, trong mỗi bàn tay có một con mắt. Thật ra, còn rất nhiều loại hình tượng khác nữa.

Hình thứ nhất có lẽ liên quan đến chuyện Quán Âm Thị Kính (oan Thị Kính). Hình thứ nhì có lẽ liên quan đến *Tứ Đại Danh Sơn* ở

Trung Hoa (1). Còn hình thứ ba nghìn mắt, nghìn tay cốt ý nói lên khả năng cứu độ vô biên của ngài.

Hình tượng phổ thông nhất của ngài là tượng một vị nữ đứng trên bông sen, tay phải cầm nhánh dương liễu, tay trái mang bình chứa nước cam lồ. Nhánh dương liễu tượng trưng cho *đức nhân nhục*, bình cam lồ nói lên *tâm từ bi*. Nhánh dương khi bị gió thổi mạnh thì uốn mà không gãy, hết gió lại vươn lên, đó là hình ảnh người biết tùy thời, tùy cảnh mà ứng phó, xử sự nhưng vẫn có lập trường chân chánh vững chắc của mình. Nước cam lồ ngon bổ làm khỏe người ốm, đánh thức kẻ mê. Ai đau khổ, cầu đến ngài, ngài sẽ tùy duyên mà hóa độ, dùng nước cam lồ mà cứu khổ cứu nạn. Đặc biệt ai bị lòng tham lam và những dục vọng nổi lên mạnh mẽ như ngọn lửa thiêu đốt ruột gan, nếu biết niệm danh hiệu ngài Quán Thế Âm thì lòng tham xẹp xuống, dục vọng tiêu tan. Đó là ý nghĩa của câu “nếu biết niệm Bồ Tát Quán Thế Âm thì dù nhảy vào lửa, lửa cũng không đốt được”.

Chúng ta coi Bồ Tát Quán Thế Âm là bà mẹ hiền dùng tình thương bao la mà che chở cho con cái, vì thế chúng ta thường hình dung ngài dưới hình một người nữ và gọi ngài là Phật Bà. Tuy không nói ra nhưng chắc chắn chúng ta đồng ý với nhau rằng trong toàn thể các vị bồ tát, chúng ta coi Bồ Tát Quán Thế Âm là gần chúng ta hơn cả và chúng ta niệm danh hiệu ngài rất nhiều. Về vấn đề ngài ứng hiện ở đâu, trước mặt ai, chúng tôi nghĩ rằng chỉ những ai đã cảm ứng thì người đó mới biết mà thôi.

Phật tử chúng ta biết đến ngài nhiều, cũng là do *Kinh Phổ Môn*. Đó chính là phẩm thứ 25 của *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa* (nói ngắn là *Kinh Pháp Hoa*). *Phổ Môn* nghĩa đen là khắp mọi cửa, khắp mọi nhà, nghĩa rộng là pháp môn phổ biến thông dụng mọi lúc và khắp nơi: trong một môn mà thấu hết các pháp. Phật và Bồ Tát dùng thần thông thị hiện ra mọi hình tướng để cứu độ chúng sinh nên gọi là phổ môn, đó là “phổ môn thị hiện”.

Người tụng *Kinh Phổ Môn* chỉ căn cứ vào nghĩa đen của lời kinh thì hiểu rằng niệm danh hiệu ngài thì có thể qua *bảy nạn* (nước, lửa, gió bão, đao kiếm, quỷ dữ, tù ngục và cướp bóc), có thể vượt qua *ba độc* (tham, sân, si), có thể xin được *hai điều* (sinh con trai, sinh con gái theo ý muốn). Bồ Tát Quán Thế Âm thị hiện dưới *32 hình tướng* để cứu độ chúng sinh đau khổ thành tâm cầu cứu ngài, và để ban cho vô úy.

Bước thêm một bước nữa, người ta tụng thêm *Tâm Kinh (Bát-nhã ba-la-mật-đa Tâm Kinh)* và thấy rằng “Quán Tự Tại Bồ Tát thực hành sâu xa pháp Bát Nhã Ba-la-mật-đa nên thấy ngũ uẩn đều là không cả, qua hết thầy khổ ách”.

Người phàm chúng ta khi tiếp xúc với sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp thì chúng ta có phản ứng theo thói quen, ý thích, tập quán, phong tục, giáo dục... của mình; chúng ta thích cái này, ghét cái khác, hoặc chẳng yêu, chẳng ghét gì cả. Ưa thích thì muốn có, muốn chiếm, muốn giữ... ghét bỏ thì muốn xa, muốn phá, muốn giết. Lòng tham, sân, si mạnh mẽ đến nỗi như ngọn lửa thiêu đốt tâm can ta, lòng ham muốn dữ dội quá hết như gió bão, nước lũ lôi cuốn ta vào những hành động tội lỗi. Do sáu căn tiếp xúc sáu trần sinh ra ái, ó, hi, nộ, ai, lạc, nghĩ xằng làm bậy, sáu căn hại người không khác gì binh khí, không khác gì quỷ dữ xúi bẩy, con người không còn tự chủ, mất cả tự do, thế là chính mình bị tù đày, ràng buộc bởi ham muốn, tham vọng...

Hãy niệm Quán Thế Âm Bồ Tát, luôn luôn nhớ nghĩ đến ngài (niệm có nghĩa là nhớ nghĩ) tức là đến giáo pháp của chư Phật, chư Bồ Tát, thiện tâm hồi lại, Phật tánh trở về, lòng lắng xuống, tâm an tịnh; lúc đó nước, lửa, gió, vũ khí, quỷ dữ... không thể làm hại được ta nữa vì ta đã làm chủ được ta! Giữa lửa tham dục mà không tham dục, như vậy là nhảy vào lửa, lửa không đốt cháy được. Giữa sóng dữ của ham muốn, cái kinh mà hết ham muốn, cái kinh, như thế là gặp bão tố ngoài biển cả mà không bị chìm thuyền... Cầu con trai là cầu phước đức trí tuệ, cầu con gái là cầu đoan trang nghiêm chánh.

Cũng có thể nói cách khác: con trai tượng trưng cho trí huệ, con gái tượng trưng cho phước đức, từ bi.

Hãy tu theo *pháp môn Quán Thế Âm Bồ Tát*, hãy luôn niệm danh hiệu ngài như niệm danh hiệu đức Phật A Di Đà, sẽ được sáng suốt, không còn si mê, sẽ an tịnh, không còn giận hờn, sẽ hết tham dục, sẽ hiểu chừ hành vô thường, mà hết tham dục, sẽ trở nên từ bi, yêu thương muôn loài, là bạn của tất cả, hết quân thù, kẻ cướp, hết quỷ dữ rình mò làm hại...

Hãy tu theo *pháp môn Quán Thế Âm Bồ Tát*, hãy học theo hạnh nguyện của ngài. Nói rằng ngài thị hiện 32 hình tướng để cứu khổ, cứu nạn cũng như nói: người tu theo Phật thì “chúng sinh bao nhiêu, xin độ hết”, người căn cơ ra sao thì cứu giúp theo căn cơ của họ.

Lại bước thêm một bước nữa: tu mãi, tu mãi, kiên quyết tu hành, đến một lúc nào đó, giác ngộ một phần, rồi giác ngộ..., đại giác, toàn giác. Bây giờ, đủ thân thông quyền lực, độ khắp chúng sinh như nghĩa đen của phẩm Phổ Môn. Việc này, phàm phu chúng ta chỉ nghĩ đến trong một sát na, rồi quay về hiện tại, tự nhủ phải kiên trì tu hành. Không phải là cắt tóc, vô chùa, nhưng chỉ cần hiểu nông cạn: hành là thực hành, là làm; tu là tu sửa, sửa chữa cho hay hơn. Mỗi ngày ta đã tu chưa, đã hành chưa? Nếu có thì ngài Quán Thế Âm Bồ Tát đang ở bên ta; nếu chưa thì phải vào việc ngay, kéo muộn vì “con quỷ vô thường” vẫn đứng kia, ngày mai có kịp không?

CHÚ THÍCH

(1) Đó là bốn ngọn núi danh tiếng ở Trung Hoa. Phía Đông là núi Phổ Đà, ở trên một hòn đảo nhỏ, thờ Đức Quán Thế Âm; phía Tây là núi Nga Mi thờ ngài Phổ Hiền; phía Bắc là núi Ngũ Đài thờ ngài Văn Thù Sư Ly; phía Nam là núi Cửu Hoa thờ ngài Địa Tạng.

18. Bồ Tát Địa Tạng

Trong chùa chúng ta đây, nhìn lên chính điện, về bên phải bàn thờ Phật, chúng ta thấy bàn thờ Bồ Tát Quán Âm và về bên trái chúng ta thấy bàn thờ Bồ Tát Địa Tạng. Nhiều lần, ban Hoàng pháp chúng tôi đã trình bày về ngài Quán Âm, hôm nay xin nói chút ít về ngài Địa Tạng. Những điều sắp nói đây phần lớn được lấy ra từ Kinh Địa Tạng.

a T ng, tiếng Phạn ghi là *Ksitigarbha*, là một vị Bồ Tát ở cõi trời Đao Ly.

Danh xưng: Địa tạng có nghĩa là an nhẫn, bất động như đại địa, tư duy sâu xa kín đáo như kho tàng bí mật. Đó là lời giải thích ngắn gọn của Hòa thượng Thích Thanh Từ. Cụ Chánh Trí đi sâu vào chi tiết để nhấn mạnh vào mật nghĩa như sau: Địa nghĩa là đất, ý nói cứng rắn, sâu dày. Tạng hay tàng, nghĩa là cất giữ, cất dấu, chứa đựng, ý nói ngậm chứa tất cả. Vậy vị Bồ Tát nói trong Kinh không phải là một nhân vật lịch sử như đức Phật Thích Ca, mà là một nhân vật tượng trưng, một tỷ dụ để chỉ cái Bản thể của chúng sinh. Bản thể ấy thường được biết dưới cái tên là Tâm. Tâm vô hình, vô tướng, không ai đập phá được cho nên nói là cứng rắn. Tâm không thể dò lường, đo lường được cho nên nói là sâu dày. Tâm là cái vô cùng cực, ngoài Tâm không có vật gì hết, hay không một vật nào có được ngoài cái vô cùng vô cực, cho nên gọi là ngậm chứa tất cả.

Cụ Chánh Trí diễn giải như vậy, là vì cụ căn cứ vào bài xưng tán Bồ Tát Địa Tạng ở đầu Kinh: *Chí tâm quy mạng lễ, U Minh Giáo Chủ Bổn tôn, Địa Tạng Bồ Tát Ma ha tát, Khể thủ Từ bi Đại Giáo chủ, Địa ngôn: kiên, hậu, quảng hàm tàng...*

Cụ Chánh Trí dịch là: *Tôi hết lòng kính lạy, Đức Giáo chủ cõi U Minh, Đại Bồ Tát Địa Tạng Bổn tôn, Tôi cúi đầu trước ngài là vị*

Đại Giáo chủ, mà trong danh hiệu, chữ Địa có nghĩa là: cứng rắn, sâu dày và ngậm chứa tất cả...

Tiền thân:

1. Dưới thời đức Phật Giác Hoa Định Tự Tại Vương, có một người con gái dòng bà-la-môn dốc lòng sùng kính Tam Bảo. Mẹ cô đã không tin Tam Bảo mà lại còn khinh rẻ chê bai. Sợ rằng mẹ sẽ bị đọa vào ác đạo, cô hết lòng khuyên nhủ, nhưng không được. Sau khi mẹ chết, do lòng chí hiếu, cô gắng tạo phước lành rồi cô cầu xin đức Phật Giác Hoa cho biết mẹ cô sinh về đâu. Ngài dạy về nhà nhớ đến danh hiệu ngài thì sẽ toại nguyện. Cô được thấy cảnh địa ngục là nơi mẹ cô phải đọa. Nhờ phước đức của cô mà mẹ cô được sinh lên cõi trời. Trước cảnh khổ nơi địa ngục, cô đã phát nguyện: Bao giờ địa ngục trống không, chúng sinh độ hết, thì cô mới thành Phật. Cô gái ấy chính là một tiền thân của đức Địa Tạng.

2. Dưới thời Phật Nhất Thiết Trí Thành Tựu, có một vị tiểu vương hết mực thương yêu dân, làm nhiều điều lành để mang lại lợi ích cho họ. Tuy nhiên, dân nước này lại hung ác. Cho nên vị tiểu vương đã phát nguyện rằng nếu chưa độ hết những chúng sinh tội khổ chúng được quả bồ đề, thì chính mình chưa thành Phật. Vị tiểu vương đó là một tiền thân của đức Địa Tạng.

3. Dưới thời Phật Thanh Tịnh Liên Hoa Mục, có một cô gái dòng bà-la-môn tên là Quang Mục, rất hiếu thảo với mẹ. Sau khi mẹ chết, cô thắc mắc không biết mẹ tái sinh về đâu. Do lòng chí hiếu và công đức cúng dường một vị la hán, cô biết được rằng mẹ đang bị đọa nơi địa ngục vì tội giết hại sinh vật và mắng nhiếc người khác. Nhờ oai lực của đức Phật Thanh Tịnh Liên Hoa Mục và phước đức của cô mà mẹ cô ra khỏi địa ngục, đầu thai làm con của người đầy tớ của cô để chịu kiếp hạ tiện cho đến năm 13 tuổi mới chết để về cõi trời. Quang Mục đã phát nguyện cứu vớt tất cả các chúng sinh bị tội khổ nơi ba ác đạo cho đến khi họ thành Phật cả thì mình mới thành bậc chính giác. Nàng Quang Mục là một tiền thân của đức Địa Tạng.

4. Dưới thời đức Phật Sư Tử Phấn Chấn Vạn Hạnh Cụ Túc, có một vị trưởng giả đã lập nguyện rằng sau khi độ thoát chúng sinh bị khốn khổ rồi thì chính mình mới thành Phật. Vị trưởng giả ấy là một tiền thân của đức Địa Tạng.

Hạnh nguyện: Trong Kinh Địa Tạng, chúng ta thấy rằng ở trên cung trời Đao Ly, đức Phật đã thọ ký cho Bồ Tát Địa Tạng như sau này: “Địa Tạng hãy ghi nhớ: ‘Ngày nay tôi ở cõi trời Đao Ly, trong đại hội có tất cả chư Phật, trời, rồng, bát bộ nhiều đến trăm ngàn muôn ức không thể nói, tôi đem trời, người, các chúng sinh... chưa ra khỏi tam giới, còn ở trong nhà lửa, giao phó cho ông. Ông chớ để chúng sinh ấy rơi vào đường ác trong một ngày một đêm’”.

Như vậy là đức Phật Thích Ca đã phó chúc cho ngài cứu độ chúng sinh, từ lúc đức Phật nhập Niết Bàn cho đến khi ngài Di Lạc ra đời. Hạnh nguyện của ngài theo như các tiền thân của ngài là làm cho các địa ngục trống không.

*Thủ trung kim tích, chấn khai địa ngục chi môn,
Chưởng thượng minh châu quang nhiếp đại thiên thế giới.*

nghĩa là:

Rung tích trượng mở toang địa ngục,
Nâng minh châu soi khắp đại thiên.

Hình tượng: Người ta thường tạc tượng đức Địa Tạng ngồi trên con lân (ngài Văn Thù thì ngồi trên con sư tử xanh; còn ngài Phổ Hiền thì ngồi trên con voi trắng sáu ngà. Chúng ta nên nhớ mấy chi tiết ấy để dễ nhận ra các ngài khi vào các chùa). Ngài mặc áo cà sa vàng và đội mũ tỳ lư, tức là y phục trang nghiêm của một vị tỳ kheo sắp làm lễ. Tay phải của ngài cầm tích trượng, đầu tích trượng có bốn cái khoen tượng trưng cho tứ diệu đế. Mỗi khoen mang ba cái vòng, mười hai cái vòng ấy tượng trưng cho thập nhị nhân duyên. Tay trái của ngài cầm hạt minh châu, tượng trưng cho trí tuệ. *Bước đầu* thì có thể hiểu rằng ngài dùng tích trượng để phá cửa địa ngục,

giải thoát cho tội nhân trong đó. Và ngài dùng hạt minh châu soi đường để họ đi đến nơi giải thoát.

Tìm hiểu kỹ hơn thì sang *bước thứ hai*: muốn được giải thoát khỏi sinh tử luân hồi thì phải tu theo đường mà đức Phật đã dạy là tứ diệu đế (bao gồm bát chánh đạo ở đế thứ tư) và thập nhị nhân duyên. Muốn hiểu thấu những điều ấy thì phải trau dồi trí tuệ bát nhã (chứ không phải là phạm trí) để thấy được thực tướng của vạn pháp. Trí tuệ bát nhã đây chính là hạt minh châu, soi tới đâu thì chốn địa ngục tối tăm lui đi khỏi đó, nói rõ ra là màn vô minh bị vén lên, bao nhiêu điên đảo tức là mọi nhận định sai lầm (khổ mà cho là sướng, vô thường mà cho là thường, vô ngã mà cho là hữu ngã, bất tịnh mà cho là tịnh...) đều bị phá tan, bấy giờ Phật tánh hiển lộ!

Mật nghĩa: Nếu quý đạo hữu có đủ duyên thì nên tìm đọc cuốn *Địa Tạng Mật Nghĩa* của cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền trong đó cụ đồng hóa ngài Địa Tạng với Chân Tâm. Ở đây, thời giờ eo hẹp, chúng tôi xin trích một đoạn ở cuối sách: Theo Kinh, thần lực, từ bi, trí huệ và biện tài của ngài Địa Tạng không thể nghĩ bàn, nghĩa là không thể quan niệm, tưởng tượng được. Mà Địa Tạng tượng trưng cho Tâm thì chính Tâm là sức mạnh, là từ bi, là trí huệ, là tài hùng biện vô lượng vô biên đó.

Lại nữa, nếu hiểu rằng Tâm mới là con người thật, mới chính là ta thì mỗi chúng ta là một nguồn sức mạnh tâm linh, một suối từ bi, một mặt trời trí huệ, một núi hùng biện, tất cả đều vô cùng vô tận, không thể kể cho hết được, và cũng không thể đem ra suy gẫm, bàn luận được. Tất cả những đức tướng ấy đều tuyệt đối.

Vậy con người có đầy đủ điều kiện, phương tiện để tự mình cứu vớt lấy mình (thần lực), đầy đủ thương xót để làm lành (từ bi), đầy đủ sáng suốt để phân biệt giả chân, thiện ác, chánh tà (trí huệ), đầy đủ tài biện luận để giải nghi (biện tài). Do đây, Phật mới gởi gắm chúng sinh cho Địa Tạng gìn giữ, nói một cách khác, giao chúng ta cho Tâm chúng ta trông nom, đừng để rơi vào nẻo ác.

Sở dĩ chúng ta được Tâm Địa Tạng trông nom như thế mà thường hay sa đọa, chỉ vì chúng ta hay thói bước trên đường tu tập. Tuy nhiên, nếu chúng ta biết rằng cốt yếu ở chỗ gieo giống thì ngay đây, gieo đi, dù hột giống lành chỉ bằng sợi tóc. Vì có giống là có cây, có trái... Lúc muốn làm việc ác, lúc sắp làm việc ác thì nên dừng lại, nhớ nghĩ đến Phật (niệm Phật), nhớ nghĩ đến Pháp (nhất cú nhất kệ) thì sẽ được Bồ Tát hay Tâm phá nát địa ngục là sự mê muội tối tăm của mình.

Bài học rút từ Kinh Địa Tạng là như vậy.

GHI CHÚ

Trong kinh nói đến *cõi trời Dao Ly*. Chúng ta nên tìm hiểu thêm: *Tam giới* hay *ba cõi* là cảnh giới của chúng sinh chưa giải thoát khỏi sinh tử luân hồi, kể từ các cảnh tiên (chư thiên) trên cao cho đến địa ngục ở thấp nhất. Tam giới gồm có: *Dục giới*, *Sắc giới* và *Vô sắc giới*.

Ở Dục giới, chúng sinh còn muốn ăn và muốn dâm, bậc trên là *Lục dục thiên*. Ở Sắc giới, chư Tiên không còn ăn và không còn dâm, nhưng còn mang hình hài đẹp đẽ, ở cung điện nguy nga (Sắc giới có 20 tầng). Ở Vô sắc giới, chư Đại tiên không còn hình hài, cung điện mà chỉ còn giữ tâm thức thôi (Vô sắc giới có 4 tầng). *Lục dục thiên* nghĩa là sáu tầng trời, sáu cảnh Tiên trong cõi Dục gồm có:

- | | |
|-------------------------|--------------------------|
| 1. Tứ Thiên Vương thiên | 2. Dao Ly thiên |
| 3. Dạ Ma thiên | 4. Đâu Suất thiên |
| 5. Hóa Lạc thiên | 6. Tha Hóa Tự Tại thiên. |

Dao Ly thiên còn có tên là *Tam thập tam thiên* tức là 33 cảnh Tiên, ở trên đỉnh núi Tu Di. Vua Đế Thích (Indra) trông coi cả 33 cảnh Tiên ấy: 1 cảnh trung ương với Vua Đế Thích ngự tại Thiện Pháp đường nơi Hỉ Kiến thành, và 4 phương mỗi phương có 8 cảnh, tổng cộng là 32 cảnh ($4 \times 8 = 32$).

19. Đường Tam Tạng

Nhiều vị trong số chúng ta ở đây đã đọc *truyện Tây Du*, kể chuyện Đường Tam Tạng sang Tây Trúc thỉnh kinh, dọc đường gặp bao nhiêu nỗi khó khăn cực nhọc, nhưng rồi cũng thành công, mang được nhiều kinh sách Phật về Trung Quốc. Sở dĩ ngài được như vậy là nhờ sự giúp đỡ của các đệ tử Tôn Ngộ Không, Trư Bát Giới, Sa Tăng và Bạch Mã như đã được kể trong truyện.

Thật ra, *Tây Du Ký* do Ngô Thừa Ân (thế kỷ thứ 16, đời nhà Minh, 1368-1644, bên Tàu) tưởng tượng ra mà viết, còn cuốn *Tây Vực Ký* mới là tác phẩm do chính ngài Huyền Trang viết, sau cuộc du hành kéo dài từ năm 629 đến năm 645, hết 17 năm. *Tây Du Ký* hấp dẫn hơn vì nó chứa đựng nhiều chi tiết ly kỳ, huyền ảo, siêu thực do óc tưởng tượng của một văn sĩ thông minh tạo ra; hơn nữa, đối với ai có kiến thức về Duy thức học thì lại thấy nó mang mật nghĩa về môn học khó khăn đó. Muốn biết các chi tiết xác thực về chuyến đi thì phải coi *Tây Vực Ký*. Người ta gọi ngài Huyền Trang là *Đường Tam Tạng* vì ngài sống vào thời nhà Đường (618-907) và bản thân ngài tinh thông cả ba tạng Kinh, Luật, Luận. Người ta cũng gọi ngài Huyền Trang là Tam Tạng Pháp sư, pháp sư nghĩa là vị sư tinh thông cả ba tạng. Pháp sư cũng có nghĩa vị sư sở trường về giảng Kinh, thuyết Pháp.

Ngài Huyền Trang họ Trần, sinh năm 602 tại Lạc Dương, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc. Bấy giờ nhà Tùy còn đang cai trị. Lúc bắt đầu đi học thì cũng như đa số sĩ tử thời đó, ngài học theo Khổng. Nhưng đến năm 13 tuổi, ngài xin xuất gia theo Phật. Năm 20 tuổi, ngài thọ cụ túc giới và trở thành tỳ kheo (cụ túc = đầy đủ; cụ túc giới nghĩa là giới đầy đủ, tỳ kheo phải giữ đủ 250 điều, tỳ kheo ni phải giữ đủ 348 điều).

Vào lúc 28 tuổi ngài nguyện đi Tây Trúc thỉnh kinh sách Phật để mang về Trung Quốc, dịch ra, để truyền bá đạo của đức Thế Tôn.

Nhưng bấy giờ nhà Đường mới lên chưa kịp chinh phục các khu vực miền Tây, do đó ngài ra đi mà không có sắc điệp nghĩa là giấy tờ chính thức do nhà vua cấp cho để tiện việc đi đường và giới thiệu. Đã không cấp giấy tờ, Vua Đường Thái Tông còn ra lệnh cấm không cho ngài khởi hành, các bạn đồng hành của ngài đều rút lui, riêng mình ngài cương quyết giữ vững lời nguyện. Ở cửa ải Ngọc Môn, một nhà lữ hành khuyên ngài quay lại vì đường đi cực kỳ nguy hiểm, nhưng ngài không lùi, ý chí sắt đá không hề suy yếu. Hành trình phải qua những miền hoang vu, sa mạc, cho nên ngài suýt bỏ mạng nhiều phen, nhưng do chư Phật gia hộ, ngài qua mọi tai nạn. Ngài được các quốc vương Tây Vực tiếp đãi và giúp đỡ rất tận tình (Tây Vực, Tây Trúc, Thiên Trúc là những tiếng dùng để chỉ nước Ấn Độ, thời xưa nước ấy chia làm nhiều nước nhỏ).

Khi còn ở trong nước, ngài rất chăm chú nghiên cứu Tam Tạng. Tư chất thông minh tột bậc, ngài học rất nhanh và hiểu rất sâu. Khi tới Ấn Độ, ngài học hỏi thêm nhiều bộ kinh luận thuộc loại khó nhất. Một giảng sư 70 tuổi nói về ngài như sau: “Vị sư Trung Hoa này thật thông minh sắc sảo và không ai trong đại chúng này có thể sánh bằng. Trí tuệ của ngài có thể tương đương với truyền thống của ngài Thế Thân và ngài Vô Trước...”

Đã là một học giả uyên thâm, ngài còn có tài hùng biện nữa. Khi ở tu viện nổi tiếng nhất là tu viện Nalanda, danh tiếng của ngài lan rộng vì ngài đã có dịp tranh luận với những người ngoại đạo, những nhà sư Tiểu thừa và ngay cả với các nhà sư Đại thừa hiểu sai và giảng sai giáo pháp. Những người đó nghe ngài thuyết xong đều chịu thua. Một người ngoại đạo dán giấy ra ngoài cửa, thách ai dám bẻ 40 ý kiến của mình đã viết ra trên đó; ông ta đã nghe ngài lý luận và chịu khuất phục. Một nhà sư Đại thừa tên là Sư Tử Quang (Simhaprabha) rất thông Trung quán luận và Bách luận, đã công kích và đòi bỏ thuyết Du già. Do được nghe lời lý luận của ngài mà sư ấy thất thế. Ông ta nhờ bạn đến đấu lý trả thù nhưng ông này cảm phục ngài, không tranh cãi! Ở tu viện Nalanda, ngài được học chánh pháp nơi vị sư trưởng là ngài Giới Hiền (Silabhadra), được nghe giảng về Trung luận, Bách luận, Du già sư địa luận, Thuận

chánh lý luận, Nhân minh luận, Đối pháp, Tập lượng, v.v... Tại các nơi mà ngài chỉ trú ngụ ngắn hạn, ngài cũng học hỏi được rất nhiều, kể cả lý thuyết của nhiều bộ phái trong đạo Phật. Sự thông minh xuất chúng và ý chí sắt đá của ngài là những yếu tố giúp ngài thành đạt điều sở cầu tìm hiểu Phật pháp. Còn một nguyện nữa là thỉnh kinh và dịch kinh.

Trở về Trung Quốc vào năm 645 với rất nhiều kinh sách chữ Phạn, ngài được nhà vua tiếp kiến. Ngài dọn đến ở chùa Hoàng Phước và bắt đầu dịch kinh. Với số lượng kinh lớn như vậy, không thể nào ngài làm nổi một mình cho hết được. Mười hai (12) vị sư danh tiếng tinh thông kinh điển Đại thừa và Tiểu thừa, 9 nhà sư giỏi văn phạm, 1 nhà sư chuyên về ngữ nguyên học và 1 nhà sư học giả về Phạn ngữ cùng với ngài làm việc. Nhà vua đích thân thăm hỏi luôn luôn về công cuộc dịch kinh và ưng thuận cấp thêm nhân lực, và nhà vua đã phê vào cuốn Tây Vực Ký của ngài soạn, phụng theo ý vua.

Ngài dịch khoảng bảy chục tác phẩm chia làm hơn 1,300 tập, thật là vĩ đại! Vì bận dịch và lo nhiều việc khác, như xây tháp tại chùa Từ Ân để chứa kinh để phòng cháy, nên sách do ngài trước tác không có nhiều. Ta cần chú ý đến tính cách bác học của ngài trong việc chọn kinh để dịch. Ngài dịch kinh sách Tiểu thừa, Đại thừa. Ngài dịch các bộ luận, đặc biệt là Duy thức luận, duy thức là lý thuyết của Pháp Tướng tông mà ngài là vị giáo tổ. Ngài không quên dịch một số tác phẩm Mật tông và Tịnh Độ tông vì đức tin của ngài vào hai pháp môn ấy. Thật vậy, ngài đã thành tâm niệm chú những khi gặp hiểm nguy và luôn luôn thoát nạn, ngài cũng có ước nguyện tái sinh lên cung trời Đâu Suất để thọ giáo đức Di Lặc về Du già sư địa luận.

Năm 664, ngài 63 tuổi và mới dịch xong bộ Bát Nhã Ba-la-mật, ngài cảm thấy mệt, vài ngày sau ngài viên tịch, Vua Đường Cao Tông ra lệnh làm quốc táng và xây tháp cho ngài tại chùa Từ Ân. Thật là một cao tăng đáng cho chúng ta khâm phục.

20. Tây Du Ký

Trước đây, khi nói về ngài Huyền Trang, tức là Đường Tam Tạng, tôi đã thưa rằng *Tây Du Ký* do Ngô Thừa Ân tưởng tượng mà viết ra, nhưng có nhiều chi tiết ly kỳ và lý thú, nên được biết đến nhiều hơn là *Tây Vực Ký* là chuyện thật do chính ngài Huyền Trang viết, kể lại chuyến đi Tây Trúc thỉnh kinh. Tôi cũng đã thưa rằng *Tây Du Ký* có chỗ mang ẩn nghĩa dính líu đến Duy thức học, môn học làm nền móng cho Pháp Tướng tông mà ngài Huyền Trang là giáo tổ. Hôm nay, tôi xin nói về mấy chỗ ẩn nghĩa đó.

Con người có tám thức: năm thức đầu là *nhãn thức*, *nhĩ thức*, *tị thức*, *thiệt thức*, *thân thức*, thức thứ sáu là *ý thức*, thức thứ bảy là *mạt-na-thức* và thức thứ tám là *a-lại-da-thức*. Khi con mắt (*nhãn căn*) gặp cái cây chẳng hạn (cái cây gọi là *nhãn trần*) thì làm nảy ra *nhãn thức*, nhờ nhãn thức ta mới biết là cái cây. Khi tai (*nhĩ căn*) gặp tiếng còi chẳng hạn (tiếng còi gọi là *thanh trần*), thì hai thứ ấy làm duyên cho *nhĩ thức* nảy ra, nhờ *nhĩ thức* ta mới biết là tiếng còi, v.v...

Khi trong ta, có một tư tưởng chẳng hạn, thì cơ quan nào coi về thứ đó? Thưa rằng đó là giác quan thứ sáu vô hình, gọi là *ý*. *Ý* vô hình, nó “đóng đô” ở nơi vô hình gọi là *ý căn*. Cơ quan *Ý* gặp một tư tưởng thì tư tưởng đó gọi là một *pháp*. Phải có *ý thức* thì ta mới biết đó là một tư tưởng. *Ý thức* quan trọng vì nó tổng hợp năm thức kia, có nó thì mới có suy nghĩ, học hỏi, lý luận, đặt kế hoạch v.v... Nó là “công vi thủ, tội vi khôi” (công cũng do nó đứng đầu, tội cũng do nó đứng thứ nhất).

Thức thứ bảy là cái gì? Chính là cái *ý căn*. Nó có nhiều tên lắm, ta hãy dùng tên *mạt-na-thức*, nói ngắn là *mạt-na*. Nó là thứ so đo, tính toán, quyết định, đáng chú ý là nó hay quyết định theo thói quen của con người, và đáng chú ý nữa là nó chấp ngã nặng nề, cái ta do

nó mà mạnh. Thế thì nó xấu hay sao? Không! Nó bảo vệ cái thân mệnh ta, nó nghĩ cách bảo vệ cái ta.

Còn thức thứ tám là cái nào? Nó cũng có nhiều tên, ta hãy dùng tên *a-lại-da*, nó là cái kho, kho chứa nghiệp do thân khẩu ý gây ra và cả nghiệp của các đời trước. Các chủng tử (nhân) mà người ta gieo vào đó sẽ trở quả. Chính *a-lại-da* mang cái nghiệp vô hình đi luân hồi.

Con heo Trư Bát Giới ham ăn ham uống, tượng trưng cho năm thức đầu, tiếp xúc với ngoại cảnh rồi bị ngoại cảnh chi phối, tham lam, cái gì hay, đẹp, tốt cũng muốn chiếm về phần mình, tay luôn luôn cầm đinh ba sẵn sàng quơ mọi thứ cho mình; “hương thơm vị ngọt quen mồm mũi, tiếng dịu màu xinh bận mắt tai”; khi đã vướng vào sắc, thanh, hương, vị, xúc rồi, mà lại không có ai chỉ bảo cho con đường giải thoát để trở về quê hương thật sự của mình là cõi Niết Bàn thì luân hồi không biết kiếp nào mới ra khỏi: “trôi giạt còn dài đời gió bụi, quê hương muôn dặm bóng xa khơi” (Trần Thái Tông, bài *Bốn Núi*, trong *Khóa Hư Lục*, bản dịch của Ngô Tất Tố).

Con khi Tôn Ngộ Không do thông minh nhanh nhẹn, làm chúa đàn khi ở Hoa Quả Sơn, đây là tượng trưng cho thức thứ sáu tức là ý thức, sự suy xét, sự lý luận, sự phán đoán..., nói dễ hiểu Tôn Ngộ Không tượng trưng cho lý trí. Lý trí này nghĩ phải, nghĩ trái đều được, nghĩ trái như là phá rối tận Thiên đình, nghĩ phải như yểm trợ và bảo vệ sư Huyền Trang sang Tây Trúc thỉnh kinh Phật. Muốn huấn luyện cho biết nghĩ phải thì cần thực hành chánh pháp, chệch một chút là hỏng; đó là ý nghĩa việc Tôn Ngộ Không đội kim cô, nghĩ sai là đau đầu ngay. Làm chúa khi rồi, một ngày kia, Tôn Ngộ Không tức Hầu Vương muốn hưởng mãi phúc trời tức là muốn bất tử. Một con khi già chỉ bảo cho biết rằng nên tu thành Phật, Thánh thì “sống ngang trời đất”.

Sa Tăng thì sao? Sa Tăng gánh hành lý, giữ giấy tờ. Giấy tờ để làm gì? đó là thẻ căn cước theo cách nói ngày nay. Căn cước này ghi rõ tên tôi, hành lý này của tôi, của thầy tôi, của bạn tôi... luôn luôn có chữ “tôi”, rõ ràng là nói cái “ngã”. Sa Tăng tượng trưng cho thức

thứ bảy, tức *mạt-na*, luôn luôn chấp ngã. Tu Phật là tiến tới chỗ vô ngã, một trong những điều cần để chứng ngộ Niết Bàn là đạt được tình trạng tâm lý vô ngã. Thế thì bỏ cái thân này đi chẳng, tự tử chẳng? Làm thế là điên rồ, không có cái thân này thì lấy gì mà tu? Thân phải khỏe mạnh, tâm phải trong sạch, thân tâm phải đi đôi với nhau. Khỏe như Bạch Mã mà Đường tăng cưỡi, thanh tịnh như lòng của Đường tăng. Thân khỏe, lòng tịnh, thêm vào ý chí tinh tấn, cần cù, nhẫn nại như Sa Tăng, thế thì vượt được mọi trở ngại trên đường tu hành.

Khi thầy trò Đường tăng gặp nạn, bị tiểu yêu bắt nhốt vào túi, chỉ có một mình Tôn Ngộ Không ở ngoài, chưa nghĩ ta cách gì giải cứu thì may sao, gặp được ngài Di Lặc chỉ mẹo cho tiểu yêu ăn dưa cả hột. Nó ăn, hột vào trong bụng, trở thành cây, tiểu yêu chịu không thấu nên bị thua, v.v... Cái túi chứa hột, hột lớn lên thành cây, ý nghĩa gì đây? Đó là *a-lại-da*, tên khác là *tạng thức*. Túi chứa dưa cho cái kho (tạng = kho), hột là chủng tử, chủng tử lớn dần... chẳng qua là nhân đang trở thành quả, nghiệp đang thành hình. Lại nữa, nói tới đức Di Lặc là nói tới Duy thức, chính ngài đã dạy Duy thức cho hai ngài Vô Trước và Thế Thân. Các vị ấy đã xiển dương môn Duy thức học, ngài Huyền Trang rất tinh thông môn học đó, đem truyền bá tại Trung Quốc nên ngài được coi là giáo tổ của Duy thức Pháp Tướng tông.

Đường tăng là một nhân vật có thật, còn các nhân vật kia do óc tưởng tượng của văn sĩ Ngô Thừa Ân tạo ra. Tuy là tưởng tượng nhưng đây là một sự tưởng tượng có lớp lang, có hệ thống, có dựa trên một lý thuyết là Duy thức học nói riêng và vào Phật pháp nói chung. Khi còn ít tuổi, chúng ta đã thích thú Tây Du Ký. Nay học Phật, thấy rõ nhiều chi tiết khéo lồng vào truyện, khéo gợi Duy thức học và Phật học [thí dụ: có người mách cho Tôn Ngộ Không đến tìm Đạo ở động Tà nguyệt tam tinh, thì đó chẳng qua là chữ tâm (“một vầng trăng khuyết, ba sao giữa trời”, cụ Nguyễn Du cũng đã dùng để tả chữ tâm) mà tâm lại chính là ý niệm cốt lõi nhất mà cũng khó hiểu nhất của đạo Phật] chúng ta cảm thấy thích thú thêm một phần nữa.

21. Tổ Bồ Đề Đạt Ma

Trong lịch sử Phật giáo Đại thừa Trung Quốc, Việt Nam, và Nhật Bản ngài Bồ Đề Đạt Ma giữ một vị trí đặc biệt. Thật vậy, ngài là tổ khai sáng Thiền tông tại Trung Quốc vào thế kỷ thứ 6, cho đến ngày nay, tông phái ấy vẫn còn giữ một địa vị hàng đầu, nhất là tại Nhật bản; người ta nói rằng văn hóa Nhật bản chịu ảnh hưởng rất sâu đậm của pháp môn Zen.

Người ta hay gọi ngài là Đạt Ma Đại sư hay Đạt Ma Tổ sư. Hôm nay, nói về ngài, chúng tôi xin thưa trước rằng những tài liệu đưa ra đây đều được nhật nhạn trong các sách và có nhiều chi tiết mang tính cách hoang đường. Ngay như năm sinh, năm mất của ngài cũng không chắc chắn, *The Shambala Dictionary of Buddhism and Zen* ghi năm sinh là khoảng 470, năm mất là 543 với một chấm hỏi.

Ngài Ca Diếp điều khiển Giáo Hội sau khi đức Thích Ca nhập diệt, ngài là tổ thứ nhất của Phật giáo. Y và bát truyền dần xuống đến tổ thứ 27 là ngài Bát Nhã Đa La, vào khoảng một ngàn năm sau khi Phật nhập Niết Bàn. Khi ngài Bát Nhã Đa La đi hoằng hóa về phía Nam nước Ấn Độ, ngài được vị vua của một tiểu vương quốc tại đó tên là Hương Chí thỉnh về cung cúng dường. Nhà vua có ba hoàng tử tên là Nguyệt Tịnh Đa La, Công Đức Đa La, Bồ Đề Đa La, đều sùng kính Phật pháp. Tổ hỏi nhiều câu để thử xem ba hoàng tử căn cơ ra sao. Người thứ ba với tài đối đáp bộc lộ sự tinh thông Phật pháp làm cho ngài vui lòng mà nhận ra rằng ngài đã tìm ra người để truyền tâm ấn.

- Trong các vật, vật gì là không tướng?
- Chẳng khởi là không tướng.
- Trong các vật, vật gì là tối cao?
- Nhơn ngã là tối cao.

[Riêng tôi, tôi thấy chỗ này khó hiểu, vì non ngã tức là cái bản ngã của con người, mà đạo Phật không chấp nhận non ngã và pháp ngã, và bảo rằng ngã, pháp đều không; hay là ở đây muốn chỉ cái Ngã thật sự của con người tức Phật tánh? Xin nêu vấn đề.]

- Trong các vật, vật nào là tối đại?
- Pháp tánh là tối đại (the nature of dharmas is the biggest).

Khi Vua Hương Chí băng, hai anh lớn khóc lóc, riêng người con út Bồ Đề Đa La ngồi nhập định bên linh cữu suốt bảy ngày và sau tang lễ, xin phép hai anh và được hai anh cho phép xuất gia, sau được tổ Bát Nhã Đa La truyền y bát làm tổ thứ 28. Tổ dặn rằng chỉ tạm ở Ấn Độ thôi, sau sẽ phải sang hoàng pháp tại Trung Hoa, nhưng phải đợi 60 năm sau khi ngài tịch diệt (vì chi tiết này mà có người nói rằng tổ thứ 28 sống trên 100 tuổi) vì đi ngay thì có nhiều điều không hay.

Anh cả của ngài lên nối ngôi vua cha, khi nghe ngài kể lại lời dặn dò của tổ thứ 27, thì cung cấp thuyền bè và thủy thủ để ngài sang Trung Quốc. Lên đênh trên mặt biển ba năm trời, cuối cùng ngài đến Quảng Châu, năm 520, thời Vua Võ Đế nhà Lương (nhà Lương: 502-557; sử Tàu còn có Hậu Lương: 907-923). Có nơi nói rằng lúc đó ngài 60 tuổi, điều này rõ ràng trái với chuyện vừa kể trên đây. Được địa phương báo cáo, Lương Võ Đế thỉnh ngài về kinh đô Kim Lăng.

Khi viết tiểu sử của ngài, người ta gọi ngài là Bồ Đề Đạt Ma (đa-la đổi thành đạt-ma lúc ngài xuất gia. Bodhi dịch là giác hay là đạo, dharma dịch là pháp, nên có chỗ gọi ngài là Đạo Giác). Sách thường nhắc đến câu chuyện trao đổi giữa ngài và Vua Võ Đế:

- Trẫm thường cất chùa, độ tăng ni, in kinh sách không biết bao nhiêu, vậy có công đức gì không?
- Đều không có công đức.
- Tại sao?

- Vì những việc ấy là nhân hữu lậu, chỉ có quả báo ở cõi trời và cõi người, như bóng theo hình, tuy có mà chẳng phải thật.
- Thế nào là công đức chân thật?
- Trí thanh tịnh tròn đầy, thể tự không lặng, công đức như thể chẳng do thể gian mà cầu.
- Thế nào là thánh nghĩa đệ thứ nhất?
- Rỗng rang, không thánh.
- Đối diện với trẫm là ai?
- Không biết!

Nhận thấy căn cơ chưa hợp, ngài vượt sông Dương Tử, ngược lên phía Bắc, đến nước Ngụy, tới trụ trì tại chùa Thiếu Lâm trên núi Trung Sơn, ngồi im lặng nhìn vào vách, vì thế mà người ta gọi ngài là Bích Quán Bà-la-môn (thầy Bà-la-môn nhìn vách). Truyền thuyết nói ngài ngồi như thế nhiều năm liền!

Một vị tăng giỏi tên là Thần Quang đến cầu pháp nơi ngài mà ngài vẫn chưa quay ra. Vị sư này kiên nhẫn chờ, tuyết rơi ngập đến đầu gối mà không lùi, lại còn chặt cánh tay trái để chứng tỏ lòng thiết tha cầu đạo của mình. Tổ khen. Sư thưa:

- Tâm con chưa an, xin thầy dạy pháp an tâm.
- Đem tâm ra đây ta an cho.
- Con tìm tâm không thể được.
- Ta đã an tâm cho ngươi rồi.

Tới đó sư Thần Quang ngộ, theo học Tổ nhiều năm, Tổ đổi tên của sư thành Huệ Khả; sau này tổ truyền y bát cho ngài Huệ Khả làm tổ thứ nhì của Thiền tông.

Theo một truyền thuyết kể trong sách *Cảnh Đức Truyền Đăng Lục* thì sau chín năm trụ ở Thiếu Lâm Tự, ngài Đạt Ma nhớ quê và quyết định hồi hương. Ngài thử nghiệm sự thực chứng của các môn đồ và bảo nói ra chỗ sở đắc của mình.

Sư Đạo Phó thưa: Theo chỗ thấy của con, chẳng chấp văn tự, chẳng lia văn tự, đây là dụng của đạo.

Tổ bảo: Người được phần da của ta.

Ni Tổng Trì thưa: Nay chỗ hiểu của con, như tổ A Nan thấy nước Phật A Súc, chỉ thấy một lần, không còn thấy lại.

Tổ bảo: Người được phần thịt của ta.

Sư Đạo Dục thưa: Bốn đại vốn không, năm âm chẳng có, chỗ thấy của con không một pháp có thể được.

Tổ bảo: Người nắm được phần xương của ta.

Đến Huệ Khả bước ra đánh lễ, rồi lui lại đứng im lặng.

Tổ bảo: Người được phần tủy của ta.

Và ngài truyền y bát cho Huệ Khả, tặng cho bộ *Kinh Lăng Già*, ngài cho rằng đó là kinh mà Phật nói “tột pháp yếu”, giúp cho chúng sinh mở, bày, ngộ, nhập kho tri kiến Phật (khai thị ngộ nhập Phật tri kiến). Khi ngài cùng đồ chúng đến chùa Thiên Thánh ở Võ Môn được ba hôm thì ngài an nhiên thị tịch (năm 529, theo các tài liệu chữ Hán). Nhục thân được đưa vào tháp tại chùa Định Lâm, trên núi Hùng Nhĩ.

Sứ của vua Ngụy tên là Tống Vân đi Tây Trúc thỉnh kinh về, gặp ngài, thấy ngài tay cầm một chiếc dép, bèn hỏi ngài đi đâu. Ngài đáp: “Về Ấn Độ. Thầy của người chán đời rồi”. Tống Vân về triều thì vua đã băng, có vua mới. Dem chuyện trình lên, vua cho mở quan tài thì không thấy người đâu, chỉ còn một chiếc dép. Vua cho đem chiếc dép đó về thờ ở chùa Thiếu Lâm, sau thờ ở chùa Hoa Nghiêm.

Có một thuyết nói rằng ngài bị thuốc độc mà tịch vào lúc ngài 150 tuổi. Tại nhiều chùa, có thờ tổ Bồ Đề Đạt Ma. Hình thờ vẽ một nhà sư da ngăm, râu rậm, mắt to, dáng đi nhanh, vai vác một cành cây nhỏ, đầu cành treo một chiếc dép. Đó là nhắc lại chuyện trên đây. Người ta cho rằng “một chiếc dép chứ không phải hai” là để nói đến *pháp môn bất nhị* của đạo Phật.

22. Huệ Viễn Đại Sư

Truyện kể lại rằng: Có một người kia chăm niệm Phật lắm, cầu vãng sinh về Cực Lạc, một hôm bị hỏi “khi chết rồi thì ai lên Cực Lạc”, anh ta bí không trả lời được. Điều ấy chứng tỏ anh ta thực hành mà thiếu lý thuyết, làm mà không hiểu rõ việc mình làm.

Mấy tuần qua, một đạo hữu nghe nói về tổ Bồ Đề Đạt Ma của Thiền tông, quay ra hỏi tôi rằng: “Thế thì tổ Tịnh Độ tông là ai?” Tôi không rõ, tôi cũng chẳng khác gì người nói trên đây, theo pháp môn niệm Phật của Tịnh Độ tông mà không biết tổ Tịnh Độ tông là ai! Cho nên phải tìm tài liệu để hôm nay trình quý đạo hữu. Vì có tới hai vị cùng mang tên Huệ Viễn (còn đọc là Tuệ Viễn) nên người ta lầm lẫn, có chỗ chép vị nọ ra vị kia; nhờ đã được nghe giảng rồi nên tôi tránh được cái lầm ấy.

Chúng ta nhớ Quốc sử, có đoạn nhà Hán cho Mã Viện sang đánh Hai Bà Trưng vào khoảng năm 40, thế kỷ thứ nhất Tây lịch. Ở bên Tàu, sau nhà Hán là Tam quốc Ngụy, Thục, Ngô (220-280), rồi đến nhà Tấn gồm Tây Tấn (265-316) và Đông Tấn (317-420). Huệ Viễn Đại sư ra đời dưới thời Đông Tấn, triều Vua Thành Đế (373-399), nhưng không biết chắc năm nào, tại một nơi xa xôi phía biên giới Bắc nước Tàu thời bấy giờ. Ngài họ Giả, nguyên quán ở Nhạn Môn, tỉnh Sơn Tây.

Bấy giờ là thế kỷ thứ tư, nghĩa là cả gần một ngàn năm sau Phật Thích Ca, Lão tử và Khổng tử. Tư tưởng Nho, Lão, Phật và Bách Gia Chư tử đã lan rộng lắm. Ngài Huệ Viễn tinh thông nhiều học thuyết nhưng không hài lòng nên tìm đến đạo Phật. Bấy giờ có một vị cao tăng danh tiếng là Đạo An Đại sư, còn có tên là Thủ Ấn Hòa thượng. Khi nghe Đạo An Đại sư đang giảng dạy kinh điển tại một ngôi chùa trên dãy Hằng Sơn, môn đệ rất đông, ngài Huệ Viễn bèn đến xin quy y và xuất gia năm 21 tuổi. Ngài thông hiểu giáo lý Đại thừa và được thầy khen ngợi.

Khi Đạo An Đại sư phải phân tán học trò vì loạn lạc, ngài Huệ Viễn tới phía Đông núi Lư (Lư Sơn hay Lô Sơn) thuộc tỉnh Giang Tây là nơi cảnh trí u tịch, lập tịnh xá tại đó. Về phía Tây núi Lư đã có chùa Tây Lâm do một bạn đồng môn với ngài là Huệ Vĩnh trụ trì. Vì thấy Tây Lâm Tự người đã đông mà đất lại hẹp nên ngài từ chối lời mời của ngài Huệ Vĩnh và tiến hành xây cất chùa Đông Lâm.

Việc xây chùa này có nhiều huyền thoại. Sau đây là một: khu đất chùa Đông Lâm có rất nhiều rắn độc đã hại nhiều người, nhưng từ khi ngài Huệ Viễn tới thì bao nhiêu rắn rết trở nên hiền lành cả, người đời cho rằng đó là do lòng từ bi của ngài cảm hóa. Lại nữa: khi đang làm chùa, sau một đêm gió bão, sáng ra người ta thấy cát đá cây gỗ chất đầy sân, sẵn sàng để cất chùa. Khi thiếu nước, vì toàn vùng gặp hạn hán, ngài Huệ Viễn tụng kinh xong, động tích tượng (gậy thiếc) xuống đất, một con rồng bay ra, và sau nước tuôn tràn.

Tất cả tăng và tục 123 người lập thành Bạch Liên Xã, chuyên tu Tịnh nghiệp trước tượng Phật A Di Đà, tiếng niệm Phật vang cả núi rừng, mỗi ngày niệm Phật nhiều khóa. Người ta kể lại rằng cái ao trong chùa đầy hoa sen trắng cho nên mới có tên Bạch Liên. Sau này là Liên Xã, Liên Tông, Tịnh Độ tông, ngài Huệ Viễn là Sơ tổ của Tịnh Độ tông.

Khi triều đình làm khó dễ đạo Phật như đòi bãi bỏ đạo pháp với lý do đạo Phật không ích lợi gì cho quốc gia và bất thanh lọc hàng ngũ tăng ni, làm cho một số phải hoàn tục, ngài Huệ Viễn viết thư trả lời hết sức rắn rỏi, triều đình phải lùi một bước.

Nhiều nhà lý luận, học giả tìm đến tranh biện với ngài về Phật pháp, rút cục ra về với lòng khâm phục. Một viên quan viết thư bắt ngài xuống núi, đi đón vua quan, ngài viết thư trả lời, lý luận đầy đủ nên triều đình phải chấp nhận ý kiến của ngài. Đó là nguồn gốc tại sao ngài viết quyển *Sa Môn Bất Kính Vương Giả Luận*. Thời phong kiến, dám làm những việc như thế, mà không bị hại, đủ biết uy tín của ngài lớn đến bậc nào.

Ngài tu ở Lô Sơn, hơn 30 năm không xuống núi, nếu có phải tiễn khách quý thì chỉ đi tới một con suối rồi quay trở lại. Suối này tên là Hồ Khê, vì mấy con hồ thường ra ngòi ở đó (từ khi ngài về núi này, hồ trở nên hiền lành). Một lần kia, ngài tiễn nho sĩ Lục Tu Tinh và đạo gia Đào Uyên Minh (tức thi sĩ Đào Tiềm, tác giả bài Quy Khứ Lai Từ), ba người thảo luận điều gì đó say mê quá đến nỗi đi qua cầu Hồ Khê. Khi nhận ra rằng đã quá bước, ba người phá lên cười vang. Chuyện này gọi là Hồ Khê Tam Tiểu, có ý nói lên quan niệm Tam giáo đồng nguyên (Nho Thích Lão cùng một nguồn), chắc đâu đã có thật, nhưng một tài liệu nói rằng người đời sau có dựng ở nơi đó một cái quán, tên là Tam Tiểu Đình.

Huệ Viễn Đại sư viết nhiều sách, trong số này có cuốn *Pháp Tánh Luận* đề xướng thuyết Niết Bàn thường trụ. Ngài có liên lạc mật thiết với nhiều danh tăng đương thời, đặc biệt là thư tín đàm đạo với ngài Cưu Ma La Thập.

Chủ trương của ngài về tu hành là *Chuyên Tư Tịch Tướng*. Chuyên là chuyên cần, chăm chỉ, kiên trì. Tư là suy nghĩ. Tịch là vắng lặng. Tướng là tướng niệm, nhớ nghĩ. Phép này là một phép định tức là tam muội (hay là tam-ma-đê, phiên âm từ chữ *samādhi*). Đạt đến Niệm Phật Tam muội bằng Chuyên Tư Tịch Tướng. Khi nói niệm Phật tới độ *nhất tâm bất loạn* là nói Chuyên Tư Tịch Tướng vậy.

Ba lần, đại sư thấy Phật và Bồ Tát hiện thân. Trước khi đại sư viên tịch, vào một buổi kia, khi vừa xuất định, ngài thấy đức A Di Đà hiện thân vàng rực rỡ, cùng với hai Bồ Tát Quán Âm, Thế Chí và vô số hóa thân Phật, bồ tát, đồng thời thấy nhiều vị trong Liên Xã tịch trước ngài, rồi bảy ngày sau, ngài tịch, thọ 83 tuổi.

23. Lục Tổ Huệ Năng

Tại chùa chúng ta đây, trong thời gian qua, Hòa thượng đã giảng *Kinh Pháp Bảo Đàn* (tên đầy đủ là *Lục Tổ Huệ Năng Pháp Bảo Đàn Kinh*). Từ trước, chúng ta biết rằng chữ kinh dùng để chỉ những sách ghi lại lời dạy của đức Phật Thích Ca. Kinh Pháp Bảo Đàn ghi lại tiểu sử và lời dạy của Lục tổ Thiên tông là ngài Huệ Năng, kinh này không do Phật thuyết mà cũng được gọi là kinh, lý do là các đệ tử của ngài tuân theo lời dạy của ngài mà viết như vậy. Ngoài ra, quyển kinh này rất quý không những đối với Thiên tông mà với tất cả những ai học Phật.

Hôm nay tôi nói về ngài Lục tổ, công việc không khó lắm vì quý vị còn nhớ nhiều về phẩm đầu tiên tức là phẩm Hành Do, và phẩm cuối cùng tức là phẩm Phó Chúc ghi lại tiểu sử của ngài do chính ngài và đệ tử kể, tôi chỉ cố tóm tắt sao cho gọn. Nhưng phần khó mà ban Hoàng pháp chờ đợi ở tôi là nêu ra những điều đặc sắc của Lục tổ.

Tổ thứ 28 của Phật giáo là ngài Bồ Đề Đạt Ma từ Ấn Độ sang Trung Hoa sáng lập ra Thiên tông nên được kể là Sơ tổ Thiên tông. Các vị tiếp theo là Huệ Khả, Tăng Xán, Đạo Tín, Hoàng Nhẫn. Tổ thứ sáu là ngài Huệ Năng.

Ngài Huệ Năng (638?-713?) mồ côi cha từ sớm, nhà nghèo, không được đi học, kiếm củi bán lấy tiền nuôi mẹ. Một hôm, đi giao củi, qua nhà kia, nghe người ta tụng kinh thì thấy trí bùng sáng. Người tụng kinh đó cho biết đó là *Kinh Kim Cang*, học nơi Ngũ tổ Hoàng Nhẫn ở núi Hoàng Mai. Ngài thu xếp việc nhà, đến yết kiến Ngũ tổ. Qua mấy lời vấn đáp, Ngũ tổ biết ngay ngài sẽ là người kế thừa nhưng chưa nói gì, giao cho việc gĩa gạo dưới bếp.

Chi tiết quan trọng nhất mà chúng ta cần nhớ là sự truyền y bát từ Ngũ tổ sang Lục tổ và sự phân chia Thiên tông thành hai ngành

Nam và Bắc tức là Đón và Tiệm (nhanh và chậm) do hai ngài Huệ Năng và Thần Tú cầm đầu.

Vấn tắt như sau này: Ngũ tổ ra lệnh cho môn đệ làm mỗi người một bài kệ để ngài xem trình độ. Không ai dám làm vì nghĩ rằng đương nhiên Thượng tọa Thần Tú là người xứng đáng nhất để “nói nghiệp” Ngũ tổ. Bài kệ của ngài Thần Tú là: “Thân là cội bồ đề, Tâm như đài gương sáng, Luôn luôn phải lau chùi, Chớ để dính bụi bặm.”

Ngài Huệ Năng không biết chữ, nghe người ta kể lại bài kệ đó, bèn nhờ người viết hộ bài kệ của mình như sau: “Bồ đề vốn không cây, Gương sáng cũng chẳng đài, Xưa nay không một vật, Chỗ nào dính bụi bặm?”

Ngũ tổ hiểu ngay ai là người có trình độ cao hơn. Tổ bí mật gọi ngài Huệ Năng vào tầng phòng, giảng *Kinh Kim Cang* cho nghe, đến câu “ung vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm” (nghĩa là: không trụ vào đâu mà sinh tâm) thì ngài ngộ. Ngũ tổ truyền y bát cho ngài, ra lệnh cho ngài đi về phương Nam, ẩn dật tránh hiểm nguy (vì có người muốn cướp y bát), đợi sau sẽ ra hoàng pháp độ sinh.

Trong hơn 15 năm trốn tránh trong rừng, sống cùng với thợ săn, ngài vẫn là một cư sĩ, chưa có ai làm lễ tế phát cho ngài. Khi ngài tới chùa Pháp Tánh ở Quảng Châu, thì Pháp sư Ấn Tông đang giảng kinh. Hai thầy tăng thấy gió thổi lá phướn, một thầy nói: gió động; thầy kia nói: phướn động. Lục tổ bảo: Chẳng phải gió động, chẳng phải phướn động, mà là tâm các ông động!

Nghe được chuyện này, Pháp sư Ấn Tông mời ngài tới hỏi chuyện và biết ngài chính là người được truyền y bát. Ngài Ấn Tông làm lễ tế phát cho ngài và tôn ngài làm thầy. Ngài lưu lại chùa Pháp Tánh ít lâu rồi về trụ tại chùa Bảo Lâm, gần Tào Khê (không xa Quảng Châu ngày nay, Quảng Châu tức là Canton). Ngài thuyết pháp độ sinh trong bốn chục năm.

Vào năm 713, ngài sai môn đồ sửa soạn thuyền để về Tân Châu, tại

đó có chùa Quốc Ân là nơi ngài đã trụ trì và đã cho xây sẵn tháp. Mọi người hiểu, buồn bã, thỉnh ngài nán lại, ngài dạy: “Có đến ắt có đi, đó là việc thường”. Về đến chùa Quốc Ân, tám gội xong, ngài bảo “Ta đi đây”, ngài ngồi kiết già, an nhiên thị tịch. Môn đồ rước hài cốt ngài về nhập tháp bên suối Tào Khê. Y do Ngũ tổ truyền, bát do vua ban và tượng của ngài được thờ trong chùa Bảo Lâm, sau đổi tên là chùa Nam Hoa.

Lục tổ sống 76 tuổi, 24 tuổi được truyền y, 39 tuổi mới thể phát, nói pháp lợi sinh 37 năm, đệ tử nổi pháp có 43 người, người ngộ đạo thì rất nhiều. Không truyền y, truyền bát, ngài chỉ truyền pháp mà thôi.

Nói đến Lục tổ, người ta luôn luôn chú ý đến chi tiết ngài không biết chữ. Ni cô Vô Tận Tạng hỏi chữ trong Kinh Niết Bàn, ngài bảo: “Chữ thì không biết, nghĩa thì cứ hỏi”. Ni cô thắc mắc: “Chữ không biết, làm sao hiểu nghĩa?” Ngài đáp: “Diệu lý của chư Phật đâu có quan hệ gì tới văn tự”.

Nhà sư Pháp Đạt, tụng Kinh Pháp Hoa mấy ngàn lần, có ý kiêu ngạo, nhưng không hiểu tông chỉ của kinh. Lục tổ bảo: “Tôi không biết chữ, ông thử lấy kinh ra, tụng một biến, tôi sẽ vì ông giải nói”. Mới đến phẩm Thí Dụ, ngài đã nắm được ý của kinh rồi, nói cho Pháp Đạt nghe, giảng rộng cho hiểu, nên Pháp Đạt bùng tỉnh ngộ!

Chúng ta có thể “đánh dấu hỏi” về việc một đại sư mà mù chữ! Tôi nghĩ rằng điểm này khó kiểm chứng đối với độc giả thời nay, nhưng việc chính có lẽ là nêu ra câu “*bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền*” của Thiền tông. Không nệ vào chữ, chỉ căn cứ vào nghĩa. Hai chuyện kể trên đây muốn nói lên và nhấn thật mạnh vào cái lập trường đó. Chúng ta nên để ý rằng Thiền tông không nệ vào chữ chứ không phải vất bỏ kinh sách. Hai việc khác nhau!

Trong đạo Phật Đại thừa, hai tư tưởng trung tâm là Trí huệ bát nhã và Pháp tánh. Nhiều kinh sách đã nêu ra hai ý này. Riêng Lục tổ, ngài luôn luôn nhắc đến hai ý này, bằng bạc suốt *Kinh Pháp Bảo Đàn*, chúng ta thấy ngài trình bày như vậy.

Thiền tông ít chú ý đến những hình thức, mà nhấn mạnh đến cái tâm, chân tâm. Khi đang trốn tránh trong rừng, ở cùng với thợ săn, ngài cũng bẫy thú, nhưng bắt được thì phóng sinh; khi ăn thì gửi rau luộc chung vào nồi thịt của thợ săn. Đó là “chấp kinh tòng quyền”, nhưng ở đây, ý nghĩa rộng hơn: trong việc giữ giới, quan trọng nhất là cái tâm. Phải tránh giữ giới một cách hình thức, giữ giới cho xong việc!

Cũng trong việc đả phá tu hành hình thức, Lục tổ có nói về “niệm Phật vãng sinh Tịnh Độ”. Lời của ngài có thể làm buồn lòng những ai thực hành pháp môn niệm Phật, vì ngài nói: “người phương Đông tạo tội cầu xin về Tây phương, thế thì người phương Tây tạo tội xin về đâu?” Muốn hiểu, cần coi tiếp: “Tâm địa không có cái bất thiện thì Tây phương cách đây chẳng xa. Nếu ôm lòng chẳng thiện thì Tây phương khó đến.” Rõ ràng là ngài khuyên niệm Phật thì phải “thiện”, tâm phải tịnh, vì “tâm tịnh thì độ tịnh”. Chúng ta nên hiểu thêm rằng khi đạo Phật được truyền bá rộng rãi, thiếu tăng ni và thiện tri thức thì mê tín dị đoan và lợi dụng xen vào, tu hành trở nên hình thức. Lục tổ giảng như vậy là hợp lý.

Lục tổ được biết đến, được nhắc đến, được tuân theo tận ngày nay, chính là vì áp dụng đúng và mạnh chủ trương “*trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật*”. Thiền tông kể từ ngài trở đi chia làm hai: Nam đốn và Bắc tiệm. Ngài Huệ Năng ở phía Nam nước Tàu chủ trương “đốn ngộ”, còn ngài Thần Tú ở phía Bắc chủ trương “tiệm ngộ”. Một đảng nhấn mạnh vào việc giác ngộ trong một thoáng, vượt qua những phương tiện tri thức thông thường. Một đảng theo phương pháp dần dần tiến đến giác ngộ bằng cách học hỏi và tìm hiểu kinh sách, dĩ nhiên hai đảng cùng dùng thiền, cùng phát xuất từ Ngũ tổ.

Chỉ trong có vài thế hệ, tông phái phía Bắc không còn nữa. Trong khi ấy thì tông phái phía Nam ngày một hưng thịnh, tuy nhiên cũng chia ra làm nhiều phái nhỏ. Đó gọi là ngũ gia, gồm có: Lâm tế, Qui ngưỡng, Tào động, Vân môn, Pháp nhãn. Khi nghe nói “Ngũ gia thất tông” thì hiểu như sau: Nam tông (Huệ Năng), Bắc tông (Thần

Tứ) là 2 và Ngũ gia là 5, cộng thành 7. Nói theo kiểu ngày nay thì nên gọi là Nhị tông, Ngũ gia!

Ngũ tổ truyền y bát cho ngài Huệ Năng, một người chưa phải là tăng, đó là một điều lạ. Ngũ tổ dùng *Kinh Kim Cang* mà khai ngộ cho Lục tổ chứ không phải *Kinh Lăng Già* mà Sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma tặng cho Nhị tổ Huệ Khả, điều này thế nào? Sư Ấn Tông làm lễ thể phát (xuống tóc) cho “cư sĩ” Huệ Năng rồi tôn làm thầy, việc đó cũng ít có nếu không nói là chẳng có xưa nay.

Người ta cho rằng tất cả các chi tiết đó đều do sự du nhập một tôn giáo Ấn Độ vào đất Trung hoa, sự va chạm văn hóa, hay sự trộn lẫn văn hóa đã thay đổi Thiên cổ truyền thành Thiên tông Trung Quốc. Ấn thì thâm trầm, ưa lý luận; Hoa thì cần cù, thực tế; *Kinh Lăng Già* dài quá, chọn *Kinh Kim Cang* ngắn hơn! Miễn là được việc. Điều này, xin dành cho các nhà khảo cứu.

GHI CHÚ

Có một bạn trẻ, sau khi nghe đoạn nói về “gió động hay phướn động” hỏi tôi rằng: “Lục tổ bảo rằng cả hai không động, tâm các ông động”, thế thì ra sao? Tôi hiểu rằng bạn ấy hỏi khéo tôi, thâm ý là: mấy bác ngồi nghe một cách thích thú, chẳng ai nêu thắc mắc gì cả.

Xin nói: “Bạn được huấn luyện theo khoa học thực nghiệm, do sự cách biệt về áp suất không khí ở hai nơi mà không khí di chuyển, tạo ra cái mà ta gọi là gió, gió thổi vào cái phướn làm cho nó phát phối, v.v... Câu trả lời của Lục tổ nói ra một tư tưởng quan trọng của đạo Phật, đó là ‘tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức’. Câu này khó, tạm nói rằng: chuyện gió, chuyện phướn là hiện tượng (phénomène) bên ngoài, do ngũ quan nhận ra, nhưng hãy quay vào trong, tìm cái tâm hàng ngày xem nó ra sao, rồi tìm chân tâm tức là tìm bản thể (essence). Mấy bạn già của tôi ngồi yên là vì thế đó”.

24. Lục Tổ Và Đàn Kinh

ức Phật Thích Ca truyền tâm ấn cho ngài Ca Diếp. Ngài Ca Diếp là Tổ thứ nhất của Phật Giáo. Đến Tổ thứ 28 là Bồ Đề Đạt Ma tôn giả. Ngài Bồ Đề Đạt Ma là người Ấn, sang hoàng pháp tại Trung Quốc nên được kể là Sơ tổ Đông Độ; ngài truyền y bát qua các ngài Huệ Khả, Tăng Xán, Đạo Tín, Hoàng Nhẫn, rồi đến ngài Huệ Năng là Lục tổ (638-713).

Theo những trang cuối của *Kinh Pháp Bảo Đàn* (gọi tắt là *Đàn Kinh*) thì bia lược ghi các đạo hạnh của Lục tổ chép rằng: “Đại sư thọ 76 tuổi, năm 24 tuổi được truyền y, 39 tuổi xuống tóc, thuyết pháp lợi sinh trong 37 năm, đệ tử nổi giáo pháp được 43 người, còn những người ngộ đạo siêu phàm chẳng biết bao nhiêu mà kể”. “Qua đời Vua Hiến Tông, nhà Đường, vua ban hàm ân cho đại sư là Đại Giám Thiên sư và tặng tháp là Nguyên Hòa Linh Chiếu.”

Ngài có tài biện luận, các lời luận giải của ngài đã được chép lại thành *Kinh Pháp Bảo Đàn*. Phật giáo Việt Nam có nhiều liên hệ với Phật giáo Trung Quốc, tức có nhiều liên hệ với Lục tổ Huệ Năng và Thiên tông do ngài xiển dương. Vì thế, *Kinh Pháp Bảo Đàn* đã được nhiều Phật tử Việt Nam tụng đọc.

Sau đây là một vài ý kiến về *những đặc điểm* của Lục tổ và *Đàn Kinh*:

I. Ngay thân thế của Lục tổ đã là một đặc điểm đáng chú ý rồi. Ngài đã kể: “Thân này bất hạnh, cha làm quan bị giáng chức xuống làm dân, Mẹ già cô độc, nhà nghèo thiếu thốn, cay đắng trăm bề”.

Đã nghèo lại thêm thất học, ngài đã không biết đọc, biết viết, đến nỗi khi làm được bài kệ để nói lên sự chứng ngộ của mình, ngài đã phải nhờ người viết giùm lên vách. Lại nữa, khi Ni cô Vô Tận Tạng hỏi *Kinh Niết Bàn*, ngài đáp: “Chữ thì chẳng biết, nghĩa xin cứ hỏi.

Lý màu của các Phật chẳng quan hệ gì đến văn tự.”

2. Lục tổ là người gốc ở phương Nam Trung Quốc, thời đó bị coi là man di mọi rợ, khác với dân “Trung thổ” được coi là văn minh. Ngay buổi sơ kiến, khi Ngũ tổ Hoàng Nhẫn hỏi thử rằng: “Người là người xứ Lĩnh Nam, là giống man di, làm thế nào mà thành Phật được?”. Lục tổ trả lời: “Phật tánh vốn không có Nam, Bắc”. Rõ ràng ngài có một quan niệm bình đẳng rất rộng rãi (thời đó là cuối thế kỷ thứ 7, đời nhà Đường).

Ngũ tổ Hoàng Nhẫn đã truyền y bát cho ngài. Ngũ tổ đã chứng ngộ, đâu có kỳ thị địa phương, kỳ thị nòi giống, nhưng vẫn e ngại những người khác nên nói với ngài rằng: “Ta nghĩ chỗ Tri kiến của người dùng được, song sợ có kẻ ác hại người, nên chẳng nói chuyện với người, người có biết chăng?”

Óc kỳ thị và ghen ghét đâu có gột rửa ngay được, vì mấy chục năm sau, các đồ chúng của Thượng tọa Thần Tú đã cây Hạnh Xương đến hành thích ngài. May sao Hạnh Xương được ngài cảm hóa đã quy y Tam Bảo, trở thành vị Tăng thấu triệt được lẽ Hữu thường và Vô thường, nên được Lục tổ đặt tên cho là Chí Triệt.

3. Điểm đặc biệt thứ ba là sự tỏ ngộ mau lẹ khác thường của ngài. Mới đi bán củi xong, ngài được nghe một người tụng *Kinh Kim Cang*, thì tâm liền mở mang, tỏ ngộ. Ngài kể lại việc truyền y bát trong thất của Ngũ tổ như sau: “Ngũ tổ lấy áo cà sa đắp cho ta, chẳng cho ai thấy, rồi nói *Kinh Kim Cang* cho ta nghe, đến câu ‘Ung vô sở trụ, nhi sinh kỳ tâm’ thì Huệ Năng này liền tỏ sáng”.

Khi ngài hỏi nhà sư Pháp Đạt về tông chủ của *Kinh Pháp Hoa* thì Pháp Đạt không biết, dù rằng đã tụng kinh này tới mấy ngàn lần. Ngài liền bảo: “Ta chẳng biết mặt chữ, người thử lấy kinh ra tụng một lượt, ta sẽ vì người giảng rõ”. Pháp Đạt tụng đến phẩm Thí Dụ, đại sư bảo ngưng và nói: “Kinh ấy nguyên lai lấy chỗ nhân duyên xuất thế làm tông chủ, dù có nói nhiều thí dụ nữa cũng không vượt qua lẽ ấy”. Rồi ngài dạy cho mọi người một bài học về tụng kinh rất

thực tế, qua bài kệ:

*Tâm mê, Pháp Hoa chuyển,
Tâm ngộ, chuyển Pháp Hoa.
Tụng Kinh mãi không hiểu,
Thì nghĩa là kẻ thù.
Không niệm, niệm ắt chánh,
Có niệm, niệm thành tà.
Có, Không đều chẳng chấp,
Thường cười bạch ngưu xa!*

4. Điểm đặc biệt thứ tư là tinh thần khoáng đạt, không câu nệ của Lục tổ. Khi ngài còn phải lánh nạn, ở chung với bọn thợ săn tại huyện Tứ Hội trải 15 năm, mỗi bữa ăn, ngài thường gửi rau để luộc trong nồi nấu thịt. Có người hỏi thì ngài trả lời rằng: “Ta chỉ ăn rau luộc bên cạnh thịt thôi.”

Khi sắp nhập diệt, ngài gọi đồ chúng mà bảo rằng: “Các người ở lại được an lành. Sau khi ta diệt độ, chớ nên làm theo tình đời, buồn khóc rơi lụy, nhận lễ điều viếng, mặc đồ lễ phục...”

Đối với Ngũ tổ, sự trao đổi ý kiến rất ít, rất ngắn, nhưng rất bộc trực. Kinh có chép lời Lục tổ kể lại khi Ngũ tổ chèo ghe cho Lục tổ thoát thân như sau:

“Ngũ tổ nói: Đê ta đưa người.

Lục tổ nói: Xin Hòa thượng ngồi, để cho đê từ chèo mới phải.

Ngũ tổ nói: Ta độ người mới phải.

Lục tổ nói: Lúc mê thì Tổ sư độ, khi ngộ rồi, thì tự độ lấy mình.

Ngũ tổ nói: Phải vậy, phải vậy!”

5. Điểm đặc biệt thứ năm là quan niệm rất sáng suốt, rất mới mẻ của ngài về việc tụng kinh, niệm Phật, về Tam quy Ngũ giới, về tu hành nói chung...

a/ Ngài đã dạy: “Muốn tu hành, tu tại gia cũng được, chẳng cần

phải ở chùa. Ở nhà mà tu được cũng như người Đông phương lòng lành; còn ở chùa mà chẳng tu được, cũng như người Tây phương lòng ác.” Ngài làm ra bài *Kệ Vô Tướng*:

*Lòng thẳng lo chi giữ giới,
Nết ngay nào dụng tu thiền.
Ơn kia khá nuôi cha mẹ,
Nghĩa ấy hãy thương dưới trên.
Chùa lỗi sinh ra trí huệ
Che dở lòng dạ đâu hiền.
Hàng ngày mở lòng rộng lượng,
Nên đạo đâu phải thí tiền.*

Ngài nhấn mạnh: “Việc lập chùa, độ tăng, bố thí, dụng chay... gọi là cầu phước, chẳng nên cho là công đức. Công đức ở trong pháp thân mình, chớ chẳng ở chỗ tu cầu phước!”. Công đức ở trong tánh mình rõ thấy, chớ chẳng phải bố thí cúng dường mà cầu được! Công đức và Phức đức khác nhau!

b/ Ngài cũng đã dạy:

“Hãy quy y Tam Bảo nơi tự tính của mình. Phật là Giác, Pháp là Chánh, Tăng là Tịnh.

- Quy y Giác nơi tâm mình thì tà mê chẳng sinh, thiếu dục, tri túc, hãy lia tài sắc. Đó gọi là Lương túc tôn.

- Quy y Chánh nơi tâm mình thì niệm niệm không có tà kiến, vì không có tà kiến nên không chấp nhân, chấp ngã, không kiêu ngạo, đam mê! Đó gọi là Ly dục tôn.

- Quy y Tịnh nơi tâm mình thì tất cả các cảnh giới trần lao ái dục đều chẳng làm nhiễm mình được. Đó gọi là Chúng trung tôn.

Nếu tự theo các hạnh ấy, đúng là tự quy y.”

c/ Lục tổ giảng cho đệ tử ít khi đi sâu vào những chi tiết vụn vặt hoặc những tranh luận vô ích. Ngài thường đi trực tiếp vào đề, một cách ngắn, gọn, rõ ràng. Khi sư Trí Thường hỏi: “Đã nói có 3 thừa, sao lại còn nói Tối Thượng Thừa?” thì đại sư đáp thật gọn như sau:

“Bậc thấy, nghe, chuyên tụng, ấy là Tiểu thừa.

Bậc tỏ pháp, rõ nghĩa, ấy là Trung thừa.

Bậc y theo pháp tu hành, ấy là Đại thừa.

Bậc muôn pháp đều thông, muôn pháp đều gồm đủ, hết thảy chẳng nhiễm, lia các pháp tướng, không chấp trước một pháp nào cả, ấy gọi là Tối Thượng Thừa.

Chữ ‘Thừa’ thực nghĩa là ‘Làm’, chẳng phải lấy miệng mà tranh nhau.”

d/ Tính cách gọn, rõ, hiện ra ngay cả trong lúc ngài giảng vấn đề chính yếu:

“Nếu tự tính giác ngộ, chúng sinh là Phật.

Nếu tự tính mê mờ, Phật là chúng sinh.

Nếu tự tính bình đẳng, chúng sinh là Phật.

Nếu tự tính tà hiểm, Phật là chúng sinh.

Tâm ta tự có Phật, Phật nơi mình mới là chân Phật.

Tự tâm các người là Phật, chẳng còn hồ nghi. Ngoài tâm ra không có một vật gì có thể tạo dựng ra được, mà chính đều do bản tâm mà sinh ra muôn pháp vậy.”

Cho nên trong kinh nói: “Tâm sinh, muôn pháp sinh. Tâm diệt, muôn pháp diệt.”

e/ Nói theo cách nói ngày nay, tính cách nhân bản đã thể hiện trong lời giảng dạy của ngài: “Hết thảy các Kinh Tu Đa La và các thứ văn tự Đại thừa, Tiểu thừa, 12 bộ Kinh đều bởi cơ duyên của nhân loại mà bày ra, cùng do trí huệ mới kiến lập được. Nếu không có người thể gian, thì hết thảy muôn Pháp tự nhiên không có. Cho nên biết

rằng muôn pháp vốn bởi nhân loại mà khởi ra, hết thấy kinh sách đều vì nhân loại mà nói ra.”

Đọc *Kinh Pháp Bảo Đàn*, chúng ta thấy phần khởi. Lục tổ là một người đã cách xa chúng ta hơn 13 thế kỷ mà vẫn rất gần chúng ta. Thông điệp của ngài rất rõ ràng: Sự tỏ ngộ không liên hệ gì đến nòi giống, đến địa phương, đến bằng cấp, đến địa vị tiền tài... Phật không ở xa, Phật ở ngay trong mỗi người!

Quy y Tam Bảo là quy y nơi tự tâm mình. Khi tụng kinh, niệm Phật cần nắm chắc cốt tủy của kinh, không câu nệ danh từ, chữ nghĩa. Lời Phật dạy, đồng thời là lời khuyên răn. Khuyên nên tránh cách tu hành cứng nhắc, câu nệ... tránh con đường của các “hủ Phật tử”, tuy mang danh Phật tử mà thật ra không là con của Phật, vì đã làm trái lời Phật dạy, và hơn nữa, đã phá đạo Phật, bằng những lời nói và hành động thiếu ý thức trách nhiệm của mình!

25. Ông Vua Thiên Sư

Chúng ta đều biết rằng đức Phật Thích Ca nguyên là một thái tử đã cương quyết rời bỏ cung vàng điện ngọc, vợ đẹp con ngoan để đi tu, tìm đường thoát khổ cho chúng sinh và ngài đã thành Phật do nỗ lực của bản thân. Trong lịch sử nước Việt Nam ta, vào đầu thế kỷ thứ 13, có một ông vua đã bỏ ngai vàng lên núi mong tu thành Phật nhưng lại bị bó buộc trở về cai trị muôn dân, làm một minh quân trong quốc sử đồng thời là một thiền sư, đã để lại nhiều tác phẩm rất có giá trị, còn lưu truyền đến ngày nay. Đó là Vua Trần Thái Tông, mà chúng tôi gọi là *ông vua Thiên sư*, bắt chước cách nói của một vị hòa thượng đã viết nhiều về Thiên tông Việt Nam.

Vua cuối cùng nhà Lý (1010-1225) là Lý Huệ Tông, lấy bà Trần Thị Dung, sinh ra hai công chúa: Thuận Thiên và Chiêu Thánh. Anh họ của bà Dung là Trần Thủ Độ được vua tin dùng, trao cho quyền chức lớn; ông này là một người mưu trí, nếu không dùng chữ gian hùng. Ông có hai người cháu họ là Trần Liễu và Trần Cảnh, ông thu xếp cho Trần Liễu lấy Công chúa Thuận Thiên và Trần Cảnh lấy Công chúa Chiêu Thánh.

Vua Huệ Tông (khùng khùng, say suốt ngày) nhường ngôi cho Chiêu Thánh, tức là Lý Chiêu Hoàng. Được một năm (1224-1225), bà nhường ngôi cho chồng, trở thành hoàng hậu. Trần Cảnh là vua đầu tiên của triều Trần, tức Vua Trần Thái Tông.

Sốt ruột vì hoàng hậu mãi chưa có con để nối dõi nhà Trần, Thủ Độ ép vua bỏ hoàng hậu để lấy chị dâu là Thuận Thiên đang có mang! Trần Liễu nổi loạn nhưng sau cũng yên. Nhà Trần hết sức mang tiếng về những việc hôn nhân trái luân lý như thế, chỉ vì sợ người ngoài họ vào cướp ngôi, y hệt như mình đã cướp ngôi nhà Lý (nhưng năm 1400, cũng bị mất ngai vàng về tay ngoại thích họ Hồ).

Trần Thái Tông là một ông vua thông minh, tài giỏi và can đảm.

Nhà vua đã xâm nhập đất Tàu, bấy giờ do nhà Tống cầm quyền, quân địa phương đóng cọc giăng xích qua sông để chặn đường rút của vua, thế mà vua nhỏ luôn cả cọc mang về! Bao giờ hành quân, vua cũng đi tiên phong. Dưới triều vua, vào năm 1257, quân Mông Cổ kéo từ Vân Nam xuống vào tận Thăng Long cướp phá, nhưng bị quân ta phản công đánh rất quá chạy không kịp cướp, nên dân gọi chúng là “giặc Phật”. (1)

Phải công nhận là Trần Thủ Độ cũng có công. Với tư cách *Thái Sư thống quốc hành quân chinh thảo sự* do vua ban, ông giúp vua làm cho việc triều chính, cai trị, binh bị cải tiến, vào quy củ. Văn học cũng thịnh, luật pháp rất nghiêm, đôi khi quá nặng (trộm cắp bị chặt tay...)

Vua Trần Thái Tông sinh năm 1218, lên ngôi năm 8 tuổi, ở ngôi 33 năm (1225-1258), nhường ngôi cho Thái tử Trần Hoảng (Trần Thánh Tông) năm 41 tuổi, làm thái thượng hoàng 19 năm (1258-1277) và băng hà khi 60 tuổi. [Nhà Trần có lệ nhường ngôi cho con, lên làm thái thượng hoàng nhưng vẫn coi việc nước cùng với con.]

Chắc chắn nhà vua có nhiều tâm sự: mất mẹ năm 16 tuổi, lại chịu sự “chỉ huy” của ông chú xảo quyệt chỉ biết quyền lợi họ Trần, phải bỏ hoàng hậu “vô tội” để lấy chị dâu. Một đêm kia (mồng ba tháng Tư năm Bính Thân, 1236), nhà vua cùng tùy tùng vượt sông Cái (sông Hồng), đi theo sông Đuống (sông này nối sông Hồng với sông Thái Bình), tới Phả Lại thì bảo tùy tùng trở lại, một mình qua đò, lấy áo che mặt để dấu thân thể của mình, rồi một mình một ngựa men theo núi mà tìm đường lên núi Yên Tử. Qua nhiều vất vả, cuối cùng vua gặp Quốc sư Trúc Lâm. Quốc sư hỏi nhà vua mong cầu điều gì thì nhà vua trả lời cầu làm Phật. Quốc sư bảo: “Trong núi không có Phật, Phật chỉ ở trong tâm”.

Trần Thủ Độ rượt theo tới nơi thuyết phục mãi, mời vua về, nhưng vua không chịu, may nhờ quốc sư khuyên: “Phàm làm đấng nhân quân, phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, lấy tâm của thiên hạ làm tâm của mình. Nay thiên hạ muốn đón bệ hạ trở về,

bệ hạ không về sao được. Song phần nghiên cứu kinh điển, mong bệ hạ đừng xao lãng”. Những chi tiết này ghi trong *Thiền Tông Chỉ Nam Tựa* (tựa nghĩa là *bài tựa*) do chính nhà vua soạn. Vua viết tiếp: “Trẫm tập họp các vị kỳ đức để tham cứu thiền, hỏi đạo và các kinh Đại thừa... Đọc *Kinh Kim Cang* đến câu ‘ung vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm’, trong khoảng để quyền kinh xuống ngâm nga, bỗng nhiên tự ngộ...”

Nhà vua viết nhiều về Phật pháp, không riêng gì về Thiền. Cứ xem bảng kê sau đây thì thấy sự phong phú của ngọn bút ngài: *Bài Tựa Thiền Tông Chỉ Nam, Bốn Núi, Năm Giới, Nói Về Sắc Thân, Khuyên Phát Tâm Bồ Đề, Luận Về Thọ Giới, Luận Về Tọa Thiền, Luận Về Giới Định Tuệ, Luận Về Gương Tuệ Giáo, Luận Về Niệm Phật, Tựa Sáu Thời Sám Hối, Sáu Thời Sám Hối, Tựa Bình Đăng Sám Hối, Tựa Kinh Kim Cang Tam Muội, Nói Về Một Đường Hương Thượng, Ngữ Lục Vấn Đáp, Niệm tụng kệ*. Vậy chúng ta có thể nói nhà vua là một thiền sư thượng thặng, đã giác ngộ qua câu “ung vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm” giống Lục tổ Huệ Năng, và đã viết rất nhiều. Khi tôi thỉnh ý Hòa thượng Viện chủ thì Hòa thượng bảo rằng văn chữ Hán của nhà vua hay vô cùng. Tôi chỉ đọc các bản dịch mà đã thấy văn hay vượt bực, chưa kể đến ý.

Cách đây mấy chục năm, chỉ có cuốn *Văn Học Đời Trần* của Ngô Tất Tố (nhà sách Khai Trí ở Saigon in lại năm 1960) dịch một số bài của Vua Trần Thái Tông mà thôi. Gần đây, vào năm 1989, Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội ở Hà nội cho ra mắt mấy tập lớn *Thơ Văn Lý Trần*, dịch toàn bộ thơ văn của nhà vua thiền sư và mới đây tôi được một bạn quý tặng cuốn *Khoá Hu Lục Giảng Giải* của Hòa thượng Thích Thanh Từ (1996).

Chúng tôi xin hiến quý đạo hữu vài dòng trích trong bài *Bốn Núi*: “Nguyên là, tứ đại vốn không, ngũ âm chẳng có. Do không khởi vọng, vọng thành sắc, sắc tự hư không. Vọng ấy từ không, không hiện vọng, vọng sinh các sắc. Đã trái không sinh không hóa, mãi làm có hóa có sinh. Không sinh thì không hóa... Luôn luôn chìm đắm nơi bên mê, mãi mãi trôi lăn trong bể khổ. Mờ mờ mịt mịt nào

biết nào hay, rồi rầm lẳng xẵng chẳng tỉnh chẳng ngộ... Khiến phải qua lại sáu đường, xuống lên bốn núi, sinh già bệnh chết...”

Kệ Bốn Núi

Bốn núi cheo leo vượn khóm tùng,
Ngộ xong chẳng có, muôn vật không.
Mừng được ba chân lừa có sẵn,
Cỡi lên thúc mạnh vượt cao phong.
(Hòa thượng Thích Thanh Từ dịch)

Bài Kệ Về Bốn Núi

Bốn núi cheo leo vượn khóm xanh,
Muôn loài không cả, hiểu cho rành.
Lừa ba chân đó may tìm được, (2)
Lên thẳng non cao, sấn bước nhanh.
(trong *Thơ Văn Lý Trần*)

Xin quý vị đặc biệt chú ý đến tính cách quan trọng của chữ “không” trong đạo Phật mà nhà vua vừa mới nhập đề là nói ngay lập tức. Vọng là “giả, không thật”, cái mà chúng ta nghĩ là thật thì chính ra nó là giả. Nhận giả làm chân, nên thân khẩu ý gây ra nghiệp, do cái nghiệp đó mà trôi lăn mãi trong sinh tử luân hồi. Muốn bắt tử thì phải tìm đường vô sinh, chứ tìm thuốc trường sinh thì vô ích vì “trường” bao nhiêu rồi cũng đến lúc “đoạn”! Bài kệ bảo rằng sinh lão bệnh tử vất vả lắm, khi ngộ rồi thì biết hết thấy là không. Gặp lừa ba chân thì vượt lên cao vút. Lừa thì phải bốn chân, nói lừa ba chân là thứ không có. Cái gì đối với người phàm là không có? Phật tánh! Có Phật tánh thật, nhưng người phàm đâu biết! Khi biết được thì tu, rồi ngộ, nhờ đó mà vút lên cao, thoát sinh tử luân hồi.

Xin trích vài bài của nhà vua thiền sư, người rất coi trọng việc lễ bái.

Dốc Lòng Tùy Hi

Ta nay theo Phật lòng hoan hỉ,
Thành kính hôm mai sửa lỗi lầm.
Mong sớm được lên thang thập địa,
Dốc lòng gìn giữ lấy chân tâm.
[thập địa: 10 địa vị của bồ tát]

Kệ Dâng Hoa

Đất tâm hoa nở sắc khoe tươi,
Thơm ngát ngàn hoa khắp cõi trời.
Muôn đóa đem dâng trên điện Phật,
Nghìn thu gió nghiệp chẳng tàn rơi.
[ở đây nói ác nghiệp]

Trích một bài *Tâu Bạch*: “... Hỡi các Phật tử! Bóng ác giữa trời thì xé; người đời khi thịnh có khi suy. Hình thể chẳng lâu dài, giàu sang không vững mãi. Mau chóng như nước trên sông, giây lát như mây đỉnh núi. Lúc thường chẳng tạo nhân lành; ngày khác ắt về lối khổ. Nên nảy niềm tin; bỏ trừ nghi hoặc. Sớm mở tâm châu của chư Phật, soi tan thùng sơn nơi chúng sinh...”

[Tâm chúng sinh ví như thùng sơn đen kịt, chùi rửa không hết; khi có tâm sáng của Phật soi thì mới sạch. Có chỗ chú thích rằng từ “thùng sơn” này cũng giống như thành ngữ “túi da chứa đồ dơ”. Hòa thượng Thích Thanh Từ nói rằng “đập bể thùng sơn” là danh từ nhà Thiền.]

Đây là bài *Sám Hối Tội Do Căn Tai*:

“Dốc lòng sám hối, chúng con từ bao kiếp tới nay, bỏ mất bản tâm, không biết chánh đạo. Đọa ba đường khổ, bởi sáu căn sai. Nếu không sám hối trước; khôn đường ăn năn sau. Nghiệp căn tai là: ghét nghe tiếng pháp, thích lắng lời tà; mê mất chính tâm, đuổi theo ngoại vọng. Sáo đàn inh ỏi, cho là êm tai; văng vẳng mõ chuông,

coi như tiếng ếch. Câu nhảm bài ca, bỗng nhiên đê dạ; lời kinh câu kệ, không chút lắng tai. Thoáng nghe lời khen hảo, khắp khởi muu cầu; biết rõ lời nói lành, nào từng ưng nhận. Vài ba bạn rượu; dăm bảy khách quen, tán ngẩn bàn dài, châu đầu nghe lắng. Gặp thầy gặp bạn, dạy bảo lời hay, lẽ hiếu lễ trung, che tai bỏ mặc. Khi nghe tiếng xuyên, bỗng nảy lòng tà; được nửa câu kinh, bỗng thành tai ngựa. Những tội như thế, vô lượng vô biên; đầy áp bụi trần, kể sao cho hết. Sau khi hết kiếp, rơi xuống ba đường; hết khổ đầu thai, phải làm người điếc. Nếu không sám hối, sao được tiêu trừ. Đứng trước Phật đài, thấy đều sám hối.”

[Tiếng xuyên: nhắc việc người kia nghe thấy tiếng xuyên lách cách trên cổ cô gái đi ngang qua phòng mà động tâm!].

*Kệ Khuyên Mọi Người Lúc
Hoàng Hôn*

Bóng ngả nương dâu tối,
Vàng ô đã lặn rồi.
Quang âm nào đứng mãi,
Già ốm dễ trêu người.
Giờ chết khoan sao được,
Ngày đi hết cách lời.
Ai ơi nên để mắt,
Chớ vắn vương cảnh đời.

Kệ Vô Thường

Mặt trời đã lặn tối lem nhem,
Đường tối bòn chòn lại tối thêm.
Đuốc của người ngoài chằm gọi thấp,
Đèn nhà mình đó chẳng soi xem.
Lừ đừ bóng ác non tây lẩn,
Lấp lánh vầng trăng ánh bề lên.
Sống chết đổi thay đều thế cả,
Quy y Tam Bảo mới là yên.

(theo bản dịch của Thiệu Chử, trong tập san *Đuốc Tuệ*)

Vì không đủ thì giờ nên chúng tôi không dám trích thêm mặc dù thâm tâm còn mong giới thiệu thêm nhiều nữa. Kính chào quý vị.

CHÚ THÍCH

(1) Mông Cổ ở phía Bắc nước Tàu, sang đánh chiếm được miền Bắc nước Tàu, nhà Tống phải lùi xuống phía Nam nên có tên là Nam Tống. Mông Cổ, vì đánh vòng xuống, nên đến Vân nam. Hai lần sau, chúng lại sang đánh ta nữa, nhưng do đường phía Tây và đường biển, lần nào cũng thua đậm. “Bách chiến bách thắng”

nhưng “tam bại” ở Việt Nam!

(2) Hòa thượng Thích Thanh Từ giảng: “... Có người tới hỏi Thiền sư Dương Kỳ: Thế nào là Phật? Ngài đáp: Con lừa ba chân chạy tứ tung. Vua Trần Thái Tông mượn câu chuyện đó... Trong nhà Thiền, nói đến chỗ cứu kính, đó là chỗ vô lý hay phi lý. Tại sao? Vì tất cả lý lẽ chúng ta bàn luận ở thế gian đều tương đối, có phải có quấy. Nếu ai nói phải thì cho là hợp lý, nói quấy là phi lý. Nhưng cứu kính tuyệt đối là cái phi lý, tức là cái không suy lường được.

Thường người ta nói tu là làm lành, là giúp kẻ khổ, nhưng đối với chỗ cứu kính, tu lại là buông, là bỏ, buông những tưởng niệm lành dữ, bỏ những tâm thiện ác. Lành dữ thiện ác đều buông bỏ thì có lý hay phi lý? Từ cái phi lý mới đi đến chỗ cứu kính được, còn nằm trong đối đãi thì chưa đến cứu kính. Con lừa ba chân là chỉ cái phi lý. Đạt được cái phi lý mới lên tận ngọn núi cao phong. Trái lại nếu chưa đạt được thì chưa lên được. Đó là ý nghĩa thâm sâu trong nhà Thiền.”

26. Hương Vân Đại Đầu Đà

Người Việt Nam chúng ta rất hãnh diện về nhiều trang sử vẻ vang và oai hùng, trong những trang sử vẻ vang ấy, phải kể đến ba lần chiến thắng quân Mông Cổ (chúng là người Mông Cổ đã sang chinh phục nước Tàu mà lập nên nhà Nguyên, cho nên mới có tên Nguyên-Mông). Ba lần này đều do nhà Trần lãnh đạo, lần đầu (1257) dưới triều Vua Trần Thái Tông, hai lần sau (1285 và 1288) dưới triều Vua Trần Nhân Tông, với vị tổng chỉ huy là Hưng Đạo Đại Vương (húy Trần Quốc Tuấn).

Vua **Thái Tông** (húy Trần Cảnh, 1225-1258) nhường ngôi cho con là Thánh Tông. Vua **Thánh Tông** (húy Trần Hoảng, 1258-1278) là anh ruột các vị Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật..., vua lấy chị họ (bà này là em ruột Tuệ Trung Thượng sĩ Trần Quốc Tung và Hưng Đạo Đại Vương). Vua Thánh Tông nhường ngôi cho con trưởng là Nhân Tông. Vua **Nhân Tông** (húy Trần Khâm, 1279-1293) lấy con gái ngài Hưng Đạo Đại Vương. (Sử gia cho rằng những cuộc hôn nhân này là trái luân lý, kể cả việc ngài Quốc Tuấn lấy cô ruột là Thiên Thành Công chúa).

Vua Nhân Tông sinh năm 1258. Lúc nhỏ thích ăn chay nên gầy gò, và mong đi tu nên muốn nhường chỗ hoàng thái tử cho em nhưng vua cha không chịu. Đã có lần, ngài trốn khỏi hoàng cung tìm đường lên núi Yên Tử nhưng không thành công vì vua cha tìm được khi ngài trú tại một ngôi chùa trên lộ trình và bắt trở về. Năm 1279, ngài lên ngôi, vua cha làm thái thượng hoàng cùng lo việc nước. Năm 1293, ngài nhường ngôi cho Thái tử Trần Thuyên, tức Vua **Anh Tông**, làm thái thượng hoàng được 6 năm thì đi tu và viên tịch năm 1308 tại núi Yên Tử, thọ 51 tuổi.

Vua Nhân Tông là một vị minh quân, thông minh, quả cảm, nhân từ, lại được thái thượng hoàng cố vấn việc triều chính và nhiều người tài giỏi bên cạnh giúp đỡ như ngài Hưng Đạo Đại Vương. Chúng ta

luôn luôn nhớ đến hội nghị Bình Than và hội nghị Diên Hồng. **Bình Than** là một địa điểm gần nơi sông Đuống đổ vào sông Thái bình, nơi đó vua triệu tập các vị tướng lãnh và tôn thất tới họp để quyết định chính sách đối phó với quân Nguyên, tất cả cương quyết “đánh”. Trần Quốc Toản còn ít tuổi không được vào họp, uất ức lắm, tay cầm quả cam mà bóp nát lúc nào không hay, về chiêu tập được hơn một ngàn quân tham gia kháng chiến, lập nhiều công. **Diên Hồng** là tên một điện trong hoàng cung. Vua triệu tập bô lão đến để hỏi ý kiến nên hòa hay nên chiến. Tất cả đồng thanh “quyết chiến!”. Vua thuận lòng dân, lòng chư tướng và tôn thất, cương quyết chống giặc. Nay ai cũng phải chịu rằng ở cuối thế kỷ thứ 13 nơi nơi còn là chế độ phong kiến, thế mà ở nước ta đã có dân chủ!

Dưới triều Vua Nhân Tông, việc văn học thịnh đạt lắm. Ông Nguyễn Thuyên dùng *chữ nôm*, gây được một tinh thần tự chủ trong nền văn học nước ta, người ta theo Vua Nhân Tông mà gọi ông là Hàn Thuyên vì ông đã làm bài *Văn Tế Cá Sấu* để đui nó đi, như ông Hàn Dũ đã làm ở bên Tàu.

Nhà vua thấy giặc bên Ai Lao tràn qua biên giới cướp bóc và sát hại dân lành nên phải xuất quân tiêu trừ. Khi đã đi tu rồi, vào năm 1301 ngài có sang thăm Chiêm Thành xem phong cảnh, hội kiến cùng Vua Chế Mân nước đó và hẹn gả con gái là Công chúa Huyền Trân cho. Sau khi Chế Mân dâng hai châu Ô, Lý làm đồ dẫn cưới, Vua Anh Tông chấp thuận (1306) gả công chúa cho Chế Mân; hơn một năm sau Chế Mân chết, tội nghiệp cô công chúa! May mà không bị lên đài hỏa thiêu theo chồng, vì vua ta cho người sang tìm cách đưa công chúa hồi hương.

Sử ghi rằng Vua Nhân Tông chỉ làm thái thượng hoàng đến năm 1299 thôi, sau đó xuất gia lên tu ở núi Yên Tử. Ngài chuyên tu theo *hạnh đầu đà*, nghĩa là tu khổ hạnh. Hiệu của ngài là *Hương Vân Đại Đầu Đà*. Ngài còn được gọi là *Điều Ngự Giác Hoàng*, tên này không phải ngài tự đặt mà là do vua cha đặt: Điều Ngự là một trong thập hiệu của đức Phật, Giác Hoàng là ông vua giác ngộ.

Theo đúng hạnh đầu đà, ngài từ chối mọi tiện nghi dành cho một quốc vương, không dùng xe, ngựa mà chỉ đi bộ. Ngài lập chùa, độ tăng, người theo học rất đông. Sau, ngài về quê ở phủ Thiên Trường, tỉnh Nam Định, lập giảng đường ở chùa Phổ Minh, truyền dạy Phật pháp tại đó. Rồi ngài trụ tại am Tri Kiến. Ngài khuyên dân chúng bỏ những nơi thờ tà thần, và hành thập thiện. Ngài truyền bá Thiên tông nhưng đối với những ai căn cơ chưa đủ, ngài dạy tu thập thiện, dễ dàng hơn. Sau, ngài lại cho đệ tử giảng kinh, như *Kinh Pháp Hoa*. Ta thấy rõ ngay rằng chủ trương của ngài là *thiền giáo song tu*.

Tại sao xuất gia trong một thời gian ngắn mà trình độ của ngài lại cao như vậy?

Lúc nhỏ ngài đã tìm hiểu Phật pháp, khi lên ngôi, ngài luôn luôn đến chùa Tư Phúc trong hoàng cung để tu tập và đàm đạo với các thiền sư. Nhờ thông minh nên ngài thông suốt mau lẹ sách vở thánh hiền và kinh điển. Ngài gọi Tuệ Trung Thượng sĩ là bác, nhưng về phương diện đạo pháp ngài tôn Tuệ Trung làm thầy [mới đây, vào năm 1999, một người cho tôi biết rằng Tuệ Trung là con đức Hưng Đạo chứ không phải là anh, vậy Tuệ Trung vừa là anh họ vừa là anh vợ của Vua Nhân Tông. Điều này cần xét lại sau].

Khi còn ít tuổi, chưa làm vua, ngài thỉnh ý Tuệ Trung Thượng sĩ *thế nào là yếu chỉ thiền*, và được trả lời: “*Phản quang tự kỷ*” (quay ánh sáng lại xét mình), ngài tu theo đường lối đó và ngộ đạo. Người ta cho rằng ngài đắc đạo là do tu từ các kiếp trước rồi, căn cứ vào lời truyền rằng ngài nằm mơ thấy hoa sen mọc nơi bụng, trên hoa có Phật đứng và khi đó ngài nghe thấy tiếng nói ngài là Phật (ngài kể cho vua cha nghe, vua cha mừng và gọi ngài là Điều Ngự Giác Hoàng vì lẽ đó).

Ngài nhập diệt tại am Ngọa Vân trên núi Yên Tử năm 1308, thọ 51 tuổi.

Chúng ta biết rằng Thiên tông vào Việt Nam từ nhiều thế kỷ trước nhà Trần, có ba phái Vô Ngôn Thông, Tì Ni Đa Lưu Chi, Thảo

Đường. Đầu thế kỷ thứ 13, ba phái gộp lại thành một tông, ở núi Yên Tử, vì thế gọi là *phái thiền Yên Tử*. Mở đầu cho việc thống nhất là ngài Thường Chiếu (mất năm 1203). Sơ tổ là ngài Hiện Quang (mất năm 1221). Truyền mấy đời, qua các ngài Đạo Viên, Huệ Đăng, Tiêu Diêu, Huệ Tuệ, đến ngài Hương Vân, sách gọi tổ thứ 6 này là *Trúc Lâm*. Chủ trương *thiền giáo song tu* là một sáng tạo đặc biệt nên từ đó nước ta có một môn phái độc lập với Thiền tông Trung Hoa, đó là *Trúc Lâm Yên Tử*, Sơ tổ chính là ngài Trúc Lâm (tức là Điều Ngự Giác Hoàng và Hương Vân Đại Đầu Đà), Nhị tổ là ngài Pháp Loa, Tam tổ là ngài Huyền Quang.

[Theo Nguyễn Lang, viết trong *Việt Nam Phật Giáo Sử Lược*, thì Đạo Viên hay Viên Chứng hay Trúc Lâm Quốc sư là một người, đã gặp Vua Trần Thái Tông khi vua bỏ hoàng cung trốn lên núi Yên tử, để “tìm Phật”.]

Sơ tổ đã soạn những tác phẩm sau này:

- 1/ *Thiền Lâm Thiết Chủ Ngữ Lục*
- 2/ *Trúc Lâm Hậu Lục*
- 3/ *Thạch Thất Mỹ Ngữ*
- 4/ *Đại Hương Hải Ấn Thi Tập*
- 5/ *Tăng Già Toái Sự*

Những tác phẩm này không còn đầy đủ, chỉ còn rải rác ở các nơi trích lại. Có vài bản chữ Nôm, nay người ta biết một bài phú và một bài ca, *Cư Trần Lạc Đạo Phú* và *Đắc Thú Lâm Tuyền Thành Đạo Ca*.

Đọc những chỗ ngài dạy môn đồ với tư cách một thiền sư, chúng tôi không hiểu. Đây là một thí dụ:

Pháp Loa hỏi:

- Thế nào là Phật?

Ngài đáp:

- Tắm tắm ở dưới cối.

- Thế nào là ý tổ sư từ Ấn sang?
- Bánh vẽ.
- Thế nào là đại ý Phật pháp?
- Cùng hầm đất không khác.
- Xưa, khi một vị tăng hỏi Triệu Châu rằng con chó có Phật tánh không, thì ngài trả lời rằng không, như vậy ý chỉ thế nào?
- Chất muối ở trong nước.

Khi được giảng thì tôi thấy lóe ra một chút như sau: Trả lời câu thế nào là Phật, Sơ tổ nói tám cái dưới cối là muốn bảo rằng Phật là tâm, tâm là Phật, hai mà là một. Trả lời rằng ý tổ sư từ Ấn Độ sang là bánh vẽ, Sơ tổ muốn bảo rằng bánh vẽ ăn không no đâu, hãy quay vào mà tìm Phật tánh ở bên trong mình, đó mới là bánh thật. “Cùng hầm đất không khác” nghĩa là cũng giống như câu hỏi trên, vì đào đất thì các tầng đất giống nhau cả. Còn câu cuối, ý ngài bảo rằng trong nước biển có sẵn muối rồi, trong chúng sinh có Phật tánh rồi, nhìn ngoài không thấy, phải tu quay vào trong mới thấy.

Có vị tăng hỏi:

- Thế nào là Phật?

Sơ tổ đáp:

- Nhận đến như xưa vẫn chẳng phải.
- Thế nào là Pháp?
- Nhận đến như xưa vẫn chẳng phải.
- Thế nào là Tăng?
- Nhận đến như xưa vẫn chẳng phải.

Khó hiểu quá! Trong nhà thiền, thầy trò người ta hiểu nhau, “thông tin” với nhau bằng trực giác, và cũng có khi trò không lĩnh hội nổi. Nghe chuyện thiền, muốn thưởng thức, chắc phải đến một mức ngộ nào đó, hoặc là phải có thiền sư giảng cho như nhờ thầy toán tặng cho lời giải đáp một đề toán khó. Bài toán này, chúng tôi may, gặp được lời giải như sau: Nhận một cái gì tức là cái đó có từ bên ngoài. Phật tánh ở bên trong mà, nhận sao được! Pháp và Tăng ở ngoài,

thế thì nói sao? Không, Phật là Giác, Pháp là Chánh, Tăng là Tịnh, cả ba thu về một, nên câu trả lời như nhau, có vậy thôi!

[Phật là Giác, Pháp là Chánh, Tăng là Tịnh, đó là lời của Lục tổ Huệ Năng.]

Đây là một bài thơ dịch từ chữ Nho, đầu đề là *Xuân Văn (Cuối Xuân)*

*Niên thiếu hà tăng liễu sắc không,
Nhất xuân tâm sự bách hoa trung.
Nhu kim khám phá Đông Hoàng điện,
Thiền bản bỏ đoàn khán trụ hồn.*

*Tuổi trẻ chưa tường lẽ sắc không,
Xuân sang hoa nở rộn tơ lòng.
Chúa Xuân nay đã thành quen mặt,
Nệm cỏ ngồi yên, ngó rụng hồng.*

Lúc trẻ, chưa hiểu Phật pháp, sắc không là gì, nên khi xuân về thì lòng hờn hởi. Đến khi đã khám phá ra bộ mặt thật của chúa xuân rồi, tức là đã ngộ rồi thì đứng trước cảnh, tâm không lay động, ngồi yên trên nệm thiền nhìn hoa rơi!

Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, tập 1, trang 314, có ghi vài lời thuyết pháp của Sơ tổ, như sau:

“Đạo lớn bao la, làm sao ràng buộc được bằng ý tưởng, thể tính lặng yên, không thiện không ác, hễ phân biệt thì sẽ xuất hiện nhiều mối phức tạp, hễ khởi ra một mảy may quan niệm thì tự khắc tan biến. Phạm và thánh cùng chung một mối, thị và phi đâu phải hai đường, cho nên hãy biết rằng trong tự tánh thì tội phúc vốn không, nhân quả chẳng thật. Ai ai cũng có đủ thể tính ấy, người người đều đã viên thành. Phật tánh và Pháp thân như hình với bóng, tùy lúc chìm tùy lúc hiện, không phải một, cũng không phải hai, ở ngay

trước mặt ta, ở ngay dưới mũi ta, vậy mà dương mắt nhìn dễ gì trông thấy, bởi đã có ý đi tìm sẽ không bao giờ thấy đạo.

Ba ngàn pháp môn đều ở trong gang tấc, hằng sa hiệu dụng đều có sẵn ở nguồn tâm. Cái gọi là giới môn, định môn, tuệ môn, các vị không ai là không có đủ. Nên trở về quan sát nơi tự tâm: khi nghe âm thanh, khi thấy hình sắc, khi tay cầm, chân bước, thì đó là công dụng của thể tính nào? Tính ấy thuộc về tâm nào? Tâm và tính cùng rõ ràng thì cái gì là phải, cái gì là không phải? Pháp tức là Tánh, Phật tức là Tâm, vậy thì tánh nào không phải pháp, Tâm nào không phải Phật? Phật cũng là Tâm, Pháp cũng là Tâm...”

Lời dạy của ngài thúc đẩy chúng ta “phản quang tự kỷ”, tìm Phật tánh, Chân tâm ngay bên trong chúng ta, chẳng nên lãng xãng tìm cầu ở bên ngoài.

Chúng ta học tập như vậy, nghe giảng như vậy, có thể là đã biết như vậy, thế mà phạm vẫn hoàn phạm, lý do đơn giản là chưa chịu “phản quang tự kỷ” nên bờ giác ngộ hãy còn xa!

27. Tuệ Trung Thượng Sĩ

1. Một ngày chủ nhật trong tháng Chín vừa qua, do một sự tình cờ, buổi sáng tôi được nghe một hòa thượng giảng pháp qua một bài thơ của Tuệ Trung Thượng sĩ, buổi chiều tôi lại được nghe một hòa thượng giảng pháp và dùng một bài thơ khác, cũng của Tuệ Trung Thượng sĩ! Sự trùng hợp này làm cho một ông bạn của tôi, cũng có mặt trong hai buổi nói chuyện, bảo tôi tìm tài liệu về Tuệ Trung Thượng sĩ, viết lại “ngắn ngắn” để bạn bè coi “cho biết, mà không mệt”!

Nhiều người nghe tên Tuệ Trung đã không biết là ai; lại thêm chữ “thượng sĩ”, thấy khó hiểu. Xin nói ngay: “thượng sĩ” là một danh từ trong đạo Phật, có ý nghĩa tương đương với “đại sĩ” hay “bồ tát”. Còn Tuệ Trung là ai? Ngài là anh cả của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, do đó liên hệ của ngài đối với nhà Trần là liên hệ ruột thịt.

2. Chúng ta biết rằng Lý Huệ Tông, vua cuối cùng của nhà Lý (1010-1225), lấy một người vợ tên là Trần Thị Dung (em ruột của Trần Thừa và là em họ của Trần Thủ Độ). Bà này sinh ra hai công chúa: Thuận Thiên và Phật Kim (tức là Công chúa Chiêu Thánh). Trần Thủ Độ chiếm quyền lớn trong triều, thu xếp để cho Thuận Thiên lấy Trần Liễu, Phật Kim lấy Trần Cảnh; Liễu và Cảnh là hai anh em ruột, con của Trần Thừa. Phật Kim lên ngôi là Lý Chiêu Hoàng, nhường ngôi cho chồng năm 1226, đó là Trần Thái Tông. Đến năm 1237, Phật Kim vẫn chưa có con trai nên Trần Thủ Độ truất ngôi hoàng hậu, đem Thuận Thiên thế vào làm hoàng hậu, vì Thuận Thiên đã có mang, sẽ có con để nối dõi nhà Trần. Trần Liễu uất ức, đã nổi loạn, sau rồi việc cũng yên. Trần Liễu có nhiều con, con trưởng là Trần Tung (sau là Tuệ Trung Thượng sĩ), con thứ là Trần Quốc Tuấn (sau là Hưng Đạo Đại Vương) và con gái là Thiên Cảm (sau lấy con trai của Trần Thái Tông, là Vua Trần Thánh Tông).

Các nhà viết sử có lên tiếng phê bình sự cưới gả lẫn lộn trong họ Trần, mục đích là không cho họ khác lọt vào hoàng gia để mưu việc chiếm ngôi vua, như Trần Thủ Độ đã đoạt ngôi nhà Lý đem về cho nhà Trần: Hưng Đạo Vương lấy cô là Công chúa Thiên Thành. Trần Thánh Tông lấy Thiên Cảm (chị họ). Trần Nhân Tông lấy con gái Hưng Đạo Vương (chị họ). Tuy nhiên ai cũng nhận rằng ba cuộc kháng chiến chống Mông Cổ với những chiến thắng lẫy lừng, cùng các chính sách mang yên ổn ấm no đến cho dân đều là những điểm son của nhà Trần mà bất cứ người Việt nào cũng hãnh diện.

Về phương diện tôn giáo, các vua đầu nhà Trần đều học Phật và ứng dụng lời dạy của Phật để trị dân. Trần Thái Tông đã có lần bỏ kinh đô lên núi Yên Tử định xuất gia, nhưng bị Trần Thủ Độ bắt về. Trần Thánh Tông rất tinh thông Phật học. Trần Nhân Tông nhường ngôi cho con để đi tu, làm tổ thứ sáu của Thiền phái Yên Tử và Sơ tổ của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử.

3. Phật giáo truyền bá vào Việt Nam rất sớm (vào thế kỷ thứ nhất hay thứ nhì) bằng cả đường bộ (từ Trung Quốc xuống) và đường biển (từ Ấn Độ sang). Vào đời Lý, Phật giáo rất thịnh. Có 3 dòng thiền ở nước ta: phái Tì Ni Đa Lưu Chi, phái Vô Ngôn Thông và phái Thảo Đường. Sau ba tông phái này hợp lại thành một, đó là *Thiền phái Yên Tử*. Người ta gọi Phật giáo đời Trần là “Phật giáo nhất tông” là vì lẽ đó.

Yên Tử là tên một trái núi cao ở trên “cánh cung Đông Triều”, tức là một dãy núi ở phía Đông Bắc Việt, chạy theo sông Kinh Thầy. Kể từ Phả Lại đi theo đường số 18, 15 km thì tới Chi Ngại thuộc huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương, 27 km thì tới Đông Triều nay thuộc tỉnh Quảng Yên. Từ Đông Triều có hai đường, một đường là đường số 18 đi Uông Bí, một đường nhỏ hơn đi Vàng Danh, cách Đông Triều chừng 30 km. Từ Vàng Danh leo lên núi Yên Tử, rất nhiều chùa ngày nay đổ nát, còn di tích quý đang được sửa sang. Khi đẹp trời, từ đỉnh Yên Tử có thể nhìn ra vịnh Hạ Long.

Vị tổ khai sơn thiền phái Yên Tử là Hiện Quang Thiền sư (mất năm 1220), đệ tử của Thường Chiếu Thiền sư. Sự truyền thừa được ghi lại như sau:

1. Hiện Quang
2. Đạo Viên (thầy của Vua Trần Thái Tông)
3. Đại Đăng
4. Tiêu Diêu (thầy của Tuệ Trung Thượng sĩ)
5. Huệ Tuệ
6. Trúc Lâm Đại sĩ (tức là Vua Trần Nhân Tông)

Vua Trần Nhân Tông đi tu được gọi là *Điều Ngự Giác Hoàng*, còn gọi là *Hương Vân Đại Đầu Đà*. Ngài là Sơ tổ của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Tổ thứ nhì là Pháp Loa, tổ thứ ba là Huyền Quang. Đó gọi là “Trúc Lâm Tam tổ”.

4. Tu Trung Thượng sĩ (1230-1291) tên là Trần Tung (có nơi chép là Trần Quốc Tung), con trưởng của Trần Liễu (An Sinh Vương Trần Liễu). Tuệ Trung là anh của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn và Hoàng hậu Thiên Cảm (vợ của Trần Thánh Tông). Ngày nay, chúng ta biết được một số chi tiết về Tuệ Trung là do sách *Thượng Sĩ Ngữ Lục* mà phần cuối là bài *Thượng Sĩ Hành Trạng* do Vua Trần Nhân Tông viết. Nhờ đó, ta biết Tuệ Trung là một người thâm trầm, nhàn nhã, yêu thích đạo Phật. Khi còn ít tuổi, ngài được cử trông nom đất Hải Dương, lúc ấy thì Trần Quốc Tuấn được cử coi kho lương ở Phù Dục (tỉnh Thái Bình ngày nay).

Quân Nguyên (tức quân Mông Cổ, thời đó đã chiếm được nước Tàu, đuổi được nhà Tống) xâm lăng nước ta ba lần: lần đầu 1257 (triều Vua Trần Thái Tông), lần thứ nhì 1285 và lần thứ ba 1288 (triều Vua Trần Nhân Tông). Hội nghị Bình Than (gần Phả Lại), 1282, họp các tướng tá và vương hầu để tìm kế chống giặc. Hội nghị Diên Hồng (ở kinh đô), 1284, họp các bô lão để hỏi ý kiến “nên chiến hay nên hòa” với quân Nguyên. Đó là những điểm tiêu biểu cho tinh thần dân chủ của nước ta vào thế kỷ thứ 13. Tuệ Trung tham gia tích cực vào cuộc chống Nguyên và lập được nhiều công. Sau

khi dẹp được giặc ngoại xâm rồi, ngài về ở ấp Tịnh Bang (thuộc tỉnh Quảng Yên ngày nay) và dựng Dưỡng Chân Trang làm nơi tu hành. Khi ngài mất (1291) Vua Trần Nhân Tông (học trò của ngài) phong cho ngài tước Hưng Ninh Vương.

5. Tuệ Trung Thượng sĩ có nhiều nét đặc biệt:

a/ Ngài đã theo học Thiền sư Tiêu Diêu, tổ thứ tư của phái Yên Tử. Ngài rất được kính trọng, dạy nhiều môn đệ; ngài lại là bạn quý của nhiều vị tôn đức trong số đó có Vua Trần Thánh Tông (một ông vua rất am tường Phật học và tu hành theo Phật giáo). Đáng chú ý nhất là ngài tu Phật mà không hề xuất gia bao giờ, vẫn có gia đình, vợ con.

b/ Làm đầy đủ bốn phận chống giặc giữ nước xong, ngài mới để toàn thời gian vào việc tu hành. Ngài không câu nệ vào sách vở, không thích bám vào các khái niệm có sẵn.

c/ Sắc thái của ngài rõ rệt là sắc thái của một thiền sư. Tiểu sử của ngài cũng như thơ, kệ của ngài cho ta thấy nhiều chi tiết về đường lối tu hành và dạy bảo môn đồ của ngài. Những lời đối đáp hay giáo huấn của ngài có nhiều điểm khó hiểu đối với người không biết rõ về thiền, hoặc là chứa nhiều mâu thuẫn. Ngài dạy bảo mà không đập, đánh, đập! Đôi khi có hét một tiếng!

Em gái ngài là Hoàng hậu Thiên Cảm mời ngài ăn cơm, trên mâm có cả món chay lẫn món mặn. Ngài gấp ăn tự nhiên, không phân biệt. Hoàng hậu hỏi: “Anh tu mà ăn thịt cá thì làm sao thành Phật được?” Ngài trả lời: “Phật là Phật, anh là anh. Anh không cần thành Phật, Phật không cần thành anh”. Thật khó hiểu! Thái tử Khâm (sau là Vua Trần Nhân Tông) có mặt trong bữa đó cũng không hiểu nổi, phải đợi bao nhiêu lâu sau mới dám đem hỏi lại. Thật ra, ngài muốn dạy người ta từ bỏ hình thức mà đi thẳng vào thực chất vì miệng ăn chay mà lòng không thanh tịnh thì cũng chẳng ích gì!

d/ Một người hỏi ngài về vấn đề “sắc không” (theo như trong *Bát Nhã Tâm Kinh*: sắc tức là không, không tức là sắc).

Ngài hỏi:

- Ông có sắc thân không?
- Có.

- Vậy thì sao nói: sắc là không?

Ngài lại hỏi tiếp:

- Ông thấy cái “không” của hình thể không?
- Không thấy.
- Vậy thì sao nói: “không” là sắc?

Người kia bèn hỏi:

- Thế thì rốt cuộc ra sao?

Ngài đáp:

- Sắc chẳng phải không, Không chẳng phải sắc.

Người ấy bèn lễ tạ.

Nghe chuyện đến đây, chúng ta ngạc nhiên hết sức, ngạc nhiên vì ngài giảng ngược hẳn lại với kinh sách! May sao câu chuyện còn tiếp:

Ngài gọi người kia lại cho nghe bài kệ này:

*Sắc tức là không, không tức là sắc,
Chư Phật ba đời tạm thời bày đặt.
Không chẳng phải sắc, sắc chẳng phải không,
Thể tính sáng trong, không hề còn mất.*

và hét lên một tiếng!

Nhờ bài kệ này chúng ta mới thấy lời giải thích của ngài. Ngài muốn dắt người hỏi từ chỗ đối đãi “sắc, không” sang chỗ tuyệt đối là Phật tánh, thể tính, cái này mới đúng là cái thật. Tu hành theo pháp môn nào cũng vậy, nếu cứ kẹt vào nhị kiến, nhị biên, đối đãi, trắng đen, mê ngộ, tội phúc, sinh tử... thì quả là kẹt, kẹt trong sự lựa chọn, kẹt trong sự so sánh, trong “mong cái này, đuổi cái kia”; phải

siêu việt, vượt lên trên “Nhị Kiến” mới được. Đến đây, chúng ta mới hiểu tại sao lại có những câu như “không thiện, không ác”, ý nói lia luôn cả thiện lẫn ác, lia sự đối đãi thiện ác, lia khái niệm thiện và ác. Có người chưa thông lý đó nên “tấn công” đạo Phật là không phân biệt thiện ác. Người chê trách như vậy là đứng ở quan điểm luân lý thế gian, chưa cảm thông với tâm lý của con người đã siêu việt nhị kiến rồi, con người đã đủ luân lý thế gian rồi (chứ không gạt bỏ, khi nói chuyện thế gian) và đã bước lên một bước (chứ không đi đường tắt) để nắm bắt được cái vô cùng, cái tuyệt đối.

Tác giả *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận* đã viết: “Thực tại mầu nhiệm, ta phải sống trong lòng nó chứ không thể chỉ đi xung quanh nó và đàm luận về nó... Tuệ Trung chủ trương rằng Phật tử không cần một lý thuyết: nguyên tắc đơn giản của đạo Phật là hãy sống cuộc đời tự tại của chính mình không cần tìm đâu cả. Thể tính của ta vẫn sáng trong chưa từng bị mê hoặc, chỉ cần quay về tự thân là ta có thể làm hiển lộ nó, khỏi cần tìm Phật tìm Tổ...” (trang 297-298, tập 1)

Đọc mấy dòng đó chúng ta muốn biết rõ: “Sống cuộc đời tự tại của chính mình” là sống như thế nào? Khó quá! Lại một công án của Thiền tông chẳng?

e/ Người ta vẫn nói rằng khi tu hành đến một mức cao nào đó thì có thể biết trước được ngày giờ chết của mình. Tuệ Trung Thượng sĩ ở Dưỡng Chân Trang, vào lúc gần tịch, cho kê giường nằm ở giữa thiền đường. Thấy ngài nhắm mắt, người xung quanh bèn khóc to. Ngài mở mắt, ngồi dậy, bảo lấy nước rửa tay súc miệng rồi nói: “Sống chết là lẽ thường, sao lại buồn khóc để cho chân tính [*Phật tánh*] ta náo động?” Xong, ngài ra đi nhẹ nhàng.

6. *Thượng Sĩ Ngữ Lục* là quyển sách tập trung các sáng tác của Tuệ Trung. Sách này có ba phần: phần đầu là những bài giảng và công án do ngài Pháp Loa ghi lại và Vua Trần Nhân Tông khảo đính; phần thứ nhì gồm nhiều bài thơ đủ loại; phần cuối là bài *Thượng Sĩ Hành Trạng* do Vua Trần Nhân Tông viết.

Sau đây là mấy bài thơ của Thượng sĩ:

Khuyên Thế Tiến Đạo

Tứ tự tuần hoàn xuân phục thu,
Xâm xâm dĩ lão thiếu niên đầu.
Vinh hoa khăng cổ nhất trường mộng,
Tuế nguyệt không hoài vạn học sâu.
Khổ chú luân hồi như chuyển cốc,
Ái hà xuất một đấng phù âu.
Phùng trường diệc bất mô lai tị,
Vô hạn lương duyên chỉ má hưu.

Khuyên Đòi Vào Đạo

Năm tháng xoay vần, xuân đến thu,
Xăm xăm tuổi trẻ đã phơ đầu.
Giàu sang, mắt lóa cơn trường mộng,
Tuổi tác, lòng đong vạn học sâu.
Nẻo “khổ”, bánh xe luân chuyển khắp,
Sông “yêu”, bọt nước nổi chìm mau.
Mãi vui nếu chẳng tìm ra gốc,
Nghìn thuở lương duyên chẳng đến đầu.

(Huệ Chi dịch)

Mãi mê chạy theo cái bên ngoài, “chẳng đi đến đâu” cả. Hãy gắng tìm ra gốc. Gốc nào đây? Cái “bồn lai diện mục”, cái “tự tánh” vậy.

Thị Học

Học giả phân phân bất nại hà,
Đồ tường linh đích khổ tương
ma.

Báo quân hưu ý tha môn hộ,
Nhất điểm xuân quang xứ xứ hoa.

Bảo Người Học Đạo

Học đạo mệnh mang ai có hay,
Gạch đem mài gạch, nhọc
nhần thay.

Thôi đừng nương tựa nơi nhà khác,
Một ánh xuân về hoa đó đây.

(theo Đỗ Văn Hỷ)

Gạch mài mãi cũng chẳng thành gương được (lấy ý ở câu nói của ngài Mã Tổ bảo ngài Bích Trọng), ngồi thiền lắm cũng chẳng thành Phật được. Lý do? Đùng bấu víu vào sách vở, chữ nghĩa, hãy tránh nghiền ngẫm lý luận, cần phải trực cảm “cái gì” đó, cái “ánh xuân” đó, lúc ấy hoa sẽ nở khắp nơi khắp chốn!

An Tâm

An Tâm

Bất yếu chu môn, bất yếu lâm, Đáo đầu hà xứ bất an tâm? Nhân gian tận kiến thiên sơn	Nào phải rừng xanh hay cửa tía, Nơi đâu chẳng phải chốn yên lòng? Mọi người hiểu hết nghìn non
hiểu,	sáng,
Thùy thỉnh cô viên đề xứ thâm?	Tiếng vượn rừng sâu ai biết không? (Hòa thượng Thích Tâm Châu dịch)

Ai ai cũng mong tâm được an. Nhị tổ Huệ Khả của Thiền tông Trung Quốc xin với Sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma dạy cách an tâm. Sơ tổ bảo đem tâm đến để ngài an cho. Nhị tổ tìm không thấy đâu. Sơ tổ dạy: “Ta đã an tâm cho ông rồi đó!” Chạy tìm loanh quanh khắp chốn, sự thật ở chỗ nào cũng an tâm được. Tìm hiểu quá nhiều, có một thứ là cái “bản lai diện mục” thì không biết! Vì vậy mà tâm không an nổi.

Vạn Sự Quy Như

Tòng vô hiện hữu, hữu vô thông,
Hữu hữu vô vô tất cánh đồng.
Phiền não, bồ đề, nguyên bất nhị,
Chân như, vọng niệm, tổng giai không.
Thân như huyền kính, nghiệp như ảnh,
Tâm nhược thanh phong, tính nhược bông.
Hư vấn tử sinh, ma dữ Phật,
Chúng tình cùng Bắc, thủy triều Đông.

Muôn Việc Điều Về Cõi Chân Như

Từ không hiện có, có, không thông,
Có có, không không, rốt cuộc chung.
Phiền não, bồ đề, nguyên chẳng khác,
Chân như, vọng niệm, thấy đều không.
Thân như gương ảo, nghiệp như bóng,
Tâm tựa gió lành, tánh tựa bông.
Đừng hỏi tử sinh, ma với Phật,
Muôn sao hướng Bắc, nước về Đông.

(theo Trúc Thiên)

Hãy bỏ nhị kiến đi, hãy gạt những đôi tương đối sang một bên. Tất cả chẳng qua là tướng của cùng một sự thật trên vũ trụ thời, như muôn sao thì hướng về Bắc, mà nước thì chảy về Đông.

Thị Tu Tây Phương Bối

Thân nội Di Đà tử má khu,
Đông Tây Nam Bắc pháp thân chu.
Trường không chỉ kiến cô luân nguyệt,
Sát hải trùng trùng dạ mạn thu.

Bảo Người Tu Tịnh Độ

Thân báu Di Đà ẩn đáy lòng,
Pháp thân khắp chốn tòa mệnh mông.
Bầu trời bát ngát trăng cô quạnh,
Trong vắt trăng thu, biển Phật trong.

Người tu Tịnh Độ dựa vào nguyện lực của Phật A Di Đà để cầu vãng sinh Tây phương Cực Lạc. Tuệ Trung Thượng sĩ chỉ cho biết Phật A Di Đà ở ngay trong lòng mình và pháp thân Phật (tức Chân như) bao trùm khắp vũ trụ. Đây là nhắc lại một lời giải thích của Lục tổ Huệ Năng một cách khác, ngài Huệ Năng nói rằng Tây phương Cực Lạc ở ngay đây!

7. Đối với quý vị thích nghe chuyện Thiền, xin ghi ra một vài chuyện:

a. Hỏi: Thế nào là thanh tịnh pháp thân?

Sư đáp: Ra vào trong nước đái trâu,
Chui rúc giữa đồng phân ngựa.

Lại hỏi: Vậy làm thế nào mà chúng ngộ được?

Sư đáp: Không có niệm như bản tức là pháp thân thanh tịnh.
Hãy nghe bài kệ của ta:

*Xưa nay không bản, sạch,
Bản, sạch, đều hư danh.
Pháp thân không vướng mắc,
Nào “trọc” với nào “thanh”.*

b. Nêu: - Một thiền tăng hỏi một thiền sư rằng: Con giun bị chém làm hai đoạn, hai phía đều động, vậy Phật tánh ở chỗ nào?

Sư hỏi lại: Động và bất động là cảnh giới nào?

Sư nói: Hai phía đều chẳng động, Động ở phía nhà người.

Tụng rằng:

*Chặt đứt con giun thành hai khúc,
Hai đầu đều động, có ai ngờ.
Hỏi ra Phật tánh không hề thấy,
Mổ bụng cát rùa uống phí chưa!*

c. Nêu: - Lâm Tế đến thăm tháp chủ.

Tháp chủ hỏi: “Lễ Phật trước hay lễ Tổ trước?”

Sư đáp: “Tổ và Phật đều không lễ”.

Tháp chủ hỏi: “Tổ, Phật với trường lão có oan nghiệt gì mà không lễ?”

Sư phất tay áo ra đi. Sư nói:

Được cười đầu hồ,
Chớ vượt râu hùm.

Tụng rằng:

*Một phen phủ áo bước thông dong,
Tháp chủ trùng trùng, giận chẳng xong.
Phật, Tổ rớt cùng đều chẳng lẽ,
Ngọc chìm khe sớm, ánh thu trong.*

Nếu thấy khó hiểu, xin hỏi các vị tu Thiên!

28. Thiên Sư Pháp Loa

1. Trong lịch sử nước ta có nhiều trang rất vẻ vang làm cho dân Việt hãnh diện; đặc biệt thời kỳ Lý-Trần được nhắc đến nhiều, đó là thời kỳ tự chủ, độc lập. Nhà Trần chống lại quân Nguyên ba lần (1257 dưới triều Vua Trần Thái Tông; 1285 và 1288 dưới triều Vua Trần Nhân Tông), chiến công lừng lẫy, sau mất ngôi về tay Hồ Quý Ly. Sử gia Trần Trọng Kim viết:

“Nhà Trần làm vua nước Nam ta kể từ Trần Thái Tông đến Trần Thiếu Đế, hằng 12 ông vua, được 175 năm (từ 1226 đến 1400), công việc trong nước sửa sang được nhiều, chính trị luật lệ đều chỉnh đốn lại, học hành thi cử thì mở mang rộng thêm ra. Lại chống với nhà Nguyên giữ được giang sơn, lấy đất Chiêm Thành mở thêm bờ cõi, thật là có công với nước Nam. Nhưng chỉ có điều luân thường trong nhà thì bậy: cô cháu, anh em, trong họ cứ lấy lẫn nhau, thật là trái với thể tục.

Còn như cơ nghiệp nhà Trần xiêu đổ là tại Vua Dụ Tông và Nghệ Tông. Dụ Tông thì hoang chơi, không chịu lo gì đến việc nước và lại làm loạn cả cương kỷ để đến nỗi dân nghèo nước yếu. Nghệ Tông thì không biết phân biệt ngay gian để kẻ quyền thần được thể làm loạn, thành ra tự mình nổi giặc cho giặc, tự mình làm hại nhà mình vậy”.

2. Đạo Phật rất phát triển vào đời nhà Lý; trong nước những bậc tài giỏi đều xuất phát từ nhà chùa; có nhiều nhà sư được tôn là quốc sư, giúp nhà vua trị nước, được nhiều việc lớn. Đến khi nhà Trần chiếm ngôi của nhà Lý thì đạo Phật vẫn được trọng vọng và phát triển mạnh. Vua đầu tiên của nhà Trần là Trần Thái Tông đã lên núi Yên Tử định đi tu nhưng bị Trần Thủ Độ bắt về, tuy vậy vẫn dốc lòng tu Phật, viết sách về Phật giáo.

Vua thứ ba là Trần Nhân Tông, một ông vua yêu nước và anh hùng, được dân Việt ta nhớ nhiều qua những cuộc chống nhà Nguyên (gốc Mông Cổ), và những hành động dân chủ (hội nghị Bình Than 1282, hội nghị Diên Hồng 1284) đã nhường ngôi cho con năm 1293 để làm thái thượng hoàng, dốc lòng tu Phật. Đến năm 1298 thì ngài khoác áo nhà sư, làm tổ thứ sáu của dòng thiền Yên Tử và làm tổ thứ nhất (tức là Sơ tổ) của dòng thiền Trúc Lâm. Người ta biết ngài dưới nhiều danh hiệu: Hương Vân Đại Đầu Đà, Trúc Lâm Đại sĩ, Điều Ngự Giác Hoàng. Ngài đi khắp nước, truyền bá đạo Phật, đồng thời giúp đỡ dân chúng. Sự phát triển mạnh mẽ, có thể nói là quá mạnh mẽ, của đạo Phật lại chính là một trong những nguyên nhân làm cho đạo Phật suy đồi sau Nhị tổ Pháp Loa và Tam tổ Huyền Quang.

Trong thời nhà Trần, Nho giáo đã bắt đầu phát triển mạnh và dần dần các nhà nho thay thế các nhà sư trong việc giúp vua trị nước. Sự chống báng của nhà nho nhiều khi rất rõ rệt. Một trong các nho sĩ là Nguyễn Dư (có nơi đọc là Nguyễn Dữ) đã viết trong *Truyện Kỳ Mạn Lục* như sau:

“Đời nhà Trần, tục tin thần quỷ, thần từ, phật tự chẳng đâu là không có, như chùa Hoàng Giang, chùa Đồng Cổ, chùa Yên Sinh, chùa Yên Tử, chùa Phổ Minh, quán Ngọc Thanh dựng lên nhan nhản khắp nơi, những người cắt tóc làm tăng, làm ni, nhiều bằng nửa số dân thường. Nhất là vùng huyện Đông Triều, sự sùng thờ lại càng quá lắm, chùa chiền dựng lên, làng lớn có đến hơn mười nơi, làng nhỏ cũng chừng năm, sáu, bao ngoài bằng rào lũy, tô trong bằng vàng son, phàm người đau ốm, chỉ tin theo sự hư vô; gặp các tuần tiết thì đàn tràng cúng vái rất là rộn rịp. Thần Phật xem chừng cũng giáng, nên cầu gì được nấy, linh ứng lạ thường.

Bởi vậy người dân càng kính tin, không dám ngạo mạn. Đời Vua Giản Định nhà Trần, binh lửa luôn năm, nhiều nơi bị đốt; số chùa chiền còn lại, mười không được một, mà cái số còn lại ấy, cũng mưa bay gió chuyển, đổ ngã xiêu nghiêng, tiêu điều ở giữa cỏ hoang bụi rậm”.

3. Người được Điều Ngự Giác Hoàng truyền tâm để làm tổ thứ nhì của dòng thiền Trúc Lâm là Thiền sư Pháp Loa, tên thật là Đồng Kiên Cương, quê quán ở huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Truyền kể lại rằng bà mẹ nằm chiêm bao thấy thần nhân cho một thanh gươm báu, sau đó có thai. Nhưng vì đã sinh toàn là con gái cả nên bà sợ và uống thuốc trục thai. Uống bốn lần chẳng hiệu nghiệm gì và sinh ra được một con trai; tên Kiên Cương (kiên trì, cương quyết ra đời!) gốc là từ việc đó. Truyền lại kể rằng khi chú bé ra đời thì hương thơm tỏa đầy nhà. Lớn lên, Kiên Cương thông minh lạ thường, có đặc điểm là không ăn thịt cá và rất ham thích đạo Phật. Có tài liệu chép như sau: Nhị tổ Đồng Kiên Cương người hương Cửu La, huyện Chí Linh, châu Nam Sách, lộ Lạng Giang, sinh ngày 23 tháng 5 năm 1284. Một tài liệu khác nói: sinh quán của Nhị tổ là xã Phụ Vệ, huyện Chí Linh, Hải Dương, nay là huyện Nam Thanh, Hải Dương (Nam Thanh là Nam Sách và Thanh Hà hợp lại).

Vào năm 1304, Sơ tổ Trúc Lâm trên đường hoằng pháp tại vùng Nam Sách gặp một thanh niên tuấn tú. Ngài bèn hỏi vài câu trong kinh sách Phật, và được người trẻ tuổi trả lời trôi chảy. Ngài rất ưng bụng và thấy người này ngộ ý theo ngài xuất gia, ngài bèn nhận làm đệ tử, đặt tên là Thiện Lai và gửi nhà sư Tính Giác ở một cái chùa gần đó để tu học. Thiện Lai chính là người thanh niên 21 tuổi Đồng Kiên Cương vậy. (Thiện Lai – bienvenu – là danh từ đức Phật dùng để gọi người mới thế phát).

4. Nhà sư Tính Giác có vẻ không chăm chú đến việc dạy đạo cho Thiện Lai. Có lẽ nhà sư còn thử thách nhiều lần chẳng, điều này không thể rõ được. Tuy nhiên, với bản tính hiếu học và sẵn trí thông minh, Thiện Lai chịu khó lấy kinh sách ra xem. Một lần, đọc Kinh Lăng Nghiêm, đến đoạn nói về việc Đức Thích Ca bảy lần hỏi ông A Nan về cái tâm, Thiện Lai bèn ngộ. Sau đó, trong lúc suy nghĩ, bỗng thấy hoa đèn rụng, Thiện Lai đại ngộ! Chữ giác, chữ ngộ trong đạo Phật đều có nghĩa “biết một cách rõ ràng, không lầm lạc”, đó là trái với mê. Cái biết này không phải là cái biết của người phàm, của học đường, của sách vở, mà chính là sự biết một cách sáng suốt chân lý của vũ trụ, của nhân sinh, một sự hiểu biết trực

tiếp. Giác ngộ có nhiều bậc: thanh văn, duyên giác, bồ tát, Phật. Chỉ có những bậc đắc đạo đến quả vị Phật mới là hoàn toàn, mới là đại giác, toàn giác (người ta gọi Phật Thích Ca là Giác Vương).

Ngay năm sau (tức là năm 1305) Sơ tổ Trúc Lâm cho Thiện Lai thọ giới tỳ kheo, bồ tát và ban cho pháp danh là Pháp Loa.

Năm 1306, Pháp Loa được cử làm giảng chủ ở chùa Báo Ân, còn gọi là chùa Siêu Loại vì tọa lạc tại làng Siêu Loại, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Chùa này nổi tiếng là một giảng viện có uy tín của phái Trúc Lâm. Ngài Pháp Loa thuyết pháp ở đó mỗi lần cả ngàn người kéo đến nghe. Năm 1307, Sơ tổ Trúc Lâm trao pháp để chính thức cử ngài Pháp Loa giữ ngôi vị Nhị tổ, và từ đó Nhị tổ trụ trì chùa Báo Ân. Điều đáng chú ý nhất là: mới tu có ba năm mà đã được truyền pháp làm Nhị tổ, điều này chứng tỏ tài năng và đạo hạnh của ngài cao đến mực nào!

Từ đó Nhị tổ lãnh đạo Giáo Hội cho đến khi viên tịch năm 1330 tại chùa Quỳnh Lâm, thọ 47 tuổi. Vua Trần Anh Tông viếng:

Tự tông Pháp Loa khứ thế hậu, Thiên hạ Thích tử không vô nhân.
(Từ Pháp Loa trở về sau, Thích tử coi như không còn ai.)

Vua Trần Anh Tông gọi ngài là Phổ Tuệ Tôn giả. Vua Trần Minh Tông gọi ngài là Tịnh Trí Thiên sư. Người được truyền pháp giữ trách nhiệm tổ thứ ba là Thiên sư Huyền Quang, một vị tiền sĩ xuất gia, nhiều tuổi hơn Nhị tổ; thật vậy, Nhị tổ (1284-1330) còn kém Tam tổ (1254-1334) đến 30 tuổi! Phật giáo sử có kể lại truyện Tam tổ giúp cho Nhị tổ viên tịch như thế nào.

Ở đây, nên nói một vài dòng về chùa Quỳnh Lâm vì chùa này cùng với chùa Báo Ân, chùa Hoa Yên, chùa Côn Sơn là những trung tâm của phái Trúc Lâm nổi tiếng thời bấy giờ. Chùa Quỳnh Lâm ở trong núi Quỳnh Lâm, xã Hà Lô, huyện Đông Triều, tỉnh Hải Dương (ngày nay Đông Triều bị cắt, mang sáp nhập vào tỉnh QuảngYên tức Quảng Ninh). Khởi công xây dựng từ đời Lý, chùa được mở

rộng và có một pho tượng Phật rất lớn, được xếp vào “An Nam tứ khí”, đó là: tượng Quỳnh Lâm, chuông Qui Điền, tháp Báo Thiên và đỉnh Phổ Minh. Do sự cúng dường của triều đình, của các vương tôn, công chúa, chùa có tới cả ngàn mẫu ruộng với cả ngàn tá điền. Sau chùa bị quân Minh phá hủy. Nhà Lê dựng lại. Đến thời Nguyễn (Thiệu Trị) kẻ ác đến đốt chùa, người ta kể lại rằng chỉ có tượng Trúc Lâm Đại Đầu Đà (Trần Nhân Tông) là không cháy!

5. Đối với Phật giáo Việt Nam, ngài Pháp Loa có công rất lớn. Ngài có tài tổ chức và phát triển Giáo Hội Phật giáo. Lần đầu tiên ở nước ta, trung ương có hồ sơ của các tăng sĩ rải rác trong các chùa thuộc Giáo Hội. Theo kỷ luật chặt chẽ, cứ ba năm tăng sĩ phải thụ giới đàn một lần, mỗi lần rất nhiều người phải hoàn tục vì không đủ giới hạnh và học lực. Ngài uyên thâm về đạo Phật, phép Thiền và có biện tài nên mỗi khi giảng kinh, đại chúng đến nghe rất đông (có cả ngàn), ngài giảng các kinh Đại thừa cao như *Hoa Nghiêm, Viên Giác*.

Không những chỉ thuyết pháp, ngài còn viết nhiều: ngài chú giải những *Kinh Pháp Hoa, Lăng Già*, v.v... và biên soạn sách giáo khoa Phật học, như *Thiền đạo yêu học*... và nhiều nghi thức Phật giáo.

Đáng kể nhất là việc ấn hành Đại Tạng Kinh, phải khắc trên hai chục năm mới xong, đến trước khi viên tịch, ngài cho in (vào năm 1329). Đáng tiếc rằng vào khoảng năm 1407, Trương Phụ (nhà Minh) đem quân xâm lược nước ta, theo kế hoạch thâm độc của nhà Minh, đã đốt phá hết.

Ngài đã khai sáng nhiều chùa lớn, đặc biệt là mở rộng hai cơ sở Quỳnh Lâm, Báo Ân, dựng hàng ngàn tượng Phật ở khắp nơi. Đi tu 26 năm, lãnh đạo Giáo Hội trong 23 năm, ngài là một bậc long tượng trong hàng thiền sư nước ta.

6. Một vấn đề được một số người nêu lên là: nếu nói rằng Trúc Lâm thiền phái mang sắc thái đặc biệt Việt Nam, chứng tỏ tinh thần độc

lập của Việt Nam đối với Trung Hoa, thì nét nào là đặc biệt? Xin thưa: Sơ tổ Đông Độ là ngài Bồ Đề Đạt Ma, truyền đến Lục tổ là ngài Huệ Năng, tới đó không còn lệ truyền y bát, đã nêu lên chủ trương của Thiền tông Trung Hoa là *Giáo ngoại biệt truyền, Bất lập văn tự, Trực chỉ nhân tâm, Kiến tánh thành Phật*. (*Lấy tâm truyền tâm, truyền riêng ngoài giáo, không dùng văn tự, chỉ thẳng tâm người, kiến tánh thành Phật*).

Trúc Lâm Yên Tử thiền phái cũng nhằm “kiến tánh”, luôn luôn nhắc đến “Phật tánh” nhưng có chú ý dịch và giảng kinh sách, đồng thời sáng tạo những bài kệ, bài tán, bài sám, v.v... có tính cách Việt Nam (dù rằng vẫn còn dùng Hán tự).

Đây là một bài kệ gọi là *Kệ Dâng Hoa* của Vua Trần Thái Tông:

*Đất tâm hoa nở sắc khoe tươi,
Thơm ngát ngàn hoa khắp cõi trời.
Muôn đóa đem dâng trên điện Phật,
Nghìn thu gió nghiệp chẳng tàn rơi.*

Đây là bài thơ *Xuân Muộn* của Vua Trần Nhân Tông:

*Tuổi trẻ chưa tường lẽ sắc không,
Xuân sang hoa nở rộn tơ lòng.
Chúa Xuân nay đã thành quen mặt,
Nệm cỏ ngồi yên, ngó rụng hồng.*
(Ngô Tất Tố dịch)

Và đây là bài *Thị Tịch* của ngài Pháp Loa:

*Một thân nhàn nhã dứt muôn duyên,
Hơn bốn mươi năm những hão huyền.
Nhấn bảo các người đừng gạn hỏi,
Bên kia trăng gió rộng vô biên.*
(theo Nguyễn Đức Vân)

Ngài cũng viết: “Người học Phật, trước tiên cần thấy tính. Thấy tính không phải là nói về cái có thể nhìn thấy. Gọi là thấy, là thấy cái ở những nơi không thể nhìn thấy...”, “Tuệ mà không đạt được định thì gọi là tuệ căn, định mà không đạt được tuệ thì gọi là thiền si...”

7. Chúng ta nhắc đến Nhị tổ Pháp Loa của thiền phái Trúc Lâm (đồng thời nhắc đến Sơ tổ và Tam tổ), cần phải học được bài học gì? Lẽ dĩ nhiên, chúng ta rất hãnh diện vì đã có một Thiền phái mang sắc thái dân tộc, không nói ra nhưng đã ngầm nói lên tính cách độc lập của nước ta về mọi phương diện. Ngoài ra cũng còn một số điều cần suy nghĩ:

- Nay đã có một Giáo Hội có đủ tổ chức, uy tín và quyền lực để kiểm soát sự tu học của tăng sĩ hay chưa? Câu trả lời do độc giả tự tìm lấy.

- Dựa vào chính quyền làm đòn bẩy, nhằm vào công chúa, quý tộc làm hậu thuẫn có lợi hay có hại về lâu về dài cho đạo pháp?

- Xây dựng những cơ sở thật lớn quả là đáng xưng tụng, nhưng thiếu người đạo hạnh và học rộng để gìn giữ, trùng tu thì liệu chống lại luật vô thường được bao lâu?

Ngày nay, giữa chốn văn minh vật chất đầy cám dỗ này, đã thấy một Pháp Loa vừa thuyết pháp, vừa viết sách, vừa xây cất chùa chiền, vừa lãnh đạo Giáo Hội hay chưa?

29. Trưởng Lão Ma Ha Ca Diếp

I. Trong nhiều chùa, khi Phật tử nhìn lên chánh điện thì thấy tượng đức Phật Thích Ca, hai bên có tượng hai vị tỳ kheo. Vị trẻ tuổi là ngài A Nan, vị lớn tuổi là ngài Ma Ha Ca Diếp (mà người ta hay gọi ngắn là ngài Ca Diếp). Ngài Ca Diếp (1) là một trong *mười đại đệ tử* của đức Phật, được mệnh danh là *đầu đà đệ nhất*, người đã được đức Phật vờ tới chia một nửa tòa cho ngồi bên cạnh mà không dám nhận cái vinh dự ấy.

Trong kinh sách, người ta thấy nhiều vị tên là Ca Diếp. Có một vị Phật đời quá khứ mang tên Ca Diếp Phật (2). Có một vị nhỏ tuổi nhưng trí tuệ cao siêu, tên là Ca Diếp, đã khởi thính đức Phật Thích Ca thuyết *Kinh Đại Bát Niết Bàn* (gọi ngắn là *Kinh Niết Bàn*) trước khi Phật nhập diệt (đó là Ca Diếp Bò Tát). Lại còn có ba anh em ruột tu theo đạo Thần Hỏa, sau bỏ đạo ấy mà cùng quy y đức Thích Ca, đó là ba anh em ông Ca Diếp: Ưu Lô Tần Loa, Già Da, và Na Đề Ca Diếp (3).

Ngài Ca Diếp là một vị đầu đà. Theo *Phật Học Từ Điển* Đoàn Trung Còn thì hạnh tu đầu đà gồm có 12 điều như sau:

1. Mặc tam y (tức là ba bộ áo) bằng vải mà người ta vất đi (4),
2. Chỉ dùng tam y mà thôi,
3. Chỉ ăn những đồ mà mình đã khát thực được,
4. Khi ăn phải ngồi, nếu đứng dậy thì hết ăn,
5. Chỉ ăn những đồ đã xin được đựng trong bát của mình,
6. Không ăn quá giờ Ngọ (giữa trưa),
7. Phải ở nơi rừng vắng,
8. Phải ở nơi cội cây,
9. Phải đứng và ngồi nơi chỗ trống, không che lợp,
10. Phải ở nơi nghĩa địa,
11. Phải ở nơi do Giáo Hội định,

12. Không được nằm từ lúc mặt trời mọc đến lúc mặt trời lặn. (các sách ghi không hoàn toàn giống nhau, có chỗ kể ra hơn 12 điều).

Hòa thượng Thích Thiện Hoa, tác giả bộ sách *Phật Học Phổ Thông*, đã viết trong phần nói về Thiền tông: “Trong *Kinh Phạm Thiên Văn Phật Quyết Nghi* và trong bộ *Thích Nghi Kế Cổ* quyển nhất có chép đại khái như sau: Khi Phật ở hội Linh Sơn, có ông Đại Phạm Thiên Vương đem hoa sen cúng dường Phật. Phật cầm cành hoa sen lên để khai thị cho chúng. Toàn thể chúng hội đều yên lặng, không ai hiểu thâm ý của Phật như thế nào. Duy có ngài Ma Ha Ca Diếp là tỏ ngộ được thiền cơ của Phật, nên đổi sắc mặt vui vẻ, chúm chím mỉm cười. Đức Phật nhận thấy, liền ấn chứng cho ngài Ca Diếp làm tổ thứ nhất (Sơ tổ Phật giáo, ở Ấn Độ). Đức Phật tuyên bố như sau:

*Ngô hữu chánh pháp nhãn tạng,
Niết Bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng,
Vi Diệu Pháp môn, kim phú Ma Ha Ca Diếp.*

*(Ta có ‘chánh pháp nhãn tạng’,
Cũng gọi là ‘Niết Bàn diệu tâm’,
Cũng tên là ‘thật tướng vô tướng’,
Cũng gọi là ‘Vi Diệu Pháp môn’,
Nay ta truyền cho ông Ma Ha Ca Diếp.)*

Rồi Phật truyền y bát cho ông Ca Diếp. Đó gọi là *lấy tâm truyền tâm*, không dùng kinh giáo và phương tiện.”

2. Cậu bé Ca Diếp sinh trưởng trong một gia đình rất giàu có thuộc dòng bà-la-môn ở gần kinh đô Vương Xá của nước Ma Kiệt Đà. Là con duy nhất trong nhà nên cậu được chiều chuộng, săn sóc hết sức chu đáo. Bản chất thông minh, nên từ khi tám tuổi trở đi cậu đã học thông hiểu rộng mọi ngành học thời bấy giờ. Một điểm nổi bật trong cá tính của cậu là thâm trầm, thích tĩnh lặng, ở xa đám đông, ngay cả cha mẹ, cậu cũng ít khi gần gũi.

Khi thấy cậu tới tuổi trưởng thành thì cha mẹ đặt vấn đề lập gia đình nhưng cậu ngỡ ý mong được tu đạo; cha mẹ không nghe, quyết tìm cho được một cô dâu: đó là một cô gái xinh đẹp, nổi danh tuyệt sắc giai nhân, tên là Diệu Hiền, con của một gia đình đại phú dòng bà-la-môn. Hai bên nhà trai nhà gái chọn ngày hôn lễ. Ngay tối tân hôn, cô dâu chú rể cùng ngồi trong phòng, đèn sáng, nhắm mắt, không ai lên tiếng. Sáng ra, chú rể Ca Diếp hỏi lý do thì mới biết rằng cô dâu có ý định đi tu mà bị cha mẹ ham giàu đem gả chồng. Chú rể quá mừng, nói ý nguyện của mình và hai bên đồng ý với nhau rằng tuy là vợ chồng ở cùng phòng nhưng ngủ riêng hai giường khác nhau. Cha mẹ chú rể biết, cho người đem bỏ đi một giường. Hai người bèn thỏa thuận: khi người này ngủ trên giường thì người kia tọa thiền hoặc là kinh hành!

3. Khi cha mẹ mất cả thì ông Ca Diếp bàn với vợ để cho mình đi tìm đạo, xong sẽ trở về đón vợ, đem hết tài sản bố thí cho gia nhân và người nghèo rồi cùng xuất gia. Bà Diệu Hiền hết sức vui mừng, ưng thuận ngay. Trong niềm hoan hỉ, ông Ca Diếp lên đường tìm đạo. Lúc ấy ông chừng 30 tuổi, và cũng chính là lúc Thái tử Tất Đạt Đa thành đạo dưới gốc cây bồ đề. Hai năm trôi qua, thấy rằng không có một đạo sư nào đáp ứng được nguyện vọng của mình, tu sĩ Ca Diếp nghe người mách, bèn tìm đến tịnh xá Trúc Lâm nghe Phật thuyết pháp, chỉ chăm chú nghe mà chưa thưa hỏi gì. Trong lòng vô cùng hoan hỉ, một ngày kia, tu sĩ Ca Diếp thấy Phật đang ngồi tĩnh tọa một mình bèn đến đánh lễ, xin quy y làm đệ tử. Đức Phật nói: “Trên thế gian này, ai chưa chứng quả vị chính giác thì không dám nhận ông làm đệ tử. Ta đã nghe nói nhiều về ông, ta biết thế nào ông cũng tới cầu đạo với ta. Hôm nay là ngày ông được tiếp độ, Phật pháp lưu truyền về sau cần ông rất nhiều...”

Chỉ nghe Phật thuyết pháp trong tám ngày, vị đệ tử mới này đã khai ngộ! Khi đức Phật cho phép lập giáo đoàn tỳ kheo ni thì đầu đà Ca Diếp đã xa bà Diệu Hiền được bốn năm. Nay thấy cơ hội đã đến, ngài nghĩ đến việc trở về gặp vợ dẫn đi tu như đã hứa. Trong khi ấy thì bà Diệu Hiền chờ lâu quá nên sốt ruột, đem của cải phân phát cho gia nhân và người nghèo rồi đến bờ sông Hằng tu theo ngoại

đạo; nhưng do nhan sắc quá đẹp, bà bị làm phiền nhiều rất nhiều. Tỳ kheo Ca Diếp biết việc này, bèn nhờ một tỳ kheo ni đến đưa bà Diệu Hiền về quy y Phật, gia nhập ni đoàn. Lại vì sắc đẹp mà bà bị ghen ghét, bị nói xấu, đến nỗi không dám ra ngoài khát thực, đành nhịn đói! Tuy vậy, do chí tu hành tinh tấn vô cùng mãnh liệt, cuối cùng bà đã được khai ngộ và đã được đức Phật khen ngợi.

4. Do tu hạnh đầu đà hết sức nghiêm mật, trình độ tu chứng và đạo hạnh của tỳ kheo Ca Diếp rất cao. Thấy bề ngoài xấu xí, quần áo đơn sơ, râu tóc tủa dài của vị đầu đà ấy, nhiều tỳ kheo khác chưa biết rõ nên có ý coi thường. Đức Phật nhận ra điều đó nên đã có một lần ngài bảo: “Đại Ca Diếp! ông đến đó ư? Ta còn chưa phân nửa tòa ở đây, ông hãy mau mau đến ngồi”. Bấy giờ các người trẻ kia mới hiểu rằng vị đầu đà đạo cao đức dày ấy đã được đức Phật mến trọng đến mực nào.

Về phương diện hoằng pháp lợi sinh, tuy đầu đà Ca Diếp có nói pháp nhưng không nhiều vì dành thì giờ sống nơi rừng cây hay trong nghĩa địa. Việc thuyết pháp, hoằng pháp, tranh luận với ngoại đạo, kiểm tra các giáo đoàn xa xôi, v.v... đều do các vị đại đệ tử, đặc biệt là hai vị Xá Ly Phất và Mục Kiền Liên đảm trách. Nhưng khi nào đức Phật giao phó nhiệm vụ thì đầu đà Ca Diếp cũng đi. Có lần, tới một thành kia, khi đầu đà đi khát thực thì nhận thấy dân chúng đóng cửa lại, không tiếp. Hỏi kỹ ra, thì cư sĩ ở đó cho biết tăng sĩ địa phương nhũng nhiều quá đỗi, đòi quyền góp quá nhiều không phải để xây tịnh xá mà để làm nơi cư ngụ riêng cho mình hưởng thụ, cho nên mọi người chán ngán. Đức Phật nghe trình việc ấy phải đến tận nơi giáo hóa tăng sĩ rồi để vị đệ tử đầu đà có uy tín cao ở lại địa phương để dựng lại niềm tin nơi các thí chủ và dân chúng. Xong việc, vị đầu đà lại ra đi.

5. Khi đức Phật 80 tuổi, ngài nhập diệt tại rừng cây sa la song thọ ở Câu Thi Na. Lúc đó các đại đệ tử như các ngài Xá Ly Phất, Mục Kiền Liên, La Hầu La..., và bà Da Du Đà La đều đã nhập diệt rồi. Ngài Ca Diếp đang đi hoằng hóa nơi xa cùng mấy trăm tỳ kheo, khi nghe tin thì vội đi về Câu Thi Na ngay. Ai ai cũng tỏ vẻ buồn bã, có

người than khóc; duy có một người thuộc nhóm Lục quần tỳ kheo (5) tỏ vẻ vui thích vì cho rằng từ nay không còn có ai kiềm chế bắt bẻ mình nữa. Mấy tỳ kheo định cho kẻ ấy một bài học nhưng ngài Ca Diếp ngăn lại, chỉ giảng cho họ hiểu mà thôi.

Bảy ngày sau, khi ngài Ca Diếp về tới Câu Thi Na thì mọi người đang lo làm lễ trà tỳ nhưng đột lửa mà lửa không bốc lên nổi! Ngài Ca Diếp không cảm được nước mắt. Đức Phật lộ hai chân ra cho ngài thấy, sau đó thu hai chân lại và dùng chân hỏa tam muội cho ngọn lửa nổi lên tỳ trà tỳ kim thân.

Từ đó trở đi, tất cả gánh nặng của Giáo Hội đè nặng lên vai vị đầu đà gần 80 tuổi. Ai cũng tưởng rằng ngài là một vị bảo thủ, không giống như hai vị Mục Kiền Liên và Xá Lợi Phất đầy tài năng, thần thông và đức độ, nhưng kỳ thật, lúc vào việc mới biết được tài điều khiển giỏi giang và tế nhị của ngài.

Và chính ngài đã đứng ra chủ trì hội *Kết Tập Pháp* lần thứ nhất, ba tháng sau khi Phật nhập diệt. Có chỗ nói rằng ngài không hòa với ngài A Nan vì trong kỳ kết tập ấy ngài đã bắt bẻ ngài A Nan nhiều tội. Thật ra, ngài muốn giúp ngài A Nan bằng cách khích cho gắng tập trung hết năng lực thiền quán trong ngày hôm đó, đến đêm chứng quả La Hán và tới sáng thì dùng thần thông mà vào dự hội nghị. Đến khi trên 100 tuổi, ngài trao y bát cho ngài A Nan, để ngài A Nan kế thừa làm đệ nhị Tổ sư của Phật giáo.

Việc tịch diệt của ngài là một sự lạ mà ai cũng nhắc đến. Khi ngài quyết định nhập diệt thì ngài dùng thần thông đi đánh lễ những nơi thờ xá lợi của đức Phật rồi về từ biệt Vua A Xà Thế là một người hết lòng ủng hộ Phật pháp, nhưng gặp lúc vua đang ngủ. Ngài lên núi Kê Túc (núi có hình chân con gà), núi tách ra cho ngài vào ngồi nhập định, đợi khi nào đức Di Lặc xuống thì sẽ ra bái kiến, giúp ngài giáo hóa chúng sinh. Rồi núi khép lại. Khi Vua A Xà Thế cùng ngài A Nan chạy lên núi thì núi mở ra cho hai vị thấy ngài Ca Diếp đang nhập định, hoa rải xung quanh. Hai vị đánh lễ xong thì núi khép lại!

Đẹp thay, cuộc đời tu hành và phụng sự Đạo pháp của ngài Đại Ca Diếp!

CHÚ THÍCH

(1) Ca Diếp do chữ Ca Diếp Ba nói gọn lại. Ma Ha Ca Diếp Ba phiên âm từ chữ Pali Mahākassapa và chữ Sanskrit Mahākāśyapa. Mahā nghĩa là lớn cho nên ta cũng thấy tên Đại Ca Diếp. Theo nghĩa mà giảng thì *ca diếp ba* là *uống ánh sáng*, vì thế người ta dịch tên ngài thành Âm Quang.

(2) Kiếp quá khứ là Trang nghiêm kiếp. Kiếp hiện tại là Hiền kiếp. Kiếp vị lai là Tinh tú kiếp. Mỗi kiếp có 1,000 vị Phật. Hiện nay đang là Hiền kiếp: đầu tiên là Phật Câu Lưu Tôn, thứ nhì là Phật Câu Na Hàm Mâu Ni, thứ ba là Phật Ca Diếp, thứ tư là Phật Thích Ca, sắp tới là Phật Di Lặc, v.v... Kiếp (kalpa) là một khoảng thời gian rất dài. Người ta dùng chữ kiếp với nhiều nghĩa khác nhau tùy theo khoảng thời gian muốn nói.

(3) Ba ông này có 1,000 đệ tử, cộng với 250 đệ tử của hai ngài Xá Ly Phật và Mục Kiền Liên thành ra 1,250 vị mà chúng ta thấy ghi trong Kinh A Di Đà.

(4) Một là áo lót mặc sát người, may bằng 5 mảnh. Hai là áo mặc trên áo lót, may bằng 7 mảnh. Ba là áo mặc trong các dịp lễ, may bằng 9 mảnh trở lên. Theo thứ tự, ba áo ấy tên là trung trước y, thượng y và chúng tụ thời y.

(5) Lục quần tỳ kheo là tên chỉ bọn sáu người tỳ kheo xấu, chuyên làm bậy, trong số này có cả Xa Nặc là người dắt ngựa cho Thái tử Tất Đạt Đa khi ngài bỏ cung vua để đi tìm đạo giải thoát. Lại có cả Lục quần tỳ kheo ni nữa. Sáu bà này cũng quấy phá chẳng kém gì mấy ông kia!

30. Tôn Giả Xá Ly Phát

1. Trong chùa này, chúng ta thường tụng *Kinh A Di Đà*. Đây là một trong ba kinh căn bản của Tịnh Độ tông; kinh ấy có một điểm đặc sắc là do đức Phật tự nói ra, không có ai thưa thỉnh. Trong pháp hội, mở đầu bài thuyết pháp, đức Phật nói: “Này ông Xá Ly Phát...” Trong bao nhiêu bồ tát, trưởng lão, tỳ kheo, thiên long bát bộ, vô lượng chư thiên đại chúng, đức Phật đã gọi tên một mình tôn giả Xá Ly Phát! Như vậy, hẳn là đức Phật rất quý mến vị đại đệ tử ấy! Mà quả thật, khi tôn giả Xá Ly Phát khai triển tư tưởng cô đọng của đức Phật mà rồi sau đó có người thưa hỏi thì đức Phật đã trả lời: “Nếu các ông hỏi ta thì ta cũng sẽ giải thích như Xá Ly Phát”. Không có lời khen ngợi nào quý báu cho bằng!

Đức Phật có *mười đại đệ tử*, trong đó ngài Xá Ly Phát được coi là *trí tuệ đệ nhất* (1). Chúng ta sẽ phải thêm rằng ngài là bậc đạo hạnh đệ nhất!

2. Hôm nay chúng tôi xin nói vài hàng về bậc trí tuệ đệ nhất ấy. Chữ Pali ghi tên ngài là *Sāriputta*, chữ Sanskrit ghi là *Sāriputra*. Chữ *putta* hay *pūtra* có nghĩa là “con”. *Sārika* là tên của thân mẫu ngài, tên ấy có nghĩa là “chim thu”, mắt bà đẹp như mắt chim thu. Vậy *Sāriputta* có nghĩa là con của bà *Sāri*, hay là con của bà Thu. *Sāriputta* phiên âm thành Xá Ly Phát, phiên âm một nửa thành Xá Ly Tử, dịch nghĩa là Thu Tử. Tiếng Việt đổi Ly thành Lợi nên Xá Ly Phát trở thành Xá Lợi Phát. (2)

[Ghi chú: khi mới lọt lòng mẹ thì tên ngài Xá Ly Phát là *Upatisa*].

Gia đình tôn giả Xá Ly Phát là một gia đình giàu có, thuộc đẳng cấp bà-la-môn tức là đẳng cấp đứng đầu bốn đẳng cấp nước Ấn Độ thời bấy giờ, trên cả đẳng cấp sát-đế-ly (vua chúa), sống tại một ngôi làng ở gần kinh đô Vương Xá của xứ Ma Kiệt Đà (3). Thân phụ là một luận sư danh tiếng của giáo đoàn bà-la-môn. Thân mẫu cũng là một nhà nghị luận có biệt tài. Từ gốc gác ấy, cậu bé Xá Ly Phát tỏ

ra thông minh xuất chúng, mới tám tuổi đã thông thuộc đủ thứ sách vở và tranh biện thắng cả người lớn.

Năm 20 tuổi, với phong độ một học giả, người thanh niên Xá Ly Phát lên đường tìm thầy học đạo, tới thụ giáo một trong số sáu ông thầy ngoại đạo nổi danh bấy giờ tên là Sa Xà Dạ (Sanjaya); nhưng chỉ ít lâu chàng không hài lòng, vì lời giảng dạy của thầy không đáp ứng được lòng mong mỏi của chàng. Cùng với người bạn thân, tên là Mục Kiên Liên, tuổi tác và học vấn tương đương, tư tưởng và tình cảm hòa hợp, chàng từ biệt Sa Xà Dạ với ý định tự tìm lấy đường tu.

Một ngày kia, trong thành Vương Xá, tu sĩ Xá Ly Phát gặp một đệ tử của đức Phật, đó là tỳ kheo Át Bệ (4), một người đã chứng thánh quả sau khi nghe Phật thuyết Tứ Diệu Đế. Khi được tu sĩ Xá Ly Phát hỏi, ngài Át Bệ cho biết mình là đệ tử của đức Phật, và đức Phật hiện đang ngụ tại tịnh xá Trúc Lâm gần đó. Hỏi về giáo lý mà ngài truyền dạy, câu đáp là: “Muôn pháp do nhân duyên sinh, cũng do nhân duyên mà diệt. Thầy ta, Phật Đại Sa môn, thường nói rõ đúng như thế.”

Xá Ly Phát vừa nghe xong thì những nghi ngờ về vũ trụ và nhân sinh của tôn giả vụt tan biến hết; tôn giả bèn vui mừng về gặp Mục Kiên Liên báo cho biết mình đã tìm được bậc minh sư. Hai người đem hai trăm đồ đệ tới tịnh xá Trúc Lâm xin quy y Phật, và đức Phật hoan hỉ chấp thuận. Thế là ngài được thêm hai đệ tử xuất sắc, siêu phàm. Trong vòng mười ngày, hai vị đã đắc quả A La Hán. Về sau, khi hai vị nhập diệt trước ngài, đức Thế Tôn đã nói: “Này các tỳ kheo, đối với ta bây giờ quả thật trống rỗng, Xá Ly Phát và Mục Kiên Liên không còn!”

3. Nghe chuyện sau đây, người ta sẽ hiểu tài biện luận sắc sảo và học vấn uyên bác của ngài Xá Ly Phát: Vào một thời kia, ở thành Xá Vệ nước Câu Tát La, có một vị trưởng giả giàu của và giàu lòng từ thiện tên là Cấp Cô Độc (5). Do việc buôn bán, ông có dịp đến thành Vương Xá nước Ma Kiệt Đà. Khi tới vườn Trúc Lâm nghe

Phật thuyết pháp, ông bèn quy y. Trở về Xá Vệ, ông bỏ rất nhiều vàng để mua vườn cây của Thái tử Kỳ Đà, nhằm mục đích xây dựng tịnh xá Kỳ Viên rất lớn để đem cúng dường Giáo Hội. Tại nước ông, Phật giáo chưa bắt rễ. Đức Phật cử tôn giả Xá Ly Phát tới nơi trông coi công việc xây cất. Ngoại đạo nơi đó ghen ghét Phật giáo, tìm mọi cách dèm pha, sau họ nghĩ ra cách thách tôn giả Xá Ly Phát tranh luận, họ tin rằng họ sẽ thắng và khi tôn giả bị thua, mất uy tín, sẽ phải rời đi nơi khác. Họ quên rằng ngài là một đại luận sư từ khi còn ít tuổi, thông hiểu cả giáo lý bà-la-môn lẫn ngoại đạo, hơn nữa nay lại là một đại đệ tử của Phật đã chứng thánh quả. Một mình tranh luận với hàng chục sư ngoại đạo, ngài đã thắng và cuộc tranh luận đã làm nhiều người tỉnh ngộ, xin quy y Tam Bảo.

Là một người có uy tín lớn trong tăng đoàn, vậy mà tôn giả Xá Ly Phát sinh hoạt hết sức đơn giản và luôn luôn giúp đỡ và nhường nhịn đồng đạo, vì thế ngài có rất nhiều bạn và ai cũng quý mến ngài. Không những ngài chỉ nêu gương bằng đạo hạnh của riêng mình, không những ngài chỉ đóng vai thiện trí thức với mọi người, mà ngài còn thường xuyên săn sóc chư tăng, luôn luôn đi quanh nơi trú ngụ của tăng đoàn, chịu khó quét dọn để giúp cho nơi ăn chốn ở của tăng đoàn được sạch sẽ. Ở tịnh xá, ngài săn sóc các tỷ kheo già yếu. Trên đường đi du hóa với tăng đoàn, ngài đi sau cùng, cốt để giúp các vị đau yếu phải đi chậm chạp. Vì thế ngài thường chậm tới nơi. Một đêm kia, đức Phật nghe thấy tiếng ho ở dưới gốc cây, hỏi ra thì biết rằng tôn giả Xá Ly Phát đang ngủ qua đêm ở đó; một số tăng trẻ tuổi tới trước chiếm hết phòng, không biết dành phòng cho các trưởng lão!

Ngài hay tới thăm ngài Át Bệ, tỏ lòng nhớ ơn người đã chỉ đường cho mình quy y Phật (ngay cả khi ngài Át Bệ đi xa, ngài Xá Ly Phát cũng hướng về nơi ngài Át Bệ mà lễ). Khi đức Phật hỏi về việc lễ bái này thì ngài đáp: “Bạch Thế Tôn, con nhớ đến công ơn của trưởng lão Át Bệ chỉ dạy cho con về lý Nhân Duyên, nhờ đó con mới tìm đến quy y Tam Bảo và tu hành đến nay. Mỗi đêm, con hướng về Người để lễ lạy và nằm ngủ đầu con hướng về đây”. Đức Phật rất bằng lòng và nói bài kệ sau đây:

*Trước nhờ ai chỉ ta vào cửa,
Hiểu sâu chính pháp Như Lai dạy.
Hãy trang trọng kính lễ người ấy,
Như bà-la-môn thờ thần lửa.*

(*Kinh Pháp Cú*, kệ số 392, Thiện Nhựt dịch và chú giải, trang 779).

4. Hạnh nhẫn nhục của ngài thật là cao. Khi ngài dẫn tăng chúng đến khát thực tại nhà mẹ đẻ thì bà mẹ vừa phát cho thực phẩm vừa nguyên rửa cả con mình lẫn chư tăng, vì bà vẫn giữ đạo bà-la-môn và nhất là vì bà hận đức Phật, lý do là tất cả bốn con trai và ba con gái của bà đều xuất gia theo Phật (ba người con gái xuất gia sau khi mỗi người có một con). Ngài Xá Ly Phát yên lặng thọ thực, không nói một lời, rồi ôm bình bát mà về. Các vị tỳ kheo trong đoàn ai cũng ngợi khen đức nhẫn nhục của ngài. Con trai Phật là chú tiểu La Hầu La có mặt trong đoàn, biết chuyện ấy, về thưa lại với đức Phật. Việc này là dịp đức Phật nói mấy câu kệ sau này:

*Chẳng sân hận, làm tròn bốn phận,
Giới hạnh trang nghiêm, tham ái tận,
Căn nhiếp phục, thân này là chót,
Như Lai gọi là bà-la-môn.*

(kệ số 400, sách nói trên, trang 793. Ở bài kệ số 396, đức Phật giảng: Người thoát ly luyến ái và phiền não, Như Lai mới bảo là bà-la-môn, vậy chữ bà-la-môn ở đây nghĩa là a-la-hán).

Có một người kia thấy ngài Xá Ly Phát được xưng tán về hạnh nhẫn nhục, nảy ra ý muốn thử xem có đúng vậy không. Người ấy đến xô thật mạnh vào ngài khi ngài đang đi, nhưng khi thấy ngài vẫn điềm nhiên, không giận dữ thì người đó hối hận, xin lỗi ngài rồi ôm bình bát của ngài và thỉnh ngài về nhà cúng dường lương thực. Một số người bất bình trước hành vi lỗ mãng của kẻ kia, kéo đến định đánh đập trừng trị. Ngài Xá Ly Phát hỏi:

- “Kẻ ấy đánh ta hay đánh các ông?”

- “Đạ, đánh ngài”

- “Kẻ ấy đã xin lỗi ta và ta đã tha lỗi rồi; thôi các ông đi đi”.

Ngài là một người khiêm cung, biết trọng người khác và ý kiến của họ, đồng thời thấy rõ ưu điểm của từng người. Ngài đến thăm tôn giả Phú Lô Na (6) nhân dịp tôn giả đến yết kiến đức Phật. Nghe tôn giả trả lời rành rẽ những câu hỏi của mình và giải thích cặn kẽ, ngài vô cùng hoan hỉ và bày tỏ “hạnh phúc đã được gặp tôn giả”. Tôn giả Phú Lô Na bấy giờ mới biết ngài là Xá Ly Phất, bèn thốt lên rằng: “Tôi đang nói chuyện với bậc đệ tử được xem ngang hàng với đức Đạo Sư mà không biết. Nếu tôi biết ngài là tôn giả Xá Ly Phất thì tôi đã không nói nhiều như vậy!”.

Mấy chữ “được xem ngang hàng với đức Đạo Sư” cho chúng ta thấy rõ mọi ưu điểm, tài năng, từ bi và trí huệ cùng đức hạnh của tôn giả Xá Ly Phất.

5. Đọc tiểu sử của ngài, điều cảm động nhất là lúc biết thọ mạng gần hết, ngài đến từ biệt đức Phật, xin phép về quê cũ chuẩn bị nhập diệt tại ngay căn phòng mà mình đã ra chào đời. Ngài cố ý chọn quê nhà vì muốn độ cho mẹ: cho đến lúc này, bà cụ một trăm tuổi vẫn chưa tin Phật pháp, vẫn chưa quy y Tam Bảo dù rằng cả bảy người con đều đạt đạo quả.

Tuân theo lời đức Thế Tôn, tôn giả ban cho tăng chúng một thời pháp rồi tới ôm chân đức Thế Tôn, xin được tha thứ mọi lỗi lầm trước khi ra đi. Đức Phật dạy: “Ta tha thứ cho ông, Xá Ly Phất! Ông không có lời nói hay việc làm nào không vừa ý ta. Ông hãy làm những việc ông thấy phải thời”. Và bảo đồ chúng: “Bây giờ, các con hãy ra đi đưa tiễn bậc huynh trưởng của các con lần cuối”. Trong tịnh thất, còn lại có một mình đức Thế Tôn.

Đoàn người đi tiễn tôn giả Xá Ly Phất thật là đông đảo; dân thành Xá Vệ cũng đi theo, khóc lóc buồn thảm. Tôn giả bảo họ quay về và dặn các huynh đệ trông nom đức Thế Tôn. Một số đồ chúng và em ruột ngài là tôn giả Thuần Đà (8) theo ngài trên đường về quê.

Thân mẫu tôn giả được báo trước, chuẩn bị phòng cho tôn giả và lo liệu chỗ ở cho đoàn. Khi tôn giả lên con đường thì Tứ Thiên Vương, Vua Đế Thích và Vua Đại Phạm Thiên (8) đến thăm. Bà mẹ hết sức ngạc nhiên vì con mình vượt lên trên cả vị Đại Phạm Thiên mà bà vẫn thờ phụng. Con bà đã như vậy, thì đạo sư của con bà là đức Phật hẳn là phải trang nghiêm oai đức đến ngàn nào! Tôn giả Xá Ly Phát thấy cơ duyên đã tới bèn thuyết pháp cho mẹ nghe; sau bài pháp, bà đắc quả dự lưu.

Tôn giả cho mời chư tỳ kheo tới và xin các vị ấy tha thứ cho mọi hành động và lời nói của mình không vừa ý các vị ấy. Nhưng mọi người nói họ không có một bất mãn nhỏ nào và xin tôn giả tha thứ cho họ. Tôn giả nhập Niết Bàn Vô dư trong thế sư tử tọa. Bảy ngày sau, làm lễ trà tỳ. Tôn giả Thuần Đà mang y bát và xá lợi của sư huynh về trình đức Phật.

Đức Phật nói (9): “Vị tỳ kheo ấy là người thành tựu các hạnh ba-la-mật trải qua vô lượng kiếp. Vị tỳ kheo ấy là người đã giúp ta chuyển bánh xe pháp. Vị tỳ kheo ấy là người được chỗ ngồi bên ta. Vị tỳ kheo ấy là người trong cõi Tam thiên thế giới không có ai sánh kịp về trí tuệ, chỉ trừ đức Như Lai. Vị tỳ kheo ấy là người có trí tuệ lớn, có trí tuệ rộng, có trí tuệ sáng, có trí tuệ sắc bén, có trí tuệ sâu xa. Vị tỳ kheo ấy ít muốn, biết đủ, thích độc cư, không thích đám đông, đầy nghị lực. Vị tỳ kheo ấy là bậc khích lệ những bậc đồng phạm hạnh, sẵn sàng chỉ điểm những lỗi lầm. Vị tỳ kheo ấy có hạnh nhẫn nhục như đại địa. Vị tỳ kheo ấy có tâm bất hoại. Vị tỳ kheo ấy có tâm khiêm hạ như đồng tử. Nay các tỳ kheo, hãy nhìn đây xương trắng tro tàn của bậc Đại tuệ, bậc Quảng tuệ, bậc Lợi tuệ, bậc Minh tuệ”.

Quý hóa thay, “bậc trí tuệ đệ nhất”!

CHÚ THÍCH

(1) Trong hàng đại bồ tát, ngài Văn Thù Sư Lý là bậc đứng đầu về trí tuệ. Cho nên ta vẫn nghe nói: Đại Trí Văn Thù Sư Lý. Chữ

Sanskrit Manjusri phiên âm thành Mạn Thù Sư Ly, Mạn Thù Thất Ly, Văn Thù Sư Ly, dịch nghĩa là Diệu Kiết Tường hay Diệu Đức.

(2) Tên của Bình Định Vương là Lê Ly; khi ngài lên làm vua (Vua Lê Thái Tổ) thì do kiêng tên nên bao nhiêu chữ Ly được đổi thành Lợi. Đó là ý kiến của Giáo sư Nguyễn Ngọc Huy, trong một chú thích ghi ở cuốn sách *Quốc Triều Hình Luật* của ông.

(3) Thời Phật Thích Ca, tại Ấn Độ, có 16 nước lớn; trong 16 nước ấy, có 6 thành lớn gọi chung là Lục Đại thành. Khi đức Phật đi giáo hóa, ngài đã qua sáu thành ấy, đó là:

1. Xá Vệ, kinh đô của nước Kiều Tất La tức Câu Tất La, nơi đây có Vua Ba Tư Nặc và cảnh vườn Kỳ Viên do ông Cấp Cô Độc cúng dường.
2. Vương Xá, kinh đô của nước Ma Kiệt Đà hay Ma Kiệt Đề, nơi có Vua Tần Bà Sa La và có cảnh Vườn Trúc tức Trúc Lâm.
3. Ba La Nại là nơi Phật thuyết pháp cho bốn ông Kiều Trần Như năm người, trong Vườn Nai tức Lộc Uyển hay Lộc dã Viên.
4. Tỳ Xá Ly còn gọi là Tỳ Da Ly hay Duy Da Ly hay Phệ Xá Ly; *Vaisālī* dịch nghĩa là Quảng Nghiêm, kinh đô của dòng Licchavi thuộc liên minh Bạt Kỳ, nơi này có vườn trái cây Am La Thụ Viên do bà Am La cúng dường.
5. Bà Chi Đa (không thấy nói chi tiết).
6. Chiêm Bà, kinh đô của xứ Anga. Vua nước ấy lấn nước Ma Kiệt Đà nên bị Vua Tần Bà Sa La đánh và chiếm cả xứ Anga.

(4) Át Bệ là một trong năm người được nghe bài pháp đầu tiên của đức Phật (*Kinh Chuyển Pháp Luân*, nói về Tứ Diệu Đế). Còn có tên là A Thị Thuyết. Năm vị này thường được gọi là năm anh em ông Kiều Trần Như: Kiều Trần Như, Bạt Đề, Thập Lục Ca Diếp, Ma Nam Câu Ly và Át Bệ.

(5) Tu Đạt Đa là người rất giàu và có lòng từ thiện, biệt danh là Cấp Cô Độc nghĩa là chu cấp cho người cô độc, già cả, nghèo khó. Ông mua vườn cây của Thái tử Kỳ Đà, xây tịnh xá Kỳ Viên rất lớn. Do

đó có tên “Kỳ thụ Cấp Cô Độc viên” nghĩa là cây của ông Kỳ Đà, vườn của ông Cấp Cô Độc.

(6) Phú Lô Na, một trong mười đại đệ tử của đức Phật, tôn giả là bậc “thuyết pháp đệ nhất”.

(7) Thuần Đà là em ruột của tôn giả Xá Ly Phát, đặc quả A La Hán. Không nên lầm với ông thợ rèn Thuần Đà là người đã cúng dường bữa cơm sau cùng của đức Phật. [Người em út của tôn giả Xá Ly Phát tên là Ly Bà Đa cũng đặc quả A La Hán]. Sách *Thập Đại Đệ Tử* của Thích Tinh Vân do Như Đức dịch, cho chi tiết khác: chỉ có một sa di tên là Quân Đầu đi theo tôn giả Xá Ly Phát về quê mà thôi, chứ không có 500 chúng tăng và tôn giả Thuần Đà như một tài liệu khác đã ghi. Cả hai thuyết đều cần được nghiên cứu lại.

(8) Tứ Thiên Vương hay Tứ Đại Thiên Vương là bốn vị cai trị bốn cõi trời ở lưng chừng núi Tu Di; Vua Đế Thích có tên khác là Kiều Thi Ca là vua trời Đạo Ly; Đại Phạm Thiên Vương hay Phạm Vương (một số kinh sách Tàu gọi là Ngọc Hoàng Thượng Đế) là chủ cõi ta bà. Các vị này thường đến nghe Phật Thích Ca thuyết pháp và hỗ trợ Tam Bảo. Người theo đạo Bà-la-môn thờ thần Brahma.

(9) Đoạn văn trong dấu ngoặc kép này trích ở phần cuối bài Xá Ly Phát, trong sách *Đường Vào Nội Tâm* của Thích Nữ Trí Hải.

Xin coi thêm mục Tứ Thánh Quả trong *Phật Học Từ Điển* của Đoàn Trung Còn.

31. Tôn Giả Mục Kiên Liên

1. Rằm tháng Bảy là một ngày lễ quan trọng, đó là ngày lễ Vu Lan. Nhờ tụng Kinh Vu Lan, chúng ta biết nguồn gốc lễ Vu Lan là do chuyện ngài Mục Kiên Liên tìm cách cứu mẹ khỏi cảnh quỷ đói. Ngài Mục Kiên Liên là một trong *mười đại đệ tử* của đức Phật, là bậc *thần thông đệ nhất*. Nhờ thần thông, ngài thấy được vong linh của mẹ là bà Thanh Đề bị đọa thành quỷ đói, khổ sở vô cùng; ngài muốn dùng sức thần thông của mình để cứu mẹ mà không nổi nên về cầu cứu đức Phật. Đức Phật dạy rằng phải nhờ sức chú nguyện của chư tăng, nhân *ngày tán hạ* tức là *ngày rằm tháng Bảy*, thì mới hội đủ thần lực để làm công việc ấy. Nhờ nương sức oai thần của chư tăng mười phương mà mẹ ngài thoát khỏi cảnh khổ nga quỷ.

Sau khi tụng kinh, chúng ta niệm: *Nam mô Đại hiếu Mục Kiên Liên Bồ Tát*. Tôn giả Mục Kiên Liên được coi là nhân vật tượng trưng cho lòng đại hiếu.

2. Hôm nay, chúng tôi xin trình bày mấy nét về tôn giả Mục Kiên Liên. Chữ Sanskrit ghi tên tôn giả là *Maudgalyāyana*, chữ Pali ghi là *Moggallāna*, phiên âm thành Mục Kiên Liên hay Mục Kiện Liên, gọi ngắn là Mục Liên; còn một phiên âm khác là Một Đặc Già La. Ấy là chưa kể tên do dịch nghĩa mà ra, như Đại Tán Tụng... Để tôn xưng, người ta thêm chữ *Mahā* vào trước (*mahā* nghĩa là lớn), vì thế mới có tên Đại Mục Kiên Liên và Ma Ha Mục Kiên Liên. Một thuyết khác cho rằng Mục Kiên Liên là một họ, nhiều người cùng mang họ đó nên dễ lẫn, do đó phải thêm chữ Ma Ha cho rõ.

Tôn giả Mục Kiên Liên vốn là dòng bà-la-môn phong lưu, sang trọng ở vùng ngoại thành Vương Xá nước Ma Kiệt Đà, là một người học rộng, có hạnh đức và trí huệ. Trong khi dự một cuộc lễ ở thành Vương Xá, tôn giả đã làm quen với tôn giả Xá Ly Phát. Đó là hai người bạn chí thân, cùng tuổi, ngang tài, học rộng, khiêm cung, đức hạnh và rất mực kính trọng nhau. Mỗi khi nhắc đến ngài Mục

Kiền Liên là người ta nghĩ ngay đến ngài Xá Ly Phất và ngược lại. Hai người giao kết xuất gia. Tôn giả Mục Kiền Liên về xin phép cha mẹ, nhưng không được chấp thuận. Sau nhờ chí cương quyết của tôn giả nên cha mẹ đành cho phép. Còn tôn giả Xá Ly Phất thì gặp hoàn cảnh dễ dàng hơn. Hai vị đến thành Vương Xá, nơi đó có sáu nhà sư ngoại đạo đang nổi danh, nên đến nghe họ thuyết pháp. Sau, cùng nhau theo làm đệ tử ông Sanjaya nhưng không được thỏa dạ nên bỏ đi. Hai người hẹn với nhau ai tìm được đường tu trước thì phải báo ngay cho người kia (1).

Tôn giả Xá Ly Phất nhân gặp một đệ tử của đức Phật là Át Bê mà biết được Phật pháp nên về rủ bạn quy y Tam Bảo. Theo đức Phật trong vòng bảy ngày, ngài Mục Kiền Liên đã đắc quả A La Hán; và trong vòng nửa tháng thì đến lượt ngài Xá Ly Phất đắc quả. Hai vị là hai đại đệ tử vô cùng xuất sắc và đức hạnh của đức Thế Tôn, rất gần đức Thế Tôn, coi như hai cánh tay của đức Thế Tôn. Người ta nói đó là hai cánh của con chim đại bàng.

Ngày nay, trong nhiều chùa, người ta thấy tượng hai vị Ca Diếp và A Nan ở hai bên tượng Phật Thích Ca (hai ngài là Sơ tổ và Nhị tổ của Phật giáo). Tuy nhiên trong thực tế, khi đức Thích Ca còn tại thế thì người ta phải công nhận rằng: không kể những dịp phải đi hoàng hóa nơi xa, hai vị Xá Ly Phất và Mục Kiền Liên luôn luôn ở bên cạnh đức Phật. Khi hai vị nhập diệt, đức Phật than: “Này các tỳ kheo, đối với ta bây giờ quả thật trống rỗng, khi Xá Ly Phất và Mục Kiền Liên không còn”.

3. Đa số Phật tử chúng ta đồng hóa ngài Mục Kiền Liên với Kinh Vu Lan và lòng chí hiếu. Nếu đọc thêm tài liệu thì chúng ta thấy người ta nhắc nhiều đến các phép thần thông của ngài, các phép ấy lên đến một độ cao siêu, oai mãnh cho nên ngài mới được kể là bậc thần thông đệ nhất. Những thần thông nào? Đó là lục thần thông hay lục thông của các vị đã đắc quả A La Hán, Duyên Giác, Phật:

1. Thiên nhãn thông (thấy mọi vật trong vũ trụ)
2. Thiên nhĩ thông (nghe mọi tiếng khắp nơi)

3. Túc mạng thông (biết chuyện đời trước của mình và của người, biết luôn cả đời này với đời sau)
4. Tha tâm thông (biết đoán trong tâm người)
5. Thần túc thông (phép đi khắp nơi trong nháy mắt, phép biến hóa chi tùy ý)
6. Lưu tận thông (phép trong sạch hoàn toàn, nhà đạo dứt hết các trù mền, chấp trước, không còn chấp pháp, không còn chấp ngã). (1)

Các vị đệ tử của đức Phật khi đắc quả A La Hán đều có thần thông cả nhưng ít khi thi triển, và lại đức Phật không khuyến khích việc thi triển thần thông. Chúng ta hãy nghe câu chuyện này: khi một tu sĩ ngoại đạo trở tài đi trên mặt nước cho đức Phật coi, đức Phật đã nói: “Tu trên 40 năm chỉ để đi trên mặt nước như thế thôi sao? Ta chỉ cần đưa cho chú lái đò một xu là được chớ qua sông ngay.” Như thế là ngài muốn cho mọi người hiểu rằng mục đích của Phật pháp là giác ngộ và giải thoát khỏi sinh tử luân hồi chứ không phải là đắc thần thông. Đắc thần thông chỉ là kết quả của việc tu hành Phật đạo, đắc thần thông rồi thì chỉ dùng thần thông trong vài trường hợp khẩn cấp cứu khổ cứu nạn hay hàng phục tà ma ngoại đạo, không được coi thần thông là mục đích sau cùng để đạt tới.

Việc ngài Mục Kiền Liên thi triển thần thông được nói đến rất nhiều nhưng ở đây chúng tôi chỉ kể ra một hai trường hợp điển hình. Nhưng trước đó, xin nhấn mạnh rằng công việc du hóa thuyết pháp độ sinh và hàng phục tà ma ngoại đạo của ngài Mục Liên thật là trọng đại. Chúng ta không nên để việc thần thông che lấp những sự kiện ấy.

Trường hợp thứ nhất: Dân chúng thành Xá Vệ mở yến tiệc thết đãi đủ hết các giáo phái và mời thêm nhiều khách quý như Vua Ba Tư Nặc. Tôn giả Mục Kiền Liên tới trước, đọi Phật và đoàn chư tăng tùy tùng ở bên này bờ sông. Bỗng dựng mực nước dâng cao rất mạnh làm đổ cây cầu bắc ngang sông. Tu sĩ ngoại đạo kẹt cả ở bên kia sông. Tôn giả Mục Kiền Liên trông thấy đức Phật từ đằng xa đi tới, bèn hóa phép làm ra một cây cầu để nghênh đón đức Phật và

chư tăng. Những người ngoại đạo thấy vậy, tranh nhau lên cầu, cầu gãy, họ té cả xuống sông. Khi Phật tới nơi, lại có một cây cầu mới để ngài bước lên. Thấy nạn nhân ngoi ngóp dưới nước, đức Phật chạnh lòng từ bi, cứu họ lên hết. Họ theo chân đức Phật mà qua cầu, khi mọi người qua hết thì cầu biến mất!

Trường hợp thứ nhì: Vào một đêm yên tĩnh, hai vị Xá Ly Phát và Mục Kiền Liên cùng ngụ trong một thiền phòng. Khi tôn giả Xá Ly Phát không nghe thấy tiếng thở của bạn thì bèn hỏi lý do. Tôn giả Mục Liên cho biết mình đang bận thưa thỉnh với đức Phật. Tôn giả Xá Ly Phát tỏ ý thắc mắc vì lúc đó Phật đang ở một nơi rất xa. Tôn giả Mục Kiền Liên giải thích rằng đức Phật và ngài đều có thiên nhãn thông và thiên nhĩ thông nên cứ ngồi yên tại hai chỗ cách xa nhau mà vẫn nói chuyện với nhau được, và cho biết thêm rằng nếu để tâm vận dụng thì tôn giả Xá Ly Phát cũng làm được như vậy.

Nghe chuyện này, người ta có thể nghĩ rằng thần thông của ngài Xá Ly Phát thua kém thần thông của ngài Mục Kiền Liên. Thật ra, ngài Xá Ly Phát rất khiêm nhường và quý mến bạn nên cố ý đề cao bạn. Có một lần, khi đức Phật chuẩn bị thuyết pháp, hai vị đang ở xa không muốn về trễ nên rủ nhau cùng bay về pháp hội. Ngài Mục Kiền Liên bay trước nhưng khi tới nơi thì thấy ngài Xá Ly Phát đã ngồi hầu Phật rồi! Sau thời pháp, ngài trình đức Phật rằng có lẽ thần thông của mình đã kém đi chẳng, vì rõ ràng là bay trước mà tới sau. Đức Phật cho biết rằng thần thông của Mục Kiền Liên không kém ai, trừ Phật, tuy nhiên cần nhớ rằng Xá Ly Phát còn là bậc đại trí huệ!

Khi thấy người ta bàn tán cho rằng tôn giả Mục Kiền Liên không chắc đã là bậc thần thông đệ nhất thì tôn giả Xá Ly Phát đến xin đức Phật làm sao cho mọi người trả lại danh hiệu thần thông đệ nhất cho bạn quý của mình. Đức Phật nhận lời. Sau một buổi thuyết pháp, trước thính chúng, đức Phật bảo ngài Mục Kiền Liên thi triển thần thông. Một chân đạp lên địa cầu, một chân đạp lên cõi trời Phạm thiên, ngài Mục Kiền Liên khiến cho đại địa rung động sáu cách (2) và ngài dùng phạm âm mà thuyết pháp trong không trung.

Đại chúng bấy giờ hết sức báỉ phục, thấy rằng quả thật ngài là thần thông đệ nhất.

Trong cuốn sách *Thập Đại Đệ Tử Của Đức Phật*, chúng tôi đọc được những dòng này (3): Thần thông của Mục Kiền Liên trong hàng đệ tử Phật không ai sánh bằng. Phạm việc gì ngài vận dụng thần thông đều thành tựu. Thần thông rất tiện cho việc tiếp dẫn chúng sinh, nhưng thần thông không thể đi ngược phép tắc nhân quả, không thể thắng nghiệp lực, không thể giải thoát sinh tử, đó là sự thật. Thí dụ: Cũng vì ác nghiệp quá nặng cho nên khi dòng họ Thích, bà con của đức Phật, bị kẻ thù đến tàn sát, ngài Mục Kiền Liên đã cố gắng mà cũng không thể cứu nổi: ngài hóa phép bay vào kinh thành đang bị vây hãm, thu gọn năm trăm người họ Thích vào trong bình bát rồi bay ra khỏi thành. Nhưng khi mở bình bát ra thì chỉ thấy vết máu mà thôi!

4. Ngài Mục Kiền Liên trong một kiếp trước là dân thuyền chài, đã bắt và giết rất nhiều cá. Nghiệp sát sinh đem lại quả báo: sẽ bị người ta hại. Tôn giả Mục Liên bị hại như thế nào?

Kinh Tăng Nhất A Hàm, quyển 18 và 19, đã viết như sau: Bấy giờ tôn giả Mục Liên đi vào thành La Duyệt khát thực. Đám Phạm chí (người tu theo đạo Bà-la-môn) từ xa nhìn thấy, bèn nói với nhau rằng: “Người kia là đệ tử của sa môn Cồ Đàm. Đó là đệ tử giỏi nhất trong đám đệ tử. Chúng ta hãy xúm lại đánh cho hắn một trận”. Đám ấy quây đánh khiến thân ngài tả tơi, rất là đau đớn. Khi ấy ngài Mục Liên mới vận thần thông tới nơi ở của ngài Xá Ly Phát là Kỳ Hoàn tịnh xá. Ngài Xá Ly Phát nói: “Trong số các đệ tử của đức Thế Tôn, ngài là bậc thần thông đệ nhất, sao ngài không vận thần thông tránh họ đi”. Ngài Mục Liên đáp: “Túc nghiệp tôi còn nặng quá, chữ thần còn chưa dám nghĩ tới, huống hồ dám phát ra thông sao! Tôi mang sự đau đớn này tới từ biệt ngài đi nhập vào Bát Niết Bàn đây”. Ngài Xá Ly Phát nói: “Ngài hãy khoan một chút, để tôi diệt độ trước đã”. Ngài Xá Ly Phát liền tới từ biệt đức Phật, rồi về quê hương thuyết pháp cho bà con thân thích nghe, và sau đó diệt

độ. Ngài Mục Liên cũng tới từ biệt đức Phật, rồi về quê hương thuyết pháp và diệt độ (4).

Sách *Thập Đại Đệ Tử* kể trên đây chép chi tiết hơi khác: bọn lửa hình ngoại đạo từ trên núi lăn đá xuống để giết ngài Mục Liên, đá rơi loạn xạ như mưa khiến nhục thân vô thường của tôn giả nát bấy như tương. Hai ba ngày sau, bọn sát nhân chưa dám đến gần vì chúng còn sợ thần thông của ngài. Vua A Xà Thế nghe tin ngài Mục Liên bị ám hại, hết sức tức giận, ra lệnh bắt hết những kẻ ngoại đạo tàn ác kia đem ném vào hầm lửa.

Kinh Pháp Hoa ghi rằng đức Phật có thọ ký cho ngài Mục Kiền Liên và ngài Xá Ly Phất sau sẽ thành Phật.

CHÚ THÍCH

(1) Theo *Phật Học Từ Điển* của Đoàn Trung Còn, in lại tại Saigon, 1992: Sáu nhà sư ngoại đạo là sáu sư trưởng của sáu phái tuy cùng tu theo đạo Bà-la-môn nhưng mỗi người trung ra một học thuyết khác nhau. Họ cùng thời với đức Phật. Sau khi đức Phật nhập diệt rồi, sáu phái ấy còn tồn tại. Từ điển kể trên kê rõ tên và giảng về học thuyết của lục sư ngoại đạo đó.

(2) *Chấn động sáu cách*, đó là nói về sáu cách rung chuyển của đất: động (rung động), khởi (vùng dậy), đồng hay dũng (phun ra), chấn (vang dội), hồng (gào lên), kích (đánh ra). Ba thứ trước là nói về hình thể. Ba thứ sau là nói về âm thanh. (theo *Từ Điển* nói trên).

(3) Cui *Thập Đại Đệ Tử*, tác giả: Thích Tinh Vân, dịch giả: Như Đức, ấn tống năm 1997, không thấy ghi nhà xuất bản và nơi xuất bản.

(4) Theo *Từ Điển Phật Học Hán Việt*, Phân Viện Nghiên Cứu Phật Học xuất bản, hai tập, Hà Nội, 1992 và 1994.

32. Tôn Giả A Nan

1. Mỗi khi tụng kinh, chúng ta thấy kinh bắt đầu bằng mấy chữ “Tôi nghe như vậy”. Đó là lời nói của ngài A Nan, vị thị giả của đức Phật. Ngài A Nan là một trong *mười đại đệ tử* của đức Phật, là *bậc đa văn đệ nhất* (đa văn nghĩa là nghe nhiều). Trí nhớ của ngài rất là kỳ diệu, ngài nhớ tất cả các bài pháp của đức Thế Tôn. Đại trưởng lão Ma Ha Ca Diếp được đức Thế Tôn truyền y bát để nhận trách nhiệm làm Tổ thứ nhất của Phật giáo. Mấy tháng sau khi đức Thế Tôn tịch diệt thì ngài Ma Ha Ca Diếp triệu tập hội Kết Tập Pháp để đọc tụng toàn thể các điều giảng dạy của đức Phật, nhằm mục đích giữ lại cho chính xác bởi vì khi đức Phật thuyết pháp thì không có ai ghi chép thành văn bản. Ngài A Nan được cử tụng lại các kinh và nhờ trí nhớ siêu phàm của ngài mà ngày nay chúng ta có được đầy đủ các kinh trong Tam Tạng.

Hôm nay, chúng tôi xin trình bày vài nét về ngài A Nan.

2. Chúng ta đều nhớ rằng đức Phật Thích Ca khi chưa xuất gia là Thái tử Tất Đạt Đa, con Vua Tịnh Phạn và Hoàng hậu Ma Da. Vua Tịnh Phạn có một người em ruột là Vua Bạch Phạn, vị này có hai con trai là Đề Bà Đạt Đa và A Nan Đà (gọi tắt là A Nan, chữ này dịch thành Khánh Hi, nghĩa là vui mừng). Đức Thích Ca thành đạo khi ngài 35 tuổi. Lúc đó ngài A Nan mới chừng sáu bảy tuổi, vậy có thể nói rằng ngài kém đức Phật vào khoảng 30 tuổi. Ngài bắt đầu làm thị giả cho đức Phật khi ngài trên 20 tuổi, lúc ấy đức Phật đã 50 tuổi.

Vài năm sau khi đức Phật thành đạo, ngài trở về hoàng cung ở thành Ca Tì La Vệ. Các vương tôn công tử đua nhau đi đón ngài. Sức cảm hóa của ngài rất mạnh mẽ. Rất nhiều người xin xuất gia theo ngài, trong số đó có các hoàng thân Đề Bà Đạt Đa (sau này là người phản bội đức Phật, mưu toan ám hại ngài mà ngài vẫn từ bi tha thứ), A Nan, Bạt Đề, A Na Luật (sau là bậc *thiên nhân đệ*

nhất)..., đặc biệt là có con trai duy nhất của Phật là La Hầu La mới có mấy tuổi (sau là bậc tu *mật hạnh đệ nhất*) và người thợ cạo của các công tử tên là Ưu Bà Ly (sau này là bậc *trì giới đệ nhất*).

3. Trong mười mấy năm từ sau khi đắc đạo, đức Phật không có thị giả chính thức, nếu có thì chỉ là mấy vị làm việc tạm, chưa hề chính thức đảm nhận công việc khó khăn ấy. Khi đức Phật tới tuổi 50 thì sức khỏe kém đi, đồng thời công việc hàng ngày quá nhiều, tân khách lại quá đông nên các đệ tử nghĩ đến việc kiếm một thị giả cho ngài.

Khi ngài A Nan được các trưởng lão tiếp xúc đề cử làm thị giả cho đức Phật, thì thoát tiên ngài từ chối, sau vì lời thỉnh cầu khẩn khoản và lời giải thích thỏa đáng của các vị trưởng lão, ngài ưng thuận nhưng xin trình trước với đức Phật những điều sau đây, cốt để tránh những điều dị nghị sau này cho rằng ngài nhận việc vì có ý mưu cầu các lợi ích vật chất:

1. Không mặc áo mà đức Phật ban cho, dù là mới hay cũ,
2. Không dùng các thức ăn uống mà thí chủ dâng cúng Phật, dù là đồ thừa,
3. Không ngu chung tịnh thất với đức Phật,
4. Không đi theo Phật đến những nơi mà thí chủ chỉ thỉnh Phật mà thôi,
5. Được đức Phật hoan hỉ cùng đi với ngài tới nơi mà ngài được mời,
6. Được quyền sắp xếp, tiến cử những vị khách muốn đến gặp đức Phật,
7. Được phép hỏi đức Phật mỗi khi có điều hoài nghi,
8. Được đức Phật hoan hỉ nói lại những bài pháp mà đức Phật đã thuyết khi ngài vắng mặt.

Đức Phật nhận những đề nghị ấy và ngài A Nan trở thành thị giả của đức Phật trong hơn ba mươi lăm năm, cho đến khi đức Phật nhập diệt. Ngài làm bổn phận rất cần mẫn và tận tụy, với lòng tôn

kính cao độ và sự sẵn sóc tận tâm đối với đức Thế Tôn. Bất cứ tài liệu nào cũng công nhận như vậy.

4. Khi ngài A Nan gia nhập tăng đoàn thì ngài là một hoàng tử trẻ tuổi hình dung tuấn tú, ăn nói khoan thai, tính tình hòa nhã, lại biết nhường nhịn. Vì lẽ ấy nên ai ai cũng quý mến và nhiều cô thâm yêu trộm nhớ. Cũng vì thế mà nhiều phen ngài bị phiền phức.

Truyện kể rằng: Một thời kia, Vua Ba Tư Nặc mở tiệc mời Phật thụ trai nơi cung cấm, các trưởng giả cư sĩ trong thành cũng xin cúng dường trai tăng. Đức Phật sai ngài Văn Thù hướng dẫn các vị bồ tát và a la hán đến nhà các trai chủ. Riêng ngài A Nan vắng mặt vì đã có lời mời riêng ở nơi xa. Khi về chỉ có một mình, mà không có ai cúng dường, ngài bèn cầm bình bát đi khát thực. Qua nhà kia, có một cô gái tên là Ma Đăng Già đã có lòng thương nhớ ngài từ lâu. Mẹ cô này đã giúp con gái bằng cách xin bùa chú của tà đạo để mê hoặc ngài A Nan. Đức Phật biết thị giả của mình lâm nạn, tuyên đọc thần chú rồi sai ngài Văn Thù dùng chú này mà giải thoát cho ngài A Nan đồng thời bắt cô gái Ma Đăng Già về tịnh xá để ngài giáo hóa (sau, cô gái này cũng ngộ đạo). Việc này là nguyên do Phật nói một kinh Đại thừa hết sức quan trọng là *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*.

Như trên đã ghi, ngài A Nan là một vương tử trẻ và đẹp, tính tình thuần nhã lại hay giúp đỡ người khác cho nên được cảm tình của mọi người, nhất là phái nữ. Câu chuyện nàng Ma Đăng Già vừa nói trên đây là một thí dụ. Khi ngài thuyết pháp thì trong thính chúng cũng rất đông phái nữ. Một lần kia, ngài theo lệnh của Phật đem bánh phát cho dân chúng mỗi người một cái; vô tình ngài đã phát cho một thiếu nữ hai cái bánh vì hai cái bánh đó dính vào nhau; do đó có lời xầm xì rằng ngài có tình ý với cô kia. Có một ni cô thương nhớ ngài quá mà phát bệnh, nhờ bạn đến cầu xin ngài đến thăm cô ấy trước khi chết. Khi đến, thấy ánh mắt cô kia không đoan trang, áo quần thiếu nghiêm túc, ngài bèn bỏ đi. Cô ấy hiểu ra, hổ thẹn, y phục tề chỉnh, xin ngài quay lại; ngài bèn thuyết pháp cho và cô ấy đã phấn đấu dứt được ái dục. Thật ra thì ngài hoàn toàn thẳng thắn,

lúc nào cũng giữ được tâm ý trong sạch. Có thể kết luận rằng dù nhiều người mê ngài, chạy theo bám víu ngài mà ngài vẫn an nhiên không vương chút ái dục nào.

Hơn nữa từ khi nhận nhiệm vụ nặng nề và bận rộn làm thị giả hầu Phật, sự phiền nhiễu từ phía nữ nhân giảm dần, các lời xì xầm cũng hết, trong tâm ngài hoàn toàn cởi mở chờ đợi những lời pháp vàng ngọc từ nơi kim khẩu của đức Thế Tôn mà thôi. Và sự tu dưỡng của ngài dần dần trở nên thuần thực. Tại rừng cây sa la, trước khi đức Phật tịch diệt, ngài có khuyên ông A Nan rằng: “A Nan! Người muốn xa lìa phiền não, đạt đến chứng ngộ, không thể bận tâm về nữ nhân. Nhất là ông, tuy bây giờ đã lớn tuổi rồi đó, nhưng ông không tiếp xúc với họ thì tốt hơn. Nếu bắt buộc phải tiếp xúc thì nên xem người già như mẹ, người lớn như chị, người nhỏ như em. Nay A Nan, ông phải nhớ kỹ lời ta đây!”. Ngoài những lời đó, đức Phật còn nói: “Ông theo làm thị giả ta rất lâu, ân cần nhẫn nại; ông đối với ta không hề thiếu sót, ta đem công đức ấy đền đáp cho ông. Ông nên dụng tâm tinh tấn tu tập, chẳng bao lâu sẽ dứt đoạn phiền não, chứng thánh quả”.

5. Chính nhờ ngài A Nan đã cầu xin với đức Phật nên nữ giới mới được phép xuất gia như nam giới. Câu chuyện như sau: Sau khi các vương tôn công tử dòng họ Thích và ngay cả La Hầu La đều được đức Phật cho phép xuất gia, thì Hoàng hậu Kiều Đàm Di của Vua Tịnh Phạn (là người dì đã nuôi nấng đức Phật) mấy lần xin Phật cho phép nữ giới được xuất gia nhưng Phật không chấp nhận. Rồi Phật rời đi xa. Bà bèn cùng rất nhiều phụ nữ dòng họ Thích từ bỏ cuộc sống vương giả, nhưng lượ, mặc trang phục của nhà tu, ba y một bát, đầu trần chân đất, vất vả tìm theo đến thành Tỳ Xá Ly và nhất định xin cho được như nguyện, nếu không sẽ liều chết tại chỗ. Ngài A Nan vào trình Phật, Phật không chấp nhận cho nữ giới xuất gia. Sau mấy lần cầu khẩn của ngài A Nan, đức Phật đành ưng thuận cho phép bà đi mẫu của mình và mấy trăm cô xuất gia làm tỳ kheo ni, và sau này Phật giáo có ni đoàn cũng là do nhân duyên ấy. Quả thật, đó chính là nhờ sự can thiệp của ngài A Nan vậy.

6. Anh ruột của ngài là Đề Bà Đạt Đa cũng là một đệ tử của Phật, trước khi nhập tăng đoàn ông ta là một người văn võ song toàn nhưng có tính hay ghen ghét, và tự cho mình chẳng kém Phật. Ông ta không chịu tu tập mà chỉ mong đắc thần thông, yêu cầu Phật dạy thần thông cho nhưng Phật từ chối. Các vị trưởng lão Xá Ly Phật, Mục Kiền Liên... biết căn tính ông ta như vậy nên cũng không dạy thần thông mà chỉ dạy giáo lý thôi. Ông ta bèn tìm mọi cách chia rẽ tăng đoàn và tăng chúng, rồi đứng ra lập một giáo hội riêng. Không những thế, ông ta còn âm mưu làm hại Phật hoặc giết Phật nữa nhưng thất bại. Ngài A Nan nhiều lần bực bội với người anh ruột nhưng theo gương nhẫn nhục của đức Phật, ngài cũng bỏ qua, trong lòng biết rằng anh mình chắc chắn sẽ bị quả báo. Đức Phật từ bi hi xả, đã không giận mà lại còn coi ông ta là một thiện trí thức bởi vì do những lần ông ta đã gây ra nhiều chuyện nên ngài mới có dịp đặt ra các giới luật; hơn nữa, ngài còn thọ ký cho ông ta chỉ vì trong các đời trước ông ta đã có nhiều công đức.

7. Khi đức Phật nhập diệt, ngài A Nan vẫn chưa chứng quả A La Hán. Ngay trong mấy trang đầu *Kinh Lăng Nghiêm*, chúng ta được biết: khi mắc nạn nơi nhà Ma Đăng Già rồi được ngài Văn Thù cứu về nơi tịnh xá của Phật, ngài A Nan đã khóc mà nói rằng “giận nổi mình lâu nay nghe đạo tuy nhiều nhưng đạo lực chưa toàn, còn bị khốn với ma lực”. Khi ngài Ma Ha Ca Diếp, là người đã nhận y bát từ đức Phật, triệu tập 500 vị A La Hán để kết tập kinh điển tại một cái động lớn gần thành Vương Xá thì nhiều vị đề nghị mời ngài A Nan, tuy nhiên ngài chưa quyết định được chỉ vì ngài A Nan chưa dứt hết phiền não, nếu mời tham dự e có lời dị nghị về sau. Ngài A Nan vận dụng hết năng lực, tập trung tư tưởng, buông xả tận cùng, thiền quán vượt bực, và tới nửa đêm thì khai ngộ, chứng quả. Sáng hôm sau, ngài dùng thần thông mà vào động dự họp, trước sự kinh ngạc và sự tán thán của chư vị la hán. Đại hội suy cử ngài lên tòa sư tử trùng tuyên Kinh tạng và từ đó mọi người đều biết mấy chữ: “Tôi nghe như vậy...” của ngài.

8. Khi ngài trưởng lão Ma Ha Ca Diếp kế thừa y bát lên ngôi Tổ thứ nhất thì ngài đã trên 80 tuổi. Giữ nhiệm vụ trên 20 năm, vào lúc quá

100 tuổi, ngài trao lại nhiệm vụ cho ngài A Nan, khi ấy cũng đã 80 tuổi. Rồi ngài Ma Ha Ca Diếp vào núi Kê Túc mà nhập Niết Bàn.

Thánh tăng A Nan điều khiển Giáo Hội cho đến khi 120 tuổi, tất cả các đệ tử thân cận của đức Phật bấy giờ không còn ai. Ngài nghĩ đến đức Thế Tôn, đến các vị trưởng lão Xá Ly Phát, Mục Kiền Liên, Ma Ha Ca Diếp... và tự nhủ: “Các vị đã nhập Niết Bàn cả, nay chỉ còn có một mình ta, như rừng cây cổ thụ đã bị đốn hết chỉ còn một cây, làm sao che mưa che nắng cho xuể. Đã đến lúc ta nhập Niết Bàn!” Ngài trao y bát cho tôn giả Thương Na Hòa Tu.

Lúc ấy hai bên sông Hằng, hai nước Ma Kiệt Đà và Tỳ Xá Ly chuẩn bị đánh nhau. Ngài e rằng họ sẽ tranh nhau xá lợi. Ngài bèn đến nơi hư không giữa sông mà nhập hỏa quang tam muội, tấn nhập Niết Bàn, khiến tro rơi sang hai bên sông, để cho hai bên kinh địch cùng được xá lợi, không tranh giành sử dụng đao kiếm. Nhờ nguyện lực của ngài, hai bên đã tránh được chiến tranh!

Có một tác giả đã trích *Tăng Chi Bộ Kinh* để kể lại rằng đức Phật đã khen ngợi ngài A Nan là “người có học vấn uyên thâm, trí nhớ trung thực và bền lâu, tác phong cao quý và trí tuệ nhạy bén, ý chí kiên định và là người chuyên chú, cần mẫn đối với công việc cũng như đời sống tu tập”.

Kết luận về cuộc đời của thánh tăng A Nan, vị thị giả của đức Phật và cũng là vị Tổ thứ nhì của Phật giáo, Hòa thượng Thích Tinh Vân đã viết: “Tôn giả A Nan đã nhập diệt rồi, công lao của ngài đối với đức Phật, sự cống hiến của ngài đối với Phật pháp, tư cách ôn hòa từ mẫn, khiêm tốn nhân nhượng của một bậc thánh, mỗi độ xuân về, lại khiến mọi người hoài niệm.”

33. Tôn Giả La Hầu La

1. Đạo hữu Tuệ Bảo Vũ Văn Thái đã cho tôi một bản *Essence of Tipitaka* của U Ko Lay. Khi đạo hữu Thiện Nhựt Huỳnh Hữu Hồng dịch cuốn sách ấy, lấy tên là *Tìm Hiểu Sơ Lược Về Tam Tạng* thì có cho tôi một bản. Cuốn sách này ghi lại đầu đề của một số trong Tam Tạng Nam tông và tóm tắt từng cuốn một, mỗi cuốn trung bình mười dòng. Tôi hết sức cảm ơn hai đạo hữu Tuệ Bảo và Thiện Nhựt đã cho tôi một tấm bản đồ gọn ghẽ và chính xác về Tam Tạng, nhờ đó tôi biết được kinh nào nói về vấn đề gì.

Khi lật từng trang, tới *Trung Bộ Kinh*, tôi đọc được tên ba kinh là *Kinh Giáo Giới La Hầu La Ở Rừng Am Bà La*, *Đại Kinh Giáo Giới La Hầu La*, và *Tiểu Kinh Giáo Giới La Hầu La*. Tôi biết ngài La Hầu La là con duy nhất của đức Phật và là một trong mười *đại đệ tử* của đức Phật, là bậc *mật hạnh đệ nhất*, cho nên tôi tò mò muốn biết ngay xem đức Thế Tôn dạy chính con ngài ra sao. Kinh thứ nhất nói về việc “không được nói dối và phải thực tập thanh lọc thân tâm” (khi ấy sa di La Hầu La mới có bảy tuổi). Kinh thứ nhì giảng về “phép quán hơi thở” và giảng thêm về “tứ đại” (khi ấy sa di đã mười tám tuổi). Và kinh thứ ba nói về 18 giới và tính vô thường của chúng.

Do nhân duyên ấy mà tôi muốn tìm hiểu thêm về tôn giả La Hầu La.

2. Chúng ta biết rằng Vua Tịnh Phạn và Hoàng hậu Ma Da là thân phụ và thân mẫu của Thái tử Tất Đạt Đa. Khi thái tử 16 tuổi thì ngài thành hôn với Công chúa Da Du Đà La (một người em con cô con cậu). Cho đến năm hai người cùng ở tuổi 29 thì công chúa hạ sinh một con trai đặt tên là La Hầu La.

Theo sách vở, khi Thái tử Tất Đạt Đa đi ra ngoài hoàng cung, ở bốn cửa thành, ngài lần lượt thấy cảnh người ốm, người già, người chết và một nhà tu dáng dấp ung dung tự tại. Ngài nhận thấy “cuộc đời

đầy khổ đau” và từ đó ngài nảy ra ý định đi tu, tìm đường giải thoát cho chúng sinh khỏi mọi khổ đau. Người ta có kể một chi tiết: khi được tin công chúa sinh con trai, ngài đã thốt lên rằng “lại thêm một trói buộc”; chữ trói buộc này tiếng Pali là *rāhula*, cho nên Vua Tịnh Phạn đặt tên cháu nội sơ sinh là *Rāhula*, phiên âm thành La Hầu La (1).

Sau khi có con, thái tử quyết định xuất gia. Đêm khuya, ngài vén màn nhìn vợ con, rồi cương quyết lên ngựa ra khỏi hoàng cung, đi tìm đường cứu chúng sinh. Đối với một người phạm thì có thể nghĩ rằng ngài không thương vợ con, nhưng đối với một vị siêu phạm thì cứu chúng sinh là cứu luôn vợ con, thân quyến (2). Chú bé La Hầu La, thiếu cha, nhưng được thân mẫu chăm sóc, che chở, dạy dỗ. Vương phi Da Du Đà La, vắng chồng, tìm nguồn an ủi nơi con trai duy nhất.

3. Sau sáu năm tu hành, do cố gắng của riêng ngài, Thái tử Tất Đạt Đa thành Phật. Ngài thuyết pháp độ sinh, thành lập tăng đoàn, nhiều người đến quy y. Vua Tịnh Phạn biết tin ấy, cho người thỉnh ngài từ nước Ma Kiệt Đà về thăm cố hương tức thành Ca Tì La Vệ. Nhà vua, quần thần, dòng họ Thích Ca cùng dân trong thành nô nức đi đón, chỉ có bà Da Du Đà La và La Hầu La là ở nhà. Khi thấy đoàn người tới gần, bà chỉ cho con: “Trong số các thầy sa môn kia, người trang nghiêm nhất là thân phụ của con ... Con hãy theo mà xin tài sản của con” ...

Đức Phật nói với ngài Xá Ly Phát: “La Hầu La theo ta xin gia tài. Ta không muốn cho y thứ tài sản và hạnh phúc mong manh. Ta muốn cho y của báu vô giá. Ông hãy cho y xuất gia, làm sa di đầu tiên của tăng đoàn”.

4. Từ đó, chú bé 7 tuổi La Hầu La gia nhập tăng đoàn, đệ tử của trưởng lão Xá Ly Phát. Chúng ta hiểu được những khó khăn về mọi mặt của chàng vương tôn công tử bất ngờ đi vào sống trong kỷ luật của tăng đoàn. Do chưa hết tính nghịch ngợm của con nít nên chú hay lấy trò dối gạt người khác làm vui! Thí dụ ai hỏi chỗ đức Phật ở

đề đến thăm thì chú ta chỉ ra nơi khác! Biết chuyện này, đức Phật dạy chú, việc này đã được ghi trong kinh mà tôi xin ghi ra đây:

“...Thấy đức Phật từ xa đến, sa di La Hầu La dọn dẹp chỗ ngồi và để sẵn nước cho đức Phật rửa chân. Đức Phật chừa lại một ít nước trong thau và hỏi:

- La Hầu La, con có thấy còn lại một chút nước trong thau không?
- Bạch đức Thế Tôn, dạ, con thấy.
- Cùng thế ấy, La Hầu La, đời sa di quả thật không có nghĩa lý gì nếu còn nói dối mà không biết hổ thẹn.

Rồi đức Thế Tôn tạt hết nước trong thau ra và dạy:

- Đời sa di quả thật như bỏ đi, nếu còn nói dối mà không biết hổ thẹn.

Rồi đức Phật lật úp cái thau xuống và dạy:

- Đời sa di quả thật bị đảo lộn nếu còn nói dối mà không biết hổ thẹn.

Cuối cùng đức Phật lật cái thau trở lên, để ngay ngắn và dạy:

- Đời sa di quả thật trống không và vô vị nếu còn nói dối mà không biết hổ thẹn.

Với người nói dối mà không biết hổ thẹn, Như Lai tuyên bố, không có điều tội lỗi xấu xa nào mà người ấy có thể không làm. Do đó, La Hầu La, con phải cố gắng lập tâm quyết định: Dầu trong lúc chơi đùa, tôi cũng không nói dối ...”

Từ đó sa di trở thành một con người mới.

5. Tội nghiệp chú sa di nhỏ tuổi, từ bỏ đời sống nhung lụa trong hoàng cung, ngày ngày theo trưởng lão Xá Ly Phất cầm bình bát đi

khất thực, nhưng vì còn ít tuổi, đi sau đoàn, nên chỉ nhận đồ cúng dường cơm rau ít ỏi. Đức Phật hỏi tại sao nét mặt sa di không được vui, sa di tình thực thưa rằng ăn không đủ, đói bụng không an tâm tu hành được! Ngài an ủi và hiểu tình cảnh của sa di. Ngài nói với trưởng lão Xá Ly Phát nên chú ý đến các sa di khi họ theo đi khất thực. Ngài Xá Ly Phát hiểu ý của Thế Tôn. Từ đó ngài thường san sẻ cơm cho chú sa di.

Sống trong tăng đoàn, tuy được mọi người quý vì là con Phật, nhưng La Hầu La vẫn phải giữ đúng kỷ luật như mọi người. Ông được tỳ kheo quản lý chia cho một phòng, sáng dậy phải xếp đồ dùng gọn ghẽ, quét phòng và quét vườn cho sạch sẽ. Sau đó tu tập và đi nghe Phật thuyết pháp.

Có một hôm, chiều về thì thấy có một vị khách tăng ở trong phòng của mình, đồ đạc riêng thì bị bỏ ra ngoài. Vì phải kính trọng tỳ kheo nên sa di La Hầu La không dám nói gì. Trời sắp tối lại đổ mưa nên sa di chỉ còn có cách vào trú trong nhà vệ sinh, tuy hơi hám nhưng còn tránh được mưa. Do tu tập đã tiến bộ, sa di không oán trách ai cả, giữ được nhẫn nhục trong hoàn cảnh này. Bỗng một con rắn độc vì bị ngập nước nên bò vào nhà vệ sinh. Đức Phật do thiên nhãn, biết sự nguy hiểm, bèn tới nhà vệ sinh ra lệnh cho sa di ra ngay. La Hầu La quỳ bên chân Phật, nước mắt pha lẫn nước mưa. Sau khi biết lý do tại sao La Hầu La lại ở trong nhà vệ sinh, ngài dạy sa di về phòng ngài. Từ đấy, do lòng thương của ngài, ngài quy định cho phép các sa di có thể được ngủ nhờ trong phòng tỳ kheo hai đêm. Vì thế mà thỉnh thoảng ngài Xá Ly Phát gọi sa di La Hầu La qua phòng ngài, nhờ đó sa di được học hỏi nhiều từ ông thầy đỡ đầu của mình. (3)

6. Khi lớn lên, La Hầu La tu hành rất nghiêm chỉnh. *Đại Kinh Giáo Giới La Hầu La (Trung Bộ Kinh)* cho biết rằng đức Phật thuyết giảng kinh tại thành Xá Vệ, cho La Hầu La (lúc đó đã 18 tuổi) về năm uẩn. Tôn giả Xá Ly Phát chỉ dạy thêm về phép quán hơi thở. Đức Phật nêu các ích lợi của phép tùy tức (quán hơi thở ra, thở vào).

Làm đúng theo lời dạy của đức Phật, La Hầu La chuyên chú hành thiền và không bao lâu, khi nghe *Tiểu Kinh Giáo Giới La Hầu La* thì đắc quả A La Hán. Bản kinh này được Phật thuyết giảng trong khu rừng Andhavana, gần tịnh xá Kỳ Viên, xứ Xá Vệ cho tỳ kheo La Hầu La, nay đã sẵn sàng hấp thụ đại pháp. Bằng lối vấn đáp, đức Phật đã hướng dẫn tỳ kheo La Hầu La phân tích sáu căn, sáu trần và sáu thức, nhận rõ tính cách vô thường của chúng, khiến cho tỳ kheo diệt trừ được các lậu hoặc và chứng ngay quả vị A La Hán. (4)

Coi mấy dòng ngắn trên đây, chúng ta không nên hiểu rằng tôn giả La Hầu La đắc quả một cách đơn giản như vậy. Thật ra, đây là một quá trình tu tập lâu dài và kiên quyết. Có một tỳ kheo đã hỏi đức Phật rằng:

- Bạch Thế Tôn, tỳ kheo La Hầu La nghiêm trì giới luật, tinh tấn tu hành, không phạm một lỗi nhỏ; vì muốn cầu khai ngộ, thầy đã tận tình buông bỏ vậy mà tại sao thầy vẫn chưa đoạn trừ hết phiền não, giải thoát hoàn toàn?

Đức Phật đáp:

- Giữ giới tịnh tâm, giữ thân đoạn chánh, nhất định có thể dứt sạch ô nhiễm, nhất định dần dần chứng quả.

7. Một ngày kia, sau khi đi khát thực về, đức Phật đến chỗ La Hầu La đang tọa thiền, dạy rằng:

- Nên dùng sức đồng thể đại bi, lòng từ vô duyên để đối xử với người và việc, tâm lượng rộng rang có thể dung nạp tất cả chúng sinh, mới có thể diệt ác; đếm hơi thở quán tâm, có thể đạt được giải thoát.

La Hầu La từ tòa ngồi đứng dậy, đánh lễ Phật và thưa:

- Bạch Thế Tôn, phiền não con đã hết, con đã chứng ngộ xong.

Đức Phật vô cùng hoan hỉ, ngài nói:

- Trong các đệ tử của ta, tỳ kheo La Hầu La là bậc *mật hạnh đệ nhất*.

(Gọi là *mật hạnh*, nghĩa là trong ba ngàn oai nghi, tám muôn tế hạnh, La Hầu La đều biết hết, làm được hết. La Hầu La chỉ im lặng tu tập, không màng tranh đua với thế gian, tính tình nhu thuận, không sốc nổi) (5).

Trong sách *Đức Phật Và Phật Pháp*, Hòa thượng Narada đã viết: “Mười bốn năm sau khi đức Phật thành đạo, sa di La Hầu La thọ cụ túc giới, xuất gia tỳ kheo. Ngài viên tịch trước đức Phật và đức Xá Ly Phật. (Có thuyết khác nói rằng khi đức Phật nhập diệt thì ngài La Hầu La quỳ bên giường). Ngài nổi tiếng là người rất tôn trọng kỷ luật”.

Mấy câu sau đây (được xem là của ngài La Hầu La) trích trong *Theragāthā* và *Therīgāthā* là hai cuốn kinh tập trung các bài thơ kệ chứng đạo ca của các bậc tỳ kheo cao cấp và tỳ kheo ni cao cấp:

“*Ta không còn trở lại trên thế gian nữa,
A La Hán, ta xứng đáng nhận lãnh lòng tôn kính cúng dường của
nhân loại,
Chúng sinh bị lục dục ngũ trần làm mù quáng,
Những khát vọng của cơ thể vật chất bao trùm lên chúng sinh như
một màng lưới kín,
Chúng sinh bị bao phủ trong tham ái, không khác nào cá nằm trong
rọ,
Nhưng ta nay đã xây lưng, không còn nghe tiếng gọi của ngũ trần,
Đã cắt đứt và phá vỡ mọi thằng thốc,
Đã tận diệt tham ái, bứng tận gốc rễ,
Giờ đây ta mát mẻ, thanh bình, an lạc,
Bao nhiêu lửa đã bị dập tắt.”*

CHÚ THÍCH

(1) Trong sách *Đức Phật Và Phật Pháp* của Hòa thượng Narada, do Phạm Kim Khánh dịch, chúng tôi thấy chú thích: “Rāhula có nghĩa là bị buộc hay bị cột (la) bởi một sợi dây (rāhu)”. Chúng tôi nghĩ rằng mấy chi tiết ấy về tên Rāhula không hợp lý lắm nên tìm thêm. *Tự Điển Phật Học Hán Việt* cho biết: “Ngài sinh ra vào lúc sao La Hầu La A-Tu-La-Vương che lấp gây thành nguyệt thực nên gọi ngài là La Hầu La”.

Cuốn *Dictionnaire Encyclopédique du Bouddhisme* của Philippe Cornu thì cho biết rằng thái tử sinh nhằm ngày nguyệt thực hay nhật thực (tên của vị thần tạo ra nhật nguyệt thực là Rāhula). Khi Vua Tịnh Phạn cho người đi báo tin mừng cho Thái tử Tất Đạt Đa, thái tử than: “Một trời buộc, một trở ngại đã đến với ta (rāhula là trời buộc)”. Người đưa tin về tâu vua, vua đặt tên cháu đích tôn là La Hầu La.

(2) Có nơi nói thái tử xuất gia ngay sau khi có con, tài liệu khác thì cho rằng khi La Hầu La được 7 ngày thì thái tử mới xuất gia. Sách *Đường Xưa Mây Trắng* của Nhất Hạnh (Lá Bối xuất bản, San Jose, CA, USA), chương 11 và 12, kể nhiều chi tiết khác, thí dụ như: chính Công chúa Da Du Đà La ra lệnh cho người giữ ngựa Xa Nặc lo ngựa cho chồng rời bỏ hoàng cung. Cuối sách, sau “Lời tác giả”, có thấy ghi rõ chương nào dựa vào những kinh nào. Tác giả dùng tên người và tên xứ bằng tiếng Pali và không để dấu trên các chữ Pali đó.

(3) Hai truyện Khất thực và Rắn vừa kể được rút từ sách *Thập Đại Đệ Tử* của Hòa thượng Thích Tinh Vân, Như Đức dịch, ấn tống 1997.

(4) Những điều tóm tắt này được rút trong bản dịch của đạo hữu Thiện Nhục như đã ghi ở đầu bài nói này.

(5) Theo Hòa thượng Thích Tinh Vân, sách đã dẫn.

34. Ni Trưởng Kiều Đàm Di

1. Khi học lược sử đức Phật, chúng ta được biết rằng ngài là con Vua Tịnh Phạn và Hoàng hậu Ma Da, thuộc họ Cồ Đàm, bộ tộc Thích Ca, thành Ca Tì La Vệ. Bên cạnh vương quốc của bộ tộc Thích Ca là vương quốc của bộ tộc Câu Lị, do Vua Thiện Giác trị vì. Hai vương quốc này vẫn giữ mối giao hảo với nhau từ lâu năm.

Em gái Vua Tịnh Phạn, tên là Cam Lộ, là hoàng hậu của Vua Thiện Giác, bà sinh ra Công chúa Da Du Đà La (công chúa có một người anh tên là Đề Bà Đạt Đa). Hai em gái Vua Thiện Giác là Ma Da và Kiều Đàm Di đều kết hôn với Vua Tịnh Phạn. Hoàng hậu Ma Da sinh ra Thái tử Tất Đạt Đa được bảy ngày thì mất. Thứ hậu Kiều Đàm Di trở thành hoàng hậu, lãnh trọng trách nuôi Thái tử Tất Đạt Đa mà bà thương yêu như con của mình; như vậy là dì nuôi cháu. Sách kể lại rằng hai con của bà là Hoàng tử Nan Đà (sinh cùng năm với Thái tử Tất Đạt Đa) và Công chúa Tôn Đa Lị Nan Đà được trao cho các bà vú chăm nom. Một tài liệu khác thì nói rằng bà nuôi cả cháu là Tất Đạt Đa và con là Nan Đà.

Thái tử Tất Đạt Đa thành hôn với Công chúa Da Du Đà La khi hai người cùng tuổi 16, đến năm 29 tuổi thì được một con trai, đặt tên là La Hầu La. Thái tử đi tu, 6 năm sau thì thành Phật.

2. Mục đích của bài này là nói về bà Kiều Đàm Di. Khi bà mới sinh ra thì theo như tục lệ Ấn Độ thời bấy giờ, các thầy tướng số được mời đến coi cho bà. Họ tiên đoán rằng về sau bà sẽ cầm đầu một tổ chức lớn, vì thế tên bà mới có thêm chữ Ma Ha Ba Xà Ba Đề; Ma Ha nghĩa là lớn, Ba Xà là một nhóm đông người và Ba Đề là người cầm đầu. Vì vậy, tên đầy đủ của bà là: Ma Ha Ba Xà Ba Đề Kiều Đàm Di.

Khi Vua Tịnh Phạn biết rằng đức Phật đã thành đạo thì ngài phái nhiều vị sứ thần đến thỉnh đức Phật về kinh đô Ca Tì La Vệ, nhưng

vị nào được nghe đức Phật thuyết pháp xong cũng xin xuất gia, không trở về cung! Vị cuối cùng tuy cũng làm như vậy nhưng còn nhớ lời dặn của nhà vua, nên thành khẩn xin Phật về thăm cha nay đã già yếu. Đức Phật nhận lời. Khi về đến kinh đô, ngài cùng các đệ tử đi trì bình trên đường phố. Nhà vua nghĩ rằng làm như vậy là hạ uy tín của hoàng gia và tỏ ý không vui về việc này. Đức Phật khuyên giải vua cha và nhờ đó nhà vua đắc quả Tu Đà Hoàn (nhập lưu). Nhà vua bèn thỉnh Phật và đoàn tùy tùng về cung trai tăng. Xong, đức Phật lại giảng pháp, nhà vua nghe xong thì đắc quả Tu Đà Hàm (nhất lai). Vào lúc ấy, Hoàng hậu Ba Xà Ba Đề cũng có mặt, được nghe pháp và bà đắc quả Tu Đà Hoàn (nhập lưu). Và sau khi được nghe một phần của *Kinh Trì Pháp Túc Sinh Truyện*, nhà vua đắc quả A Na Hàm (bất lai).

Về sau, khi hay tin nhà vua sắp băng hà, đức Phật về thuyết pháp cho nhà vua nghe lần chót và nhà vua đắc quả A La Hán (bất sinh). Đức Phật chủ lễ trà tỳ của vua cha và lưu lại công viên Ni Câu Đà ở gần kinh đô Ca Tì La Vệ ba tháng để hóa độ chúng sinh.

3. Hoàng hậu Ba Xà Ba Đề đến công viên Ni Câu Đà khẩn cầu đức Phật cho phép bà và phái nữ được xuất gia. Khi nói đến phái nữ thì người ta thường nhắc đến năm trăm phụ nữ, phu nhân của năm trăm vị vương tôn công tử dòng họ Thích Ca đã xin xuất gia khi đức Phật trở về kinh đô, thi triển thần thông và thuyết pháp độ sinh. Khi nói năm trăm thì ta nên hiểu là số nhiều, không nên chấp là đếm đủ số năm trăm. Ngoài ra, có tài liệu nói rằng trong số năm trăm này có cả các góa phụ của các chiến sĩ tử trận trong cuộc chiến giữa hai bộ tộc Thích Ca và Câu Lị khi tranh chấp về việc sử dụng nước sông Rohinī ngăn cách hai nước. Đức Phật từ chối dù rằng di mình, mà cũng là mẹ nuôi của mình, khẩn cầu đến ba lần. Những người không biết hết các chi tiết về quan niệm và thái độ của đức Phật đối với phụ nữ có thể nghĩ rằng ngài từ chối vì còn nhiều e dè, chưa coi trọng vai trò của phụ nữ, nhưng thật ra không phải như vậy!

Sau đó đức Phật trở lại thành Tì Xá Li (còn gọi là thành Quảng Nghiêm, kinh đô vương quốc Bạt Kỳ của bộ tộc hùng mạnh Lê Xa), ngài ngụ trong tu viện Trùng Các thuộc rừng Đại Lâm.

4. Dù đức Phật từ chối lời khẩn cầu của mình ba lần, bà Ba Xà Ba Đề cũng không nản chí, bà cùng các phu nhân còn giữ ý định xuất gia, quyết định bỏ mọi thứ xa hoa, đồ trang sức và y phục lịch sự, rồi xuống tóc, khoác y vàng, đi chân không. Tất cả coi thái hậu Ba Xà Ba Đề là thủ lĩnh của họ. Rồi mọi người cương quyết cùng đi bộ từ thành Ca Tì La Vệ đến thành Tì Xá Li (hành trình khoảng hai trăm cây số, kéo dài rất nhiều ngày). Trong số các mệnh phụ phu nhân muốn xuất gia, có cả Công chúa Da Du Đà La; nhưng thái hậu khuyên nên ở trong cung chờ coi tin tức ra sao đã. Cuối cùng, sau bao nhiêu ngày vất vả, xin ăn dọc đường, nghỉ dưới gốc cây, đoàn người tới được Đại Lâm, mệt mỏi suy yếu, áo quần lấm bụi, bàn chân rướm máu, đứng đợi ngoài tu viện của đức Phật.

Sáng sớm hôm ấy, ngài A Nan vừa ở trong tu viện ra ngoài thì trông thấy thái hậu và đoàn người đứng ở ngoài cổng. Trước sự ngạc nhiên của ngài, thái hậu giải thích cho ngài biết mục đích và quyết tâm của đoàn phụ nữ và cầu xin ngài bạch với đức Thế Tôn chấp thuận cho đoàn phụ nữ được xuất gia.

Tôn giả A Nan nhận lời và vào tu viện trình với đức Phật, xin đức Phật chấp thuận cho thái hậu và đoàn phụ nữ được xuất gia. Đức Phật không chấp thuận. Tôn giả A Nan bạch:

- Bạch Thế Tôn, nếu người phụ nữ từ bỏ đời sống gia đình, sống không nhà cửa, tu theo giáo pháp và giới luật thì có thể chứng được bốn thánh quả Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm, và A La Hán hay không?

- Này A Nan! Người nữ xuất gia cũng có thể chứng ngộ bốn thánh quả.

Nghe như vậy, tôn giả A Nan cố gắng trình bày mọi lý lẽ để xin cho thái hậu và đoàn phụ nữ được xuất gia. Đức Phật trả lời rằng ngài sẽ chấp thuận cho quý bà xuất gia làm tỳ kheo ni nếu như chịu chấp thuận tám điều mà sau này kinh sách gọi là *bát kính pháp* hay *bát kính giới*, tóm tắt như sau:

- 1/ Một vị tỳ kheo ni phải cung kính đứng dậy và chào hỏi một vị tỳ kheo, dù rằng có lớn hơn cả về tuổi đời lẫn tuổi đạo.
- 2/ Hàng năm, đến mùa an cư, ni chúng phải tìm đến nơi an cư của chúng tỳ kheo để nương tựa và học hỏi.
- 3/ Đến kỳ bố tát, ni chúng phải cử người đến xin chúng tỳ kheo định ngày giờ và cử người sang giáo huấn và khuyến khích việc tu học của ni chúng.
- 4/ Kết thúc kỳ an cư, mỗi tỳ kheo ni phải thọ lễ tự tứ trước tăng chúng tỳ kheo và ni chúng.
- 5/ Khi phạm giới luật, vị tỳ kheo ni phải sám hối trước tăng chúng và ni chúng.
- 6/ Những sa di ni đã thọ giới thức xoa-ma-na hai năm phải cầu xin thọ đại giới trước cả hai chúng tăng và ni.
- 7/ Tỳ kheo ni không bao giờ được khiển trách hay nặng lời với một tỳ kheo.
- 8/ Tỳ kheo ni không được vạch lỗi của tỳ kheo nhưng tỳ kheo được vạch lỗi của tỳ kheo ni.

[Có người nghĩ rằng tám điều này có vẻ kỳ thị nữ giới. Nhưng chúng ta phải đặt mình vào xã hội Ấn Độ 25 thế kỷ trước đây: vào lúc mà địa vị của người phụ nữ hết sức thấp kém, vào lúc mà phân chia giai cấp hết sức nặng nề thì chấp thuận cho phụ nữ xuất gia là một việc cách mạng xã hội, không thể khinh xuất được, phải chuẩn bị điều kiện xã hội và tâm lý quần chúng. Bát kính pháp chính là cách mở cửa cho phụ nữ gia nhập giáo đoàn. Chính thái hậu Ba Xà Ba Đề cũng công nhận như vậy.]

5. Khi thái hậu được tôn giả A Nan báo tin thì bà hoan hỉ chấp thuận tuân hành “nghiêm trì bát kính pháp và nguyện trọn đời không vi phạm”. Sau đó bà xuất gia. Bà đến trước đức Phật và đánh

lễ. Đức Bôn Sư thuyết giảng cho bà một thời pháp và ban truyền cho bà một đề mục hành thiền. Bà chứng đắc quả A La Hán. Sau, năm trăm vị phu nhân khác cũng được gia nhập ni đoàn. Đó là các tỳ kheo ni đầu tiên của giáo đoàn. Các bà cũng đắc quả A La Hán khi ngài trưởng lão Nandaka chấm dứt một thời pháp cho các bà.

Đức Phật Thích Ca là vị giáo chủ đầu tiên trong lịch sử nhân loại đã cho thành lập một nữ đoàn thể bao gồm các vị xuất gia với đầy đủ giới luật và tổ chức nghiêm minh. Cánh cửa đã rộng mở để cho hàng phụ nữ được xuất gia, đặc ân cho phái nữ gia nhập một Giáo Hội Nữ Tu Sĩ đã được ban hành. Nhiều bà, cỡ tuổi khác nhau, điều kiện xã hội khác nhau, từ các địa phương khác nhau, đã gia nhập Giáo Hội và ngay từ thời đức Phật còn tại thế, có cả ngàn vị tỳ kheo ni đắc quả A La Hán. Trong *Kinh Trưởng Lão Ni Kệ*, các vị tỳ kheo ni này đã viết ra “những lời tán dương, những bài thánh thi để nói lên mức độ phi lạc mà các bà đã kinh nghiệm trong khi xuất gia và sau đó khi thành đạt kết quả”.

6. Thái hậu Ba Xà Ba Đề trở thành Ni sư Ma Ha Ba Xà Ba Đề Kiều Đàm Di, được đức Phật giao phó trách nhiệm ni trưởng để lãnh đạo ni đoàn. Như vậy là có hai hội chúng tồn tại song song. Bên Tăng Bộ có hai vị Đại trưởng lão là hai tôn giả Xá Ly Phất và Mục Kiền Liên. Bên Ni Bộ cũng có hai ni sư trưởng là Khemā và Uppalavannā.

Ni sư trưởng Kiều Đàm Di lo mọi chi tiết không những trong việc tu học mà còn cả về nhiều phương diện khác như cách ăn mặc của ni chúng chẳng hạn. Bà vận động các thí chủ xây dựng các ni viện; nhờ uy tín của bà mà ni viện dần dần được thành lập tại nhiều nơi. Có một chi tiết mà chúng ta nhận thấy là các ni viện không bao giờ được tạo dựng nơi rừng vắng; đó là nhằm bảo vệ cho các phụ nữ yếu đuối.

Như trên đã ghi, ni sư đã được đức Phật trực tiếp giảng dạy giáo pháp và giáo hạnh, và đã đắc quả A La Hán. Tất cả chư ni cùng

xuất gia với bà cũng chứng quả A La Hán cả, trong số đó có bà Da Du Đà La là người gia nhập ni đoàn sáu tháng sau khi ni đoàn được thành lập. Có một chi tiết nói rằng: một số ni đã nêu ra vấn đề thọ giới của ni sư Kiều Đàm Di không được tiến hành theo đúng quy tắc nên từ chối dự lễ bố tát với ni sư. Đức Phật phải đích thân can thiệp, tuyên bố rằng ngài là người đã truyền giới cho ni sư. Mọi chuyện nhờ đó được êm đẹp.

Theo *Kinh Trưởng Lão Ni Kệ* thì: Khi ni sư trưởng Kiều Đàm Di được 120 tuổi thì bà biết mình sắp tịch diệt. Bà nghĩ: “Nay đã đến thời ta nhập Bát Niết Bàn, không chứng kiến được việc Đại Bát Niết Bàn của đức Thế Tôn, việc Bát Niết Bàn của hai vị đại đệ tử, của La Hầu La, A Nan và Nan Đà, ta cần phải xin phép đức Phật”. Năm trăm vị tỳ kheo ni cũng có suy nghĩ tương tự.

Các tín nữ biết tin ni sư sắp nhập Bát Niết Bàn thì tỏ ra sầu muộn, bà và chư ni khuyên giải họ rồi cùng đi đến chỗ đức Phật, đánh lễ ngài và xin ngài cho phép nhập Bát Niết Bàn. Bà nói: “Kính bạch bậc Cao Quý của thế gian, thông thường các phụ nữ gây nên những lỗi lầm rồi mệnh chung, nếu con có lỗi lầm gì, xin Ngài từ bi tha thứ”.

Kế đó, bà trình bạch việc nhập Bát Niết Bàn trước chư tăng, rồi đánh lễ tôn giả La Hầu La, tôn giả A Nan, tôn giả Nan Đà. Tôn giả Nan Đà và La Hầu La là bậc đã ly sầu, hiểu rõ các pháp hữu vi là vô thường. Riêng tôn giả A Nan còn là bậc hữu học nên ràn rụa nước mắt, bà phải ngỏ lời an ủi.

7. Đức Phật dạy: “Một số người còn nghi ngờ khả năng của phụ nữ tu thành quả vị A La Hán. Nay đã đến lúc bà nên thi triển thần thông cho họ thấy để mà từ bỏ tà kiến”. Ni sư vâng lời, bay lên không, thi triển nhiều phép thần thông, hiện một thân thành nhiều thân, nhiều thân thành một thân, xuất hiện, biến mất, đi qua tường, đứng trên không, v.v... cho đại chúng thấy rồi hạ xuống đất, đánh lễ đức Đạo Sư. Các ni đồ chúng của trưởng lão ni cùng nhau bay lên hư không, trở uy lực thần thông rồi từ hư không hạ xuống đất, đánh

lễ đức Đạo Sư, xin ngài cho phép nhập Bát Niết Bàn. Đức Phật nói: “Này các tỳ kheo ni, khi các vị ngỏ lời xin Bát Niết Bàn, Như Lai còn gì để nói, nay các vị hãy làm những gì nghĩ là hợp thời”.

Sau đó, Ni trưởng và chư ni phủ phục dưới chân đức Đạo Sư, diện kiến lần cuối rồi lui về tịnh xá. Các ngài cùng nhập Bát Niết Bàn, yên lặng như ngọn đèn hết dầu.

Đám tang rất trọng thể, tôn nghiêm. Đức Phật xưa nay không bao giờ đi sau ai cả, thể mà trong đám tang này, ngài đi sau cỗ xe chở quan tài của ni trưởng Kiều Đàm Di. Rõ ràng là ngài, vị Thiên Nhân Sư, đáng Thế Tôn, đã làm tròn chữ hiếu đối với người mà ngài coi là mẹ ruột của mình.

Nhục thể được thiêu trên hỏa đài đầy bột thơm, chỉ còn lại xá lợi. Đức Phật dạy tôn giả A Nan xá lợi của ni sư đặt vào bát của bà, ngài A Nan tuân lời rồi dâng bát lên đức Phật. Ngài cầm bát đựng xá lợi và phán rằng: “... Trưởng lão ni Kiều Đàm Di đã vượt qua biển luân hồi, đã đoạn trừ nhân phiền não, trở thành bậc an tịnh. Kiều Đàm Di là bậc hiền trí, bậc đa tuệ, bậc quảng tuệ và là bậc kỳ cựu trong hàng ni chúng ...”

Cái quyền lớn và đặc ân mà bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề đã tranh đấu và thành công, tức quyền của nữ giới được gia nhập Giáo Hội Thánh Thiện, quả là quan trọng trong lịch sử tôn giáo. Chỉ đến ngày nay còn nhiều hệ thống tôn giáo hưng thịnh trên thế giới chưa chịu nhượng quyền cho hàng phụ nữ thọ giới tu sĩ... Đức Phật nổi bật là một trong số ít các vị giáo chủ của nhân loại đã nâng cao hàng phụ nữ lên một vị trí xứng đáng trong đời sống, bằng cách cho phép nữ giới gia nhập vào Giáo Hội Tỳ kheo ni và như vậy, mở ra một chương sách hoàn toàn mới trong lịch sử giải phóng của người phụ nữ. (theo Hòa thượng Nārada)

8. Ngày nay, trong các nước theo Phật giáo Nam tông, không thấy có ni đoàn tuy rằng người ta thấy sự hiện diện của một số nữ tu. Lý do có lẽ như thế này: khi người Hồi giáo xâm lăng Ấn Độ thì tăng

ni bị sát hại nhiều, một số chạy được ra nước ngoài. Số ni sư chạy thoát không có bao nhiêu, tản mác nhiều nơi; rồi theo thời gian, mất đi mà không có kế thừa! Trong những năm gần đây, tại Tích Lan, đang có sự vận động tái lập ni đoàn.

Trong các nước theo Phật giáo Bắc tông, thì hiện thời vẫn có các vị ni sư trưởng, các ngài có thể truyền giới cho đệ tử theo đúng quy luật của nhà Phật vì thế mà vẫn có ni đoàn.

TÀI LI U THAM KH O

1. *Đức Phật Và Phật pháp*, tác giả Nārada Mahā Thera, dịch giả Phạm Kim Khánh; liên lạc Chùa Kỳ Viên, Washington DC 20011, USA. Ở trang 161 sách này, có một đoạn đại khái như sau đây:

“Một lần nọ, đại đức Ānanda đến hầu đức Phật và bạch:

- Bạch hóa đức Thế Tôn, chúng con phải đối xử với nữ giới như thế nào?
- Này Ānanda, coi như không trông thấy.
- Nhưng đã thấy rồi thì chúng con phải làm thế nào?
- Này Ānanda, không nên nói chuyện.
- Nhưng nếu được hỏi thì chúng con phải làm như thế nào?
- Này Ānanda, phải cẩn thận đề phòng, giữ vững chánh niệm.

Đức Phật muốn nhắc nhở các tỳ kheo luôn luôn phải thận trọng mỗi khi có việc liên quan đến nữ giới”.

2. *Lời Vàng Bạc Thánh, Sơ Giải Trường Lão Ni Kệ*, Tỳ kheo Thiện Phúc. Coi bài: Kệ ngôn của Trưởng lão ni Ma Ha Ba Xà Ba Đề Kiêu Đàm Di. Tìm trong internet: BuddhaSasana, Bình Anson, phần tiếng Việt.

3. *Le Bouddha, Sa Doctrine, Sa Communauté*, tác giả là người Đức H. Oldenberg, bản dịch tiếng Pháp của A. Foucher, Librairie Félix Alcan xuất bản, Paris, 1921. Ở trang 163 sách này, tác giả chép một

đoạn lấy trong *Cullavagga*, X,1 liên quan đến việc đức Phật nghĩ về phụ nữ gia nhập giáo đoàn như sau: “- Si, ô Ānanda, dans la doctrine et dans l’ordre que le Parfait a fondés, il n’avait pas été accordé aux femmes de quitter leurs foyers pour mener une vie errante, la vie sainte, ô Ānanda, serait demeurée longtemps observée: la pure doctrine serait maintenue pendant mille ans. Mais parce que, ô Ananda, dans la doctrine et dans l’ordre que le Parfait a fondés, les femmes renoncent au monde et embrassent la vie errante, désormais, ô Ānanda, la vie sainte ne demeurera plus longtemps observée: la doctrine de la vérité ne se maintiendra plus à présent que cinq cents ans”.

Trang 164: “Quand le Maître meurt, aucune femme d’entre ses disciples ne l’assiste; on fait même reproche à Ānanda d’avoir laissé approcher du corps du Bouddha des femmes dont les larmes souillèrent le cadavre”.

Nếu chỉ coi hai đoạn trích trên đây, độc giả có thể hiểu lầm về quan điểm của đức Phật đối với phụ nữ. Sự thật, không phải là ngài có ý “kỳ thị” nữ giới. Mời độc giả coi cuốn *Phật Giáo Nhìn Toàn Diện* của Piyadassi Mahā Thera, nguyên tác Anh ngữ là *The Spectrum of Buddhism*, do Phạm Kim Khánh dịch ra tiếng Việt, Nārada Center, P.O. Box 1673, Lynnwood, WA 98046, USA, 1995; sách ấn tống, không bán.

4. *Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Đức Phật*, tác giả: Tinh Vân Pháp sư, cư sĩ Hạnh Cơ dịch và soạn thêm phần Phụ lục, Chùa Liên Hoa, Hội Cư sĩ Phật Giáo Orange County xuất bản, 2005.

5. *From the Sutras: Life Stories of the Historical Bikkhunis*. Tìm trong internet: geocities.com/zennun12_8.

6. *Women of The Way*, tác giả là Sallie Tisdale, Harper San Francisco, USA, 2006. Tác giả nguyên là một nữ tu sĩ Phật giáo.

35. Công Chúa Da Du Đà La

1. Cách đây chừng 27 thế kỷ, tại phía Bắc nước Ấn Độ ngày nay, có con sông Rohinī ngăn cách hai vương quốc: một thuộc bộ tộc Thích Ca, một thuộc bộ tộc Câu Li. Vua Thiện Giác (của bộ tộc Câu Li) lấy bà Cam Lộ là em của Vua Tịnh Phạn (của bộ tộc Thích Ca), sinh ra Công chúa Da Du Đà La. Công chúa là một người xinh đẹp, dịu dàng, thông minh và đức hạnh, có mái tóc đen bóng mượt buông dài xuống tới chân.

Vua Tịnh Phạn lấy hai em gái của Vua Thiện Giác là Ma Da và Ba Xà Ba Đề. Hoàng hậu Ma Da sinh ra Thái tử Tất Đạt Đa được bảy ngày thì mất, nên thái tử được đi là thứ hậu Ba Xà Ba Đề chăm nuôi.

2. Thái tử Tất Đạt Đa và Công chúa Da Du Đà La cùng tuổi với nhau. Khi thái tử được mười sáu tuổi thì phụ hoàng và mẫu hậu cho tổ chức một buổi lễ lớn trong đó một số đông công chúa được mời tham dự, mục đích là để cho thái tử chọn người bạn đời. Sau buổi lễ, cô nào cũng được thái tử tặng quà nhưng khi người cuối cùng là Công chúa Da Du Đà La tiến lên thì lại vừa hết quà. Thái tử bèn lấy chuỗi ngọc mà mình đang đeo trên cổ mà đeo vào cổ công chúa. Có lẽ có một cái gì đó liên hệ giữa hai người! Nếu căn cứ vào truyền tiền thân của đức Thích Ca thì trong nhiều kiếp trước, thái tử và công chúa đã từng là những cặp vợ chồng rất hạnh phúc và biết hy sinh cho nhau.

Hai hoàng tộc nghĩ rằng đã đến lúc tổ chức đám cưới cho hai người. Tuy nhiên, Vua Thiện Giác biết chuyện các thầy tướng số trước đây, khi thái tử mới sinh, đã nói rằng thái tử sẽ xuất gia tu thành Phật, và nhà vua nghĩ rằng với lòng từ bi thì dù có sẽ lên ngôi, cũng chẳng thể dùng võ nghệ mà ra trận chiến đấu, thế thì không thể làm phò mã được. Tuy nhiên, lòng công chúa đã ngã về thái tử rồi.

Vua Thiện Giác bèn cho tổ chức thi bắn cung, cưỡi ngựa và đấu kiếm... Nhân tài các nơi được vời về kinh đô. Thái tử thắng vẻ vang tất cả các cuộc đấu. Lúc bấy giờ, Vua Thiện Giác mới thuận gả công chúa cho thái tử! (1)

3. Trở về truyện tiền thân, thoát đầu, vào thời Phật Nhiên Đăng, Thái tử Tất Đạt Đa là nhà tu khổ hạnh Sumedha. Sau bao nhiêu thời gian nỗ lực tu hành, Bồ Tát Sumedha được Phật Nhiên Đăng thọ ký cho thành Phật. Lúc ấy thì Công chúa Da Du Đà La là một thiếu nữ dòng quyền quý, tên là Sumita. Khi được biết rằng Phật Nhiên Đăng đã thọ ký cho Bồ Tát Sumedha thành Phật, tên là Cồ Đàm, bộ tộc Thích Ca vào những kiếp sau này thì nàng Sumita bèn cắt tóc, phát nguyện sẽ làm vợ của Cồ Đàm, để hết lòng giúp chồng chứng đắc Phật quả. Do hạnh nguyện ấy và do tu hành tinh tấn trong nhiều kiếp, nàng Sumita đã là bạn đời trong rất nhiều kiếp của chàng Tất Đạt Đa và đã tận lực giúp chồng trên đường giác ngộ.(2)

4. Làm công nương của Thái tử Tất Đạt Đa từ năm 16 cho đến năm 29 tuổi, thì bà Da Du Đà La sinh ra hoàng nam La Hầu La. Ngay khi ấy thì thái tử từ bỏ cung vàng điện ngọc, gia đình đầm ấm, để ra đi tìm đường giải thoát, giải thoát khỏi mọi khổ đau cho chính mình và cho chúng sinh. Thoạt đầu, ngài tu với đạo sĩ Ka La Ma rồi với đạo sĩ Uất Đầu Lam Phát nhưng sau phải bỏ đi vì không thấy đường giải thoát. Rồi ngài tu khổ hạnh với nhóm năm người, đứng đầu là ông Kiều Trần Như (vẫn thường được gọi là năm anh em ông Kiều Trần Như, tuy đứng đầu mà ông này lại nhỏ tuổi nhất). Khi nhận thấy tu sĩ Tất Đạt Đa không tu theo cách ép xác nữa, nhóm ông Kiều Trần Như bỏ đi về Ba La Nại. Lấy lại sức nhờ một bát cháo sữa của thôn nữ Sujita, tu sĩ Tất Đạt Đa quyết chí tu hành cho đến khi chứng Phật quả và cuối cùng ngài thành Phật dưới cội cây bồ đề.

5. Khi Vua Tịnh Phạn biết con mình đã thành Phật thì cho hết người này đến người khác thỉnh đức Thế Tôn trở về thành Ca Tì La Vệ. Đức Phật chấp thuận và khi ngài về tới nơi, tất cả mọi người ùa ra đường, hân hoan cung nghinh ngài. Chỉ có Công chúa Da Du Đà La ở lại trong phòng của mình và nghĩ rằng “Nếu ta còn chút đức

hạnh nào thì chính đức Phật sẽ tới nơi đây”. Bà cũng chỉ cho con trai bảy tuổi của mình là Hoàng tôn La Hầu La biết con người oai nghiêm, đẹp đẽ, bình thân đang đi đầu đoàn tăng chúng, chính là đức Phật và cũng chính là thân phụ của chú.

Bà khuyên chú xin thân phụ ban cho di sản. Về sau, khi gặp đức Phật, chú có xin như vậy. Đức Phật nghĩ rằng di sản quý giá nhất trên thế gian không phải là của cải, danh vọng, ngai vàng mà là giác ngộ và giải thoát, cho nên ngài nhờ đại trưởng lão Xá Ly Phát làm lễ xuất gia cho chú và đỡ đầu cho chú. Về việc này, có tài liệu kể rằng Vua Tịnh Phạn không vui và vua đã đề nghị với đức Phật rằng nếu một người nhỏ tuổi muốn xuất gia thì phải được cha mẹ đồng ý. Đức Phật nhận lời và điều này được ghi vào giáo luật. Có chỗ lại nói rằng người thỉnh cầu không phải là Vua Tịnh Phạn mà chính là công nương Da Du Đà La.

Nhà vua thỉnh đức Phật và tăng đoàn về cung, cúng dường trai tăng. Nhà vua kể cho đức Phật nghe: trước đây, có người đôn đức Phật đã chết trên đường tu. Đức Phật hỏi nhà vua có tin không, nhà vua trả lời: không tin. Đức Phật bèn nói một truyện tiền kiếp của ngài và nhà vua có liên quan đến việc ấy, chúng ta có thể coi đây đủ trong *Tiểu Bộ Kinh*, tập thứ VII, truyện số 447 nói về Mahā Dhamma Pāla.

6. Khi đức Phật thọ thực xong thì ngài đưa bát cho nhà vua cầm và ngài đi vào phòng của công chúa, có hai đại đệ tử theo hầu (3). Ngài ngồi trên ghế kê sẵn và nói: “Hãy để công chúa đánh lễ ta theo như ý nàng muốn”. Công chúa tiến lên đến gần đức Phật, chụm hai chân, quỳ xuống đặt đầu lên chân ngài mà khóc. Rồi Vua Tịnh Phạn và Hoàng hậu Ba Xà Ba Đề kể hết đức hạnh của con dâu cho Phật nghe: “Khi con dâu ta nghe thấy Ngài chỉ khoác tấm y vàng đơn giản thì nàng bỏ hết đồ trang sức và y phục sang trọng mà chỉ đắp y vàng. Khi nàng nghe thấy Ngài chỉ dùng một bữa mỗi ngày thì nàng cũng theo như thế. Khi nàng nghe thấy Ngài nằm giường thấp gỗ cứng thì nàng bỏ hết giường chiếu sang trọng trong cung. Khi nàng nghe thấy Ngài bỏ hết tràng hoa và hương thơm thì nàng

cũng làm như vậy. Một số vương tôn công tử ngỏ ý muốn cầu hôn nhưng nàng gạt bỏ hết”.

Đức Phật bèn cho mọi người biết rằng: đã nhiều lần trong những kiếp trước, công chúa từng là vợ quý của ngài chứ không phải chỉ kiếp này mà thôi. Ngài bèn kể cho nhà vua và mọi người một truyện tiền kiếp của ngài và công chúa khi còn là đôi ca thần tên là Nguyệt Lang và Nguyệt Nga, họ thương yêu nhau hết sức và sống chết có nhau. Chúng ta có thể xem đầy đủ câu truyện ấy trong *Tiểu Bộ Kinh*, tập thứ VIII, truyện thứ 485 nói về Canda Kinnara.

7. Sau khi Vua Tịnh Phạn băng hà, Hoàng hậu Ba Xà Ba Đề hết sức phần đầu xin được xuất gia và được như nguyện. Rồi Công chúa Da Du Đà La cũng được gia nhập ni đoàn, bà chứng quả A La Hán, điều hết sức đặc biệt là bà đắc thần thông siêu đẳng (4). Bà nhập diệt năm 78 tuổi tức là trước đức Phật 2 năm. Không thấy nói đến đám tang của bà được tổ chức ra sao. Người ta chỉ nhắc lại rằng bà là một phụ nữ tuyệt vời, một người vợ tuyệt vời, một ni sư đắc đạo cao siêu.

CHÚ THÍCH

(1) Theo *Phật Học Từ Điển* của Đoàn Trung Còn thì thái tử có ba vợ chính thức không kể cung nữ: 1/ Da Du Đà La 2/ Cồ Di 3/ Lộc Dã.

(2) Đây là truyện về Công chúa Da Du Đà La, kể trong *Kinh Thí Dụ*, không phải trong *Trường Lão Ni Kệ* (tức Therigāthā, trong kinh đó không có nói gì đến công chúa cả. Đó là một việc gây ngạc nhiên cho chúng ta).

(3) Thông thường thì đó là hai đại trưởng lão: Xá Ly Phất và Mục Kiền Liên.

(4) Chỉ có bốn vị đệ tử của đức Phật là có thần thông siêu đẳng nhớ lại được vô số kiếp trước: các trưởng lão Xá Ly Phất, Mục Kiền Liên, Bakkula và ni sư Da Du Đà La.

TÀI LI U THAM KH O

Cũng giống như các tài liệu ghi trong bài Ni Trưởng Kiều Đàm Di. Xin giới thiệu một tài liệu rất hữu ích: A Mysterious Being: THE WIFE OF BUDDHA by Professor Andre Bareau, Universite de France, (translated by Kyra Pahlen from the original French). Tài liệu này xem xét nhiều nguồn khác nhau trong các kinh sách thuộc nhiều bộ phái và nêu lên một số nghi vấn về “thân mẫu của La Hầu La”.

Xin bấm: <http://www.buddha-kyra.com/wife.htm>

36. Vua A Dục

1. Nói đến Ấn Độ là nói đến một nước rất lớn, lớn đến nỗi sách vở gọi là một “tiểu lục địa”. Nước Ấn Độ rộng 3,268,000 km² (gấp 10 lần Việt Nam). Dân số là 1,100 triệu (gấp 13 lần Việt Nam). Có rất nhiều tiếng địa phương, nhưng ngôn ngữ chính thức là tiếng hindi. Hiện nay, tôn giáo chính là Ấn Độ giáo.

Lịch sử Ấn Độ là một lịch sử lâu dài, nền văn minh lưu vực Ấn Hà hiện hữu từ 25 thế kỷ trước Tây lịch (tr. TL). Ấn Hà tức là sông Indus.

Trong khoảng thời gian 560-480 tr. TL, sự kiện nổi bật nhất là giáo chủ Mahāvīra của đạo Kỳ Na (Jainisme) và giáo chủ Thích Ca Mâu Ni của đạo Phật ra đời truyền đạo. Sở dĩ người ta nhắc đến hai vị giáo chủ vì hai đạo chủ trương bình đẳng trong một xã hội phân chia giai cấp rất nặng nề.

Vào khoảng thời gian 320-176 tr. TL, triều đại Mô-Ri-A (Maurya, ta gọi là Khổng Tước) được thiết lập ở xứ Ma Kiệt Đà (Magadha). Người sáng lập ra vương triều này là Vua Candragupta. Ông chinh phục hết các nước nhỏ yếu xung quanh và là người đầu tiên thống nhất được nước Ấn Độ. Ông truyền ngôi cho con là Bindusara, ông này ngự trị trên một vùng lãnh thổ mệnh mông do cha truyền lại và tiếp tục chính sách của cha. Ông có rất nhiều vợ (16 bà!) và cả trăm người con (101 người!), một trong các người con đó là A Dục (khoảng 300-232 tr. TL). A Dục hay A Du Ca là do chữ *Asoka* – còn viết là *Ashoka* – phiên âm ra. A Dục có nghĩa là vô ưu, thoát khỏi sầu não.

2. Theo *Từ Điển Phật Học Hán Việt* thì: Lúc nhỏ, A Dục tàn bạo lắm nên vua cha không ưa và muốn chọn người anh là Tu Tư Ma để truyền ngôi. Nhân có nước nhỏ Đứ Xoa Thi La nổi loạn, vua sai A Dục đi bình định mà chỉ cấp cho rất ít khí giới với mục đích cho

A Dục chết trận. Nào ngờ, A Dục thành công và cầm quyền nơi xa đó; làm phó vương miền Điều Xà Diễn Ma, lo thu thuế.

Khi nghe tin vua cha bệnh nặng, A Dục vội vàng về kinh đô chuẩn bị lên nối ngôi. Trong việc “nối ngôi” này, có những điều mờ ám, thí dụ như việc tất cả các anh em của A Dục đều bị giết, kể cả Tu Tư Ma, trừ một người tên là Tì Đại Du Ca sau tu thành la hán.

Từ điển nói trên ghi thêm một thuyết khác: “Ông đánh úp và giết chết Tu Tư Ma, tự lên ngôi vua. Chỉ trong vòng bốn năm, ông trừ khử người em cùng mẹ là Đễ Tu, giết 99 người anh em khác mẹ, rồi lên ngôi vua, đó là khoảng 280 năm sau khi đức Phật nhập Niết Bàn”. Việc này cần phải tìm tòi thêm vì người ta nói rằng trên một cột đá, ông có nhắc đến anh em của ông.

Vua A Dục sinh năm 304 tr. TL, lên ngôi năm 269 tr. TL lúc 35 tuổi, trị vì được 38 năm và mất năm 232 tr. TL, thọ 73 tuổi. Thật ra, năm lên ngôi cũng như năm đăng quang của Vua A Dục không được chính xác lắm. Nơi thì ghi là vua lên ngôi năm 270 tr. TL, nơi khác ghi là 265. Sách này ghi rằng vua băng hà năm 230 tr. TL, sách khác lại ghi là 232 hoặc 238. Lễ đăng quang cử hành 4 năm sau khi vua lên ngôi.

Phật Học Từ Điển của Đoàn Trung Còn ghi: “Chép theo những sự khảo cứu trên những cột đá do vua dựng lên trong xứ thì vua lên ngôi năm 273 tr. TL. Vua đóng đô tại thành Hoa Thị”.

Vua A Dục được xem là ông vua vĩ đại nhất của nước Ấn Độ. Mới lên ngôi, vua dùng vũ lực mở mang bờ cõi, vương quốc trải rộng từ Afghanistan đến Bengal, bao gồm luôn đồng bằng sông Hằng.

Tuy nhiên, trong một trận xâm chiến nước Kalinga tại bờ biển phía Đông vào năm 262 tr. TL, quân sĩ và dân chúng chết quá nhiều, kẻ còn lại thì cực kỳ lâm than. Kalinga là tiểu bang Orissa của Ấn Độ ngày nay. Một tài liệu ghi: một trăm ngàn người bị giết, năm chục ngàn người bị bắt làm tù binh và một số nhiều hơn thế chết thảm.

Nhà vua động lòng thương cảm và tỏ ra hối hận vì đã gây nên binh đao và khổ đau, chết chóc. Khi vua gặp được cháu mình là tu sĩ trẻ tuổi Ni Cù Đà thì ông này đem Phật pháp giáo hóa cho thì vua tỉnh ngộ, có một sự biến chuyển về tâm linh và vua quy y Tam Bảo vào năm 261 tr. TL. Điều này thì có người đặt chấm hỏi. Một tài liệu khác mang tính kỳ bí hơn: Nhà vua thấy một tỳ kheo thi triển thần thông làm cho nước sông Hằng chảy ngược nên ngưỡng mộ Phật pháp!

Không những bản thân thực hành Phật pháp mà nhà vua còn áp dụng Phật pháp trong việc trị vì đất nước. Ngưng hẳn việc dùng vũ lực chiếm đóng đất đai, nhà vua dùng mọi phương tiện để đào giếng, làm đường, xây trường học và nhà thương, trồng dược thảo, phát thuốc, v.v... cho dân, nhà vua gọi đó là “chinh phục bằng giáo pháp”. Lại gửi các quan đi khắp nơi để khuyên bảo dân chúng ăn ở hiền lành, thực hành Phật pháp.

3. Về việc hoàng pháp, người ta kể rằng khi được nghe nói rằng đức Phật thuyết 84 ngàn pháp, nhà vua đã cho xây cất rất nhiều chùa, tháp, con số lên tới 84 ngàn! Những tháp này có tên là *stupa*, phiên âm thành *phù đồ* (dù xây chín đợt phù đồ, không bằng làm phúc cứu cho một người). Nhiều tầng đá và cột đá được dựng lên khắp nước để đề cao các giá trị Phật giáo. Thí dụ “làm lành, tránh dữ, sống từ bi, trong sạch”. Lại cho in kinh sách để cho sư sãi đọc tụng và để cho dân chúng theo đó mà tu tập.

Nhưng cũng nên nói rằng nội dung các tầng và cột đá đó (gọi chung là các sắc chỉ trên đá, *rock edicts*) không phải chỉ nói về Phật pháp mà còn nói đến sự nghiệp nhà vua cùng những lời khuyên răn về đạo đức, về lòng hiếu thảo, từ bi, sự tương kính giữa các tôn giáo, v.v... Có một vài nhà khảo cứu nhận xét rằng: không thấy tầng đá hay cột đá nào khắc Tứ Diệu Đế cả! Và ngay cả chữ “Pháp” (Dhamma) dùng lúc ấy có hẳn là Phật pháp chăng? Có thể rằng ông vua khôn ngoan đó tránh va chạm người ngoại đạo trên lãnh thổ mệnh mông của ông! Chưa thể đoán chắc được.

Các nhà nghiên cứu thường ghi ra những câu sau này trên một cột đá, cốt nói lên lòng khoan dung rất đáng ca ngợi của Vua A Dục: “Không được vinh danh riêng tôn giáo của mình và dè bieu tôn giáo của người khác, phải vinh danh các tôn giáo khác vì lý do này hay lý do khác. Làm như vậy là giúp cho tôn giáo của mình phát triển đồng thời giúp cho các tôn giáo khác. Nếu làm khác thì chỉ là đào hố chôn tôn giáo của mình và làm hại các tôn giáo khác ... Hòa hợp là điều tốt lành: tất cả chúng ta đều phải lắng nghe và muốn lắng nghe các chủ thuyết mà tha nhân rao giảng”.

Ở một cột khác, người ta thấy: “Trước đây, ở các nhà bếp trong cung, mỗi ngày có hàng trăm ngàn sinh vật bị giết thịt. Nhưng nay, khi viết những dòng chữ này về giáo pháp, chỉ còn ba con vật bị hạ thoi, hai con công và một con nai, và về sau thì sẽ không hạ con nào nữa”.

Và: “Bất cứ nơi nào trên vương quốc của ta, các hàng quan lại cứ năm năm thì phải đi kinh lý một lần để dạy giáo pháp cho dân và dạy nhiều điều khác nữa. Vâng lời cha mẹ, bạn bè và bà con, cúng dường các bậc bà-la-môn và sa môn, không sát sinh là những điều tốt. Tiêu xài ít đã là tốt, mà sở hữu tài sản tối thiểu cũng là tốt ...”

Người ta đã liệt kê được những sắc chỉ trên đá: 16 tảng đá lớn, 4 tảng đá nhỏ, 4 tảng đá nhỏ nói riêng về Phật giáo và 7 cột đá, vậy là tổng cộng có 31 tảng và cột, có thể sau này còn tìm được thêm.

4. Năm 273 tr. TL, trong các chuyến hành hương đến các thánh địa Phật giáo, Vua A Dục đã đến viếng Lâm Tì Ni, để thành kính đánh lễ nơi đản sinh đức Thích Ca Mâu Ni. Để đánh dấu việc này, nhà vua cho dựng nơi ấy một cột đá trên có khắc chữ đại ý nói rằng: “Hai mươi năm sau khi đăng quang, Nhà Vua đã đến hành hương nơi này là nơi đản sinh đức Phật. Làng Lâm Tì Ni được miễn thuế má, chỉ phải đóng một phần tám số lợi tức về đất đai thay vì đóng đầy đủ như thường lệ”.

Khi quân Hồi xâm chiếm Ấn Độ vào thế kỷ thứ 13 sau Tây lịch. thì họ tàn phá các chùa chiền và thánh tích Phật giáo. Lâm Tì Ni bị bỏ hoang phế, rừng cây che lấp hết. Năm 1896, nhà khảo cổ học người Đức là Tiến sĩ Alois A. Fuhrer tới Nê Pan tìm tòi thì phát hiện được một cột đá với những chi tiết xác nhận rõ ràng nơi ấy chính thực là nơi đản sinh đức Phật.

Năm 259 tr. TL, Vua A Dục hành hương đến Bồ Đề Đạo Tràng, Trên một cái bệ đắp nổi thắp (bas-relief) tại tháp Bharhut ở Madhya Pradesh, người ta thấy hình đắp ghi lại đền và các tòa nhà khác tại Bồ Đề Đạo Tràng mà Vua A Dục đã cho xây dựng.

Năm 249 sau đó, Vua A Dục hành hương đến Sārnāth là nơi đức Phật khởi đầu chuyển pháp luân, thuyết Tứ Diệu Đế cho nhóm năm anh em ông Kiều Trần Như. Nhà vua đã cho dựng nhiều công trình để kỷ niệm chuyển hành hương này, đặc biệt là cho dựng cột đá nổi tiếng gọi là Sārnāth Lion Capital (nghĩa là: Đầu cột đá có tượng Sư Tử tại đô thị Sārnāth), trên đầu cột đó có tạc bốn con sư tử quay lưng vào nhau, bốn con nhìn ra bốn phương. Bệ của tượng sư tử này là một hình trụ đá, có khắc nổi hình bánh xe pháp. Hình bánh xe được dùng trên lá quốc kỳ hiện nay của Ấn Độ. Còn Sārnāth Lion Capital thì được dùng làm quốc huy hiện nay của Ấn Độ. Du khách thời nay muốn coi tượng Sư Tử này phải tới Viện Bảo Tàng Sārnāth.

Cũng vào năm 249 ấy, nhà vua hành hương đến Câu Thi Na là nơi đức Phật Đại Bát Niết Bàn và cho dựng tại đó nhiều cột đá.

Như vậy là tất cả tứ động tâm (nơi đản sinh, nơi thành đạo, nơi khởi chuyển pháp luân và nơi Đại Bát Niết Bàn của đức Phật) đều được nhà vua tới chiêm ngưỡng và dựng cột đá đánh dấu kỷ niệm. Phật tử từ xưa đến nay đều nô nức theo vết chân quý hóa ấy.

5. Sự nghiệp đáng kể nhất của Vua A Dục là đề xuất và tài trợ tổ chức Hội Kết Tập thứ ba của Phật giáo tại thành Hoa Thị, mục đích

là thanh lọc Giáo Hội, loại trừ những tu sĩ giả hiệu và những tà thuyết. Tại sao có việc này?

Khi nối ngôi của ông nội và cha thì Vua A Dục vẫn theo đường lối của các vị ấy là nâng đỡ Tam Bảo và luôn cả các môn phái của những tôn giáo khác. Sau khi hối hận về các việc ác đã phạm và được cảm hóa theo Phật pháp thì nhà vua không còn chú ý nhiều đến các nhóm khác mà chỉ chủ yếu yểm trợ Phật giáo mà thôi và yểm trợ một cách hào phóng ngoài sự tưởng tượng. Thí dụ như nhà vua ban phát tứ sự cho các nhà xuất gia một cách hết sức rộng rãi, rộng rãi đến nỗi nhiều kẻ lười biếng lợi dụng, len lỏi vào hàng ngũ tu sĩ để mong hưởng lợi, đáp y mà chẳng theo một quy tắc nào, đồng thời do ngu dốt hay do xúi dục mà mang vào Giáo Hội những tà thuyết như là sự trường tồn của linh hồn chẳng hạn.

Khi nhận thấy uy tín của Giáo Hội xuống thấp, nhiều vị tăng đứng đắn từ chối dự lễ bố tát với các tu sĩ giả hiệu. Nhà vua nghe thấy vậy, bèn cho một vị thượng quan đi thu xếp thống nhất Tăng già, nhưng mà lệnh không rõ ràng nên khi vị quan này thấy các nhà sư đứng đắn nhất định không ngồi chung với các nhà sư giả hiệu thì ông nổi giận, tuốt kiếm chém đầu luôn hết người này đến người khác. Đến khi trông thấy sư Tỳ Đại Du Ca thì quan ngạc nhiên, dừng tay lại. Tại sao? Vì Tỳ Đại Du Ca là em ruột của nhà vua. Vị quan vội về tâu vua, vua bèn vời trưởng lão Mục Kiền Liên Tử Đề Tu đến để hỏi ý kiến, bàn bạc kế hoạch.

Từ đó phát xuất việc triệu thỉnh một ngàn vị tăng về tham dự một Hội Kết Tập do trưởng lão Mục Kiền Liên Tử Đề Tu chủ trì và nhà vua bảo trợ, nhằm mục đích loại bỏ các tăng giả hiệu và mọi tà thuyết. Đây là Hội Kết Tập lần thứ ba của Phật giáo, tổ chức vào năm 326 tr. TL, tại Asokārāma, thuộc thành Hoa Thị. Hội Kết Tập kéo dài 9 tháng, với việc đọc tụng và duyệt lại Kinh tạng và Luật tạng. Để bảo vệ tính trung thực của giáo pháp, đích thân trưởng lão đã soạn thảo một cuốn sách tên là Kathavatthu, đã phá các tà thuyết, gồm 23 chương, về sau cuốn sách này được thêm vào thành quyển thứ năm trong số bảy quyển của Vi Diệu Pháp.

Một trong các hệ quả của Hội Kết Tập này là việc Vua A Dục cử các phái đoàn đi truyền bá Phật pháp khắp nơi trên đế quốc rộng lớn của ngài.

Đặc biệt nhất là phái đoàn sang nước Sư Tử tức là nước Tích Lan, Sri Lanka ngày nay, trong đó có Hoàng tử Ma Hê Đà và Công chúa Tăng Già Mật (con của nhà vua), là những người đã gia nhập Tăng già từ lâu. Nơi đây, một nhánh cây bồ đề được mang từ Bồ Đề Đạo Tràng sang trồng, cây này nay vẫn còn! Phật giáo được quảng bá nhanh chóng và rộng rãi, được nhận là quốc giáo. Chùa chiền, bảo tháp được tân tạo rất nhiều.

Hội Kết Tập thứ tư được tổ chức tại Tambapanni, Tích Lan, vào năm 29 tr. TL, do quốc vương Vattagami bảo trợ. Vì ngại rằng lâu ngày, kinh điển sẽ bị quên lãng từng phần, nên trưởng lão Maharakkhita cùng 500 chư tăng tụng lại toàn bộ Tam Tạng, nhờ thế mà kinh điển được diễn chế đầy đủ và đặc biệt là được ghi lên lá bối bằng chữ Pali của Tích Lan.

Cho đến nay, bộ kinh điển này còn được lưu trữ nguyên vẹn và tất cả đã được Pali Text Society dịch sang tiếng Anh trong một thời gian kéo dài cả trăm năm. Phật giáo Tích Lan, với Tam Tạng đó, được gọi là Phật giáo Nguyên Thủy (Theravāda).

6. Một ông vua từ tàn ác trở thành nhân từ, từ ông ác trở thành ông thiện, từ một nhà vua đầy quyền uy trở thành một Phật tử thuần thành, sống theo chánh pháp, làm việc theo chánh pháp, cho con trai, con gái và em xuất gia, cai trị muôn dân với lòng nhân ái từ bi, chinh phục lòng người bằng đạo pháp, đem ánh sáng của Phật giáo trải khắp các nước xung quanh, hỗ trợ hội Kết Tập Pháp lần thứ ba để bảo vệ giáo pháp và chinh đốn Tăng già, rõ ràng Vua A Dục là một vị đại đế xứng đáng với lòng tôn kính của mọi Phật tử và của mọi người.

PH L C

Trên một cột đá, có ghi chi dụ sau đây nói về sự rạn nứt trong tăng đoàn, đã được dịch ra tiếng Anh. Trong cuốn sách *Vườn Nai, Chiếc Nôi Phật Giáo* của Ni cô Thích Nữ Giới Hương, Tủ Sách Bảo Anh Lạc, Chhatra Marg, Delhi 7, India, 2005, chúng ta thấy bản dịch ra tiếng Việt của cô. Cô có ghi bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu, đã in trong cuốn *Hành Hương Xứ Phật*, khác khá nhiều. Chúng tôi xin trích in vào đây để rút ra một kinh nghiệm chung: có thể tin các tài liệu đến đâu?

Schism Edict (a conflation of the various versions)

The Beloved of the Gods orders the officers of Kausambi / Pataliputra thus: No one is to cause dissention in the Order. The Order of monks and nuns has been united, and this unity should last for as long as my sons and great grandsons, and the moon and the sun. Whoever creates a schism in the Order, whether monk or nun, is to be dressed in white garments, and to be put in a place not inhabited by monks or nuns. For it is my wish that the Order should remain united and endure for long. This is to be made known to the Order of monks and the Order of nuns. Thus says the Beloved of the Gods: You must keep one copy of this document and place it in your meeting hall, and give one copy to the laity. The layman must come on every uposatha day [day of confession and penance] to endorse this order. The same applies to special officers who must also regularly attend the uposatha, and endorse this order, and make it known. Throughout your district you must circulate it exactly according to this text. You must also have this precise text circulated in all the fortress districts [under military control].

(Coi: http://www.tphta.ws/TPH_ASK1.HTM - A Translation of the Edicts of ASOKA)

“Đức vua (người ngưỡng mộ Thượng đế) đã ban sắc chỉ: Tăng chúng không được chia rẽ, bất cứ vị nào, dù tỳ kheo hay tỳ kheo ni, phân chia bè phái sẽ phải mặc y trắng hoàn tục và đuổi ra khỏi tu

viện. Sắc chỉ này phải được thông báo khắp cộng đồng tăng và ni. Hãy sao chép lại sắc chỉ này và hãy dán ở những giảng đường của tu viện và một bản sao khác cho các Phật tử tại gia. Những Phật tử tại gia đến bố tát (Uposatha) cần phải biết và thực thi nó. Vào mỗi ngày bố tát, tể tướng (Mahamatra) phải đi đến tu viện để thẩm tra. Trong khả năng có thể, quan hãy gửi sắc lệnh này đến những nơi thực hành, tất cả những tu viện và huyện, làng, tỉnh lỵ.”

(Vườn Nai, Chiếc Nôi Phật Giáo, trang 108).

Liên lạc: thichnugioihuong@yahoo.com

“Đấng Thiên Nhơn sư đã dạy rằng Giáo Hội tăng ni không được chia rẽ. Nếu có vị tỳ kheo nào phá hoại Giáo Hội, vị ấy phải mặc đại y và phải ở một chỗ thanh tịnh chỉ thành sám hối. Chỉ thị này phải được tuyên bố khắp nơi cho Giáo Hội tăng và ni chúng được biết. Hoàng đế ban rằng một chỉ thị như vậy được chạm khắc vào chỗ hội họp, chỉ thị ấy phải được triệt để thi hành.”

(Đường Về Xứ Phật, Đại Nam, 1994, trang 62)

37. Trưởng Giả Cấp Cô Độc

1. Khi tụng *Kinh A Di Đà*, cũng như khi tụng nhiều kinh khác, Phật tử chúng ta bắt đầu bằng câu: “Chính tôi được nghe: vào một thời kia, đức Phật trụ ở vườn Cấp Cô Độc, rặng cây Kỳ đà, thuộc nước Xá Vệ...”

Cấp Cô Độc là ai? Có liên hệ gì với Phật giáo thời đức Thế Tôn còn tại thế?

Hôm nay, chúng tôi xin trình bày vài điều về vị trưởng giả Cấp Cô Độc ấy, người được gọi là một đại hộ pháp của Phật giáo.

2. Tại kinh thành Xá Vệ nước Câu Tát La do Vua Ba Tư Nặc trị vì, có một vị thương gia tên là Tu Đạt Đa rất giàu có, được coi là người giàu nhất nước. Dinh cơ của ông thật to lớn tráng lệ, gia nhân của ông hết sức đông đảo. Một điểm đặc biệt nơi ông là lòng từ thiện rất rộng rãi, lúc nào ông cũng tích cực giúp đỡ những người nghèo đói, khổ sở, già nua, bệnh tật, cô đơn. Vì thế người ta gọi ông là Cấp Cô Độc (nghĩa là chu cấp cho những người cô độc) hay là Chẩn Tế Bần Phạp (chẩn tế nghĩa là giúp đỡ, bần phạp nghĩa là nghèo túng), Cấp Chư Cô Lão (cô lão nghĩa là người già cô đơn). Được người đời xưng tụng như thế, hẳn là hạnh bố thí của ông phải cao lắm! Theo tiếng Phạn thì danh hiệu ấy của ông viết là *Anāthapindika*, trong đó *anāthā* nghĩa là không được ai che chở và *pindika* nghĩa là dân nghèo. (1)

Ông Tu Đạt Đa có gia đình: ông có vợ và ba con gái, một con trai. Bà Tu Đạt Đa tên là Punnalakkhana (tên này có nghĩa là người phụ nữ có phúc tướng), bà là một người hiền lành, đối xử với gia nhân có độ lượng nên được kính mến. Cũng như chồng, bà là một Phật tử thuần thành, một trong các nữ tín đồ đầu tiên của đức Phật, và thường xuyên thành tâm hộ trì Tam Bảo. Cả ba cô con gái đều là người đức hạnh, thấm nhuần chánh pháp, y giáo tu hành, và đều đắc

quả. Riêng người con trai thì hàng ngày chỉ mài miệt trong công việc kinh doanh và chăm lo quản trị tài sản khổng lồ của gia đình, ít chú tâm tu tập nhưng sau được cha hướng dẫn vào đường Đạo và theo được gương sáng của cha, trở thành một đại hộ pháp và cũng đắc quả.

3. Thời bấy giờ, khi mới thành đạo vô thượng bồ đề, đức Phật Thích Ca đến thành Vương Xá, kinh đô nước Ma Kiệt Đà do Vua Tần Bà Sa La trị vì. “Vua Tần Bà Sa La quy y Phật, cúng cảnh Trúc Viên cho Phật và ngôi Tam Bảo, để Phật an trụ nơi đó mà truyền bá đạo lý. Vua cất luôn nơi đó cảnh tịnh xá rất trang nghiêm, có đủ nhà giảng, tăng phòng và mọi đồ vật dụng cho Giáo Hội. Tại Trúc Viên, Phật dạy đạo cho các vị đệ tử đại danh đầu tiên như các ngài Xá Ly Phất, Mục Kiền Liên, Ma Ha Ca Diếp v.v... Cảnh Trúc Viên là ngôi tịnh xá trước nhất mà người ta dâng cúng cho Giáo Hội vậy” (theo *Phật Học Từ Điển* của Đoàn Trung Còn).

Một ngày kia, do công việc buôn bán, ông Cấp Cô Độc đi từ thành Xá Vệ tới thành Ma Kiệt Đà. Ông tới ngụ tại nhà một người anh rể và cũng là một bạn thân. Thấy gia đình này đang bận rộn tít tít, hình như đang lo thu xếp đón tiếp quốc vương hay là đón một vị thượng khách nào đó, ông ngạc nhiên.

Hỏi rõ thì biết rằng họ đang sửa soạn cung nghinh đức Phật và chư Tăng. Thì ra người anh rể của ông Cấp Cô Độc, cũng là một đại phú thương, đã quy y Tam Bảo và đã phát tâm cúng dường Giáo Hội một số tịnh cốc.

Ông Cấp Cô Độc nghe nói đến Phật đang ở gần thì thao thức suốt đêm, mới sáng tinh mơ ông đã tìm đường tới Trúc Lâm tịnh xá.

Tới nơi, trong làn sương buổi sớm, ông thấy ở đằng trước ông một người đang đi kinh hành. Bỗng người ấy quay lại, gọi đích tên thực của ông bằng một giọng rất hiền hòa. Vô cùng kinh ngạc, ông cảm thấy một sức mạnh vô hình kéo ông tiến lên và khi đến gần, ông vội sụp lạy, đó chính là đức Phật. Ông vẫn an ngài và được ngài chúc

lành. Rồi ông theo chân ngài đi kinh hành. Vừa đi ngài vừa giảng giải căn bản Pháp Bảo cho ông. Khi ngài nhận thấy thiện căn của ông đã lộ rõ, tâm thức đã khai mở, ngài bèn thuyết Tứ Diệu Đế cho ông. Lành thay! Ông giác ngộ, hiểu vạn pháp đúng như sự thật và tin tưởng sâu xa, vững chắc vào Đạo Giải Thoát, ông đắc quả Tu Đà Hoàn.

4. Đức Phật được anh rể của ông Cấp Cô Độc cung thỉnh đến nhà để cúng dường trai tăng. Nhân dịp này, ông Cấp Cô Độc xin ngài cho ông được xây cất một tịnh xá tại thành Xá Vệ ở nước ông là nước Câu Tát La. Ngài bảo ông rằng chư Phật chỉ ứng những nơi thanh tịnh. Ông hiểu ý ngài và thưa rằng ông sẽ tìm một nơi an tịnh gần Xá Vệ.

Về đến nhà, sau khi cố gắng, ông tìm được một khu rừng thưa cây gần thành Xá Vệ thuộc quyền sở hữu của Thái tử Kỳ Đà, con Vua Ba Tư Nặc. Ông hỏi mua nhưng thái tử không có ý bán. Thấy ông khẩn khoản mãi, thái tử ra giá thật cao, cốt ý cho ông thoái chí. Không ngờ ông ưng thuận điều kiện trả vàng kín cả khoảng đất mà ông muốn mua. Thái tử phải chịu vậy. Ông Cấp Cô Độc bèn cho gia nhân chở vàng đến phủ kín đất nhưng chỉ vừa đủ đất để xây chùa mà thôi nên phải về chở thêm.

Hết sức xúc động trước đạo tâm và hạnh bố thí cúng dường của vị thí chủ ấy, Thái tử Kỳ Đà bảo ngưng chở vàng và chính ông cũng phát tâm cúng dường vùng đất cùng cây cối còn lại. Hơn thế nữa, khi ông Cấp Cô Độc cho thợ xây cất chính điện, tịnh thất và giảng đường, trai đường, tăng phòng, đường kinh hành với mọi căn nhà phụ thuộc cùng ao sen, giếng nước v.v... thì thái tử sai xây cất mọi thứ ngoại vi như tường bao, cổng ra vào, sân cỏ, vườn cảnh với hoa lá màu sắc xinh tươi. Chính vì lý do này mà sách vở về sau gọi tên nơi này là “Kỳ thụ Cấp Cô Độc viên” nghĩa là cây của Thái tử Kỳ Đà, vườn của ông Cấp Cô Độc. Người ta cũng gọi ngắn là Kỳ Viên.

5. Xong việc xây cất, ông Cấp Cô Độc cung thỉnh đức Phật tới nơi làm lễ lạc thành để ông dâng hiến ngôi chùa có tính cách quan trọng

trong lịch sử Phật giáo. Đức Phật thuyết pháp độ sinh trong 45 năm, ngài đã nhập hạ 19 lần ở Kỳ Viên, việc ấy cho chúng ta thấy rằng nơi này quả thật có tính cách thiêng liêng.

Khi đức Phật và chư Tăng an trú tại Kỳ Viên thì ông Cấp Cô Độc cùng gia đình và gia nhân chăm lo về mọi phương diện. Danh từ Phật học nói gọn là *tứ sự cúng dường*, nghĩa là thức ăn, quần áo, nơi ở giường nằm và thuốc men. Trong thực tế, ông Cấp Cô Độc còn chú ý đến nhiều chi tiết khác như săn sóc vườn hoa cây cảnh, cây cối lớn nhỏ, giếng nước cùng hồ tắm v.v... Không những ông là một đại hộ pháp của chùa Kỳ Viên mà ông còn là đại hộ pháp của chư tăng không cư ngụ trong Kỳ Viên: ông thường cúng dàng trai tăng, có khi trong nhà ông có tới hàng ngàn vị được cung thỉnh, như thế ta biết rằng dinh cơ biệt thự của ông lớn đến chừng nào.

Có một lần, địa phương của ông Cấp Cô Độc bị một cơn bão lụt lớn, tài sản của ông coi như tiêu tán: nhà cửa bị đổ nát, tiền bạc bị cuốn trôi. Dù bị đẩy vào cảnh nghèo khó, ông vẫn tận tâm cúng dường Tăng Bảo trong phạm vi tài lực của mình. Nhưng do sức phù hộ của các thiên thần hay nói cách khác, do phúc nghiệp vĩ đại của ông, chẳng bao lâu ông lại trở nên giàu có, mà giàu có hơn trước nữa, để tiếp tục công việc hộ pháp của mình.

6. Không phải lúc nào đức Phật cũng trụ tại Kỳ Viên vì ngài còn phải đi hoằng pháp nhiều nơi khắp lưu vực sông Hằng. Những lúc ấy, ông Cấp Cô Độc không thể hàng ngày đến lễ bái hầu hạ ngài được. Ông bèn xin với chư Thánh tăng giúp ông có cách gì để hàng ngày nhớ đến đức Phật, chiêm ngưỡng và lễ bái. Ngài A Nan bạch chuyện ấy với đức Thế Tôn và được ngài dạy rằng có ba hình thức là bảo tháp tức đền thờ, thánh địa tức nơi ghi dấu các di tích và cuối cùng là nơi lưu giữ những vật kỷ niệm.

Suy nghĩ kỹ, ông Cấp Cô Độc chọn cách thứ ba là đem trồng một nhánh cây bồ đề tại cổng của Kỳ Viên. Ngài Mục Kiền Liên dùng thần thông giúp ông việc này: ngài tới Khổ Hạnh Lâm, cạnh sông Ni Liên Thiên, bẻ một nhánh cây bồ đề là nơi đức Phật ngồi nhập

định trước khi thành đạo, đem về cho ông. Ông Tu Bồ Đề được Vua Ba Tư Nặc nhường cho cái vinh dự trồng cây bồ đề này. Nhà vua nghĩ rằng tuy đất nằm trong lãnh thổ của nhà vua nhưng với việc gieo mầm Phật giáo trên cả nước thì rõ ràng là ông Cấp Cô Độc là người xứng đáng nhất để nhận vinh dự ấy.

7. Khi ông Cấp Cô Độc bị bệnh nặng thì hai thánh tăng là trưởng lão Xá Ly Phất và tôn giả A Nan đến thăm. Ngài Xá Ly Phất nhận thấy ông Cấp Cô Độc sắp lìa đời bèn thuyết pháp cho ông, đại ý khuyên ông dứt khoát buông xả sự dính mắc với lục căn, tách rời tâm thức ra khỏi lục trần, không cho lục thức duyên theo lục trần nữa. Ngài A Nan khuyên ông giữ tâm bình thản, thanh tịnh.

Khi ngài Xá Ly Phất cho ông biết rằng những lời thuyết pháp ấy chỉ để dành cho các vị xuất gia nhưng nay đem thuyết cho ông vì tâm của ông không khác gì tâm của một vị đại sa môn, ông Cấp Cô Độc thỉnh cầu đức Phật và chư Thánh tăng ban cho hàng cư sĩ tại gia nhiều phạm hạnh được nghe các bài pháp nhiệm mầu như vậy. Sau đó, ông Cấp Cô Độc nhập chánh định và xả báo thân ngũ uẩn, giác linh của ông được lên cõi trời Đâu Suất.

Phật Học Từ Điển của Đoàn Trung Còn ghi rằng: “Trong *Soạn Tập Bá Duyên Kinh* đức Phật có thọ ký cho ông Cấp Cô Độc quả bồ đề vô thượng, mách rằng trong ba a-tăng-kỳ kiếp, ông Cấp Cô Độc sẽ thành Phật hiệu là Abhayapada (Cấp cho sự yên ổn)”.

Cuốn sách nhỏ nhan đề *Sự Tích Tu Đà Cấp Cô Độc* của Hellmut Hecker, do Nguyễn Điều dịch, cho biết rằng: “Điều đáng tưởng niệm và ngưỡng mộ vị cổ đại ân nhân Phật giáo ở đây là sau khi gia nhập Thiên chúng, “ông” là vị thiên thần hộ trì Tam Bảo nhiệt thành nhất. Theo kinh sách kể lại thì chùa Kỳ Viên, sau lễ hỏa táng Tu Đà, có nhiều đêm được Thiên chúng viếng thăm. Hào quang sáng rực. Vị dẫn đầu chư Thiên thần ấy dĩ nhiên là giác linh cổ cư sĩ Tu Đà Cấp Cô Độc”.

Sách ấy còn cho biết: “Trong mười tám bài pháp nói đến Tu Đà Cấp Cô Độc ghi trong Tạng Kinh, có mười bốn bài do đức Phật tùy cơ duyên tự nói ra, một bài Phật thuyết do Tu Đà đặt câu hỏi, một bài khác Phật giảng sau khi nghe Tu Đà thuật chuyện đã đối thoại với những đạo sĩ Bà-la-môn giáo. Và sau cùng là hai bài pháp do tôn giả A Nan và trưởng lão Xá Ly Phật đến bên giường bệnh của Tu Đà để nhắc nhở. Mười tám bài pháp này chứng tỏ rằng trong kho tàng Phật giáo, hẳn đã có một phần quan trọng dành riêng cho người cư sĩ hay Phật tử tại gia, khi họ muốn đạt đến thánh quả mà không cần sống trong Giáo Hội!”

38. Chùa Dâu

*Bà Trưng quê ở Châu Phong,
Giận người tham bạo, thù chồng chẳng quên,
Chị em nặng một lời nguyên,
Phất cờ nương tử thay quyền tướng quân...*

Hai Bà Trưng đuổi được quân Tàu, lên ngôi trị nước. Đó là vào khoảng năm 40 dương lịch.

*Đô kỳ đóng cõi Mê Linh,
Lĩnh Nam riêng một triều đình nước ta.*

Làm vua mới được 3 năm, Hai Bà phải chống lại số quân rất lớn của tướng Mã Viện mà nhà Hán bên Tàu cử sang đánh nước ta. Thua trận, Hai Bà tự trầm ở sông Hát. Nước ta lại bị nhà Hán đô hộ.

Gần hai trăm năm sau, vào cuối thế kỷ thứ nhì, tức là cách đây hơn 1,800 năm, có một viên quan thái thú người Tàu tên là Sĩ Nhiếp. Ông này là một người tốt nên dân ta gọi là Sĩ Vương. Ông ta cho đắp thành Luy Lâu (còn gọi là Liên Lâu) trên bờ phía Nam sông Đuống (là con sông nối sông Hồng với sông Thái Bình). Ngày nay gần chỗ đó còn một ngôi chùa tục gọi là chùa Dâu, chùa này được coi như là chùa cổ nhất ở nước ta.

Chùa Dâu ở thôn Khương Tự, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, cách Hà Nội chừng 30 km về phía Tây, trên bờ sông Dâu, sông này là một nhánh của sông Đuống (sông Đuống tên chữ là sông Thiên Đức, người Pháp gọi là Canal des Rapides). Khi mới được thành lập thì Luy Lâu là một trung tâm văn hóa, tôn giáo và thương mại sầm uất, nay chỉ còn chút ít di tích mà thôi.

Chùa Dâu còn những tên sau đây: chùa Pháp Vân, chùa Cổ Châu (thời Lý), chùa Thiên Định (thời Trần), chùa Diên Ứng (thời Lê).

Muốn hiểu rõ lai lịch của chùa Dâu thì phải tìm đọc cuốn *Lĩnh Nam Trích Quái* là một tác phẩm do tác giả vô danh thời Hậu Lê ghi lại những truyện lạ ở Lĩnh Nam tức là ở nước ta, thí dụ như truyện Họ Hồng Bàng, truyện Thánh Tản Viên, truyện Phù Đổng Thiên Vương, sự tích bánh chưng, dưa hấu, v.v... Truyện thứ 14 là truyện Man Nương, tóm tắt như sau này:

Có một nhà sư Thiên Trúc (Ấn Độ) sang nước ta, tu tại một ngôi chùa bên bờ Bắc sông Đuống; ông ta được nhiều người phục vì có pháp thuật. Một người con gái tên là Man Nương từ làng Mãn Xá bên bờ Nam tới theo học. Một hôm, khi nàng mệt, ngủ thiếp bên bậu cửa, thì nhà sư vô tình bước qua; nàng thụ thai. Mười bốn tháng sau nàng sinh được một bé gái; nàng mang đến cho nhà sư. Nhà sư nhận, bế đưa bé đến một cây đa lớn bên sông rồi niệm thần chú. Khi cây nứt ra, ông đặt đứa bé vào trong, cây khép lại. Nhà sư cho Man Nương một cây gậy, dặn rằng khi nào hạn hán thì dùng gậy cắm xuống đất, sẽ có nước phun ra. Nhờ cây gậy đó mà dân chúng trong vùng nhiều lần thoát nạn hạn hán.

Một ngày kia, cây đa nói trên đổ xuống sông và trôi về làng Dâu. Mọi người không sao kéo nổi cây, chỉ có Man Nương (lúc đó đã già) kéo cây vào bờ được. Do thần nhân báo mộng, dân làng xẻ cây ra để tạc bốn bức tượng thờ thần Mây, Mưa, Sấm, Chớp tức là Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện (Tứ Pháp). Trong thân cây, người ta tìm được một tảng đá tỏa sáng (Thạch Quang), người ta cho rằng đó chính là người con gái mà xưa kia nhà sư đã đặt vào thân cây, nay hóa đá.

Tượng bà Pháp Vân (bà Dâu) được thờ ở chùa Dâu. Tượng bà Pháp Vũ (bà Đậu) thờ ở chùa Đậu (tức chùa Thành Đạo). Tượng bà Pháp Lôi (bà Tướng) thờ ở chùa Phi Tướng. Tượng bà Pháp Điện (bà Dàn) thờ ở chùa Phương Quang. Bốn chùa này làm thành một hệ thống, gọi là hệ thống Tứ Pháp. Còn một chùa nữa ở Mãn Xá, thờ Phật Mẫu Man Nương, được coi như mẹ chung của bốn bà. Hàng năm, chùa Dâu mở hội vào ngày mồng 8 tháng Tư âm lịch.

*Dù ai đi đâu về đâu,
Hễ trông thấy tháp chùa Dâu thì về.
Dù ai buôn bán trăm nghề,
Nhớ ngày mồng tám thì về hội Dâu.*

Cái tháp nói đây là tháp Hòa Phong của chùa Dâu, trước kia có chín tầng, nay chỉ còn ba tầng, tuy cổ nhưng vẫn còn vững chãi, trơ gan cùng tuế nguyệt.

Chùa Dâu là một trung tâm Phật giáo nổi tiếng của nước ta. Nơi chùa này, nhiều nhà sư danh tiếng trụ trì, thuyết pháp độ sinh và truyền pháp cho môn đệ. Vị sư Thiên Trúc Tì Ni Đa Lư Chi sang đây khoảng năm 580. Ngài truyền tâm ấn cho đệ tử là Pháp Hiền, vị này sau trở thành một danh tăng. Còn nhiều vị khác như Quán Duyên, Trì Bát, Định Không, Thiện Hội...

Còn một điều rất đáng lưu ý là: chùa Dâu nổi tiếng vì sự linh ứng trong việc cầu mưa khi gặp nạn hạn hán. Không phải chỉ có dân làm lễ cầu mưa mà các vua quan cũng cầu mưa. Sử chép rằng Vua Lê Nhân Tông đã cho rước tượng bà Pháp Vân về chùa Báo Thiên ở kinh đô Thăng Long để làm lễ cầu mưa. Nhà vua hầu Hoàng Thái Hậu đến dự lễ và ngày ấy tha cho 24 người tù bị tình nghi. Vua Lê Thánh Tông làm tới ba bài thơ về chùa Dâu và một bài thơ về chùa Đậu. Nhà nho Lý Tử Tấn (1378-1460) đã soạn văn bia chùa Dâu (Pháp Vân Cổ Tự Bi Ký); việc các nhà nho soạn văn bia cho nhà chùa không phải là hiếm nhưng người đứng soạn ở đây là một tiến sĩ nổi tiếng, đã phò Bình Định Vương Lê Lợi và giữ chức lớn trong triều nhà Lê. Hơn nữa, văn bia này lại được nhà bác học Lê Quý Đôn chép lại trong sách *Kiến Văn Tiểu Lục* và *Toàn Việt Thi Lục*.

Thường thường, người ta thờ các vị thần ở các đền. Đặc biệt, Tứ Pháp lại được thờ trong các chùa. Đặc biệt hơn nữa, tượng bà Dâu lại lớn hơn tượng Phật, hai bên có Kim Đồng, Ngọc Nữ khá lớn, quần áo đúng là phụ nữ miền quê Việt Nam. Chùa Dâu còn thờ Thạch Quang (táng đá phát sáng), lại thờ cả Lương quốc Trọng nguyên Mạc Đĩnh Chi là người đứng ra trùng tu chùa.

Đạo Phật sang tới Việt Nam đã thu nhận luôn tín ngưỡng địa phương là việc thờ Mây, Mưa, Sấm, Chớp. Tín ngưỡng này bắt nguồn từ xã hội nông nghiệp lúc nào cũng trông mong mưa thuận gió hòa để cho cây cối được tươi tốt, mùa màng thu hoạch được nhiều. Người nông dân lúc nào cũng:

*Trông trời, trông đất, trông mây,
Trông mưa, trông gió, trông ngày, trông đêm...*

Cũng có thể nói: người Việt Nam ta đã tiếp thu đạo Phật và bản địa hóa đạo Phật. Vì thế bên cạnh các vị Phật “chính thức” lại còn có các vị Phật bản địa: Phật Man Nương, Phật Pháp Vân...

Trong suốt thời kỳ gần hai ngàn năm nay, chùa Dâu vẫn là một biểu tượng về lịch sử, văn hóa và tôn giáo của chúng ta. Thế mà tiếc thay, mới đây, đã có tiếng kêu cứu cấp bách và thiết tha: chùa đang bị viên chức địa phương phá hoại, họ chiếm đất của chùa và bao che cho những kẻ làm bậy. Thật đáng buồn vì đó là một tiếng kêu trong sa mạc!

CHÚ THÍCH

1. Vinitaruci (?-594) phiên âm là Tì Ni Đa Lưu Chi, dịch nghĩa là Diệt Hỉ, người Ấn Độ, sang Trung Quốc cầu học, làm môn đệ của Tam tổ Tăng Xán, đắc pháp, được Tam tổ khuyến xuống phương Nam hoằng pháp. Ngài tới nước ta năm 580, cư trú tại chùa Dâu và thu nhận đệ tử. Trước khi tịch năm 594, ngài truyền tâm ấn cho ngài Pháp Hiền. Người ta thường cho rằng ngài Vinitaruci là Sơ tổ Thiền tông ở Việt Nam, tuy nhiên có ý kiến khác cho rằng ngài Khương Tăng Hội mới là Sơ tổ (ngài Khương Tăng Hội là người Việt Nam, lúc ấy là Giao Chỉ vào thế kỷ thứ 3.)

Dòng thiền Vinitaruci được 19 đời, chấm dứt năm 1213, ảnh hưởng nhiều đến các vua đời Lý. Lịch truyền thừa của thiền phái này còn thiếu sót. Hai thiền phái khác ở nước ta là phái Vô Ngôn Thông và phái Thảo Đường. Sau chỉ còn một thiền phái Trúc Lâm Yên Tử

với Sơ tổ là Trúc Lâm Đầu Đà (Vua Trần Nhân Tông). Rồi đến hai tông Lâm Tế và Tào Động từ Trung Quốc truyền sang Việt Nam.

2. Đây là một trong ba bài thơ của Vua Lê Thánh Tông vịnh chùa Đậu, trong *Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập*:

*Một áng giao nguyên ngọc đức nên,
So trong tinh giới khắp tam thiên.
Trần châu tráng lệ tầng tầng xếp,
Kim ngọc đoan trang rõ rờ in.
Hây hấy từ phong duỗi tính tục,
Lầu lầu trí nguyệt tỏ cơ thiên.
Nghiệm xem ám tí thần thông ấy,
Phổ độ nào đâu chẳng phủ nguyên.*

giao nguyên: cánh đồng rộng;

tam thiên đại thiên thế giới là 1 tỉ thế giới. Thế giới ở đây là một thái dương hệ;

từ phong: luồng gió từ bi;

trí nguyệt: bóng trăng trí tuệ;

ám tí: che phủ;

phổ độ: độ khắp.

39. Chùa Đậu

Gần đây, giới khảo cổ và Phật tử bàn nhiều về chùa Đậu và nhà sư trụ trì đã kêu gọi sự giúp đỡ của thập phương để bảo trì tượng và trùng tu chùa. Tại sao người ta chú ý đến chùa Đậu? Vì nơi đó là một trong những ngôi chùa cổ nhất của nước ta, thêm vào sự kiện hai vị thiền sư trụ trì khoảng thế kỷ thứ 17, ngôi thiền mà hóa, bây giờ còn nhục thân khô đét, từ mấy trăm năm nay. Đây là một hiện tượng làm cho các nhà khảo cổ và nhất là các chuyên viên ướp xác hết sức ngạc nhiên và đang tìm hiểu.

Chúng ta hãy nói về chùa Đậu.

Từ Hà Nội đi về phía Nam theo quốc lộ số 1 (đường này song song với đường xe lửa) khoảng hai chục cây số, qua ga Thường Tín nửa cây số, quẹo tay mặt thì có lối đi vào chùa Đậu. Chùa Đậu tọa lạc ở thôn Gia Phúc, xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây (Hà Tây do hai tỉnh Hà Đông và Sơn Tây hợp lại, trước đó gọi là Hà Sơn Bình, do ba tỉnh Hà Đông, Sơn Tây, Hòa Bình hợp lại). Chùa Đậu có tên chữ là Thành Đạo Tự, thờ bà Pháp Vũ nên còn gọi là chùa Pháp Vũ; còn có tên khác là chùa Vua, chùa Bà.

Tương truyền chùa Đậu hiện diện cùng thời với chùa Dâu tức là vào khoảng từ cuối thế kỷ thứ nhì sang đầu thế kỷ thứ 3. Nhưng theo văn bia Dương Hòa thứ 5 (1639) thì chùa được dựng từ thời Lý (thế kỷ thứ 11-12). [Chúng tôi nghĩ rằng đó là trùng tu chứ không phải là xây dựng.] Trong chùa có quả đại hồng chung đúc năm 1801, đời Tây Sơn. Chùa còn lưu lại nhiều di vật và đồ thờ có giá trị như rồng đá (dáng dấp đời Trần), gạch (đời Mạc), sách đồng (đời Lê), khánh, chuông... đặc biệt là nhục thân của Thiền sư Đạo Chân (tục danh Vũ Khắc Minh) và Thiền sư Đạo Tâm (tục danh Vũ Khắc Trường) đặt nơi hai cái am nhỏ ở bên phải và bên trái của chùa (phỏng theo *Việt Nam Danh Lam Cổ Tự*, của Võ Văn Tường, trang 394).

Trong tín ngưỡng dân gian, sự thờ cúng hệ thống bốn chùa Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lô, Pháp Điện đã có từ gần hai ngàn năm nay. Bốn chùa đó gọi chung là Tứ Pháp, thờ bốn vị Phật bản địa là bà Dâu (Pháp Vân), bà Đậu (Pháp Vũ), bà Tướng (Pháp Lô), bà Dàn (Pháp Điện).

Chùa Dâu, và chùa Dàn ở vùng huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, bờ phía Nam sông Đuống, không xa chùa Bút Tháp bao nhiêu [nơi chùa Bút Tháp này, có nhiều tượng rất đẹp, rất quý; chắc quý đạo hữu đã qua chùa Liên Hoa ở Brossard chiêm ngưỡng tượng Bồ Tát Quán thế Âm với nghìn mắt nghìn tay và tượng Cửu Long, làm theo đúng mẫu ở chùa Bút Tháp.] Chúng tôi đã cố tìm chi tiết về chùa Phi Tướng thờ bà Tướng (nhưng không thấy, xin tìm thêm sau). Có một điều thắc mắc là tại sao chùa Đậu lại ở xa, tận huyện Thường Tín, tỉnh Hà Đông mà không ở vùng huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Nhiều sách giới thiệu cụm chùa Tứ Pháp ở bên bờ sông Dâu làm cho người ta hiểu lầm rằng chùa Đậu ở gần đó, mà khi tra cứu đúng ra thì chùa Đậu lại ở Thường Tín, nghĩa là từ Thuận Thành phải đi về phía Tây Nam vài chục cây số và phải qua sông Hồng!

Từ Điển Di Tích Văn Hóa Việt Nam cho biết như sau: “Tương truyền Thái thú Giao Châu là Sĩ Nhiếp đến miền huyện Thượng Phúc thấy thế đất đẹp, dân cư đông đúc, khuyên dân lập chùa, rước tượng Pháp Vũ ở huyện Siêu Loại (nay là huyện Thuận Thành) về thờ, đặt tên là chùa Thành Đạo (cũng gọi là chùa Pháp Vũ)... Năm 1636, đời Lê Thần Tông, cung tần Ngô Thị Ngọc Nguyên xuất tiền sửa chùa, văn bia 1639 có ghi việc sửa chùa. Năm 1655 Vua Lê Thần Tông sắc phong là *An Nam Đệ Nhất Danh Lam*. Các chúa Trịnh cũng thường đến thăm và lễ Phật ở chùa này. Năm 1698, Định vương Trịnh Căn đến thăm chùa có đề thơ nôm:

*Thanh quang mờ mờ chốn đao quang,
Gấp mấy trần gian mấy thế thường.
Cửa mở tượng đồ, đồ tuệ chiếu,
Vẹn gồm khoa lục, lục kim cương.*

*Duềnh thâu bích hải, duềnh quanh quất,
Sắc ánh từ vân, sắc rõ ràng.
Thịnh đức càng ngày càng hiển ứng,
Rành thay rành rạch dấu thiêu hương.*

Năm 1718, An Đô vương Trịnh Cương đến thăm chùa cũng có đề thơ vịnh. Năm 1742, chúa Trịnh Doanh cùng Thái phi Trương Thị Ngọc Chử đến thăm, cho tu sửa lại chùa. Đến nay, chùa còn giữ được di vật như rồng đá đời Trần, gạch và bệ đá hoa sen thời Mạc, hai bài thơ nôm của hai chúa Trịnh Căn, Trịnh Cương khắc trên biển gỗ, v.v... (trang 520-521)".

Mấy dòng sau này mới được viết cách đây vài năm: Con đường nhỏ hẹp, gập ghềnh đất đá đã đưa chúng tôi vào sâu trong làng Gia Phúc. Nằm biệt lập ở một góc làng, giữa mênh mông ruộng nước, cánh đồng bao bọc, là chùa Đậu, nổi tiếng vì kiến trúc mang nét đặc trưng của nền nghệ thuật dân gian hưng thịnh từ thế kỷ thứ 17 và hiện còn giữ hai nhục thân bất hoại của hai vị thiền sư. Trước khi bị thực dân Pháp đốt năm 1947 chùa còn lưu giữ nhiều đồ vật quý do vua Lê chúa Trịnh ban, còn cả ngôi chính điện thờ bà Pháp Vũ mang đậm nét văn hóa bản địa. Chùa Đậu mang lại cảm giác luyến tiếc cho mọi người trước khung cảnh nền chính điện đồ sộ với những chân cột đá lớn trơ trụi còn sót lại sau năm 1947, hai dãy hành lang đặt các bức tượng La hán, bia đá cổ, hương án thờ xuống cấp nghiêm trọng, những kèo cột, mái ngói mục nát, xập xệ. Với kinh phí có hạn, chùa chỉ có thể chống xuống cấp một số khu vực chính. Khoảng giữa năm 1998, kẻ gian ác đã đột nhập chùa trong một đêm mưa gió. Chú tiểu Minh Anh phát hiện, tuy giữ được tượng nhưng bị đâm chết. Bốn thầy trò nhà sư trụ trì ngày nay ra sức túc trực giữ gìn. Với địa thế của chùa, người ta vẫn lo ngại.

Một tài liệu khác ghi: Chùa kiến trúc theo kiểu ‘nội công ngoại quốc’, ‘tiên Phật hậu Thánh’. Ngôi chính điện từ đời Lê, mái lợp ngói mũi hài, các cột, xà đều chạm rồng, những bệ đá chân cột chạm hoa sen, bộ cửa tám cánh đều chạm tứ linh, tứ quý, sơn son thếp vàng. Tam quan chùa là một gác chuông hai tầng tám mái,

tầng trên treo quả đại hồng chung đúc năm 1801, thời Tây Sơn. Năm 1947, chùa bị Pháp phá, đốt. Tuy nhiên, vẫn còn một số điều khắc giá trị ở gác chuông, tam quan và tiền đường. Hai cái am thờ nhục thân hai vị thiền sư được xây bằng gạch cổ thời Mạc, có hình các con thú, lá cây, hoa cúc rất độc đáo. Hiện nay chùa còn giữ được cuốn sách đồng, một khánh đồng to (1772), một chuông đồng (1801), hai tấm gỗ chạm hai bài thơ của Vua Lê Hy Tông (1680-1705) và Lê Dụ Tông (1705-1719) và một số bia đá cổ. [trên đây, *Tự Điển Di Tích Văn Hóa Việt Nam* nói là thơ của chúa Trịnh!]

Có một vài chi tiết về nhục thân của Thiền sư Vũ Khắc Minh. Theo truyền tụng dân gian, cách đây 300 năm (nửa đầu thế kỷ thứ 17), Thiền sư Vũ Khắc Minh đã ngồi thiền với chum nước trong am để uống. Người dẫn lại các Phật tử nếu sau 100 ngày mà không thấy tiếng mõ nữa thì hãy mở cửa am ra. Nếu thấy thiền sư ngồi im thì cứ để yên như thế và lấy sơn ta bả lên người, còn nếu thấy hôi thối thì dùng đất lấp am lại... Nhục thân nặng 7 kg, chiều cao ngồi 57 cm. Qua vết nứt rộng 2 mm ở đầu và mặt, thấy trong cùng là xương sọ, tiếp đến khoảng không rồi tới lớp bồi dày 2 đến 4 mm. Chất bồi là đất gò mối toi mịn trộn sơn sống, mùn cưa, giấy bản. Phủ ngoài chất bồi này là một lớp sơn ta màu cánh dán dày 0.1 mm. Hiện nay, đôi chỗ trên tượng hiện ra những lá bạc mỏng phủ ngoài lớp sơn ta, còn ngoài cùng là một lượt sơn dầu. Tháng 5 năm 1983, tượng được mang về Viện Khảo Cổ Hà Nội rồi đem đến bệnh viện Bạch Mai đo đạc, chụp quang tuyến X... Điểm đặc biệt nhất của pho tượng này là hộp sọ còn nguyên vẹn, chứng tỏ não không bị lấy ra trước khi bồi... Không có hiện tượng xương gắn với nhau bằng chất keo, không có hiện tượng xếp lại xương.

Tượng Thiền sư Vũ Khắc Trường do đã bị bao bằng chất hỗn hợp cát, vôi, mật nên pho tượng nặng và có độ cản quang lớn, không chụp quang tuyến X được.

GHI CHÚ

Hai thiền sư Vũ Khắc Minh và Vũ Khắc Trường là hai thầy trò nối nhau trụ trì chùa Đậu, đồng thời là hai chú cháu.

Một ký giả kêu cứu qua mấy câu sau đây: Cả hai xác tượng táng này đang ở tình trạng hư hại rất nặng. Tượng Thiền sư Vũ Khắc Minh có một vết nứt dài 25 cm từ đầu xuống cuối mặt, rộng chừng 2.5 cm. Tượng Thiền sư Vũ Khắc Trường có một lỗ thủng ở ngực, đầu gối và tay bị trật xương, lớp bao bọc bên ngoài đã bị vỡ lộ ra phần bên trong ...

Tiền sĩ nhân chủng học Nguyễn Lân Cường cho biết: Đây là pho tượng táng bằng phương thức đặc biệt, chưa từng gặp trên thế giới. Trên thế giới có nhiều phương thức mai táng khác nhau: thổ táng (chôn xác xuống đất), hỏa táng (thiêu xác), thủy táng (thả xác xuống nước), thiên táng hay điều táng (để xác lên cao cho chim rĩa), huyền táng (treo quan tài lên vách đá). Người ta gọi cách táng hai thiền sư là tượng táng, (có người gọi là thiên táng) độc đáo của người Việt thời Hậu Lê (thế kỷ thứ 16-18).

[Mấy tài liệu trên lấy trong Internet của Thư viện Hoa Sen, phần Danh Lam nước Việt]

Trong khóa Nghiên tu an cư 2001 của GHPGVNTT tại Tổ Đình Từ Quang, một đạo hữu ở Portland đã cho chúng tôi coi ảnh mới chụp gần đây tượng của hai thiền sư tại chùa Đậu. Như vậy là sau khi đem đi nghiên cứu năm 1983, tượng đã được trả về chùa. Có điều chắc chắn rằng việc bảo trì tượng quý đó là một việc hết sức cấp bách và phải được quan niệm đúng đắn là một việc thuộc văn hóa, lịch sử, tôn giáo. Rất may là các nhà trí thức và khoa học đã kịp thời lên tiếng và nay đang chờ đợi ngân quỹ. Chờ đến bao giờ?

Ghi chú thêm: Nay, năm 2008, người ta kể rằng chùa đã có nhiều thay đổi theo hướng tích cực. Vậy là đáng mừng!

40. Chùa Một Cột

Năm ngoái, tôi cùng một số bà con, bạn bè từ Montréal lên thành phố Québec dự lễ khánh thành tượng cụ Nguyễn Trãi, vị anh hùng dân tộc, đệ nhất công thần triều Lê đồng thời là danh nhân văn hóa thế giới; tình cờ hôm đó lại nhằm đúng vào ngày giỗ của cụ, tức là ngày 16 tháng 8 âm lịch. Tượng bán thân bằng đồng đen cao chừng 60 cm, đặt trên một cái bệ bằng đá hoa cương màu hồng đậm cao chừng 2 m. Dưới dòng chữ “Nguyễn Trãi (1380-1442)” là một hình chùa Một Cột chạm nổi, rất mỹ thuật.

Sau buổi lễ, chúng tôi được mời uống nước trong phòng khánh tiết gần đấy. Tôi đứng cạnh mấy người Canada. Về tiểu sử vị danh nhân nước Việt thì họ đã được nghe rõ lúc khai mạc, nên nếu họ có nhắc lại hay hỏi thêm chi tiết thì tôi thấy là điều bình thường; nhưng khi một người trong số họ nói rằng biết chùa Một Cột thì tôi rất ngạc nhiên. Ông ta cho rằng đây là một công trình văn hóa rất đáng chú ý và nghĩ rằng nhiều người đồng ý với ông ta.

Hôm nay, nhân ngời nghĩ đầu đề viết bài đăng đặc san Tết tôi nhớ đến chuyện trên đây và quyết định viết chút ít về chùa Một Cột để bà con mình coi lấy vui.

Khi coi hình chùa Một Cột thì người ta hiểu ngay tại sao chùa ấy có tên một cột vì ai cũng thấy rõ ràng một cái cột đá duy nhất hình trụ đứng giữa hồ để đỡ điện thờ. Trong sách *Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam* tập 2 của Lê Mạnh Thát (tức sư Trí Siêu), in năm 2001 tại Saigon, trang 722, tác giả tả chùa như sau:

“Ngôi chùa hiện nay tại Hà Nội mới được xây dựng lại vào năm 1955 dựa theo bản vẽ của trường Viễn Đông Bác Cổ đã công bố, trên nền chùa cũ bị quân Pháp giật sập vào năm 1954. Nền chùa là một hồ nước vuông có tên là Linh Chiểu, mỗi bề dài 17.5 m. Giữa trung tâm hồ là một trụ đá có đường kính 1.25 m. Chiều cao trụ từ

mặt nước hồ lên sàn điện là 4 m, phía dưới mặt nước thì không rõ. Đầu trục đục lỗ để gắn tám tay đỡ, đỡ tám xà cụt, trên đó đặt điện thờ vuông cao 3 m, mỗi bề 4.6 m, xung quanh có hành lang rộng 1 m. Phía Tây có bậc gạch để lên điện thờ, mới xây từ thời Hoàng Cao Khải. Bên trong điện đặt tượng đức Quán Thế Âm. Quanh hồ có tường gạch cao 0.8 m...”

Có một chi tiết cần kiểm lại: “quân Pháp giật sập vào năm 1954”. Cho đến nay, theo chỗ chúng tôi biết thì người ta chưa tìm được thủ phạm đã đặt chất nổ để phá chùa vào ngày 11-9-1954. Việc này xảy ra sau khi có Hiệp Định Giơ-Neo (Genève) 20-7-1954 chia đôi đất nước và chuẩn bị trao quyền cho cơ quan tiếp quản vào năm sau. Điều mà Phật tử lấy làm mừng là tượng của ngài Quán Âm vẫn ở chỗ cũ, chỉ bị tuột cánh tay gỗ ra mà thôi!

Ông Lê Mạnh Thát viết tiếp: “Chùa Diên Hựu mà có dáng như hiện nay, thật sự là do Phật tử Đặng Văn Hòa (1791-1856) cho trùng tu lại năm 1838... Ông tự xuất của nhà, lại được thập phương giúp thêm, thuê thợ tu sửa, khiến Phật tượng huy hoàng, điện thờ đồ sộ, tả hữu hành lang, tam quan, gác chuông, trong ngoài bốn phía, nhất loạt đều trang nghiêm...”

Với vài chi tiết này (tượng Phật, điện thờ, hành lang, tam quan, gác chuông...), chúng ta cần phải tìm hiểu thêm. Thật ra, chùa Diên Hựu gồm có nhiều thành phần trong đó chùa Một Cột chỉ là một thành phần, nhưng là một thành phần nổi tiếng. Chùa cũng được tổ chức đại khái như các chùa khác với chánh điện thờ Phật, nhà Tổ, nhà khách, v.v... Ta thử tìm xem chùa được xây cất từ bao giờ.

Theo *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* (1) thì vào năm 1049, “mùa đông, tháng 10, Vua Lý Thái Tông cho dựng chùa Diên Hựu. Trước đây vua chiêm bao thấy Phật Quán Âm ngồi trên tòa sen, dất vua lên tòa. Khi tỉnh dậy, vua đem việc ấy nói với bầy tôi, có người cho là điềm không lành. Có nhà sư Thiên Tuệ khuyên vua làm chùa, dựng cột đá ở giữa đất (2) làm tòa sen của Phật Quán Âm như đã thấy trong mộng, và cho các nhà sư đi vòng lượn chung quanh tụng kinh cầu

cho vua sống lâu. Vì thế gọi là chùa Diên Hựu” (Diên Hựu nghĩa là kéo dài cõi phúc, tức là thêm tuổi thọ). Do trí tưởng tượng cảnh này giống như một bông sen vươn lên khỏi mặt nước mà có tên Liên Hoa Đài, tức là Đài Hoa Sen.

Cũng theo sách trên thì vào năm 1104, “mùa thu, tháng 9, làm hai ngọn tháp chỏm trắng ở chùa Diên Hựu... Bấy giờ Vua Lý Nhân Tông (3) chữa lại chùa Diên Hựu đẹp hơn cũ, đào hồ Liên Hoa Đài trì, gọi là hồ Linh Chiểu. Ngoài hồ có hành lang chạm vẽ chạy chung quanh, ngoài hành lang lại đào hồ Bích Trì, đều bắc cầu vòng để đi qua. Trước sân chùa xây bảo tháp. Hàng tháng cứ ngày rằm, mồng một và mùa hạ, ngày mồng 8 tháng Tư, xa giá ngự đến, đặt lễ cầu phúc, bày nghi lễ tắm Phật, hàng năm lấy làm lệ thường”. [Ta có thể thắc mắc rằng sao lại có hai tên hồ Liên Hoa Đài trì và Linh Chiểu. Chữ Nho Liên Hoa Đài trì nghĩa là cái ao ở dưới đài Liên Hoa, và cái ao ấy tên là Linh Chiểu (trì và chiểu đều có nghĩa là ao, hồ)].

Vậy, thoát tiên là chùa Diên Hựu, có tòa sen của ngài Quán Âm gọi là Liên Hoa Đài, rồi thêm hồ Linh Chiểu. Đa số chúng ta chỉ biết có một thứ là chùa Một Cột mà thôi!

Chùa có gác chuông, chuông rất nặng. Không biết vì lý do gì mà chuông không dùng được. Người thì nói vì chuông quá nặng nên không treo lên được. Người khác lại bảo vì chuông rè nên không dùng được. Chuông bị bỏ ở ngoài ruộng cạnh chùa. Ruộng có nhiều rùa, rùa chui vào ở trong chuông. Vì thế chuông có tên là chuông Quy Điền. Sau, lũ quân nhà Minh cướp chuông, đem nấu để lấy đồng làm khí giới. [Nước ta có bốn vật quý gọi là *An Nam tứ đại khí*: chuông Quy Điền, tháp Báo Thiên, tượng Quỳnh Lâm, và đỉnh Phổ Minh.]

Gần đây, chúng tôi được đọc bài Chùa Một Cột của kiến trúc sư Nguyễn Bá Lăng đăng trong tập san Phật giáo *Người Cư Sĩ* ở Pháp. Nhờ đó, chúng tôi mới biết rằng ông Nguyễn Bá Lăng đã được cơ quan tiếp quản năm 1955 ủy nhiệm nghiên cứu họa đồ và điều

khiến công trường để phục hồi lại chùa sau khi chùa bị đặt chất nổ, lúc đó ông là chuyên viên sở Bảo Tồn Cổ Tích. Họ đã được nghiên cứu căn cứ theo một ảnh chụp cũ khoảng cuối thế kỷ thứ 19 của trường Viễn Đông Bác Cổ. “Vì là ảnh chụp lập diện (géométral) nên những kích thước cũ, chiều rộng, chiều cao, độ dốc mái, kể cả chi tiết tâu đao, lan can được phục nguyên một cách chính xác”. Ông Nguyễn Bá Lăng (4) đã cho biết nhiều chi tiết về các công việc đã được thực hiện, thí dụ như: “Bên trong, phía sau bên trên bàn thờ đức Quán Thế Âm, được trang trí bằng một giải ván thượng diệp chạm lưỡng long châu nguyệt dập theo một kiểu chạm gỗ ở làng Đình Bảng (Bắc Ninh). Cũng ở đây, bên trên giáp mái treo tấm bảng chữ Hán: Liên Hoa Đài”.

Ông cũng ghi là ngày 11-9-1954, Liên Hoa Đài bị phá hủy từ mặt sàn trở lên vì chất nổ được giấu ở dưới bát hương. “Tuy nhiên, pho tượng Quán Âm nơi đây vẫn ngồi y nguyên ở gần ngay đấy, chỉ bị rời mấy cánh tay gỗ chấp”.

Ông còn thêm rằng: “Tòa Liên Hoa Đài này đã được dập kiểu để dựng trong vườn của một bảo tàng viện tại Varsovia (Ba Lan)”. Và đáng buồn là: “khu vườn riêng của chùa được mở rộng thành công viên của thành phố, mé bên kia khu vực của chùa Diên Hựu thì khoảng thập niên 80 dùng để xây bảo tàng... đồ sộ cao lớn, không biết tôn trọng di sản lịch sử văn hóa xưa”. Nhưng vẫn còn một niềm an ủi vì “Khách vào thăm chùa Một Cột vẫn đông đảo vì ai cũng nhận thức là chùa Một Cột đích thực là kiến trúc văn hóa Việt Nam”.

Trước khi kết thúc, chúng tôi xin nói rằng trước năm 1975, tại quận Thủ Đức, cách Saigon mười cây số, Thượng tọa Trí Dũng đã xây dựng chùa Nhất Trụ rất đẹp, ai tới vẫn cảnh chùa cũng đều tấm tắc khen ngợi óc tổ chức và tài điều khiển của thượng tọa và các kiến trúc sư, cùng bàn tay khéo léo của các nghệ nhân chạm trổ và công nhân xây cất, đồng thời thưởng ngoạn cảnh trí thanh nhã, đường nét tinh xảo, cách xếp đặt hài hòa của chùa.

CHÚ THÍCH

(1) *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, Nhà Xuất Bản KHXH, Hà Nội, 1993, dịch theo bản khắc năm 1697. (Coi tập I, trong số 4 tập, nơi các trang 268 và 285). Lời giới thiệu viết: “Đó là công trình biên soạn lịch sử đồ sộ của nhiều nhà sử học nổi tiếng của nước ta, được đặt cơ sở đầu tiên với *Đại Việt Sử Ký* 30 quyển của Lê Văn Hưu, viết xong năm 1272”.

(2) Có nơi sửa “ở giữa đất” thành “ở giữa ao” với lý do chùa Một Cột ở giữa ao. Người khác nói: lúc đầu không có ao, nhiều năm sau mới đào ao quanh cột đá.

(3) Vua Lý Thái Tông húy là Lý Phật Mã, ở ngôi 27 năm (1028-1054), thọ 55 tuổi (1000-1054). Vua Lý Thánh Tông húy là Lý Nhật Tôn, ở ngôi 19 năm (1054-1072), thọ 50 tuổi (1023-1072). Vua Lý Nhân Tông húy là Lý Càn Đức, ở ngôi 56 năm (1072-1127), thọ 63 tuổi (1066-1127).

(4) Ông Nguyễn Bá Lăng là kiến trúc sư tại Saigon từ trước năm 1975. Sau 1975 ông ở Pháp.

41. Hội Chùa Côn Sơn

1. *Tháng Giêng ăn Tết ở nhà,
Tháng Hai cờ bạc, tháng Ba hội hè,
Tháng Tư...*

Thật ra, không phải đợi đến tháng Ba, người Việt Nam chúng ta mới hội hè. Ngay từ đầu tháng Giêng đã có nhiều hội rồi nhưng phải nhận rằng lễ hội chỉ có tính cách địa phương, hoặc là ít người biết đến. Ngày mùng 5 tháng Giêng có hội Đổng Đa, ở gần Hà Nội, kỷ niệm Vua Quang Trung chiến thắng quân Thanh vào năm 1789. Ngày mùng 6 tháng Giêng, có hội Cổ Loa ở xã Cổ Loa, huyện Đông Anh gần Hà Nội, kỷ niệm An Dương Vương. Cũng ngày mùng 6 tháng Giêng, có hội Mê Linh ở xã Hạ Lôi, huyện Mê Linh gần Hà Nội, kỷ niệm Hai Bà Trưng và ông Thi Sách, v.v...

2. Từ ngày 18 đến ngày 23 tháng Giêng ta, Hội Côn Sơn ở xã Côn Sơn, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương được tổ chức tại chùa Côn Sơn Thiên Tư Phúc Tự, còn gọi là Côn Sơn Tự hay Tư Phúc Tự, tên nôm là chùa Hun. Chùa này thờ Thiền sư Huyền Quang (tên tục là Lý Đạo Tái), vị tổ thứ ba của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Chùa này cũng thờ Bạng Hồ Tướng công Trần Nguyên Đán và thờ cháu ngoại của tướng công là Nguyễn Trãi. Ngày nay, nói đến Côn Sơn, người ta liên tưởng đến Nguyễn Trãi nhiều hơn. Tuy vậy, về phương diện tôn giáo và văn học, Thiền sư Huyền Quang rất đáng được nhắc nhở và tưởng niệm.

3. Vua Trần Nhân Tông húy là Trần Khâm, sinh năm 1258, lên ngôi năm 1279, nhường ngôi cho con năm 1293 để tu Phật, tịch năm 1308 trên núi Yên Tử. Ngài là một trong những nhà vua yêu nước và anh hùng trong sử Việt, đã đánh tan quân Mông Cổ (nhà Nguyên) hai lần: 1285 và 1288; đã củng cố biên giới phía Tây và phía Nam của nước ta, đã thực hiện dân chủ bằng hai cuộc hội nghị tại Bình Than (họp tướng lãnh và tôn thất) và tại điện Diên Hồng (họp bô

lão), sử sách còn ghi. Đặc biệt nhà vua bỏ ngôi đi tu, sáng lập ra dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử, chu du thuyết pháp khắp nước dưới nếp áo nhà sư, pháp hiệu là Hương Vân Đại Đầu Đà; ngài còn được gọi là Trúc Lâm Đại Đầu Đà hay Điều Ngự Giác Hoàng. Ngài là Sơ tổ của dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử.

Tổ thứ nhì của dòng thiền là Thiền sư Pháp Loa (1284-1330), tên là Đổng Kiên Cương. Năm 21 tuổi (1304), ngài gặp Điều Ngự Giác Hoàng, xin xuất gia. Một năm sau, được thọ giới tỳ kheo, và hai năm sau nữa (1307) được Sơ tổ trao y bát, trở thành Nhị tổ. Năm 1330, Nhị tổ tịch ở chùa Quỳnh Lâm, thọ 47 tuổi. Tu 26 năm thì lãnh đạo Giáo Hội 23 năm, ngài có công rất lớn trong việc tổ chức Giáo Hội Phật Giáo vào khuôn phép, trong việc chú giải và in kinh điển, biên tập các nghi thức lễ bái và sáng tác nhiều sách giáo khoa Phật học. Vua Trần Anh Tông viếng:

*Tự tông Pháp Loa khứ thể hậu,
Thiên hạ Thích tử không vô nhân.*

[Nghĩa là: từ khi Pháp Loa qua đời, Phật tử trong thiên hạ như không có người.]

4. Tổ thứ ba của thiền phái Trúc Lâm là Thiền sư Huyền Quang, tên thật là Lý Đạo Tái (1254-1334). Ngài lớn hơn tổ thứ nhì Pháp Loa đến 30 tuổi! Thông minh từ nhỏ, 20 tuổi đã đậu kỳ thi Hương, năm sau đậu thủ khoa kỳ thi Hội. Làm quan, tiếp sứ giả phương Bắc, đối đáp mau lẹ. Triều đình thán phục, có ý gả một công chúa cho, nhưng ngài từ chối. Năm 51 tuổi (1305) xuất gia, như vậy là xuất gia sau ngài Pháp Loa có một năm thôi. Năm 1306, ngài cùng thầy là thiền sư đến nghe Nhị tổ Pháp Loa thuyết pháp ở chùa Siêu Loại, tại đó ngài gặp Sơ tổ Trúc Lâm. Sơ tổ thấy người tài giỏi, giữ lại nhờ soạn Chư Phẩm Kinh, Thích Khoa Giáo và Công Văn Tập (có người nghĩ rằng Công Văn Tập là tập ghi lại các cuộc đối đáp với các sứ Tàu, nhưng thật ra đó là các bài văn, số điệp dùng trong lễ nghi Phật Giáo). Khi ngài được cử trụ trì tại chùa Yên Tử thì số tăng ni theo về học đạo rất đông, sử chép có cả ngàn người. Năm 1313, ngài trở về quê ở làng Vạn Tải, huyện Gia Định, tỉnh Bắc

Ninh, lập chùa Đại Bi, ở đó một năm để báo hiếu cha mẹ. Năm 1330, Nhị tổ Pháp Loa tịch ở chùa Quỳnh Lâm (một chùa rất lớn, gần Yên Tử), ngài nhận y bát trở thành Tam tổ. Sau ngài về trụ trì chùa Tư Phúc ở Côn Sơn và tịch tại đó năm 1334, thọ 81 tuổi.

Phía sau chùa, trên lưng chừng núi Côn Sơn, có tháp của ngài Huyền Quang; khi xây tháp này, Vua Trần Minh Tông ban cho mười lạng vàng; tháp Huyền Quang còn gọi là Đăng Minh Bảo Tháp. Theo sự nghiên cứu gần đây thì ngôi tháp hiện nay được dựng năm 1719 thay cho ngôi tháp dựng năm 1334 đã đổ nát.

Người ta đã dựng một tháp Đăng Minh nhỏ ở chùa Đại Bi tức chùa Vạn Tải, gần sông Đuống (ghi chú: sông Đuống, sông Cầu, sông Thương còn có tên là sông Thiên Đức, Nguyệt Đức, Nhật Đức).

Tại nhà tổ chùa Côn Sơn, có tượng Trúc Lâm Tam tổ, theo hàng ngang: ở giữa là tượng Trúc Lâm Đại Đầu Đà (Vua Trần Nhân Tông), bên phải là tượng Tam tổ Huyền Quang, bên trái là Nhị tổ Pháp Loa.

5. Theo trên, ta biết rằng Tam tổ Huyền Quang lớn hơn Nhị tổ Pháp Loa 30 tuổi. Lịch sử Việt Nam có ghi lại việc Tam tổ giúp Nhị tổ trong lúc sắp tịch diệt như thế nào. Câu chuyện khá dài, không tiện kể hết ở đây. Chỉ xin ghi lại phần cuối nói về lúc Nhị tổ bệnh nặng về chùa Quỳnh Lâm sống thêm được hai mươi ngày.

Lúc ấy, ngài Huyền Quang nói: - Xưa nay các bậc đại ngộ khi giờ phút đến, muốn ở thì ở, muốn đi thì đi.

Ngài Pháp Loa nói: - Đi hay ở thì không quan hệ chi tới ai.

Ngài Huyền Quang hỏi: - Vậy thì sao?

Ngài Pháp Loa đáp: - Thì tùy xứ Tát bà ha.

Nghe lời đối thoại của các thiền sư, chúng ta thấy rất khó hiểu. Hỏi ra thì biết rằng ý các ngài muốn nói rằng: sống và chết chỉ là hai mặt của một thực thể; sự đại ngộ phải do thực chứng không nhờ ai khác; “tùy xứ Tát bà ha” có nghĩa là tự do tuyệt đối.

6. Về ngài Huyền Quang, có vài huyền thoại. Huyền thoại sau đây liên quan đến cuốn sách *Tam Tổ Thực Lục*. Khi nhà Minh sang xâm chiếm nước ta, ý đồ của họ là tiêu diệt văn hóa Việt, đồng hóa dân ta với dân Tàu. Vì thế vua Minh ra lệnh tàn phá, đốt cháy mọi thứ liên hệ đến văn hóa Việt Nam, “nửa chữ cũng không để lại”. Không đốt phá thì tịch thu; vì thế rất nhiều sách quý của người nước ta bị mất (thí dụ *Bình Thư Yếu Lược* của Hưng Đạo Vương). Trong số sách bị cướp, có cuốn *Tổ Gia Thực Lục* ghi sự tích ngài Huyền Quang, do thượng thư Hoàng Phúc chiếm giữ. Hoàng Phúc nằm mộng thấy ngài Huyền Quang đến đòi sách nhiều lần, phát sợ, nên cho xây “An Nam Thiên Sư Tự” để thờ. Việc này xảy ra sau thời giặc Minh (1407-1428), có tài liệu ghi rằng Hoàng Phúc mang sách về Tàu năm 1426. Gần một trăm năm sau, Tô Xuyên Hầu Lê Quang Bí đi sứ sang tàu. Cháu bốn đời của Hoàng Phúc là Hoàng Thừa tìm đến Tô Xuyên Hầu, trao lại sách *Tổ Gia Thực Lục*, để đem về Việt Nam. Người ta nói rằng sách này sẽ làm thành một phần của sách *Tam Tổ Thực Lục*.

7. Đây là một huyền thoại nữa: Khi thấy Vua Trần Anh Tông ca tụng đức hạnh của ngài Huyền Quang, Lưỡng quốc Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi tâu: “Vẽ hổ, vẽ da, khó vẽ được xương. Biết người, biết mặt, không biết được tâm. Phải thử xem thì mới biết hay hay dở”.

Trong triều, có một cung nữ tài sắc tuyệt vời, tinh thông kinh sách, giỏi thơ nôm, tên là Điềm Bích. Vua chọn Điềm Bích để thử xem ngài Huyền Quang, lúc đó trụ trì chùa Vân Yên ở núi Yên Tử, có thật là một nhà chân tu hay không. Vua dặn nàng làm sao lấy được số vàng mà nhà vua đã tặng cho ngài Huyền Quang. Điềm Bích đến chùa Vân Yên (sau đổi tên là chùa Hoa Yên, cho nên trong thơ Nguyễn Trãi về sau có bài vịnh Hoa Yên Tự), ở nhờ một bà vải già để xin xuất gia tu Phật. Nhiều lần gặp nhà sư, Điềm Bích hy vọng dùng sắc đẹp của nàng để làm động lòng, nhưng ngài không hề để ý, hơn nữa ngài còn khuyên nàng hãy trở về nhà, sau này về già hãy xin thế phát (cắt tóc), hình như ngài đã “nhìn thấy” thâm tâm của nàng. Nàng bèn nói nàng là con quan, cha nàng bị kẻ cướp lấy mất

số vàng định đem nộp cho nhà vua; thân quyến giúp đỡ đã gần đủ, nay nàng cầu xin nhà sư phát tâm từ bi làm phúc giúp cho chút vàng để cho đủ số hậu cứu cha nàng khỏi vòng tù tội. Nhà sư bèn lấy vàng đem cho Đĩnh Bích. Về đến kinh đô, Đĩnh Bích tâu vua rằng: “Một hôm, canh khuya, sư về phòng; thần thiếp đến cạnh phòng nghe ngóng, thấy sư ngâm:

*Vàng vặc trắng soi đáy nước,
Hiu hiu gió trúc ngâm sênh,
Người hòa tươi tốt cánh hòa lạ,
Mâu Thích Ca nào thứ hữu tình.*

Thần thiếp vào phòng xin phép sư về quê, sau sẽ trở lại. Nhà sư giữ thần thiếp ở lại một đêm và cho thiếp số vàng này.”

Thấy số vàng mà mình đã tặng cho ngài Huyền Quang, nhà vua trở nên phân vân: sư Huyền Quang là người như thế nào? Nhà vua bèn sai lập đàn ở Kinh thành, mời ngài Huyền Quang đến chủ lễ. Ngài hiểu mình đã bị lừa, thấp nhang khăn vái trời đất, lạy mười phương. Gió nổi lên ùng ùng, bao nhiêu đồ lễ bay hết, chỉ còn nhang đèn cúng Phật mà thôi. Nhà vua thấy đạo hạnh của nhà sư thấu tận trời đất, bèn xin lỗi và giáng Đĩnh Bích làm người quét chùa.

Nghe chuyện này, đa số đánh giá là khó tin. Tuy vậy, sách vở có ghi lại rằng Nguyễn Thị Đĩnh Bích, người làng Hoạch Trạch, huyện Đường An, lộ Hồng châu (Hồng Châu tức là Hải Dương), không biết bố là ai, lớn lên trong nhà bố mẹ nuôi, thông minh tuyệt đỉnh, chín tuổi đã được tuyển làm cung nữ thời Vua Trần Anh Tông.

8. Không biết thực hư ra sao, không đoán được phần thực ở chỗ nào, tình cờ đọc *Vũ Trung Tùy Bút* (nghĩa là *theo ngòi bút viết trong khi mưa*) của Phạm Đình Hổ (1768-1839), tục gọi là Chiêu Hổ, người huyện Đường An, chúng tôi thấy ghi trong phần nói về Lý Đạo Tái mấy dòng sau đây: “Gần đây, ông Nguyễn Hoàn có soạn bài Huyền Quang hành, trong có nói đến chuyện nàng Bích, nhưng chuyện ấy không thấy chép trong sử, ta thường lấy làm ngờ. Còn nhớ khi mới

lên bảy, tám tuổi... khi nghe các bà có nói đến nàng Bích, ta mới biết quả có người ấy thật. Bà nói rằng: ‘Mộ nàng Bích ở làng Hoạch Trạch; buổi đầu năm có kẻ đào lên thì thấy quan tài còn y nguyên, mở ra xem, quan tài đầy nước trong veo, hương thơm ngát mũi, rồi đập lại liền...’”.

Gần hai thế kỷ đã trôi qua sau tùy bút của ông Chiêu Hồ, kẻ hậu sinh vẫn chưa thấy điều gì hơn. Có lẽ nên trở lại với các tài liệu thơ văn của Tam tổ thì hơn.

9. Huyền Quang là nhà sư đồng thời là một nhà thơ, nhưng “con người thi nhân rõ nét hơn con người tôn giáo”. Thơ hay, rất đậm chất trữ tình. Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú khen: “ý tứ cao siêu, lời bay bướm phóng khoáng”. “Trạng Nguyên Lý Đạo Tái đậu trạng rồi đi tu, lấy pháp hiệu là Huyền Quang, những bài thơ ông làm ra thường có khí tượng cao siêu, đôi khi lại đượm vẻ phiêu dật mỹ lệ” (Phạm Thế Ngũ: *Việt Nam Văn Học Sử Giản Yếu Tân Biên*). Hiện còn 24 bài thơ, 1 bài phú nôm. Chư Phẩm Kinh, Công Văn Tập và tập thơ Ngọc Tiên Tập nay đã mất. Sau đây là mấy bài đã được dịch ra từ chữ Hán:

Vịnh Mùa Thu Sớm

*Đêm chia hơi mát lọt bình phong,
Cây báo thu về tiếng nhẹ rung.
Quên thú nhà tre, hương mới tắt,
Cảnh thưa ken lưới đón trăng trong.*
(Hải Thạch dịch)

Chùa Núi

*Gió thu đêm vắng thổi hiên ngoài,
Chùa núi im lìm gối cỏ may.
Đã được thành thiên tâm một khối,
Rè rè tiếng để gọi kêu ai?*
(Hòa thượng Thích Thanh Từ dịch)

Cúc

*Người ở trên lầu, hoa dưới sân,
Vô ưu ngòi ngắm, khói trầm xông.
Hồn nhiên người với hoa vô biệt,
Một đóa hoa vừa mới nở tung.
(Nguyễn Lang dịch)*

Hoa Mai

*Muốn hỏi trời xanh: hoa tự đâu?
Một mình gọi tuyết chốn non sâu.
Bẻ về, đâu muốn lừa tri kỷ,
Chỉ mượn tình hoa giải bệnh sầu.
(Băng Thanh dịch)*

Thương Tên Giặc Bị Bắt

*Chích máu thành thư muốn gửi đưa,
Rẽ mây biên tái nhận bơ vơ.
Mấy nhà buồn ngắm trăng đêm vắng,
Xa cách lòng chung một đợi chờ!
(Hoàng Trung Thông dịch)*

10. Từ Hà Nội muốn đi thăm Côn Sơn, người ta có thể theo quốc lộ số 5 đi tới Hải Dương rồi dùng đường nhỏ đến Chí Linh, chợ Chi Ngại và đi thêm 1 km nữa thì đến Côn Sơn. Cũng có thể theo quốc lộ số 1 đi tới Bắc Ninh rồi theo quốc lộ 18 đến Chí Linh và chợ Chi Ngại. Từ Hà Nội theo đê sông Đuống sẽ qua Lệ Chi Viên, qua làng Vạn Tải (còn gọi khác là Vạn Tư hay Vạn Ti), qua làng Bình Than đến bến Phả Lại, qua đò, theo quốc lộ 18 đến Chi Ngại.

Chùa Thiên Tư Phúc hay gọi ngắn là Chùa Tư Phúc, hay chùa Côn Sơn, gọi nôm là chùa Hun (dân đốt củi làm than nên có nhiều khói, có người nói Trần Khánh Dư làm than ở đó, nhưng không chắc). Chùa ở ngay chân núi, xây vào cuối thế kỷ thứ 13, mở rộng năm 1329, đã được trùng tu nhiều lần. Nhị tổ và Tam tổ Trúc Lâm sửa

sang thành Đại Tùng Lâm. Quan Tư đồ Trần Nguyên Đán xin nhà vua cho về dưỡng già tại đó, nhờ dân địa phương chặt cây, san đá, gạn suối, mở lối, v.v... đem theo cháu ngoại là Nguyễn Trãi. Cảnh đẹp đến nỗi Nhị tổ Pháp Loa phải nói rằng: “ở chốn này người ta không còn biết đến ngày tháng nữa mà chỉ biết đến tiết Trùng Dương (mùng 9 tháng 9 âm lịch) khi hoa cúc nở”:

*Tuế vẫn sơ trung vô lịch nhật,
Cúc hoa khai xứ tức trùng dương.*

Nơi ở của Trần Nguyên Đán gọi là động Thanh Hư. Nay còn tấm bia khắc ba chữ nho lớn: “Thanh Hư Động” do chính tay Vua Trần Duệ Tông viết tặng. Du khách nào cũng đứng lại xem cây đại, cây tùng già 600 năm, bước lên cao thăm suối Thạch bàn, tháp Huyền Quang, bàn cờ Côn Sơn, đá Tiên, và lên đỉnh Kỳ Lân để phóng tầm mắt nhìn khắp chung quanh: gần núi Kỳ Lân là núi Phụng Hoàng, nơi ẩn cư của nhà đại mô phạm Chu Văn An (Kỳ Lân và Phụng Hoàng đều thuộc về dãy Yên Tử) nhìn về phía Tây Bắc thì thấy sông Thương (trên bờ có đền thờ đức thánh Trần, tức Hưng Đạo Đại Vương, ở Vạn Kiếp); về phía Đông Bắc, là núi Báo Đức hay Bái Vọng (người ta nói mộ Nguyễn Phi Khanh ở đó, nhưng không có dấu tích gì) và núi Giáp Sơn (người ta nói khi Nguyễn Trãi bị tru di tam tộc, học trò của ông mang hài cốt về táng ở đó, nhưng nay không còn dấu tích). Nếu du khách đến Côn Sơn không nhằm ngày hội náo nhiệt thì có thể lững thững trên đỉnh Kỳ Lân, ngâm nga mấy câu đầu trong bài *Côn Sơn Ca* của Nguyễn Trãi:

*Côn Sơn có suối,
Tiếng nước chảy róc rách,
Ta lấy làm đàn cầm.
Côn Sơn có đá,
Mưa rửa sạch rêu
Phơi ra màu đá xanh,
Ta lấy đó làm chiếu nệm.
Trong núi có tùng,
Như vạt cái lọng xanh,*

*Ta tha hồ nằm nghỉ
Ở dưới bóng mát,
Trong rừng có trúc,
Ta tha hồ ngâm vịnh
Ở ngay bên cạnh...*

Hoặc là ngâm bài *Du Côn Sơn* (Đi chơi Côn Sơn) của Nguyễn Phi Khanh:

*Lên non một gậy, chống khoang mây,
Ngoảnh lại, xa xa bụi tục dày.
Mưa tạnh, nước khe ranh rách chảy,
Trời quang, khí núi nhẹ nhàng bay.
Trăm năm cõi thế, toàn trong mộng,
Nửa buổi thành tiên, mới biết may.
Cao hứng muốn vào tăng viện nghỉ,
Chuông chiều thúc nguyệt, mắc ngàn cây.*
(Hoàng Khôi dịch)

II. Từ 18 đến 23 tháng Giêng âm lịch, là ngày hội Côn Sơn; hội này mới được phục hồi chừng ba chục năm nay, đúng ra là một hội Phật giáo: thiện nam tín nữ các chùa, đặc biệt là hai chùa lớn Hoa Yên và Quỳnh Lâm, trẩy về Côn Sơn để kỷ niệm Tổ Huyền Quang.

Ngày 16 tháng 8 âm lịch là ngày giỗ cụ Nguyễn Trãi và 20 tháng 8 âm lịch là ngày giỗ đức thánh Trần (Trần Hưng Đạo). Người ta làm lễ lớn tại Vạn Kiếp và Côn Sơn từ ngày rằm tháng 8; đoàn người theo nhau từ Vạn Kiếp lên Côn Sơn, đường tắt chừng 5 km.

Chúng ta đến Côn Sơn để nhớ lại Tam tổ Huyền Quang, nhớ lại Khai quốc Nguyên huân Nguyễn Trãi, nhớ lại Bể Hồ tướng công Trần Nguyên Đán và để thăm một danh lam đồng thời là một thắng cảnh của miền Bắc nước ta.

42. CỬ HOA SƠN

Cách đây ít lâu, một số Phật tử Việt Nam ở San Jose tổ chức hành hương thăm Phổ Đà Sơn và Cử Hoa Sơn tại Trung Quốc. Một đạo hữu nghe tin ấy, hỏi tôi rằng hai núi ấy có gì đặc sắc lắm không mà phải chịu khó lặn lội xa như vậy. Tôi tìm tài liệu để trả lời đạo hữu ấy và hôm nay xin trình bày để quý vị cùng nghe.

Trung Quốc có bốn thánh địa Phật giáo, tại bốn ngọn núi nổi tiếng gọi là *Tứ Đại Danh Sơn*. Đó là núi Ngũ Đài thờ ngài Văn Thù Sư Lý; núi Nga Mi thờ ngài Phổ Hiền; núi Phổ Đà thờ ngài Quán Thế Âm và núi Cử Hoa thờ ngài Địa Tạng.

Núi Ngũ Đài thuộc tỉnh Sơn Tây (Trung Quốc) có năm ngọn cao chót vót, tương truyền nơi đó ngài Văn Thù thị hiện. Núi Nga Mi thuộc tỉnh Tứ Xuyên có hai núi đối nhau như mày ngài nên mới có tên là Nga Mi, rất nhiều động, tương truyền nơi đó ngài Phổ Hiền thị hiện.

Để nói về Cử Hoa Sơn và Phổ Đà Sơn, chúng tôi dựa vào tài liệu trong cuốn sách *Những Hạt Đậu Biết Nhảy* (1) và vài cuốn từ điển Phật học (2) (3).

Hôm nay chúng tôi chỉ nói về Cử Hoa Sơn và ngài Địa Tạng, xin hẹn một dịp khác sẽ trình bày về Phổ Đà Sơn.

Núi Cử Hoa, thuộc tỉnh An Huy (Trung Quốc) có 9 (hay 99?) ngọn, phong cảnh tuyệt đẹp, tương truyền núi này là thắng địa của ngài Địa Tạng. *Từ Điển Phật Học Hán Việt* cho biết: “Theo *Thanh Nhất Thống Chí*: Núi Cử Hoa ở phía Tây Nam huyện Thanh Dương 40 dặm (4). Theo *Cổ Dã Vương Du Địa Chí*: núi này có 9 ngọn, vách núi dựng đứng hàng ngàn nhận, chu vi 200 dặm, cao 100 trượng. Theo *Thái Bình Hoàn Vũ Ký*: Núi này tên cũ là Cử

Phong Tử Sơn; Lý Bạch đời Đường cho rằng chín ngọn núi như chín hoa sen vớt đi mà thành, vì vậy đời là Cửu Hoa Sơn”.

Vào một năm khoảng đầu thế kỷ thứ 7, đời nhà Đường bên Trung Quốc (618-907), có một thái tử nước Tân La (một nước nhỏ thuộc Triều Tiên ngày nay) tên là Kim Kiều Giác tới núi Cửu Hoa tìm học Phật pháp. Ông phát hiện được bốn ngôi chùa bằng gỗ do một cao tăng người Ấn dựng lên 150 năm về trước, vị này đã lập nên Địa Tạng đạo tràng nơi đây. Ông cảm động trước lời đại nguyện “độ tất cả chúng sinh trong địa ngục” của Bồ Tát Địa Tạng nên ông quy y, lấy pháp danh là Địa Tạng (về sau người ta thêm họ Kim của ông vào nên ông được gọi là Kim Địa Tạng).

Ông tu khổ hạnh, không ra khỏi khu vực Cửu Hoa Sơn, và viên tịch năm 99 tuổi trong tư thế ngồi. Người ta cứ để ông với tư thế như vậy trong mộ phần. Ba năm sau cửa mộ tự động mở ra, người ta thấy ông y hệt như lúc sống và do những nét của ông giống như Bồ Tát Địa Tạng trong các tranh hay các tượng nên người ta nghĩ rằng chính ông là Bồ Tát Địa Tạng hóa hiện xuống trần để phổ độ chúng sinh. Cửu Hoa Sơn nổi tiếng từ đó và trong khu vực mọc lên nhiều chùa chiền, tu viện và toàn khu được mệnh danh là Liên Hoa Phật quốc.

Trong một ngôi chùa tại núi Cửu Hoa ngày nay, người ta thấy tượng Kim Địa Tạng và hai nhà sư ở hai bên. Câu chuyện ba bức tượng ấy nguồn gốc như sau:

“Khi Kim Địa Tạng còn sống, một ngày kia ông tới cổng một nhà giàu tên là Văn, ông này là một người hết lòng ủng hộ Phật pháp. Thấy nhà sư, ông phú hộ hỏi:

- Ngài muốn hóa duyên (xin tiền) hay hóa chay (xin cơm)?

Nhà sư đáp:

- Bản tăng chỉ muốn xin thí chủ một mảnh đất lớn bằng tấm áo cà sa này để cất chùa.

Thấy việc quá đơn giản và dễ dàng đối với một người giàu có như ông, ông phú hộ bằng lòng ngay. Lại lòng thay, khi chiếc áo cà sa của nhà sư vừa trải ra thì gió thổi làm cho nó phủ hết 99 ngọn núi Cửu Hoa, phủ luôn cả ruộng vườn nhà cửa của ông phú hộ.

Ông phú hộ hiểu rằng mình đã gặp duyên lớn nên quỳ xuống xin dâng tất cả núi non, ruộng vườn và tài sản. Không những thế ông còn cho người con trai duy nhất là Đạo Minh xuất gia theo thầy. Sau khi thu xếp xong việc nhà, ông cũng xuất gia, do đó ông là sư đệ của chính con ông! Tượng Kim Địa Tạng ở giữa, hai nhà sư một già một trẻ ở hai bên, ông già là cha đồng thời là sư đệ của ông trẻ.”

Từ Điển Phật Học Hán Việt cho biết một số chi tiết hơi khác như sau này: “ĐIÀ TẠNG, chữ Phạn là *Ksitigarbha*, phiên âm thành Khất-thoa-đề-bá-sa... Trong thời gian từ sau khi đức Thích Ca nhập Niết Bàn cho đến trước khi đức Phật Di Lặc ra đời, Địa Tạng Bồ Tát là người cứu khổ cứu nạn cho chúng sinh trong lục đạo rồi mới nguyện thành Phật. (Có thuyết nói Bồ Tát là hóa thân của Diêm La Vương).

Sau khi đức Phật diệt độ 1,500 năm, Địa Tạng Bồ Tát giáng sinh trong một gia đình ở nước Tân La, họ Kim, hiệu Kiều Giác. Năm Vĩnh Huy 4, ngài 24 tuổi thì cắt tóc đi tu. Bồ Tát thường dắt theo một con chó trắng rất giỏi đánh hơi; ngài cưỡi thuyền đến đất Giang Nam, phủ Trì Châu. Ở phía Đông huyện Thanh Dương của phủ Trì Châu có ngọn núi Cửu Hoa, ngài lên đó tọa thiền 75 năm. Đến năm Khai Nguyên 6 đời Đường, vào đêm 30 tháng 7 thì thành đạo. Lúc đó ngài 99 tuổi.

Bấy giờ có vị quan trong triều là Mẫn Công vốn sốt sắng làm việc thiện, mỗi lần cúng trai cho 100 vị sư tăng. Một hôm thiếu mất một vị. Mẫn Công bèn lên núi mời ngài động tăng, tức là mời Bồ Tát Địa Tạng tới dự lễ cho đủ số. Bồ Tát Địa Tạng xin một cái áo cà sa,

Mẫn Công đồng ý. Ngài cầm áo tung lên, che kín cả 9 ngọn núi, mọi người đều vui vẻ. Con của Mẫn Công xin được xuất gia theo Địa Tạng, sau này là Hòa thượng Đạo Minh. Về sau, Mẫn Công cũng tự nguyện thoát tục, theo con là Hòa thượng Đạo Minh và nhận làm thầy học. Do vậy ngày nay thấy có hai pho tượng hai bên Bồ Tát Địa Tạng, bên trái là Đạo Minh, bên phải là Mẫn Công, là theo tích đó.

Lại nữa, điện Nhục Thân ở trên núi Cửu Hoa, tương truyền là nơi Bồ Tát Địa Tạng tọa thiền thành đạo. Nơi đó lâu ngày hóa thành chùa, tức là Địa Tạng Vương Cung. Muốn lên tới nơi phải qua 81 bậc đá vô cùng hiểm trở. Ở đó còn rất nhiều di tích của Bồ Tát Địa Tạng”. [lúc thì 99 ngọn, lúc thì 9 ngọn, chẳng hiểu nổi!]

Vùng Cửu Hoa Sơn có nhiều phong cảnh đẹp, điều ấy cũng không phải là thật đặc sắc vì trên thế giới không thiếu gì nơi có phong cảnh đẹp. Điều đáng kể là những sự tích gắn liền với cảnh trí. Nơi này có rất nhiều suối nhưng riêng suối Mỹ Nhân có sự tích như sau: một hôm Kim Địa Tạng gặp lúc nóng bức nên khát nước mà bình nước lại cạn. Ông bèn ngồi nghỉ dưới một cội cây. Bất thành linh có một thiếu nữ mang nước đến cúng dường. Uống xong, ngược mắt lên, ông thấy thiếu nữ ấy hết sức xinh đẹp và đang mỉm cười. Ông hơi bị động tâm nhưng do đạo lực mạnh, ông tỉnh ngay. Người con gái biến mất để lại một nguồn nước đang phun lên, chảy chan hòa thành một dòng suối, sau gọi là suối Mỹ Nhân.

Hồ Long Đàm rộng lớn cũng dính líu đến một sự tích như sau: Khi Kim Địa Tạng đang ngồi thiền thì có năm con rồng nhỏ đến phá. Ông điềm nhiên không phản ứng. Mẹ của năm con rồng bèn hiện đến để xin lỗi và ra lệnh cho rồng con rút đi. Khi chúng trườn chạy đến đâu thì nơi đó thành những ngọn thác nhỏ. Khi đến mùa đủ nước thì năm ngọn thác ấy đầy nước chảy mạnh xuống, tụ lại nơi một cái đầm lớn, người ta gọi là Long Đàm.

Cả một khu vực rộng lớn với nhiều phong cảnh thiên nhiên vừa hùng vĩ vừa hữu tình nên rất đông văn sĩ thi sĩ đã đến viếng Cửu

Hoa Sơn, người ta nói rằng có đến mấy trăm bài thơ vịnh Cửu Hoa Sơn. Đáng chú ý nhất là những bài của thi bá Lý Bạch (mất năm 762), một trong những bài ấy nói đến hoa nên tên núi Cửu Tử trở thành núi Cửu Hoa.

Chúng tôi dừng nơi đây, xin cảm ơn quý vị.

CHÚ THÍCH

(1) *Những Hạt Đậu Biết Nhảy*, Lâm Thanh Huyền, do Phạm Huê dịch, Văn Nghệ xuất bản, 1999, California, USA.

(2) *Từ Điển Phật Học Hán Việt*, Phân Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, Hà Nội, 1992 -1994.

(3) *Từ Điển Phật Học*, Chân Nguyên và Nguyễn Tường Bách, Nhà Xuất Bản Thuận Hóa, Huế, 1999.

(4) Theo *Hán Việt Từ Điển* của Đào Duy Anh thì: Mười thước là một trượng. Nếu cho rằng một thước ta bằng 40 cm thì một trượng bằng 4 mét.

43. Phổ Đà Sơn

Hôm nay, xin nói về núi Phổ Đà và Bồ Tát Quán Thế Âm.

Trong *Từ Điển Phật Học*, tác giả Chân Nguyên và Nguyễn Tường Bách viết ở mục Phổ Đà Sơn như sau:

“Phổ Đà Sơn cũng được gọi là Tiểu Bạch Hoa, Mai Sầm Sơn, là ngọn núi trên đảo Phổ Đà, một trong Tứ Đại Danh Sơn của Trung Quốc. Nơi này là một trong những trung tâm Phật giáo quan trọng và được xem là trú xứ của Bồ Tát Quán Thế Âm. Một vài truyền thuyết kể lại việc Phổ Đà Sơn trở thành trú xứ của đức Quán Thế Âm. Tên Phổ Đà vốn xuất phát từ chữ *potalaka* của Phạn ngữ, tên của một hòn đảo tại Ấn Độ Dương. Hòn đảo này cũng được biết là trú xứ của đức Quán Thế Âm. Năm 847, một vị tăng người Ấn Độ bỗng nhiên thấy ngài Quán Thế Âm xuất hiện trong một hang động trên một ngọn núi. Sau đó vị này đặt cho núi này là Potalaka, dịch âm là Phổ Đà.

Một truyền thuyết rất nổi tiếng khác bảo rằng một vị tăng người Nhật muốn thỉnh một tượng Quán Âm từ Ngũ Đài Sơn sang Nhật. Trên đường trở về nước thì thuyền của ông gặp bão. Ông nguyện trước bức tượng đức Quán Âm rằng nếu thoát khỏi nạn này, ông sẽ xây dựng một ngôi chùa để cúng dường. Ngay sau đó thì thuyền của ông như được một bàn tay vô hình dẫn ngay đến núi Phổ Đà (tác giả cần phải nói rõ: núi Phổ Đà này ở ngoài khơi tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc chứ không phải là núi Phổ Đà ở Ấn Độ Dương). Để báo ân, ông bèn lập một ngôi chùa tại đây và từ đó, đức Quán Âm cũng được xem là vị bồ tát chuyên giúp những người đi biển.”

Từ điển ấy quên không nói một chi tiết quan trọng là chữ *potalaka* đã có ở trong phẩm *Nhập Pháp Giới* của *Kinh Hoa Nghiêm*. Thật vậy nếu chúng ta coi bộ sách *Nhập Pháp Giới* của Tịnh Liên Nghiêm Xuân Hồng thì thấy: “Này thiện nam tử, phương Nam đây

có tòa núi tên là Bồ Đặc Lạc Ca. Núi ấy có bồ tát tên Quán Tự Tại...”
[Bồ Đặc Lạc Ca là do *potalaka* phiên âm ra.]

Đạo hữu nào thích nhiều chi tiết hơn thì coi trang 47 trong cuốn *Những Hạt Đậu Biết Nhảy*: “Nam Hải Phổ Đà Sơn, thuyết pháp đạo tràng của Quán Thế Âm Bồ Tát, trong kinh Phật thì ghi là ở vùng Nam Hải, có ngọn núi Phổ Đà Lạc Gia Sơn (hay Bồ Đa Lạc Sơn) là nơi mà ngài tu hành. Trên thực tế thì đạo tràng này nằm trên một ngọn núi giữa biển, thuộc về quần đảo Châu Sơn ngoài khơi cửa sông Tiền Đường, tỉnh Chiết Giang, thuộc vùng Đông Hải của Trung Quốc”.

Sau đó, nơi trang 246: “Tương truyền rằng vào khoảng năm 1000, một vị cao tăng Nhật Bản tên là Tuệ Ngạc đã sang Ngũ Đài Sơn thỉnh được một tượng Quán Thế Âm, định mang về nước. Trên đường biển đi ngang qua vùng quần đảo Châu Sơn (phía ngoài cửa biển của sông Dương Tử và sông Tiền Đường, gần quần đảo Okinawa), thuyền của ông gặp gió bão đánh phải tấp vào một hòn đảo nhỏ đợi cho biển lặng gió yên. Nào ngờ những ngày sau đó mưa gió liên miên và thuyền bị hư hại nặng không thể tiếp tục cuộc hải trình được nữa. Nhà sư nghĩ rằng có lẽ Bồ Tát Quán Thế Âm muốn dừng chân tại vùng biển này, cho nên ông cùng dân chúng địa phương tìm một địa điểm để xây dựng đạo tràng cho Bồ Tát. Họ tìm được một thế đất tốt trước cửa động Triều Âm, bên cạnh rừng Tử Trúc nên đã xây cất một thiền viện đặt tên là Tu Viện Quán Âm Dừng Chân. Tín đồ Phật giáo suy diễn ra rằng đây chính là thuyết pháp đạo tràng của ngài như trong sách Phật đã ghi. Vì vậy người ta đặt tên cho núi này là Phổ Đà Sơn. Từ đó Phổ Đà Sơn trở thành một trong bốn thánh địa Phật giáo của Trung Quốc. Mỗi năm vào ngày 19 tháng 2, 19 tháng 6, và 19 tháng 9 âm lịch là ngày kỷ niệm sinh nhật, thành đạo, và xuất gia của ngài, tín đồ từ Trung Hoa đại lục, Hồng Kông, Việt Nam, Đài Loan, Đông Nam Á, nhất là Đại Hàn, Nhật Bản kéo đến dâng hương đông nghịt như trẩy hội”. Tác giả nói rằng kinh Phật ghi là Nam Hải và Phổ Đà Lạc Gia Sơn, v.v... Điều này tôi đã nhắc ở trên, đó là trong *Kinh Hoa Nghiêm*.

Tóm lại: Khi người ta xây đạo tràng của ngài Quán Âm trên núi của một hòn đảo nhỏ ngoài khơi phía Đông tỉnh Chiết Giang, người ta nhớ lại đoạn này trong *Kinh Hoa Nghiêm* rồi đặt tên là Phổ Đà.

Chúng tôi đã có nhiều dịp nói về ngài Quán Thế Âm. Có thể nói không sai rằng ngài Quán Thế Âm là vị bồ tát gần gũi với chúng ta nhất, chúng ta luôn luôn kêu cầu đến ngài như bầy con gọi mẹ khi đói khát hay khi đau khổ. Ngay tên của ngài cũng đủ cho chúng ta thấy rằng ngài là bậc quán sát tiếng kêu than của chúng sinh để độ cho họ thoát khổ. Gần như tháng nào chúng ta cũng tụng *Kinh Phổ Môn* nói về công hạnh cứu khổ cứu nạn của ngài và chúng ta hằng niệm “*Nam mô đại từ đại bi tâm thanh cứu khổ cứu nạn Quán Thế Âm Bồ Tát Ma ha tát*” và trì chú “*Thiên thủ thiên nhãn vô ngại đại bi tâm đà la ni*”.

Vì thời gian dành cho buổi nói chuyện ngày hôm nay có hạn, chúng tôi xin chỉ nói một số ít chi tiết mà thôi. Ngài Quán Âm không phải là một nhân vật trong lịch sử loài người. Chúng ta biết tiền thân của ngài nhờ *Kinh Bi Hoa*: “Thời đức Phật Bảo Tạng, ngài là thái tử con Vua Vô Tránh Niệm. Ngài theo vua cha đến nghe Phật thuyết pháp và thỉnh Phật cùng tăng chúng về cung cúng dường. Do công đức ấy, được Phật thọ ký sau này làm bồ tát hiệu là Quán Thế Âm, phụ tá đức Phật A Di Đà giáo hóa chúng sinh và sau nữa sẽ thành Phật hiệu là Phổ Quang Công Đức Sơn Vương”.

Tượng của ngài mang nhiều hình thức: theo Mật tông Tây Tạng, ngài là một người nam, ngoài ra ở Đông Á như Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam... chúng ta thấy tượng ngài dưới dạng người nữ. Có rất nhiều loại tượng và mỗi loại liên hệ đến một sự tích: Quán Âm mã đầu, Quán Âm cửu diện, Quán Âm thiên thủ thiên nhãn, Quán Âm hài nhi, Quán Âm Nam hải, Quán Âm tử trúc, Quán Âm bạch y, Quán Âm thủy nguyệt, Quán Âm xách giỏ cá... Chúng tôi mới được coi một bức hình, vẽ ngài Quán Âm mang một bình thuốc chữa cho người cùi. Nhưng quen thuộc nhất với chúng ta là ngài Quán Âm dương chi, tượng ngài Quán Âm với bình tịnh thủy và nhánh dương

liều; ngay tại sân chùa Liên Hoa (Brossard), chúng ta có tượng ấy, có lẽ là bức tượng đầu tiên tại Bắc Mỹ.

Tôi xin kể cho quý vị nghe một trường hợp mà tôi tin là có thật vì tôi biết rõ: một gia đình đã thoát nạn hải tặc Thái Lan trên đường vượt biên, vì tên cướp hung dữ khi trông thấy tượng Phật trên ngực một đứa trẻ trong gia đình thì ra lệnh cho đồng bọn rút lui. Xin thưa: chúng ta không nên quan trọng hóa quá mà lại thành ra mang tiếng là mê tín. Trước khi dứt lời, chúng tôi xin kể một chuyện liên quan đến núi Phở Đà như sau:

Tại một làng hẻo lánh kia có hai mẹ con một bà lão. Mẹ rất chăm niệm Phật, con thì lêu lổng hư đốn không coi mẹ ra gì. Bà lão chỉ biết cầu xin ngài Quán Âm chuyển hóa tính nết cho con bà. Một hôm, thấy thiên hạ rủ nhau đi lên núi Phở Đà để đánh lễ ngài Quán Âm, người con vì tò mò cũng đi theo, mong được thấy ngài. Tới nơi, anh ta tìm mãi mà chẳng thấy ngài Quán Âm. Đang chán nản, anh ta gặp một nhà tu ngồi bên đường, liền hỏi xem có biết ngài Quán Âm ở đâu không. Nhà tu trả lời: “Cứ trở về nhà đi, nếu thấy ai mặc áo trái, đi dép chân nọ lẫn sang chân kia, thì đúng là Bồ Tát Quán Âm đó”. Anh ta lật đật đi về, tới nhà lúc nửa đêm, đập cửa ầm ầm. Bà mẹ sợ quá, vội ra mở cửa như mọi khi. Thấy mẹ ra, anh ta nhìn kỹ, ngạc nhiên rồi thụp xuống lạy: “Con lạy ngài Quán Âm”. Bà mẹ bảo: “Lầm rồi”. Anh ta đáp: “Nhà tu bảo ai mặc áo trái, đi dép chân nọ lẫn sang chân kia thì đúng là ngài”. Bà mẹ trong lúc quá vội vàng đã mặc áo trái và xỏ nhầm dép nên anh ta nghĩ rằng mẹ anh chính là bồ tát hiện thân. Bà mẹ nhanh trí hiểu ra rằng đức Quán Âm đã cải hóa con bà, nên nói: “Từ nay con phải ăn ở có đức hạnh”. Anh ta líu ríu vâng lời. Từ đó, anh ta là một người con hiếu thảo.

CHÚ THÍCH

1/ *Nhập Pháp Giới*, Tịnh Liên Nghiêm Xuân Hồng, quyển 2, trang 66, Nhà Xuất Bản Xuân Thu, Los Alamitos, 1994.

2/ *Từ Điển Phật Học Hán Việt*, coi các mục Phở Đà Lạc Già Sơn, Phở Đà Sơn, và Bồ Đà Lạc Ca.

44. Câu Chuyện Trong Rừng

Tại một khu rừng vắng vẻ kia, có một cái am nhỏ. Một vị tăng tu ở đó. Thỉnh thoảng lắm mới có một hai chú tiểu phu đi qua, hay vài chú thợ săn đi lại.

Một hôm có một vị hoàng tử đi săn, đuổi theo con thú, đi sâu vào rừng, thú chẳng thấy mà lại lạc đường. Loanh quanh hồi lâu, ông hoàng đến gần cửa am, gặp vị tăng. Ông hoàng nhũn nhặn nói:

- Thưa Ngài, tại hạ lạc đường tới đây, xin chào Ngài và xin phép Ngài cho nghỉ chân chốc lát.
- Mời Ngài quá bộ vô trong, ngồi nghỉ. Cửa Phật rộng mở cho mọi người. Xin Ngài đừng chê bai nơi hẻo lánh và tha cho tội thất lễ, đón Ngài mà không đủ tiện nghi.
- Xin đừng khách sáo, gặp Ngài trong lúc này, tại hạ rất mừng.

Hoàng tử nói xong bước vào trong am, ngồi xuống tấm đá đối diện nhà sư, nhìn vào đồng than, thấy mấy củ khoai nướng chín vàng. Biết ý, nhà sư mời:

- Khoai mới nướng, mời Ngài dùng thử cho đỡ mệt, đây cũng có cả nước nóng, tuy không pha trà, nhưng pha lá rừng khô, kể cũng gần được như trà.

Hoàng tử chưa bao giờ thấy vị trà nào ngon và củ khoai nào bùi như vậy.

- Bạch Ngài, tôi hiểu Ngài đang tu ở đây, xin cho hỏi một lời. Trong cung, Mẫu hậu tụng kinh hàng ngày, mà tôi thì chưa có duyên được học hỏi Phật pháp.
- Xin Vương tử cứ hỏi, biết đến đâu xin đáp đến đó.
- Vậy thì xin Ngài cho biết thế nào là Phật?
- Phật là đáng giác ngộ.

- Giác ngộ điều gì?
- Giác ngộ chân lý.
- Chân lý đó ra sao?
- Rất đơn giản. Chân lý đó như sau: Đời là bể khổ. Nguồn gốc của khổ là ái dục. Muốn hết khổ thời đoạn tuyệt ái dục. Muốn đoạn tuyệt như thế thì cần phải theo tám đường chính.
- Xin khoan nói về tám đường chính đó. Tại hạ nghĩ chẳng lẽ chân lý có thể thôi sao?
- Còn chứ. Thế gian này có một định luật chi phối: đó là luật nhân quả. Gieo nhân nào được quả nấy. Làm điều lành, gây nghiệp lành. Làm điều ác, gây nghiệp ác. Hết kiếp này, sang kiếp khác, cái nghiệp ấy nó theo hoài, đó là quả báo. Chúng sinh quanh quẩn trong vòng sinh tử luân hồi.
- Phải chăng Ngài muốn nhắc đến thuyết luân hồi mười hai nhân duyên mà có lần tôi đã thoáng nghe.
- Đúng vậy.
- Xin để nói sau, chân lý còn nữa chứ?
- Còn, tất cả chúng sinh đều bình đẳng. Nói rõ ra, có một thứ, tạm gọi bằng một cái tên là “tâm”, chung cho muôn loài. Nếu mê, cái tâm đó bị che, thì là chúng sinh. Nếu tỉnh, cái tâm đó rõ ra, thì là Phật.
- Thành Phật là thế nào?
- Trước đã nói, Phật là giác ngộ, là hết mê, là giải thoát.
- Giải thoát khỏi cái gì?
- Khỏi sinh tử luân hồi.
- Tại hạ có thể thành Phật được không?
- Tất cả chúng sinh ai cũng có thể thành Phật được, không riêng gì Ngài. “Tâm, Phật, chúng sinh, tam vô sai biệt” mà!
- Làm sao thành Phật?
- Phải tu.
- Tu thế nào?

Đến đây tiếng ồn ào nổi dậy, quân sĩ do nhà vua sai đi tìm hoàng tử đã tới, vui mừng đến làm lễ để đón hoàng tử về.

Hoàng tử nói:

- Mời Ngài về hoàng cung cùng với tôi, để tôi có dịp nói chuyện thêm.

- Không dám, thỉnh Ngài hồi cung. Bần tǎng xin ở lại am này, chừng nào Ngài muốn nói chuyện xin quá bộ lại đây.

- Ngài chê nơi hoàng cung sao?

- Không dám. Xưa có một vị cao tǎng tu đã nhiều kiếp, chỉ vì khi được ngồi vào ghế báu do vua ban, sinh một tà niệm, thế mà hựt bao công đức, bị lên nhọt hình mặt người ở chân, Ngài không biết chẳng?

- Vậy, xin hẹn có ngày gần đây sẽ trở lại. Đa tạ Ngài đã chỉ giáo mấy điều căn bản, song tại hạ còn muốn hỏi nhiều...

Đoàn quan quân đi đã xa, tu sĩ bình thản ngồi thiền, như chẳng có gì xảy ra.

45. Anh Em Vua A Dục

Vua A Dục hay được nói đến trong lịch sử truyền bá Phật giáo. Đó là một vị vua anh hùng, đã thống nhất toàn cõi Ấn Độ vào thế kỷ thứ ba trước Tây lịch.

Vua A Dục quy y Phật pháp, thọ giới tỳ kheo và gia nhập Giáo Hội Tăng già. Tuy nhiên, ngài vẫn giữ ngôi báu để tiện hoằng dương Phật pháp. Sự nghiệp hoằng dương này rất là vĩ đại. Không kể hàng ngàn hàng vạn chùa, tháp thờ Phật, không kể vô số kinh sách phát cho các hàng xuất gia và tại gia, ngài lo việc khuyến thiện bằng cách cho làm nhiều tấm bảng đá dựng trên các ngã ba ngã tư đường để chỉ dẫn cho dân chúng làm lành, và chính bản thân ngài nêu gương đời sống đạo đức, cấm sát sinh trong đền vua, chôn tể cho người nghèo, cúng dường các vị sư sãi. Dưới triều ngài, toàn dân được hưởng thanh bình. Công việc lớn nhất của ngài đối với Phật giáo là triệu tập đại hội gồm một ngàn vị thánh tăng để viết nên Tam Tạng (Kinh, Luật và Luận).

Kinh Câu Ly Lao Ngục có kể một câu chuyện về Vua A Dục và người em ruột là Thiện Dung. Câu chuyện có thật hay chẳng, chúng ta không bàn tới mà chỉ cần nắm lấy ý nghĩa mà thôi, vì đây lại là một cách thuyết pháp bằng thí dụ như ta thường thấy.

Một hôm Thiện Dung vào rừng săn bắn, thấy mấy nhà tu khổ hạnh, bèn nghĩ rằng: “Ăn sương uống gió, khổ sở thế kia, khí lực mòn mỏi, mà hãy còn dâm dục, tội lỗi chẳng trừ. Thế thì mấy ông sa môn họ Thích ở trong nhà, nằm trên giường, được ăn uống, làm sao mà diệt dục được!”

Vua A Dục biết ý của em như vậy bèn nghĩ cách trừ ác niệm cho em. Ngài sai kỹ nữ của ngài đến cung của Thiện Dung mà đàn hát, đồng thời nói với một đại thần: “Nếu ta có ra lệnh chém Thiện

Dung thì người can ta, xin để bảy ngày sau hãy chém, chớ chém ngay.”

Ngài bất ngờ đến chỗ Thiện Dung đang cùng các kỹ nữ vui đùa, nạt rằng: “Sao người dám cả gan cùng kỹ nữ của ta chơi bời như vậy”; rồi ngài hợp quần thân luận tội. Khi ngài ra lệnh đem Thiện Dung ra chợ chém đầu thì vị đại thần can gián: “Cúi xin Đại vương hoãn cho, thi hành việc ấy bảy ngày nữa cũng chẳng muộn.”

Nhà vua giả vờ lặng lẽ nghe theo và phán: “Vì nó là em của Trẫm nên hãy lấy quần áo của Trẫm cho nó mặc, cho nó ở trong lâu đài của Trẫm và bảo bọn kỹ nữ đến đó ca hát cho vui lòng nó trong vòng bảy ngày.”

Nhà vua lại ra lệnh cho một đại thần mặc áo giáp, cầm gươm bén đến bảo Thiện Dung rằng: “Hoàng Thượng đã phán quyết, nên Vương Tử hãy nỗ lực mở tung năm căn mà hưởng năm món dục lạc cho thỏa thích kéo uống, vì mấy ngày nữa chết đi, phí mất.” Sau mỗi ngày, vị đại thần này lại đến nhắc: “Còn mấy ngày nữa là đến kỳ hạn đem chém, nên ráng sức mà hưởng thụ kéo uống.”

Hết ngày thứ bảy, nhà vua đến hỏi Thiện Dung rằng: “Sao? mấy ngày qua tâm ý của hiền đệ được tự do hưởng khoái lạc có sung sướng không?”

Thiện Dung đáp: “Quả thật em chẳng thấy, chẳng nghe gì cả, có đâu mà sung sướng.”

Vua A Dục bảo: “Hiền đệ mặc quần áo của ta, ở trong cung điện của ta, ăn những món hào hạng, lại cùng chung vui với bọn kỹ nữ, lại nói chẳng sung sướng gì hết, sao dám khi ta như vậy?”

Thiện Dung tâu: “Tuy em chưa chết, nhưng so với người sắp chết cũng chẳng khác mấy thì còn lòng dạ nào mà hưởng vui nữa!”

Lúc đó nhà vua mới nói rõ:

“Theo ý ta, hiền đệ mới chỉ lo rầu cho cái thân một đời mà còn khổ đến như thế! Khi thân sắp chết, hiện đang trong cảnh ngũ dục mà chẳng thể vui; hưởng chi các sa môn lo nghĩ nỗi khổ não trong ba đời: một khi thân này chết, lại thụ thân khác, cứ như thế mãi thật là cái khổ vô lượng không nói xiết. Vì thế các ngài mới xuất gia tu đạo để tự độ và độ thế. Nếu các ngài chẳng tinh tiến tu trì thì sẽ chịu khổ trong nhiều kiếp. Hiền đệ có hiểu không?”

Bấy giờ, Thiện Dung mới sáng mắt, bèn tâu:

“Em đã tỉnh ngộ. Sinh Lão Bệnh Tử thật là đáng sợ, lo buồn khổ não trôi lăn chẳng dừng. Cúi xin Vương huynh cho em xuất gia cầu Đạo...”

Sau Thiện Dung chứng quả A La Hán.
(theo một truyện cũ)

46. Bà Lão Rửa Bát

Có một bà lão nghèo rất sùng đạo Phật. Phải làm lụng vất vả cả ngày nên bà không được học hỏi Phật pháp bao giờ. Và lại, cũng như đa số các bà lão thời bấy giờ, chữ nghĩa của bà cũng không có bao nhiêu. Nhưng lòng tin của bà có lẽ ít người theo kịp. Sáng, khi mới ngủ dậy, bà niệm Phật. Tối, trước khi đi ngủ, bà niệm Phật. Luôn luôn, bà giữ tâm ý lành, làm việc lành; đối với mọi người, bà nhu hòa nhường nhịn, giúp đỡ được gì thì hết lòng.

Dưới mắt hương lý hách dịch trong làng, bà chỉ là một bà lão nghèo nàn, làm thuê làm mướn đầu tắt mặt tối chẳng đủ nuôi thân. Nhưng dưới mắt người biết đạo pháp, đó là một người niệm mà không niệm, tu mà không tu, nghĩ lành, làm lành như thở hít không khí, chẳng phải xét suy, tính toán.

Rằm và mồng một nào, bà cũng có mặt ở chùa. Các ngày vía, bà có mặt ở chùa. Các buổi hộ niệm, bà cũng không vắng. Phải một điều là bà quá nghèo, nên khi đến chùa bà không có gì mang lên cúng Phật. Bà lấy công sức làm phật sự: lúc nào bà cũng nhận phần đóng oản trong nhà bếp và rửa bát ở bờ ao. Tuy nhiên, không lần nào bà quên mang theo một bát gạo, là phần ăn của bà, vì bà chỉ sợ nhà chùa phải tốn thêm bữa cơm cho bà.

Có một năm, nhờ làng nước được mùa, bà khấm khá hơn. Dành dụm chút chi, bà mua được một ve dầu lạc (đậu phộng) và mấy ngọn bấc. Vui mừng, bà đem lên cúng Phật. Bà run rẩy rót dầu ra đĩa, cẩn thận đặt mấy ngọn bấc vô trong rồi từ tốn châm đèn.

Lần đầu tiên bà được ngồi ở chánh điện, một mình, vì hôm đó không phải ngày sóc, ngày vọng hay ngày vía. Bà thành tâm lễ Phật, lần tràng suốt một buổi mới về...

Sáng hôm sau, chú tiểu xuống trình Hòa thượng:

- Bạch thầy, có một đĩa đèn dầu trên bàn thờ thấp từ hôm qua, đến tối con lên tắt, dù con lấy tay phẩy mấy lần, sáng nay vẫn còn sáng mà không thấy dầu cạn.

Hoà thượng bình thân đáp:

- Nay con, đèn dầu đó sẽ còn cháy lâu lắm; đó là dầu tâm thành đấy, con ạ.

Chú tiều lui ra ngoài, tư lự, nhìn lên trời thấy mấy đám mây trôi lững lờ, tự tại, nhìn xuống sân, thấy mấy bông hoa đại đu đưa trước gió...

Chú ước ao sao cho tâm chú được thành, mà không mong cầu, không gượng ép, không phô bày, để thành mà không thành, trang nghiêm mà không trang nghiêm. Nét mặt thoáng vui, chú đã rõ được một phần nào: “trang nghiêm Phật độ mà không trang nghiêm Phật độ, ấy mới là trang nghiêm Phật độ”.

Tâm bà lão quả chí thành, mà bà chẳng biết đó là chí thành, chẳng mong cầu đó là chí thành, thật đó mới là chí thành. Ngọn đèn tâm ấy tắt sao được!

47. Chuyện Con Ong

êm đã khuya. Theo thường lệ sau khi kinh hành tại sân chùa, Tổ lên chánh điện, chậm rãi đi một vòng, để mắt xem xét. Bỗng ngài dừng lại, nhìn vào cành hoa cắm trên bình ở bàn thờ đức Quán Thế Âm. Giữa bông hoa, một con ong vàng đang bò chậm chạp. Nghĩ rằng con ong này ban ngày bay lọt vào chánh điện, hút nhị hoa rồi vướng chân dính cánh vào đó, giờ này hẳn còn loanh quanh tại đây, ngài nhẹ nhàng giơ tay với một cây nhang mới, khẽ khều con ong, hy vọng khi nó bám vào đầu cây nhang thì ngài sẽ đem ra ngoài mà phóng sinh.

Đột nhiên, ngài giật mình. Trong tiếng vo ve, rõ ràng ngài nghe thấy tiếng nói:

- Bạch Ngài, không phải con lạc vào đây đâu! Từ lâu rồi, có một lần bay ngang qua đây kiếm mật, con thấy Ngài giảng về nhân quả luân hồi. Con đậu trên khung cửa nghe được toàn bài. Từ đó con không trở về tổ của con nữa, chỉ quanh quẩn ở đây để chờ được nghe Ngài giảng Phật pháp, con chưa được nghe thêm thời pháp nào nhưng ngày ngày con được nghe ba thời kinh, khi thì Kinh Di Đà khi thì Kinh Địa Tạng, lúc khác lại Kinh Dược Sư, hoặc Kinh Pháp Hoa. Con không hiểu được bao nhiêu nhưng vẫn hy vọng một lúc nào đó sẽ hiểu. Xin Ngài đừng bỏ con ra ngoài, cứ để con ở nguyên chỗ đó, con đang cầu xin đức Quán Âm...

Tu hành đã lâu, Tổ không ngạc nhiên, và hỏi lại con ong rằng:

- Chú đang cầu xin đức Quán Âm điều gì thế?

- Bạch Ngài, con đang cầu xin đức Quán Âm mở lòng đại từ đại bi cho con được biết kiếp trước, con đã gây những nghiệp gì mà kiếp này con phải đọa làm thân con ong và kiếp sau, liệu con có thể khá hơn không. Con cầu xin Ngài lâu rồi, con hết lòng thành khẩn, những mong được Ngài cảm ứng mà chỉ đường cho con.

Tổ nhắm mắt, nhập định, hồi lâu mở mắt, bảo con ong nhỏ bé kia rằng:

- Này chú, đức Quán Âm không bỏ chúng sinh nào miễn là chí thành, chí tịnh cầu xin ngài. Điều chú muốn biết, tôi giúp chú được một phần. Kiếp trước chú là một người nữ làm ăn chăm chỉ siêng năng, đã thế lại cần kiệm, biết dành dụm. Nhưng phải một điều, chú phạm khẩu nghiệp nặng.

- Bạch Ngài, khẩu nghiệp con ra sao? Nói dối, nói xấu, nói hai lưỡi, nói thêu dệt, không biết con đã phạm những lỗi nào.

- Chú phạm lỗi nói chàm chọc làm cho người ta phát điên, phát khùng, làm cho người ta khổ sở điều đúng. Vì thế chú mới phải đọa làm con ong!

- Lạy Ngài, xin Ngài chỉ đường cho con được giải thoát.

Tổ lặng lẽ chỉ tay lên tượng đức Thế Tôn. Con ong hiểu ý bay đến đậu dưới chân đức Thế Tôn. Tổ chậm chạp đi tới, làm lễ quy y cho con ong và ban cho một thời pháp...

Ít lâu sau, khi chú tiểu bao xái bàn thờ, cảm phát trần phủ bụi ở chân tượng đức Thế Tôn, chú thấy xác một con ong. Đúng lúc đó, Tổ đi tới. Ngài giơ tay ra hiệu cho chú tiểu ngừng quét. Ngài nhẹ nhàng nhặt cái xác ong, đem ra cổng chùa, đến gần cây đa lớn.

Ngài dí ngón chân xuống đất, đặt con ong xuống và phủ đất lên, rồi nhập định...

Kể từ đó, có một thần a-tu-la nương nấu ở gốc đa. Ngoài việc giữ chùa, a-tu-la đều đặn nghe kinh, tu tâm sửa tánh, nhưng mong đến kiếp sau nữa, sẽ lại được trở thành người, lần này nhất định tu pháp môn “Tịnh khẩu nghiệp”.

48. Chuyện Người Câm

Trong chùa, có một anh câm. Không ai nhớ anh ta đến chùa từ bao giờ, vả lại cũng không mấy người để ý đến anh ta. Anh ta lo mấy sào vườn ở sau chùa, lúc thì trồng rau, lúc thì trồng đậu, làm việc rất là siêng năng. Lúc rảnh, anh ta vào bếp giã gạo và vào những ngày sóc vọng, chùa đông khách, anh ta giúp việc dưới bếp, và rửa bát ở bờ ao cạnh bếp.

Vì anh ta câm, nên chẳng ai nói với anh và nếu có việc cần nói thì phải ra hiệu. Hết việc, tối nào anh cũng quanh quẩn ở trên chánh điện, quét dọn, lau chùi, và mỗi năm vào kỳ kiết hạ, mỗi lúc có khóa giảng thì anh ta cầm chổi đứng gần cửa phòng hội, ra vẻ đang quét nhà, nhưng thật ra là nghe giảng kinh.

Một ngày kia, không thấy anh, vị tri sự bước vào căn phòng nhỏ xíu của anh ở góc vườn, lúc đó mới biết rằng anh câm bị đau, sốt nặng không dậy được. Vị tri sự trình Tổ và mọi người thấy Tổ vào thăm anh câm. Ngài ngồi với anh rất lâu và khi ngài trở về phòng, nét mặt trang nghiêm của ngài thoáng vẻ hân hoan.

Từ hôm ấy, chú tiểu ngày hai ba lần mang cháo vào cho anh câm và Tổ mỗi khi xuống thăm thì ngồi cả giờ, mọi người cho rằng anh câm có phúc, được Tổ thương và nếu có mệnh hệ nào thì được ngài độ cho.

Vào đúng giờ Ngọ hôm đó, người ta thấy Tổ chậm rãi bước ra khỏi phòng anh câm và khi Tổ nhận thấy mọi người chấp tay vây quanh thì Tổ nói rất ngắn: “Ngài đã viên tịch rồi”.

Ai ai cũng tỏ vẻ ngạc nhiên: Tổ gọi anh câm cuốc vườn là Ngài! Tổ là một thiền sư đạo hạnh nổi tiếng không những trong vùng, mà ngay cả ở chốn kinh kỳ xa xôi nữa. Nhưng không ai dám hỏi Tổ cả.

Cho đến khi làm lễ hoả thiêu xong, bài vị của anh cầm đã được đặt trên chùa, và khóa cầu siêu thường lệ chấm dứt, mọi người được nghe Tổ nói như sau:

“Thật ra, vị chấp tác làm vườn ở chùa ta là một vị tăng, không những là một vị tăng ở kiếp này, mà là từ kiếp trước. Kiếp trước, ngài tu hành tinh tấn, nhưng ngài vẫn tái sinh làm kiếp người, chưa lên được cõi trên vì nghiệp của ngài còn nặng. Kiếp này, ngài lại tu nữa, và do ta giúp đỡ, ngài biết rằng ngài chưa xóa được khẩu nghiệp. Vì thế ngài phát nguyện tu tịnh khẩu nghiệp. Ngài tịnh khẩu, ai cũng tưởng là ngài cầm. Đến nay thân, khẩu, ý của ngài đều đã thanh tịnh nên ngài đã ngộ, vì thế ta mới nói rằng ngài tịch diệt. Bàn thờ ngài ở kia, có thể bỏ đi được, nhưng thôi hãy cứ để đấy, không phải là để cúng ngài, mà chính là để nêu cái gương tu hành cho mọi người.”

Người nghe chuyện, ai ai cũng yên lặng cúi đầu, nghiền ngẫm về sự tu hành. Từ ngày đó, trong chùa, không ai bảo ai, người ta chỉ nói vừa đủ, những mong đến lúc nào đó tịnh được khẩu nghiệp, thoát khỏi sinh tử luân hồi như vị bồ tát đóng vai anh cầm làm việc sau chùa.

49. Chuyện Con Két

Bạch Thầy,

Kể từ ngày con được Thầy gửi lên núi Hun này theo học Hòa thượng cho đến nay, đã hơn hai tháng. Con viết thư này để kính thăm sức khỏe của Thầy và trình Thầy một việc có nhiều ý nghĩa đối với con.

Hôm con mới tới đây, con được Thầy trụ trì dẫn lên bái yết Hòa thượng. Như Thầy đã biết, Hòa thượng tuy đã có tuổi nhưng còn khỏe mạnh và minh mẫn lắm. Có một chi tiết mà con để ý ngay lúc mới bước chân vào trong phòng khách: đó là một cái lồng chim treo trên trần, trong nhốt một con két khá lớn. Con băn khoăn, tự hỏi: Tại sao Hòa thượng lại nuôi một con két trong lồng? Với đức độ của ngài thì dù con két có nói giỏi đến mấy thì cũng chẳng phải là một món hấp dẫn. Hơn nữa, giam hãm một con két trong lồng thì không thích hợp với đời sống của một nhà tu hành, vì con két cũng là một chúng sinh.

Thắc mắc như vậy, nhưng con không dám hỏi ai cả. Đến một ngày kia Hòa thượng dẫn các vị tăng vào sâu trong núi hái thuốc, con được cử quét dọn phòng khách. Công việc không có gì nặng nhọc, nhưng con cố gắng lau chùi cho thật chu đáo. Sau đó, con ngồi dựa lưng vào tường đọc mấy bức hoành và mấy đôi câu đối, vừa đọc vừa ngẫm nghĩ đến ý nghĩa của từng chữ một. Rồi, con ngủ thiếp đi...

Văng vẳng bên tai con, có tiếng người nói: “Đạo hữu! Tôi biết đạo hữu thắc mắc về sự hiện diện của tôi ở đây. Xin vắn tắt mấy lời giải thích. Nguyên kiếp trước tôi là một phật tử thuần thành. Tôi ăn chay, niệm Phật, tụng kinh rất đều đặn. Tôi chịu khó học hỏi nơi các thầy, và các đạo hữu xa gần. Mọi người đều cho rằng tuy tôi là kẻ tại gia mà đạo hạnh của tôi cũng khá cao. Mọi người làm cả! Tôi

hiểu lý vô ngã, tôi giảng cho người khác nghe, ấy thế mà “cái tôi” của tôi lại rất lớn, tôi tự cho mình là tài, là giỏi, tôi kiêu mạn. Có lẽ vì tôi không lộ liễu quá nên mọi người không biết các chỗ kém đó của tôi đó thôi. Lại nữa, tôi hiểu lý vô thường, tôi giảng cho người khác nghe, ấy thế mà tôi vẫn bầu vú, ôm chặt những gì mà tôi chê là vô thường, nhìn những của cải vật chất cõi thế gian, tôi không những thèm thuồng, mà lại còn ước mơ ham đắm! Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp đối với tôi vẫn đầy sức hấp dẫn.

Tôi không muốn kể nhiều nữa, chỉ tóm tắt là tôi tụng kinh, tôi niệm Phật, ấy thế mà tôi chẳng chịu sửa mình một chút nào cả, đầu vẫn còn đó... Thế rồi việc gì phải đến đã đến. Kiếp trước qua đi, nay tôi đầu thai làm con kết, hàng ngày nói đi nói lại những câu người ta dạy cho, mà chẳng hiểu gì. Tôi hối hận lắm, tôi khổ tâm lắm. Đạo là đường, đường là để cất bước mà đi chứ không phải để ngắm, muốn đến đích thì tự mình phải đi. Đơn giản như vậy, mà tôi quên mất.

Duyên may làm sao, Hòa thượng đi qua chợ bán chim, ngài ngắm nghía rồi nhờ huệ nhãn, ngài biết tiền kiếp của tôi, và mua tôi về. Vì thế tôi có mặt trong phòng này. Hàng ngày tôi theo tiếng mõ của chùa mà tụng kinh, tôi thuộc kinh nhiều rồi, khỏi xem trong sách. Nhưng nay việc chính của tôi không còn là tu mà là hành. Hòa thượng ngồi thiền, thì tôi thiền theo. Tôi tự nguyện ở trong lồng này. Hòa thượng có ép tôi đâu. Tôi đang gieo nhân lành đây, tôi không gieo nhân xấu nữa. Mong rằng quả sẽ lành và kiếp sau tôi không còn phải mang thân con kết nữa”.

Bạch Thầy, khi con tỉnh dậy, con kết đang nhìn con. Con đứng dậy chấp tay vái và nói:

“Mừng đạo hữu đã tìm được con đường giải thoát”.

Bạch Thầy, từ hôm đó, con mới hiểu kỹ, hiểu sâu thế nào là “tu hành”. Hai chữ tu và hành đi đôi với nhau nhắc con rằng đã tu thì phải hành. *Kinh Hoa Nghiêm, Kinh Pháp Hoa* tận cùng bằng các

phẩm Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát. Đúng rồi, tụng kinh xong, phải hành, phải đại hạnh!

Nam mô Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát!

Con cầu xin Tam Bảo gia hộ để Thầy thân, tâm thường an lạc, chúng sinh dị độ. Xin Thầy độ cho con kết như Hòa thượng đã độ vậy.

Tại Núi Hun, mùa thu năm Mão.

Đệ tử kính thư

50. Con Chim Ngộ Đạo

Trời thanh, cảnh vắng, gió mát, trăng trong. Rời khỏi cổng chùa, Tổ Huệ Tứ thông thả bước theo con đường nhỏ dẫn vào rừng. Dáng dấp khoan thai, bước chân nhẹ nhàng, ngài tới giữa rừng lúc nào không hay.

Rừng thưa, ánh trăng xuyên kẽ lá chiếu tỏ tảng đá trên đó ngài ngồi. Chợt nghe tiếng sột soạt đầu dây. Một con chim bay sà xuống đất, đậu dưới chân ngài, cúi đầu cung kính. Ngài cất tiếng hỏi:

- Nhà ngươi có điều chi trong lòng?

Con chim nói:

- Bạch Hòa thượng, con tu đã nhiều kiếp, nay đang bị đọa làm chim, suốt ngày dùng mỏ gõ vào thân gỗ rỗng, người đời gọi là con chim gõ mõ.

- Vì có gì bị đọa, khá kể ta nghe!

- Bạch Hòa thượng, trong một kiếp trước, con quy y, ăn chay, giữ giới làm công quả tại các chùa. Được sinh về cõi nhơn, hưởng đời kiếp này sung sướng, con vẫn không quên tu tâm dưỡng tánh, và sau đó lại được quả báo vào đường lành, lên cõi nhơn cao quý hơn nữa. Con thắc mắc tại sao con vẫn chưa được lên đến cõi thiên.

- Con chi thắc mắc có thể thôi à?

- Dạ không, lòng con còn âm ức.

- Con ơi, riêng việc âm ức của con, oán trách trời đất không biết công hạnh tu tỉnh của con đã làm cho con giảm đi rất nhiều phước đức rồi. Con chưa nói hết đây con ạ. Con có gây nghiệp ác nào không nhỉ?

- Bạch thầy, quả vậy, con đã suy nghĩ nhiều, sám hối nhiều, mỗi tháng sám hối hai lần vào các ngày 14 và 30, con biết chắc con đã gây khẩu nghiệp quá nặng. Thầy con có dạy con cùng các bạn đồng đạo rằng: Các con gây được chút nghiệp lành nào thì vài ngày sau cái miệng các con lại xóa đi hết ráo!

- Dù sao, ta cũng chưa hiểu được vì lý do gì mà con bị đọa làm kiếp chim gõ mõ như thế này. Có lẽ con chưa sám hối hết chăng?

- Bạch thầy, kiếp trước ngày nào con cũng tụng kinh ; sư Pháp Đạt trong *Kinh Pháp Bảo Đàn* khoe rằng tụng được ba ngàn bộ *Kinh Pháp Hoa*; nói thật con tụng nhiều hơn thế. Pháp Hoa là vua của các kinh, Pháp Hoa khai thị ngộ nhập Phật tri kiến. Con chắc rằng trì tụng như vậy, con được nhập Phật tri kiến rồi, thế nào con cũng đã ngộ Đạo, có ngờ đâu con bị đọa như thế này.

- Con ơi, trong khi tu hành như vậy, con có đàm đạo hồi lâu với một vị đạo sư nào không?

- Dạ có. Có một đạo sư từ xa tới đàm đạo với con rất lâu. Ngài hỏi con nhiều câu con không nhớ rõ.

- Con không nhớ, nhưng ta có thể nhớ dùm con. Con mong cầu ngộ Đạo con đã quên căn bản của đạo Phật là vô ngã, cái “ngã” của con lớn quá. Đã thế cái “mạn”, cái “kiêu” của con cũng lớn không kém. Nay con ơi, làm gì có “chứng” làm gì có “đắc”. Con tụng *Tâm Kinh* hàng ngày mà con chẳng biết áp dụng. Vô ngã, vô pháp, vô chứng, vô đắc mà, làm gì có người chứng, có người đắc. Gõ mõ, tụng kinh, mà chẳng chịu hiểu, hiểu mà chẳng chịu hành. Thế thì tu chỗ nào?

Con chim chột tỉnh ngộ, cúi đầu lạy tạ Hòa thượng, bay vụt đi. Từ đêm hôm đó, người ta không còn nghe tiếng con chim gõ mõ trong rừng khuya. Không ai biết tại sao. Riêng Hòa thượng, ngài biết con chim gõ mõ đã được giải thoát.

51. Mùa Xuân

Ngày 21 tháng Ba vừa qua là ngày lập xuân. Khi còn ở trong nước thì mùa xuân đến cũng chỉ gợi cảm cho văn nhân thi sĩ, còn đối với những con người bình thường như chúng ta thì chẳng có gì đặc biệt, vì mỗi năm mưa nắng hai mùa. Tuy nhiên, từ khi sang đất Canada này, mà một nhà văn gọi là đất lạnh tình nồng, chúng ta không những để ý đến mùa xuân mà lại còn mong mùa xuân sớm trở lại, ngõ hầu trút bỏ bớt được những tấm áo lạnh nặng chình chịch, để bước ra ngoài đi trên vỉa hè sạch sẽ khô ráo, dưới ánh nắng dịu dịu âm âm của mặt trời.

Mùa xuân cũng như mùa thu là mùa của các thi sĩ, nếu ta có thì giờ đem các tập thơ ra coi thì sẽ thấy rất nhiều thơ về mùa xuân, nhiều màu nhiều vẻ. Chỗ thì tả cảnh, chỗ thì tả tình. Nơi này thì vui mừng về sự tái sinh của cỏ cây sinh vật trong trời đất, nơi khác lại gợi ra những nhớ nhung do mùa xuân mang lại. Nay xin trích một bài thơ ngắn bốn câu, nhan đề *Bến Đò Xuân Đầu Trại*:

*Trại xuân đầu bến biếc như mây,
Thêm lại mưa xuân trời nước đầy.
Đường nội vắng teo hành khách ít,
Thuyền cô gối bãi ngủ thâu ngày.*

(Nguyễn Trãi)

Đến đây là cảnh xuân, đặc biệt là cảnh xuân ở bến đò, mà là bến đò nhỏ đầu trại. Chỉ có cảnh, nếu nói người thì chỉ là nói thoáng qua. Nào cỏ, nào mưa phùn, nào nước, nhưng con đường thì sao? Vắng teo! Con thuyền thì sao? Nó có một mình, không đưa khách sang sông mà lại gối bãi ngủ suốt ngày. Chỉ có cảnh thôi, mà sao man mác, xa xôi, nhẹ nhàng, vắng lặng. Chúng ta thấy một cái gì chìm đi chứ không phải một thứ nhen nhúm lên khi mùa xuân tới. Sao vậy? Xuân đến, cảnh vẫn đấy, thay đổi chút ít, có cỏ xanh, có mưa nhẹ. Nhưng điều quan trọng nhất là: lòng người ra sao? Không thấy

nói. Cái thú vị là ở chỗ không nói ra. Đứng trước cảnh này, cảm nghĩ ra sao, xin tùy quý vị, vì tâm trạng có ai giống ai đâu. Nếu tôi bảo rằng tôi buồn thì người khác chưa chắc đã đồng ý, người ta có thấy gì buồn đâu. Nếu tôi bảo tôi vui thì cũng vẫn có thể có người phản đối.

Thi sĩ đã vẽ cảnh rồi, xin độc giả hãy ngắm rồi cảm xúc theo tâm tư của mình. Bản thân tôi, kẻ tha hương, đọc mấy câu này, tôi thấy nhớ quê tôi, tôi nhớ con sông nhỏ uốn quanh làng tôi; có lần tắm sông, tôi đã thấy chiếc thuyền cũ kỹ gởi lên bãi nằm lười biếng như ngủ suốt ngày, nay thi sĩ đã nói lên cái nhận xét mà tôi không nói ra được. Tôi tự hỏi mấy người khách vắng đó là ai vậy? Có thể là một ông cụ trong làng tôi, hay là chính ông tôi không chừng. Ôi, mùa xuân!

Bây giờ, dưới mái chùa đây, chúng ta tự hỏi: trước cảnh xuân, người xuất gia làm thơ ra sao? Xin đọc bài *Cảnh Xuân* của Hương Vân Đại Đầu Đà, Sơ tổ của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. (Ngài chính là Vua Trần Nhân Tông).

*Chim nhẩn nha kêu, liễu trở dây,
Bóng thềm, nhà vẽ, bóng mây bay.
Khách vào, chẳng hỏi chuyện nhân thế,
Cùng tựa lan can ngắm núi mây.*

Cảnh, chỉ một câu thôi: mắt thấy, tai nghe. Thấy hoa nở, nghe chim hót. Ánh nắng chiếu xiên, làm cho bóng cây in dài trên thềm, nhìn lên tường trong phòng có bức tranh vẽ cái nhà, ngược mắt lên trời thấy cụm mây chiều thay hình đổi dạng, tất cả chỉ là giả, tất cả chỉ là vô thường mà thôi. Khách đến chơi, như người ta thì hỏi thăm sức khỏe, hỏi thăm gia đình, chuyện làm ăn, mùa màng, nhưng không, ở đây nhà sư dắt khách ra ngoài, cùng tựa lan can mà không nói gì, chỉ ngắm bầu trời. Ngắm để thấy cái gì? Không nói. Học Phật tới đâu thì nghĩ tới đó. À, không gian, mệnh mông, vô tận. Chưa đủ, chữ *không* của nhà Phật đây rồi. Đúng hay chẳng? Hãy chịu khó quán.

Trước ngài Hương Vân, có Thiền sư Mãn Giác (1052-1096) đã làm một bài thơ mà cho đến nay chúng ta vẫn nhắc:

*Xuân đi trăm hoa rụng,
Xuân đến trăm hoa cười.
Trước mắt việc đi mãi,
Trên đầu già đến rồi.
Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết,
Đêm qua sân trước một cành mai.*

Xuân đi, xuân đến, việc hoa rụng, hoa nở là một việc tự nhiên trong trời đất, một việc luân hồi rất bình thường.

Thế nhưng cái luân hồi ấy, cái quay trở lại ấy, là của thiên nhiên, còn con người chúng ta đây, năm hết, Tết đến, Xuân về, việc cứ đi xa mãi mãi, tuổi trẻ lùi xa nhiều rồi, lúc soi gương thì thấy tóc trên đầu đã bạc cả. Luật vô thường đâu có cần ai giảng giải mới rõ, bản thân mình thấy rõ rành rành. Nhưng quay lại nhìn xuân và nhìn hoa, hết xuân là hết hoa. Không, còn chứ không hết: còn một cành mai đứng đó, trơ trơ, không tàn theo mùa xuân. Cái cành mai đó, là mai gì mà trơ trơ như vậy? Đó chẳng qua là Phật tánh, không tăng không giảm, không sinh không diệt. Với người phàm, hoa nào rồi cũng tàn. Với người trí, có một thứ hoa bất sinh bất diệt!

Thiền sư Giác Hải (thế kỷ thứ 11-12) viết mấy câu sau này:

*Xuân về hoa bướm gặp nhau đây,
Hoa bướm phải cần hợp lúc này.
Hoa bướm xưa nay đều là huyễn,
Giữ tâm bền chặt, bướm hoa thân.*

Cảnh mùa xuân về, hoa hoa bướm bướm, ngoài đời tươi đẹp, sinh khí tràn đầy. Tuy vậy, dưới mắt thiền sư, hết thấy đều là huyễn, là giả; ta hãy bỏ mặc chúng, điều quan trọng nhất đối với ta là giữ cái tâm cho chặt, cho chắc, không để cho ngoại cảnh lay động, không cho vọng niệm nổi lên. Thế là tu, đối cảnh mà tâm không hề động.

“Ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm”. Tu đến mức đó thì quả là cao lắm rồi, hết phàm rồi, thành thánh rồi.

Hương Vân Đại Đầu Đà còn viết bài *Cuối Xuân* như sau này:

*Tuổi trẻ chưa tường lẽ sắc không,
Xuân sang hoa nở rộn tơ lòng.
Chúa Xuân nay đã thành quen mặt,
Nệm cỏ ngồi yên, ngó rụng hồng.*

Chưa tu, đâu có hiểu gì lý sắc không, thấy mùa xuân đến là vui cùng cảnh vật, trong lòng rộn rã. Nhưng khi đã tu, đã hiểu ra thì ngồi yên lặng đó mà ngắm cánh hồng, cánh hoa trên cành, cánh hoa rơi, như thế là như thế, lòng không lay động; trong đời thay, trong vô thường, thiền sư đã nắm được cái bất biến, cái thường hằng. Đó là Chân như.

Thiền sư Huyền Quang (1254-1334), tổ thứ ba của phái Trúc Lâm Yên Tử là một tiến sĩ xuất gia, là một thiền sư thi sĩ; người ta nói trong ngài chất thơ nhiều hơn chất thiền. Đây là một bài thơ của ngài:

*Người ở trên lầu hoa dưới sân,
Vô ưu ngồi ngắm khói trầm xông.
Hồn nhiên người với hoa vô biệt,
Một đóa hoa vừa mới nở tung.*

Khi người với hoa không còn phân biệt nữa, người với hoa là một rồi, không còn chủ thể và khách thể, không còn ta và người, hết ngã hết nhân, thì đó chính là đồng thân Pháp tánh rồi, còn gì hơn được nữa. Một đóa hoa vừa mới nở tung, chứ không nở từ từ, nhẹ nhẹ; đó là ngộ, đại ngộ, thoát nhiên ngộ!

Phật tử chúng ta ngồi đây, thấy các ngài kiên tánh, các ngài đại ngộ, thì chúng ta mừng, nhưng là mừng cho các ngài thôi, còn đối với bản thân thì mình lo lắng, và tự hỏi rằng đến bao giờ mình mới có một đóa hoa nở tung. Mà với cái thân đủ thứ ô trược này thì chắc

Phật tánh đã bị che lấp bằng một màn dày đặc mắt rồi, sao mà hiển lộ ra được! Tôi mới đọc một đoạn văn của đức Đạt Lai Lạt Ma, xin trích chút ít để chúng ta cùng suy ngẫm:

“Chớ bỏ qua cơ hội được học hỏi giáo pháp, đừng nghĩ rằng mình không đủ thông minh để học hành. Ráng áp dụng để hiểu những tính thiện và tính ác và làm hiển lộ trong tâm mình những tính thiện. Nếu không nhìn thấy khuyết điểm của mình thì không tiến bộ được. Người ta thường như vậy, nếu không chú ý đặc biệt thì không thể nhận ra những lỗi lầm của mình. Thường ta hay kêu ca rằng ta không làm gì sai quấy hết. Tự xét mình là chuyện tối quan trọng.

Chúng ta thấy cuộc đời quý giá vô cùng vì ta có tự do và nhiều may mắn. Nhưng chuyện này không kéo dài mãi mãi, sớm muộn gì ta cũng phải đối diện với cái chết; nếu ta bị đọa vào một kiếp tệ hơn thì khó có cơ hội gặp Phật pháp... Chúng ta cần tu tập ngay để bảo tồn những tính thiện, loại trừ những tính ác, trong hiện tại và trong tương lai. Như vậy chúng ta sẽ thực chứng được ít nhiều con đường thoát khổ...”

Ngài khuyên chúng ta hãy đi tìm an lạc và hạnh phúc vĩnh cửu, nuôi dưỡng ý hướng muốn đạt tới Niết Bàn và đi xa hơn, nuôi lòng mong ước giúp cho tất cả chúng sinh đều thoát khổ.

Nói gọn lại, chúng ta phải hành Bồ Tát đạo, trên cầu đạo bồ đề, dưới cứu độ chúng sinh. Chúng ta biết là khó lắm cho nên cần phải chọn con đường thích hợp với hoàn cảnh của mình. Chúng ta hãy tự xét mình hàng ngày, rồi sám hối các lỗi lầm và quyết không tái phạm. Chúng ta hãy chăm chỉ niệm Phật thật đều đặn, trong khi niệm thì gắng giữ tâm cho bình thản. Hai việc niệm Phật và sám hối sẽ giúp ta rất nhiều. Mỗi khi lễ bái xong, ta hãy hồi hướng công đức đến mọi chúng sinh. Đó là một cách tu đơn giản.

Mùa Xuân đã tới, kính chúc quý đạo hữu kiên quyết tu hành với năng lực mới.

52. Cảm Nghĩ Ngày Tết

Lại một năm nữa sắp hết và Tết sắp đến rồi. Đầu đề mà ban Hoàng pháp chọn ngày hôm nay là “Cảm nghĩ ngày Tết”. Chúng tôi cho rằng cảm nghĩ của mọi người khó mà đồng nhất với nhau; ngay trong một con người thôi, cảm nghĩ về một sự việc cũng thay đổi theo hoàn cảnh, thí dụ như theo tuổi tác hay tình trạng sức khỏe.

Khi còn ít tuổi, tôi có đọc ở một cuốn nào đó chuyện một người đi làm xa tận trên mạn ngược, nhân dịp Tết thu xếp về thăm gia đình, vợ con. Tàu xe thời đó khó khăn, tối ba mươi mới đáp xe lửa đến nhà ga gần nhà, lại gặp đúng mưa phùn gió bắc; cảnh vật buồn hiu cộng thêm sự vội vã và sốt ruột, mong kịp về nhà cúng giao thừa, may sao anh ta được một bác xe kéo bằng lòng chở anh ta cả chục cây số qua đồng không mông quạnh để về nhà. Anh ta về nhà đúng lúc giao thừa, vợ con đã đèn nhang sẵn... Tác giả nêu ra một số chi tiết, làm cho người đọc vừa thương anh ta làm ăn vất vả, đồng thời vui chung với cảnh đoàn tụ gia đình của anh ta. Hôm nay, nhớ lại chuyện cũ ấy, tôi không nghĩ đến anh ấy mà tôi nghĩ đến bác phu xe. Nhận mấy xu công rồi, lùi thủi dắt xe về một mình, chắc chắn tới nhà thì đã quá nửa đêm, có vợ con chong đèn đợi không và có đủ tiền cúng giao thừa và mua bánh chưng ăn Tết không.

Cảm nghĩ không chắc ai giống ai, cảm nghĩ riêng cũng không thường hằng. Tuy vậy, hôm nay, dưới mái chùa này, nhân dịp Tết đến, có lẽ cảm nghĩ chung của chúng ta là: năm tháng qua mau! Thêm một tuổi nữa, tóc thêm bạc, chân thêm yếu, chúng ta đâu còn xúng xính trong bộ đồ mới, tay đếm tiền mở hàng trong các phong bao đỏ. Chúng ta sống nhiều với kỷ niệm, với dĩ vãng, và phần nhiều là nhớ, tiếc, thương, đôi khi hối, giận, buồn. Nhưng chúng ta không đến nỗi quá bám víu vào quá khứ, chúng ta đã được Phật dạy lý vô thường, quy luật tự nhiên của trời đất. Chúng ta chấp nhận và can đảm sống trong hiện tại, đồng thời chuẩn bị khéo léo cho những năm sắp tới.

Có một vị xuất gia xây chùa rất lớn, rất đẹp. Đó là một cách xiển dương Phật giáo, không có gì đáng nói. Nhưng cái đáng nói là ông xây cho mình một sinh phần rất đẹp, đời sau này nằm trong đó. Người biết đạo Phật không tán thành việc ấy. Vua chúa Ai Cập nghĩ rằng thân xác họ sẽ sống mãi mãi, sự thực đã chứng minh ngược lại, những Kim Tự Tháp to như trái núi đã bị xâm phạm rồi. Chúng tôi đã có dịp thấy tận mắt một sinh phần nguy nga, mà rút cục chủ nhân âm thầm lia đời khi đi tản cư ở một nơi xa xôi nào đó, chôn cất qua loa. Cho nên cứ biết sống trong hiện tại. Nhưng sống như thế nào mới là cái khó, vì còn có bao nhiêu cái khổ vây quanh!

Ngay trong hiện tại, đức Phật dạy rằng phải TỈNH, chớ có MÊ. Tỉnh là thế nào? Tất cả những gì chúng ta nhận thức được từ thế giới bên ngoài, đều do các giác quan. Những cái mà chúng ta cho là “thật” thì chỉ là “có”, và cái có đó không thật. Tại sao các pháp (sự sự, vật vật) lại không thật? Bởi vì chúng nương nhờ vào những cái khác mà có. Cái nhà do gạch, vôi, vữa, gỗ, công thợ... mà có, “nhà” chỉ là cái tên mà thôi, tạm dùng để gọi cái tập hợp kia cho tiện. Nó không có thật, nó không có tự thể, đạo Phật dùng một cách nói riêng, bảo rằng nó là “không”, chẳng phải là “trống không”, “không có gì”, mà là “thiếu vắng tự thể riêng biệt”. Vì khó hiểu, cho nên người ta giảng một cách dễ hơn: trăm năm nữa là hết, là tan, là không; đó là dùng lý vô thường. Cả con người cũng thế. Thân và tâm đều vô thường. Thân và tâm đều do những cái khác hợp lại, chẳng phải tự có. Đạo Phật bảo rằng pháp cũng không mà ngã cũng không. Đó gọi là NHỊ KHÔNG: pháp không và ngã không. Xin nhắc lại: chẳng phải là không có gì, chẳng phải là trống rỗng, mà là không có tự thể riêng.

Được, tôi nghe, song tôi đang sống ở cái xã hội này, đang làm công việc này, đang nuôi vợ con... làm sao đây? Rõ ràng trả tiền học cho con cái, rõ ràng mới xích mích với đồng nghiệp, đâu có phải là không, là giả! Nếu nói cách “to chuyện” thì người ta trả lời rằng: đời như huyễn thì hành động như huyễn, khi ngủ mơ thì nghĩ và hành động trong giấc mơ. Vẫn khó hiểu! Đạo Phật đã có những nguyên tắc để sống trong xã hội, dễ hiểu nhất là ngũ giới và thập

thiện, cứ thế mà làm theo, đó rõ ràng là những quy tắc luân lý xã hội. Còn việc nhìn đời với quan niệm “không” như vừa trình bày trên thì xoàng xĩnh nhất là nó gỡ tham sân si, ba món độc ghê gớm trói ta vào cảnh khổ.

“Xoàng xĩnh” thì như vậy, hơn nữa thì sao? Là đi tìm cái thật, cái bản thể, cái ấy mới “bất sinh bất diệt, v.v...” Chung cho cả vũ trụ, gọi là Pháp tánh; riêng cho chúng sinh, kêu là Phật tánh. Thật ra, ít khi phải phân biệt kỹ lưỡng như vậy. Nhiều tên gọi, mà chẳng có tên nào đúng hoàn toàn, vì ngôn ngữ con người làm sao diễn tả được cái tuyệt đối! Làm sao mà tìm nổi Phật tánh? Phải tu! Mà tu như thế nào? Phải chọn pháp môn mà tu, thí dụ chọn Thiền tông hay Tịnh Độ tông. Ban Hoằng pháp sẽ lo trình bày, nhưng ai tu người đó hưởng!

Mồng một Tết là ngày vía đức Di Lặc tức là vị Phật tương lai, “đương lai hạ sinh Di Lặc tôn Phật”. Ngài tươi cười chứ không ngời thiền nghiêm trang, dân ta gọi là “ông vô lo”. Ngài tu hạnh “xả”, một trong tứ vô lượng tâm từ, bi, hỷ, xả. Sáu đứa trẻ (lục tặc) trêu chọc mà ngài không giận, bình thản, cười vui vẻ. Sáu tên giặc đó là sáu căn, ngài không bị chúng ảnh hưởng, mắt không vương sắc, tai không vương thanh, v.v... Nhờ tu hạnh xả mà ngài buông bỏ được hết, chẳng còn vương mắc gì cả. Xả hết thì được hết. Sao lạ vậy? Xả hết những thứ có hình tướng, xả hết hi nộ ai lạc ái ó dục, sẽ được một thứ, đó là cái thứ quý nhất mà vô minh đã che mắt ngay ở trong ta, đó chính là Phật tánh vậy.

*“Đừng nói xuân đi hoa rụng hết,
Đêm trước sân cười một nhánh mai”*

Rụng cả, nhưng còn một thứ, thứ gì thì quý vị đoán ra rồi!

53. Bám Níu

Trong *Tăng Chi Bộ Kinh*, có *Kinh Mười Đệ Tài Thảo Luận*, chúng ta được đọc mấy dòng sau đây:

“... Đức Thế Tôn, sau thời nghỉ trưa, ghé qua phòng sinh hoạt. Khi đến nơi, ngài ngồi vào một chỗ đã được xếp sẵn. Rồi ngài hướng về các vị khất sĩ và hỏi:

- Các ông hội họp nơi đây để nói về đề tài gì, và đang thảo luận đến đâu khi ta bước vào và cắt ngang câu chuyện?

- Bạch Thế Tôn, vừa mới đây, chúng con họp ở phòng sinh hoạt sau khi khát thực và thọ trai, rồi nói chuyện về nhiều đề tài như sau: Vua Tần Bà Sa La của nước Ma Kiệt Đà hay Vua Ba Xà Na Đề của nước Câu Thi La, vị nào giàu sang hơn, có nhiều của cải hơn, kho báu lớn hơn, nhiều voi ngựa hơn, quân đội hùng hậu hơn, nhiều uy thế hơn, nhiều quyền lực hơn? Cuộc thảo luận ấy chưa đi đến kết luận khi Thế Tôn bước vào.

Đức Phật dạy:

- Nay các khất sĩ, có mười đề tài nên thảo luận. Những gì là mười? Hãy nói về lòng khiêm tốn, về niềm vui bình dị, về việc xa lánh trần tục, về sự không vương mắc, về hạnh tinh tấn, về giới đức, về định lực, về trí tuệ, về giải thoát, về giải thoát tri kiến. Đó là mười đề tài chính đáng. Nếu quý vị cứ liên tục thảo luận về mười đề tài này cho đến nơi đến chốn, quý vị sẽ sáng hơn mặt trời và mặt trăng, đầy đồng mẫn và hùng lực.”

Hôm nay, chúng tôi xin nói về một trong mười điều trên đây, đó là sự *không vương mắc, không bám níu*. Con người thường vương mắc, thường bám níu chặt nhất, mạnh nhất vào những cái gì? Thoạt tiên là cái thân; dĩ nhiên ai cũng lo cho cái thân mình, lo cho nó

khỏe mạnh, vì sức khỏe đáng ngàn vàng theo như ý kiến chung. Dĩ nhiên ai cũng lo cho cái tâm này được an lạc. Tập thể dục cho thân thể tráng kiện thì quả là tốt, ngồi thiền cho cái tâm bình thản lại, niệm Phật cho cái tâm hết lăng xăng, như thế là đáng khen, đáng khuyến khích. Tuy vậy, khi đã bám níu vào cái thân, vào cái tâm thì lại sẵn sóc nó quá đáng, làm đáng cho nó, trau chuốt cho nó, thế là tốn thời giờ, tốn tiền bạc, bao nhiêu công việc hàng ngày để đâu? Các bổn phận về mọi phương diện để đâu?

Rồi đến sự bám níu vào lục trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Mắt vướng sắc, tai vướng tiếng, mũi vướng hương, lưỡi vướng vị, thân vướng xúc, ý vướng pháp. Lục căn tiếp xúc với lục trần là việc bình thường hàng ngày, có gì đáng chê trách? Cái đáng chê trách là sự vướng mắc, vướng mắc đến trở thành nghiện, không có không được. Một thí dụ nhỏ như nghiện thuốc lào, muốn dứt mà dứt không nổi, “đã chôn điều xuống lại đào điều lên”. Như vậy thì mình là nô lệ của thuốc lào. Người nô lệ của rượu, của món nhậu, v.v... cũng như vậy. Không nghiện những thứ ấy, có người lại nghiện thứ khác mà không nhận ra. Đó là bám níu vào những kỷ niệm vui, buồn trong quá khứ, nhất là kỷ niệm vui nó ve vuốt mình; đó là bám níu vào những dự kiến xa vời hay không tưởng về tương lai. Đó là bám níu vào những quyền lợi vật chất hay tinh thần đang được hưởng thụ, bám đến nỗi không ngại ngừng chà đạp lên quyền lợi của người khác!

Lại còn thêm sự bám níu vào những ý tưởng, những kiến thức, những chủ nghĩa, v.v... mà mình mê say. Đáng trách hơn nữa là: có khi biết những thứ đó sai rồi mà vẫn cố lý luận để nghĩ rằng mình phải. Phân tích ra thì thấy lý do là lòng tự ái, tự ái cho nên không muốn nghĩ rằng mình đã chọn sai, đã làm đường lạc lối, tự mình sai mà còn dắt người khác sai theo; người ta ví như một anh mù dắt theo một đoàn mù! Cũng có thể lý do là quyền lợi riêng!

Chúng ta vừa nói đến chữ tự ái, yêu cái ta. Như thế chúng ta đi vào cốt lõi của vấn đề. Vấn đề nằm ở chỗ bám níu vào cái “ta”, cái “của ta”. Bám níu vào cái “ta” và cái “của ta” quả thật thì ai cũng có, có

một cách tự nhiên, sinh ra là đã thế rồi. Bệnh này nặng nhất, làm phát sinh ra nhiều vấn đề. Cái gì cũng muốn là “của ta”, là “thuộc về ta”. Được rồi mà vẫn thấy chưa đủ cho nên đòi thêm, chiếm thêm, có khi hại người khác để vơ về phần mình cho nhiều. Đó là tham. Lòng tham thì không đáy!

Khi nào không được như ý mình thì bực bội, cáu kỉnh, ghen ghét, thù hận, v.v... Đó là sân. Giận mắt khôn! Ai cũng biết như vậy mà mấy ai tránh được.

Coi cái ta là có thật, là nhất, đó gọi là chấp ngã. Đạo Phật dạy lý vô ngã. Mọi pháp trên thế gian này đều do duyên hợp, đủ duyên thì có hết duyên thì tan, làm gì có tự thể riêng biệt. Thế gọi là vô ngã. Cái ta này là giả hợp, đâu có thật. Cho nên chấp trước rằng cái ta có thật là một điều sai. Nhìn sự vật không đúng sự thật gọi là si.

“Tham, sân, si” là ba độc, là ba phiền não căn bản. Lẽ ra nên xếp thứ tự là “si, tham, sân” vì “si” là cội gốc, là thủ phạm. Vì nhìn sai, hiểu sai nên mới cho cái ta là thật, mới sinh ra tham và sân rồi bầu vú, bắm núu đủ thứ, từ đó mà sinh ra đau khổ.

Đạo Phật là đạo thoát khổ. Muốn thoát khổ thì tu bát chánh đạo. Tuy nhiên, trước mắt là tu sao cho đừng bắm núu, phải buông xả. Cuộc đời tự nó không khổ, chỉ vì mình bắm núu nên mình khổ, cho nên mình phải buông xả. Có người kia chỉ trích ta, ta nghe thấy, ta phiền lòng, bực bội, tìm cách trả thù, v.v... Nếu ta tập dần dần, biết tiếng chỉ trích chỉ là âm thanh, âm thanh tự nó chẳng khổ, cho nên mình chẳng chấp, mình buông xả, như thế tâm mình được an. “Nhưng nó nói xấu tôi, tôi chịu không nổi!”. Đây, có chữ “tôi” rồi, cái “ta” nó nổi lên rồi. “Vậy thì nhịn à? Chịu không thấu!”. Nhịn như thế mới là tu, là buông xả, là nhẫn nhục. Đức Phật có dạy một người rằng: “Còn ông, đối với bất cứ việc gì ông cũng bị vương mắc như vậy, làm sao ông giải thoát được?” [Xin coi Phụ Lục 1 ở cuối bài này.]

Khi nói về “xả” thì người ta thường nhắc tới hạnh xả của Bồ Tát Di Lặc. Ngài Di Lặc có một hóa thân, đó là Hòa thượng Bồ Đại, xuất hiện vào thời nhà Lương bên Trung Quốc. Hòa thượng ăn mặc xóc xếch, đi đâu thì thường mang một cái bao lớn bằng vải bố, gặp ai có món gì thì xin, bỏ vào bao; khi gặp trẻ con thì đem ra phân phát ... Một hôm có người hỏi rằng: “Đại ý Phật pháp là thế nào?”. Hòa thượng buông cái bao lớn xuống đất rồi đứng thẳng, khoanh tay. Hỏi tiếp: “Chỉ là như vậy, hay lại có việc hướng thượng?”. Hòa thượng nhặt cái bao, vác lên vai mà đi. [Xin coi thêm *Phụ Lục 2*.]

Ý nghĩa thế nào? Đại ý Phật pháp là xả, là buông bỏ, là hết bám níu; cho nên cái bao đang ở trên vai, bèn quẳng xuống, thế là buông bỏ. Còn đeo đẳng, còn chấp trước thì không thể “vào” Phật pháp được. Tự ý xả, vui mà xả, chẳng phải do ai ép buộc. Rồi sao nữa? Còn pháp hướng thượng, là gì? Là giác ngộ. Mang cả cái bao lên vai, là được tất cả, được giác ngộ!

Để kết luận, xin thưa rằng: bám níu là một việc rất thường tình, bám níu càng chặt thì càng đau khổ. Gốc của bám níu là chấp ngã. Phải tu tập hạnh xả; nói thì dễ nhưng mấy ai thực hành liên tục và tích cực. Vì thế phải tập, mỗi ngày một chút. Đến chùa lạy Phật, tụng kinh, xong rồi về nhà đâu lại vào đó thì không ích lợi gì cả. Phải tự sửa mình, mỗi ngày một chút. Đối với các vị lớn tuổi, chăm niệm Phật, có lẽ dễ hơn, bởi vì niệm Phật liên tục là một cách buông xả đơn giản! *Đối cảnh vô tâm, mặc vấn thiên!*

PH L C

(1) Tại kinh thành Sāvatti của xứ Kosalā, có một pháp sư ngoại đạo tên là Atula. Một hôm Atula dẫn một nhóm đệ tử đến vấn đạo tôn giả Revata. Ngài Revata ngồi yên. Atula bỏ đi và trách: “Thuyết pháp như vậy thì ai hiểu!”. Sau đó Atula và các đệ tử tới vấn đạo tôn giả Sāriputta. Ngài Sāriputta giảng tường tận về lý duyên khởi. Atula bỏ đi và trách: “Thuyết pháp dài dòng như vậy thì ai hiểu!”. Sau đó Atula và các đệ tử tới vấn đạo tôn giả Ānanda. Ngài Ānanda giảng vắn tắt về phước báu của hạnh bố thí. Atula bỏ đi và trách:

“Thuyết pháp ngắn gọn như vậy thì ai hiểu!”. Cuối cùng, Atula đến đánh lễ đức Phật và thuật lại đầy đủ về ba sự kiện vắn đạo ấy. Đức Phật dạy: “Cuộc đời là thế! Không nói cũng bị trách. Nói nhiều cũng bị trách. Nói ít cũng bị trách. Còn ông, đối với bất cứ việc gì, ông cũng bị vướng mắc như vậy, làm sao ông giải thoát được?”

(2) Khi Phật còn tại thế, có một người tìm đến cầu học, hai tay cầm hai bó hoa lớn để cúng dường. Khi thấy người ấy, đức Phật bảo: “Buông!”. Ông ta buông tay trái, bó hoa rớt xuống đất, đức Phật lại bảo: “Buông!”. Ông ta buông tay phải, bó hoa kia cũng rớt xuống đất. Đức Phật lại bảo: “Buông!”. Ông ta ngỡ ngác, thưa: “Bạch Thế Tôn, con đã buông cả hai tay rồi. Còn gì nữa mà buông?”. Đức Phật dạy: “Như Lai bảo ông buông lần thứ nhất là dạy ông buông sáu căn, lần thứ hai là dạy ông buông sáu trần, lần thứ ba là dạy ông buông sáu thức. Khi căn, trần, thức không vướng mắc thì tất cả 18 giới sẽ không sinh khởi, lúc ấy ông được giải thoát”.

● Trong Tăng Chi Bộ Kinh (chương Sáu Pháp, phẩm Đấng Được Cung Kính), đức Phật dạy:

“Này các tỳ kheo, hãy thực tập *sáu pháp vô thượng*. Những gì là sáu?

Mắt thấy sắc, không ưa, không ghét – quân bình, chánh niệm, tỉnh giác.

Tai nghe tiếng, không ưa, không ghét – quân bình, chánh niệm, tỉnh giác.

Mũi ngửi mùi, không ưa, không ghét – quân bình, chánh niệm, tỉnh giác.

Lưỡi nếm vị, không ưa, không ghét – quân bình, chánh niệm, tỉnh giác.

Thân chạm xúc, không ưa, không ghét – quân bình, chánh niệm, tỉnh giác.

Ý đối với pháp, không ưa, không ghét – quân bình, chánh niệm, tỉnh giác.

Ai thành tựu sáu pháp ấy, xứng đáng cho chư thiên và nhân loại tôn trọng, cung kính, cúng dường, là phước điền vô thượng ở đời”.

- Trong *Tương Ưng Bộ Kinh*, đức Phật dùng biển làm thí dụ:

“Bậc thánh đệ tử thấy mắt là biển, sắc trần là sóng; tai là biển, thanh trần là sóng; mũi là biển, hương trần là sóng; ... sáu căn là biển, sáu trần là sóng. Nếu ai kham nhẫn nổi những đợt sóng vùi dập của sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) thì người ấy vượt được qua biển lớn, tức là sang tới bờ giải thoát sinh tử”.

Sáu trần tạo duyên cho tâm chạy lăng xăng. Mắt thấy cảnh, tâm chạy theo cảnh, là *tâm động*. Mắt thấy cảnh, tâm không chạy theo cảnh, là *tâm an*. Vì vậy, **mu n hàng ph c tâm, thì ng v ng m c vào sáu tr n, ch ghi nh n trung th c trong thái buông th , mà không phán xét, không thêm d t.**

54. Nghiệp Quả

1. Trong khóa Nghiên Tu An Cư 2008 vừa qua, tôi có duyên lành gặp lại sư cô Diệu Đạo mà tôi đã có dịp diện kiến trước đây trên mười năm, tại chùa Hoa Nghiêm ở tiểu bang Virginia bên Hoa Kỳ. Sau khi trở về Virginia, sư cô đã gửi cho tôi một số tài liệu, vài đặc san và một cuốn sách mang tên *Vi Tiểu*, nghĩa là những nụ cười tế nhị (1). Sách này ghi lại những lời ngắn gọn do Thầy của tác giả Viên Minh kể lại. Chuyện nhà Thiền nhiều khi khó hiểu, chưa kể la hét, véo mũi, đánh đập, v.v... Biết như vậy nên tác giả Viên Minh dựa vào những lời “khai mở” của Thầy mình để ghi lại cho độc giả hiểu ý nghĩa các câu chuyện và nhấn mạnh vào lời dạy của Thầy mình rằng “đừng dính dính vào lời góp ý của Thầy mà không tự mình chiêm nghiệm”.

2. Trang 56, có bài “Cửa Trời Rộng Mở” mà nội dung như sau:

“Chư Thiên cõi trời Đạo Ly nhìn xuống cõi trần thấy nhiều người đau khổ, động lòng từ liên bạch với Vua Trời Đế Thích:

- Tâu Bệ Hạ, xin Ngài rủ lòng từ bi mở cửa cho người cõi trần đều được vào thiên giới như thế mọi người mới được công bằng bình đẳng.

- Không được, nghiệp dĩ thế nào thì phải chịu như thế mới gọi là công bằng.

Nhưng Chư Thiên cứ tâu mãi nên Vua Trời đành cho mở cửa.

Chẳng bao lâu, Vua Trời phải triệu tập Chư Thiên thành lập lực lượng phòng chống tệ nạn xã hội và soạn thảo bộ luật hình sự”.

3. Đọc bài ngắn này với một kết luận hơi bất ngờ và đượm chút khôi hài, chúng ta nghĩ sao?

a) Thoạt tiên là nghĩ về *ngiệp*. *Ngiệp báo*, *ngiệp nhân*, *ngiệp quả*, *ngiệp lực*, mấy chữ này chúng ta đã học nhiều và học từ lâu rồi nên ở đây chỉ xin vấn tắt: tất cả những gì chúng ta nghĩ, nói và làm một cách có ý thức (chứ không phải vô tình) đều là những nhân; mà đã là nhân thì khi hội đủ thuận duyên thì sinh ra quả (ngiệp nhân đem đến nghiệp quả). Toàn thể những nghiệp nhân do thân khẩu ý tạo ra tích lũy lại từ mọi kiếp trước và kiếp này trong tạng thức được gọi chung là nghiệp, đợi chín mùi thì trở quả. Đó là nhân duyên quả báo. *Luật nhân quả* này là một luật của trời đất, không ai đặt ra, không phải do đức Phật Thích Ca đặt ra, ngài chỉ vạch ra cho chúng ta thấy rõ mà thôi, không ai có thể chối bỏ luật này được. (2)

b) Câu cuối “... thành lập lực lượng phòng chống tệ nạn xã hội và soạn thảo bộ luật hình sự” có nghĩa là khi mở cửa cho người cõi trần vào thiên giới thì những người cõi trần còn mang mọi thứ nghiệp nặng nhẹ, khi được lên đến thiên giới thì cứ theo nghiệp cũ mà nghĩ, mà nói, mà làm, khiến thiên giới rối loạn, Vua Trời phải lo dẹp loạn bằng cách soạn luật pháp và lập công an cảnh sát! Chỗ này hàm ý rằng khi con người chết đi thì tùy theo nghiệp của mình mà tái sinh vào một trong sáu đường: địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, thiên, nhân, a-tu-la. Nghiệp nào thì tái sinh vào cảnh giới tương ứng. Đang là người mà bỗng nhiên được thành chư thiên thì không đúng luật nhân quả. Vì thế Vua Trời phán: “Không được, nghiệp dĩ thế nào thì phải chịu như thế mới gọi là công bằng”. Cho nên cầu xin Vua Trời mở cửa cho người trần vào cõi thiên là sai luật nhân quả!

c) Không cưỡng lại luật nhân quả là một việc làm đúng. Tuy nhiên, trong cuộc sống hàng ngày, nếu chúng ta thấy người đau khổ, già yếu, tật bệnh, đói khát... thì chúng ta không nên nghĩ rằng những người đó đang gánh chịu nghiệp quả xấu do các nghiệp nhân xấu tích lũy từ các kiếp trước và kiếp này, rồi mặc người ta, không cứu giúp gì, trong lòng đinh ninh rằng họ đang chịu quả, mình không can thiệp. Thật ra, chúng ta phải giúp đỡ những người đó trong phạm vi khả năng của chúng ta bởi vì luân lý thông thường của xã hội khuyên chúng ta phải làm như vậy (*thương người như thể thương thân*). Nói theo luật pháp, nếu ai thấy người gặp nạn mà

không cứu giúp thì có thể bị truy tố. Còn theo đạo Phật, “tử” là cho vui, “bi” là cứu khổ, Phật tử nào cũng phải thực hành *tứ vô lượng tâm* là từ, bi, hỷ, xả. Cho nên phải cho vui và cứu khổ. Xa hơn nữa, Bồ Tát đạo có *bố thí ba-la-mật*: bố thí mà không cần biết người được bố thí là ai, món đồ bố thí giá trị đến đâu, bố thí mà không mong cầu phước báo hay đền đáp trả ơn.

d) Câu chuyện kể trên đây nói về chuyện “vui” mở cửa thiên đàng cho hết mọi người tràn được vào, nghĩa là chẳng phân biệt thiện ác gì cả, cho nên loạn! Cũng giống như mở cửa nhà tù thả hết tù nhân, từ người đã hối lỗi cho đến kẻ còn hung ác sẵn sàng phạm tội trở lại.

Tác giả Viên Minh viết: “Dem người ác vào thiên đàng, đó là tình thương dung tục của kẻ ngu, vì hậu quả tất nhiên là thiên đàng dậy sóng” và: “Từ bi không phải là ra tay cứu vớt người ác vào thiên đàng. Đó là bi không trí. Từ bi của bậc trí là khai thị cho người ác biết rõ nguyên nhân đau khổ mà họ tự làm ra. Và ngay cả việc khai thị cũng phải phải tùy căn duyên chứ không phải bất kỳ ai cũng khai thị được”.

Tác giả có đưa ra câu “Trí không bi là thông minh điều xảo. Bi không trí là thương hảo thương quàng... Thương và ghét là tâm địa chúng sinh trong vòng bản ngã. Còn từ bi thật sự thì vô ngã, vô lượng và vô cùng”.

4. Nếu chỉ căn cứ vào nghiệp nhân, nghiệp lực, nghiệp quả và đứng ý ra đây để cho nghiệp (nhất là ác nghiệp) tác động thì có nghĩa là chấp nhận rằng cuộc đời của mỗi người đã được an bài như thế, như thế... không ai cưỡng lại được! Vậy là tin thuyết định mệnh. Phật giáo không dừng ở đây, Phật giáo tích cực hơn nhiều. Phật giáo dạy rằng con người có thể chuyển hóa cái nghiệp xấu của mình bằng cách gây nghiệp tốt ngay bây giờ để làm lá chắn không cho mũi tên của nghiệp ác bắn tới được hoặc ít ra là làm cho nghiệp ác giảm thiểu đi. Nói đơn giản là mình *tạo phước* để ngăn chặn hay làm nhẹ nghiệp ác đang chờ cơ hội làm hại mình. Cái phước ấy có thể dẫn đến hậu quả là khi mình gặp nạn thì lại gặp “quý nhân” giúp đỡ, thí

dụ như một người đau nặng khi mang vào bệnh viện cấp cứu thì gặp được bác sĩ giỏi chữa đúng lúc, đúng thuốc. Giống như người vượt biển trên con thuyền mong manh gặp được tàu cứu vớt đúng lúc thuyền sắp chìm... (3)

Có một câu chuyện chúng ta đã được nghe kể là một anh học trò có số chết yểu nhưng khi về thăm quê rồi vẫn trở lại trường bình yên, trái với lời tiên đoán của ông thầy. Ngạc nhiên, ông thầy hỏi hành trình và mọi việc làm của anh ta. Anh ta cho biết: Trên đường về quê, đúng mùa lũ lụt, anh ta đã với tay lôi vào bờ một cành cây trôi trên sông. Nhờ vậy, anh đã cứu cả mấy ổ kiến hàng triệu con! Thiện nghiệp của anh đã xóa ác nghiệp cũ! Chuyện này có lẽ là một chuyện để răn đời, khuyến thiện, chưa chắc đã có thật, nhưng ít ra cho người ta hiểu về *tạo phước để chuyển nghiệp*.

5. Chúng ta rút ra được những bài học gì cho việc tu tập hàng ngày?

a) Luật nhân quả là một luật của trời đất, không sai chạy chút nào được.

b) Ai có nghiệp của người ấy, nghiệp tích lũy từ bao kiếp trước và nghiệp gây ra trong kiếp này. Hàng ngày, nghe nói đến chữ nghiệp, người ta hay nghĩ đến nghiệp xấu. Không phải nghiệp nào cũng là nghiệp xấu, có nghiệp xấu, có nghiệp tốt.

c) Không cần phải gánh chịu một cách thụ động nghiệp xấu; có thể tạo phước để làm nhẹ bớt hay triệt tiêu nghiệp xấu.

d) Phạt tử phải làm theo lời Phật dạy: thực hành từ, bi, hỷ, xả.

e) Nên sám hối đều đặn, tránh hình thức, làm cho có; *chân sám hối* là sám hối tội lỗi và nguyện không tái phạm.

[Tác giả Viên Minh viết: “Lòng từ bi thâm sâu quảng đại mà dường như đứng dung lọt lọt, lắm khi còn có vẻ như tàn nhẫn, vô tâm và bất động, nhưng như thế mới là lòng từ bi vô hạn. Dường như tàn

nhấn vô tâm bởi vì như thế mới có thể sáng suốt nhìn thấy chúng sinh chịu nhân quả nghiệp báo mà tâm không hề dao động. Trắc ẩn xúc động chỉ có trong lòng những kẻ thường tình.”

Riêng phần chúng tôi, tu tập chưa được bao nhiêu, xin làm “kẻ thường tình”!]]

GHI CHÚ

(1) Viên Minh, *Vi Tiểu*, Tự Viện Liên Hoa, 2014 Rose St., Irving, TX 75061, USA.

(2) Trích bài *Nghiệp* của Minh Hạnh, trong *Nội San Xuân Mậu Tý 2008* (Bulletin des Pharmaciens Vietnamiens de France):

Trang 65: “Theo giáo lý nhà Phật thì mọi vật trong vũ trụ đều thuộc vào một trong bốn loại:

- a) loại *hữu thủy hữu chung*, thí dụ như cái bàn, có rồi hư hoại,
- b) loại *hữu thủy mà vô chung*, thí dụ như số 10 chia 3, chia hoài không hết,
- c) loại *vô thủy mà hữu chung*, thí dụ hột xoài do cây xoài sinh ra, cây xoài này do cây xoài khác sinh ra ..., đó là vô thủy. Nhưng khi đập nát hột xoài thì không có được cây xoài, đó là hữu chung,
- d) loại *vô thủy vô chung*, không có chỗ bắt nguồn mà cũng không có chỗ tận cùng, thí dụ như không gian, Niết Bàn ...”

(Nghiệp thuộc về loại thứ ba, nó vô thủy vì không biết đâu là nguồn, nhưng nó hữu chung nếu ta biết phương pháp diệt trừ, để đi đến chỗ hết vòng sinh tử luân hồi khi hết nghiệp.)

Trang 70: “*Nghiệp nhân* là những yếu tố thúc đẩy ta tạo Nghiệp:
1) vô minh 2) ái dục 3) si mê.”

Trang 71: “*Nghiệp quả*. Các nghiệp do thân, khẩu, ý tạo ra đều được ý căn đem vào tạng tâm để gây ra hạt giống gọi là nghiệp chủng. Nghiệp chủng âm thầm phát triển trong tạng tâm cho đến

lúc đủ cơ duyên, ý căn mới lẩy chúng ra năm thức đầu để khởi thành hiện thực, tức là bản thân chúng ta và môi trường chung quanh gọi là nghiệp quả.”

Trong bài *Le LHC** pourrait bouleverser la Physique selon Hubert Reeves* ngày 9 tháng 9 năm 2008 của Agence France Presse Genève, đăng ở La Presse (Montréal, 9-9-08) có mấy dòng nói về *Khởi đầu của vũ trụ*: “L’accélérateur le plus puissant du monde doit entrer en service mercredi – 10 Sept 08 – à la frontière franco-suisse pour tenter notamment de trouver des réponses aux mystères du tout début de l’Univers il y a 13,7 milliards d’années”. Bản tin BBC ngày 11 tháng 9 cho biết máy đã bắt đầu chạy lúc 8 giờ 30 GMT ngày 10 tháng 9 tại CERN (Centre Européen de Recherches Nucléaires, tức là European Organisation for Nuclear Research).

** *LHC=Large Hadron Collider*. Hadron: a collective term for the particles which make up atoms including protons and neutrons.

(3) Trang 73 bài nói trên: *sám hối là phương pháp ngăn ác nghiệp kết thành trái khổ* (dựa vào bài tựa quyển kinh Từ Bi Tam Muội Thủy Sám).

PH L C

EXTRAIT DE LA REVUE *NOUVEAU DIALOGUE*

N° 136, Septembre-Octobre 2001, Montréal.

Monsieur Van Phu NGUYEN est bouddhiste. Il est très actif et très respecté au sein de la communauté vietnamienne. Entre autres activités, il donne des causeries au Temple Tu Quang et traduit des textes d’enseignements bouddhiques.

Une liberté au présent?

Je ne suis pas libre! On m'a dit que je viens d'un foetus qui, lui, est l'union de quelque chose de mon père et de quelque chose de ma mère. Le Bouddhisme ajoute: il y a un troisième facteur, c'est la présence d'un certain *alaya*. Qu'est-ce que c'est? C'est un grenier invisible qui contient mon *karma*, l'ensemble de tout ce que j'ai pensé, dit, fait dans "mes" vies antérieures et dans ma vie présente. Ce *karma* invisible rassemble toutes les causes qui entraînent des effets que moi, maintenant, je dois supporter. Le mot "supporter" évoque quelque chose de pénible, mais il se peut que les effets soient bons car les causes étaient bonnes. De toute façon, ma vie présente a été "préfabriquée". Dire que c'est bien moi qui suis responsable de mon *karma* est un peu exagéré car le "moi présent" ne sait pas ce que le "moi antérieur" avait pensé, dit et fait! Pourtant, j'ai accepté l'enseignement sur le *karma* et l'*alaya* car c'est ce qui explique d'une manière logique les inégalités entre les humains – je voudrais parler des toutes les sortes d'inégalités, physiques, mentales, intellectuelles, économiques etc...

Mais je suis libre, plus précisément, le "moi présent" est libre. Je ne suis pas condamné par ce *karma*. Je suis libre de modifier ce *karma*. Supposons que j'aie un mauvais *karma*. De par la loi "de cause à effet", ma vie aura des moments difficiles, voire malheureux... Mais si, dans cette vie, mes pensées, mes paroles, mes actes sont "justes" c'est-à-dire "conformes à l'enseignement du Bouddha", alors ces bonnes causes engendront nécessairement de bons effets. Un bon *karma* vient "contrebalancer" l'ancien mauvais *karma*! Donc, on ne doit pas rester passif et laisser le mauvais *karma* agir. Au contraire, on est libre d'agir, on est libre d'annuler ou au moins d'atténuer le mauvais *karma*. C'est ce qui est reconfortant dans le Bouddhisme.

Bref, nous sommes “liés, ligotés” par notre *karma* antérieur. Mais nous sommes libres de le renforcer si c’est un bon *karma*, ou de l’annuler ou au moins l’atténuer si c’est un mauvais *karma*.

Attention! Il y a des gens heureux qui ne savent pas que leur bonheur est dû leur bon *karma* antérieur. Ils ne pensent pas à accumuler de nouvelles bonnes causes pour “recharger” ce bon *karma* [comme on recharge les batteries d’auto]; une fois son bon *karma* “épuisé”, ils auront à faire face à d’autres choses venant des causes, bonnes ou mauvaises ou neutres, qu’ils ont “semées” dans cette vie présente.

Freedom

I am not free! I am told I came from a fetus which, itself, was the fusion of something from my father and something else from my mother. Buddhism explains that there is a third factor: the presence of a certain *alaya*. This term denotes an invisible container that holds my *karma*, the sum of all thoughts, verbal expressions, and bodily actions that I had in “my” past and present lives. The invisible *karma* represents all the causes that lead to the effects that I must face when they come about. This may sound like a form of penalty, but the effects can be pleasant if their causes have been good. In a sense, my present life is predetermined or, rather, it is conditioned by past events. To say that I am responsible for my *karma* is a bit exaggerated because the “me of the present life” does not remember what the “me of the past lives” thought, said, or did! In any case, I accept the teachings on *karma* and *alaya* because they explain logically the inequalities among people – and I mean in all aspects: physical, mental, intellectual, economic, etc.

But I am free – or, more precisely, the “me of the present” is free. I am not condemned by my *karma*. I am free to alter my *karma*. Suppose I had a bad *karma*. According to the law of cause-and-effect, my life would have difficult moments and unhappy

circumstances. But if, in this life, my thoughts, verbal expressions, and physical actions are “right” – that is, “conforming to the Buddha’s teachings” – they are creating the good causes that lead to the good effects. A good *karma* will offset the bad *karma* of the past! Therefore, one should not stay passive and let the bad *karma* manifest. On the contrary, one is free to act, one is free to eliminate or, at least, reduce the bad *karma*. This is the most refreshing point about Buddhism.

In brief, we are bound by our past *karma*; but we are completely free to either enhance a good *karma* or reverse the trend of a bad *karma*.

Alas! Many fortunate people do not realize that their happiness is rooted largely in their good *karma* of the past. They neglect to augment this *karma* with good causes – just like recharging a battery. Once their good *karma* runs out, they will have to face the results of the causes – good, bad, or neutral – that have been “seeded” in the present life.

55. Thiều Dục Tri Túc

1. PHI N NÃO

“*Nguyện tiêu tam chương, trừ phiền não ...*”

Khi nghe giảng về Phật pháp hay đọc kinh sách, chúng ta hay gặp danh từ “*phiền não*”, đây là một chữ rất thông dụng, cần được tìm hiểu rõ.

Phiền là buồn phiền, *não* là sầu não. *Phiền não* (còn gọi là *lậu hoặc* hay *cấu nhiễm*) làm khuấy động tâm tư, khiến cho thực hiện các pháp bất thiện, làm cho chúng sinh bị vướng mắc trong vòng sinh tử luân hồi.

Có *ba phiền não* chính mà Phật tử nào cũng được nghe, đó là *tham, sân, si*. *Lục đại phiền não* gồm có: tham, sân, si, mạn (kiêu ngạo), nghi (nghi ngờ), và ác kiến.

Thay chữ *ác kiến* trên đây bằng năm chữ thân kiến (chấp thân này là ta), biên kiến (ý kiến cực đoan), tà kiến (ý kiến sai chánh pháp, bỏ lý nhân quả), kiến thủ kiến (chấp ý kiến sai lạc của mình là đúng), giới thủ kiến (giữ theo giới mê tín dị đoan) thì có *thập phiền não*.

Tu hành đến mức diệt được hết các phiền não thì đắc thánh quả *A La Hán*. *A La Hán* có ba nghĩa: *sát tặc* (giết hết giặc phiền não), *ứng cúng* (xứng đáng được cúng dường), và *vô sinh* (không còn sinh tử luân hồi).

2. TAM C

Tam độc (còn gọi là *tam hoặc*) là danh từ để chỉ tham, sân, si. Chúng ta thường tụng câu: “Con đã gây nên bao ác nghiệp, Đều từ

vô thủy tham, sân, si”. *Tham* là tham lam, tham dục, ham muốn. *Sân* là tức giận, oán hờn. *Si* là ngu mê, cùng nghĩa với vô minh.

Đây là ba thứ độc hại, phá thiện căn, làm hại đời sống của chúng sinh. Trong *Kinh Đại Bát Niết Bàn*, quyển 29, đức Phật nói với Ưu Lô Tần Loa Ca Diếp rằng: “Ca Diếp, trong các thứ độc, chẳng chỉ qua tam độc. Ta đã đoạn tuyệt tam độc ấy rồi.”

Lòng *tham* là lòng ham muốn quá mức. Tham cũng là một trong *ngũ cái* (năm sự ngăn che, ngăn che hiểu biết, giác ngộ, và giải thoát). Ngũ cái gồm có: *tham dục*, *sân nhuế* (nhuế là giận hờn), *thuy miên* (lừ đừ, ham ngủ, hôn mê, mờ tối), *trạo cử* (tâm xao xuyên, mất an tĩnh, bối rối – trái với trầm tĩnh, và trạo hối – tức là sự ray rứt, ăn năn, hối hận), *nghi* (nghi ngờ, chẳng tin, phân vân chưa biết lẽ thật).

Sân là sự giận dữ, muốn báo thù, muốn gây độc hại cho kẻ khác. *Si* là ngu mê, mê mờ (vô minh), không biết sự thật, chánh pháp.

3. LÒNG THAM

Tham trái nghĩa với bố thí. Bài này nói về thiếu dục tri túc cho nên nhấn mạnh về tham dục. Đó là ham muốn thái quá, ham hưởng thụ sự sung sướng về tiền bạc, của cải, nhà cửa, sắc đẹp, quyền lực, danh vọng... Ham muốn chẳng biết chán, càng được càng ham, vì “lòng tham không đáy” cho nên không ngừng lại được. Vì tham cho nên phải vợ vét thật nhiều cho mình, cho vợ con, cho bạn bè, cho dòng họ, cho đảng phái...

Do cái tham đó mà thân và tâm lúc nào cũng bận rộn, bận rộn vì phải nghĩ ra trăm mưu nghìn kế để cho lòng tham được thỏa. Thật ra, trên đời, nhiều người có thân tâm bận rộn, như bận rộn học hành, làm ăn, buôn bán, điều khiển xí nghiệp... nhưng cái bận rộn của người tham thì quá mức bình thường, lòng tham như lửa đốt tâm can!

Xa hơn nữa, do lòng tham nên khi thấy người khác kiếm được của cải, địa vị, danh vọng... mà mình chưa có hay mình còn kém thì sinh ra ghen tị, và từ ghen tị này có thể đi đến chỗ tìm cách làm hại người khác, thu lợi về mình, càng ngày càng dần thân vào tội lỗi. Mặt khác, do tham lam nên sợ người giàu có, có quyền lực danh vọng... cho nên sinh ra khúm núm quy lụy, mất hẳn tư cách con người.

Rồi, do hưởng thụ nhiều quá, ăn uống, cờ bạc, chơi bời trác táng... tinh thần bại hoại, sức khỏe mỗi mòn, thân chết đến bên cạnh gọi đi lúc nào cũng không hay!

Sau đây, chúng ta tìm hiểu hai danh từ *tam dục* và *ngũ dục*.

● *Tam dục* là ba mối tham dục:

1/ *Hình mạo dục* là ưa thích, ham muốn mặt mày, mình mẩy đẹp đẽ của người khác.

2/ *Tư thái dục* là ưa thích, ham muốn dung nghi, cốt cách đẹp đẽ của người khác.

3/ *Tế xúc dục* là ưa thích, ham muốn đụng chạm sự mịn màng, mềm mại của người khác.

● *Ngũ dục* (còn gọi là *ngũ tiền* tức là năm mũi tên) là năm sự ham muốn:

1/ *Sắc dục* là ham muốn sắc đẹp, hình tướng tốt đẹp của người khác.

2/ *Thanh dục* là ham muốn tiếng nói dịu dàng, tiếng đàn ngọt hát hay...

3/ *Hương dục* là ham muốn mùi thơm, đặc biệt là mùi thơm của thân thể và của thức ăn, đồ uống...

4/ *Vị dục* là ham muốn vị ngon của thức ăn, ham ăn uống nhậu nhẹt, hút xách, bài bạc...

5/ *Xúc dục* là ham muốn sự đụng chạm êm dịu với cơ thể, nhất là cơ thể khác phái. Nếu kể thêm *pháp dục* thì có *lục dục*.

Trong Kinh Niết Bàn, quyển 22, có đoạn: “... mê theo ngũ dục tử như con chó gặm xương khô, như kẻ cầm lửa đi ngược gió, như việc nuôi nhốt con rắn độc, như đực của trong giấc mộng, như cây trái đầu đường mà nhiều người muốn chọi, như bọt trên mặt nước. Ngũ dục như cửa tạm mượn, thế nên nó chẳng lâu dài”.

Có lần chúng tôi đã kể hầu quý vị câu chuyện này:

Một đại địa chủ nói với một nông nô của mình như sau: “Ta cho phép người đi từ đây kể từ sáng cho đến khi mặt trời lặn thì lại trở về đúng chỗ này. Nhà người đi được bao nhiêu thì đất đó thuộc về nhà người”. Anh nông nô thích quá, không những đi mà lại chạy, cho nhanh, cho xa, mong được nhiều đất. Khi thấy mặt trời sắp lặn, anh ta vội quay lại, cố chạy về kịp điểm khởi hành. Tới nơi, kiệt sức, anh ta lăn ra chết. Nhà đại địa chủ bảo người hầu chung quanh: “Đem chôn hẩn đi, trên thế gian này, mỗi người chỉ được ba thước đất thôi!”

Câu chuyện ngắn mà nhiều ý nghĩa. Nhớ lại Quốc Văn Giáo Khoa Thư thuở nào chúng ta còn nghe văng vẳng: “Tham thì thâm, cỗ nhân dạy thế!”

4. THI U D C TRI TỨC (ÍT HAM, BI T)

Trên đây, chúng ta đã biết rằng ngũ dục còn có tên là ngũ tiền tức là năm mũi tên, nên hiểu thêm rằng những mũi tên này bắn đúng vào người có lòng tham dục. Lòng tham dục không bao giờ được thỏa mãn, điều này dẫn dắt con người tham dục vào tình trạng bất an, bất mãn, ghen tị, hận thù... không những mất hạnh phúc riêng mà mất cả hạnh phúc gia đình, chưa kể sức khỏe bản thân mòn mỏi, tinh thần suy sụp và lại còn mua thù chuốc oán với nhiều người.

Cho nên, muốn sống cho khỏe mạnh, cả về thể chất lẫn tinh thần thì cần phải chế ngự lòng tham dục, bằng lòng với những gì mình đang có, như thế gọi là ít ham biết đủ, thiếu dục tri tức. Điều này không phải dễ thực hành, nhất là trong xã hội tiêu thụ hiện nay, hàng ngày

biết bao nhiêu hàng hóa mới, biết bao nhiêu lời nói, phim ảnh... mời gọi con người lặn vào sự hưởng thụ. Chưa có thì muốn có, có rồi thì muốn có thứ tốt hơn, đẹp hơn. Một này chưa hết đã sang một khác, xe này chưa cũ đã nhòem xe đời mới to hơn, đẹp hơn! Hàng xóm có mà mình chưa có thì băn khoăn, vì thế mấy ông bà già luôn luôn nhắc con cháu rằng: nhà đủ ở là được rồi, xe đi làm an toàn là được rồi, v.v... Khi còn đi học, chúng tôi đã được nghe thầy giảng: “tri túc, tiện túc, dãi túc, hà thời túc?” đại khái nghĩa là: biết đủ thì hưởng cái đủ ấy, nếu chờ cho đủ thì biết đến bao giờ mới đủ?

Thánh y Tuệ Tĩnh của nước ta đã dạy bí quyết sống lâu, tóm gọn trong hai câu sau này:

“Bé tinh, dưỡng khí, tồn thần,
Thanh tâm, quả dục, thủ chân, luyện hình”.

Như vậy, một trong các bí quyết mà ngài dạy là “quả dục” tức là ít ham muốn, giống như chữ “thiểu dục” vậy.

Người ta kể rằng quyển kinh Phật đầu tiên được mang vào Trung Quốc là *Tứ Thập Nhị Chương Kinh* (Kinh gồm 24 chương). Kinh này có nhiều đoạn ngắn, một trong những đoạn ấy là “Ly dục tịch tĩnh, đó là sự thù thắng hơn hết”.

Trong Bài Ca Côn Sơn, Nguyễn Trãi đã viết:

*... Người sao còn chưa về đi?
Nửa đời bụi bặm hoài lặn lội!
Muôn chung chín đỉnh có làm gì!
Nước lã cơm rau miễn tri túc...*

Có người nêu lên một thắc mắc: Thế thì không phấn đấu à? Xin thưa: trên đây, chúng ta nói đến những *ác dục*, những thứ dục làm hại người. Còn có những *thiện dục* là những điều ham thích đáng khen, thí dụ như ham học, ham đọc sách, mong muốn cải thiện đời sống của gia đình, mong muốn cho con cái khỏe mạnh và chăm học,

ham tu Phật pháp, ham tu vãng sinh Tịnh Độ, mong thành Phật đạo... Trong những ham muốn ấy, người biết suy nghĩ thì sẽ cân nhắc những cái nào là có thể thực hiện được, cái nào là mơ hồ, không tưởng.

Kính chúc quý đạo hữu vui trong thiếu dục tri túc và do thiếu dục tri túc mà tìm thấy hạnh phúc chân thật.

GHI CHÚ

Theo *Dictionnaire Encyclopédique du Bouddhisme* của Philippe Cornu:

Passions-racines (Căn bản phiền não): 1/ L'attachement 2/ La colère-aversion 3/ L'ignorance 4/ L'orgueil 5/ Le doute ou scepticisme 6/ L'opinion erronée (croyance au soi, croyance dans les extremes, voie fausse, croyance qui surestime une opinion, croyance qui surestime les rites et observations).

Passions secondaires (Tùy phiền não) 1/ colère-fureur 2/ rancune ou ressentiment 3/ dissimulation 4/ malveillance ou malice 5/ jalousie ou envie 6/ avarice 7/ tromperie ou duperie 8/ malhonnêteté ou hypocrisie 9/ suffisance ou infatuation 10/ violence ou hostilité 11/ absence de gêne ou manque de respect de soi 12/ man-que de considération ou de respect humain 13/ inertie ou léthargie 14/ excitation 15/ manque de confiance ou de foi 16/ paresse 17/ négligence 18/ l'oubli ou le défaut de mémoire 19/ distraction 20/ absence d'introspection ou inattention.

► *Từ Điển Phật Học Hán Việt* trích dẫn Luận Câu Xá, cho biết 20 tùy phiền não là:

a/ tiểu tùy hoặc [hoặc là phiền não]: phẫn (rage, fureur), hận (haine), não (angoisse), phú (hypocrisie), cuồng (fourberie), xiêm

(obséquiosité), kiêu (orgueil), hại (violence), tật (jalousie), quái (có lẽ đây là xan, là avarice).

b/ trung tùy hoặc: vô tâm, vô quý.

c/ đại tùy hoặc: bất tín (mécréance), giải đãi (paresse), phóng dật (libertinage), hôn trầm (torpeur), trạo cử (inquiétude), thất niệm (distraction), bất chính tri (erreur), tán loạn (dispersion).

[Tiếng Pháp do chúng tôi thêm, xin quý vị góp ý]

56. Hoài Nghi

1. Con người ta sinh ra, lớn lên... chịu ảnh hưởng rất lớn từ gia đình, nhà trường và xã hội, cộng thêm, nếu theo một tôn giáo nào đó thì lại chịu ảnh hưởng của tôn giáo ấy. Khi đi làm kiếm sống, khung cảnh làm việc là một ảnh hưởng nữa. Tất cả những yếu tố kể trên tác động mạnh mẽ lên mỗi con người, có thể nói là rèn đúc nên con người. Người ta còn đẩy xa việc nghiên cứu mọi thứ ảnh hưởng đến nhiều yếu tố khác như nòi giống, màu da và thậm chí các đảng phái chính trị! Theo đạo Phật, còn một yếu tố nữa, đó là cái nghiệp cũ từ các kiếp trước nay nằm trong a-lại-da của mỗi người. Chính vì cái nghiệp đó cho nên hai anh em ruột cùng hoàn cảnh gia đình, trường học và xã hội, tôn giáo... mà vẫn khác nhau! Khác nhau về tính nết, về sức khỏe, về trí thông minh, về sở thích, và về cách phản ứng trước mỗi sự kiện gặp trong đời, dù sự kiện đó thuộc phương diện nào, vật lý, tâm lý hay luân lý, kinh tế hay chính trị.

Trong cuốn *Phật Học Tinh Hoa*, ông Nguyễn Duy Cần góp ý: “Với một đầu óc sùng tín dễ dàng, con người dễ giẫm lên những thành kiến cố hữu mà từ khi mới lọt lòng mẹ đến giờ đã un đúc và khuôn khổ từ mảnh mún của ta. Không có gì ru ngủ con người bằng thành kiến và tập quán tư tưởng; trước ta người ta đã cảm nghĩ như thế thì ta cũng cảm nghĩ theo như thế... và sau này thiên hạ ai ai cũng sẽ cảm nghĩ như thế mãi.” (1)

2. Do những hoàn cảnh như vậy, nên mới có những ý kiến khác biệt nhau về một vấn đề – dù chỉ là một vấn đề – giữa những cá nhân, những gia đình, những giai cấp, những tôn giáo, những dân tộc... Từ những khác biệt nhau ấy mà nảy sinh ra dè bieu, giận hờn, ghét bỏ, hận thù, thậm chí xung đột võ trang và chiến tranh. Nào là những *thiên kiến* tức là những ý kiến nghiêng về một phía nào đó, thí dụ như cho rằng chỉ có chủ nghĩa X, học thuyết Y là đúng, còn các chủ nghĩa hay học thuyết khác đều sai... Nào là *thành kiến*, *định kiến* tức là những ý kiến cố sẵn trong óc mình, cứ thế mà theo,

không chịu thay đổi, thí dụ như cho rằng mẹ chồng người Bắc rất khó tính, người da đen lười biếng chỉ thích lãnh tiền xã hội... Nào là *biên kiến*, tức là những ý kiến cực đoan, thí dụ cho rằng xã hội này nát quá rồi, phá đi hết, chẳng cần chính quyền gì cả!

Tất cả những thứ vừa kể không những làm cho con người khó thông cảm nhau, thù nghịch nhau, mà quan trọng hơn cả là không tìm ra được sự thật! Đạo Phật liệt kê ra nhiều thứ *ác kiến* tức là những tư tưởng xấu, trái với chánh pháp, ngã theo tà giáo, mê tín, dị đoan. Ác kiến đồng nghĩa với *tà kiến*.

Có năm ác kiến: 1/ *thân kiến* (chấp thân này là ta) 2/ *thường kiến* (xem muôn vật là thường còn, chẳng biến đổi) 3/ *đoạn kiến* (coi chết là hết, chẳng có quả báo chi cả) 4/ *giới cấm thủ* (giữ giới theo mê tín, dị đoan) 5/ *kiến thủ kiến* (bám níu vào các ý tưởng sai lạc của mình) (2)

3. Đạo Phật đề cao *tự do tư tưởng*. Đức Phật đã dạy trong *Kinh Các Vị Ở Kesaputta*, còn gọi là *Kinh Kàlāma*, (Anguttara-Nikāya, Tăng Nhất Tập) rằng chúng ta cần phải suy xét kỹ lưỡng về mọi điều, kể cả lời dạy của thầy mình, tức là chính đức Phật.

“Ngày kia, đức Phật đi qua một làng nọ tên là Kesaputta. Dân chúng nơi đó gọi là dân Kàlāma; khi nghe Phật đến họ đón ngài để hỏi: ‘Bạch Ngài, những nhà tu đến đây thuyết pháp, nhưng họ cho rằng chỉ có giáo lý của họ là đúng, còn lại tất cả đều là sai lầm! Chúng tôi hoang mang chẳng biết ai sai ai đúng.’

Phật nói: ‘Các người hoài nghi là phải! Các người đừng bao giờ để cho ai dẫn dắt mình cả, sách vở cũng vậy, lý trí cũng vậy. Đừng tin theo những kẻ lý luận hay, biện bác giỏi; cũng đừng để cái hào nhoáng bên ngoài trông như hữu lý nó cám dỗ các người, hoặc người đó là bậc thầy của mình! Chỉ khi nào tự các người biết rằng việc gì thuận với mình, tốt đối với mình thì hãy nhận và theo. Còn trái lại, cái gì các người tự mình nhận thấy không hợp, giả dối xấu xa... thì hãy xa lánh nó.’” (3)

Vậy ai đến với đạo Phật sẽ tự mình suy nghĩ, cân nhắc và quyết định. Không cần phải tin điều gì mà mình chưa cân nhắc, chưa hiểu. Dù quy y Tam Bảo hay chưa, tất cả chúng ta đều có thể chọn cách sống mà Phật đã chỉ dạy.

4. Ngày xưa, khi còn nhỏ, tôi đã nghe nói đến câu chuyện nhiều người mù từ lúc mới sinh được sờ một con voi. Sau đó, mỗi người tả con voi theo nhận xét của mình. Ý kiến các người mù đó khác nhau rất nhiều. Và bài học rút ra từ chuyện ấy rất đơn giản: *người ta chỉ biết một phần của sự thật, khó mà biết sự thật toàn vẹn*. Khi đã được xem kinh Phật, tôi mới hiểu rằng chuyện người “mù sờ voi” là một chuyện trong kinh Phật, như sau:

Trong phẩm Mù Bẩm Sinh (*Jaccandha-vagga*) của bộ kinh Phật Tỳ Khưu, kinh số 66 có tên là “Các giáo phái ngoại đạo” (*Tittha Sutta*), đức Phật dùng thí dụ “*Những người mù sờ voi*”. Kinh viết:

Vào đạo ấy, đức Phật và một số đông các vị tỳ kheo đang trú tại thành Xá Vệ. Nơi đó cũng tụ tập nhiều tu sĩ ngoại đạo thuộc nhiều giáo phái khác nhau. Họ chủ trương và thuyết giảng các quan điểm xung khắc về thế giới, về cuộc đời, về thân thể, về sinh mạng, về sống, về chết. Mỗi nhóm khẳng khẳng bảo vệ ý kiến riêng của mình. Họ tranh luận và đả kích nhau bằng các vũ khí cay độc của miệng lưỡi, nói rằng: “Nhu thế kia không phải là sự thật. Nhu thế này mới là sự thật...”

Các vị tỳ kheo vào thành Xá Vệ khát thực, chứng kiến các cảnh tranh cãi của ngoại đạo, sau đó vào đánh lễ đức Phật và kể lại các chuyện ấy. Đức Phật dạy:

“Này các tỳ kheo, thuở xưa có một ông vua. Một hôm nhà vua ra lệnh: có bao nhiêu người ở kinh đô này, sinh ra đã mù, hãy nhóm họ lại một chỗ. Quan quân vâng lệnh. Nhà vua sai: ‘Hãy đem một con voi ra đây’. Rồi nhà vua ra lệnh cho quan quân để họ sờ con voi và nói cho họ biết rằng: ‘Đây là con voi’. Trong số những người mù

đó, người thì sờ vào đầu voi, người thì sờ tai voi, người thì sờ chân voi, kẻ lại sờ đuôi voi, và có kẻ chỉ sờ chòm lông ở đuôi voi.

Lúc đó vua lên tiếng hỏi những người mù rằng: ‘Đã thấy con voi chưa?’. Người đã sờ đầu voi thưa rằng con voi như cái thùng phi. Người đã sờ tai voi thưa rằng con voi như cái rô sàng gạo. Người đã sờ chân voi thưa rằng con voi như cái cột nhà. Người đã sờ đuôi voi thưa rằng con voi như cái chày. Người đã sờ túm lông ở đuôi voi thưa rằng con voi như cái chổi. Thế rồi ai cũng cho mình là phải: ‘Con voi không phải như vậy, như thế này mới là con voi’. Họ cãi nhau. Họ đả kích nhau bằng miệng cho đến khi đánh nhau bằng tay.

Này các tỷ kheo, nhà vua mỉm cười trước cảnh tranh cãi của đám người mù...” Rồi đức Phật thốt lên bài kệ:

*Có nhiều du sĩ bà-la-môn
Chấp chặt quan kiến của mình
Những ai thấy một phía của sự việc
Thường hay chỉ trích và tranh luận (4)*

5. Tôi có đọc một bài đăng trong Đại Học, tập san nghiên cứu của Viện Đại Học Huế (tôi không nhớ rõ là số mấy). Đó là bài *Học thuyết Phật Thích Ca có phải là một hoài nghi chủ nghĩa không?* của Linh mục Trần Thái Đình, một linh mục được nhiều người biết là thâm hiểu đạo Phật. Linh mục tóm tắt chuyện “Mù sờ voi” nói trên đây và ghi rõ là chuyện ấy lấy trong Kinh Udàna [nên ghi thêm số 66 sau chữ *Udàna* thì mới đủ rõ].

Linh mục viết vào phần cuối câu chuyện: “Nhà vua đây ám chỉ đức Phật, Ngài cho chuyện tranh luận kia là chuyện những anh mù xem voi. Cho nên thái độ của Ngài là ‘nhìn thế sự mà buồn cười’. Tóm lại, thái độ của Phật trước những tranh biện là: *cười*. Cười là thái độ bất can thiệp... Không tranh luận, đó là thái độ của nhà vua. Và cũng là thái độ đầu tiên của Phật Thích Ca khi đứng trước trăm ngàn học thuyết tương phản nhau...”

Từ đó, linh mục lý luận dần dần để bảo rằng *học thuyết của Phật Thích Ca là một hoài nghi chủ nghĩa*. Tôi không tán thành ý kiến của linh mục và xin mời linh mục coi *Kinh Phạm Võng, trong đó đức Phật nhận xét về rất nhiều chủ trương ngoại đạo!* Ý kiến của tôi vẫn là: người ta thường chỉ nắm được một phần của chân lý, và vì thế chúng ta nên tránh những cực đoan, tránh những lý luận kiểu cho rằng chỉ có mình là đúng, vì biết đâu rằng mình chỉ thấy có một khía cạnh nào đó của sự thật. (5)

“Cười là thái độ bất can thiệp”, linh mục giải thích như vậy e không ổn! Có cả chục thứ cười trong tiếng Việt (cười mũi, cười ruồi, cười mỉm, cười khẩy, cười chum chim, cười tùm tùm, cười ha hả, cười hô hô, v.v...) tại sao giải thích “cười” là bất can thiệp? Tôi thì hiểu đơn giản như sau: “Đấy, thấy chưa, có một vật sờ mó được, mà mỗi người một ý, tranh luận đến mức đánh nhau! Hơn nữa, mù bẩm sinh, chưa biết con voi bao giờ mà đã tranh luận về con voi! Phải học hỏi nhiều lắm mới thấy chân lý.”

6. Danh từ *hoài nghi chủ nghĩa* (scepticisme) có nghĩa là:

- 1/ tâm trạng của người không chấp nhận mọi tin tưởng hay mọi xác quyết đã được số đông công nhận,
- 2/ chủ nghĩa cho rằng không có chân lý tuyệt đối và do đó cần ngưng lại các phán đoán của mình (*Từ Điển Larousse*).

Câu chuyện “mù sờ voi” không chứng minh được rằng Phật giáo là một hoài nghi chủ nghĩa, nó chỉ muốn nói lên rằng mỗi người mù bẩm sinh kia chỉ biết một phần sự thật, có thể thôi. Vì thế người không mù bẩm sinh phải học hỏi, phải suy xét, phải cân nhắc những ý kiến của mình và của người khác. Đức Phật là bậc toàn giác, đã biết được thực tướng của vạn pháp.

Đạo Phật không phải là một hoài nghi chủ nghĩa. Khuyên dân Kàlāma như đã trình bày ở trên không hề có nghĩa là khuyên họ hoài nghi, mà thật ra khuyên họ suy nghĩ đắn đo, chín chắn; sau khi suy nghĩ kỹ lưỡng rồi, đánh giá thiện ác rồi mới tin. Cái nghi này là

một cái chằm hỏi, đặt vấn đề để tìm hiểu chứ không phải nghi rồi mất lòng tin, bỏ qua luôn, không xét nữa.

Ở ngoài đời, người ta nghi một thứ gì đó là do nó không hợp với sở thích của mình, nó ngoài sự tưởng tượng của mình, nó quá sức hiểu biết, quá sức tu học của mình, nó lạ lùng chẳng giống những cái mà mình đã thấy. Đây là nghi ngờ, chưa tin; tuy vậy nếu được học hỏi, giải thích cho hiểu thì sẽ tin.

7. Bây giờ, xin thưa rằng đạo Phật coi NGHI là một trong các phiền não. Phiền não căn bản là ba độc *tham, sân, si* như chúng ta đã biết từ lâu. Còn có nhiều thứ phiền não: *tứ phiền não, lục đại phiền não, thập phiền não*.

Tứ phiền não gồm có:

a/ *ngã si*, tức là cái vô minh của mình,

b/ *ngã kiến*, tức là chấp mình có thật, chấp cái “ta”, chỉ thấy cái “ta”,

c/ *ngã mạn*, tức là cho rằng mình hơn người,

d/ *ngã ái*, tức là tự ái, chỉ biết thương mình mà thôi.

Lục đại phiền não là những gì? Đó là: *tham, sân, si, mạn, nghi* (nghi ngờ chánh pháp), *ác kiến* (tin nhầm, tưởng sai).

Thay chữ *ác kiến* trên đây bằng 5 thứ khác thì được *thập phiền não*: *tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến* (ngã kiến), *biên kiến* (chấp một bên, thí dụ: chấp thường, chấp đoạn...), *tà kiến* (ý kiến sai lầm, thí dụ: chối bỏ nhân quả), *kiến thủ kiến* (bo bo giữ ý kiến dù rằng sai), *giới thủ kiến* (giữ những giới sai lầm, thí dụ tôn kính con bò).

Bài học cho chúng ta là:

- Phải quay vào trong xét chính mình, để xem đâu là những phiền não đang trói buộc mình, làm hại mình và tìm đường dứt phiền não.
- Phải nhũn nhặn, đừng cho rằng chỉ có ý kiến của mình là đúng.
- Phải học hỏi, phá *nghi hoặc* để tiến tu.

CHÚ THÍCH

(1) Nguyễn Duy Cần, *Phật Học Tinh Hoa*, Khai Trí, Saigon, 1965, trang 57.

(2) Theo *Tiểu Tìr Điển Phật Học* thông dụng, Thiện Nhựt Huỳnh Hữu Hồng.

(3) Sách *Phật Học Tinh Hoa* nói trên, trang 55. Thật ra kinh này khá dài (6 trang), ông Thu Giang chỉ lấy một đoạn ngắn thôi. Bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu về đoạn ấy là:

“Đương nhiên, này các Kàlàma, các ông có những nghi ngờ. Đương nhiên, này các Kàlàma, các ông có những phân vân. Trong những trường hợp đáng nghi ngờ, các ông đương nhiên khởi lên phân vân.

Này các Kàlàma, chớ có tin vì nghe báo cáo, chớ có tin vì nghe truyền thuyết, chớ có tin vì được kinh điển truyền tụng, chớ có tin vì lý luận suy diễn, chớ có tin vì điển giải tương tự, chớ có tin vì đánh giá hời hợt các dữ kiện, chớ có tin vì phù hợp với định kiến, chớ có tin vì phát xuất từ nơi có uy quyền, chớ có tin vì vị sa môn là đạo sư của mình.

Nhưng này các Kàlàma, khi nào tự mình biết rõ như sau: Các pháp này là bất thiện; các pháp này là đáng chê; các pháp này bị các người có trí chỉ trích; các pháp này nếu thực hiện và chấp nhận sẽ đưa đến bất hạnh khổ đau, thời này các Kàlàma, hãy từ bỏ chúng...”

Chính xác hơn văn của ông Nguyễn Duy Cần.

(4) Dựa theo một bài của sư Thiện Hiền.

(5) Xem bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu sẽ thấy đoạn cuối:

““Rồi này các tỳ kheo, ông vua ấy hoan hỉ...” Rồi Thế Tôn nói lên lời cảm hứng:

Có một số Sa môn,
Cùng với Bà-la-môn,
Họ chấp trước, giành giật,
Trong các luận thuyết này,
Họ tranh luận, tranh chấp,
Họ nhìn chỉ một phía.”

Ta thấy chữ *hoan hỉ*, không thấy chữ *cười*.

57. Làm Lành Lánh Dữ

1. B ch C D. Khi nói về các thi sĩ Trung Quốc, người ta hay kể đến Lý Bạch, Đỗ Phủ, Khuất Nguyên, Tô Đông Pha, Bạch Cư Dị ... Bài này đề cập đến một câu chuyện liên quan đến Bạch Cư Dị nên chúng tôi chỉ xin ghi ra vài dòng về thi sĩ ấy. Ông sinh năm 772, đời Đường, ở tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc; sau di cư đến tỉnh Thiểm Tây. Thời niên thiếu, nhà nghèo, ông chịu nhiều khổ cực. Thi đậu tiến sĩ, ông ra làm quan nhưng ít được lòng cấp trên do trực tính, có lúc bị biếm làm tư mã (một chức quan nhỏ coi việc hình pháp) ở Giang Châu, rồi làm Thứ sử Hàng Châu. Trong một số tác phẩm (như Tỳ Bà Hành ...), ông mượn câu chuyện người thiếu phụ bên Tầm Dương để nói lên tâm trạng của mình nơi bị biếm. Sau được thăng làm Thị lang Bộ Hình, tới năm 845 thì về hưu với hàm Thượng thư Bộ Binh. Ông về ở ẩn tại núi Hương Sơn, huyện Lạc Dương, tỉnh Hà Nam, hiệu là Hương Sơn Cư sĩ. Ông mất năm 846, thọ 74 tuổi (772-846), để lại 3,800 bài thơ trong đó nổi danh nhất là Tỳ Bà Hành và Trường Hận Ca (1). “Ông đứng ngang hàng với Lý Bạch và Đỗ Phủ, nhưng nếu Lý Bạch phóng đảng giang hồ, Đỗ Phủ lẫn lóc phong trần thì ông là một nhà nho hiền đạt, địa vị nghiêm túc, nghiêng về trí tuệ.” (2)

2. Ô Sào Thi n s . Đến đây, chúng tôi nói qua về Ô Sào Thiên sư vì câu chuyện sắp kể có liên quan đến thiên sư. Sư tên là Phan Hương Quang, xuất gia năm lên 9 tuổi; đến khi 21 tuổi thì thọ cụ túc giới tại chùa Quả Nguyên ở Kinh Châu. Sau Sư đến chùa Tây Minh ở Trường An và đến chỗ Pháp sư Phục Lễ học Kinh Hoa Nghiêm và Luận Khởi Tín, và được pháp sư dạy cho bài tụng Chân Vọng và phép tu Thiên Na. Đến đời Vua Đường Đại Tông, vua xuống chiếu vời Thiên sư Quốc Nhất vào triều, Sư vào yết kiến, phát minh tâm địa. Sau, Sư đi xuống phía Nam, thấy núi Tản Vọng có cây tùng lớn tán xòe như cái dù, liền nương thân ở trên ngọn cây ấy.

Bạch Cư Dị ra coi giữ Hàng Quận, vào núi hỏi Sư đại ý Phật pháp là gì, Sư trả lời: “Các việc ác chớ làm; hãy làm các việc thiện”. Bạch Cư Dị nói: “Điều đó đưa trẻ lên ba cũng hiểu được”. Sư trả lời: “Nhưng ông già 80 tuổi cũng khó làm được”.

Bỗng một hôm Sư nói với người thị giả rằng: “Nay quả báo ta đã hết”, nói xong ngồi mà tịch. (3)

3. B n câu k trong Kinh Pháp Cú. Khi tìm học kinh sách, tôi được đạo hữu Thiện Nhựt tặng cho cuốn *Tìm Hiểu Và Học Tập Kinh Pháp Cú* gồm 2 tập, mỗi tập trên 400 trang. Nhờ đó, ở trang 475, tôi biết rằng có bài *Tích chuyện về lời thưa hỏi của tôn giả A Nan* tận cùng bằng *bài kệ 183* như sau:

Thuở ấy, một hôm tôn giả A Nan bạch Phật: “Bạch Thế Tôn, con không biết các giáo lý của chư Phật ngày xưa có giống với các giáo lý của Thế Tôn ngày nay chăng”.

Đức Phật đáp: “Này A Nan, tóm lược tất cả giáo lý của chư Phật trong quá khứ, để chỉ dạy cho các tỳ kheo tu tập đều được ghi trong các câu kệ sau đây:

Việc ác chẳng làm,
Điều lành siêng tu,
Tâm ý trong sạch,
Lời chư Phật dạy.”

Có nơi dịch như sau:

Không làm các điều ác,
Gắng làm các việc lành,
Giữ tâm thanh tịnh,
Đó là lời chư Phật.

Chữ Hán là:

*Chư ác mạc tác,
Chúng thiện phụng hành,
Tự tịnh kỳ ý,
Thị chư Phật giáo.*

Tiếng Anh là: Every evil never doing
 and in wholesomeness increasing
 and one's heart well-purifying:
 this is the Buddhas' Sasana.

Những lời này do chính kim khẩu đức Thế Tôn thuyết ra, Phật tử chúng ta cứ theo đó mà tu, không thể nào sai được! Tuy vậy, việc không đơn giản như thi sĩ Bạch Cư Dị đã nghĩ, bởi vì phải tìm hiểu ba câu đầu của bài kệ, mà riêng hai câu thôi, sư Ô Sào nói là chưa chắc ông già 80 tuổi đã làm nổi. Bởi vì thực hành mới là khó!

4. Tránh các i u ác. Đức Phật đã đặt ra các giới luật nhằm mục đích giúp cho Phật tử tránh các điều ác. Khi đã thọ Tam quy Ngũ giới thì chúng ta cố gắng giữ năm giới sau này:

- **Không sát sinh:** không giết hại sinh linh, dù là người hay loài súc vật, như thế là thực hành được lòng từ bi, không gây ác nghiệp.
- **Không trộm cắp:** người trộm cắp phạm vào tài sản, tư hữu của người khác, làm cho người ta bị thiệt thòi, đau khổ và nhiều khi uất hận. Hơn nữa kẻ trộm cắp còn nơm nớp lo sợ bị truy tố trước pháp luật và có khi chính kẻ ấy bị ray rứt một khi xét lại hành vi của mình. Trái lại, người ngay thẳng thì tâm được bình an, không phải lo sợ ra trước pháp luật, sống thoải mái với mọi người xung quanh, và như thế đời sống cộng đồng sẽ được yên ổn.
- **Không tà hạnh:** trong một gia đình, nếu vợ và chồng cùng giữ đúng bổn phận, không có những quan hệ bất chính với người khác thì gia đình hòa thuận, vợ chồng tin yêu lẫn nhau, và xã hội không bị xáo trộn, thanh thiếu niên theo được gương tốt. [Ba điều nói trên giúp cho thân được thanh tịnh.]

- **Không nói dối:** người không nói dối là người thực thà, có thì nói có, không thì nói không, nhờ đó mà được mọi người tín nhiệm. Lòng tín nhiệm này là một trong các yếu tố thành công về sau. [Điều nói trên giúp cho miệng được thanh tịnh.]
- **Không uống rượu và dùng các chất ma túy:** người say sưa không còn suy xét nghiêm chỉnh, hành động bừa bãi, trái luân lý, trái pháp luật, nhiều khi trở thành lơ lửng hay hung hãn, có lúc trở nên nguy hiểm, bị người xung quanh xa lánh, chê cười. Ngoài ra, rượu và các chất ma túy làm hại sức khỏe, làm suy giảm thần kinh. Hơn nữa, tiền bạc tiêu nhiều quá để mua rượu và ma túy có thể dẫn đến mất nghiệp! *Cửa nhà bán hết, cho chân vào cùm.* [Hai điều nói trên đây có mục đích giữ cho ý được thanh tịnh.]

Nói kỹ hơn, có **10 i u** mà ta phải giữ:

A/ V thân: không sát sinh, không trộm cắp, không tà hạnh.

B/ V kh u: không nói dối, không nói dối chiều, không nói lời độc ác, không nói lời thô bỉ. [*Vọng ngữ:* lời nói dối trá, trống rỗng. *Lưỡng thiệt:* lời nói đôi chiều, nói chia rẽ – còn gọi là *ly gián ngữ.* *Ác khẩu:* nói lời thô lỗ, độc ác – còn gọi là *thô ác ngữ.* *Ý ngữ:* lời nhơ nhớp, bản thủ – còn gọi là *tap uế ngữ.*]

C/ V ý: không tham, không sân, không si.

Người Phật tử giữ giới chính là để xây dựng một cuộc sống lành mạnh từ thể chất đến tinh thần cho chính mình, gia đình mình và cho xã hội nữa.

5. Làm các i u lành: Làm **10 i u** thiện (coi *Kinh Thập Thiện Nghiệp Đạo*):

- 1/ phóng sinh (mà không sát sinh)
- 2/ bố thí (mà không trộm cắp)
- 3/ sống trong sạch (mà không tà hạnh)

- 4/ nói lời thành thật (mà không nói dối)
- 5/ nói lời hiền lành (mà không thô ác)
- 6/ nói lời đoàn kết (mà không chia rẽ)
- 7/ nói lời có ích (mà không vô nghĩa)
- 8/ biết từ bỏ, nãg bố thí (mà không tham)
- 9/ có lòng từ (mà không sân)
- 10/ sáng suốt, có trí, tỉnh giác (mà không si)

Nên nhớ: trong *lục độ ba-la-mật*, hạnh thứ nhất là hạnh bố thí, chúng ta giúp chúng sinh về cả hai phương diện tinh thần và vật chất và việc này làm cho chúng ta loại bỏ dần dần lòng tham lam keo kiệt và ý niệm tự ngã (ta, của ta). Có ba cách bố thí:

Tài thí: tùy phương tiện, tùy khả năng của mình mà giúp đỡ người khác trong lúc họ túng thiếu về vật chất. Đem tiền bạc, quần áo, thuốc men, thức ăn ... cho người trong vùng bão lụt là một thí dụ.

Pháp thí: tùy hoàn cảnh, tùy cơ hội mà hướng dẫn hay giảng giải cho người khác hiểu Phật pháp và sống theo lời Phật dạy.

Vô úy thí: giúp cho người khác không sợ hãi trước những hoàn cảnh đáng lo sợ.

6. Gi tâm ý trong s ch. Đây là điều mà sư Ô Sào không nhắc, *có lẽ* sư cho rằng 2 câu trên đã đủ cho thi sĩ họ Bạch! Nghe câu này có vẻ nhẹ nhàng nhưng rất khó thực hành. Tâm ý con người chạy nhảy lung tung như con vượn chuyền cành, không lúc nào tĩnh lặng, cho nên giữ cho tâm được an là một việc vô cùng khó khăn. Ngài Huệ Khả (sau là Nhị tổ của Thiên tông Trung Quốc) đã thỉnh cầu Tổ Bồ Đề Đạt Ma an tâm cho, điều này chứng tỏ “an tâm” là một vấn đề trọng đại đối với ngài (và đối với tất cả mọi người tu Phật!).

Phương pháp mà Phật tử được nghe nói đến nhiều nhất là *tọa thiền*, ngộ hầu cột cái tâm lại không cho nó chạy lăng xăng. Vì vậy mà có nhiều người học Thiền. Đáng tiếc là không rõ loại thiền nào (vì có nhiều thứ thiền) và thầy dạy có đúng là thiền sư chính tông không

(Thiền sư phải được thầy ấn chứng, và chính thầy lại phải được truyền thừa đúng theo tông phái). Hiện có nhiều người tự xưng là thiền sư, hoặc do đệ tử tôn xưng lên như thế, như vậy là thiếu sự trong sáng trong việc định danh và sự kế thừa. Người ta kể rằng đã có thiền sinh bị “tẩu hỏa nhập ma” vì thầy dạy sai. Trong sách có nói đến câu “*đối cảnh vô tâm, mặc vấn thiên*”, ý nói đừng để tâm dính mắc vào cảnh, không những là cảnh bên ngoài mà kể luôn cả cảnh trong tưởng tượng trí nhớ. Lúc đó, khởi hỏi chuyện thiền làm chi.

Phật tử còn được chỉ dạy pháp môn *niệm Phật*, niệm Phật cho đến lúc nhất tâm bất loạn, ấy là lúc tâm được an rồi vậy. Chúng tôi sơ cơ nên không dám lạm bàn. Xin trân trọng giới thiệu: tại Tổ Đình chúng ta đây, mỗi chiều thứ bảy, có khóa tu Tịnh Độ (niệm Phật) do Thượng Tọa Thích Chân Hiếu hướng dẫn.

7. K t l u n. Tu Phật mà chỉ lo lễ bái, cầu xin van vái thì chỉ mới là bước đầu, chưa đủ. Vì đạo Phật là đạo giác ngộ và giải thoát cho nên phải học, phải tu. Tu Phật mà chỉ lo tra cứu tìm tòi những điều cao xa cho thỏa mãn trí tò mò, lo tranh luận những vấn đề triết lý để trưng sự hiểu biết của mình, lại càng chưa đủ. Vì đạo Phật là đạo dễ thực hành. Bài kệ của đức Thế Tôn ghi trong Kinh Pháp Cú đủ để đem ra thực hành cho đến hơn 80 tuổi, và mãi mãi cho đến lúc ngủ một giấc dài nhất trong đời người!

GHI CHÚ

(1) Bác sĩ Hoàng Xuân Chinh, *Tự Điển Nhân Danh, Địa Danh, Tác Phẩm Văn Học Nghệ Thuật Trung Quốc*, không ghi nhà xuất bản, năm và nơi xuất bản. Có thể tìm ở sách này tiểu sử các thi sĩ nói ở mấy dòng đầu bài này. Trong tiểu sử Bạch Cư Dị, có đủ hai bài Tỳ Bà Hành và Trường Hận Ca.

(2) Nguyễn Tường Bách, *Mùi Hương Trầm*. Nhà Xuất Bản Trẻ, HCM, 2008, trang 241.

(3) *Phật Học Từ Điển Hán Việt*, Hà Nội, 2 tập, 1992 & 1994.

58. Tam Tạng Kinh Điển

1. TAM T NG

Khi đến chùa, Phật tử chúng ta thường nghe thấy chữ *Tam Bảo* nhiều hơn chữ *Tam Tạng*; mà khi nghe đến chữ Tam Tạng thì chúng ta hay liên tưởng đến *Tam Tạng Pháp sư* hay là *Đường Tam Tạng* sang Tây Trúc thỉnh kinh. Thật ra *Tam Bảo* nghĩa là Phật, Pháp, Tăng và *Tam Tạng* nghĩa là Kinh, Luật, Luận. Tam Tạng Pháp sư là vị pháp sư tinh thông cả ba tạng Kinh, Luật, Luận. Đường Tam Tạng là tên để chỉ một vị sư đời nhà Đường bên Tàu, lặn lội vô cùng vất vả sang tận Ấn Độ (Tây Trúc) để thỉnh *kinh* Phật mang về Trung Quốc; chữ *kinh* nói ở đây là nói chung cho Tam Tạng. Hôm nay, chúng tôi xin trình bày sơ lược về Tam Tạng.

2. CÁC K K T T P PHÁP

Kinh tạng gồm các bài giảng của đức Phật Thích Ca, đa số là các bài ngắn; cũng gồm một số bài giảng của các vị đại đệ tử. *Luật tạng* gồm các giới luật mà ngài đặt ra để dẫn dắt cho chư tăng ni tu hành nghiêm chỉnh. *Luận tạng* gồm những bài giảng khác của ngài về một số vấn đề đặc biệt, sâu sắc.

Ngài thuyết pháp độ sinh trong 45 năm từ lúc thành Phật năm 35 tuổi cho đến lúc nhập diệt 80 tuổi mà không hề để lại một tài liệu viết nào. Do không có văn bản nên phải có các kỳ *Kết Tập Pháp* để điển chế Tam Tạng, sợ sai lệch lời Phật dạy.

a/ Ba tháng sau khi đức Phật nhập diệt, *kết tập lần thứ nhất* gồm 500 tỷ kheo họp trong một động đá gần thành Vương Xá do ngài Ca Diếp chủ tọa. Ngài A Nan thuyết Kinh; ngài Ưu Bà Ly đọc Luật. Có việc tụng Luận hay không thì không chắc chắn.

b/ Một trăm năm sau, *kết tập lần thứ nhì* được trường lão Da Xá triệu tập tại thành Tỳ Xá Ly, quy tụ 700 tỳ kheo. Có sự bất đồng về việc sửa đổi giới luật nên xuất hiện hai bộ phái là *Thượng Tọa bộ* và *Đại Chúng bộ*. Hai kỳ kết tập thứ nhất và thứ nhì này đều không có bản viết.

c/ Vào thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch, dưới thời Vua A Dục, do tình trạng kinh điển bị sai lạc nhiều (một phần do ngoại đạo len vào Giáo Hội để phá hoại), *kết tập lần thứ ba* được tổ chức tại thành Hoa Thị, do ngài Tu Đế Mục Kiền Liên chủ tọa. Có nơi nói rằng kỳ này có ghi chép Tam Tạng trên các tấm đồng.

d/ Khoảng 500 năm sau ngày đức Phật nhập diệt, Vua Vattagamani của Tích Lan triệu tập *kết tập lần thứ tư* ở Aluhivihata để kết tập lại Tam Tạng. Tam Tạng được viết trên lá bối bằng chữ Pali, và được giữ nguyên vẹn cho đến ngày nay.

Tài liệu khác thì ghi rằng kỳ *kết tập thứ tư* được tổ chức tại thành Trà Lan Đức Cáp (thời Vua Ca Nị Sắc Ca) vào giữa thế kỷ thứ nhì sau Tây lịch.

Khi Phật giáo lan truyền lên phía Bắc nước Ấn Độ thì các tăng sĩ ghi Tam Tạng bằng chữ Sanskrit, sau này được dịch sang chữ Hán và chữ Tây Tạng, làm thành gốc cho kinh điển Bắc tông.

3. PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY, TIỂU THỪA, ĐẠI THỪA

Trong bài *Sơ Lược Lịch Sử Phật Giáo*, Sư Viên Minh đã tóm lược rõ ràng và ngắn gọn thế nào là Phật giáo Nguyên Thủy, Tiểu thừa và Đại thừa, xin tạm trích như sau:

“*Thời kỳ Nguyên Thủy I*: từ khi Đức Phật giảng kinh đến khi ngài nhập Niết Bàn (45 năm). Thuở ấy giáo pháp được nói từ kim khẩu của Đức Thế Tôn, mà bao giờ cũng nói thẳng, chỉ thẳng, nói bằng một ngôn ngữ đại chúng, phổ biến, giản dị, ai cũng có thể thấy để thực tri, thực hành và thực chứng.

Thời kỳ Nguyên Thủy II: 200 năm kể từ khi Phật nhập Niết Bàn. Bảy giờ đã bắt đầu manh nha một vài kiến giải sai biệt, nhưng giáo pháp vẫn còn giữ được tính chất nguyên thủy của đạo Phật

Thời kỳ phân phái: Có từ 18 đến 25 học phái ra đời chia ra làm 3 khuynh hướng:

- Duy trì *Nguyên Thủy*, đại biểu là Trưởng Lão bộ (tạm gọi là thời kỳ *Nguyên Thủy III*).
- Triển khai tư tưởng *Tiểu thừa*, đại biểu là Nhất Thiết Hữu bộ.
- Manh nha tư tưởng *Đại thừa*, đại biểu là Đại Chúng bộ.

Thời kỳ này kéo dài đến khoảng 600 năm sau Phật nhập Niết Bàn.

Sau này khi tư tưởng Đại thừa được thiết lập thì người ta gọi khuynh hướng thứ hai và thứ ba là *Tiểu thừa*.

Thời kỳ Đại Thừa: các ngài Mã Minh, Long Thọ, Vô Trước, Thế Thân, với các bộ luận xiển dương giáo lý Đại thừa, khoảng từ 600 năm đến 1,000 năm sau Phật nhập Niết Bàn. Luận giải của các ngài dù chặt chẽ đến đâu cũng không tránh khỏi đưa đến trình trạng mâu thuẫn giữa các luận phái với nhau. Nên khoảng 1,000 năm sau Phật nhập Niết Bàn, Đại thừa lại phân phái! Hàng chục phái Đại thừa khác nhau ra đời, về sau được gọi là *thập đại môn phái*. Ví dụ: Mật tông, Không tông, Pháp Tướng tông, Tịnh Độ tông, v.v...

Thời kỳ Thiên tông: 1,100 năm sau Phật nhập Niết Bàn. Sơ tổ là ngài Bồ Đề Đạt Ma. Sau 6 vị Tổ truyền thừa y bát, Thiên tông lại chia ra làm 5 phái: Lâm Tế, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn, Qui Ngưỡng. Qua thời gian, tại Trung Hoa, bên cạnh các tông phái Thiên, lại nảy sinh các tông phái khác, mỗi tông phái chú trọng một bộ kinh.

Qua lịch sử Phật giáo lược dẫn ở trên thì thời kỳ Tiểu thừa tức là cuối thời kỳ Nguyên Thủy II (200 năm sau Phật nhập Niết Bàn) cho tới thời kỳ phân phái (600 năm sau Phật nhập Niết Bàn). Đây mới chính

là thời kỳ của Tiểu thừa với hàng chục học phái. Tiểu thừa còn tồn tại chung với Đại thừa từ 600 năm đến 1,000 năm sau Phật nhập Niết Bàn. Hàng chục phái Tiểu thừa đó thật khác xa Phật giáo Nguyên Thủy mà các vị Trưởng Lão kiên trì bảo mật cho đến ngày nay...”

4. TAM T NG c a Nam tông

(Nay, danh từ *Nam tông*, *Bắc tông* thay cho *Tiểu thừa*, *Đại thừa*).

a/ Kinh t ng: có 5 bộ là *Trường Bộ*, *Trung Bộ*, *Tương Ưng Bộ*, *Tăng Chi Bộ* và *Tiểu Bộ*.

b/ Lu t t ng: có 5 bộ là: *Ba La Di*, *Ba Dật Đề*, *Đại Phẩm*, *Tiểu Phẩm* và *Toát Yếu*,

c/ Lu n t ng: (còn có tên là *Vì Diệu Pháp*, *Thắng Pháp Tạng*) gồm các bài giảng của đức Phật về thể tính và sự tướng của vạn pháp, có 7 quyển là: *Pháp Tụ*, *Phân Biệt*, *Giới Thuyết*, *Nhân Thi Thiết*, *Biện Giải*, *Song Luận*, *Nhân Duyên Thuyết*.

5. TAM T NG c a B c tông

Kinh điển Đại thừa xuất hiện khoảng 300 năm đến 700 năm sau khi đức Phật nhập diệt, tập hợp các *bài giảng* của đức Phật, các *luận giải* của nhiều tăng sĩ, và *ngữ lục* của các tổ sư.

a/ Kinh t ng gồm bộ *A Hàm* gồm có: *Trường A Hàm*, *Trung A Hàm*, *Tăng Nhất A Hàm* và *Tạp A Hàm*.

b/ Lu t t ng tương tự Luật tạng Pali.

c/ Lu n t ng rất phong phú.

6. NH N XÉT

- Sư Viên Minh viết: “Chúng ta ngày nay, kinh điển quá nhiều, hết tông phái này đến tông phái khác. Chúng ta đọc rất nhiều mà lại thu nhập được rất ít, nếu không muốn nói là chúng ta không tiếp thu được cái gì cả. Tại sao vậy? Tại vì chúng ta kẹt nơi rừng văn tự, chữ nghĩa và tư kiến. Chúng ta

xông xáo bới tìm trong rừng văn tự chữ nghĩa ấy để mong hiểu nghĩa. Và chính vì kẹt nơi nghĩa ấy mà chúng ta thực sự không thấy chánh pháp là gì, cái thực là gì! Đây là điều bi đát, những thảm kịch cho hàng muôn người học Phật thời nay, cả Việt Nam và trên khắp thế giới.”

- Từ lâu, đã có lời phê bình rằng những kinh Đại thừa như Pháp Hoa, Lăng Nghiêm, Hoa Nghiêm, A Di Đà ... với câu mở đầu “Như vậy tôi nghe ...” không phải do kim khẩu của đức Phật nói ra, và không phải do ngài A Nan đọc lại, nên phải coi là “kinh ngụy tạo”. Và ngay cả một số kinh có thể là do người Trung Hoa viết ra chứ không phải dịch từ Sanskrit! Vấn đề này ra ngoài phạm vi của bài hôm nay, chúng tôi chỉ xin nêu vấn đề mà thôi, xin các nhà nghiên cứu có ý kiến.

- **i T ng Kinh** gồm 100 quyển, mỗi quyển dày bằng một quyển từ điển! Về phần chúng ta, nếu đi lạc vào khu rừng kinh điển, ngắm nghĩa từng cây quý thì không đủ thì giờ; lại thêm việc coi cây mà quên rừng, lo chữ nghĩa quên mất đường tu. Cho nên chúng ta cứ chịu khó tu tập, tìm hiểu một số kinh căn bản như Kinh Chuyển Pháp Luân (với Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo) Kinh Vô Ngã Tướng, Kinh Duyên Khởi và Kinh Đại Niệm Xứ, theo đó mà tu!

TÀI LI U THAM KH O

1. Bình Anson, *Tam Tạng Kinh Điển Lịch Sử*, trong mạng BuddhaSasana, www.mail.saigon/~anson/uni/index.htm.

Tam Tạng Trung Hoa, Liễu Pháp trích dịch, cũng trong BuddhaSasana.

2. Sư Viên Minh, *Sơ Lược Lịch Sử Phật Giáo*, trong sách *Thực Tại Hiện Tiền*, mạng Thư Viện Hoa Sen,

thuvienhoasen.org/thuctaihientien-00.htm

3. P. Cornu, *Dictionnaire Encyclopédique du Bouddhisme*, mục *Conciles*.
4. Wikipedia, mục *Buddhist Councils* (còn nhiều nguồn khác nữa, như trong Thư Viện Hoa Sen, mục *Lịch sử Phật giáo*).
5. Tuệ Bảo Vũ Văn Thái, *Phật Giáo Nam Tông*, bài tham luận trong khóa An Cư GHPGVN/TTG năm 1998, tại Tổ Đình Từ Quang.
6. Thiện Nhựt Huỳnh Hữu Hồng, *Tìm Hiểu Sơ Lược Về Tam Tạng*, dịch sách *Essence of Tipitaka* của U Ko Lay, tủ sách Học Tập và Tìm Hiểu, Montreal, 2000.

59. Tâm Và Tu Tâm

1. Tâm là gì?

Chúng ta thường quan niệm rằng mỗi con người gồm có hai phần liên kết chặt chẽ với nhau như hai mặt của một đồng tiền: *thân hữu hình* và *tâm vô hình*. Theo Phật học, **tâm do tám thứ hợp lại**, Tám thứ gì? Đó là tám thứ cùng có chữ *thức* ở đằng sau: nhãn thức, nhĩ thức, tị thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, mạng-na-thức, a-lại-da-thức. **Vậy điều đầu tiên mà chúng ta phải nhớ là: tâm là một hợp thể gồm tám thức.**

2. N m th c u

- Khi mắt gặp một hình thù hay một màu sắc thì ta **bi t** rằng có hình thù hay màu sắc; **cái bi t** này thuộc về con mắt nên được gọi là **nhãn thức**. Ta nói: mắt *duyên với* sắc thì sinh ra nhãn thức.
- Tai nghe tiếng, ta **bi t** đó là tiếng, **cái bi t** ấy thuộc về tai nên được gọi là **nhĩ thức**. Tai + tiếng → nhĩ thức.
- Mũi duyên với mùi làm nảy sinh ra **tị thức**. Nhờ tị thức mà ta **bi t** được mùi.
- Lưỡi duyên với vị làm nảy sinh ra **thiệt thức**. Nhờ thiệt thức mà ta **bi t** được vị.
- Thân thể do da bao bọc (*thân căn*) **ti p xúc** với nước đá thì **bi t** lạnh, gần lửa thì biết nóng..., **cái bi t** ấy thuộc về thân nên gọi là **thân thức**.

Danh t :

1/ Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân gọi là **n m c n**, đó là: nhãn căn, nhĩ căn, tị căn, thiệt căn, thân căn.

2/ Hình dạng và màu sắc, âm thanh, mùi, vị, và chạm xúc gọi là **n m tr n**, đó là: sắc trần, thanh trần, hương trần, vị trần, xúc trần.

3/ Chúng tương ứng với **n m th c**, đó là: nhãn thức, nhĩ thức, tị thức, thiệt thức, thân thức.

Nhãn căn duyên với nhãn trần là điều kiện làm nảy sinh ra **nhãn thức**. Không phải tự nhiên mà có nhãn thức đơn độc. Các thức kia cũng vậy.

Các nh n th c c a n m th c u ch là c m giác, thu n túy c m giác, không có s so o, suy l ng, phán oán gì c .

Điều thứ nhì mà ta phải nhớ là: thức mà có được là do nhân duyên (căn duyên với trần).

3. Th c th sáu

• Trong khi mắt không thấy, tai không nghe, mũi không ngửi, lưỡi không nếm, thân thể không chạm xúc, mà ta vẫn có suy nghĩ, tính toán, nhớ lại những cái cũ, suy xét việc hiện tại, tưởng tượng những cái chưa đến. Thế thì cái biết ấy gọi là gì? Gọi là ý thức. Đó là thức thứ sáu. Nó cũng vô hình như năm thức nói ở đoạn 2 trên đây.

Mỗi thức trong số năm thức ấy đều có liên hệ với một căn. Thế thì ý thức có liên hệ với căn nào không? Có, căn này cũng vô hình, gọi là **ý c n**.

Có người thắc mắc: vô hình thì làm sao mà biết? Như thế này: khi người ta mê (ngủ mê, bị ngất đi, bị chụp thuốc mê...) thì tuy không chết nhưng chẳng biết gì cả, chẳng suy nghĩ tính toán gì cả, thế là ý thức bị gián đoạn. Lúc tỉnh dậy thì ý thức lại hoạt động như thường. Vậy thì trong lúc gián đoạn kia, ý thức phải trú ở một chỗ nào đó. Duy thức học cho rằng chỗ ấy là một chỗ vô hình gọi là **ý c n**.

- Nhân căn có đối tượng là sắc, nhĩ căn có đối tượng là thanh v.v..., ý căn có đối tượng là gì? Đối tượng của nó được gọi là **pháp**. Ý nghĩ, kỷ niệm, ký ức v.v... đều gọi là pháp. Khi ý căn (vô hình) duyên với pháp trần (gọi ngắn là pháp) thì làm nảy sinh ra ý thức. **Ý c n + pháp tr n Ý th c**

Ý thức hết sức quan trọng, tại sao? Nếu nó suy nghĩ, tính toán, căn nhắc những việc hay, sự lành, thì miệng nói những điều tốt, điều phải, thân làm những điều thiện. Ngược lại, cũng chính ý thức này có khả năng nghĩ điều ác, dẫn đến miệng nói ác, thân làm ác.

Ý thức gây ra ý nghiệp, trong ba nghiệp thân khẩu ý thì ý nghiệp nặng nhất: tiến lên hàng thánh cũng nhờ ý thức, trôi lăn trong vòng luân hồi cũng vì ý thức, nó là “*công vi thủ, tội vi khôi*” (công cũng hàng đầu, tội cũng hạng nhất)!

Vậy là: 5 căn trước cộng thêm ý căn thành ra 6 căn. 5 trần trước cộng thêm pháp trần thành ra 6 trần. 5 thức trước cộng thêm ý thức thành ra 6 thức. **6 căn gọi là lục nhập. 6 căn + 6 trần gọi là thập nhị xứ. 6 căn + 6 trần + 6 thức gọi là thập bát giới.**

- Nói thế chưa hết chi tiết: ý thức có thể hoạt động chung với năm thức đầu, mà nó cũng có thể hoạt động riêng một mình. Mắt thấy bông hoa, cảm giác là hoa, phải nhờ ý thức mới biết rõ là hoa, vì ý thức tổng hợp cả 5 thức nên ngoài hình cái hoa, màu cái hoa, còn biết mùi cái hoa... Thế là *cảm giác* thành *tri giác*. Mắt nhìn trang giấy, thấy chữ, mà chẳng hiểu gì, trò bị thầy cô la là đặng trí. Chỉ vì ý thức không làm việc cho nên mới có cảm giác về chữ mà chưa có tri giác về nghĩa. Có tri giác rồi thì không mấy khi dừng ở đấy, vì người ta còn nghĩ lan man thêm ra do thói quen, do hoàn cảnh, do thiên kiến, v.v... Cho nên, lẽ ra cái hoa thế nào thì cứ thế thôi, như thế là như thế, nhưng lại thêm vào nào thương, nào nhớ, nào yêu, v.v...

Đến đây, *điều thứ ba mà ta cần nhớ là: Ý thức có thể làm việc chung với 5 thức đầu, nó có thể làm việc riêng, và nó tạo nghiệp.*

4. Th c th b y

. Trên đây, chúng ta biết *ý thức có gốc là ý căn*. Chính cái ý căn này lại là một thức, có tên là **m t-na-th c**, gọi ngắn là **m t-na**. Đó là **th c th b y**. Cái đặc biệt, mà ta thấy rõ ngay, là: nó vừa là căn, vừa là thức. Nó là căn cho cái gì? Nó là căn cho ý. Nó là thức thì căn của nó đâu? Căn của nó là **th c th tám** tức **a-l i-da-th c**, gọi ngắn là **a-l i-da**. A-lại-da cũng vừa là căn, vừa là thức.

Mạt-na bám chặt a-lại-da, coi a-lại-da là cái ngã và chấp ngã (dù rằng không có cái ngã thật). Tính chấp ngã này rất nặng, nó rất sâu dày vì tích lũy từ vô lượng kiếp. Coi cái “ta”, cái “ngã”, “cái thân này là “*thật*” là do ở mặt-na cả. Đến chỗ này, *điều thứ tư mà ta phải nhớ là: mặt-na chấp ngã nặng nề. Căn của mặt-na là a-lại-da.*

. Như trên đã nói, thức thứ sáu (ý thức) là công vi thủ, tội vi khôi. Nó “đóng đô” ở thức thứ bảy, căn của nó ở đó, nó chịu ảnh hưởng nặng cái tính chấp ngã, làm ra nhiều sai lầm hay rõ hơn nó xúi làm sai lầm, nhưng cũng phải nhận rằng nó có cái “khôn ngoan” của nó, nó biết “tu hành” chẳng hạn, làm cho mặt-na “tĩnh táo” ra.

5. Th c th tám (a-l i-da)

. Thức này có tên là *tạng thức*, hay *tàng thức*; nó là cái kho để chất chứa, cất dấu (tàng: tàng trữ). *Nó chứa hết thảy mọi hạt giống (tức chủng tử) từ mấy thức kia dồn vào qua trung gian của mặt-na. Một cảm giác, một ý nghĩ hay một hình ảnh mà ta thấy do 6 thức đầu sẽ không biến đi đâu mất, mà chúng được mặt-na mang vào cái kho a-lại-da, tựa như cái hạt thóc chất vào kho; đó gọi là hạt giống (hay chủng tử).* Chúng ta biết nhiều thứ kể từ lúc nhỏ, các thứ ấy được mặt-na đưa cất vào a-lại-da, nay đến lúc già, ta nhớ lại được vì mặt-na “vào kho” lấy ra!

Các chủng tử chứa trong đó không nằm yên, chúng được huân, được ướp, được dồn ở đó đợi lớn lên, chín muồi rồi phát hiện ra; rồi sau đó những cái phát hiện ấy lại tạo chủng tử gieo vào a-lại-da, v.v... Cũng có thể chủng tử sẽ thui chột nếu bị buông lơ hay chèn ép (chủng tử nào bị thui chột rồi thì ta không còn nhớ nữa.)

Thức thứ bảy đem chủng tử vào thức thứ tám (truyền) rồi lại lấy từ đó mà đem ra (tổng) thành hiện hành nên thức thứ bảy còn có tên là *truyền tổng thức*.

Đến chỗ này, *điều thứ năm mà ta phải nhớ là: thức thứ tám quan trọng nhất, cho nên được đặt tên là c n b n th c, và để nói lên vai trò của nó trong đời sống con người nên nó có tên là nguyên th n th c*. A-lại-da mang cái nghiệp đi tái sinh.

(**Danh t** : A-lại-da thức = a-lại-da = bát thức = đệ bát thức = thức thứ tám = tạng thức = chủng tử thức = dị thực thức = căn bản thức = nguyên thân thức).

• Sáu thức đầu hay được gọi chung là **TH C**, thức thứ bảy gọi là **Ý** và thức thứ tám gọi là **TÂM**. Có nơi gọi tâm là tâm thức. Duy thức học gọi cả tám thức trên là **TÂM VƯƠNG**.

6. Tu tâm

Trong sách *Duy Thức Tam Thập tụng* của ngài Thế Thân, có một bài kệ như sau:

*Bát cá đệ huynh, nhất cá si,
Độc hữu nhất cá tối linh ly,
Ngũ cá môn tiền tổ mại mại,
Nhất cá gia trung tác chủ y.*

Nghĩa là: Trong tám anh em, có một kẻ si mê (chỉ thức thứ bảy chấp ngã), độc nhất một kẻ rất khôn lanh (chỉ thức thứ sáu), năm kẻ

trước như làm công ở trước cửa (chỉ năm thức trước), một kẻ làm ông chủ (chỉ thức thứ tám).

Nếu thức thứ 6 suy tính nghĩ ác, nói ác, làm ác và thức thứ 7 nhất định chấp ngã thì con người trôi lăn mãi trong vòng sinh tử luân hồi, qua sáu cảnh giới. Ngược lại, thì được giải thoát. Hòa thượng Thích Thiện Hoa viết: “Người học Phật đối với hai thức này, lúc nào cũng phải cẩn thận và sửa đổi, như thế gọi là **tu tâm**” (theo *Tám Quyển Sách Quý*, trang 33).

Nói cụ thể, có tất cả 10 *phiền não căn bản*. Hàng ngày, cương quyết phá 10 giặc phiền não căn bản, ấy thì gọi là **tu tâm**. Tu tâm như sau đây:

- Nếu có tâm **tham** thì phải tập *thiểu dục tri túc*, thực hành hạnh bố thí, bớt dần lòng tham đi.

- **Sân** rất có hại, nên tu pháp nhẫn nhục để dẹp trừ lòng sân.

- Cổ đức dạy: không sợ tham, sân mà chỉ sợ **si mê** (vì do si mê mà không giác ngộ kịp thời), cho nên phải dẹp trừ lòng si mê của mình, lúc nào cũng phải sáng suốt trước mọi việc. Nói rõ hơn, phải tu học Phật pháp cho sáng trí ra.

- Vì kiêu **m n**, coi mình là hơn hết, khinh rẻ người khác, chẳng chịu học hỏi, nên phước giảm, tội tăng; vì thế, người học Phật phải dẹp trừ tính cống cao ngã mạn.

- **Nghi** mình không đủ sức tu, **nghi** người khác, nghe lời người ta khuyên thành thật mà không theo, **nghi** chánh pháp như nghi chẳng có Tịnh Độ, không có nhân quả, cho nên biếng tu hay bỏ tu. Vì thế phải học hỏi nhiều để hiểu và vững lòng tin.

- Nặng nhất là **ch p ngã**. Phải quán vô ngã và luôn luôn trừ bỏ tính ích kỷ.

- Chấp rằng chết là hết và chấp rằng cái ta còn hoài không mất là hai **biên kiến**, cần phải đả phá.

- Bảo thủ ý kiến của mình dù là ý kiến sai lầm, ai nói cũng không chịu nghe, như thế là **kiến chấp**, cần dẹp bỏ.

- **Giới chấp** là giữ những giới của tà ma ngoại đạo, phải bỏ.

- Phải trừ **tà kiến** tức là trừ các mê tín; tà kiến trái với chánh pháp.

Nói thì đơn giản mà làm thì quá khó (nhất là đối với ai còn lo sinh kế, hay đau yếu...) nên ngày nay có nhiều người theo lời dạy của Đại sư Ấn Quang, lấy sáu chữ *Nam Mô A Di Đà Phật* mà thanh tịnh tâm và cầu vãng sinh Tịnh Độ. Phương pháp là chuyên tâm niệm hồng danh đức Phật A Di Đà. *Niệm Phật* cốt là để huân tập, **tu** là **phá** và **ch** a các **ch** ng t **lành** vào **a-l i-da**. Chúng tử lành do thân, miệng, ý mang lại, chúng tử xấu cũng thế. Phải ước thật đều, thật nhiều chúng tử lành để làm thui chột các nhân xấu và làm chín muồi các nhân lành, từ nhân lành hiện thành ra quả lành. Nguyện vãng sinh Tịnh Độ được thành tựu!

60. Bàn Về Chữ “Tâm”

Lần trước chúng tôi đã nói về đề tài *Tâm và Tu Tâm*, sau đó chúng tôi nhận được một số thắc mắc nên hôm nay chúng tôi nói thêm. Những điều thắc mắc ấy tóm lại là: 1/ thông thường chữ tâm có nhiều nghĩa lắm mà! 2/ ngũ uẩn là gì? 3/ chân tâm là gì? 4/ tu tâm ra sao? 5/ cái gì đi tái sinh?

1. Theo *Từ Điển Phật Học Hán Việt*: Nếu định nghĩa *tâm* một cách khái quát nhất thì trong kinh điển Phật giáo, chữ *tâm* thường được dùng theo 6 nghĩa:

- i. *Nhục đoàn tâm*: quả tim, làm chức năng bơm máu đi khắp cơ thể.
- ii. *Tập khởi tâm*: tức là *thức thứ tám* (còn gọi là *đệ bát thức*, *tạng thức*, *a-lại-da-thức*). Đó là toàn bộ tâm thức, cơ sở của mọi hoạt động tâm lý.
- iii. *Tư lương tâm*: tư lương là dẫn đo, suy nghĩ; tâm thức tư lương là *thức thứ bảy* (còn gọi là *mạt-na-thức*). Tác dụng của nó là liên tục, nó chấp thức thứ tám là Ta (cái Ta riêng biệt)... Một từ khác để chỉ thức thứ bảy là *Ý*, tướng trạng của thức này là sinh diệt nối tiếp nhau không bao giờ bị gián đoạn. Đồng thời, thức thứ bảy là nơi nương tựa của thức thứ sáu (*ý thức*) cho nên thức thứ bảy còn có tên là *ý căn*.
- iv. *Liễu biệt tâm*: ý thức và 5 thức trước (nhãn thức, nhĩ thức, tị thức, thiệt thức, thân thức) có tác dụng duyên với ngoại cảnh và phân biệt nhận thức chúng.
- v. *Kiên thực tâm*: Chân tâm, cái Tâm không hư vọng, đó là Phật tánh, cái mầm mống giác ngộ vốn có sẵn trong chúng ta.
- vi. *Tinh yếu tâm*: tâm ở đây là cái tinh yếu, cái cốt lõi, như nói Bát Nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh hay “Tâm Kinh”. (1)

2. Th nào là năm uẩn? (*ngũ uẩn, ngũ ấm* – uẩn nghĩa là chứa, nhóm; ấm nghĩa là che dấu, ý nói che dấu chân lý). Đó là *sắc, thọ, tưởng, hành* và *thức*.

- i. *Sắc uẩn* là nhóm yếu tố vật chất tạo ra thân thể **v t ch t** của con người (do *bốn đại* là đất nước gió lửa hợp lại; theo nghĩa rộng nó còn bao gồm hết thấy mọi thứ vật chất quanh chúng ta).
- ii. *Thọ, tưởng, hành, thức* là bốn thành phần của **tinh th n** của con người.
 - *Thọ uẩn* là nhóm yếu tố tinh thần gọi là cảm xúc, như vui, buồn, hay không vui không buồn.
 - *Tưởng uẩn* là nhóm yếu tố tinh thần làm chức năng tưởng tượng, hình dung ngoại cảnh bằng hình ảnh.
 - *Hành uẩn* là nhóm yếu tố tinh thần mà công năng chủ yếu là ý chí, ý muốn, quyết định, từ đó gây ra hành động có ý thức chứ không vô tình, và gây ra nghiệp; *hành* còn có nghĩa là tập hợp các thói quen về thân khẩu ý tích lũy từ nhiều kiếp, hướng dẫn các hành động bây giờ.
 - *Thức uẩn* là nhóm yếu tố tinh thần làm công năng nhận biết, phân biệt. Các uẩn *thọ, tưởng, hành* mang các dữ kiện, tài liệu, “hồ sơ” đến để cho *thức* so đo, cân nhắc, phân biệt... từ đó có hành động, gây nghiệp; vì thế *thức* gánh trách nhiệm. Thức này gồm những gì? Cái biết tương ứng với *năm căn* tức là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân (da) gọi là *nhãn thức, nhĩ thức, tị thức, thiệt thức* và *thân thức*.

Duy thức học nói thêm đến thức thứ sáu, có tên là *ý thức*, liên hệ đến các ý nghĩ, tư tưởng... Ý thức tương ứng với căn thứ sáu, tên là *ý căn* (vô hình).

Rồi đến thức thứ bảy là *mạt-na-thức* hay *mạt-na* và thức thứ tám là *a-lại-da-thức* hay *a-lại-da*.

Mạt-na là một **th c**, nó lại dùng làm **c n** cho ý thức.

A-lại-da là một **th c**, nó lại dùng làm **c n** cho *mạt-na*.

(Bài trước nói rồi, nay chỉ xin nhắc lại mà thôi).

Tóm lại, có tất cả *tám thức*:

<i>mắt</i>	<i>tai</i>	<i>mũi</i>	<i>lưỡi</i>	<i>thân</i>	<i>ý</i>
(nhãn căn)	nhĩ căn	tị căn	thiệt căn	thân căn	ý căn)

<i>sắc</i>	<i>thanh</i>	<i>hương</i>	<i>vị</i>	<i>xúc</i>	<i>pháp</i>
(nhãn trần)	thanh trần	tị trần	vị trần	thân trần	pháp trần)

**nhãn th c nh th c t th c v th c thân th c ý
th c**

SÁU TH C + m t-na + a-l i-da = TÁM TH C (8 tâm vương)

Vậy thì **tâm g m có th , t ng, hành, th c**; và **th c có tám thành ph n**.

Câu hỏi: Bài lần trước nói rằng tâm có tám thành phần, bài này nói về ngũ uẩn, lại bảo rằng thức có tám thành phần.

Trả lời: Đó là vì bài trước nói theo Duy thức học, bài sau nói theo Kinh tạng.

Lại nữa, Tiểu thừa Câu Xá tông cho rằng tâm và thức là cùng một thể mà khác tên; Đại thừa Duy Thức tông thì cho rằng khác thể!

Phật Học Từ Điển Đoàn Trung Còn, mục *tâm thức*, ghi: “**Tâm** (esprit, âme) là tồn thể tinh thần, đời sống về phần hồn. **Th c** (conscience) là sự nhận biết, là một phần trong những phần của tâm. Chúng ta chỉ có một cái tâm, cái tâm ấy có nhiều thức. Trong văn

chương nhà Phật, **tâm thức** khi thì có hai nghĩa: tâm và thức, khi thì chỉ có một nghĩa, tức là tiếng đôi dùng để gọi cái tinh thần, tâm não. Lại nữa, tâm và thức là hai chữ *đồng nghĩa* nên khi đọc kinh điển, mình nên hiểu ý chứ không nên chấp chữ”. (2) **‘Tâm’ là trung tâm của ý thức, cảm giác, tình cảm, hành động.**

3. Chân tâm là gì? Tâm có hai bộ mặt, hai trạng thái, hai biểu lộ của cùng một chân lý, một sự thật; đó là hai trạng thái: sáng suốt, giác ngộ và mê mờ, vô minh. Chữ nhà Phật gọi là **chân tâm** và **chúng sinh tâm**. Hay là **tâm Phật** và **tâm chúng sinh**. (Chân tâm còn được gọi là *Pháp tánh, Pháp thân, Thật tướng, Không tánh, Chân như, Như Lai tạng, Vô tướng, Bình đẳng tánh, v.v...*)

Giác ngộ là trạng thái trong sạch của tâm. *Vô minh* là trạng thái vẫn đục của tâm. Tâm trong sạch thì tự do, không bị điều kiện nào trói buộc. Những nhận thức của nó đều đúng đắn. Tâm vẫn đục thì tùy thuộc vào nhiều điều kiện, vì thế nó không có tự do. Những nhận thức của nó gồm nhiều ảo ảnh, sai lầm.

Chân tâm là tâm của các vị Phật, đã được giải thoát khỏi mọi trói buộc, mọi phiền não và vì không phiền não nên không còn khổ đau. *Chúng sinh tâm* là tâm của những người phàm như chúng ta, do tạo nghiệp và vướng nghiệp cho nên còn trôi lăn trong vòng sinh tử luân hồi.

4. Một điều thắc mắc nảy ra: **làm thế nào phá vô minh để được giác ngộ?** Câu trả lời là: phải tu. Lại hỏi: tu thế nào? Câu trả lời là: tu theo pháp môn mà mình chọn hoặc thầy mình chọn cho mình. Người này thì tu theo Thiền tông, người khác thì tu theo Tịnh Độ tông, lại có người tu theo Mật tông, v.v... Đại khái là thọ tam quy, giữ ngũ giới, hành thập thiện... thanh tịnh hóa thân miệng ý, tránh bầu vịu vào ngoại cảnh, quay vào trong mà xét mình, dẹp cái tâm lăng xăng, để đạt đến “rỗng lặng”.

“Lòng yên tĩnh, bình thản là một nguyên tắc chủ yếu. Tuy nhiên, nếu nghĩ cứ việc ngồi xếp bằng, lim dim con mắt mà nhìn đời là

yên, thì cho có đúng cũng chỉ đúng một phần. Như kiểu nhận chân voi làm cả con voi”. (Theo Bùi Mộng Hùng trong tập san *Diễn Đàn*, Paris).

Duy Thức tông nói đến việc tu đến lúc “chuyển thức thành trí”: Khi tu đến lúc chúng được quả vô lậu tức là xa lìa hết mọi phiền não, chúng Phật quả, thì:

- i. Năm thức đầu chuyển thành *Thành sở tác trí* (trí này giúp hoàn thành mọi việc mà không tạo nghiệp).
- ii. Thức thứ sáu trở thành *Diệu quán sát trí*. (trí này là trí huệ siêu việt, giúp cho biết làm việc mà không cần dụng công).
- iii. Thức thứ bảy (mạt-na) chuyển thành *Bình đẳng tánh trí* (trí này giúp thấy rõ sự bình đẳng giữa mọi chúng sinh).
- iv. Thức thứ tám (a-lại-da) chuyển thành *Đại viên cảnh trí* (trí này như một tấm gương lớn, coi vạn pháp thế nào là thế ấy).

5. Ấy là nói về *lý thuyết* mà thôi. Có **thực hành** mới rõ được. Ai rõ rồi thì chỉ một mình người đó biết vì cái *tâm* không thể nào chỉ bày ra bằng những lời nói thông thường được, không thể mô tả rằng “nó như thế này, nó như thế kia”. Tất cả đạo Phật rút lại là: **giải thoát khỏi mọi khổ đau trong đó cái lớn nhất là sự sinh tử luân hồi, và cách giải thoát là tinh tấn tu hành để tìm ra được cái chân tâm của mình.**

Tu đến độ **th y** c chân tâm, rồi **ch ng** c chân tâm quả thật là khó. Các vị cổ đức hẳn là biết rõ trình độ của chúng sinh nên các ngài dạy một pháp môn đơn giản, dễ thực hành, hợp mọi căn cơ, từ hạ căn cho tới thượng căn đều dùng được, nhất là không có gì tai hại: đó là *pháp môn niệm Phật*. Pháp môn ấy không lý luận gì cả, hành giả chỉ dùng ba tư lương *tín, nguyện, hành* mà thôi, vì càng lý luận lắm thì càng lạc ra xa. Các vị tổ sư đã thấu triệt rằng: khi dùng cách niệm Phật để chế ngự tâm, để thanh lọc tâm, để an tâm, thoát ra ngoài cái thức lăng xăng, thì hành giả, tùy công đức, đạt đến những bậc khác nhau (chín phẩm hoa sen), chưa thành Phật nhưng đủ bất thối chuyển để tiếp tục tu lên. Ngài Ngẫu Ích dạy rằng “mười

người tu, mười người đố” là vì thế.

6. Bây giờ, sang câu hỏi: “*Cái gì đi tái sinh? Ai lên Cực Lạc?*”. Người vô thần trả lời: “Chết là hết”. Thông thường, người ta quan niệm rằng sau khi chết, thân xác “cát bụi trở về cát bụi”, tứ đại tan rã, nói dễ hiểu là cái xác thì sẽ tan hết, chỉ còn lại cái hồn và cái hồn ấy đi đầu thai. Nói vậy cũng đúng nhưng chưa đúng hẳn.

Theo đạo Phật thì: 1/ không có một linh hồn trường cửu, vĩnh viễn, bất biến, bỏ xác thân này để vào một xác thân khác, 2/ nói đầu thai thì có thể hiểu nông cạn là sau khi chết thì “trở lại” làm người, mà trong thực tế thì có thể tái sinh vào một trong *sáu cảnh giới* (*thiên, nhân, a-tu-la, súc sinh, ngạ quỷ, địa ngục*) [nếu tu hành đến mức thành thánh tức là thanh văn, duyên giác, bồ tát, Phật thì hết sinh tử luân hồi.] Và còn một chi tiết quan trọng nữa là: sau tử, sẽ có sinh, và hết sinh ấy lại có tử, v.v... Thế gọi là sinh tử luân hồi. Cái vòng ấy sẽ bị chặt đứt khi tu thành thánh hay là sau khi chết được vãng sinh cõi Tịnh Độ của đức Phật A Di Đà, lên đó mà tu học tiến lên cao.

Trở lại vấn đề *cái gì đi tái sinh?* Câu trả lời là: *a-lại-da mang cái nghiệp đi tái sinh*. Nếu gọi a-lại-da là tâm thì tâm đi tái sinh; nếu gọi a-lại-da là thần thức thì thần thức đi tái sinh. Thông thường người ta nói: cái hồn, cái thần hồn, cái linh hồn đi tái sinh. Người ta cũng dùng chữ vong linh để chỉ phần hồn của người vừa chết. Khi đọc sớ, người ta gọi là hương linh. Dùng danh từ gì thì cũng nên nhớ: theo đạo Phật, không có linh hồn *trường cửu và bất biến*.

Thí dụ ông A sau khi chết, được tái sinh làm người, thành ông B; ông A và ông B không phải là một người duy nhất mà cũng không phải là hai người khác biệt! Ông A cần tu để gây nghiệp lành, để ông B kia được hưởng quả lành, và xã hội càng nhiều người thiện thì càng tốt. Đó là ý nghĩa *đại bi* vậy.

*Trăm năm trước thì ta chưa có,
Trăm năm sau biết có hay không.*

*Cuộc đời sắc sắc không không,
Trăm năm còn lại tám lòng từ bi.
(Sư bà Diệu Không, Huế)*

Trên đây là nói cho gọn, cho dễ hiểu thôi. Thật ra thì **vô ngã** mà, làm gì có cái ta! Đây là cả một vấn đề lớn và gai góc, giống như khi chúng ta va chạm với vấn đề “chỉ có khổ đau mà không có người chịu khổ đau”, và “chỉ có sự chuyển động mà không có người chuyển động”. Vì thế phải chịu khó học cao lên nữa!

7. Kết luận:

- 1) Con người có tâm và thân. Tâm gồm thọ, tưởng, hành, thức.
- 2) Thức do tám thứ hợp lại, căn bản là thức thứ tám (a-lại-da).
- 3) Thức thứ tám mang nghiệp đi tái sinh vào cảnh giới mới.
- 4) Có chân tâm và chúng sinh tâm, hai thứ ấy thật ra là một.
- 5) Phải tu để chứng ngộ chân tâm (lúc ấy, thức biến thành trí).

GHI CHÚ

(1) *Phật Học Từ Điển Đoàn Trung Còn* định nghĩa chữ **tâm** như sau:

“Về *vật chất*, tâm là trái tim (tiếng Pháp: coeur); tâm là chỗ chính giữa (tiếng Pháp: centre). Về *tinh thần*, tâm có rất nhiều nghĩa:

- 1) lòng dạ, nổi niềm cảm động, như *an tâm, loạn tâm, ưu tâm, hỉ tâm*.
- 2) bề trong, đối với bề ngoài, như *tâm nhãn*.
- 3) chí, lòng cương quyết, như *nhất tâm, chuyên tâm, tâm lực*.
- 4) ý, tức tâm ý, như *tham tâm, si tâm, sân tâm, bỏn đẽ tâm*.
- 5) thức, tức tâm thức, như *bát thức, tám thức*. Người ta thường gọi cái thức *a-lại-da* là *tâm*.
- 6) trí, trí thức, tâm trí, như *phàm tâm, vọng tâm, Phật tâm, chân tâm*.

- 7) cái linh giác chung của chúng sinh, vạn vật, vũ trụ tức là *tâm linh, thần hồn*. Tám căn bản, chỗ phát sinh, chỗ trụ cốt, như *tâm địa, tâm vương*.
- 8) tánh, tức tâm tánh, như *tâm bình, tâm trực*.
- 9) chỗ bí mật, như *tâm sự, tâm truyền*. Tâm đối với: *sắc, trần, cảnh, thân*”

(2) Để hiểu rõ hơn về danh từ, đây là một đoạn trích từ cuốn *Pháp Số Căn Bản* của Hạnh Cơ, do Làng Cây Phong xuất bản: “Trong *tám thức* (nhãn thức, nhĩ thức, tị thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, *mạt-na, a-lại-da*) thì thức thứ tám tức *a-lại-da* là thức nền tảng, căn bản; Duy thức học gọi nó là *căn bản thức*. Bảy thức kia đều được chuyển hiện, sinh khởi từ *căn bản thức* cho nên chúng được gọi là *chuyển thức*. Mặc dù có *tám thức* nhưng về tác dụng thì chúng có *ba tác dụng* chính yếu:

- 1) Tác dụng chứa đựng, gìn giữ hạt giống và chuyển biến thành hiện hành, tức là tác dụng DỊ THỰC, là vai trò của thức *a-lại-da*, thức này cũng được gọi là **TÂM**.
- 2) Tác dụng suy nghĩ, so đo, tính toán, tức là tác dụng TU LƯƠNG, là vai trò của thức *mạt-na*, thức này cũng được gọi là **Ý**.
- 3) Tác dụng tri giác, phân biệt đối với trần cảnh – tức là tác dụng LIỄU BIỆT CẢNH – là vai trò của sáu thức trước, sáu thức này còn được gọi là **TH C**.”

Sự phân chia *tám thức* như trên chỉ là một phương tiện để dễ tìm hiểu những mặt khác nhau của thức; nó không phải là cố định như thế. Thực ra, *tám thức* ấy chỉ là tám tác dụng, tám hành trạng hay tám cách biểu hiện của nhận thức, chứ không phải là “tám cái tâm” riêng rẽ, biệt lập. Tuy là có *tám thức*, nhưng mỗi thức đều liên hệ mật thiết đến các thức khác; *tuy một mà là tám, tuy tám mà là một*, cho nên chúng có thể thu về một mối, đó là THỨC – tức là CĂN BẢN THỨC hay A-LẠI-DA-THỨC. Một cách tổng quát, chúng ta

có thể nói: thức có ba tác dụng: *dị thực* (hay *tàng*), *tu lương* và *liễu biệt cảnh*. Các kinh luận không chuyên về “duy thức” thường dùng những tên gọi như **TÂM, Ý, THỨC** hay **NGHIỆP THỨC** để chỉ phần “tinh thần”, khác với phần “thân thể” của chúng sinh.

Ghi thêm: Hòa thượng Thích Thắng Hoan trong cuốn *Khảo Nghiệm Duy Thức Học* đã dùng chữ *tâm thức để chỉ 8 thức đã kể trên*.

61. Lễ Vu Lan

Ngày rằm tháng Bảy là một ngày lễ quan trọng, đó là ngày lễ *Vu Lan*. *Vu Lan* do chữ *Vu Lan Bồn* nói ngắn. Chữ Phạn *Ullambana* phiên âm thật sát là *ô-lam-bà-na*, phiên âm gần đúng là *vu-lan-bồn*. Chữ ấy có nghĩa là cứu các vong linh ra khỏi các nạn khổ.

Hôm nay rằm tháng Bảy, chúng ta tụng Kinh Vu Lan, nhờ đó chúng ta biết nguồn gốc lễ Vu Lan là do chuyện ngài Mục Liên cứu mẹ, là bà Thanh Đề. Ngài Mục Liên là một đại đệ tử của đức Phật, là bậc “*thần thông đệ nhất*”. Ngài thấy mẹ bị đọa thành quỷ đói, khổ sở vô cùng, ngài muốn cứu mẹ mà không nổi nên về cầu đức Phật. Đức Phật dạy phải nhờ sức chú nguyện của chư tăng, nhân ngày *tán hạ* tức là ngày rằm tháng Bảy, thì mới đủ thần lực. Nhờ đó, mẹ ngài được giải thoát. Phật dạy thêm: mỗi năm đến ngày rằm tháng Bảy, hãy kính thỉnh chư tăng *lập đàn để cứu khổ cho tổ tiên cha mẹ bảy đời*.

Nhờ tụng Kinh Báo Hiếu chúng ta biết thêm rằng, rằm tháng Bảy lại chính là ngày báo ân cha mẹ còn hiện tiền hay đã quá vãng.

*Hiện tiền phụ mẫu của người,
Bà con quyến thuộc thấy đều nhờ ơn.
Tam đồ khổ luôn luôn ra khỏi,
Cảnh thanh nhàn cũng lại tự nhiên.
Như còn cha mẹ hiện tiền,
Nhờ ơn cũng được bách niên thọ thời.
Như cha mẹ bảy đời quá vãng,
Sẽ hóa sinh nơi sáng, thiên cung...*

Vậy, ý nghĩa lễ Vu Lan là để Phật tử *tổ lòng hiếu kính, biết ơn cha mẹ và tổ tiên*.

Tại sao chúng ta thấy lễ Vu Lan mang thêm ý nghĩa nữa là **cúng cô hồn**? Đó là do chuyện ngài A Nan gặp một con quỷ đói tên là Diệm Khẩu (có nghĩa là *miệng phun lửa*) xấu xí, gầy gò, cổ rất nhỏ. Nó bảo ngài rằng ngài sắp chết, nhưng nếu ngài cho tất cả lũ quỷ đói ăn uống no nê thì ngài sẽ thọ mạng lâu dài và chính quỷ ấy được lên trời. Ngài A Nan về trình với đức Phật, đức Phật ban cho ngài A Nan một thần chú, nhờ đó mà tất cả quỷ đói được no đủ và chúa quỷ cầm cờ do đức Phật ban cho để dẫn các cô hồn đã được xá tội lên Tịnh Độ. Vậy ý nghĩa thứ nhì của lễ Vu Lan là **xá tội vong nhân**.

Trong bài *Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh*, đại văn hào Nguyễn Du đã đề cập đến việc tụng **àn gi i thoát cho m i lo i chúng sinh au kh** :

- | | |
|------------------------|--------------------------------|
| 1/ Vua chúa bị giết | 2/ Quý nữ liễu thân |
| 3/ Tể thần thất thế | 4/ Đại tướng bại trận |
| 5/ Ham giàu chết đường | 6/ Ham danh chết quán |
| 7/ Buôn bán chết xa | 8/ Binh lính chết trận |
| 9/ Kỳ nữ cô đơn | 10/ Chết do nghèo nàn tai họa. |

*Kiếp phù sinh như bào, như ảnh,
Có câu rằng vạn cảnh giai không.
Ai ơi lấy Phật làm lòng,
Tự nhiên siêu thoát khỏi trong luân hồi.*

Vào ngày này, các chùa còn tổ chức *phóng sinh*, tức là thả chim thả cá cho chúng được tự do. Lại còn tổ chức **thí thực** cho bà con nghèo ăn một bữa no nê. Đối với các vị xuất gia thì mỗi năm *khai hạ* vào rằm tháng Tư và *tán hạ* vào rằm tháng Bảy. Mỗi khi xong một *khóa hạ* thì các ngài *thêm một tuổi đạo*, vì thế ngày rằm tháng Bảy đối với các ngài là một ngày vui, gọi là **hoan hỷ nhật**. Chính vào ngày này, khi còn đang hội đồng đủ tại đạo tràng, các ngài tuân theo lời Phật dạy, hợp lời chú nguyện để làm lễ Vu Lan vì lợi ích của tất cả, người đã khuất và người còn hiện tiền.

Hôm nay, Phật tử chúng ta lên chùa lễ Phật, cầu nguyện cho *cửu huyền thất tổ* [*Cửu huyền*: đời mình + bốn đời trước mình + bốn đời sau mình. *Thất tổ*: kể từ ông nội của mình lên sáu đời nữa], cầu an cho phụ mẫu hiện tiền, chúng ta học được những điều gì?

- *Thứ nhất* là chúng ta, và đặc biệt là các bạn trẻ, nên thực hành những *bốn phận làm con và làm cháu* của mình mỗi ngày mỗi chu đáo hơn; các bạn trẻ nên biết rằng không thiếu gì người lớn tuổi cho đến giờ phút này vẫn tha thiết nhớ cha nhớ mẹ, và thường ân hận rằng lúc cha mẹ còn sống, mình chưa hầu hạ chăm nom đến nơi đến chốn.

- *Thứ nhì* là luôn luôn nghĩ rằng chúng ta và toàn thể chúng sinh liên hệ chằng chịt với nhau, *tất cả là một, một là tất cả*, cho nên thực hành *từ bi hi xả* đối với chúng sinh cũng là thực hành *từ bi hi xả* đối với chính chúng ta. Nếu khung cảnh cõi ta bà này mà tốt hơn, đẹp hơn, thì tất cả đều cùng hưởng.

- *Thứ ba* là nên suy ngẫm về địa ngục. Nghe thì xa xôi quá, huyền bí quá nhưng sự thật thì hằng ngày chúng ta thấy bao nhiêu là cảnh địa ngục trên trái đất này, hoặc quanh chúng ta, và có khi ở ngay bên cạnh chúng ta nữa. Cái thứ địa ngục trần gian ấy không do ai bày ra cả mà lại do con người tạo ra! Suy xét cho cùng, mọi cảnh địa ngục ấy bắt nguồn từ cái *tâm ác*, từ *tham sân si* mà ra. Đạo Phật có mặt nơi đây để giúp chúng ta chiến thắng ba độc ấy, xóa cảnh địa ngục trần gian, tiến lên tự giải thoát ra khỏi mọi khổ đau. Chẳng khác gì bà Thanh Đề nhờ Phật pháp, tâm đã chuyển hóa mà thoát ra khỏi ác đạo. Đó là *ý nghĩa sâu xa nhất* mà Phật tử chúng ta có thể học và hành.

Nhân ngày hoan hỷ hôm nay, toàn thể Phật tử trân trọng kính mừng Hòa thượng, chư vị Tăng, Ni thêm một tuổi và kính chúc quý ngài Phật thọ viên thành.

Kính chúc quý vị và quý đạo hữu tâm bồ đề kiên cố, chí tu học vững vàng, thân tâm thường an lạc.

62. Nói Về Địa Ngục

Cách đây mấy tuần, chúng ta đã tụng *Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bản Nguyện*, thường được gọi ngắn là *Kinh Địa Tạng*. Kinh này khá dài, gồm ba quyển: quyển Thượng (có 4 phẩm), quyển Trung (có 5 phẩm) và quyển Hạ (có 4 phẩm). Như vậy là có tất cả 13 phẩm.

Cũng như các kinh khác, kinh này bắt đầu bằng đoạn: “Tôi đã nghe như vậy: Một thời kia, đức Phật nói pháp cho thân mẫu nghe ở trên cung trời Đao Ly...” Điều đáng chú ý là “đức Phật nói pháp cho thân mẫu”; có người đã dựa vào chi tiết này để nói lên lòng hiếu của đức Phật và dựa vào chữ hiếu đó để khai triển các ý trình bày trong kinh. Hôm nay, chúng tôi căn cứ vào *phẩm 5* để nói về địa ngục. (1)

Theo quan niệm về tái sinh của đạo Phật thì sau khi chết, con người tùy theo nghiệp nặng nhẹ xấu tốt mà tái sinh vào một trong sáu cảnh giới: địa ngục, ngạ quỷ (quỷ đói), súc sinh (loài vật), a-tu-la (một loại thần), nhân (người), thiên (sống trên các tầng trời). [Các bậc thánh: thanh văn, duyên giác, bồ tát, và Phật, thì thoát khỏi sinh tử luân hồi.] Sau khi hết các quả báo tốt hay xấu thì lại tái sinh, vì thế nếu có bị đọa địa ngục thì đến một lúc nào đó cũng có thể thoát ra được (trừ trường hợp tội quá nặng như sẽ nói sau đây).

Những ai phải đọa địa ngục? Những người phạm các *tội ngũ nghịch* hoặc *tội thập ác* (*ngũ nghịch* là: 1. giết cha 2. giết mẹ 3. giết A La Hán 4. phá hòa hiệp tăng 5. đâm chém Phật chảy máu) sẽ bị đọa vào năm địa ngục vô gián (ngũ vô gián địa ngục, vô gián nghĩa là không gián đoạn, khổ sở liên tục, không biết đến khi nào ra). Nguyện thứ 18 trong số 48 nguyện của đức Phật A Di Đà đã nói: “Nếu tôi được làm Phật, thì chúng sinh mười phương chí tâm tín lạc, muốn sinh về nước tôi, cho đến mười niệm mà chẳng sinh, thì tôi chẳng giữ ngôi chính giác. Chỉ trừ những kẻ phạm tội ngũ nghịch, gièm pha chính giác.” (mười niệm nói đó là mười niệm Phật).

Thập ác là:

- | | | |
|-------------------|--------------------|-----------------------|
| 1) sát sinh | 2) trộm cắp | 3) tà hạnh |
| 4) nói dối | 5) nói lời nơ nhớp | 6) nói lưỡi hai chiều |
| 7) nói lời ác độc | 8) tham | 9) sân |
| 10) si (tà kiến). | | |

Đó là ba ác nghiệp về thân, bốn ác nghiệp về miệng và ba ác nghiệp về ý.

Theo Kinh Địa Tạng thì: về phương Đông của cõi Diêm Phù Đề, có núi Thiết Vi (Thiết: sắt, Vi: bao bọc xung quanh, Thiết Vi: núi bao bọc bằng sắt) trong đó tối om, ánh sáng mặt trời mặt trăng không soi tới. Trong núi ấy, gồm những địa ngục lớn, nhỏ. Địa ngục lớn là địa ngục Vô Gián tại đó cực hình không lúc nào dừng; địa ngục A Tỳ nơi không thể ra khỏi, và các địa ngục Tứ giác (Bốn sừng, Bốn góc), Phi đao (Dao bay), Hỏa tiễn (Mũi tên lửa), Giáp sơn (Núi ép), Thông thương (Đáo nhọn đâm lưng), Thiết xa (Xe sắt), Thiết sàng (Giường sắt), Thiết Ngưu (Bò sắt), Thiết y (Áo sắt), Thiên nhãn (Ngàn mũi nhọn), Thiết lu (Lửa sắt), Dương đồng (Biển nước đồng sôi), Bảo trụ (Ôm cột đồng nung đỏ), Lưu hỏa (Lửa tấp), Canh thiết (Cày lưỡi), Tỏa thủ (Chặt đầu), Thiêu cước (Đốt chân), Đạm nhãn (Móc mắt), Thiết hoàn (Viên sắt), Thanh luận (Cãi vã), Thiết thù (Trái cân sắt), Đa sân (Nhiều giận). Lại còn các địa ngục Khiếu hoán (Kêu cứu), Bạt thiết (Kéo lưỡi), Phẫn niệu (Cút đá), Đồng tỏa (Khóa đồng), Hòa tượng (Voi lửa), Hỏa mã (Ngựa lửa), Hỏa sơn (Núi lửa), Hỏa thạch (Đá lửa), Hỏa sàng (Giường lửa), Hỏa lương (Rường nhà lửa), Hỏa ưng (Chim ưng lửa), Cự nha (Cửa răng), Bác bì (Lột da), Âm huyết (Uống máu), Thiêu thủ (Đốt tay), Thiêu cước (Đốt chân), Đảo thích (Đâm ngược), Hỏa ốc (Nhà lửa), Thiết ốc (Nhà sắt), Hỏa lang (Chó sói lửa) ...

Đọc tên các địa ngục ấy, người ta có thể tưởng tượng ra các cực hình mà tội nhân phải chịu. Thí dụ: trong ngục Thiết hoàn, tội nhân phải nuốt những viên sắt nung nóng đỏ, trong địa ngục Thiết lu, tội nhân phải ghép chung với lửa sắt đóng ách vào xe...

Nhiều người đọc kinh đến phẩm này này ra thắc mắc: Chết rồi, không còn thân xác, không còn cảm giác thì dù có nung nóng cột đồng rồi bắt ôm vào đấy thì lấy gì mà ôm cột, lấy gì mà thấy nóng? Về điều này, trước hết chúng ta hãy nói đến những người đi chùa lễ Phật, tuy chưa hiểu gì lắm về Phật pháp nhưng có lòng tin sâu đậm. Kinh dạy như thế, thì nhận như thế. Làm ác là gieo nhân ác; đã gieo nhân ác thì phải lãnh quả ác. Quả ác ghê gớm nhất là bị đọa vào địa ngục, địa ngục với bao nhiêu cảnh ghê sợ, mới chỉ nghe tên không thôi cũng đã ghê sợ rồi! Muốn tránh đọa vào địa ngục thì phải tránh làm điều ác, mà phải làm điều lành. Một người làm lành, ảnh hưởng đến gia đình, bạn bè... những người xung quanh. Cứ như thế, y theo lời kinh dạy mà tránh ác, làm lành. Rõ ràng đó là một khía cạnh tốt đẹp, tích cực của tôn giáo đối với con người và đối với xã hội.

Bây giờ, chúng ta bàn xa hơn. Bước thứ nhất, về câu hỏi tại sao không còn thân xác mà ôm cột đồng nung đỏ lại thấy nóng bỏng? Thì cứ nhớ lại các giấc mơ, đặc biệt là các ác mộng. Trong mộng, cũng lo sợ, hốt hoảng, đau đớn, khóc lóc...

Bước thứ hai, chúng ta hãy tìm hiểu nghĩa ẩn sau các lời văn. Tất cả các địa ngục với tên xấu xí mới kể trên đây đều ở trong núi Thiết Vi, núi này tối om, ánh sáng mặt trời, mặt trăng không chiếu tới. Đây là kinh muốn nói tới sự tối tăm, dốt nát, mờ mịt... đó chẳng qua là *vô minh*, nhân tố đầu tiên của *thập nhị nhân duyên*! Con người ta khi đã bị vô minh xâm chiếm thì tâm hồn mờ mịt, không nhận ra chân lý, một chút chân lý cũng không thấy nổi; từ tư tưởng, lời nói cho đến hành động đều sai trái, từ đó mà gây vô lượng tội lỗi, chất đầy như núi, ấy là núi Thiết Vi vậy! Sao mà lắm thứ địa ngục thế? Chỉ vì tội lỗi của con người có rất nhiều loại. Nói khác, vô minh có rất nhiều thứ bậc. Vô minh cực kỳ sâu dày, không thể thoát nổi, đó là địa ngục Vô gián. Vô minh khó thoát, đó là địa ngục A tỳ. Có thứ vô minh bắt nguồn từ bốn thứ tình dục, sắc dục, danh dục, thực dục; đó là địa ngục Tứ giác. Có thứ vô minh xúi người ta chém giết nhau, đó là địa ngục Phi đao. Có thứ vô minh làm cho người ta đau nhức như bị tên lửa bắn trúng (Hỏa tiễn), như bị đòn ép (Giáp sơn), như bị giáo đâm (Thông thương), như bị xe sắt cán (Thiết xa)...

Khi nghe kể những hình phạt ở các địa ngục thì chúng ta có thể tưởng tượng ra các nỗi thống khổ của những ai sống trong các tình trạng vô minh. Thí dụ như tham dục làm cho người ta ham muốn đến mức trong lòng như bỏng cháy, vì thế mới gọi là lửa tham. Tất cả đều do cái nghiệp của mỗi người. Do nghiệp mà cảm thọ như vậy. Địa ngục do ta tự tạo ra. Tránh đọa vào địa ngục cũng do chính ta.

Còn bước thứ ba thì sao? Đó là bài học để áp dụng vào việc tu hành. Tôi là kẻ sơ cơ mà nói tu hành, hẳn là không nói nổi. May sao, gần đây, tôi được lão đạo hữu Diệu Minh (cụ bà Trịnh Minh Cầu) tặng một số kinh sách, trong đó có quyển *Địa Tạng Mật Nghĩa* của cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, in tại Saigon năm 1966. Xin thành thực tạ ơn lão đạo hữu. Tôi đã đọc và nhờ đó trích được mấy đoạn. Đầu sách ấy, cụ Viên Pháp đã viết bài *Thay Lời Tựa*, đầu đề là *Tôi đi nghe giảng Kinh Địa Tạng*, bài này viết năm 1957:

“Cụ Chánh Trí giảng đúng với giáo nghĩa của Đại thừa. Ngoài Tâm không pháp cho nên sự sự đều là tâm, vật vật đều là tâm. Tâm tác thiên đường, tâm tạo địa ngục. Tất cả đều do Một Tâm (duy Nhất Tâm), không gì ngoài nó. Cho nên có chúng sinh thọ khổ địa ngục nơi Tự Tâm thì Địa Tạng Bồ Tát cũng cứu độ trong Tự Tâm...”

Đạo hữu Chánh Trí đã đem lại cho thính giả một niềm tin tưởng vững chãi, phấn tấn, vì mình có tự tin ở mình có ông bồ tát biết dùng hạt minh châu Đại trí tuệ chiếu phá vô minh, tiêu trừ những nỗi lòng đen tối, cởi mở những quan niệm sai lầm, đập phá ngục tham, sân, si, ái... thì mình mới khỏi cầu ai xa lạ, viển vông, vừa khó khăn, vừa không chắc, khỏi mắc phải cái tánh ỷ lại thần quyền, mơ hồ và tai hại”.

Tôi cho rằng cụ Viên Pháp bàn thật hay, song nghĩ lại, tôi thấy lo lo vì nếu tôi lễ Bồ Tát Địa Tạng thì liệu tôi có ỷ lại thần quyền chăng? May sao, ở cuối sách, cụ Chánh Trí đã giải đáp như sau:

“Chẳng những nên lễ bái, chiêm ngưỡng, cúng dường Bồ Tát Địa Tạng mà cần phải tiếp tục, nhưng với một tinh thần mới, một thái độ mới. Nên gắng ghi nhớ và thực hành mấy điều sau đây:

1. Thêm vào sự tin tưởng và lễ bái, việc đọc Kinh Địa Tạng.
2. Suy gẫm cho nhiều, cho sâu, những lời vàng ngọc của Phật.
3. Thực hành những gì Kinh dạy làm.

Thâm ý của đức Thế Tôn là đưa ra câu chuyện bồ tát để gây niềm tin nhân đó mà khuyên cáo về hậu quả tai hại của những việc chẳng lành, rồi cuộc dạy bảo những phương pháp khử ác tồn thiện. Vì vậy, cần phải chiêm ngưỡng, lễ bái để phát lòng tin; cần suy gẫm cho nhiều để thâm nhập giáo pháp của Phật về luật nghiệp báo nghiêm minh; sau hết cần phải thực hành những phương pháp tu sửa dạy rõ trong Kinh, nếu chúng ta thật tâm cương quyết thoát ly địa ngục và tự ban cho mình những phước lạc Phật chấp nhận”.

Để kết thúc, chúng tôi xin nhấn mạnh rằng lý nhân quả nghiệp báo là một chân lý của cần khôn vũ trụ, đức Phật không sáng tạo ra chân lý đó. Gây nhân thì hái quả, nhân lành thì quả lành, nhân ác thì quả ác. Đức Phật không dọa trừng phạt mà cũng không hứa khen thưởng. Địa ngục là do ta tự tạo; tránh được địa ngục cũng là do ta tinh tấn tu hành. Ngoài ra, nhìn vào thực tế, không phải đợi sau khi chết mới thấy địa ngục, ngay trong đời sống hàng ngày trên trái đất này, thiếu gì cảnh địa ngục mà người ta gọi là địa ngục trần gian. Địa ngục ấy ở ngay trong lòng mình, trong gia đình mình, trong khung cảnh làm việc của mình, trong xã hội của mình!

Có một triết gia phái Hiện sinh đã nói: Địa ngục, chính là kẻ khác (L'enfer, c'est les autres)! Đạo Phật dạy chúng ta rằng: Mình hãy quay vào trong mà xét mình; Mình phải gây nhân lành để gạt quả lành và tâm bình thì thế giới bình.

63. Nam Tông Và Bắc Tông

ức Phật Thích Ca thuyết pháp trong 45 năm, ngài không viết nên không để lại bút tích. Sau khi đức Phật nhập diệt tám tháng, ngài Ca Diếp (tổ thứ nhất của Phật giáo) triệu tập hội nghị gồm 500 vị để “soạn” kinh điển gần thành Vương Xá, đó là hội *Kết Tập Pháp lần thứ nhất*. Trong cuộc kết tập này, ngài A Nan thuyết Kinh, ngài Ưu Bà Ly đọc Luật; và ngài Ca Diếp tụng Luận (có việc tụng Luận hay không, còn trong vòng nghi ngờ). Như vậy là đủ bộ Tam Tạng, là: Kinh, Luật, Luận. Chỉ *đọc tụng* thôi, chưa viết ra. Mỗi khi chúng ta tụng kinh, thấy mở đầu bằng câu “Tôi nghe như vậy” đó là lời của ngài A Nan. Trong khoảng hơn một trăm năm, có thể nói rằng giáo pháp không khác thời đức Phật còn tại thế. Thời kỳ này được gọi là ***Phật giáo Nguyên Thủy***.

Có một số tăng sĩ không giữ đủ giới luật, cao tăng Da Xá nhờ người khuyên bảo mà họ không nghe. Vì thế ngài Da Xá triệu tập hội *Kết Tập Pháp lần thứ nhì* quy tụ 700 vị tại thành Tì Xá Ly. Nhóm tăng sĩ trẻ tổ chức họp riêng, quyết định sửa một số các điều Luật. Họ làm thành *Đại Chúng bộ*, trong khi các vị nói trên làm thành *Thượng Tọa bộ* gồm các vị cao tăng có uy tín. Đại Chúng bộ có đến 8 bộ phái, Thượng Tọa bộ có 10, ấy là chưa kể mười bộ phái độc lập nữa. Có lẽ vì Tam Tạng vẫn chỉ là do truyền miệng nên người ta dễ giải thích theo ý riêng. Thời kỳ này kéo dài cho đến khoảng 400 năm sau khi đức Phật tịch diệt. Đó gọi là ***thời kỳ bộ phái***. Về sau, còn có hai kỳ kết tập nữa.

Sau đó, có nhiều lý thuyết gia lập ra ***Đại thừa***, và gọi Phật giáo trước đó là ***Tiểu thừa***. Dĩ nhiên, các bộ phái không nhận tên đó. Tên ***Phật giáo Nguyên Thủy*** là do ý rằng theo đúng lời dạy của đức Phật, không đi chệch chút nào.

“Thừa” hay “thặng” nghĩa là cái xe, hàm ý chở người từ nơi này (mê) đến nơi kia (ngộ). Tiểu là nhỏ, hẹp, thấp. Đại là lớn, rộng, cao. Ngay từ định nghĩa này, chúng ta thấy tính cách miệt thị đối với Tiểu thừa và chúng ta thông cảm với sự bực bội của các thừa khác. Ngày nay, để hòa hợp, danh xưng *Đại thừa* và *Tiểu thừa* đã bị hủy bỏ, người ta dùng chữ *Bắc tông* và *Nam tông* dựa vào địa dư: Đại thừa đi từ Ấn Độ lên phía Bắc, sau sang Tây Tạng, Mông Cổ, Cao Ly, Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam; Tiểu thừa đi từ Ấn độ xuống phía Nam là Tích Lan, sau sang Miến Điện, Thái Lan, Cao Miên, Lào...

Nói chung, *giáo lý cơ bản của hai thừa thì giống nhau*: Bốn Sư là đức Phật Thích Ca – Tứ diệu đế – Nhân quả luân hồi – Thập nhị nhân duyên – Vô thường, khổ, vô ngã – Không có một đấng tối cao sinh ra vạn vật – Không có linh hồn trường cửu và bất biến.

Có những sự *khác biệt* nào giữa hai tông?

1. Thứ nhất là về thờ phụng: Nam tông chỉ thờ có một đức Phật Thích Ca mà thôi, đó là vị Phật hiện hữu thật sự trên trái đất này. Nam tông cho rằng phải tu theo lời dạy của đức Phật Thích Ca, *tự lực* mà đạt đạo quả. Bắc tông thờ nhiều Phật, Bồ tát, các vị này tuy không ở trên trái đất chúng ta nhưng ở trên những quốc độ khác. Người tu *có thể nhờ tha lực* mà tu hành. Ngoài ra còn có *thuyết Phật tánh* và *thuyết tam thân*: ai ai cũng có Phật tánh và vị Phật nào cũng có ba thân là pháp thân, hóa thân và báo thân.

2. Thứ nhì là về kinh sách: Nam tông chỉ dùng Tam Tạng (Kinh, Luật, Luận) tiếng Pali. Về phần Kinh thì có: Trường Bộ Kinh, Trung Bộ Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh, Tiểu Bộ Kinh. Bắc tông dùng tất cả các kinh nói trên, gọi chung là Kinh A Hàm (bộ Kinh A Hàm chữ Hán được dịch từ chữ Sanskrit), cộng thêm rất nhiều kinh nữa như Hoa Nghiêm,

Pháp Hoa, Viên Giác, Lăng Nghiêm, Duy Ma Cật, Lăng Già, Bát Nhã, v.v... Bộ Luận của Bắc tông rất phong phú.

3. Thứ ba là về tu chứng: Nam tông cho rằng đạo quả cao nhất mà hành giả có thể đạt được là A La Hán. Bắc tông đưa ra thuyết *Bồ Tát đạo*, “trên cầu đạo bồ đề, dưới hóa độ chúng sinh”, “xấn tay áo đi vào chợ”, “chúng sinh bao nhiêu xin độ hết”, và cho rằng quả vị Bồ Tát cao hơn quả vị A La Hán.

4. Thứ tư là về hệ thống: Nam tông đặt nặng địa vị của tăng sĩ. Tại vài nước, Phật giáo là quốc giáo. Bắc tông ít cách biệt giữa tăng sĩ và phật tử. Ai ai cũng có Phật tánh, ai ai cũng có thể tu thành Phật. Tăng sĩ không khát thực, làm lấy mà ăn.

Đại khái Đại thừa và Tiểu thừa, tức Bắc tông và Nam tông, là như vậy. Trong mỗi tông lại chia ra nhiều tông phái nhỏ, thí dụ: ở Trung Hoa có Thiên tông, Tịnh Độ tông, Mật tông, Thiên Thai tông, Hoa Nghiêm tông, Luật tông, Câu Xá tông, Thành Thực tông, Tam Luật tông, và Pháp Tướng tông. Nhưng ngày nay, trên thực tế, chỉ còn lại Tịnh Độ tông, Thiên tông và Mật tông; ở nước ta cũng như thế.

BÀI C THÊM

VÌ SAO G I L À I T H A VÀ T I U T H A ?

Trích từ *Phật Giáo Chính Tín* của Hòa thượng Thích Thánh Nghiêm (Trung Hoa), Viện Nghiên Cứu Phật Học dịch

Trong thời Phật tại thế vốn không có phân biệt Tiểu thừa và Đại thừa, Phật pháp thuần nhất chỉ có một. Chỉ do đối tượng thuyết pháp không giống nhau cho nên nội dung và cảnh giới thuyết pháp cũng khác nhau mà thôi.

Phật giáo theo Đại thừa chia thành năm thừa: Nhân thừa (Phật giáo cho loài người), Thiên thừa (Phật giáo cho loài trời), Thanh Văn thừa, Độc Giác thừa, và Bồ Tát thừa.

Tu theo 5 giới và 10 điều thiện ở bậc cao (thượng phẩm) thì sẽ được sinh lên các cõi trời. Tu theo 5 giới 10 điều thiện ở bậc trung bình (trung phẩm) thì sẽ được sinh làm người. Tổng hợp cả hai lại, gọi chung là con đường tu tập của người và trời. Hàng Thanh Văn nhờ nghe pháp tu hành mà được giải thoát khỏi sinh tử. Hàng Độc Giác (hay Duyên Giác) không nghe pháp, không có thầy mà tự mình giác ngộ, được giải thoát khỏi sinh tử. Tổng hợp cả hai lại, gọi chung là con đường giải thoát của nhị thừa.

Con đường bồ tát là chủ trương vừa cầu giải thoát, vừa không tách rời con đường người và trời, do đó con đường Bồ Tát Đại thừa là con đường tổng hợp cả hai con đường giải thoát sinh tử và con đường tái sinh của người và trời.

Tu theo 5 giới và 10 điều thiện trong con đường người và trời thì vẫn còn là phàm phu. Người tu hành, chứng đạo giải thoát không còn luân hồi sinh tử nữa, mới gọi là bậc Thánh. Vì chỉ lo lắng cho bản thân mà cầu Phật pháp để được giải thoát, không có tâm nguyện quay trở lại cứu độ chúng sinh, cho nên gọi là Tiểu thừa. Con đường bồ tát gọi là Đại thừa, vì lập luận rằng vị bồ tát, trên thì cầu đạo Phật vô thượng để giải thoát khỏi sinh tử, dưới thì phát nguyện độ thoát vô lượng chúng sinh để cùng thoát khỏi biển khổ sinh tử.

Về mặt phân bố địa lý, thông thường gọi là Phật giáo Đại thừa, hay Phật giáo Bắc truyền, theo văn hệ Sanskrit lấy Trung Hoa làm trung tâm, bao gồm các nước như Nhật Bản, Đại Hàn, Mông Cổ, Tây Tạng, và Việt Nam. Phật giáo Nam truyền, còn gọi là Phật giáo Tiểu thừa, dùng kinh điển thuộc văn hệ Pali, lấy nước Tích Lan làm trung tâm và bao gồm các nước như Miến Điện, Thái Lan, Lào, Cao Miên, và Việt Nam.

Thực ra, đó chỉ là sự phân biệt của riêng Phật giáo Bắc truyền mà thôi, còn Phật giáo Nam truyền thì không công nhận sự phân biệt đó. Đây là do, trong Luật tạng của Hữu Bộ, quyển 45

và Tập A Hàm quyển 28 trang 69 đều có ghi danh từ “Đại thừa” để chỉ những người tu theo Bát Chánh Đạo và Tập A Hàm quyển 26 trang 204 dùng danh từ “đại sĩ” chỉ cho những người tu hạnh Bốn nhiếp pháp. Tăng Nhất A Hàm cuốn 19 cũng nói rõ sáu độ (ba-la-mật) thuộc về “Đại thừa.”

Phật giáo Bắc truyền, trong lĩnh vực lý luận, có phần phát huy hơn Phật giáo Nam truyền, thế nhưng về mặt thực tiễn sinh hoạt thì Phật giáo Bắc truyền không phải theo Đại thừa, và Phật giáo Nam truyền cũng không phải theo Tiểu thừa. Phật giáo Trung Quốc, ngoài việc ăn trường trai ra, cũng không có gì xuất sắc hơn Phật giáo Nam truyền.

Phật giáo Trung Quốc do chịu ảnh hưởng của tư tưởng Lão Trang và lối học nói suông chuyện thanh cao (huyền học tham đàm) cho nên cũng bị lớp sĩ phu đời Ngụy, Tấn đối đãi như là một thứ huyền học để tiêu khiển. Lý luận của các tông phái ở Trung Quốc như Thiên Thai tông và Hoa Nghiêm tông đều chịu một phần ảnh hưởng của học phong này. Chính vì vậy, một học giả Nhật Bản cận đại, ông Mộc Thân Thái Hiền (D. T. Suzuki), phê bình Phật giáo Trung Quốc là loại Phật giáo học vắn, không phải là Phật giáo thực tiễn. Phê bình như vậy, không phải là không có lý do. Trên sự thực, cấu trúc tư tưởng của Hoa Nghiêm tông và Thiên Thai tông đều xuất phát từ cảnh giới chứng ngộ của các cao tăng Trung Hoa, chứ không có y cứ đầy đủ trên nền tảng giáo lý của truyền thống Phật giáo Ấn Độ.

Do đó, có thể nói tinh thần “Bồ Tát Đại thừa” chân chính của Phật giáo Trung Quốc cho đến nay vẫn chưa phổ cập đến dân gian Trung Quốc, chứ đừng nói gì làm nơi quy tụ của tín ngưỡng dân gian Trung Quốc! Vì vậy mà có người nói Phật giáo Trung Quốc về tư tưởng là Đại thừa, về hành vi là Tiểu thừa.

64. Suy Tư

1. Vắng mặt tại Tổ Đình thân mến này gần một năm, hôm nay chúng tôi vui mừng được trở lại sau cơn đau nặng vừa qua. Lời đầu tiên của chúng tôi là thành kính tri ân Hòa thượng Viện Chủ đã từ bi thăm hỏi luôn luôn và hàng ngày trì chú cầu nguyện cho chúng tôi mau lành bệnh. Chúng tôi xin tri ân chư thượng tọa, đại đức, tăng, ni không ngại công việc bề bộn đã dành thời giờ cầu an cho chúng tôi trong nhiều tháng liền. Chúng tôi xin thành thực tạ quý đạo hữu, đặc biệt là quý đạo hữu trong ban Hoằng pháp, lúc nào cũng sẵn sàng thăm hỏi chúng tôi, làm cho tinh thần chúng tôi thêm vững vàng. Kính xin chư Phật và chư Bồ Tát mười phương gia hộ cho toàn thể quý vị thân tâm thường an lạc.

Trong khi ở bệnh viện, lúc thân và tâm đã tạm ổn định, chờ ngày xuất viện, chúng tôi đã suy tư nhiều về những việc xa việc gần; hôm nay xin chia sẻ các suy tư ấy cùng quý vị. Dĩ nhiên, đây là những suy tư vụn vặt, phát xuất từ những hoàn cảnh riêng của chúng tôi.

2. Thoạt tiên là nghĩ về **kh** **au**. Thật ra, ai cũng biết rằng trong tứ diệu đế thì đế thứ nhất là *khổ đế* tức là chân lý về sự khổ và bất cứ Phật tử nào cũng hiểu rằng đạo Phật là *đạo thoát khổ*. Nghe giảng nhiều cũng không bằng chính mắt mình trông thấy, tai mình nghe thấy. Vào bệnh viện thì trông thấy ngay, nghe thấy ngay mọi thứ khổ, khỏi cần ai mô tả hay chỉ dạy cho thấy. Tôi tin chắc rằng trước các cảnh khổ đó, ai ai cũng *nguyện* rằng nếu phải “ra đi” thì xin được đi thoát một cách nhẹ nhàng, tránh được các cảnh khổ đó. Tuy vậy, cái nghiệp của mình nó như thế nào, nó dẫn dắt mình đến cảnh nào? Vì thế, lời *nguyện* chưa đủ mà phải hành thiện nghiệp hàng ngày hàng giờ, sao cho thiện nghiệp xóa bớt hay xóa hẳn ác nghiệp, ngõ hầu tự cứu mình khỏi cảnh đọa đầy khi cuộc đời đi quá buổi xế chiều.

Nhưng đây chỉ là nói về đau khổ về thân xác, còn bao nhiêu đau khổ về nhiều phương diện nữa. Để hiểu chữ *dukkha* của đạo Phật – *dukkha* được dịch là *đau khổ* – chúng ta phải mất nhiều thì giờ. “Nghĩa rộng của *dukkha* là bất an. *Dukkha* là sự giằng co không ngừng giữa hai thái cực: tìm kiếm sự thích thú và tránh né điều khó chịu.

Không phải chỉ khi nào đau đớn, buồn rầu, than khóc mới là *dukkha*. Mừng rỡ trước lời khen, sáng khoái trong điệu nhạc, cũng là *dukkha*, vì các niềm vui ấy có điều kiện và không lâu bền. Đó là những thể hiện về bề mặt của trạng thái dao động liên tục: ưa điều này, ghét điều nọ. Sự giằng co ấy nằm sâu trong tâm thức của tất cả chúng sinh, và khống chế mọi tư tưởng, tình cảm, lời nói của chúng sinh. Cứu cánh của Phật giáo là sự *an tịnh* không tùy thuộc điều kiện, *Nibbana*, tức là Niết Bàn”.

Tóm tắt lại *dukkha* là một cái gì bất an, bất toàn, thiếu sót; *dukkha* lớn nhất, ấy là mong mỏi mà không được, ghét bỏ mà lại tới! Một điều nhỏ nhất về *dukkha* mà tôi xin kể ra trong trường hợp riêng của tôi là khi mở bao tử xong, tôi không được uống nước trong rất nhiều ngày, khát vô cùng. Ai cũng nghĩ rằng đã được truyền nước biển rồi thì sao còn khát? Trên thực tế, tôi khát nước ghê gớm, chỉ nghe tiếng nước chảy trong bồn hay trông thấy ai cầm ly cà phê đi qua là thèm uống hết sức. Một điều nhỏ khác là ngứa lưng vào lúc giữa đêm. Ban ngày, y tá đã bắt nằm nghiêng để lau lưng và xoa phấn rôm rồi nhưng không đủ, ban đêm ngứa lưng mà không có ai giúp thì thật khổ! Từ trên đầu trở xuống, bao nhiêu là dây nợ, đụng đến là rắc rối, nên cứ nằm đó mà chịu trận.

3. Xin sang một suy tư khác, về việc **vào phòng m** . Đã học Phật pháp, tôi tạm biết theo sách vở về những diễn biến lúc sắp chết, nhất là cận tử nghiệp. Nằm trên xe đẩy vào phòng mổ, tôi bình tĩnh mỉm cười với nhà tôi và các cháu đi bên cạnh, rồi cố gắng quên hết, xả hết, chỉ tập trung vào việc niệm ngài Bồ Tát Quán Thế Âm. Tôi hiểu rằng ngài luôn luôn *tâm thanh cứu khổ cứu nạn* nên tôi niệm ngài, cầu xin ngài cứu tôi. Tôi không niệm đức Phật A Di Đà vì tình

thực tôi chưa chờ đợi ngài đến tiếp dẫn! Và lại, nếu tôi có mệnh hệ nào thì ngài Quán Thế Âm cũng tiếp dẫn tôi được!

Khi thuốc mê bắt đầu tác dụng thì tôi không biết gì nữa, trong tâm không còn niệm gì cả! Sau, tôi hỏi người nhà thì biết rằng ca mổ của tôi khá nặng, tôi mê gần hai ngày, phải nằm ở trong phòng hồi sức trên nửa tháng. Khi tỉnh lại, tôi cố nhớ lại xem lúc mê, đầu óc có gì không. Tôi chỉ nhớ mang máng là có một tiếng nói hình như kể lại thoang thoang một kiếp trước của tôi, rồi một số hình ảnh thiếu rõ ràng hiện ra rất nhanh và một thứ tiếng nói kết luận bằng câu: *ai cũng có một cuộc đời, cuộc đời là một cuốn kinh vô tự (kinh không chữ)*. Ngay lúc ấy, tôi nghĩ được lời phê bình rằng: *lời nói vô tích sự, dùng chữ vay mượn!* Vào một lúc khác, có tiếng nói thúc dục tôi phải hưởng thụ các thú vui của cuộc đời. Tôi phản ứng, tỏ ý không chịu và tiếng đó ngưng. Sau, tôi ngẫm nghĩ lại, đó không phải là có ai nói gì, chẳng qua là *trong tâm tôi có sự xung đột giữa cái thiện và cái ác*.

Rút ra kinh nghiệm trước mắt là tâm mình có đủ thiện và ác, trong a-lại-da thức của mình có đủ thứ chủng tử tốt và xấu, và hiện nay tốt và xấu còn đang xung đột. Rõ ràng là tôi tu tập chưa đủ, xấu và tốt vẫn lẫn lộn, nghiệp vẫn có cả đen lẫn trắng. Phải cố gắng nhiều hơn, phải điều tâm kỹ hơn; nói rõ ra là tâm tham dục còn mạnh; chính mình phải can đảm nhìn vào tâm mình để biết sai lầm mà sửa, sửa tức là tu! Luôn luôn làm như vậy.

4. Suy tư sau đây liên quan đến **m t di n bi n quan tr ng** trong khi tôi đau: Chiều hôm đó, bỗng nhiên tôi có cảm giác ngực bị ép xuống và khó thở. Tôi cố hít mạnh nhưng không có kết quả. Tôi chợt nhớ đến hình ảnh của thân phụ tôi bị nhồi máu cơ tim tại bệnh viện Hoàn Mỹ ở Saigon năm 1974 và từ trần sau đó. Tôi thoáng nghĩ là tôi đang ở vào trường hợp này. Lúc bấy giờ, chỉ có con gái út tôi đứng cạnh giường. Tôi bảo cháu: “Chắc bố đi đây, con ạ”. Cháu òa khóc và nhón nhác tìm bác sĩ. May mắn làm sao, ngay lúc ấy, trong phòng có một bác sĩ và là bác sĩ chuyên về tim. Ông ta nói với y tá đi lấy thuốc và tự tay chích cho tôi. Tôi cảm thấy lồng ngực

giãn ra và dễ thở; sau đó tôi được chuyển tới đặc khu chuyên trị về tim, nằm ở đây ba ngày cho tới lúc tim được ghi nhận là bình thường. Ôn lại việc này, tôi có cảm giác là lúc tôi nghĩ rằng tôi sắp “đi” thì tôi không thấy sợ hãi, chỉ hơi luống cuống vì sự việc xảy ra quá nhanh. Tôi không thấy sợ hãi, có lẽ đó là do sự cấp bách của hoàn cảnh chứ không phải do lòng can đảm hay sự chuẩn bị trước của tôi.

Như vậy là tôi chưa chết. Học Phật, có được một điều là tạm hiểu lẽ sinh tử, không đến nỗi sợ chết quá đáng. Có thể là nhờ điểm này mà tôi đỡ sợ chẵn? Dù sao, có một bài học cần nhớ là phải luôn luôn nghĩ đến lời dạy về *vô thường* của đức Phật; buổi tối, khi đi ngủ thì nên tự bảo mình rằng chưa chắc sớm hôm sau có còn xỏ chân vào đôi giày để dưới chân giường được không. Cho nên chớ giải đãi, già thì lại càng không nên giải đãi, đã nhất định tu tập thì phải quyết tâm đi, làm ngay bây giờ đi, cứ hứa với hẹn mà chẳng chịu thực hành, khi tới việc thì không thể kịp! Bởi vì khi đau quá, khi bất tỉnh, hôn mê ... thì niệm Phật sao được!

Bình thường thì ai ai cũng ham sống sợ chết cho nên trong thâm tâm, lúc nào cái bản năng sinh tồn cũng mạnh. Nói rằng sức mạnh của cái bản năng sinh tồn này cộng với sức mạnh của nghiệp lực làm cho thân thức của người chết tích cực tìm nơi tái sinh tức là tìm luân hồi, điều này có lẽ đúng! Nhưng Phật tử chúng ta thì chỉ muốn thoát sinh tử luân hồi. Cho nên niệm Phật cầu vãng sinh Cực Lạc Quốc là một việc cấp thiết nhất, quan trọng nhất của hàng Phật tử chúng ta, nhất là Phật tử lớn tuổi.

Tôi không chết nên tôi không thể biết có hay không sự việc một cái gì đó (cái hồn) từ trong “tôi” bay bổng lên trần nhà, nhìn xuống giường bệnh của mình thì thấy bác sĩ, y tá chạy vạy cấp cứu, thấy người thân cuống cuồng khóc mếu... Tôi cũng không thể biết có hay không sự việc cha mẹ anh em đã khuất về đón đi!

5. Suy tư tiếp theo là **suy t v quá kh** của mình. Người ta vẫn nhắc: quá khứ qua rồi, tương lai chưa tới, chỉ có hiện tại là đáng kể.

Điều đó đúng, song chỉ đúng trên một phương diện nào đó mà thôi. Nuối tiếc hay than van thì chẳng lấy lại được gì; ước muốn quá đáng hay nhiều ảo vọng cũng chẳng có kết quả gì. Chúng ta đừng để quá khứ hay tương lai làm cho tâm mình bị xáo trộn, bởi vì khi yêu ghét, ầm ức, hận thù phát sinh thì chúng ta mất an lạc. Quay lại quá khứ để rút tía kinh nghiệm, nhìn về tương lai để hoạch định công việc thì rõ ràng là việc bình thường với một người bình thường. Việc mà chúng ta nói ở đây là đừng có vương vớ!

Tôi là một trong bao nhiêu triệu người Việt Nam sinh ra trong một nước thuộc địa, lớn lên và sống trong loạn lạc, đất nước bị chia cắt làm hai, nội chiến tàn khốc tràn lan, tản cư, di cư, rồi di tản... mấy lần xây dựng cơ đồ, mất hết sự nghiệp, có người bị tù đầy hàng chục năm... Cho nên có rất nhiều điều đáng để nghĩ lại. Nghĩ lại vì các cụ đã dạy “ôn cố tri tân”. Nghĩ lại để nhớ ơn những người đã làm ơn cho mình. Nghĩ lại cũng để nhận lỗi với những người mà mình đã xúc phạm cách này hay cách khác. Nghĩ lại để biết ai là kẻ xấu đã làm hại mình và theo lời Phật dạy, bỏ qua những oán thù; điều này khó thật, tuy rằng ai cũng hiểu mạng lưới thù hận giống như là một cái nhà tù!

Một đạo hữu rất chăm lễ bái hàng ngày, đã nói với tôi rằng trong lời nguyện buổi sáng trước bàn thờ Phật, bạn ấy thường thêm câu: “nguyện cho tất cả những ai đã làm hại con cũng được hưởng an lạc!” Ông bạn ấy còn khuyên tôi nên nguyện rằng: “xin xóa bỏ hết những nợ nần mà những ai đã vay con mà không trả”. [Thật thế, tôi mong sao trong những kiếp sau, họ không phải trả nợ tôi vì tôi tự ý xóa nợ rồi!] Tôi nghĩ rằng ông bạn ấy có lý, vì luật nhân quả không bao giờ sai chạy!

Đó là mới nghĩ về quá khứ của riêng tôi thôi, còn quá khứ của gia đình, của làng nước, của dân tộc! Nghĩ lại để tìm hiểu tại sao đất nước mình lại khổ cực đến thế. Khó mà quên nổi! Nhưng già rồi, mệt óc làm gì, quên đi thôi! Không vương mắc, phải luôn luôn nhắc mình như vậy; còn vương mắc là còn khổ! Để thì giờ chuẩn bị việc khác cần thiết hơn! Hãy tích cực lo hành trang cho mình “về quê”!

6. Lễ dĩ nhiên, khi ốm nặng người ta hay suy nghĩ về **cái chết và về tái sinh**. Không ít người cho rằng chết là hết. Riêng tôi, tôi tin có tái sinh, có luân hồi và tin vào pháp môn niệm Phật cầu vãng sinh Tịnh Độ. Tôi nhớ cách đây cả mấy chục năm, khi ngồi với một số bạn dạy môn Triết, có người nói với tôi rằng: con người ta lúc nào cũng mong sống lâu và hơn nữa, mong sống mãi. Nhận xét thấy mỗi năm vạn vật thay đổi, khi mùa xuân trở về, cây cối đâm chồi nảy lộc, sang một đời mới, con người nghĩ rằng mình cũng là một phần tử của vũ trụ, và như vậy, chết rồi mình sẽ có đời mới. Tức là có tái sinh. Theo cách nói đó thì con người mong được tái sinh giống như cây cối sống lại vào mùa xuân. Riêng tôi, tôi tin rằng con người ta có tái sinh, tin mà không chứng minh được. Tôi tin như vậy ngay từ trước khi được đọc các truyện tiền kiếp của đức Phật trong kinh Bốn Sinh.

Điều này dẫn đến một suy tư khác: **cái gì đi tái sinh?** Câu trả lời là: thân thức của người mới chết mang cái nghiệp của người đó đi tái sinh. Phật giáo Nam tông chủ trương rằng khi một người chết đi thì đi tái sinh ngay, đi về đâu thì tùy theo nghiệp. Vì thế không đặt vấn đề cầu siêu. Phật giáo Bắc tông chịu ảnh hưởng của Tử thư Tây tạng cho rằng từ khi một người chết đi cho đến khi tái sinh, thời gian chờ đợi tối đa là 49 ngày, và người sống cần cầu siêu để giúp cho “người” đó chọn được đường lành. Đúng ra, chỉ có 1/7 công đức cầu siêu, công đức làm việc thiện... là dành cho người chết thôi (ấy là nói trường hợp thật sự có công đức, mà công đức thì còn tùy vào lòng thành của thân nhân và bằng hữu của người mới từ trần).

Thân trước khi chết được gọi là thân tiền ấm, thân sau khi tái sinh là thân hậu ấm (hữu hình). Giữa hai thân ấy là thân trung ấm (vô hình). Thí dụ người chết kia được tái sinh làm người, con người này sướng hay khổ hay không sướng không khổ cũng là do cái nghiệp tích lũy từ mọi kiếp trước và kiếp này quyết định.

7. Có người bẻ: “Ông chết rồi, giả sử thân thức của ông có kiếp mới, lúc ấy ông khác rồi, có phải là ông bây giờ đâu mà sợ sướng hay

khô; kẻ khác được sung sướng hay bị đau khổ thì kệ người ta, ông thối mắt làm chi”.

Trả lời: “Quả là thế nhưng nên biết rằng khi thế gian này càng ít người đau khổ – do các kiếp trước đã làm lành – thì cuộc đời nói chung càng tươi sáng. Chúng ta mong cho đời này tươi sáng, đời sau tươi sáng, thế thì hãy tu tỉnh để cho thân khẩu ý luôn luôn tạo nghiệp lành, để cho kiếp này an vui, các kiếp sau cũng an vui, ai an vui cũng được, miễn là giảm số người đau khổ trên thế gian này, thế là từ bi, thế là đại từ bi, chứ còn là gì nữa!”

Cái ta hôm nay và cái ta kiếp sau tuy không phải là một, nhưng vẫn không phải là hai, vì cái dòng nghiệp cứ trôi chảy đều đều, dòng sống vẫn diễn biến liên tục; sống và chết chẳng qua chỉ là các đợt sóng nhô lên, hụp xuống của đại dương mà thôi! Người phàm không biết kiếp trước mình là ai, nhưng các bậc giác ngộ như đức Phật hay chư đại Bồ Tát có thể biết kiếp trước và vô số kiếp trước của mình.

Sau đây là một bài thơ của sư bà Diệu Không ở Huế:

*Trăm năm trước thì ta chưa có,
Trăm năm sau biết có hay không.
Cuộc đời sắc sắc không không,
Trăm năm còn lại tấm lòng từ bi.*

Trăm năm trước thì cái ta của ngày hôm nay đây chưa có nhưng mà cái tiền thân của nó thì có, hai cái “ta” ấy khác nhau nhưng có liên hệ với nhau, cho nên “tuy hai mà một, tuy một mà hai”. Cái ta hôm nay và cái ta kiếp sau cũng như vậy, không phải là một mà cũng không phải là hai!

8. Thế rồi lại nghĩ lan man lại nghĩ v s ch t và c u vãng sinh.
Sinh tử sự đại, sống chết là một việc lớn! Suy tư bao nhiêu về sự chết cũng không cùng, lý do đơn giản là mình đã chết đâu, có vốn liếng gì về cái chết mà suy với tư! Tại đây, chúng tôi đã có dịp nói

về đề tài: “Chết là hết mà cũng không phải là hết”. *Hết* là thân xác tan rã. *Không hết* là nghiệp lực rất mạnh đẩy a-lại-da thức vào một kiếp mới tùy theo nghiệp của từng người.

Đại đa số chúng ta theo pháp môn *niệm Phật cầu vãng sinh Tây phương Cực Lạc Quốc của đức Phật A Di Đà*, vãng sinh lên đó để tu tiến lên cao dần dần, chứ không tái sinh vào một cảnh giới nào khác trong lục đạo (địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, a-tu-la, nhân, thiên). Nói thì đơn giản vậy, nhưng tôi nghĩ rằng việc niệm Phật cầu vãng sinh không đơn giản vì phải hội đủ ba tư lương *tín, nguyện, hành* (tín sâu, nguyện thiết, hành siêng) thì mới hy vọng.

Tôi nói hy vọng mà không nói chắc chắn vì kinh dạy rằng: “bất khả dĩ thiếu thiện căn phúc đức đắc sinh bỉ quốc”. Đã thiếu thiện căn phúc đức lại còn giải đãi, làm cho xong, làm lấy lệ, thì khó thành công. Có người mở băng niệm Phật nghe suốt ngày, nghe mà không phải là nghe, nghe mà tay làm bếp, óc nghĩ đi chợ... kết quả hẳn là ít oi. Lại có người mở băng giảng pháp của thầy A, thầy B... rồi nói: “thầy giảng hay quá!” Khi có người hỏi: “hay chỗ nào?” thì quên hết rồi, trả lời không được! Vậy chúng tôi xin nhắc: *tín sâu, nguyện thiết, hành siêng*. Đó là nhắc bản thân tôi, xưa nay tôi nói nhiều làm ít, lại hay giải đãi hôn trầm; khi ốm đau nằm trên giường bệnh, nghĩ lại sự tu tập của mình thì thấy mắc cỡ lắm lắm!

9. Quý vị cũng như chúng tôi luôn luôn cầu vãng sinh về nơi đó sau khi chết. Mà chúng ta quên một điều là chư Bồ Tát nhằm thiết lập **T nh ngay trên th gian này!** Nói nhẹ nhàng nhất, không lạm bàn chi tiết, thì Tịnh Độ là nơi cực lạc (vô cùng sung sướng). Đó là một điều *lý tưởng*, nếu tránh không muốn nói đến chữ *không tưởng!* Riêng tôi, tôi thiết tha nguyện cầu về Tịnh Độ của đức Phật A Di Đà, tức là cầu thoát sinh tử luân hồi. Xã hội quanh tôi – nhất là xã hội ở Việt Nam hiện nay – chưa thể coi là tịnh độ được. Tuy vậy, hàng tuần, tôi lên chùa, tôi tìm cái tịnh độ nhỏ bé của tôi giữa cánh chùa trang nghiêm, trong không khí đầm ấm, với mùi nhang thơm ngát, ai ai cũng tươi cười. Tôi thấy khung cảnh này thích hợp với tôi. Rồi đến tiếng chuông tiếng mõ, tiếng tụng kinh, niệm Phật, nhất

là niệm Phật, từng tiếng từng tiếng rót vào tai tôi, Tôi hân hoan đón nhận, tạng thức của tôi chắc là đã được gieo nhiều chủng tử lành, chủng tử niệm Phật sẽ át các chủng tử tạp và chủng tử xấu. Đó là cái tịnh độ nhỏ bé thân thiết của tôi, tôi khỏi tìm đâu xa! Cũng như mọi người, tôi còn đang vật lộn với cái nghiệp có tốt có xấu của tôi, tôi rất cần chủng tử lành, rất nhiều chủng tử lành!

10. Đã nói Tịnh Độ phương Tây là nói đến việc từ già cõi đời này và **vi c c u siêu**. Có một vị hòa thượng nói rằng khi đức Phật còn tại thế, ngài có đi cầu siêu cho đám nào đâu, ý nói đạo Phật không có cầu siêu. Ý kiến ấy đã bị nhiều tu sĩ phản bác. Tôi đã đi dự lễ cầu siêu ở một số chùa, tôi nhận xét rằng nghi thức không giống nhau, tôi rút ra kết luận rằng quan niệm của mỗi phái mỗi khác. Ở đây, chúng ta tổ chức các khóa niệm Phật và khi cầu siêu thì chủ yếu là tụng Kinh A Di Đà và niệm Phật.

Sau đây là ý kiến riêng của tôi. Nay đa số các bệnh viện đã cho phép giữ xác 8 tiếng trước khi đưa vào nhà xác. Lúc đó, các thầy và gia quyến tổ chức hộ niệm ngay bên giường được rồi. Dĩ nhiên phải tránh làm ồn ào, phiền cho người xung quanh không quen với lễ nghi Phật giáo. Sách bảo rằng thông thường, thần thức có ba ngày rưỡi chờ đợi để hiểu rằng mình đã chết. Sau 8 giờ, còn hơn ba ngày nữa, thần thức vẫn luẩn quẩn bơ vơ thì sao? Tôi đề nghị gia chủ xin với chùa tụng kinh, niệm Phật ngay mà không cần đợi phát tang, vì đợi như vậy có một khoảng trống, thần thức bơ vơ và sợ hãi trong một khung cảnh hoàn toàn mới lạ. Nếu gia đình có bàn thờ Phật ở nhà thì cũng nên tụng kinh và niệm Phật ngay sau khi người thân từ trần.

Một đạo hữu góp ý với tôi rằng chỉ nên niệm Phật thật nhiều, như vậy có hiệu quả hơn, vì để dành một giờ tụng Kinh A Di Đà và nửa giờ tụng Nghi thức cho việc niệm Hồng danh thì niệm Hồng danh được nhiều hơn gấp bội. Đây chỉ là một đề nghị thôi. Riêng tôi thì tôi tán thành.

Ít lâu nay, nhiều gia đình đặt “máy niệm Phật” bên tai người quá cố. Tôi không biết liệu nhà thương và nhà quản họ có chịu để như thế cho đến lúc làm lễ phát tang không vì có thể có những bất tiện cho họ.

II. Suy tư tiếp theo là suy tư về **cộng nghiệp** của chúng ta, của người Việt Nam chúng ta. Mỗi người có cái nghiệp riêng của mình, mỗi đoàn thể có cái nghiệp chung. Cộng nghiệp là cái tổng cộng của các nghiệp riêng của mỗi thành phần.

Khi nằm trong bệnh viện, tôi nhận thấy các bác sĩ, y tá, y công, kỹ thuật viên... đều tử tế, vui vẻ và tận tụy (dĩ nhiên, có một hai trường hợp thiếu lương tâm chức nghiệp, nhưng không đáng kể). Từ đó, tôi nghĩ đến số đông dân Canada hiền lành, chất phác, đến các đoàn thể làm công việc xã hội, từ thiện, đến những tổ chức bất vụ lợi phục vụ người kém may mắn không phải chỉ ở Canada mà còn ở nhiều nước ngoài, v.v... Như vậy, nói chung dân Canada tạo thiện nghiệp nhiều hơn ác nghiệp và vì thế mà dân Canada được hưởng một đời sống tinh thần và vật chất khá cao, trong một khung cảnh hòa bình. Tôi nói thế là nói về cộng nghiệp, chứ nói về nghiệp riêng của mỗi người thì chắc chắn là ở Canada, có người tốt, có người xấu, có người sướng, có người khổ.

Từ đó nghĩ lan man về dân Việt Nam mình, chắc quý vị cũng đồng ý với chúng tôi rằng dân mình khổ nhiều hơn sướng, cộng nghiệp chắc chắn là dưới mức trung bình! Nếu chỉ nhìn thấy các tòa bin-đinh cao ngất, hàng dãy xe hơi bóng loáng, cả rừng xe gắn máy chạy nghẹt đường, nhiều sân gôn cỡ quốc tế, các cuộc thi hoa hậu đủ mọi loại, v.v... thì thấy nước mình giàu sang, tiến bộ. Tuy nhiên, nếu nhìn vào nhiều mặt khác, như nếp sống văn hóa, giáo dục đào tạo, y tế công cộng, công tác cứu trợ, v.v... và nếu về thăm các vùng quê, vùng xa, vùng sâu thì người ta sẽ bi quan hơn.

Coi lại lịch sử nước ta, nghĩ lại cuộc Nam tiến, nhớ đến việc nước Chàm và các vụ rắc rối cũ, mới với Cao Miên, đồng thời xét lại diễn tiến chính trị mấy chục năm gần đây, vụ biên giới cùng vụ các

đảo Hoàng Sa, Trường Sa (tôi viết bài này trước khi có việc Trung Cộng lập huyện Tam Sa thuộc Hải Nam, bao gồm Hoàng Sa và Trường Sa) thì có thể hiểu được phần nào mức độ công nghiệp của dân ta tốt xấu đến đâu. Làm sao tạo được một công nghiệp lành mạnh cho chúng ta? Vấn đề ấy đi ra ngoài phạm vi bài này của chúng tôi.

12. Cuối cùng, là những suy tư về **kinh sách**. Nằm trong bệnh viện, dĩ nhiên là tôi không có kinh sách như lúc ở nhà; chỉ còn lại ở trong óc mấy câu thần chú và Kinh Di Đà đã thuộc rồi mà thôi. Lúc tinh thần đã tỉnh táo một chút, tôi suy nghĩ về kinh sách. Thí dụ như Kinh Pháp Hoa – được gọi là vua của các kinh – sao mà dài thế, dài đến nỗi cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền phải sám hối để viết rằng tại sao phải nói dài vậy chỉ để trình bày một vài ý kiến ngắn như là:

- 1/ Chư Phật ra đời nhằm mục đích khai thị ngộ nhập Phật tri kiến,
- 2/ Ai ai cũng có Phật tánh, ai ai cũng có thể tu thành Phật,
- 3/ Ba thừa rút lại là một Phật thừa.

Trong khi ấy thì những kinh mà Hòa thượng Viện chủ giảng ở đây vào sáng chủ nhật thì chỉ ngắn gọn có một hay hai trang mà thôi, đức Phật nói ngắn gọn trực tiếp vào đề, thường kết thúc bằng một bài kệ vài câu cho Phật tử dễ nhớ. Các kinh này thuộc về kinh Nam tông, (Bắc tông cũng chấp nhận) do chính đức Phật thuyết; còn các kinh dài như Duy Ma Cật, Thủ Lăng Nghiêm, Hoa Nghiêm, Pháp Hoa... thuộc về các kinh Bắc tông, không từ kim khẩu đức Thế Tôn thuyết ra (nên Nam tông không chấp nhận). Chúng ta tụng kinh dài vào các dịp lễ chính còn hàng ngày thì tụng Kinh Cầu An, Kinh Di Đà, tuy là kinh Bắc tông nhưng ngắn.

Nhiều Phật tử như chúng tôi từ khi có thì giờ thì tìm đọc các sách nghiên cứu về Phật pháp, nói cho cùng thì chúng ta tìm hiểu Phật pháp qua ý kiến của các cá nhân hay nhóm cá nhân mà sự hiểu biết về Phật pháp nông sâu khác nhau. Chữ nghĩa làm chúng ta chìm đắm vào sự tìm tòi. Tôi chưa ngộ gì cả và không thể nào biết có bao nhiêu Phật tử đã ngộ!

Trên tường trong phòng tôi, tôi có treo một bản liệt kê 14 điều Phật dạy, viết và in kiểu thư pháp, do một người bạn đi Việt Nam về gửi cho. Nay tôi quán lại rồi cất đi vì tôi không kiểm soát được những lời Phật dạy đó lấy ở kinh nào, dù rằng người ký tên ở cuối bản đó là một hòa thượng! Tôi có ý nghi ngờ vì Phật đã dạy: cái nào không liên quan đến *khổ, không, vô thường*, và *vô ngã* thì không phải Phật pháp, mà chỗ này có nói về *ngã*! Vậy tôi tự bảo: từ nay, đọc ít chữ, gắng thực hành nhiều đi: “*tránh mọi điều ác, làm mọi điều lành, thanh tịnh tâm ý*” (Chư Phật dạy như vậy). Được thế thì cũng đủ quá rồi! Nói vậy chứ thật ra, thực hành rất là khó, nhất là thanh tịnh tâm ý. Một thiền sư đã nói rằng: “Ông lão tám mươi tuổi chưa chắc đã làm nổi”.

Thời giờ dành cho chúng tôi đã hết. Cám ơn quý vị đã chú ý nghe chúng tôi nói.

NAM MÔ B N S THÍCH CA MÂU NI PH T

Tháng 12-07 và 1-08

Hoàng Hữu Nguyễn Văn Phú

Lời Giới Thiệu (Ấn bản 2013)

Theo lệ thường thì *Lời Giới Thiệu* phải được đặt ở đầu cuốn sách. Nhưng bản in cuốn sách *Bước Vào Cửa Phật* mà quý độc giả đang cầm trên tay không theo lệ thường, vì tác giả Hoàng Hữu Nguyễn Văn Phú không phụ trách việc in cuốn sách này, và cũng không có nhờ cậy tôi viết lời giới thiệu!

* * *

Duyên lành đưa đẩy...

... trong các năm 2008, 2009, và 2010 tôi thỉnh thoảng nhận được, qua điện thư, các bài về đạo Phật do tác giả viết (tôi xin phép gọi tác giả là bác Phú với tất cả tấm lòng kính trọng và thán phục). Các bài viết này do một người thân trong gia đình chuyển cho tôi đọc. Đến cuối năm 2010 tôi nhận được, cũng qua điện thư, một số tài liệu như sau:

- . trang bìa có nội dung như bìa cuốn sách quý độc giả đang đọc,
- . hai trang *Lời Nói Đầu* và *Lời Nói Đầu, Ấn Bản Mới*,
- . bản liệt kê các bài viết được đánh số từ 1 đến 61 nhưng không ghi số trang tương ứng, và
- . sáu mươi một (61) bài viết riêng rẽ với số trang luôn luôn bắt đầu từ số 1.

Theo như trang bìa đã ghi, “Hưng Đạo Xuất Bản, Montreal – 2010”, tôi đoán là bác Phú đã cho in cuốn sách *Bước Vào Cửa Phật* vào năm 2010; và theo như *Lời Nói Đầu, Ấn Bản Mới* thì cuốn *Bước Vào Cửa Phật* gồm 3 quyển, và bản điện tử tôi nhận được là Quyển 2. Tôi không rõ Quyển 1 và Quyển 3 gồm bao nhiêu bài và nội dung ra sao; và tôi cũng chưa được thấy bản in của Quyển 2.

Nhận thấy các bài viết của bác Phú rất hay nên tôi nương theo thứ tự trong bản liệt kê kể trên mà sắp xếp sáu mươi một bài viết riêng rẽ vào một cuốn sách, và đánh số trang cho liên tục. Tôi viết thêm phần Mục Lục và ghi số trang, xếp hai bài *Lời Nói Đầu* và *Lời Nói Đầu, Ấn Bản Mới* vào đầu cuốn sách, trang hoàng bìa trước và bìa sau, xong đem in sách và đóng sách.

Có vài thay đổi nhỏ khi tôi sắp xếp cuốn sách này:

. khi kiểm lại các bài tôi nhận được từ mấy năm về trước tôi thấy có bài *Bồ Tát Quán Thế Âm*, nhưng bản liệt kê lại không có bài này. Theo tôi nghĩ, Quyển 2 có bài viết về các vị Phật, Bồ tát, Tổ, Thiên sư... mà không có bài về đức Quán Thế Âm thì đó là một điều đáng tiếc, nên tôi mạn phép bác Phú đem bài *Bồ Tát Quán Thế Âm* vào sách; và để cho các số thứ tự khỏi xáo trộn, tôi đem bài số 17 là bài *Nói Về Địa Ngục* xuống cuối sách (đánh số 63) và dùng số 17 cho bài *Bồ Tát Quán Thế Âm*,

. ngoài ra tôi còn thấy vài bài rất hay nên mạn phép đem vào cuối cuốn sách, như: 62. *Lẽ Vu Lan*, 64. *Nam Tông và Bắc Tông*, và 65. *Suy Tư*. Có thể bác Phú đã cho các bài này vào Quyển 1 hay Quyển 3, nhưng vì tôi không có bản in các quyển đó và cũng không rõ bác Phú đã in các bài này chưa nên tôi tạm xếp vào cuốn sách này.

Cuốn sách *Bước Vào Cửa Phật* là căn bản cho tất cả những ai muốn làm quen, tìm hiểu, học và thực hành đạo Phật; ngoài các bài giảng về đạo Phật, sách còn ghi lại một số lịch sử và thơ văn Việt Nam, các chuyện ngắn về đạo Phật rất thâm thúy, các kiến trúc văn hóa nước ta... Công trình sưu tầm tài liệu của bác Phú quả thực là đáng phục. Lời văn giản dị, ý cô đọng mà dễ hiểu; độc giả lật từng trang sách, đọc trang này liền qua trang khác, đến hết cuốn sách lúc nào không hay!

Tiếng Việt chúng ta có rất nhiều từ để chỉ sự “chết”, các từ lịch sự chúng ta thường thấy là: “mất”, “qua đời”, “thất lạc”, “quá vãng”, “mệnh chung”... các từ này diễn tả một sự *thụ động*: chúng ta chờ tử thần đến gọi đi! Bác Phú dùng từ “về quê” ở các trang 14 và 357* để chỉ sự “chết”. Khi ta “về quê” – quê nơi ta sinh ra, quê nội, quê ngoại, nơi nguồn cội của ta – thì ta nô nức chờ đợi mong cho mau tới ngày đi, và ta hăng hái chuẩn bị hành trang cho chuyến đi... vì quê nhà yên tĩnh, đời sống ở quê êm đềm an vui; “về quê” diễn tả một hình ảnh rất *sinh động* và một trạng thái *chủ động*.

Bác Phú đã “về quê” vào mùa xuân năm Quý Tỵ 2013. Tôi tin rằng bác đã chuẩn bị hành trang và vui vẻ lên đường về quê miền Tịnh Độ, nơi Cực Lạc thế giới ở phương Tây.

Hai lần bác Phú nhắc đến bài kệ của Sư Bà Diệu Không, ở các trang 333 và 358*; bài kệ như sau:

*Trăm năm trước thì ta chưa có,
Trăm năm sau biết có hay không.
Cuộc đời sắc sắc không không,
Trăm năm còn lại tấm lòng từ bi.*

Bác Hoàng Hữu Nguyễn Văn Phú đã gói gắm tấm lòng từ bi của bác vào cuốn sách *Bước Vào Cửa Phật* để lưu lại cho đời sau.

Du Yên
2013

* Số trang trong ấn bản 2013

Lời Giới Thiệu (Ấn bản 2015)

Năm 2013 tôi in cuốn sách *Bước Vào Cửa Phật* thành hai tập – Tập 1 và Tập 2 – với số lượng rất nhỏ, chỉ vài mươi quyển để gửi tặng gia đình và thân hữu. Nhân dịp đến thăm hai chị bạn đạo, tôi đem tặng cuốn sách và nói lên ước nguyện sẽ in sách nhiều hơn để phổ biến rộng rãi hơn. Hai chị bạn lật sách ra đọc sơ qua vài bài, rồi phát tâm cúng dường ấn tống ngay lúc đó. Tôi cảm động vô cùng; tôi hằng tâm nguyện sẽ in sách để khỏi phụ tấm lòng thành của các chị, và cũng để chúng ta cùng thực hành hạnh bố thí Pháp.

Lần in sách này tôi nhờ Ban Biên Tập Nhà Xuất Bản Tiền Lê giúp. Chúng tôi duyệt lại toàn quyển sách ấn bản 2013 và thay đổi phần hình thức như: thống nhất cách viết các tên nhân vật, địa danh, và tác phẩm; chỉnh lại các lỗi chính tả, văn phạm, và các lỗi do đánh máy sai; cùng sửa và bổ túc một vài chi tiết (xin xem trang Sửa Và Bổ Túc).

So với lần in trước, sách in lần này chỉ có 64 bài thay vì 65. Vì chúng tôi nhận thấy bài “Mù Sờ Voi” có nội dung giống như bài “Hoài Nghi”, và “Hoài Nghi” lại phong phú hơn, cho nên chúng tôi bỏ bài “Mù Sờ Voi”.

Đạo hữu Minh Chí Lê Anh Dũng phụ trách việc trang trí bìa trước và bìa sau; nội dung bìa dựa trên các nền tảng của đạo Phật: *Phật*, *Pháp*, *Vô minh*, và *Chúng ngộ*:

. bên trái bìa trước là hình tượng bán thân đức Bồn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, vị *Phật* đã giáng sinh nơi cõi ta bà của chúng ta;

. vàng trắng tròn tượng trưng cho “Đạo”, trắng soi sáng kinh điển chữ Phạn, tức là *Pháp*;

. nền đen tượng trưng cho sự *Vô minh*; và

. ánh trăng chiếu sáng mặt hình tượng đức Phật tượng trưng cho sự *Chứng ngộ*.

Ngoài các bản in, cuốn sách *Bước Vào Cửa Phật* ấn bản 2015 cũng được đưa lên mạng dưới dạng e-book; xin quý Phật tử vào trang:

http://www.tienlepublisher.net/E_Books/E_Books.html

Tác giả Hoàng Hữu Nguyễn Văn Phú đã qua đời vào mùa xuân năm Quý Ty 2013. Chúng tôi vô cùng tạ ơn tác giả đã để lại cho chúng ta một tài liệu quý giá. Ước mong sao cuốn sách này, bản in cũng như bản điện tử, sẽ đến tay rất nhiều độc giả ở khắp nơi.

Du Yên và Ban Biên Tập

Nhà Xuất Bản Tiền Lê / www.tienlepublisher.net

Sửa Và Bổ túc (Ấn bản 2015)

Trong ấn bản 2015 này đạo hữu Quảng Trí Phạm Văn Thúc giúp kiểm lại các chỗ sai hay thiếu sót. Ngoài các lỗi chính tả và đánh máy sai, đạo hữu Quảng Trí sửa và bổ túc thêm vài chi tiết quan trọng:

Bản chánh

Sửa

Trang

21: ... ngài Thiên-Thân

... ngài Thế Thân

97: ... trở thành sa di

... trở thành tỳ kheo

113: ... Lâm tế, Vi ngưỡng

... Lâm tế, Qui ngưỡng

122: ... (bà này là vợ ông

*xem giải thích bên dưới

Trần Liễu, là người sẽ

sinh ra Trần Quốc Tuấn,

tức Hưng Đạo Đại Vương)

129: ... và hẹn gả cháu nội (con

**xem giải thích bên dưới

Vua Anh Tông) là công

chúa Huyền Trân cho.

* Theo sử ghi thì Trần Liễu có rất nhiều vợ, nhưng chỉ có hai bà được biết đến là: Thiện Đạo Quốc mẫu (không rõ tên thật) và Thuận Thiên Công chúa. Trần Liễu cũng có nhiều con:

1. Trần (Quốc) Tung (tức Tuệ Trung Thượng sĩ), con trưởng, không rõ mẹ là ai.

2. Trần Quốc Tuấn (tức Hưng Đạo Vương), mẹ là Thiện Đạo Quốc mẫu. Sử ghi Trần Tung và Trần Quốc Tuấn là hai anh em ruột, nên có thể mẹ của Trần Tung cũng là Thiện Đạo Quốc mẫu chăng?

3. Trần Thị Thiều sau là Hoàng hậu Thiên Cảm của Vua Trần Thánh Tông (tức Thái tử Trần Hoảng). Không thấy ghi mẹ của Thiên Cảm là ai.

Sử ghi các con của Trần Liễu với Thuận Thiên Công chúa gồm có:

1. Trần Doãn: sinh ra khi Thuận Thiên còn ở với Trần Liễu.
2. Trần Quốc Khang: Thuận Thiên mang thai Quốc Khang ba tháng thì bị bắt ép về làm hoàng hậu của Vua Trần Thái Tông

Thuận Thiên về với Trần Thái Tông thì sinh ra:

1. Trần Quốc Khang (con của Trần Liễu)
2. Trần Hoảng, sau lên ngôi tức Vua Trần Thánh Tông
3. Trần Quang Khải, Thượng tướng chống giặc Mông Cổ.

Vậy nên Quốc Tung và Quốc Tuấn không có liên hệ huyết thống với Thuận Thiên Công chúa.

Chúng tôi xin bỏ chi tiết kể sai trong bản chánh.

******Công chúa Huyền Trân là em gái Vua Anh Tông, và là con gái Vua Nhân Tông, không phải cháu nội. Xin sửa lại bản chánh:
“... và hẹn gả con gái là Công chúa Huyền Trân cho.”

Phương danh quý Phật tử cúng dường ấn tống
(Danh sách cho đến ngày ấn tống – tháng 1, 2015)

1. Dương Xuân Khiêm – Irving, Texas, USA
2. Nguyễn Bửu – Irving, Texas, USA
3. Bà Ngô Thị Toàn – Irving, Texas, USA
4. Gia đình Nguyễn Quý Tường – Brossard, Quebec, Canada
5. Wolfgang and Mai Heidrich – Irving, Texas, USA
6. Gia đình Phạm Thành Long – Brossard, Quebec, Canada
7. Ông Bà Hoàng Đình Khôi – Irving, Texas, USA
8. Trần Kim Chi – El Cajon, California, USA
9. Trần Minh Quân – Leiden, The Netherland
10. Hạnh Hoa Trần Lê Mỹ Hạnh – Aurora, Colorado, USA
11. Kiều Thế Long – Minneapolis, Minnesota, USA
12. Céline Phạm Hồng Thuận – France
13. Gia đình Phạm Văn Thức – Ottawa, Ontario, Canada
14. Gia đình Lê Anh Dũng – Woodbridge, Ontario, Canada
15. Gia đình Phạm Thành Tín – Louisville, Kentucky, USA

Trích “Tứ Thập Nhị Chương Kinh”:

... CHƯƠNG THỨ 18. - Đức Phật dạy:

“Pháp của ta là:

Niệm mà không chấp nơi niệm, mới thật là niệm.

Làm mà không chấp nơi làm, mới thật là làm.

Nói mà không chấp nơi nói, mới thật là nói.

Tu mà không chấp nơi tu, mới thật là tu.

Tinh thì gần được, Mê thì cách xa.

Ngôn ngữ dứt hết, không trói buộc vào sự vật.

Nếu sai lệch một chút, sẽ mất ngay.”

...

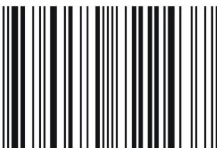
BƯỚC VÀO CỬA PHẬT

2015 - PHẬT LỊCH 2559

Sách biểu, không bán.

www.tienlepublisher.net

ISBN 978-0-9807224-3-7



9 780980 722437 >



Tiên Lê

